

NGUYỄN VĂN TRUNG

HỒ SƠ VỀ LỤC CHÂU HỌC

TÌM HIỂU CON
NGƯỜI Ở VÙNG
ĐẤT MỚI Q. 2

DỰA VÀO TÀI LIỆU VĂN,
SỬ BẰNG QUỐC NGŨ
XUẤT BẢN Ở MIỀN NAM
TỪ 1865-1930



Midway Press

Chương X

Những tiền đề về phương pháp luận

Làm việc sưu tầm, nghiên cứu này, dĩ nhiên chúng tôi nhằm một mục đích theo một tinh thần nào đó đưa đến sự lựa chọn cách thức làm và quan điểm nhìn thích hợp. Để việc trao đổi được dễ dàng hơn, chúng tôi trình bày sơ lược dưới đây những điểm trên vì đồng ý hay không đồng ý thực ra tùy thuộc những điều mà chúng tôi gọi là tiền đề về phương pháp luận. Nếu nhờ những trao đổi ý kiến mà chúng tôi xác định được những tiền đề này cho rõ và đúng hơn, chúng tôi sẽ vững bước trong những chặng đường sưu tầm nghiên cứu tiếp sau...

Mục đích:

Ban đầu chúng tôi chỉ nhằm một mục đích thuộc văn học sử: phục hồi một mảng văn học mà chúng tôi cho là bị bỏ quên, bỏ qua. Việc làm này tương đối dễ dàng, đơn giản nếu vượt được trở ngại chính, lón lao hơn cả là tài liệu.

Nhưng khi tìm hiểu tại sao nó bị bỏ qua và thấy vì cách đánh giá dựa vào một quan điểm văn học gắn liền với một nếp sống thì đã rõ chỉ phục hồi thôi không đủ thuyết phục, phải giải thích được mảng văn học này xuất phát từ những tiêu chuẩn quan điểm nghệ thuật

khác, nếp sống mà nó phản ánh tùy thuộc vào một hoàn cảnh xã hội địa lý chính trị cũng khác, nghĩa là văn học với nếp sống ở miền Nam có ý nghĩa, giá trị riêng của nó. Hiểu như vậy, chúng tôi thấy không thể không đề ra mục đích thứ hai, phức tạp hơn nhưng cũng lý thú hơn: Tìm hiểu con người ở vùng đất mới về phương diện địa lý, chính trị, lịch sử...

Con người ở vùng đất mới được phản ánh trong văn học, sử ký là con người của một thời kỳ đã qua. Tuy nhiên, thời kỳ đã qua này còn gắn kể hiện tại vì nhiều dữ kiện của thực tế đã qua vẫn còn là dữ kiện của thực tế hiện nay. Do đó tìm hiểu con người của một thời kỳ đã qua, nhưng vẫn còn liên hệ với hiện tại, có thể góp phần tìm hiểu con người hiện tại.

Lịch sử và thời cuộc

Từ nhận xét trên, chúng tôi xác định mục đích của chúng tôi là tìm hiểu những vấn đề lịch sử vẫn liên hệ đến thời cuộc nóng hổi. Đó là loại vấn đề về những thực tại thuộc tâm lý, tâm tình của một dân tộc hay của một địa phương, do những yếu tố địa lý chính trị quy định.

Những thực tại thuộc tâm lý, tâm tình này có thể là điều kiện thuận lợi hay cản trở đôi khi có tính cách quyết định, việc đề ra hay thực hiện những đường lối chính sách của một chế độ chính trị. Nói cách khác, những thực tế trên là những đặc điểm tích cực hay tiêu cực mà một chế độ chính trị có thể gia tăng hay giảm bớt tính cách tích cực hay tiêu cực, nhưng không hoàn toàn là tác nhân gây ra chúng. Do đó việc tìm hiểu nhằm phát huy những điểm tích cực hay giảm bớt những điểm tiêu cực là một việc đặt ra cho bất cứ chế độ chính trị nào.

Trong công trình nghiên cứu này, chúng tôi muốn

tìm hiểu những đặc điểm về văn hóa của người miền Nam. Đó là loại vấn đề không đụng đến chế độ chính trị nào mà ngược lại chế độ chính trị nào cũng có thể đụng tới.

Vai trò lịch sử của miền Nam:

Việt Nam có nhiều địa phương và rất nên tìm hiểu những đặc điểm văn hóa của mỗi địa phương. Nhưng miền Nam là vùng đất đáng được chú ý hơn cả vì khả năng đóng góp của nó về kinh tế trên bình diện cả nước. Đó là vai trò lịch sử của một miền đất đối với cả nước trong viễn tượng phát triển chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Giả sử miền Bắc và vùng Tây Nguyên trong tương lai gần có thể đề ra một viễn tượng phát triển dựa trên kỹ nghệ công nghiệp, miền Nam có lẽ không còn tầm quan trọng mà cho đến nay nó được gán cho.

Những lề lối làm ăn, quản lý, cai trị, lãnh đạo liên quan mật thiết với một lề lối suy nghĩ, nếp sống văn hóa. Lề lối suy nghĩ, nếp sống văn hóa này lại tùy thuộc phần nào vào những điều kiện địa lý chính trị của một hoàn cảnh. Những lề lối kể trên có thể thích hợp với một địa phương hay với cả nước. Nếu chỉ thích hợp với một địa phương lại tưởng là thích hợp với cả nước thì thật đáng ngại. Càng đáng ngại hơn nữa, nếu không còn thích hợp với ngay cả địa phương của nó vì đã trở thành lỗi thời, lạc hậu. Điều đáng lưu ý là không phải chỉ người miền Bắc mà cả người miền Nam sống lâu năm ngoài Bắc cũng suy nghĩ đánh giá theo lối nhìn của miền Bắc về một số vấn đề của miền Nam. Ngược lại, người Bắc vào ở lâu năm miền Nam lại nhìn như người miền Nam về những vấn đề của miền Nam. Sự kiện này chứng minh một quy luật địa lý chính trị: những yếu tố nguyên lý chính trị một

vùng, một nước quy định lối nhìn, đánh giá của người vùng đó, nước đó, bất kể là người vùng đó nước đó hay vùng khác, nước khác. Chúng tôi đã trình bày hai trường hợp cho thấy rõ nhận xét trên trong mối quan hệ trung ương - địa phương thời cựu trào (triều đình Huế - Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi (1) và thời Pháp thuộc (phủ Toàn quyền Hà Nội và Hội đồng quản hạt Nam Kỳ). Người Pháp ở Hà Nội nhìn các vấn đề miền Nam khác người Pháp ở Sài Gòn và do đó thường có những căng thẳng thực sự giữa họ với nhau. Trường hợp nhận định, đánh giá Cao đài cũng vậy (Đào Trinh Nhất, Trần Huy Liệu, L.Marty và Lalaurette, Vilmont).

Tiến tới một cái nhìn bao quát về văn hóa

Vậy cần có một cái nhìn bao quát cả nước về văn hóa. Bao lâu những nét đặc điểm biểu lộ qua những sinh hoạt văn hóa của miền Nam chưa được nhận diện và được đưa vào viễn tượng thống nhất bao gồm tất cả những nét đa dạng thì sự chậm trễ này vẫn còn là một trở ngại đáng kể gây tình hình căng thẳng nguy hiểm trong các tâm trí và làm trì trệ việc đề ra những đường lối thích hợp hiệu nghiệm. Mục đích công trình này nhằm nêu những vấn đề kể trên, hoặc nói thẳng ra, đưa vấn đề Nam Bắc ra phân tách nghiên cứu một cách khoa học để tháo gỡ, giải tỏa những lể lối suy nghĩ, đánh giá đôi khi chỉ là thiên kiến, góp phần xây dựng một nhận thức xác đáng về miền Nam trong cái nhìn bao quát cả nước về văn hóa.

Tầm mức quốc tế

(1) Xem trong “Việc truyền đạo Thiên chúa vào Việt Nam” bản thảo.

Một cái nhìn về văn hóa chưa thực sự bao quát cả nước, nghĩa là chưa có tầm mức quốc gia là một cản trở cho việc đề ra, thực hiện những chính sách đường lối thuộc nội bộ, đồng thời cũng bày tỏ một tình trạng chậm tiến lạc hậu về nghiên cứu trên bình diện giao lưu văn hóa với quốc tế. Chúng tôi được biết có những nhà nghiên cứu ở các nước bạn, chuyên về Đông Nam Á chú ý tới một vài nhân vật ở miền Nam mà họ coi như những nhân vật Đông Nam Á về chính trị hay văn hóa. Có thể họ đã phát hiện được những điều gì mới làm cơ sở cho việc đánh giá đúng những nhân vật này, những nhân vật mà ở trong nước cho đến nay vẫn là “bút nhà không thiêng” không được nói đến, hoặc khi được nói đến, đã có sẵn những bản án chỉ việc đọc lên mà thôi.

Chúng tôi nghĩ rằng những vấn đề văn hóa Việt Nam, những nhân vật lịch sử Việt Nam nên được người Việt Nam nghiên cứu, càng sâu càng tốt một cách khoa học nhằm đánh giá đúng và nghiên cứu trước người ngoài, không nên đợi người ngoài làm việc đó, rồi sau không có cách nào khác là phải chấp nhận nói theo họ nếu những công trình nghiên cứu của người ngoài thực sự là nghiêm chỉnh, có cơ sở. Đi vào công trình nghiên cứu này, chúng tôi cũng cố gắng thể hiện tinh thần nghiên cứu tuân theo những tiêu chuẩn nghiên cứu thường được thế giới công nhận. Chúng tôi tạm mượn từ “Lục châu học” để xác định công trình nghiên cứu này. Từ này chỉ nên được hiểu như một công trình nghiên cứu một đối tượng tương đối còn mới mẻ, chưa được khai thác bao nhiêu, cũng bằng những phương pháp của các nhà khoa học xã hội: địa lý chính trị, sử học, dân tộc học, xã hội học, tâm lý học, triết học văn hóa v.v... Tuyệt nhiên không có ý chỉ thị một đối tượng

riêng biệt với những phương pháp riêng biệt nhằm đề cao đối tượng, hoặc là coi đối tượng như thuộc một vùng văn hóa riêng, chẳng hạn văn hóa đồng bằng sông Cửu Long.

Chúng tôi đề nghị ba tiêu chuẩn để phân vùng văn hóa:

1) Văn hóa gắn liền với một dân tộc, một sắc tộc; ví dụ: văn hóa Khmer bên cạnh văn hóa Việt Nam. Văn hóa Việt Nam so với văn hóa Trung Quốc vì Việt Nam là một dân tộc khác dân tộc Trung Hoa.

2) Cơ sở hạ tầng kinh tế có những nét đặc biệt.

3) Cả hai yếu tố 1, 2 kéo dài trong thời gian đủ lâu để hình thành một nếp sống văn hóa riêng. Hiểu như trên, chúng tôi cho rằng không một địa phương nào thuộc dân tộc Việt Nam có đủ ba tiêu chuẩn trên để có thể được phân thành vùng văn hóa riêng.

Có thể tìm hiểu những nét đặc điểm về văn hóa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nhưng không thể có một nền văn hóa đồng bằng sông Cửu Long. Cũng vậy, có thể tìm hiểu những nét văn hóa riêng vùng Huế, gọi là Huế học, nhưng không nên chủ trương có một nền văn hóa Phú Xuân.

Tinh thần nghiên cứu

Chúng tôi muốn thực hiện một công trình nghiên cứu trong tinh thần khoa học, nghĩa là chấp nhận thực tế, tìm hiểu nó có thể nào nói lên như thế. Đây không phải là điều dễ làm vì bước vào đề tài này rồi, chúng tôi mới thấy đụng phải những thành kiến văn hóa mà chúng tôi đã tiếp nhận từ trước. Do đó chấp nhận thực tế, có sao nói vậy đòi hỏi một chút can đảm trí thức dám nói những điều không phù hợp với những thiên

kiến, lối nhìn quen thuộc không phải vì lặp đi, thích nói cái mới lạ ngược đời, mà vì chính việc tiếp xúc với thực tế, tác phẩm bắt buộc phải xét lại những thiên kiến, cái nhìn quen thuộc. Nếu không làm như vậy, chắc chắn không đóng góp gì cho việc thực hiện những mục đích kể trên.

Nhưng chấp nhận thực tế, nghiên cứu nó một cách khoa học có sao nói vậy không phải chỉ để phục vụ những mục đích này nọ, dù chính đáng cao cả thế nào đi nữa... mà trước hết vì đòi hỏi của chính việc nghiên cứu khoa học hiểu như một việc làm chuyên môn nhằm tiếp cận với sự thật. Động cơ thôi thúc người làm nghiên cứu chuyên môn là ý hướng về sự thực, ước muốn biết được một chút sự thực cũng như động cơ thúc đẩy nghệ sĩ sáng tác là ước muốn tạo ra một tác phẩm có giá trị nghệ thuật. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy những công trình nghiên cứu, sáng tác sau này trở thành những thành quả đáng kể của gia tài văn hóa dân tộc hay nhân loại hình như đều thuộc về các tác giả đã thực hiện những tác phẩm nghiên cứu sáng tạo của mình mà không hề bận tâm tới những mục tiêu ngoại tại đối với việc xây dựng tác phẩm, hoặc có bận tâm cũng vẫn để cho tinh thần muốn biết sự thực, hoặc tạo ra một nghệ phẩm có giá trị thúc đẩy, chi phối trong quá trình xây dựng thực hiện tác phẩm. Trái lại có biết bao những dự định, mục đích tốt được tuyên xưng mà rút cục chính tác phẩm làm ra lại không đáng kể.

Thực ra xã hội chỉ đòi người nghiên cứu hiểu như một chuyên viên, hoặc một nghệ sĩ, hoàn thành tốt đẹp công trình nghiên cứu sáng tạo của mình, và điều này hoàn toàn tùy thuộc người nghiên cứu, sáng tạo. Còn sau khi đã hoàn thành, công trình tác phẩm được sử

dụng thế nào, lúc nào, ở đâu, đến mức độ nào, điều này không hoàn toàn tùy thuộc người nghiên cứu, sáng tạo. Tuy sự thực là sự thực, nghệ thuật là nghệ thuật, nhưng không phải vì thế mà phải nói lên sự thực với bất cứ ai, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu vì cũng phải nghĩ tới một đòi hỏi chính đáng khác: chiều cố khả năng điều kiện, tình hình tiếp nhận của người đọc, người xem. Nếu xã hội phải tôn trọng quyền tìm kiếm sáng tạo của nhà nghiên cứu, nghệ sĩ. Nhà nghiên cứu, nghệ sĩ cũng phải trân trọng những niềm tin, xác tín của người đọc, người xem, đôi khi ngay cả những niềm tin mà mình coi là thiên kiến, sai lầm... Ngoài ra, khi tác phẩm đã được phổ biến rồi, tác dụng của nó thế nào ở nơi người tiếp nhận càng không tùy thuộc tác giả. Một tác phẩm tốt nhằm mục đích tốt, có thể được người tiếp nhận sử dụng một cách thật tốt, nhưng cũng có thể được sử dụng trái với mục đích tốt của tác giả như trường hợp một vài công trình nghiên cứu về chiến tranh cách mạng ở Phi châu do một số nhà dân tộc học tiến bộ thực hiện đã bị những lực lượng tổ chức chống cách mạng lợi dụng ngoài ý muốn của tác giả. Buijtenhuijs dẫn chứng công trình nghiên cứu của ông về cuộc nổi dậy của sắc dân “Mân Màu” ở Kénia mà ông tưởng là có ích cho cách mạng vì nhằm phục hồi uy tín của những người mà thực dân vẫn coi là man rợ, nhưng khi sách xuất bản rồi, ông mới thấy thực sự nó có lợi cho những ai. “Trong phân tách của tôi về cuộc nổi dậy Mân Màu, tôi đã rút ra nhu cầu phải có trí thức trong hàng ngũ những kẻ nổi dậy nếu muốn cách mạng thành công. Phân tách của tôi đã làm cho một số lãnh tụ cách mạng chú ý đến việc đào tạo cán bộ trước khi phát động khởi nghĩa vũ trang. Trong trường hợp này,

phân tách của tôi là có ích cho cách mạng. Nhưng than ôi! Những thế lực thực dân đế quốc cũng lợi dụng những phân tích của tôi. Chúng đưa ra khẩu hiệu: Chúng ta hãy diệt bọn trí thức trước khi chúng trở thành nguy hiểm. Đó là chính sách thực dân Bồ ở Angola và phân tách của tôi đã biện minh cho chính sách của chúng. Tôi sợ rằng các cơ quan tình báo đế quốc có nhiều thời giờ để đọc hơn các lãnh tụ cách mạng và vì thế những công trình nghiên cứu của chúng tôi có thể phục vụ mục tiêu phản cách mạng nhiều hơn. (1)

Nhiều bài thơ của Rimbaud mang tính chất phê phán Kitô giáo quyết liệt, rõ rệt lại làm cho một người đọc Paul Claudel trở lại đạo và trở thành một nhà thơ mộ đạo nổi tiếng. Nhưng biết đâu Thơ của Claudel mang tính chất ca tụng Kitô giáo lại chẳng làm cho một người Kitô giáo nào đó bỏ đạo (chẳng hạn vì không ưa những lựa chọn chính trị của Claudel?).

Vì tác dụng của tác phẩm thường vượt ra ngoài ý muốn của tác giả, nếu không thể quy định trách nhiệm cho tác giả và kết luận tác giả chỉ nên chú tâm vào việc hoàn thành thật tốt tác phẩm theo đúng những đòi hỏi tiêu chuẩn của tinh thần nghiên cứu khoa học hoặc của sáng tác nghệ thuật mà thôi như Marx đã nói đâu đó trong Tư bản luận: “Người làm khoa học với một mục đích không nằm trong bản thân khoa học mà ở ngoài khoa học thì một con người như thế, tôi gọi là con người đề tiện”.

Cách làm

(1) *L'anthropologie révolutionnaire, comment faire. Tạp chí “Les temps modernes” số đặc biệt về “Anthropologie et Impérialisme” Juin - Juillet 1971, P. 2357-2358.*

Bạn đọc hẳn nhận thấy những gì chúng tôi đã trình bày chưa phải là nội dung một cuốn sách về văn học sử học Việt Nam hay về miền Nam mà chỉ là một hồ sơ chuẩn bị soạn thảo những công trình trên bằng cách cung cấp, giới thiệu tài liệu, đề nghị một vài hướng nghiên cứu, vì còn thiếu nhiều dữ kiện, cần nhiều nỗ lực giải thích, nên không thể vội làm một tổng hợp ngay được. Thực ra, chúng tôi rất dè dặt đối với những bộ thông sử về văn học, lịch sử Việt Nam mà chúng tôi đã được đọc, vì thiếu tài liệu, cơ sở kiểm chứng, nên có thể chỉ là chép lại của nhau những sai lầm, những thiên kiến, khẳng định vô bằng. Chúng tôi nghĩ đến một vài bậc đàn anh đi trước như Cadière, Nguyễn Văn Tố, Lê Thọ Xuân đã nêu gương về một thái độ khiêm tốn, dè dặt trong việc nghiên cứu, biên soạn sử Việt Nam. Không ai phủ nhận đó là ba người am hiểu nghiêm chỉnh lịch sử Việt Nam. Họ đã viết rất nhiều nhưng lại ít thấy xuất bản thành sách, hầu như chỉ để lại toàn những bài báo. (1)

(1) LM Cadière và cụ Nguyễn Văn Tố, nhiều người đã biết tiếng rồi, riêng cụ Lê Thọ Xuân ít được biết đến vì là người miền Nam. Chúng tôi ghi lại đây cảm tưởng của một người nghe cụ nói chuyện về sử, cho thấy cụ cẩn thận, tỉ mỉ thế nào: “Nghe ông nói, tưởng là biết rồi, hóa ra chưa, vì tác giả, dẫn chứng tài liệu, kể đến đâu, chỉ rõ tên lúc ấy tên sau đó và tên bây giờ. Diễn giả bày tài liệu một cách tỉ mỉ rạch ròi đến nỗi nhiều thính giả ngó nhau lắc đầu, lè lưỡi!”

Theo dấu Cao Hoàng (Cuộc diễn thuyết về lịch sử theo ông Lê Thọ Xuân do Hội Nam Kỳ trí dục thể dục tổ chức ngày 11-9-1943. Báo Thanh niên do ông Huỳnh Tấn Phát chủ trương số 3 ngày 18-9-1943 SAIGON.

Thiết tưởng yêu cầu đề ra là làm sao thực hiện được thật nhiều những đặc khảo, chuyên đề (monographies) về một tác giả, một tác phẩm của tác giả, về một vấn đề của tác phẩm, về một trào lưu v.v... như những mảnh, mảnh vụn để sau này sẽ ghép những mảnh vụn thành mảnh, nhiều mảnh thành bộ (như bộ chén, bộ bát). Ở đây chúng tôi chưa làm được những đặc khảo, mới chỉ thiết lập một hồ sơ phác họa những đặc khảo mà chúng tôi mong rằng chính chúng tôi và các nhà nghiên cứu khác sẽ thực hiện sau này.

Tính chất của một hồ sơ là luôn luôn có thể bổ túc thêm do đó, chúng tôi mong rằng tập biên khảo này sẽ được đánh giá như một hồ sơ còn đang thiết lập, chưa phải một công trình hoàn tất.

Thiết lập hồ sơ dựa vào tài liệu giới thiệu trình bày tài liệu một cách trung thực để người đọc trực tiếp tiếp xúc với tài liệu (tác phẩm, tác giả, sự kiện), rất tiếc ở đây mới chỉ là tiếp xúc với lược tóm tài liệu, chưa phải là đọc chính tài liệu nguyên bản... Làm như vậy, chúng tôi nghĩ rằng chúng tôi muốn tỏ ra tôn trọng người đọc, để người đọc tự ý xem xét và duyệt lại ý kiến của mình chỉ vì thực tế bất buộc mà thôi, tránh được những va chạm tự ái vô ích. Bàn cờ người ta vẫn chơi, căn phòng người ta vẫn bày biện dù hay dù dở thế nào thường vẫn không thích người khác xía vô góp ý phê phán. Nhưng nếu bày một bàn cờ khác theo một kiểu chơi khác, trang trí căn phòng theo một lối khác, rồi mời người ta chơi thử, vào xem, có thể người ta sẽ chú ý và chấp nhận lối chơi, trang trí của mình.

Tóm lại, điều cốt yếu chúng tôi cố gắng bằng mọi cách thực hiện là tìm ra văn bản, tài liệu. Chẳng hạn, để chứng minh Tố Tâm, Việt Nam Sử lược không phải

là những cuốn tiểu thuyết, sử ký đầu tiên bằng văn xuôi quốc ngữ viết theo lối Tây phương, chỉ cần giới thiệu, trình bày những cuốn văn, sử xuất bản ở miền Nam vào những năm 1879, 1887, 1910, 1920 v.v...

Còn về ý kiến giải thích, ai cũng có thể nêu lên sau khi đã tiếp cận với tác phẩm. Chúng tôi đã nêu lên một số ý kiến, giải thích mà chúng tôi coi như những giả thuyết, gợi ý, đề nghị. Rất có thể sau này đọc thêm tài liệu chính chúng tôi sẽ bác bỏ những ý kiến giải thích đã đưa ra ở đây... Bạn đọc có thể đồng ý hay không với những nhận định giải thích của chúng tôi sau khi đã tiếp xúc với tác phẩm tài liệu, nhưng nếu chưa được đọc chính bản văn, làm sao có ý kiến gì được. Do đó chúng tôi thực sự mong muốn có điều kiện công bố những tài liệu (bản văn, nguyên văn) đã sưu tầm được.

Những bình diện

a. Bình diện địa lý chính trị.

Chúng tôi đã trình bày trong phần đầu về thiên kiến miền Nam không có truyền thống văn hóa, không phải đến năm 1985 người ta mới nói, mà đã có người nói thế từ năm 1915, 1916, 1930, 1960... Vậy thiên kiến trên không tùy thuộc vào sự khác biệt về thể hệ hay thể chế chính trị, mà chỉ tùy thuộc những yếu tố vẫn tồn tại qua các thể hệ, thể chế chính trị. Chúng tôi gọi những yếu tố đó là yếu tố địa lý chính trị. Miền Nam và miền Bắc có những yếu tố địa lý chính trị khác nhau. Bao lâu sự khác biệt về địa lý chính trị vẫn còn, vẫn còn những nếp sống, thái độ nhận thức khác nhau. Người ở vùng đất cũ (miền Bắc) vào ở lâu vùng đất mới (miền Nam) phải thay đổi nếp sống cũng sẽ thay đổi thái độ nhận thức thích ứng với những điều kiện địa lý chính trị của vùng đất mới. Từ một thực tế khách quan

như thế, có thể rút ra những quy luật và những quy luật này có giá trị chung cho cả các trường hợp tương tự trên thế giới, vì không phải chỉ ở Việt Nam mới có hiện tượng di dân từ vùng đất cũ vào vùng đất mới. Quan sát hiện tượng này ở các nơi khác và đối chiếu với thực tế Việt Nam, sẽ thấy những điểm giống và khác nhau.

Chẳng hạn đọc cuốn “Mỹ quốc sử lược” (1) chúng tôi thấy mấy điểm sau đây:

Giới di dân: Giới khá giả tự đài thọ và thọ giới, nông dân nghèo.

Nguyên nhân: Tình cảnh thất nghiệp thời kỳ đầu tư bản phát triển (1620 - 1835). Anh quốc lâm vào một khủng hoảng kinh tế, thợ giỏi cũng chỉ đủ ăn, mùa màng thất thu, kỹ nghệ len sợi phát triển cần nguyên liệu, nghề chăn nuôi cừu thiếu đất chăn nuôi...

Động cơ mục đích: Tìm cơ hội thuận tiện hơn để làm ăn, khao khát tự do tín ngưỡng, nhất là những nhóm theo Thánh giáo muốn cải tổ Anh giáo, thoát khỏi kiểm tỏa chính trị độc tài của nhà vua, sức quyến rũ của cuộc phiêu lưu.

Tác động của vùng đất mới:

Lối sống nhấn mạnh vào các quan hệ cá nhân hơn các quan hệ tập thể, chặt chẽ, gò bó. Tự túc tự quản, ít nhờ đến chánh quyền, làm việc tùy lúc tùy nơi theo sở thích chống sự kiểm soát chặt chẽ, chính sách ban hành các đạo luật sắc thuế một cách độc đoán, mong muốn thực hiện một lý tưởng chính trị phù hợp với thực tế và không chịu sự cai trị bằng những luật pháp ban

(1) Do sử gia Francis Whitney biên soạn với sự cộng tác của nhiều giáo sư đại học Mỹ. Bản dịch của Sờ Thông tin Hoa Kỳ Saigon không đề năm xuất bản.

hành cách xa từ hàng chục ngàn dặm, mâu thuẫn giữa đại diện chính quốc và tự trị địa phương...

Tâm lý con người:

Con người được đánh giá không phải bằng gốc gác gia đình, dòng họ, nhưng bằng tài năng mà thôi, được “khuyến khích có sáng kiến cá nhân, góp phần tạo ra dân chủ kinh tế và chính trị, phát sinh thái độ cương quyết, phá bỏ thái độ bảo thủ nuôi dưỡng một tinh thần tự quyết địa phương đi đôi với sự tôn trọng quyền lực quốc gia.” (trang 65)

Con người thì “có củ chỉ cục mịch nhưng hiếu khách rất tử tế đối với những người xa lạ, lương thiện và đáng tin cậy.” (trang 66) (1)

Ngày nay về mặt văn hóa, người Âu châu (vùng đất cũ) cũng thường bày tỏ thái độ khinh chê người Mỹ châu (đất mới), văn hóa thô sơ, văn chương trơn tuột như trong nói hàng ngày. Nói tiếng Anh, phải theo giọng Luân Đôn thôi... Lối nhìn và đánh giá hơn kém trên cũng thấy ở Việt Nam xuất phát từ thái độ không nhận ra và chấp nhận sự khác biệt về sinh hoạt văn hóa. Người ta dễ nhìn nhận sự khác biệt về phương diện thiên nhiên (khí hậu) hay sinh hoạt văn hóa vật chất (cách ăn, mặc, ở) một món ăn địa phương nếu

(1) Ở đây chúng tôi chưa làm được một nghiên cứu đối chiếu để hiểu rõ hơn miền Nam. Chỉ nêu lên nhận xét về một điểm khác biệt căn bản về thành phần di dân ở Việt Nam, đó là những người gốc nông dân thuộc một chế độ, xã hội dựa trên nền kinh tế nông nghiệp còn nhiều tàn dư của kinh tế nguyên thủy, tự túc, thiên về tiêu xài, trong khi di dân từ Âu châu sang Mỹ đã bước vào chế độ tư bản rồi.

không ăn được, thì chỉ nhìn nhận là không hợp thì hiếu, ít khi dám chê là thô sơ, kém cỏi... Nhưng về phương diện sinh hoạt văn hóa tinh thần, lại không dễ dàng chấp nhận sự khác biệt, nên mới có đánh giá hơn kém theo tiêu chuẩn của mình và do đó có thái độ khinh chê, tự tôn... Giải tỏa, tháo gỡ những mặc cảm tự tôn là làm sao cho người có mặc cảm ý thức được sự khác biệt và nhận định được ý nghĩa, giá trị riêng của những cái khác biệt. Nhìn nhận sự khác biệt về địa lý chính trị giữa miền Nam và miền Bắc, trước hết là ý thức được sự kiện Nam tiến đã đưa vào lịch sử dân tộc một yếu tố mới ảnh hưởng vào mọi quyết định về đối nội và đối ngoại. Những tranh chấp quyền hành giữa các giòng họ không còn diễn ra trong cùng một hoàn cảnh địa lý chính trị (đồng bằng sông Hồng) mà trong hai ba hoàn cảnh địa lý chính trị khác nhau. Chẳng hạn chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài đi đến chỗ không dứt được vì khoảng cách xa, vận chuyển binh lính, hậu cần khó khăn ảnh hưởng đến các trận đánh. Về đối ngoại, có thêm những đe dọa khác từ bên ngoài, không phải chỉ từ phương Bắc mà còn từ phương Tây (Xiêm, Cao Miên, Âu châu)... Về giao lưu văn hóa cũng vậy, không phải chỉ với văn hóa Trung Quốc, mà còn với văn hóa Chăm, Khmer, Phật giáo tiểu thừa (Ấn Độ).

Dưới đây chúng tôi phác họa mấy nét về địa lý chính trị vùng đất gọi là Nam kỳ, Lục châu. Trong mục: Nam Trung địa dư đang trên Lục Tỉnh tân văn, thấy ghi: Xứ Nam Trung cũng kêu rằng Nam kỳ lục tỉnh, hay Gia Định, ở gần vàm sông Cửu long Giang (1).

< < (1) số 7 ngày 30-12-1907 trang 5. > >

Mới qua cách gọi tên, chúng ta đã thấy phần đất này của Việt Nam bao giờ cũng mang một tên gọi riêng. Đây

không phải tình cờ, mà lý do chính yếu là tại phần đất này, ngoài những đặc tính chung với các phần còn lại của Việt Nam, nó có những đặc tính riêng, chỉ nó mới có, hoặc có một cách trội bật so với các miền khác.

Xét về phương diện lịch sử dân tộc, đất nước Chiêm Thành cũ chấm dứt, Nam kỳ mới bắt đầu. Nam kỳ chính là phần đất đai mang tên gọi Thủy Chân Lạp, nghĩa là của vương quốc cũ dân Khmer. Nếu dân Trung kỳ, nhất là từ đèo Hải Vân trở vào, có thể lại ít nhiều máu Chiêm Thành - thuộc chủng tộc Mã Lai từ miền biển Nam lên - thì dân Nam kỳ chỉ có thể lai với người Mên và người Tàu.

Xét về phương diện địa lý, nếu lưu vực sông Hồng đã làm cư dân miền này thống nhất về nhiều mặt thì ở Nam kỳ, lưu vực hai con sông Đồng Nai và sông Cửu Long có tác động tương tự nhưng mạnh mẽ hơn nhiều. Lý do Nam kỳ nhiều sông rạch chằng chịt, thiên nhiên tạo đã nhiều mà nhân tạo cũng lắm. Việc lưu thông đường thủy trong toàn vùng Nam kỳ quá dễ dàng: một con thuyền nhỏ có thể đưa dân miền này từ Sài gòn xuống Cần Thơ, Long Xuyên vào bất cứ tháng nào trong năm. Sự thống nhất tại miền Nam kỳ cao đến độ trong 6 tỉnh Nam kỳ, cách nói và phát âm tiếng Việt giống nhau. Trong khi dân Thanh Nghệ nói thì dân Nam Ngãi nghe muốn đâu đâu và ngay bây giờ dân Quảng Ngãi nói thì dân Bắc và Nam phải chú ý nghe hết sức mới hiểu sơ sơ...

Tính cách lưu vực một con sông và sự lưu thông dễ dàng này tự chúng đã có những tác động vào dân cư - không những chỉ về mặt ngôn ngữ như đã nêu - nhiều hơn chúng ta có thể ngờ, về giáo dục, và dĩ nhiên cả về sắc thái chính trị nữa cùng mọi thứ nay thường có trong

danh mục về thương tầng kiến trúc. Thí dụ vấn đề đấu tranh giai cấp ở Nam kỳ có chỗ khác các miền của Việt Nam và thế giới. Giai cấp địa chủ ở Nam kỳ không thể (dù muốn hay không) áp bức nông dân như ở Bắc kỳ. Làng xã Bắc kỳ đa số nằm trong vùng ruộng ít kênh rạch, mỗi làng với lũy tre bao kín như một pháo đài, vợ chồng chị Dậu có bị ép dè dặt thì cứ đành chịu trận. Ở Nam kỳ làng xã chạy dài theo kênh rạch, 5, 10 cây số không phải là hiếm và chẳng có lũy tre hay rào cản nào. Địa chủ bất nạt là nông dân mang vợ con xuống thuyền “đi tìm miền đất hứa” ngay. Đám lầy hoang vu thiếu gì, sẵn sàng đợi người khai hoang. Nếu Marx có lần nói đại khái là miền Viễn Tây hoang vu (The Far-West, the Wild west) đã cứu giai cấp tư bản Hoa Kỳ khỏi cuộc cách mạng vô sản thế kỷ 19, thì cũng có thể nói hệ thống kênh rạch chằng chịt dễ lưu thông của Nam kỳ đã làm cho mâu thuẫn giai cấp địa chủ - nông dân trở nên ít căng thẳng hơn các nơi khác.

Đó là mới xét về mặt sông ngòi kênh rạch. Nhìn ra biển, cũng có nhiều điểm đáng ghi. Điểm thứ nhất là Nam kỳ có chu vi tiếp xúc với Thái Bình Dương nhiều hơn với đất liền. Đã thế vùng biển Nam kỳ lại yên tĩnh - ngay vào mùa bão tố của Nam hải, cảng Sài Gòn Vũng Tàu cũng chỉ biết bão gọi là cho có. Yếu tố này mời gọi tàu bè quốc tế ghé tới. Chưa kể yếu tố các tuyến đường biển Âu Á đi sát sát mũi Cà Mau. Bởi thế do địa lý của mình, Nam kỳ đã là cánh cửa mở của Việt Nam ra Thái Bình Dương, cánh cửa không thể đóng - dù muốn hay không Tây phương cũng tràn vào không sớm thì muộn, không dưới chiêu bài này thì dưới bằng hiệu khác. Nếu chỉ xét riêng khía cạnh địa lý này thôi, chúng ta dễ dàng thấy Minh Mạng ngây thơ khi áp dụng chính sách bế

quan tòa cảng để ngăn chặn những con tàu Tây phương và cũng là gây thơ những ai nghĩ rằng tại Nguyễn Ánh cho Bá Đa Lộc mang Đông cung Cảnh sang Pháp cầu viện nên nước Pháp “mới biết đến Việt Nam” để sau này mang quân đến đánh chiếm. Chúng ta hãy nhìn ra ngoài lãnh thổ Việt Nam: Ấn Độ, Ceylan, Miến Điện, Mã Lai bị đế quốc Anh chiếm, Phi Luật Tân bị Tây Ban Nha rồi Hoa Kỳ chiếm, Nam Dương quần đảo bị Hòa Lan chiếm... thì thử xét xem các nước ấy có Nguyễn Ánh cầu viện hay không.

Đó là xét về mặt thủy. Còn xét về mặt đất liền, cũng có điều để ghi nhận thêm. Tại bán đảo Đông Dương, có 3 dân tộc sung mãn: Việt Nam, Chiêm Thành và Thái, Việt Nam kẹp nhất, lưỡng diện thụ dịch: phía Bắc dòng Hán tộc muốn tràn xuống, phía Nam dòng Chiêm muốn lấn lên. Việt Nam mặt bắc chặn Trung Hoa, mặt nam đẩy lui Chiêm Thành dần dần. Cuộc đấu tranh Việt - Chiêm này mới đầu không đụng chạm nhiều tới dân Thái vì vương vùng đệm là Lào và dãy núi Trường Sơn. Nhưng đến khi dân Việt dứt điểm Chiêm Thành tràn xuống Nam kỳ thì lập tức hai dân tộc Thái Việt xung đột liền.

Chiếc bình phong là dãy núi Trường Sơn không còn. Chỉ còn lại vùng đệm là Cao Miên, một miền trù phú chứ không phải như vùng đệm Lào khô cằn. Một phần vì lý do kinh tế (muốn chiếm Miên), một phần vì lý do an ninh quốc phòng, dòng Thái đương nhiên đấu tranh với dòng Việt. Thắng thì bảo hộ cao Miên, thua thì duy trì Cao Miên làm vùng đệm, đó là chính sách căn bản của dòng Thái suốt từ thế kỷ 18, 19 đến hiện nay. Còn phía Việt Nam thì chỉ cần nhìn vào bản đồ là thấy ngay muốn giữ chắc Nam kỳ phải có một Cao Miên thân thiện. Không có một rào cản thiên nhiên nào như núi

ngăn che Nam kỳ với Cao Miên còn sông cũng không có sông nào ngăn đôi biên giới, Cửu Long Giang với 2 nhánh Tiền, Hậu chảy xuyên hai nước Việt - Miên ở phần giữa, hoàn toàn thuận lợi cho việc tiến quân. Yếu tố địa lý chính trị này bộc lộ rất rõ trong các tính toán chiến lược của Bộ tham mưu Thái hay của Bộ tham mưu Gia Long - Tây Sơn như đã thấy qua tiểu thuyết lịch sử của Tân Dân Tử.

Một điểm nữa cần ghi là sự phì nhiêu của miền đất này. Trong cả nước, không nơi nào dễ sống hơn. Việc canh tác, nhờ hệ thống kênh rạch, không đòi hỏi sức lao động quá cao. Thủy sản phong phú. Đất dễ thì người dễ, quan hệ giữa người và người nhiều nhân tính hơn, con người cởi mở dễ sống.

* Phác họa một vài nét về địa lý chính trị ở trên cho thấy hướng chúng tôi muốn theo: tìm hiểu một thái độ đối xử, nhận thức do những yếu tố địa lý chính trị quy định như thế nào? Chẳng hạn tìm hiểu tâm tính của người miền Nam:

Về đối xử: thẳng thắn vì có điều kiện khỏi phải né tránh, hai mặt.

Về giao lưu: thống nhất về giọng nói, phong tục và thống nhất về giao thông liên lạc.

Về kinh tế văn hóa: tự túc về văn hóa, dám nói viết theo phát âm của địa phương vì có tự túc về kinh tế.

Về đối ngoại: Cởi mở, thiên về giao thiệp với bên ngoài vì ở ngay ngã cửa biển như thể ngã tư, mặt tiền trông ra phổ nhiều người qua lại.

Xét trên bình diện địa lý chính trị khi tìm hiểu tâm tính, tâm lý một địa phương, một dân tộc có nghĩa là:

1) Không để ý đến ý đồ cá nhân vì nhìn nhận

tính khách quan của những yếu tố địa lý.

2) Không đánh giá về mặt đạo đức: Coi trọng, đề cao một thái độ ở vùng này hay chê bai thái độ khác ở vùng kia vì chỉ cho đó là sự khác biệt do những yếu tố địa lý chính trị quy định. Người thẳng thắn, bộc trực hay hai mặt chẳng qua vì có hay không có một số điều kiện nào đó (thẳng thắn vì có thể bỏ ra đi, tự túc, còn nếu không, bắt buộc phải chung sống thì cũng bắt buộc phải hai mặt).

3) Coi là tương đối những thái độ tâm tình, vì khi thay đổi hoàn cảnh sống hoặc khi chính những điều kiện địa lý chính trị thay đổi thì tâm tình cũng thay đổi.

4) Quy luật địa lý chính trị chi phối những người sinh sống cư ngụ lâu năm ở một vùng và những người ở nơi khác đến bất kể là vùng nào, nước nào.

Lối nhìn lịch sử và quan điểm quần chúng.

Lối nhìn lịch sử và quan điểm quần chúng ở trong cái bao quát của bình diện địa lý chính trị. Con người làm ra lịch sử và nếu hiểu con người theo số đông thì đó là quần chúng làm lịch sử tùy thuộc những yếu tố địa lý chính trị.

Trong hồ sơ này, chúng tôi đã muốn nhìn vấn đề nhà Nguyễn và Tây Sơn theo những viễn tượng kể trên. Đặt sự kiện, đối tượng muốn tìm hiểu vào hoàn cảnh, thời đại của nó do những yếu tố địa lý chính trị quy định, chúng tôi nghĩ rằng có thể giải thích được những lối nhìn khác nhau về Tây Sơn và nhà Nguyễn.

Nhân dân miền Bắc không liên hệ gì tới nhà Nguyễn, Gia Long nên cũng không gắn bó gì về mặt tình cảm,

quyền lời với Nguyễn Ánh. Khi Gia Long ra Bắc, còn phản bội lời hứa khôi phục nhà Lê... Do đó khi nêu lên mục tiêu chống Pháp xâm lược, nêu luôn cả mục tiêu chống nhà Nguyễn, vì dù sao triều đình các vua Nguyễn cũng đã đồng lõa với thực dân, hoặc khi nêu mục tiêu cách mạng phải đưa chủ trương chống quân chủ mà triều đình Huế là tiêu biểu. Những mục tiêu trên đề ra chủ yếu để nói với nhân dân miền Bắc, nên dễ dàng được chấp nhận. Nhưng khi những mục tiêu trên không còn đặt ra nữa và người nghe bây giờ chủ yếu là nhân dân miền Nam thì phải xem xét nhân dân miền Nam nhìn nhà Nguyễn thế nào... Chúng tôi thấy trong sách, báo, truyện thời kỳ đầu thế kỷ bằng quốc ngữ có đề cao vua quan nhà Nguyễn và trong dân gian, có nhiều lăng, đền thờ các danh nhân nhà Nguyễn. Một người sống ở miền Bắc chỉ cảm thấy mối đe dọa từ phương Bắc, coi người Tàu như kẻ thù truyền thống của dân tộc, không thể hiểu được thế nào là “Cáp duồn”. Nhưng người miền Nam lại coi những người Việt gốc Hoa, người Minh Hương ở thôn quê như những người đồng hương vì những người gốc Hoa đã “nhận nơi này làm quê hương”, nếu không thế làm sao có được những Trịnh Hoài Đức, Bồn Bang? Ngoài ra, người miền Nam lại cảm thấy mối đe dọa từ phương Tây (Xiêm, Cao Miên). Những người như Lê Văn Duyệt đã khai phá vùng đất này, giữ gìn bờ cõi, an ninh trật tự trong mười mấy năm trời cầm quyền không để cho quân Xiêm, Cao Miên xâm phạm đất Gia Định, diệt trừ nạn trộm cướp, cai trị liêm khiết làm cho dân đủ ăn, giàu có sau bao nhiêu năm loạn lạc, làm sao dân chúng lại không lập đền, lăng thờ họ? Người ta nói Lăng ông là nơi có nhiều tập tục mê tín! Thế các lăng đền ở miền Bắc có mê tín

đi đoan không? Người dân đi đền Trần Hưng Đạo để cầu tự không phải là mê tín sao? Chẳng qua chỉ là vấn đề mức độ. Phải chăng vì tự căn bản đã chấp nhận đề cao Trần Hưng Đạo rồi nên phớt lờ hoặc đặt nhẹ chuyện mê tín, còn Lê Văn Duyệt vì không được chấp nhận, nên thổi phồng lên chuyện mê tín?

Tuy nhiên chúng tôi đã lưu ý thái độ của người miền Nam đối với các vua nhà Nguyễn có phân biệt đối xử: Chỉ ca tụng Gia Long lúc tấu quốc và phục quốc, các quan văn võ có công khai phá giữ gìn bảo vệ trật tự... là chủ yếu.

Riêng về Phan Thanh Giản mà chúng tôi sẽ nói đến trong những tập sau, nếu ở một thời điểm nhất định, cần nêu lên tiêu chuẩn phân biệt Bại Thủ dứt khoát, đề cao lựa chọn chiến đấu đến cùng, không khoan nhượng, nên phê phán Phan Thanh Giản thì cũng là điều dễ hiểu, nhất là chủ yếu nói với dân chúng một miền không liên hệ gì với Phan Thanh Giản. Nhưng khi những mục tiêu chiến đấu hay giáo dục chính trị không còn đặt ra nữa, và đến lúc chỉ đặt mục tiêu tìm hiểu sự thực lịch sử và nhất là để nói với dân chúng một miền có liên hệ mật thiết với Phan Thanh Giản, thiết tưởng có nên xét lại một lối nhìn, đánh giá chỉ thích hợp với một thời điểm nhất định không?

Như chúng tôi đã nhận xét, hầu như tất cả những ai có dịp ra khỏi nước lúc Pháp bắt đầu can thiệp vào Việt Nam, đều nghi ngờ chủ trương quyết chiến đến cùng và đều nghĩ đến một sách lược hòa hoãn... Vấn đề đặt ra là: có nhìn nhận sách lược hòa hoãn là cần thiết và chính đáng trong một số trường hợp hay không? Nếu có nhìn nhận, nhưng lại chỉ nhìn nhận cho mình: nghĩa là khi nào tôi chủ trương hòa hoãn thì sách lược hòa hoãn

là cần thiết chính đáng và kẻ chủ trương quyết chiến đến cùng là kẻ thù cách mạng còn nguy hiểm hơn địch. Trái lại khi tôi chủ trương quyết chiến đấu đến cùng, thì kẻ chủ trương hòa hoãn là phản bội, bán nước. Lý luận chủ quan như vậy thì đành chịu thua thôi.

Nhưng nếu chịu xem xét một cách khách quan, trường hợp nào, hoàn cảnh nào phải hòa hoãn hay quyết chiến, thì việc xem xét này thuộc về nhận thức chính trị, và về phương diện đó, bất cứ người nào ở trong cuộc, trên cương vị lãnh đạo, có trách nhiệm đều có thể sai lầm, nhưng có thể chỉ sai lầm về nhận thức, lựa chọn đường lối mà vẫn giữ được cốt cách của đạo đức chính trị. Cứ giả sử nhận định và lựa chọn của Phan Thanh Giản là sai lầm đi nữa (chủ trương hòa hoãn, nên chống lại Trương Định) thì cũng không thể kết án con người ông về mặt đạo đức chính trị, vì ông đã lấy cái chết của mình để minh chứng cho cốt cách đạo đức chính trị của ông. Trong truyền thống đạo lý Tây phương bắt nguồn từ Kitô giáo, tự tử không được coi như một giá trị đạo đức trong bất kỳ trường hợp nào. Nhưng trong truyền thống đạo lý Á đông, tự tử để minh chứng cho một điều gì đó mà lời nói và ngay cả sự sống cũng không thể làm được, thì tự tử trong những trường hợp trên đều được coi như giá trị đạo đức cao cả nhất.

Thực ra không dễ gì đánh giá một cách khách quan trường hợp Phan Thanh Giản và nhiều trường hợp khác tương tự sau này (1) vì việc đánh giá thường tùy

(1) Chẳng hạn trường hợp BS Nguyễn Văn Thịnh hoặc phản ứng trước vụ ký hiệp ước 6-3-1946. Viết xong tập I này, chúng tôi đọc “Chợ Đệm quê tôi” của

thuộc hoàn cảnh chủ quan của người đánh giá tình hình. Những người ở ngoài cuộc, ở hậu phương xa, hay sống vào những thời kỳ sau, không trực tiếp đối đầu với địch, không ở tư thế lãnh đạo, có nhiều điều kiện xem xét đánh giá tình hình tại chỗ, và nhất là có ý thức trách nhiệm về hậu quả những quyết định của mình, thường có xu hướng thiên về lối nhìn quyết chiến và do đó phê phán những lựa chọn sách lược hòa hoãn...

Tuy nhiên, muốn có cái nhìn khách quan hơn, thiết tưởng có thể xem xét lối nhìn, đánh giá của quần chúng. Quần chúng lập đền, xây lăng, dựng tượng, đặt bia hoặc đặt tên đường, ngõ, chợ, rạch v.v... Đó là cách biểu lộ với mức độ khác nhau lòng biết ơn để tưởng nhớ, nêu gương những người có công với làng xã, địa phương, đất nước... Cần lưu ý là chính dân tự động tự nguyện làm, tôn thờ các danh nhân dân tộc cũng tương tự đạo thờ ông bà vì cùng một tính chất, mục đích, tuy cũng gọi là đạo nhưng khác với tôn giáo quen thuộc như Phật, Thiên chúa, Hồi giáo... Trong gia đình họ hàng, chủ nhà, trưởng tộc là chủ tế các nghi lễ cúng vái ông bà, ngoài xã hội, Tiên chỉ, Thứ chỉ những người đứng đầu làng xã, nước làm chủ tế các nghi lễ tôn thờ danh nhân... và hội đồng xã, làng, nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức việc cúng tế, bảo vệ duy trì các cơ sở

ông Nguyễn Văn Trấn, NXB Văn nghệ TP.HCM 1985, chúng tôi thấy lối nhìn, đánh giá Phan Thanh Giản của một người ở địa phương nơi Phan Thanh Giản hành sự và những chứng từ của một người trong cuộc đối với thỏa hiệp 6-3, đã làm cho chúng tôi an tâm về những nhận xét chúng tôi đưa ra ở trên (đoạn nói về PTG từ trang 52 đến 63).

đình chùa, lăng miếu đền thờ danh nhân. (1)

Quần chúng căn cứ vào đâu để biểu lộ lòng biết ơn, tôn kính danh nhân? Vào tiêu chuẩn đạo đức chính trị: làm bất cứ cái gì có lợi cho dân về tất cả các mặt và giữ được phẩm giá con người... Trường hợp những người chống xâm lược, lo cho dân an cư lạc nghiệp, công trạng đã rõ, ít phải bàn cãi. Nhưng còn trường hợp những người sống trong lòng địch, cộng tác với địch thì sao? Có thể dựa vào địch mà chống địch, lo cho dân được không? Có, nhưng thật khó xác định vì thiếu gì kẻ miệng nói như vậy thậm chí còn phê phán, chửi địch công khai, nhưng thật ra vẫn là tay sai mà thôi. Quần chúng càng khó xác định vì không đủ điều kiện, khả năng tìm hiểu, đánh giá, nhưng vẫn có thể dựa vào hai tiêu chuẩn kiểm tra: tham quyền cố vị và vinh thân phì gia để thẩm định mức độ đạo đức chính trị của những người trong trường hợp này. Có thể nêu trường hợp Hồ Biểu Chánh và Trương Vĩnh Ký mà chúng tôi sẽ nói đến trong những tập sau. Riêng Trương Vĩnh Ký, trước đây chúng tôi đã biên soạn nhiều bài báo, sách phê phán gắt gao ông là tay sai của Pháp (2). Vào thời kỳ đó

(1) Nếu các cơ sở tôn giáo tư như nhà thờ thánh thất... thường được tôn trọng theo đúng hiến pháp về tôn trọng tự do tín ngưỡng thì những cơ sở tôn giáo của đạo dân tộc mà nhà nước là chủ thiết tưởng càng cần gây ý thức trách nhiệm tôn trọng bảo vệ.

(2) Xin xem những cuốn trong tủ sách "Tìm về dân tộc" xuất bản hồi 1974 - 75, như: Chữ, Văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc, cuốn Số bình sanh của Trương Vĩnh Ký, nhiều bài đăng trong Bách khoa cùng thời kỳ.

chúng tôi không hề nghĩ đến lối nhìn lịch sử, quan điểm quần chúng. Khi thực hiện công trình biên soạn này, chúng tôi thật ngạc nhiên đọc trong Lục Tinh tân văn lời hô hào quyền tiền bạc cả lục tinh để dựng hình Trương Vĩnh Ký. Trong lời kêu gọi, thấy xác định khá rõ việc đánh giá Trương Vĩnh Ký: “Ông này khi sinh tiền tuy là nhà nước tin cậy mặc dầu thế chẳng hề ý thế mà hại quê hương... Đêm ngày lo đọc sách này dịch sách kia ra cho kẻ hậu sanh để đọc. Thiệt là quan thầy của cả Nam Kỳ.” (Ông Đốc Ký, số 29, trang 1 ngày 4-6-1908). Những người chủ trương Lục Tinh tân văn như Trần Chánh Chiếu, Đặng Thúc Liêng, lãnh tụ của phong trào Duy Tân ở miền Nam, không thể bị nghi ngờ là tay sai của Pháp, họ lại là những người đương thời với Trương Vĩnh Ký, nên hiểu rõ ông hơn chúng ta ngày nay, tại sao coi Trương Vĩnh Ký là ông Đốc Ký, thầy dạy đạo lý của miền Nam? Một vài học giả Pháp thời kỳ này cũng gọi Trương Vĩnh Ký là “Cher Maytre”. Trong truyền thống văn hóa Pháp, từ maytre được dùng để bày tỏ sự trân trọng đối với nhà văn, nhà báo mà người ta kính phục về tư cách đạo đức (1). Một người như Trương Vĩnh Ký có thể đạt tới tuyệt đỉnh của danh vọng quyền chức, của cải, nhưng ông đã không “tham quyền cố vị, vinh thân phì gia”, cho nên tôn chỉ ông đưa ra: Ở với họ mà không theo họ (sicvos, non vobis, một câu cách ngôn la tinh) có thể tin được ở nơi ông không phải là một câu nói láo, bịp bợm... Vụ dựng hình không thành. Mãi đến năm 1927 mới thành, nhưng do Tây chủ xướng. Sự kiện này cho thấy trong những

(1) De Gaulle lúc làm tổng thống viết thư cho J.G.Sartre gọi ông là “Cher Maytre”. > >

trường hợp tương tự, ta kéo một người về với ta, thì là người của ta, còn đẩy họ về với địch, hay để cho địch kéo về với họ, thì họ là người của địch.

Sau đó, chúng tôi cũng ghi nhận thêm thái độ của quần chúng trong khởi nghĩa Cách mạng tháng 8. Quần chúng biểu tình tuần hành và kéo đổ các tượng Tây như Adran, Francis Garnier... nhưng lại không đụng đến tượng Trương Vĩnh Ký ở ngay chỗ tụ họp mít tinh. Tại sao? Chúng tôi rất mong được các vị có mặt tại chỗ chúng kiến hoặc chỉ đạo những cuộc mít tinh lúc đó cho biết lý do.

Những sự kiện kể trên bắt buộc chúng tôi phải duyệt xét lại việc đánh giá Trương Vĩnh Ký. Chúng tôi không cho rằng quan điểm quần chúng nhất thiết bao giờ cũng đúng hết, nhưng khi tìm hiểu, có nên chiếu cố quan điểm quần chúng không? Chúng tôi nghĩ rằng nên. Ngoài ra, nếu không thể tách chính trị (ý định, lập trường, mục đích) khỏi văn hóa để tìm hiểu đánh giá về mặt tư tưởng, thì sau đó nên tách chính trị khỏi văn hóa để chỉ xét những công trình văn hóa về mặt lịch sử. Cuốn sách cũ cũng như lăng, đền, mộ, đều là những di tích lịch sử, sự kiện vật chất... cho đến nay, không một quốc gia nào lại căn cứ vào ý định, mục đích của tác giả (bất kể xấu tốt, chính trị hay không) dù đó là những bạo chúa, để quyết định việc nên giữ hay phá bỏ đi di tích lịch sử, vì nếu nhìn, đánh giá như vậy, không còn di tích, bảo tàng lịch sử, thư viện... Nếu đã nhận nguyên tắc phân biệt trên về mặt lịch sử, thì cũng nên áp dụng cho mọi trường hợp, mọi người, không phân biệt đối xử... Nếu chủ trương bảo vệ những lăng tẩm ở Huế, thì cũng nên bảo vệ những lăng mộ ở Sài Gòn như Lăng Cha Cả, Lăng Ông. Nếu đã chỉ đánh giá những Lê

Quý Đôn, Nguyễn Du về văn hóa, thì cũng không nên bỏ qua những Trương Vĩnh Ký, Phạm Quỳnh, Nhất Linh, Khái Hưng.

Bình diện xã hội

Trước một hiện tượng như hiện tượng tôn giáo, chúng tôi không đứng trên bình diện lý luận (triết học, tôn giáo) để tìm hiểu xem tôn giáo chủ trương những gì, đúng hay sai, hợp lý hay không, mà chỉ đứng trên bình diện xã hội học để tìm hiểu tại sao có người theo tôn giáo đó, nghĩa là chỉ chú ý tới con người, không phải giáo lý. Tìm hiểu tại sao có người theo một tôn giáo hay nói rộng ra, theo một ý thức hệ là tìm hiểu con người ở trong một hoàn cảnh nhất định có những nhu cầu nào cần được thỏa mãn và tôn giáo ý thức hệ xuất hiện như một đáp ứng những nhu cầu đó...

Đây là lối nhìn xã hội học chú trọng đến những chức năng của tôn giáo, ý thức hệ, nhằm lãnh hội những nhu cầu thiết yếu xuất phát từ bên trong (nội tại) của con người. Hiểu như vậy, tôn giáo hay ý thức hệ không phải đơn thuần chỉ là một phản ánh thụ động xã hội mà còn có những chức năng xã hội. Chính những chức năng này giải thích tại sao một ý thức hệ hay tôn giáo tồn tại dai dẳng trong lịch sử mặc dầu những điều kiện về người, tổ chức hoàn cảnh đã thay đổi, ngay cả trong trường hợp người sáng lập hay lãnh đạo sa đọa, phản bội, hoặc những thể chế, tổ chức bị phân hóa thành những phe nhóm, giáo phái khác nhau, thậm chí thù địch nhau... nếu có những người vẫn tin một ý thức hệ, tôn giáo mặc dầu những lầm than sa đọa của giới lãnh đạo, thể chế tổ chức thì sự kiện này chỉ có thể hiểu được theo hướng coi tôn giáo ý thức hệ đó vẫn còn khả năng đáp ứng những nhu cầu nào đó của những người

tin theo...

Lối nhìn trên cho thấy không nên hỏi hột, vội vã chỉ dựa vào sự sa đọa, suy thoái về người, hoặc tổ chức mà kết án một tôn giáo, ý thức hệ là lỗi thời, nhất là khi chính những người theo ý thức hệ, tôn giáo đó coi sự sa đọa, suy thoái nhất thời như một luận cứ biện minh tính cách chính đáng của tôn giáo, ý thức hệ, vì ngay cả những người lãnh đạo sa đọa, phản bội, cũng đã không thể diệt tôn giáo, ý thức hệ từ bên trong. (1)

Dĩ nhiên phải xác định các loại nhu cầu? Thiết thực hay giả tạo, thiết yếu hay tùy thuộc, nhất thời hay lâu dài gắn liền với cấu trúc hiện hữu con người. Vấn đề đặt ra là: tôn giáo có phải là một cách đáp ứng loại nhu cầu

(1) Henri Guillemin, một nhà phê bình văn học Pháp, nổi tiếng về chuyên đả phá, giải tóa huyền thoại các nhà văn lớn, đã dành cuốn sau cùng của đời mình để thử xem có đả phá được huyền thoại về ông Giêsu hay không trong cuốn “L’affaire de Jesus”, nhà xuất bản Seuil, Paris, 1982. Ông đã nhận định như sau: Ngày nay, những người Kitô giáo không ai chối cãi những lầm than, sa đọa trầm trọng của giáo hội trong lịch sử. Như vậy thật vô ích nếu còn dựa vào những lầm than sa đọa đó mà chỉ trích kết án Kitô giáo vì vấn đề cần đáng tìm hiểu là: tại sao Kitô giáo vẫn tồn tại sau bao nhiêu lầm than, sa đọa, sai lầm? Một số nhà thần học coi những sa đọa lầm than của giáo hội như một luận cứ biện minh cho nguồn gốc, và tính cách siêu nhiên của giáo hội, vì theo họ, nếu ngay cả những kẻ lãnh đạo giáo hội mà cũng không thành công trong việc phá hủy giáo hội từ bên trong, thì điều đó cho thấy giáo hội là do thiên chúa lập ra và duy trì nó.

gắn liền với cấu trúc hiện hữu con người hay không?

CHỮ NHO, CHỮ QUỐC NGŨ VÀ PHÁT TRIỂN

Khi tìm hiểu con người miền Nam qua các tài liệu văn sử bằng quốc ngữ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, điều làm cho chúng tôi ngạc nhiên bắt buộc phải lưu ý là thái độ của giới trí thức được đào tạo theo Tây học đối với Nho học.

Miền đất này bị chiếm làm thuộc địa và bị phân chia với phần còn lại, nên mục tiêu đề ra trước hết vẫn là dành lại độc lập, thống nhất như bao lần trước đó trong lịch sử, nhưng lần này phải đề ra một mục tiêu khác: phát triển dựa vào đòi hỏi hiện đại hóa bằng cách tây phương hóa. Nhưng tây phương hóa mà không gạt bỏ truyền thống đạo lý dân tộc dựa trên Nho học, trái lại vẫn coi nó như cơ sở lý luận hiện đại hóa và chi tiếp thu khoa học kỹ thuật của văn hóa Tây phương mà thôi. Đó là hướng hành động của phong trào Minh Tân hồi đầu thế kỷ. Tiếc thay phong trào này đã thất bại.

Ở miền Bắc, cũng đề ra mục tiêu phát triển, nhưng lại coi Nho học như một cản trở hiện đại hóa nên chủ trương gạt bỏ chữ Nho và coi chữ quốc ngữ như phương tiện Tây phương hóa (dịch các sách hay của văn hóa Pháp, cổ động dùng chữ quốc ngữ về mọi mặt sinh hoạt, thay thế chữ nôm, chữ nho). Nguyễn Văn Vĩnh, một trong những người tiên phong chủ trương hiện đại hóa đã nói một câu nổi tiếng gắn liền vận nước vào việc phát huy chữ quốc ngữ: “Nước Nam ta mai say này hay dở cũng ở chữ quốc ngữ”.

Quả thật, sau đó 8 năm, chữ quốc ngữ ngày nay đã là chữ viết của cả nước, được dùng để diễn tả mọi kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội các cấp, nhưng nước Nam bây giờ có hay không, nghĩa là có

phát triển không? Nếu hiểu phát triển theo nghĩa kíp đà các nước trước đây chậm tiến hơn Việt Nam và bây giờ vượt Việt Nam còn Việt Nam vẫn là một trong những nước nghèo nhất thế giới thì phải nhận là dở. Tại sao?

Gần đây, chúng tôi được đọc bài “Khổng giáo và chủ nghĩa tư bản” của Michis Morishima, một nhà kinh tế học Nhật (1) và cuốn “Le nouveau mondesenisé” của Léon Vandermeersch (2), rồi dự một buổi nói chuyện của ông này, hiện là Giám đốc Viễn đông Bác cổ, tổ chức ở Viện KHXH miền Nam ngày 9/10/1990 về những trào lưu tân nho học. Qua buổi nói chuyện này, chúng tôi được biết một số học giả gốc Trung Quốc như Lâm Dục Sinh, Đỗ Duy Minh, Lưu Thuật Tiên v.v... ở các đại học Mỹ, Đài Loan, Hồng Kông thuộc thế hệ thứ ba của trào lưu kể trên cũng cùng một luận điểm với ông và tác giả Nhật Bản. Đây là một luận điểm nhằm giải thích sự phát triển nhanh chóng của một số nước ven Thái Bình Dương (Nhật, Nam Hàn, Đài Loan, Singapore...) có thể trở thành trung tâm công nghiệp của thế giới vào đầu thế kỷ XXI bằng nền tảng văn hóa: những nước kể trên đều thuộc một cộng đồng văn hóa Nho học, được coi như yếu tố thuận lợi cho việc phát triển tư bản công nghiệp.

Giải thích sự thành công của chủ nghĩa tư bản bằng văn hóa không phải là điều mới lạ vì cách đây 60, 70 năm, Max Weber là người đầu tiên nêu lên luận điểm kể trên. Theo nhà xã hội học người Đức này, chính luận lý học của đạo Tin lành (đặc biệt phái Thanh giáo) đã thích hợp với việc hình thành và phát huy tinh thần tư

(1) *Tạp chí Thông tin* ??? số 12/1987

(2) *P.U.F. Paris* 1980.

bản chủ nghĩa, trong khi luân lý học của các tôn giáo khác: Công giáo (mặc dầu cũng là Kitô giáo), Ấn Độ giáo, Nho giáo... đều chứa sâu những yếu tố chống lại hay ngăn cản sự ra đời và phát triển tư bản chủ nghĩa.

Những tác giả Nhật, Trung Quốc, Léon Vandermeersch không bác bỏ luận điểm của Max Weber liên quan đến Âu châu, mà chỉ bác bỏ phần liên quan đến Á châu, nhất là Nho học, mà theo các tác giả này lại bao gồm những yếu tố còn thuận lợi hơn cả văn hóa Âu châu cho việc phát triển tinh thần tư bản chủ nghĩa. Ở đây chúng tôi không đi sâu vào cuộc tranh luận này mà chỉ bày tỏ đôi điều thắc mắc.

Trước hết, chúng tôi không được đọc sách của các tác giả Trung Quốc, Nhật Bản nên không rõ họ có nói đến Việt Nam không, nhưng cuốn của Léon Vandermeersch mà chúng tôi đã đọc, nói về cộng đồng Nho học, lại trừ Việt Nam ra. Trong một chương bàn về quan hệ chữ quốc ngữ và chữ nôm, chữ nho, tác giả đi tới một nhận xét chúng tôi công nhận là đúng. Ở Việt Nam, việc bãi bỏ chữ nho đích thực đã giải thoát nhất loạt giới trí thức khỏi mọi ngáng trở của văn hóa truyền thống. Nhưng kết quả, thay vì là một bước nhảy của cả nước lên trình độ các nước tiên tiến, lại chỉ mở ra cho giới thượng lưu Việt Nam những con đường đồng hóa hoàn toàn vào văn hóa Tây phương từng cá nhân một, bằng cách làm cho họ trở thành mất gốc” (trang 149).

Các nước thuộc cộng đồng nho học, không nước nào bỏ chữ riêng của họ, trừ Việt Nam và phải chăng vì Việt Nam đã thành công trong việc xóa bỏ chữ nôm, chữ nho, phổ biến chữ quốc ngữ, nên đã mất gốc và do đó cũng không phát triển được? Trong buổi nói chuyện, tác giả không hề nhắc tới Việt Nam nữa, mặc dầu kể tên

những nước khác thuộc cộng đồng nho học. Đưa ra một giải thích cho cả nhóm cùng mẫu số chung, mà lại không giải thích tại sao trường hợp Việt Nam không nằm trong giải thích chung đó? Hay vì Việt Nam không đáng được chú ý? Thư tịch gồm 131 sách báo tham khảo, chỉ có hai tài liệu được nhắc đến về Việt Nam và không rõ có phải là tài liệu nghiên cứu văn hóa? (cuốn V.C.Nguyên Vietnam under Communism 1975 - 1982. Stanford 1183, và Hoàng Văn Hoan, L'amitié sino-Vietnam et la Trahison de Le Duân, pekin 1982). Thực ra nhiều người Việt Nam nghiên cứu có nói đến những hạn chế của chữ quốc ngữ so với chữ nho, chẳng hạn bài: 100 năm chữ quốc ngữ, Nguyễn Văn Xuân, tạp chí Văn, Sài Gòn số 1 năm 1967 rất đáng được lưu ý.

Ngoài ra thiết tưởng cần nhắc lại trước khi có luận điểm giải thích bằng văn hóa, đã có luận điểm giải thích bằng kinh tế xã hội. Luận điểm này có nhiều xu hướng nhưng đều chung một vài nét tổng quát như sau: sự xuất hiện của chế độ tư bản đã chỉ xảy ra ở Âu châu, vì chỉ Âu châu mới trải qua các thời kỳ tiêu biểu cho những hình thái kinh tế xã hội của diễn tiến lịch sử nhân loại, đặc biệt có chế độ phong kiến đưa tới chế độ tư sản, trong khi các xã hội ngoài Âu châu đều ngưng đọng và vì thế phải chấp nhận sự can thiệp, thống trị bằng bạo lực của chế độ thực dân đế quốc phương Tây như một tất yếu lịch sử để có điều kiện vật chất, văn hóa tiến lên xã hội chủ nghĩa qua tư bản chủ nghĩa.

Chúng tôi nghĩ rằng có lẽ không luận điểm nào đưa ra một giải thích đúng, đầy đủ, xác đáng cho mọi trường hợp và vì thế phải xét từng trường hợp cụ thể, xem những yếu tố nào của hai luận điểm trên và của những luận điểm khác là yếu tố thuận lợi hay không

thuận lợi, và yếu tố nào có tính cách quyết định, hay chỉ là thứ yếu. Hai luận điểm giải thích bằng kinh tế xã hội và văn hóa kể trên đều do người Âu châu đề ra và tuy khác nhau, vẫn có một điểm giống nhau: coi Âu châu là trung tâm, mẫu mực (européocentime) nên chỉ căn cứ vào tình hình Âu châu mà tổng quát hóa các thực tại lịch sử của các châu khác. Chẳng hạn, đối với Hegel, chỉ Kitô giáo là tôn giáo (la religion). Chính vì thế mà các nhà tư tưởng Âu châu không còn thấy cần tìm hiểu nghiêm chỉnh các tôn giáo triết học khác như Ấn Độ giáo, Khổng giáo, Phật giáo v.v...

Việt Nam có một lịch sử lâu đời nhưng lại có rất ít tài liệu lịch sử, nên rất khó xác định một cách nghiêm chỉnh những vấn đề thuộc lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng trước tình hình trên, bắt buộc người nghiên cứu phải có thái độ khiêm tốn trí thức chỉ có thể nêu lên những giả thuyết giải thích hay những nhận định gợi ý... Về luận điểm phương thức sản xuất, hình thái kinh tế xã hội, đã có những tranh luận xem Việt Nam có chế độ nô lệ hay phong kiến. Chúng tôi có cảm tưởng sự xâm lược đã đặt đất nước vào tình trạng bất bình thường nhưng vì sự thống trị kéo dài quá lâu nên tình trạng bất bình thường được coi như thể bình thường. Sự kiện này có lẽ đã làm lệch lạc hay phá hoại diễn tiến lịch sử qua các hình thái kinh tế, xã hội một cách tuần tự như đã thấy ở các nơi khác. Việt Nam có thể có tất cả những chế độ nô lệ, phong kiến, tư sản, nhưng do áp đặt tự bên ngoài hay do diễn tiến tự nhiên của mình? Cái gì cũng có nhưng cái nào là chủ chốt trội bật? Hoặc có thể cùng có cả một lúc vì cái đã có trước vẫn còn đó như tàn dư, hoặc cái đáng lẽ có sau lại có trước? Chẳng hạn nhà nước (l'Etat) có trước quốc gia (nation) trong khi đáng

lẽ phải ngược lại. Chế độ thuộc địa buộc phải thiết lập bộ máy nhà nước khi các miền, bộ lạc chưa có ý thức quốc gia. Tâm lý tiêu xài hoang phí vẫn còn khá phổ biến ngày nay, đặc biệt vào các ngày lễ, tết phải chăng biểu lộ hiện tượng Potlatch mà Marcel Mauss đã khám phá ra khi nghiên cứu những trao đổi giữa các xã hội cổ sơ thời cộng đồng nguyên thủy. Xã hội nào cũng làm ra của cải dư ít nhiều sau khi đã thỏa mãn những nhu cầu cần thiết để tồn tại. Trong lịch sử nhân loại, có hai quan niệm sử dụng phần dư này (Sunplus) một là của các xã hội cổ sơ, tiền tư bản, hai là của các xã hội từ tư bản trở về sau. Điều khác biệt giữa hai quan niệm là một dùng phần dư vào việc tiêu xài hoang phí, một dùng để tích lũy, đầu tư tái sản xuất để tăng năng suất. Tiêu xài hết có tính cách phi kinh tế nhưng lại thể hiện một chức năng xã hội: phô trương hay bảo vệ thể diện của gia đình, dòng họ bằng việc thách thức qua những trao đổi: biếu phúng, hủy diệt của cải... Một vài ghi nhận vụn vặt trên cho thấy thật rất khó xác định Việt Nam đã có những chế độ kinh tế xã hội nào và nếu có thì như thế nào.

Luận điểm giải thích dựa vào văn hóa, cũng thật phức tạp. Đúng như Léon Vandermeersch đã nhận định: chữ quốc ngữ thay thế chữ nho, tưởng là đưa vào hiện đại hóa, phát triển, nhưng lại chỉ tạo ra một giới trí thức mất gốc.

Tuy nhiên sự kiện mất gốc hay không mất gốc về văn hóa không thiết yếu liên quan đến đà phát triển kinh tế.

Nếu người Việt Nam đạt tới hiện đại hóa, tây hóa thì đương nhiên phải phát triển được, mặc dầu mất gốc (biến thành Tây). Vậy nếu không phát triển được, thì

không phải vì mất gốc mà vì những nguyên nhân khác không phải kinh tế hay văn hóa. Phải chăng chỉ cần thay đổi những thể chế chính trị thì chỉ 10 năm, 20 năm, Việt Nam phát triển được dù có mất gốc? Tuy nhiên, nếu phát triển được mà mất gốc thì phải chăng đó sẽ là một thảm họa?

Ở miền Nam, ngay từ đầu thế kỷ, phong trào Minh Tân chủ trương hiện đại hóa, tây phương hóa nhưng chỉ về mặt khoa học kỹ thuật và vẫn giữ đạo lý dân tộc dựa trên nho học, được coi không phải như yếu tố ngăn cản, trái lại là yếu tố thuận lợi và như vậy, nếu phát triển được thì chắc không mất gốc, nhưng phong trào cũng thất bại, tại sao?

Chúng tôi thấy nguyên nhân chính cũng là chính trị. Ở miền Nam, phong trào Minh Tân có những thuận lợi mà miền Bắc không có:

1) Điều kiện thiên nhiên ưu đãi, thuận lợi về nông nghiệp, thương nghiệp nhờ đất đai phì nhiêu, rộng rãi, khí hậu ổn định, kinh rạch chằng chịt dễ dàng cho việc đi lại.

2) Dân chúng nhiều người có khả năng hùn vốn, tiết kiệm, lập hội.

3) Chính sách cho tự do kinh doanh của người Pháp và ước muốn của họ khích lệ việc hình thành một tầng lớp tư sản bản xứ để kìm chế bớt sự tung hoành của giới tư sản Tàu, Chà và mà họ sợ không kiểm soát nổi về phương diện chính trị (đạo quân thứ năm). Tờ Lục Tỉnh tân văn đứng tên một người Pháp bảo đảm về mặt chính trị cho phong trào làm kinh tế.

Nhưng phong trào đã không đề ra được một sách lược kết hợp phát triển kinh tế và đấu tranh chính trị

mà vẫn giữ một phân cách để đảm bảo sự tồn tại của hoạt động kinh tế. Phong trào không coi phát triển kinh tế là chính, ít ra lúc ban đầu mà chỉ coi như hình thức che đậy những hoạt động chính trị, nhằm lật đổ chính quyền thuộc địa, vì thế những cơ sở kinh doanh (khách sạn, tiệm ăn, tiệm buôn v.v...) chẳng qua chỉ là nơi cất dấu tài liệu vận động chống Pháp, hay là địa điểm giao liên, hội họp... Hồ sơ vụ án Trần Chánh Chiếu cho thấy rất rõ sự vụng về, sai lầm của phong trào: tài liệu, nhân chứng rành rành ra đó, không chối cãi gì được. Giả sử phong trào biết biến ý thức chính trị thành hành động kinh tế và tổ chức sinh hoạt kinh tế làm sao để Tây dù có nghi ngờ cũng không thể bắt bẻ gì được vì các cơ sở kinh doanh thực sự chỉ làm kinh doanh, biết chờ đợi thời cơ để chuyển sang đấu tranh chính trị (chiến tranh 1914 - 1918 chẳng hạn) thì tình thế có thể đã khác?

Tuy nhiên phong trào cũng gặp một khó khăn nữa thuộc tâm lý dân tộc. Người Việt Nam trong lịch sử, tỏ ra rất giỏi về quân sự chống được mọi xâm lược đô hộ của người ngoài, hơn nữa cũng thông minh không thua kém ai, về phương diện xã hội biết đùm bọc tương trợ, nhất là khi xảy ra hoạn nạn. Tổ chức làng xã xưa cho thấy có đủ mọi hình thức cứu tế xã hội về mặt nhân đạo, tình nghĩa đồng bào, nhưng về lãnh vực quan hệ xã hội dựa trên quyền lợi, ai cũng nhìn nhận người Việt Nam ít có tinh thần tin cậy chấp nhận nhau, hợp tác làm ăn chung vừa mưu lợi riêng vừa ích quốc lợi dân. Không những không hợp tác mà khi thấy người khác làm lại phá chỉ vì việc làm dù tốt, nhưng do người khác làm nên phá, “gà ghét nhau tiếng gáy”. Phong trào Minh Tân đưa ra khẩu hiệu chống chệch, chống chà, hô hào tẩy chay hợp tác, với người Tàu, người Chà, và vận

động người Việt Nam hợp tác với người Việt Nam, hùn vốn dùng đồ người Việt Nam làm ra... Không phải chỉ là kêu gọi, cổ vũ, mà còn có rất nhiều bài phân tích, phê phán tâm lý chống ngoại bang về chính trị thì đồng tình, hợp nhất hăng say, nhưng lại phục người nước ngoài về kinh tế, thương mại, đi mua hàng chỉ đến tiệm các chú, vì chỉ tin các chú...

Tóm lại chỉ bày tỏ lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc nhưng không phát huy ??? lòng yêu nước, nên trên bình diện chính trị tự ái dân tộc trên bình diện kinh tế, thương mại. Từ phong trào Minh Tân đến bây giờ, đã có nhiều chiến dịch hô hào chống hàng ngoại, dùng hàng nội, nhưng nào có kết quả bao nhiêu vì tâm lý dân tộc kể trên, không phân biệt Nam Bắc. (1)

Đây là một nét tiêu cực, hạn chế rất lớn cần tìm hiểu để khắc phục. Bao lâu lòng yêu nước chỉ được nhìn qua những đấu tranh chính trị, quân sự, bao lâu vẫn còn quan niệm chỉ ngưỡng mộ như anh hùng dân tộc, những nhân vật quân sự có chiến công oanh liệt, không phải những người làm cho dân no ấm, hay giảm bớt lao động cực nhọc, bao lâu còn đề cao thái độ khinh chê giàu có, coi như một tội, trân trọng cái nghèo thanh cao

(1) Ông Đào Công Tiến, hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đi thăm Nam Triều Tiên về đã nhận xét Nam Triều Tiên về mặt kinh tế, trên thị trường hầu như chỉ thấy hàng nội địa, trong các khách sạn sang trọng những thứ như rượu, thuốc lá, hầu hết đều là hàng trong nước. Về mặt xã hội, phong cách dân tộc, truyền thống trong cách ăn mặc, tiếp xúc, lối sống nói chung và khá đậm nét (Tuổi trẻ chủ nhật, ngày 14-10-1990, trang 3).

dựa vào một quan niệm nào đó về truyền thống dân tộc về Nho Lão Phật, Kitô giáo, cộng sản, thì tâm lý kể trên vẫn là một cản trở đáng kể đà phát triển.

Tóm lại, chúng tôi nghĩ rằng Việt Nam không phát triển được do nhiều nguyên nhân, có lẽ nguyên nhân chính trị là quyết định và các nguyên nhân phụ thuộc khác như tâm lý dân tộc, sự can thiệp, đô hộ lâu dài của ngoại bang, một cách hiểu nào đó về các tôn giáo, ý thức hệ du nhập từ bên ngoài v.v...

Cuối năm 1990

Nguyễn Văn Trung

THU MỤC

Sách báo giới thiệu

I. - Báo:

Gia Định báo: Một ít số vào thời kỳ 1882

Miscellanées Thông loại khóa trình. 18 số từ đầu 1888 đến cuối 1889. Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales et cantonales par P.J.B Trương Minh Ký SAIGON Imp. commerciale Rey et Curil 1888.

Nam Kỳ, nhật trình mỗi tuần lễ in một lần nhằm ngày thứ năm Directeur: A. Schreiner, 53 rue Nationale SAIGON số 1 ra ngày 21 Octobre 1897. Đọc 120 số.

Nam Kỳ Địa phận: Semaine religieuse. Imp. de la Mission Tân Định SAIGON, từ số 1 ngày 26-11-1908 đến số 1849 (1-3-1945)

Nông Cổ Mìn Đàm: Imprimerie Librairie Claude et Cie. Gérant Canavargio. 200 số đầu từ số 1 - 1-8-1910.

Lục Tỉnh Tân Văn: Imp. Saigonnaise Lê Văn Thông, 39 rue Catinat Gérant: Nguyễn An Khuong, 52 số đầu từ số 1 - 15-1-1907.

II. Sách, tài liệu:

Bảng Thanh: Cải án Cao Đài: SAIGON 1929

Biển Ngũ Nhy: Kim Thời dị sử. Imp. Moderne L. Hé-loury S. Moutégout SAIGON 1921.

Bữu Đình: Mảnh trăng thu. Imp. Xua Nay - SAIGON 1931.

Đức Mathêu: Hạnh Cha Minh và Lái Gầm tử đạo. Hạnh Á Thánh Marchand (Du.) Imp. Tân Định - SAIGON 1902.

Đào Trinh Nhất: Cái án Cao Đài. Imp. Commerciale SAIGON 1929.

Đặng Thúc Liêng: Lê Văn Duyệt. Imp. Bảo Tồn - SAIGON 1934.

La Laurette et Vilmont: Le Caodaisme, bản đánh máy SAIGON 1933

Lê Hoàng Muu: Tô Huệ Nhi ngoại sử. Imp. de l'Union SAIGON 1920.

- Oán hồng quần (Mộng Huệ Lầu biệt hiệu) SAIGON 1920

- Oan kia theo mãi. Imp. Nguyễn Văn Viết. SAIGON 1922.

- Người bán ngọc. Imp. Đức Lưu Phương SAIGON 1931.

Hồ Biểu Chánh: Chúa tàu Kim Quy. Imp. Lửa hồng SAIGON

- Cay đắng mùi đời. Imp. de l'Union NGUYỄN VĂN CỬA - SAIGON 1925.

- Ngọn cỏ gió đùa. Imp. Nguyễn Khắc. SAIGON 1929.

- Chuông Hậu Quân Vô Tánh. Imp. Nguyễn Văn Viết SAIGON 1926.

- Nam Cúc Tinh Huy. Imp. Đức Lưu Phương. SAIGON 1925.

Nguyễn Chánh Sắt: Chăng Cà Mun. Tuần báo Nhân loại số 1 (22-8-1958) đến số 8 (15-12-1958) SAIGON.

- Trinh thám tiểu thuyết. Nông Cổ Mín đàm từ 1-11-1917.

- Thằng ăn trộm mặc áo đen. Nông Cổ Mín đàm từ 23-7-1920.

- Việt Nam Lê Thái Tổ. Imp. Đức Lưu Phương SAIGON 1929.

Ngọc Minh (Charles): Truyện ông Gioãn Ngô Kim Thạch. Nam Kỳ địa phận từ số 403 (1916) đến 451 (1917)

Nguyễn Văn Mai: Nam Việt lược sử - SAIGON 1919.

Nguyễn Văn Sanh: Annam sử truyện - Nam Kỳ địa phận từ số 209 (1913) đến số 337 (1915).

Pierre Annam: Tích quan Tả quân Lê Văn Duyệt. Nam Kỳ địa phận số 154 (7-12-1911), số 157 và 158 (4-1-1912).

Phạm Minh Kiên: Việt Nam anh kiệt. Tấn Đức Thu xã. SAIGON 1952.

- Lý Thường Kiệt dã sử.

Tính (Michel): Chồn cáo tự sự. Phát Toán Lib. Imp. SAIGON 1910.

Trương Hoan: Nguyễn Tuyết Hoa. Imp. Đức Lưu Phương. SAIGON 1930.

Trương Vĩnh Ký: Cours d'histoire annamite. Imp. de gouvernement I, II - SAIGON 1837.

- Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs dans Excursions et Reconnaissances. Imp. Coloniale - SAIGON 1885.

- Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi 1876. BSEI Tome IV. No 3 - SAIGON 1929.

Trương Duy Toàn: Phan Yên ngoại sử, Tiết phụ gian truân F.H. Schneider Imp. Editeur SAIGON 1910.

Tân Dân Tử: Giọt máu chung tình. Phạm Văn Cường xuất bản lần thứ 8 - SAIGON 1954.

- Gia Long tấu quốc. Nhà xuất bản Bảo Tồn. SAI-

GON 1926.

Vô Danh: Sử ký Đại Việt. Imp. de la Mission, lần 5. SAIGON 1909. Wener (Jayne Susan): Peasant politics and religious sectarianism peasant and priest in the Cao Đài in Viet Nam. Yale University Saithiat Asia Etudies 1981.

B. Sách báo tham khảo:

Bùi Xuân Bảo: Le Roman Vietnamien contemporain. Tendances et Evolution du roman Vietnamien contemporain. Tủ sách Nhân văn xã hội - SAIGON 1972.

Baudrit (André): Guide historique des rues de Saigon. SILI SAIGON 1943.

Bonifacy: Les débuts du christianisme en Annam Disorigines au 18^e siècle - HANOI 1930.

Rouchot (Jean): Un savant et un patriote cochinchinois P.J.B.Truong Vinh Ký. Edition Nguyễn Văn Của SAIGON 1927.

Buijentruijs: Anthropologie révolutionnaires, comment faire Les temps modernes Juin-Juillet PARIS 1971.

Cadière: Documents relatifs à l'époque de Gia Long, BEFEO, 12-7-1912.

Chesnaux J.: Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne - Ed. Sociales PARIS 1955.

Coulet G.: Les sociétés secrètes en terre d'Annam. Imp. commerciale, C. Ardin - SAIGON 1926.

Chu Thiên: Nhà Nho. Nhà xuất bản Đồ Chiểu SAIGON tái bản.

Đào Đăng Vỹ: Lịch trình tiến hóa của văn học và tiểu thuyết hiện đại. Văn học tuần san số mùa xuân 1-2-1939 SAIGON.

- Evolution de la littérature et de la pensée vietnamienne depuis l'arrivée des français jusqu'à nos jours

(1865 - 1940). Ed. Tao Đàn Huế Imp. de l'Union
Nguyễn Văn Của - SAIGON 1944.

Dương Quảng Hàm: Việt Nam văn học sử yếu.

Trung tâm học liệu xuất bản. SAIGON 1968.

Durand (M.): et Nguyễn Trần Huân: Introduction à
la littérature vietnamine. Collection UNESCO. G. Mai-
sonneuve et Larose - PARIS 1969.

Đông Hồ: Văn học miền Nam. Quỳnh Lâm - Văn
nghệ xuất bản SAIGON 1970.

- Hồ Biểu Chánh, nhà văn bạch thoại miền Nam.
Tạp chí VĂN số 80 - SAIGON 15-4-1967.

Đào Công Tiến: Trả lời phỏng vấn báo Tuổi trẻ chủ
nhật ngày 14-10-1990.

Đào Văn Hội: Tân An ngày xưa. Phủ Quốc Vụ
khánh đặc trách văn hóa xuất bản - SAIGON 1972.

Desroches (H): Socialismes et sociologie religieuse.
Ed. Cujas - PARIS 1965.

Fantapié (A): Le français, miroir des français. Ex-
press 4-4-1980 PARIS.

Launay (A): Documents historiques sur les missions
de Cochinchine (1781 - 1823) tome 3 - PARIS 1925.

Lardes: Notes sur le Quốc ngữ. BSEI 1er semes-
tre 1886.

Lubanski (Lieut. colonel): L'indochine française en
1902. Revue Indoch. No 264 - 9-11-1903.

Lê Thọ Xuân: Theo dấu Cao hoàng. Báo Thanh niên
số 3 ngày 18-9-1943 - SAIGON.

Lê Sum: Việt Nam thi tuyển. Imp. Việt -
SAIGON 1919.

Lê Văn Siêu: Văn học sử thời kháng Pháp (1858 -
1945). Trí Đăng 1974 SAIGON.

Marty (Louis): Gouvernement général de l'Indo-

chine. Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française. Document vol. VII de Cao Đài 1926 - 1934.

Nguyễn Trần Huân: Le roman Vietnamien contemporain. Etudes interdisciplinaire sur le Viet Nam. Volume I SAIGON 2^e semestre 1974.

Nguyễn Văn Tố: Pétrus Ký (1837 - 1898) Bul. de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin. Janv-Juin 1937 Imp. Tân Dân HANOI 1937.

Nguyễn Phú: Viễn tượng văn nghệ miền Nam. Bách khoa số 88 SAIGON 1960.

Nguyễn Sinh Duy: Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký.

Phạm Long Điền: Nam Sơn SAI GON 1975.

Nguyễn Văn Trung: Chữ, văn quốc ngữ - Nam Sơn SAIGON 1974 Chữ dịch Nam Phong.

Nguyễn Hùng: Người Bình Xuyên - Nhà xuất bản Công an nhân dân HANOI 1985.

Nguyễn Hiếu Trường: Chân dung một quân đốc. Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh 1983.

Nguyễn Văn Xuân: Khi người lưu dân trở lại. Thời mới xuất bản SAIGON 1969.

Nguyễn Khuê: Chân dung Hồ Biểu Chánh. Lửa thiêng xuất bản SAIGON 1974.

Nguyễn Viết Khanh: Tiểu thuyết Tàu trên báo chí tiếng Việt. Báo chí tạp san số L - Xuân 1968 SAIGON.

Nguyễn Tuân: Vang bóng một thời. Cảo thơm xuất bản SAIGON 1972.

Hoài Thanh: Thi nhân Việt Nam. Nhà in Thụy Ký xuất bản HANOI 1942.

Houtart (Francois): Religions et modes de production précapitaliste. Ed. de l'Université de Bruxelles 1980.

Huỳnh Minh Đức: Lịch sử tiểu thuyết trong văn học sử Trung Quốc. Tạp chí nghiên cứu văn học số tháng 4 năm 1971 SAIGON.

Huỳnh Văn Tòng: Lịch sử báo chí Việt Nam. Trí Đăng xuất bản SAIGON 1973.

Hồ Hữu Tường: Nhập mộng và tỉnh mộng. Văn số 80 - 1967 SAIGON.

Phạm Thế Ngũ: Việt Nam văn học sử, giản lược tân biên, tập 3 Quốc học Tùng thư - SAIGON 1965.

Phạm Quỳnh: Một tháng ở Nam Kỳ. Nam Phong số 17 - 1919.

Phan Huy Lê: Đất Việt phỏng vấn Giáo sư Phan Huy Lê. Báo Đất Việt số 3 - 1986 CANADA.

Phan Khoang: Việt sử xứ Đàng Trong 1556 - 1777. Những biến chuyển đầu tiên trong xã hội Việt Nam khi tiếp xúc với văn minh Âu Tây. Bách Khoa số 67 - 1959 SAIGON.

Phan Ngọc: Suy nghĩ về thể loại thơ song thất lục bát. Tạp chí Sông Hương tháng 9 năm 1984, HUẾ.

Tam Lang: Cuộc đời làm văn làm báo. Nghiên cứu văn học số 3 SAIGON 1971.

Trúc Hà: Lược khảo về sự tiến hóa của quốc văn trong lối viết tiểu thuyết - Nam Phong số 175, 176 - 1932.

Thiếu Sơn: Phê bình và cáo luận. Văn học Tùng thư HANOI 1933.

Tạ Chí Đại Trường: Người lính và cơ chế thuộc địa. Bản thảo.

Taboulet (G): La geste française en Indochine tome I, II Adrien Maisonneuve PARIS 1956.

Valéry (Paul): Variétés, oeuvres complètes. Pléiade PARIS I.

Vandermeersch (Léon): Le nouveau monde sonisé.
PUF PARIS 1986.

Viện Linh: Lược sử tiểu thuyết Việt Nam. Tạp chí Thời Tập số 11 - 1974.

Villard: Etudes sur la litterature annamite. BSEI No 8 - 1880 SAIGON.

Vương Hồng Sến: Thử xem truyện Tàu. Hiểu cổ tập san số 2 - 1970 - SAIGON.

Vũ Hạnh: Nghĩ về sự ham đọc các sách truyện Trung Hoa của người Sài Gòn. Tạp chí Văn, Giai phẩm SAIGON 1973.

Vũ Quốc Thông: Pháp chế sử. Tủ sách Đại học SAIGON 1966.

Vũ Bằng: Cái thú nhất đời của Phú Đức, Nguyễn Đức Nhuận Văn học số 136 - 1971 - SAIGON.

Vũ Xuân Tự: Túi bạc Sài Gòn. Tiểu thuyết. Trung Bắc Thu xuân HAINOI 1941.

Whitney (Francis): Mỹ quốc sử lược. Bản dịch của Sở Thông tin Hoa Kỳ SAIGON.

Tiểu sử tác giả và đời sống viết văn, viết báo, tình hình ấn loát - phát hành

Tìm biết tiểu sử tác giả còn khó hơn tìm biết tác phẩm vì dù sao tác phẩm cũng đã có đó, nhưng tiểu sử đời sống viết văn viết báo của các tác giả, thật khó biết được vì chưa có hoặc có rất ít tài liệu liên hệ. Chúng tôi nghĩ rằng miền Nam sống văn chương nhiều hơn làm văn học, nghĩa là chú trọng thưởng thức hưởng thụ việc đọc tác phẩm hơn là suy nghĩ về văn chương một cách phê phán có hệ thống tạo ra một sinh hoạt song song với sinh hoạt sáng tác và thưởng thức văn chương, sinh hoạt nghiên cứu lý luận, phê bình, văn học và văn học sử... Sinh hoạt này có thể trở thành sinh hoạt trí thức của một giới, thuộc một thế giới riêng trên sách báo và trong giáo dục, su phạm. Chính vì thế mà có trường hợp một tác phẩm văn chương ai cũng biết chỉ vì đã được đọc trong sách báo văn học, hoặc đã phải học trong giờ văn học sử ở trường, mà có thể chưa hề đọc chính tác phẩm mặc dầu tác phẩm và tác giả không có gì đặc sắc... Trái lại có trường hợp tác phẩm thật nổi tiếng một thời, được rất nhiều người thuộc các giới đọc, nhưng bây giờ lại chẳng ai biết tới, bị bỏ quên, bỏ qua chỉ vì tác phẩm, tác giả đó không được nói đến

trong sinh hoạt văn học. Đây là trường hợp của nhiều tác phẩm, tác giả thời kỳ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX ở miền Nam.

Giới thiệu tác phẩm thì cũng phải giới thiệu tác giả và điều kiện viết văn viết báo. Đi tìm con cháu tác giả, thì hoặc không biết ở đâu, hoặc đã đi xa, hoặc còn một, hai người nhưng chẳng biết gì về nội, ngoại của mình. Chúng tôi tìm ra một cháu nội Trương Duy Toàn, chỉ còn giữ một tấm hình chụp ông nội bên Tây hồi 1913 và một câu đối của ông nội viết, ngoài ra không còn gì, cũng không biết gì về đời sống của ông nội. Chỉ còn cách tìm đọc lại các báo cũ, may ra tìm được chút ít tiểu sử, nhưng những bài phê bình tác phẩm thì thật hiếm, kể như không có. Tìm về phía hồ sơ hành chánh của Pháp, có thể nắm chắc được chút ít về lý lịch của một vài người là viên chức (chẳng hạn trong cuốn *Souveraibset notabilites d'Indochine, editins du Gouv.gén.de l'Indochine, Ideo. Hanoi 1943*).

Trong tập đầu này, chúng tôi giới thiệu một số tài liệu kiếm ra được để tham khảo, hy vọng sau này có thêm nhiều tài liệu khác mới dám nghĩ đến làm việc kiểm tra, chú thích.

TRẦN CHÁNH CHIẾU

VỊ ĐỐC PHỦ SÚ CỐ QUỐC TỊCH PHÁP NHUNG KHÔNG BÁN NƯỚC, BÁN DÂN (NGUYỄN BÁ THẾ - ĐUỐC NHÀ NAM - 20-8-1971).

Đã từng có hàng quan lại Nam Triều bỏ chức lo cứu nước, điển hình là cụ Nguyễn Thượng Hiền, đã từng có thành phần Hội đồng dân cư do thực dân Pháp tổ chức mà không xu phụ kẻ cướp nước, đứng hẳn về phía nhân dân chống lại họ quyết liệt để đánh đuổi họ đi. Điển hình là cụ Nguyễn Thần Hiến. Đến như có vị Tri

phủ mang quốc tịch Pháp hẳn hoi tỏ lòng yêu nước đến cao độ có ai dám tin chẳng? Thế mà lịch sử Việt Nam trong giai đoạn Duy Tân cứu quốc đã có một người như thế đấy. Xin thưa: Cụ Trần Chánh Chiếu có tên Pháp là Gilbert tục gọi Gilbert Chiếu hay Đốc Phủ Chiếu hoặc Phủ Chiếu.

Cụ Nguyễn Thượng Hiền bỏ chức Đốc học dẫn thân cứu quốc không lạ. Cụ Nguyễn Thần Hiến không vì cái chức Hội Đồng bù nhìn mà bán thân cho qui rồi hy sinh cho Tổ Quốc đến chết rục trong tù đáng kính phục biết bao mà không lạ. Nhưng được thực dân Pháp ưu đãi mà không đầu phục chúng, có quốc tịch Pháp mà không vong bản, nghe tiếng gọi dân mà đứng lên đáp lời sông núi, trường kỳ tranh đấu, thật sự hy sinh - chuyện cụ Trần Chánh Chiếu vừa là chuyện lạ, lại là chuyện đáng cảm động, cảm phục, nhất là trong thời buổi nhá nhem, biết bao trò mập mờ đánh lộn con đen đã diễn, tiểu truyện Cụ Trần Chánh Chiếu càng đáng được đề cao, để soi đường cho những ai còn lạc lối, để thức tỉnh hàng trí thức gia nô. Trần Chánh Chiếu hiệu Quang Huy lại có các bút hiệu khác là Kỳ Lân Các, Mộng Trần, Nhựt Thăng.

Ông xuất thân là sinh viên Collège d'adran, lúc ở Rạch Giá, nhà có của nên được đưa lên Sài Gòn học bậc Trung học. Ra trường, ông được bổ dạy ở trường làng xã Vĩnh Thanh Vân (Rạch Giá) ít lâu ông nghỉ dạy. Lại được các thân hào nhân sĩ trong tỉnh cử làm xã trưởng. Lãnh chức xã trưởng nhưng ông là một xã trưởng đặc biệt nhất không một xã trưởng nào sánh được. Vì ông giỏi Pháp văn, bất thiệp, quảng giao, cư xử theo đường lối tân học nên uy tín của ông khiến mọi người phần kính tể. Ông làm xã trưởng trong một tỉnh lẻ miền Tây

mà ông có cung cách như thị xã trưởng ở đô thành. Ông mang dây tam tài như xã tay Sài Gòn, xài con dấu tròn chứ không dùng con dấu hình quả trám như thông lệ.

Ông khinh bỉ họ Trần ra mặt, gặp Trần Bá Thọ ông gọi mĩa mai là “Phước Tân” (Phước Tân có nghĩa là cháu ông Phước con ông Lộc, nhưng lại có nghĩa theo diện số đề 36 hoặc 40 thì là “con chó”).

Lại một lần khác, bút chiến với các cây bút nặc mùi bọ của báo “Nông cổ mín đàm) của ông P.Canavaggio làm chủ nhiệm, Lương Khắc Ninh làm chủ bút, ông châm biếm đám người liếm giày thực dân toan tăng công với chủ, bằng 2 câu lục bát:

Nực cười rắn bọ nuốt voi

Cóc kia lấp lũng lại đèo trèo thang.

Bởi thế ông bị bọn gia nô căm hận ông thấu xương tủy. Trả thù ông, gã Trần Bá Thọ móc với ông Outrey quyền Thống Đốc Nam Kỳ rằng Gilbert Chiếu làm phản. Rồi gã lại nhờ báo Cochinchine libérale của Jules Adrien Marx tố cáo việc “Minh Tân Công Nghệ” là cơ sở kinh tài của nhóm Phủ Chiếu, là trụ sở mật của hội kín mưu đồ đánh đuổi Pháp.

Dựa vào lời thóc mách của tên điểm chỉ của Đốc Phủ Thọ ấy, thực dân bắt giam Trần Chánh Chiếu vào khoảng tháng Avril 1909, đồng thời khám xét sổ sách những cơ sở do ông đứng tên thành lập.

Nhưng thực dân không làm gì được ông, vì ông đã tổ chức rất khéo không để lộ một hình thức gì để thực dân có cớ mà đàn áp. Lại nữa ông là “dân Tây” thạo luật nên không bị giam lâu ngày, 21-4-1909 ông được trả tự do.

Được phóng thích, ông thừa biết thực dân đã ghim ông rồi, từ đó không hoạt động công khai, nhưng ông

không đầu hàng, không bó tay trước cảnh ngộ khó khăn vẫn âm thầm tiếp tay với các đồng chí đầy mạnh mọi công tác cần thiết. Để thực dân bớt dòm ngó, ông mở một hiệu buôn khác mang bảng hiệu là “Quang Huy” (theo bút hiệu của ông) ở số 54 đường Viénot Saigon. Ông lại vờ chuyên tâm vào việc soạn sách, xuất bản sách. Chính ông đã có sáng kiến in một tập sách nhan đề là “Gia phổ” (có gạch thêm tiếng Pháp là Lioret de Famille) các trang đầu sách có một trang in hình gốc đa lớn ruộm rả cảnh lá để gia chủ điền tên họ những người trong thân tộc từ gốc cho đến cảnh lá theo như thể thúc tông chi. Lại dành thêm 2 trang để gia chủ ghi thêm những điều cần thiết. Phần sau sách thì trình bày từng bài ngắn về công dân giáo dục và những điều phổ thông thường thức.

Ông lại gom những bài báo của ông và các bạn đồng chí xuất bản thành từng tập sách mỏng nhan là “Minh Tân tiểu thuyết” (hai chữ tiểu thuyết của ông dùng có nghĩa như bài xã luận trong sách báo hiện nay chứ không phải như danh từ tiểu thuyết bây giờ). Từ năm 1915 - ông cho xb bộ sách “Văn ngôn tạp giải” lần lượt in từng tập mỏng bán giá 0đ50, trọn bộ 20 tập bán 5đ, có đóng bìa bán 6đ.

Tài cao nhân cách chẳng tầm thường, ông được viên Chánh chủ Tỉnh Rạch Giá xin cho ông theo quốc tịch Pháp, rồi ít lâu được thăng thưởng hàm đốc phủ. Như ai thì đã tha hồ lên mặt, muốn gì mà chẳng được, chỉ cần quên mất hai chữ liêm sỉ đi quên luôn cả giống nòi thì tha hồ nắm quyền sanh sát trong tay. Nhưng Trần Chánh Chiêu nào phải con người vong bản nên bao nhiêu sự mua chuộc của thực dân không đánh đổ được tâm hồn yêu nước của ông. Từ cuối năm 1906 ông

đã bắt liên lạc được với các nhà ái quốc trong Nam như Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn Quang Diệu, Nguyễn An Khuong, hiểu rõ về phong trào Đông Du đang diễn tiến ngoài Trung và lan rộng vào Nam. Ông cùng các đồng chí hưởng ứng tham gia hoạt động rất can đảm. Cụ thể ông cho người con trai là Jul Tiết - sung vào hàng thanh niên xuất dương du học. Tích cực phục vụ Đảng Cách mạng cứu quốc do Cụ Phan Bội Châu lãnh đạo tại Hương Cảng. Chính cụ cũng có sang Hương Cảng diện kiến cụ Sào Nam và chấp nhận cho Jul Tiết sang hầu cận Kỳ ngoại hầu Cường Để tại Đông Kinh. Hơn nữa ông còn lãnh nhiệm vụ phân phát tuyên truyền phẩm ở ngoại quốc gửi về nhà các bản sách Kỷ niệm lục, Hải ngoại huyết thư, Lưu cầu huyết lệ thư, v.v...

Nhất là khoảng giữa năm 1907 sau khi tiếp xúc với cụ Mộng Vũ Bảo Chi Nhuận lãnh sứ mạng của cụ Cường Để từ Nhật về tuyên truyền trong Nam. Trần Chánh Chiếu càng sát cánh với các đồng chí hoạt động mạnh hơn lên. Bấy giờ ông đã rời Rạch Giá lên Sài Gòn để tiện xúc tiến công cuộc dự định, và lại ông cũng là một Luật sư trong Tòa án Sài Gòn.

Rập theo qui củ của các đồng chí ngoài Trung Bắc mở hiệu buôn, lập một trường học để đẩy mạnh phong trào Đông Du của Duy Tân.

Cụ Nguyễn An Khuong lập nên khách sạn Chiêu Nam lầu tại Sài Gòn để kinh tài giúp quỹ cách mạng vừa làm trụ sở mật đưa rước thanh niên xuất dương du học. Cụ Trần Chánh Chiếu cũng đứng ra tổ hợp thành lập “Minh Tân công nghệ” với khẩu hiệu “Động vị binh, tĩnh vị thương” động thì tất cả công nhân trong nhóm Minh Tân sẽ là chiến sĩ đứng lên dưới cờ nghĩa, Tĩnh thì im hơi giấu tiếng lo việc kinh tài. Ông lại lập

Minh Tân khách sạn, hăng xà bông Can Can (con vịt), tiệm “Mộng Tiền Trà” ở Sài Gòn và lập “Duy Tân lữ quán” ở Mỹ Tho.

Đồng thời ông hằng say viết sách, viết báo, ông soạn quyển Hương Cảng nhân vật, kể cuộc du lịch của ông sang Hương Cảng, về Pháp văn, ông gởi bài trên báo Le Moniteur des provinces, về Việt văn ông viết rất nhiều trên tờ “Lục Tinh Tân Văn”.

Nguyên tờ “LTTV” do người Pháp là Pierre Jeantet làm chủ xuất bản từ ngày 2-11-1907. Ông Jeantet đứng tên chủ nhiệm, nhưng thật sự không ngó ngàng gì đến tờ báo, chỉ lo việc quản lý kinh doanh, bộ biên tập sau đó ông giao lại cho cụ Trần Chánh Chiêu điều khiển. Nhân đó Trần Chánh Chiêu ngấm ngấm dùng tờ LTTV làm cơ quan tuyên truyền chống Pháp và khuyến khích nhân dân rất đặc lực. Ông viết rất nhiều, những bài báo của ông toàn là bài chứa chan tinh thần yêu nước. Ông đã biến cái lợi khí của địch tờ LTTV của người Pháp làm lợi khí của mình để tuyên truyền chống địch.

Ngày 17-10-1907 trên báo LTTV có bài “Lê Tài Văn” của ông, kể chuyện một ông cha ác nghiệt để gián tiếp chỉ trích sự tàn bạo của chế độ thuộc địa, sự ngu xuẩn ác độc của Nam Triều.

Số báo ngày 12-10-1907, ông có bài “Thuợng bất chánh, hạ tắc loạn” thẳng thắn cảnh cáo nhà cầm quyền Pháp. Rồi đến bài “Khi những nhân vật thuợng đẳng khởi nghĩa” bản sắc tranh đấu của ông thêm biểu lộ rõ rệt.

Đặc biệt hơn là số báo ngày 13-1-1908, ông viết bài “Sự hổ tương phù trợ giữa đồng bào và bản về nghĩa hổ tương phù trợ”, rồi ngày 23-1-1908 viết bài “Dân tộc đoàn kết và thời dân”, ông công khai lên tiếng gọi dân

và can đảm khen ngợi vụ tàn sát đồn lính Pháp xảy ra tại Rạch Giá.

Thái độ của ông đã làm cho các nhà đương cuộc Pháp khó chịu tìm cách ngăn trở ông. Ông không nao núng gì vẫn cứ theo lương tâm, theo lý tưởng mà hành động. Không nói công khai được trên báo, thì ông xoay ra hoạt động ngầm. Khách sạn “Nam Trung” cũng do ông và các đồng chí thành lập theo dụng đích của nó là một diễn đàn và một ước hội. Một Ủy Ban Cách mạng đã thành lập tại đây một cách bí mật gồm có các nhân vật trong ngành công chức hồi đó như; Nguyễn Hán Văn, thơ ký tòa bố Cần Thơ, Đặng Thúc Liêng, Thơ ký Tòa Bố Sa Đéc, xã định ở Vĩnh Long, cai tổng Võ Văn Thiện ở Mỹ Tho.

Ông có nhiệt tâm có chí hy sinh cao cả nên lôi cuốn được mọi người mọi giới theo về với ông chung sức lo đại cuộc nước nhà. Thật ra thì ông có quốc tịch Pháp, lúc ban đầu ai cũng nghi ngại ông - giờ trò đối lập cuộc với chính quyền nếu tin theo lời ông thì chẳng khỏi mắc bẫy, nhưng dần dần thấy rõ nhiệt tâm của ông, những người có tâm huyết đều cảm động không ngần ngại gì nữa sẵn sàng cùng ông dấn thân trên đường báo quốc... Tánh ông rất ngay thẳng thường mạnh dạn dả kích những phường xu nịnh, bán nước buôn dân. Dù là kẻ quyền thế đến đâu khi ông bất bình ông vẫn nói thẳng không kiêng nể gì cả. Có lần ông đến tiếp xúc với tri phủ Trần Bá Thọ (con Tổng Đốc Trần Bá Lộc), ông khuyên họ Trần nên chuộc lỗi lầm xưa bằng cách hãy tán gia tài giúp đỡ cho các hợp đoàn cứu quốc. Trần Bá Thọ cười lật bảo ông: Tri thần Tin bất tri bệ hạ (ý chỉ biết có chính phủ Pháp, không biết nói tới vua mình).

Dưới nhan sách “Văn ngôn tạp giải” có gạch thêm

hàng chữ Pháp “Recueil du langage fleuri” in tại nhà in Moderne S.Montegut ở Sài Gòn, ấy là bộ sách giải nghĩa các danh từ mới trong mọi lãnh vực sử địa khoa học chính trị tôn giáo. Dù ông rất khéo làm ra vẻ không quan tâm đến chính trị nữa, ông vẫn bị liệt vào hạng tình nghi luôn luôn thực dân cho người theo dõi ông. Biết như thế một số đồng thân hữu dần dần tránh xa ông vì sợ bị liên lụy. Chỉ còn những bạn có gan ruột vẫn thường lui tới với ông như: Huỳnh Sành Điền, Đặng Thúc Liêng, Đốc Phủ Báu, Nguyễn An Khuong, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Văn Sánh, Đỗ Văn Y.

Vượt mọi chương ngại cụ Trần Chánh Chiêu vẫn thi gan với thực dân trong sự chống đối, cụ vẫn âm thầm hoạt động cho các tổ chức cách mạng. Cụ hoàn toàn hy sinh thân mạng tài sản cho đại cuộc nước nhà đến nỗi tiền bạc hao hụt, nhà buôn bị khánh tận. Trong sóng gió cụ vẫn hiên ngang đương đầu với sóng dữ gió cuồng không sờn lòng nản chí.

Đến năm 1917 cụ lại bị tòa quân sự ra lệnh bắt giam lần nữa, vì nghi cụ ủng hộ Phan Phát Sanh tức Phan Xích Long trong vụ vô trang quần chúng nổi loạn phá khám Sài Gòn. Thật nguy cho cụ, nhưng vẫn tánh can trường có Pháp tịch có tài biện báo hùng biện chẳng bao lâu cụ thoát khỏi nguy nan. Thực dân thả cụ ra lần nữa và lần này canh chừng cụ gắt gao hơn. Chúng cố tình khủng bố khiến cho không ai dám gần cụ nữa để cô lập cụ. Cụ luống than dài, thân xác dần dần suy yếu vì bao nỗi ưu tư tàn phá tía mòn sức khỏe, nhưng tinh thần cụ vẫn kiên cường, ý chí vẫn kiên trung sắt đá. Bạn sinh tử với cụ lúc bấy giờ chỉ còn Nguyễn Thành Úc người tỉnh Long Xuyên là vẫn sát cánh với cụ. Đời cụ, luôn luôn theo đúng phương châm

mà cụ đã đề ra trong mỗi bài báo cụ viết: Vì quốc dân, với quốc dân, vì Tổ quốc, với tổ quốc”.

Những lúc thất bại, cụ thường than thở với các bạn đồng chí “Có lẽ sau này rồi trời cũng giúp cho nước ta độc lập chứ chẳng không”.

Cho đến năm 1917, giữa lúc cụ đang bệnh, có cuộc bầu phiếu bầu cử thân sĩ Nam kỳ. Hai người Pháp tranh nhau là luật sư Monin và quyền thống đốc Nam kỳ Outrey. Cụ Trần Chánh Chiếu có Pháp tịch đứng về phe ủng hộ Monin. Cụ guồng bệnh ra xe đi bỏ thăm cho Monin, có Nguyễn Thành Úc đi theo săn sóc cho cụ. Bầu xong cụ về đến nhà cầm tay Nguyễn Thành Úc mà nói một câu lịch sử: C'est ma dernière cartouche. Đây là phát đạn cuối cùng của tôi, không bao lâu thì cụ mất.

Thương tiếc Trần Chánh Chiếu hai câu thơ sau đây của ông Phương Hữu thật hay tuyệt:

Quốc tịch mang danh dân Phú Lăng

Thâm tâm vẫn máu họ Hùng Vương.

Tấm gương của cụ Trần Chánh Chiếu thật đáng để cho những ai thuộc hàng tịch dâm vong tổ hãy soi lấy mà suy hầu tự kiểm, tự phê.

TÔI BIẾT GILBERT CHIẾU TRONG TRƯỜNG HỢP NÀO?

ĐẶNG VĂN CHIẾU

LỜI TÒA SOẠN: Từ trước đến giờ, nhiều người hay nói đến Gilbert Chiếu, nhưng đều do tài liệu của sách vở báo chí để lại.

Hôm nay, ông Đặng Văn Chiếu, một nhà báo kỳ cựu nhất ở Nam bộ, một lớp với Lê Hoàng Muu, Nguyễn Kim Đính, từng giao thiệp với G. Chiếu, biết rõ lịch sử của ông, sẵn lòng viết cho độc giả Thân Chung một đoạn đời của Gilbert Chiếu. Chúng tôi xin nhường lời

cho ông Đặng Văn Chiêu.

Khi còn học trường Chassloup Laabat, tôi có viết và xuất bản tập thơ nhan đề “Một cuộc trăm năm”. Bạn học tôi là Trần Quang An, cháu kêu Gilbert Chiêu bằng bác ruột, có đem thơ ấy cho ông xem, ông bèn biểu An chủ nhật rủ tôi ra nhà ông chơi. Lúc ấy ông làm chủ báo “LTTV”, khi gặp nhau trong một căn phố đường La-grandieré, mới lần đầu, tôi đã thích nghe ông nói chuyện và càng tới lui chuyện vãn, thương mến một ngày một thân như ruột thịt bà con.

Ông G. Chiêu, tướng người chắc chắn mà thấp, đầu hớt trụi, mặt trắng trẻo, nói năng nhỏ nhẹ khôn ngoan. Trong lúc lai vãng chuyện trò, một hôm ông có ra đề cho tôi một bài báo. Việc đó theo thời ấy khó nói lắm. Tôi ngồi ngẫm nghĩ... đề chơi trên giấy mấy chữ nho “Á sủ khắc huỳnh liên” nghĩa là thằng cầm nhay vị hoàng liên là vị thuốc đắng, nhân mặt mà biết nói nỗi gì. Ông Phú Chiêu dòm thấy câu đó cười ngất. Năm 1914, chợ Sài Gòn khai thị, cuộc bán buôn xung quanh còn thua thót. Chiêu chiêu ông buồn hay dẫn tôi ra tiệm trà nói chuyện chơi. Bữa nọ ông Nguyễn Kim Đính có muốn được tờ “NCMD” của ông Heloury, có đến xin ông Chiêu giúp bài vở, ông bèn khuyên Ô.Đính tìm tôi. Rồi từ đấy tôi với ông Đính càng tới lui học hỏi với ông Chiêu. Ông ???, chủ tờ LTTV viết thơ trách móc ông Chiêu vì chuyện ông có ăn thua với tờ NC của chúng tôi, đương nhiên ông không thềm trả lời, cũng không để chân đến báo quán LTTV nữa.

Tôi khuyên lon ông, ông nói: “Làm giặc còn chưa sợ, thú đồ tầm phào đó sợ gì” kịp đến khi giặc 1914 - 1918, ông Chiêu sau một thời gian về ở nghỉ trong xóm cầu Rạch Bần đường Huỳnh Quang Tiên, ra lập tiệm buôn

bán bên hông chợ Sài Gòn. Ông vì thấy bao nhiêu mỗi lợi đều do ngoại quốc tóm thâu, nội Sài Gòn mà vòn vẹn có 5, 6 hiệu buôn VN, nên ra mở tiệm làm gương, chớ nghề thương mại không làm ông chiều cổ lắm.

Lúc đó, tôi cố động lập được cuộc buôn bán ở Trà Ôn, ông Chiêu hay tin vui mừng khôn xiết.

Lại xảy ra phong trào tẩy chay khách trú, ông Nguyễn Phú Khai chủ nhiệm báo “???” mở hội kinh tế mời tôi. Trước khi đi hội tôi ghé thăm ông Chiêu thì ông bình, lấy làm tiếc vì không hoạt động gì đặng. Ông lại chỉ trên bàn tôi xem cuốn “Văn hoa từ điển” ông viết đặng hai phần. Về chuyện “Tẩy chay” ông Chiêu nói: Bốn phần làm người trí thức phải lo mở mang cho người Đông Dương, được bao nhiêu hay bấy nhiêu. Chớ chưa ắt xúi giục người ta làm một việc gì mà chắc mẽ thành công liền cho đặng. Vua “Nhật bốn” biến nước Nhật trở thành văn minh là nhờ đã tới thời kỳ nước Nhật văn minh, chớ như Charlemanne chúa tể nước Lang Sa xưa kia hết công lo giáo hóa nước này mà rồi lúc ấy Pháp cũng không tẩy hóa đặng bao nhiêu, người mình còn phải cần nhiều ngày giờ nữa mới trông đủ sức cạnh tranh với thiên hạ.

Thật vậy cuộc tẩy chay hô hào inh ỏi, rờ rờ như lửa cháy rân tới bây giờ bạc tiền vẫn phần nhiều trong tay khách trú.

Từ ấy đến nay tính lại đã quá 3 chục năm trời. Bây giờ hỏi thiệt VN đặng mấy người có sự nghiệp to tát. Chắc chắn không chỉ được gọi là đại tư bản chẳng phải năm bảy trăm ngàn hay một hai triệu của những ai nhờ cơ hội tới gần đó mà dám kêu là nhà giàu.

Người hay lo lắng cho đời như ông G. Chiêu, gặp lúc dân ta chưa đặng mở mang trong thơ của ông có câu:

“Đồng bào kêu gọi đã mòn hơi...”. Rồi qua một đời ông tiền bạc của cải không có chi để lại. Đến đời những lời lẽ luận bàn trong báo, những cuốn “Hương Cảng nhân vật”, Hoàng Tổ Anh hàm oan cũng bị chìm đắm trong thời gian.

Vì cuộc hoạt động quốc sự ngày trước bị thất bại, nên ông G. Chiếu mấy năm trở về già ít hay nhắc nhở đến. Nào hội Duy Tân Công ty, nào nhà ngủ Minh Tân khách sạn, ông chẳng hề hở môi.

Một hai khi, ông vui hay nhắc thuở xuân xanh ông đi Rạch Giá làm ăn, làm việc Tòa Bố, làm xã trưởng, v.v...

Tôi nhớ lúc ông đương hô hào cổ động đồng bào Duy Tân người ta cầu cơ có hai bài thơ này:

Việc đời càng nghĩ lại càng hay
Ngất nổi thiên cơ chẳng dám bày
Rắn núp dưới hang xem ngựa chạy
Khí ngồi trên ngọn gió gà bay
Đông Tây thốn mồn trời phơi xác
Nam Bắc ê hề đất chỏ thay
Nhơn vật mười phần hao tám chín
Thần tiên thấy vậy cũng chau mày
Chau mày cho kẻ ở trong trần
Danh lợi lo hoài chẳng xét thân
Hội Phật đảng tiên trông vắng mặt
Nhà binh cửa Tướng thấy chen chon
Cơ trời hành phạt coi ??? lắm
Trời đất chuyển xoay thấy cũng gần
Ai biết lỗi xưa mau trở gót
E cho quá bước khó ăn năn

2 bài thơ này người ta đăng đi đăng lại trong các báo nhiều lần đến nỗi tôi thuộc lòng.

Thần Chung tò 170. Thu 7/8 th 10/49

SÀIGÒN

GILBERT CHIẾU VÀ TỔ CHỨC DUY TÂN Ở NAM KỲ

Chúng tôi giới thiệu mấy tư liệu về phía Pháp liên quan đến G. Chiếu và tổ chức Duy Tân ở Nam Kỳ.

1 - Điện Tín toàn quyền Klobukowski gửi Bộ Thuộc Địa.

2 - Trích những chỗ liên quan đến G. Chiếu trong các báo cáo của Toàn quyền gửi Bộ Thuộc Địa.

Những tài liệu này chụp lại phiên bản tồn trữ ở Văn khố “Hành chánh Đông Dương” đường Oudinot Paris.

3 - Những chi tiết liên quan đến vụ án G. Chiếu trích trong Les Sociétés secrètes en terre D’annam của G. Coulet, Saigon 1926, Imp Commerceale, ardisc. Conlet đã biên soạn cuốn sách này đưa vào hồ sơ của Công an, hầu hết nói về những hoạt động chống Pháp ở Nam Kỳ, nên rất có giá trị về tư liệu, chỉ tiếc một điều là những bài thơ văn, điều lệ tịch thu được Conlet không để nguyên văn mà dịch ra tiếng Pháp, nên bây giờ chúng ta rất khó hy vọng kiếm ra được nguyên văn quốc ngữ hay chữ nho...

Điện tín - Hanoi, 7/11/1908, Bộ Thuộc Địa Paris

451 - về Hanoi thư 6 tháng 11, sẽ tiếp tục kinh lý thứ hai sau. Trả lời số 275 vụ bắt giữ G. Chiếu là một vụ được thông báo trong các bức điện 442, 443. Tên Annam này, có quốc tịch Pháp đã bị bắt giam vì đã đóng một vai trò tích cực trong việc định tổ chức khuynh đảo Nam kỳ và vì các hành vi gian quấy khác. Klobukowski.

Báo cáo Toàn Quyền Đông Dương gửi Bộ Thuộc Địa (Hanoi, 21/4/1909)

Ở Nam Kỳ, tôi không thấy có gì đặc biệt để tường trình về chính trị, ngoài việc kết thúc vụ án G. Chiếu, án lệnh miễn tố, đã làm nổi bật hơn những điểm chính

của vụ án này là do vai trò chống Pháp của G. Chiếu và các phụ tá của y, và một điều lạ lùng khác là nhiều người Tàu mà tên tuổi đã được biết đến trong vụ xảy ra ở Kamput, đã có những liên lạc rất liên tục và bí mật với G. Chiếu.

Báo cáo Toàn Quyền Đông Dương gửi Bộ Trưởng Bộ Thuộc Địa (29/4/1909)

Báo cáo này chỉ trình bày ảnh hưởng của Nhật Bản tại các nước Á Châu và vụ G. Chiếu cho thấy Nhật đã nhúng tay giúp đỡ những tổ chức chống Pháp ở Nhật và các thuộc địa như thế nào.

... “Những cảm tưởng đã ghi nhận được qua vụ G. Chiếu chỉ làm cho tôi xác tín thêm: Thật rõ ràng những hoạt động khuynh đảo của Phan Bội Châu, kẻ gây rối loạn người Annam và các phụ tá của y, đã có thể diễn ra công khai ở Tôkyô và một cách lâu dài mà không gặp bất cứ lúc nào một cản trở nhỏ bé gì”.

Vụ Gilbert Chiếu ở Nam Kỳ 1908:

Ở Nam Kỳ, tuyên truyền chống Pháp mang một tính chất riêng biệt do sự thúc đẩy của một người Annam, có quốc tịch Pháp và là viên chức cũ của Pháp, tên là Gilbert Nguyễn Chánh Chiếu (1) Nam kỳ là đất trù phú hơn cả trong ba xứ Annam, cho nên mục tiêu không hẳn là tạo ra những xáo trộn lẻ tẻ, không ích lợi thiết thực, cho bằng thu được nhiều tiền giúp Cường Để bằng cách làm sao duy trì được việc nhắc nhở người lưu đầy luôn luôn sống đặng trong lòng người dân Nam kỳ.

Từ ngày 17/10/1907, Gilbert Chiếu đã đăng trong báo “Le Moniteur des provinces” một bài khuyến khích canh nông nhưng thực ra bài này che dấu dưới nhan đề

(1) Chắc tác giả nhớ sai. Ông Gilbert Chiếu là họ Trần.

hiền lành, cả một lời kêu gọi đích thực nổi loạn. Trong tờ “Lục Tinh Tân văn” vừa ra sau đó, một bài khác nhan đề Lê Tân Văn trong đó nước Pháp được tượng trưng bởi một nhân vật một người cha hư hoại, Lê Thi Văn, hành hạ các con nuôi của mình để thỏa mãn những nết xấu xa của mình. Rồi, ngày 12 tháng chạp, trong một bài báo khác: Khi những kẻ ở trên nổi loạn, tác giả đã kêu gọi bất luận luật pháp chống lại nền hành chánh Pháp. Sau cùng ngày 13 tháng giêng dưới nhan đề “Tình liên đới giữa đồng bào và đàm luận về tình liên đới”, tờ báo phô trương ca tụng chiến công của mấy kẻ trộm cắp định tàn sát toán lính gác người Pháp ở một đồn canh trong tỉnh Rạch Giá Nam kỳ.

Vì những bài tuyên truyền bằng chữ viết, công khai làm cho nhà cầm quyền Pháp lo ngại nên Gilbert Chiếu không đăng những bài như vậy trong Lục Tinh Tân Văn nữa, một tờ báo mà ông là chủ biên, nhưng ông lại thành lập ở Chợ Lớn một hội thương mai lấy tên là Minh Tân Công Nghệ, sản xuất xà bông. Ở Sài Gòn, ông mở khách sạn Nam Trung, còn ở Mỹ Tho, ông mở khách sạn Minh Tân. Nhà máy cũng như khách sạn chỉ là những trụ sở trá hình để những người đồng đảng với Gilbert Chiếu đến đọc để biết một cách thật an toàn tất cả những sách báo cách mạng mà Gilbert Chiếu có sứ mệnh phổ biến. Đặc biệt người ta có thể đọc ở những nơi đó cuốn Kỷ niệm lục của Phan Bội Châu và cuốn Sùng bái giai nhon.

Gilbert Chiếu sử dụng cả nhà Bưu điện để giữ những bản toàn văn hay trích bài thơ “Hương cảng nhân vật” kể lại chuyến đi Hồng Kông của ông để gặp Cường Để. Trong tập văn này, chính Gilbert Chiếu đã nói với người đọc “Tất cả những ai đi Hồng Kông du lịch đều

xin viết thư cho chúng tôi cả chúng tôi sẽ lo mọi sự cần thiết”. Thực ra, nhờ những món tiền quyền được ở các tỉnh hoặc do bán những huy hiệu chúc tước của tổ quốc annam tương lai, nhiều thanh niên ham muốn học hỏi đã được Gilbert Chiếu đưa sang Hồng Kông để đi Nhựt Bản, ở đó họ sẽ được Phan Bội Châu đón nhận.

Ở đây thấy rõ bản chất những cố gắng của GILBERT CHIẾU cung cấp học sinh cho Phan Bội Châu, quyền góp tiền bạc, duy trì bằng những hội họp bí mật và phổ biến các bài văn đã kích chống đối, phân phát các huy hiệu chúc tước, lòng tin của người Annam càng ngày đông để phục hồi được những truyền thống quốc gia đã bị người Pháp tiêu diệt. (trang 12 - 13, lời nói đầu).

VỤ ÁN GILBERT CHIẾU: Tòa án Mỹ Tho xử vụ Gilbert Chiếu và đồng bọn 91 người năm 1909.

Hồ sơ nhan đề: “Gilbert Chiếu et consorts, ordonnance de non lieu prise au cabinet d’instruction de Mỹ Tho (Cochinchine) le 21 du mois d’A vril 1909 par le juge d’instruction Delacroix, document joint aux inculpes (91).

Aff. 0/09 et 0/0223. Chúng tôi chưa tìm ra được hồ sơ này.

Trong cuốn sách Conlet thường nhắc đến Gilbert Chiếu, chúng tôi trích dẫn những trang đó.

- Phong trào thiếu tiền, nhất là từ sau vụ Gilbert Chiếu (trang 15).

- Tịch thu được điều lệ của “Việt Nam Quang Phục” ở một trụ sở tổ chức của Gilbert Chiếu (trang 138).

- Việc phân phát các tước hiệu rất được coi trọng, vì “Niềm tin vào một trật tự mới sẽ được thực hiện thật là mãnh liệt đến nỗi các chức vụ do Cường Để phân phát các bằng sắc cấp những tước hiệu Tổng Ti và đại

biểu đã được đón nhận một cách thật nghiêm chỉnh và ở khách sạn Minh Tân, một buổi họp đặc biệt đã được tổ chức đề cao rao những chúc vụ do Cường Để chỉ định; trong số những người được vinh hạnh trên, có nhà sư Lão sư, lãnh tụ tôn giáo của phong trào, Nguyễn Văn Kiên, Giám Đốc hãng Minh Tân, Lưu Đình Ngoạn địa chủ giàu có tỉnh Vĩnh Long. Cũng nên lưu ý trong lúc xảy ra những biến cố ở Hà Nội, những chúc tước, huy hiệu tương tự do Cường Để thiết lập đã được phân phát cho những kẻ âm mưu” (trang 228).

- Ngày 7-10-1909, bản dự thảo một tài liệu để gọi đi, bắt được tại nhà Dương Minh Thanh, một người trong số những cổ động của Gilbert Chiếu, đây là bản dự thảo liên quan đến Hội Duy Tân, sau này trở thành Minh Tân, nhằm mục đích chuyên trách giữ thanh niên An-nam đi Nhật và để học ở Nhật, tất cả đều miễn phí (trang 284).

- “Ở Mỹ Tho và Sài Gòn, Gilbert Chiếu lập khách sạn - Minh Tân và Nam Trung” để cho những đồng đảng có thể tụ họp và trao đổi thông báo cho nhau mà không e ngại gì. Ở Sài Gòn Nguyễn An Khương cũng lập khách sạn Chiêu Nam Lầu cùng một mục đích với khách sạn Nam Trung của Gilbert Chiếu.

- Ở làng Dương Diễm (Mỹ Tho) Nguyễn Văn Lương phụ trách tuyên truyền cho Gilbert Chiếu, vào tháng 7 năm 1908 đã xác định vai trò và ích lợi của những hội do Gilbert Chiếu thành lập như sau: “Những ai ghi tên sẽ được an tâm trong trường hợp người Nhật xâm lược xứ này” (trang 285).

- “Bảo Quốc nhơn hiệp thương xã chương trình” do nhà in ở Tokyo làm, đã bắt được ở làng Trương Loan (trang 288).

- Vụ án Gilbert Chiếu xử năm 1908 ở Nam kỳ đã cho thấy ở các khách sạn Minh Tân tại Mỹ Tho và Nam Trung tại Sài Gòn, những sách báo chống đối kịch liệt do các người yêu nước Annam lưu vong hay di dân làm ra đã được đọc và bình luận như thế nào. Gilbert Chiếu vừa cho phổ biến những tư tưởng bài pháp, vừa chuẩn bị khởi nghĩa bằng 5 phương thức khác nhau, phương thức thứ hai là: Phân phát những tác phẩm của Phan Bội Châu cuốn “Kỷ niệm lục” là cuốn sách được đọc ở khách sạn Minh Tân, cuốn “Sùng bái giai nhân” đã được phân phát ở khách sạn Minh Tân do tay nhà nho Cả Trần làm việc cho Gilbert Chiếu.

“Một người tên là Hương Hào Trí ở Bình Trăn (Gò Công) thú nhận đã nhận từ tay Nguyễn An Khuong, quản lý lục tỉnh Tân Văn một loạt những bài thơ chống Pháp, đánh máy chữ, đã học thuộc lòng và đọc lên một số đoạn lúc điều tra. Một vài ngày sau, ông ta nhận được một thơ của Gilbert Chiếu dặn phải đốt những gì đã gởi cho anh ta. Trong số những người chúng tôi điều tra được đã nhận tài liệu từ tay Nguyễn An Khuong, có người tên Quốc ở Trà Vinh - được viên thẩm phán điều tra yêu cầu giải thích nội dung bản văn người đó nhận được, đã trốn khỏi làng.

- ... Xét rằng một bản dự thảo thông tri ngày 7 tháng 10 năm 1907 liên quan đến hội Duy Tân, sau trở thành Minh Tân đã tìm thấy tại nhà một người cố động của Gilbert Chiếu, tên là Dương Minh Khanh, phụ trách tuyên truyền chống Pháp, trong đó có nói ông phủ (1) đã tổ chức hội để giáo dục người Annam làm cho họ thông minh hơn, và mục đích theo đuổi là làm cho họ thành công trong việc làm ăn, và nếu người nào được tiếp xúc muốn biết rõ các chi tiết liên quan đến hội, thì

người đó cứ việc đến tại nơi sẽ chỉ cho biết để được am hiểu mọi sự thực.

... chúng tôi ghi nhận sự kiện này liên hệ đến việc giáo dục quần chúng bằng trí nhớ: “Trong một nghi lễ kỷ niệm ở làng Lạc Bình (Tân An) tại nhà bà Cả Nhân, nhà nho Dương Minh Thành đã ngâm to tiếng bài thơ chống Pháp của Phan Bội Châu đã học thuộc lòng và dân làng liền ghi chép ngay sau đó bài thơ để học thuộc lòng (trang 295).

(Chi thi Gilbert Chiếu)

ĐẶNG THÚC LIÊNG (1867 - 1945)

MỘT BẠC TIÊN PHONG TRONG LÀNG BÁO SÀI GÒN

(Theo Thông số 31. 15/4/1960 Saigon).

Đặng Công Thắng

Ai cũng biết cụ Đặng Thúc Liêng là một nhà Nho tiên phong trên trường văn trận bút trong thời kỳ người Pháp mới sang chiếm cứ “Nam kỳ Lục tỉnh”. Cụ đã sống đồng thời với các cụ Pétrus Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương v.v... và đã chủ trương những tờ báo đầu tiên bằng Việt ngữ tại Sài Gòn.

Chúng tôi rất hoan hỉ đăng sau đây bài truy niệm của người con Thứ nam của cụ, ông Đặng Công Thắng, giáo sư Anh văn ở Học viện The Pelyglote House. N.V.

Cụ Đặng Thúc Liêng, ba tôi sanh năm Đinh Mão, 1867, nhằm lúc nước nhà Đại Nam bị Pháp thực dân xâm lấn.

Lúc còn thơ ấu tên đặt là Huân; đến 18 tuổi lấy biệt hiệu Trúc Am. Từ 30 tuổi đến sau mới lấy tên Đặng Thúc Liêng, biệt hiệu Lục Hà Tẩu và bút tự Mộng Liêm.

Thân sanh của cụ là cụ Án sát Đặng Văn Duy, người Gia Định. Họ Đặng xưa kia đã rất lâu kiểm soát cả mười tám làng vườn trầu ở miệt Củ Chi, Hóc Môn bây giờ là

ấp Tân Phú Trung, thuộc tỉnh Bình Dương.

Năm 1862, quân Pháp vào đánh Gia Định; vua Tự Đức sai Án sát Đặng Văn Duy về chống cự tại Chí Hòa; vì ông Án sát là người có uy tín và đạo đức với bà con ở Gia Định và Tây Ninh, được dân chúng ở đây ủng hộ, nên vua Tự Đức chắc chắn ông sẽ được phần thắng địch. Nhưng mà nhiệt tâm và cảm tử suông cũng không phương nào ăn nổi chiến cụ và binh thuật tối tân của Pháp. Sau bốn tháng trường chống giữ đồn Chí Hòa, quân ta đành cam thất bại.

Chiếu công trạng quân nhưng, kể luôn hai chục lính và một viên quan Ba Pháp (1) bị đồng sĩ của ông Đặng Văn Duy hạ sát, nên tài đức của ông được vua Tự Đức châu phê và sắc tứ; rồi bổ nhậm ông làm Án sát tỉnh Bình Thuận. Qua mấy năm sau, ông Đặng Văn Duy đi công cán nhiều nơi trong toàn cõi Trung kỳ, hằng mưu đồ khôi nghĩa. Nhưng ảnh hưởng chánh sách cầu hòa của Nguyễn Trường Tộ và Phan Thanh Giản chặn đứng cuộc bạo động mà ông Đặng Văn Duy đã toan tính khơi ngòi.

Đặng Văn Duy cùng nhiều tri kỷ, xoay qua việc cổ động cho phong trào duy tân, xuất dương du học.

Bấy giờ nhiều bậc chí sĩ Trung Nam thường nhóm họp trong tư dinh của ông Án Đặng Văn Duy, nhờ đó mà Đặng Văn Huân hấp thụ được rất nhiều những tư tưởng ái quốc cứu dân mà các cụ gieo trong đầu óc thông minh của Đặng Văn Huân. Vì vậy, Huân cố học cho hiểu biết, chớ không màng đến khoa cử, phải suy

1. Đến bây giờ cái mộ kim tự tháp của viên quan Ba Pháp vẫn còn nằm bên tay trái đường Sài Gòn - Tây Ninh, khoảng 10 cây số, cách chợ Bà Queo 1.000 thước.

tán tinh thần. Lắm sĩ phu nhiệt thành thật học bấy giờ không còn trông mong gì đến triều đình hủ bại ở Huế nữa. Vậy, Huân còn thiết gì đến quan trường? Sau đó, ông Án Đặng Văn Duy chết tại Bình Thuận.

Sau khi đem linh cữu của thân phụ từ Bình Thuận về an táng nơi mộ phần quê nhà ở làng Tân Phú Trung, Gia Định, Đặng Văn Huân toan tính ra đời với biệt hiệu Trúc Am.

HAI NGƯỜI CON CỦA PHAN THANH GIẢN: PHAN TÔN VÀ PHAN LIÊM.

Năm ấy, 1886, Trúc Am non 19 tuổi, chí khí nam nhi bỗng bật nhờ thêm lò tuyên huấn của hai con của Cụ Phan Thanh Giản, là ông Phan Tôn và Phan Liêm. Hai ông này học vấn cao thâm, nghe theo di chúc của thân phụ, hai ông triệt để bài Pháp. Hai ông đáng bậc chú của Huân, thương mến Huân và dạy cậu thêm mọi điều hay với các pho sách Hán tự quý giá mà cụ Phan Thanh Giản cẩn thận từ bên Trung Quốc đem về. Sách ấy mở rộng trí não hơn loại sách mà kẻ ham mê khoa mục phải nhai mãi trong nước ta ngày xưa.

Được cơ hội giáo hóa thuận tiện và uy tín thanh cao nhà họ Phan, cậu ấm Huân chẳng bao lâu thành một tân nho sĩ lỗi lạc. Phương châm cứu quốc đã sẵn của nhà; bấy giờ chỉ cần gia giảm là đem ra dùng được.

Ngoài văn học Hán tự, Đặng Văn Huân còn thông thạo y dược và trọn bộ Kinh Dịch. Làm thầy thuốc để sanh nhai và gây cảm tình hữu nghị. Làm thầy bói theo gót Trạng Trình - để suy luận thời cơ mà liệu lượng bề tấn thủ. Hai yếu tố ấy luôn luôn giúp cho Trúc Am thành công và bảo tồn thể thống của môn đồ Khổng Mạnh đến hơi thở cuối cùng.

Sau khi vua Hàm Nghi bị Pháp đẩy qua Algérie, cuối

năm 1884, tranh ngôi tiềm vị xảy ra liên miên trong Hoàng cung Huế. Rốt cuộc Pháp chọn Đồng Khánh mà đưa lên ngôi, vào năm 1885.

Chánh phủ Pháp đặc phái Paul Bert sang làm Khâm sứ Bắc kỳ. Paul Bert vốn là nhà bác học thiên về xã hội chủ nghĩa mới nảy nở bên Pháp với đề tam cộng hòa. Paul Bert nhờ cụ Pétrus Trương Vĩnh Ký phụ tá.

Paul Bert đã nhờ Pétrus thuyết phục vua Đồng Khánh trong kế hoạch duy tân: Pháp sẽ chiếm trọn Nam kỳ làm một tỉnh hoàn toàn thuộc Pháp như Corse và Algérie. Từ Nha Trang đến Nam Quan, nước Đại Nam sẽ được hưởng chủ quyền thật sự.

Chánh sách mới của Pháp ấy được nhiều sĩ phu tán thành. Trong đám sĩ phu ấy - đứng đầu có hai cụ Phan Tôn và Phan Liêm - tích cực ủng hộ Đồng Khánh. Vua bèn cho người đi học bên Pháp, theo phái Đoàn Phan Liêm. Đến Pháp rồi, phái đoàn bị buộc phải học tiếng Pháp mới theo dõi khoa học khác được. Phan Liêm đề nghị nhờ thông ngôn giảng nghĩa, mới được mau chóng. Nếu phải học tiếng Pháp, thì chừng nào thành tựu với khoa học? Được chấp thuận, đề nghị ấy sanh ra hiệu quả dị kỳ: Phan Liêm trở thành kỹ sư khoáng sản trong vòng sáu tháng. Về nước ít lâu Phan Liêm hết thấy ánh sáng nữa. Nhưng mà cụ vẫn đi từ Trung ra Bắc mà tìm ra than đá ở Nông Sơn và Hòn Gay mà sau này Pháp tiếp tục khai thác. Đến đâu, cụ bảo người cộng sự mô tả địa thế, cỏ cây, màu mè đất cát mà họ khoan đào dưới đất chực thục. Cụ đoán ra ngay có mỏ gì hay là không.

Vua Đồng Khánh lại bày ra Thông Thương Nha, nhờ cụ Phan Tôn lãnh đạo, Phan Tôn bèn phái Đặng Thúc Liêng sang Hương Cảng để mở trụ sở mậu dịch với nước

Trung Hoa. Từ 1887 đến 1888 công cuộc tiến hành đáng kể lắm. Nhưng còn gặp trở ngại của bọn quan liêu hủ bại ở miền sông Hương nữa.

Trúc Am Đặng Thúc Liêng về Sài Gòn hỏi ý kiến Pétrus Ký, rồi mới trở ra Huế gặp Phan Tôn để phúc trình công cán. Lần này Trúc Am có sẵn một kế hoạch thương mại hiệu quả phát sanh từ chỗ đàm luận với tay buôn sành bên Tàu và bên Anh. Trúc Am chủ trương cho nhiều người qua Hương Cảng và Anh quốc hấp thụ ngôn ngữ và khoa học Anh, vì Trúc Am đã nhận thức cái thế lực bá chủ hoàn cầu do người Anh tăng cường mãi mãi với đại đội thương thuyền và chiến hạm vô địch.

Rủi thay Paul Bert, mới công tác sáu tháng ở Bắc kỳ, đã vương bệnh kiệt lực, phải cấp tốc về Pháp. Bọn thực dân Pháp gay cấn với Pétrus Ký và toan hãm hại cụ; cho nên cụ bỏ về ẩn dật trong Chợ Quán, Chợ Lớn. Qua năm 1889 Đồng Khánh, vì yếu đuối mà lo lắng nhiều quá, hết máu, phải lìa trần!

Trong hoàn cảnh thê thảm ấy, ông Trúc Am Đặng Thúc Liêng nghĩ rằng cơ hội may mắn cho Đại Nam đã hết. Bây giờ phải tùy sức cá nhân mà gỡ rối tới đâu hay đó.

PÉTRUS KÝ GIỚI THIỆU

Trúc Am bèn trở về Gia Định tạm trú một ít lâu; rồi ra ngồi tiệm thuốc Bắc của một người Tàu quen thuộc, vì Trúc Am nói tiếng Quảng Đông rành rông.

Bạn bè của Trúc Am thêm nhiều. Nhờ Pétrus Ký giới thiệu, môn đồ của cụ như Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương v.v... quyến luyến với Trúc Am.

Một năm sau, một quan cai trị Pháp tên là Landes muốn học chữ Hán và nghe ý kiến của một cố vấn Việt Nam tâm anh tuấn tú là Trương Minh Ký, đầu phòng

Thông ngôn, bèn tiến cử Trúc Am. Ba phen Trúc Am từ chối, bởi vì có lập tâm tẩy chay Pháp rồi. Nhưng Trương Minh Ký khuyên nhủ rằng ông Landes có tư tưởng cấp tiến và muốn khảo cứu văn hóa Đại nam; ra làm thầy của quan cai trị Pháp không phải nô lệ của Pháp như bọn Tôn Thọ Tường đâu. Trúc Am chấp thuận, mong rằng nhờ dịp này mà làm thêm nhiều việc ích lợi khác.

Ông Landes quý mến Trúc Am vô cùng, nhờ tư cách liêm sỉ và tự trọng của nhà nho đặc đạo. Sau này nhiều quan cai trị đồng chí với ông Landes cũng tôn kính Trúc Am trong địa vị sư huynh. Đến năm 1892, Trúc Am từ hản chức vụ đó mà ra đàn ngôn luận. Gia Định báo, Nông Cổ Mín Đàm, Nam Trung nhật báo, Lục tỉnh Tân Văn v.v... đến Đồng Pháp Thời báo, Thần Chung (của Diệp Văn Kỳ) và tờ báo do Thúc Liêng chủ nhiệm, Việt Dân báo (1933 - 1937) là chỗ dụng văn của Trúc Am Đặng Thúc Liêng.

Đặng Thúc Liêng, Trúc Am, năm 1890, đổi biệt hiệu ra là Mộng Liêm.

Ban đầu, trong các thi văn của Mộng Liêm ta đều thấy những tiếng chuông cảnh tỉnh, kêu gọi, so sánh và nhen nhúm lại lò lửa nho giáo và máu trung nghĩa cổ truyền của dân tộc Đại Nam.

Trong một loạt bài đăng vào Nông Cổ Mín Đàm, Mộng Liêm điều hòa Khổng học với tư tưởng cấp tiến đề cao trong sách vở của Voltaire, Jean Jacques Rousseau, Lineoln, v.v... mà học giả cải cách Trung Hoa đã dịch ra chữ Hán. Mộng Liêm lần lượt viết ra những ký ức của mình về cuộc bút đàm thảo luận triền miên với các văn hào cách mạng như Khuông Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Dật Tiên, Hồ Hán Dân, và cộng sự viên

của Thương Vụ Ấn Tho Quán ở Thượng Hải.

Trước kia, nhờ lăm lăm ra Bắc, về Nam, Mộng Liêm đã kết chặt dây thân ái tâm giao, đồng chí với những mầm già cách mạng đủ khuynh hướng nhưng nhằm một mục tiêu tranh thủ độc lập, tự do. Các cụ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Phạm Duy Tồn và rường cột của đoàn thể Đông Kinh Nghĩa Thục đều khẩn khít với Đặng Thúc Liêng.

Thanh tra liền hạ lệnh ngưng chức và giam Thọ như một tên tướng cướp hèn mạt. Rồi giải Thọ về Sài Gòn, cho ở tù vài tháng, rồi đã đit nó luôn. Cha của Thọ, là Tổng đốc Trần Bá Lộc, kể lể bao nhiêu công trạng Việt gian của mình để chuộc tội cho con, mà chẳng được. Lý do: bên phe của Mast, dân chủ xã hội đã phúc trình và yêu cầu trừ khử bọn sâu mọt để trấn tĩnh nhân tâm, theo lời đề nghị của Liêng. Ít năm sau, Thọ phát điên vì thất chí. Rồi, một ngày nọ, chàng lấy súng lục tự tử trong biệt thự ở quận ly Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho.

Sau năm 1905, Nhật Bản thắng Nga Hoàng. Vinh diệu cho người Á Đông ấy làm cho chí sĩ Việt Nam bông bột và mong mỏi sự cứu trợ của Phù Tang. Phong trào Đông Du phôi thai, và bành trướng chủ ý hướng về Tokyo (Đông Kinh).

Hơn 100 thanh niên tuần tú do đồng chí của Liêng và Chiếu tình nguyện xuất dương, trong bầu không khí hăng say hy vọng phục vụ tổ quốc. Họ đã ở đó gần hai tháng. Nhật, vừa mới lên chân, lại ký kết với Pháp một điều ước trung lập. Tức thời thủ tướng Ito hạ lệnh trục xuất thanh niên Việt Nam. Các ông này tản lạc qua Tàu hay là Tây và phần nhiều ở luôn đó mưu đồ cách mạng: một số ít người như Nguyễn Háo Vinh và Trương Công Thoại trở về nước lo kinh dinh thương mại tà nghi

luận chính trị công khai, gây sôi nổi trong những năm sau 1920. Học sinh Việt Nam vừa bị ngược đãi bên Nhựt thì Liêng và bốn mươi đồng chí bị thực dân Pháp tổng giam trong khám đường ở tỉnh lỵ Mỹ Tho, vào tháng năm dương lịch 1905.

Bị đảng cấp tiến của cựu tham biện Pháp, Landes và Mast, đệ tử của Liêng trước đây, can thiệp chính phủ thuộc địa buộc lòng phải phóng thích Liêng và bốn mươi đồng chí, sau bốn tháng giam cầm.

Mới có 39 tuổi đầu mà lại còn thừa nhựa sống và học thức uyên thâm, Đặng Thúc Liêng đã rõ ràng khôn ngoan... và thảo lại kế hoạch xuất xứ... Bấy giờ Liêng quay theo nghề y dược mà lập một tiệm thuốc Bắc đặt hiệu là “Phước Hưng Đông” trú tại đầu cầu sắt làng Vĩnh Phước, thành phố Sa Đéc, một thời gian sau, Liêng phó thác tiệm ấy, vài chục mẫu vườn đất và năm đứa con thơ cho người vợ hiền, nhũ danh là Nguyễn Thị Nhon. Xách va ly đi chơi và làm thuốc, khi thì Liêng dạo khắp lục tỉnh, khi thì thăm viếng cố đô Huế và Hà Nội.

Đến năm 1923 trên tờ Trung Lập báo, Đồng Tháp thời báo và Công Luận biệt hiệu Lục Hà Tẩu của Đặng Thúc Liêng đã xuất hiện sau bút hiệu Mộng Liêm mà tuyên truyền tiếp tục những lý tưởng xưa kia với nội dung và thể tài mới mẻ.

Đồng chí đặc lực với Đặng Thúc Liêng là cụ Trần Chánh Chiêu. Nhà chí sĩ này có học thức tân tiến, nhiều của cải và làm chánh tổng ở Rạch Giá. Cụ Chiêu lại nhập Pháp tịch, lấy tên là Gilbert. Là dân Pháp, Gilbert Chiêu hoạt động dễ dàng vì được hưởng tự do dân chủ của Pháp. Tương đắc với nhau trong những ngày dài, đêm quanh tại nhà riêng của Gilbert ở Rạch Giá và của Mộng Liêm ở Sa Đéc, hai đồng chí mới nghĩ ra một

đường lối thoát: kinh tế và lý tài. Vì phải làm giàu cho nước nhà trước hết để khỏi bị ngoại quốc lũng đoạn thương trường, nhứt là Chệt và Chà và, kẻ cho vay thất hòng, bọn con buôn tráo trở.

Kế hoạch được thực hành dưới nhãn hiệu Minh Tân Công Nghệ, một Công ty kinh dinh công thương kiểu mẫu đầu tiên. Hoạt động ráo riết, Minh Tân Công Nghệ đặt trụ sở tại một căn phố ở đường Charner (nay là Nguyễn Huệ, ngang hãng xe Renault); sản phẩm nhứt của công ty là xà bông hiệu Con Vit, được đồng bào nhiệt liệt hoan nghinh. Kế đó Mộng Liêm toan lập một xưởng chế tạo diêm quẹt tại tỉnh lỵ Mỹ Tho. Hiển nhiên, vì hai hóa phẩm rất thông dụng đã làm giàu cho ngoại kiều, cho nên bọn này cương quyết phản động. Nhưng họ phá hoại ít hơn bọn Việt gian do Đốc phủ Trần Bá Thọ cầm đầu. Thọ là con duy nhất của Tổng đốc Trần Bá Lộc khát máu đã chém giết và đập quét hàng vạn dân Việt Nam. Thọ luôn luôn âm mưu hãm hại Đặng Thúc Liêng và Gilbert Trần Chánh Chiếu. Năm 1902, Thọ đổi về làm tri phủ quận Tân Bình, Sa Đéc; quen thói tàn bạo và đa dâm Thọ hay bắt con gái mà cưỡng bức. Thọ lại ở gần Đặng Thúc Liêng, vì ông này đã lập nghiệp nơi quê vợ ở tại làng Tân Qui Đông tỉnh Sa Đéc. Thọ rình mò hành vi của Liêng và toan gài bẫy Liêng. Cụ này mới từ chức chủ bút của tờ Lục Tỉnh Tân Văn do ông huyện Nguyễn Văn Cửa xuất bản, ở tại góc đường Catinat (nay là Tự Do, tức là Phòng Thông Tin bấy giờ). Sẵn dịp có tham biện Pháp tên là André Mast yêu cầu, Liêng bèn nhận lãnh làm giáo sư cho quan cai trị ấy. Hai thầy trò vận động đổi về Sa Đéc. Trong khi Mast có oai quyền trong tỉnh thì Liêng, với chức cố vấn, lại được thêm thế lực. Nhờ đó mà Liêng

thi ân bố đức triệt để. Thọ bực bội lắm! Nhưng Thọ chẳng biết làm gì.

Ngày nọ, nghe tin Thọ cưỡng đoạt vợ người giữa tiệc cưới ở làng Tân Dương, tức khắc Liêng đề nghị với tham biện Mast điện tín về Phủ Thống đốc Nam kỳ mời một thanh tra Pháp xuống dò xét cái tội bại của Phủ Thọ. Vừa hỏi xong khẩu cung của Thọ,

VĂN NGHỆ VÀ TU DƯƠNG TINH THẦN

Trong các giới Việt Nam, 50 năm về trước, đi tới đâu mà chẳng nghe cái tát hào hoa phong nhã của cụ Đặng Thúc Liêng, “ông già Ba Tri số 2” nổi nghiệp cho “ông già Ba Tri số 1” đã ra Huế làm náo động triều đình để xin ân xá cho thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa bị vua bắt tội. Trong giới tài tử phong lưu, mãi mãi có tiếng ngậm:

“... Họ đồn Đặng Thúc Liêng chơi quá lỗ

“... Có hay không? - Giả ngộ đó mà thôi!

... Gẫm bao lâu sống sót trên đời?

Nhìn hóa đại, chúi đi, kéo uống!

Nhưng trách nhiệm chó nên bỏ luống,

Đúc tài hèn đem cống hiến nhân dân.

Làm sao cũng giữ tinh thần

Có giải trí ăn, mần mới giỏi!”

Sau khi chấn chỉnh hát bội trong cái rạp hát mà Liêng rủ tri âm lập ra ở làng Vĩnh Phước, tỉnh Sa Đéc, Liêng mới sáng kiến áp dụng nghệ thuật đồn ca Trung Nam mà diễn kịch, sau này gọi là hát cải lương.

Kết quả là anh André Nguyễn Văn Thận bắt chước lối cải lương ấy trong gánh hát xiếc của anh cũng lập ra ít năm sau tại thành phố Sa Đéc. Rồi đó, nối đuôi là các gánh hát của Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho, Văn Hí Bạ, Huỳnh Kỳ (chỗ đào tạo chị Bảy Phùng Há) v.v... kể ra chẳng hết.

Thuở trước, người Việt trong ba kỳ coi nhau tựa người
dung kẻ lạ. Đến năm 1926 Bắc kỳ bị vỡ đê nên đói khát.
Cụ Liêng lãnh một phần lớn đi quyên tiền để cứu tế, và
thảo ra “Quốc Văn Hồn” ??? văn đọc ở nhiều chỗ đô hội
cho đồng bào nghe. Đại khái cụ Liêng nêu văn hóa
nước nhà, viết bằng tiếng Việt thông dụng cho ba kỳ và
những thời cuộc lịch sử và giải thích nhằm mục đích
nhấn mạnh vào tình tương thân tương ái của con cháu
Lạc Hồng.

Thi văn, tuồng, truyện và luận thuyết của Đặng
Thúc Liêng đã in ra và phát hành buổi xưa ấy rất
nhiều. Nhưng, trải qua các biến cố gần đây, phần lưu
trữ tại nhà chúng tôi đã bị bà Hòa thổi tiêu mất hết.

Năm 1931, thân phụ chúng tôi xin được phép xuất
bản tờ báo hàng ngày nhan đề “Việt Dân báo”.

Khởi đầu từ năm 1930, phong trào quật khởi của
thanh niên Việt Nam càng tăng gia, cho nên chính phủ
thuộc địa càng thắt chặt xiềng xích, nói rộng ngục thất
và trại giam. Trong Nam kỳ hội kín do Nguyễn An Ninh
lãnh đạo hoạt động ráo riết, có những phần tử khuynh
cực tả tham gia như Tạ Thu Thâu, Nguyễn Văn Tạo và
Nguyễn Văn Thạch, đã dùng báo Pháp giữ La Lutte và
Việt ngữ, là tờ Tranh Đấu làm cơ quan tuyên truyền.
Nguyễn An Ninh là con trai lớn của bác Nguyễn An
Khuong ở Hóc Môn, một đồng chí của thân phụ tôi. Từ
ngày 16 tháng 3 năm 1925, sau khi bị đuổi khỏi trung
học Chasseloup Labat, Saigon (tức là trường Jean
Jacques Rousseau ở đường Hồng Thập Tự bây giờ) vì
cái tội đưa báo “La Cloche fêlée” (Cái Chuông Rạn Nứt)
của anh Ninh viết bằng chữ Pháp cho bè bạn ở ban tú
tài xem, anh Ninh thích tôi lắm. Cộng sự với tờ La
Cloche Fêlée của anh và cụ luật sư Phan Văn Trường,

tôi được cơ hội tấn bộ về văn chương Anh Pháp bổ thêm vào một mớ Hán học của thân phụ tôi tập truyền.

Trên diễn đàn Việt Dân báo tôi chẳng ngớt công kích đảng lập hiến của lãnh tụ thân Pháp là Bùi Quang Chiêu, bấy giờ có tờ La Tribune Indochinoise làm cơ quan phản động, chống đối hăm hại thanh niên cách mạng. Nhờ uy tín của Đặng Thúc Liêng, nhiều bậc lão thành cách mạng ủng hộ chúng tôi. Những hoạt động từ năm 1930 của Đặng Thúc Liêng đều có tôi nài nỉ thúc giục.

Đến năm 1941 Nhật Bản chiếm cứ Việt Nam; tay sai của chúng cố gắng o bế các phần tử cách mạng để kế nể cho chúng thỏa mãn cái mộng xâm lăng Đông Nam Á. Biết rõ thâm tâm độc hiểm của thần dân Thiên Hoàng Hiro Hito, thân phụ tôi giả vờ bệnh tật để tránh trò lợi dụng ấy.

Về phương diện xã hội khác, Đặng Thúc Liêng đã dày công sáng lập Việt Nam Y Dược Hội năm 1934, nhằm mục đích bảo vệ lương y và dược sĩ Đông Phương đã nhiều phen điều đúng.

Cuối năm 1944, để tránh nạn bom tàn khốc ném xuống Saigon Chợ Lớn mỗi ngày, thân phụ chúng tôi cùng gia đình về quê ngoại tôi, ở làng Tân Qui Đông, châu thành Sa Đéc. Dưỡng nhàn một ít lâu, chúng tôi lo tổ chức ở kháng chiến chống Nhật sau ngày đảo chánh, 9 tháng 3 dl, 1945. Một đêm, mùng 10 tháng 7 dương lịch, cụ Đặng Thúc Liêng về nhà nằm liệt vì cảm mạo rất nặng. Tuổi già, sức yếu, cụ tạ thế đúng ngo ngày 16 tháng 8 dương lịch 1945, và tạm thời an táng ở làng Tân Qui Đông, quận lỵ Sa Đéc. Cụ để lại cho con mấy pho kinh sử và một gương nho nhã, quý báu ngàn lần hơn tài sản của Thạch Sùng. Hiện giờ cụ còn lại ba người con: hai chị tôi lo tu dưỡng và kể chép truyện này

còn mang lăm nợ văn chương.

ĐẶNG THÚC LIÊNG

ĐUỐC NHÀ NAM 24-9-71

Người vẫn một thời khét tiếng “Muôn trùng non nước từng làm khách, Mười tám thôn vườn trầu ấy quê nhà”.

Kể đến tiểu truyện cụ Đặng Thúc Liêng, trước hết phải nói về cái tên của cụ cho khỏi ai thắc mắc. Đúng theo mặt chữ Hán tên của cụ là Liên tức Hoa Sen, nhưng ông Chánh Lục Bộ thời ấy tức Ủy viên hộ tịch theo thuật ngữ học, đã ghi vào sổ bộ với cái tên Liên có sai chính tả. Trường hợp ấy cũng là trường hợp cụ Nguyễn Chánh Sắt mắc phải, đúng ra là Sắt nhưng Ủy viên hộ tịch ghi là Sắt, thế là phải chịu cho khỏi lòi thôi rắc rối về mặt thủ tục giấy tờ, nhưng đã có người họ Phan tên Khôi khét tiếng là “Thiết diện vô tư” như Bao Hắc Tử đòi Tống khi đóng vai “Ngự sử trên đàn văn”. Ông ấy đã chinh cụ Đặng Thúc Liêng về cái tên... bắt thông ấy một mách toi bời. Khiến nên trong làng văn truyền làm giai thoại và rồi lại có một người họ Lê tên Lương Phụng hiệu Tùng Lâm tục gọi là ông Cừ Tùng Lâm lại cũng xấn tay áo cầm bút làm thơ chọc cụ Đặng Thúc Liêng chơi, mà 2 câu thúc kết thật để đời:

Đòi ông chẳng giận hờn ai hết

Chỉ giận Phan Khôi một chữ G.

Chúng tôi nhắc lại chuyện trên, thật không dám bất kính với cụ Đặng Thúc Liêng mà chỉ vì chuyện đã rồi, chuyện đã trở thành giai thoại nên phải nói ra để minh oan cho cụ đã bị Phan Khôi sửa lung ác quá. Lỗi chỉ tại ông Ủy viên hộ tịch thuở ấy mà thôi. Cụ Đặng Thúc Liêng cũng là một chí sĩ đáng kính, cụ là bạn thân của Trần Chánh Chiếu, cả hai đều nặng lòng ưu ái quốc gia

nhu nhau. Nhất là lại cũng đứng trên một chiến tuyến chống trả với đốc phủ Trần Bá Thọ. Chỉ một việc ấy đã nói lên can trường khí phách của cụ rồi, huống là cụ còn nhiều ưu điểm khác rất đáng được đề cao nhắc nhở.

Đặng Thúc Liêng sinh năm Đinh Mão 1869, tức là chào đời trong lúc Nam Kỳ Lục Tỉnh bị thực dân Pháp gần nuốt hết. Thuở sơ sinh ông vốn tên là Huấn (chữ Huấn này chúng tôi ghi đúng theo tài liệu của ông Đặng Công Thắng, thứ nam của cụ Đặng Thúc Liêng một bậc tiên phong trong làng báo Sài Gòn, tạp chí Phổ Thông số 31). Từ năm 30 tuổi đến sau ông mới lấy tên Đặng Thúc Liêng tự Mộng Liên hiệu Trúc Am biệt hiệu Lục hà Tấu.

Ông là con cụ án sát Đặng Văn Duy, người tỉnh Gia Định, dòng dõi họ Đặng này đã từ lâu có uy tín lớn nơi vùng 18 thôn vườn trầu ở miệt Củ Chi Hóc Môn (nay là Ấp Tân Phú Trung thuộc tỉnh Bình Dương).

Thân sinh ông trong cơn quốc biến cũng đã từng hết hoạt động chống xâm lăng, khi ông chào đời mang tên Đặng Văn Huấn thân sinh ông rất kỳ vọng nơi ông, nên đào luyện cho ông một căn bản học vấn nặng về thực dụng hơn hủ văn. Ít lâu thân phụ ông mất tại Bình Thuận ông cùng gia quyến đưa linh cữu về an táng nơi mộ phần quê nhà ở làng Tân Phú Trung Gia Định.

Năm Bính Tuất 1886, ông 19 tuổi chí khí đã khác thường, chịu ảnh hưởng của các bậc nghĩa liệt chống xâm lăng, ông cũng rắp tâm vẫy vùng cứu quốc, ông sinh vì đại nghĩa, nhất là được gần gũi với hai người con của cụ Phan Thanh Giản và Phan Tôn và Phan Lưu lòng ông càng căm quyết dấn thân báo quốc.

Hai người con của cụ Phan thấy ông có chí khí thương mến dạy bảo thêm cho ông. Được hấp thụ tinh

hoa các pho sách quý của cụ Phan Thanh Giản, khi xưa mang từ Trung Quốc về, kiến thức ông càng thêm uyên bác. Tâm chí kiên trung hiệp với sở học lỗi lạc ông giao tiếp và đã được các sĩ phu trọng vọng.

Chẳng những uyên thâm về văn học ông còn lâu thông y học tinh chuyên dịch lý, do đó ông sinh nhai với nghề thầy thuốc đồng thời cũng dùng khoa lý số để kết nạp anh tài khắp nơi. Bấy giờ vua Đồng Khánh triệu dụng hai con cụ Phan về kinh nhận chức Phan Tân đưa Đặng Thúc Liêng theo. Ít lâu ông cùng với Phan Tân phụng mạng sang Hương Cảng mở trụ sở mật dịch với nước Trung Hoa ông được dịp xuất ngoại học hỏi thêm lòng càng phấn chấn. Chính ông đưa đề nghị xin triều đình tuyển thanh niên xuất ngoại du học hấp thụ khoa học tây phương và rèn luyện sinh ngữ Anh. Nhưng đề nghị và kế hoạch của ông bị xếp lại. Vì tình thế biến chuyển, thực dân Pháp chỉ tạm thi hành chính sách ngu dân, nên lúc nào cũng cố tình bóp nghẹt mọi kế hoạch lợi cho người Việt.

Liệu chừng không làm gì được theo chí mình, Đặng Thúc Liêng trở về Gia Định ngồi chần mạch cho thân chủ một tiệm thuốc Bắc, do bạn thân ông là một người Tàu sáng lập. Ông nói tiếng Quảng Đông không khác gì người Trung Hoa chính tông nên rất được giới Hoa Kiều mến chuộng. Há chỉ an phận sống như thế thôi sao? Nặng lòng ái quốc ông vẫn tìm các sĩ phu có tài mà giao du, để liệu cơ hội giúp nước. Ông hằng tiếp xúc với các cụ Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, nhưng thâm tâm không dám mở lời gì với các cụ ấy.

Giữa lúc ông băn khoăn tìm đường, bỗng có viên chức Pháp cao cấp tên là Landes đến nhờ ông dạy chữ

Hán, do sự giới thiệu của Trương Vĩnh ký, ông từ chối đôi ba phen, rồi lại vẫn phải nể lời Trương Vĩnh Ký mà tạm làm thầy dạy công chức Pháp, nào là Landes, Mast, toàn nhân viên cao cấp.

Tuy nhiên ông vẫn ái ngại, nên chẳng bao lâu ông không nhận dạy người Pháp nào nữa. Ông sống hần với nghề thầy thuốc, chuyên tâm đọc thêm các sách tân văn học. Khi tiếp xúc với Trần Chánh Chiêu, ông mừng đã gặp tri kỷ, cùng nhau ngầm hoạt động cho phong trào Đông Du và Duy Tân.

Năm 1909 ông bị bắt một lượt với Trần Chánh Chiêu và một số người bị tình nghi gần 40 người, tổng giam trong khám đường ở tỉnh lỵ Mỹ Tho. Trong khám ông cảm tác bài thơ: “Chim lồng cá chậu”

*“Nhằm lồng như nội chậu như sông
Chim cá lo chi chốn chậu lồng
Nhảy nhót ba ngày đường một khoáng
Múa men gang tắc thể trời không
Nào phương bó buộc tay kinh ngạc
Có thể khoa khoang cách hội hồng
Vật đủ tánh linh trên máy tạo
Để lồng nuôi phụng, chậu nuôi rồng.”*

Sau 4 tháng giam cầm ông được phóng thích do sự can thiệp của hai công chức cao cấp Pháp là Landes và Mast có học với ông trước kia.

Ra tù ông vẫn cùng Trần Chánh Chiêu tiếp tục dần bước trên con đường đã vạch. Nhưng tạm gác chính trị qua một bên, ông và Gilbert Chiêu chuyên chú về mặt kinh tài. Hoạt động ráo riết không bao lâu “Minh Tân công nghệ” được thành lập, ấy là một công ty kinh doanh công thương kiểu mẫu đầu tiên đặt trụ sở tại căn phố đường Charner. Sản phẩm được hoan nghênh nhất

của Công ti là xà bông Can Can hiệu con vịt.

Đặng Thúc Liêng lại toan lập một xưởng chế tạo diêm quẹt tại tỉnh Mỹ Tho, kế hoạch đang tiến hành thì ông bị các tay tư bản - ngoại kiều âm mưu phá quấy. Ông không nản chí, dù không mở mang được những cơ sở lớn, ông cũng đã hợp sức với các đồng chí gây dựng nên khá nhiều xí nghiệp ngầm giúp cho phong trào Đông Du và Duy Tân được những số tiền to, công đóng góp của ông cho cách mạng thật không nhỏ.

Chẳng những đối phó với các thế lực ngoại kiều trong việc tranh thương, ông cùng Trần Chánh Chiêu lại còn chống tránh quyết liệt với đám gia nô vong bản cơ đốc phủ Trần Bá Thọ, con Tổng Đốc Lọc - trùm xám Cái Bè, nguyên khi ông về lập nghiệp nơi quê vợ ở tại làng Tân Quý Đông, tỉnh Sa Đéc gặp nhằm lúc Than Bá Thọ dờn về làm tri phủ Tân Bình Sa Đéc. Đốc phủ Thọ hung bạo giống tính cha, lại hoang dâm, làm nhiều điều tội bại. Đặng Thúc Liêng thì ngay thẳng đạo đức. Hai cá tính trái ngược nhau, lại ở gần nhau trong một tỉnh, thế bất tương dung. Đôi bên gườm nhau, chỉ chờ cơ hội hạ nhau. Nhất là đốc phủ Thọ đã sẵn ác cảm với Trần Chánh Chiêu và Đặng Thúc Liêng, cứ bực xem Đặng Thúc Liêng như cái gai trong con mắt gã, không sao chịu được, nhưng muốn nhổ đi lại không phải dễ, vì họ Đặng lúc ấy sẵn có hai tay gọi là Landes và Mat luôn luôn nhớ nghĩa sư đệ mà che chở cho.

Theo tài liệu của ông Đặng Công Thắng trong tạp chí Phổ Thông số 31 ngày 15-4-1960: “Ngày nọ, nghe tên Đốc phủ Thọ cưỡng đoạt vợ người giữa tiệc cưới ở làng Tân Dương, tức khắc Đặng Thúc Liêng đề nghị với tham biện Mast gọi công điện về phủ Thống Đốc Nam Kỳ mời một Thanh Tra Pháp xuống dò xét sự bi ối của

Phủ Thọ. Vừa hỏi xong khẩu cung của Trần Bá Thọ, thanh tra liền hạ lệnh ngưng chúc và giam Thọ như một tên tướng cướp hèn mạt. Rồi giải Thọ về Sài Gòn, giam vài tháng rồi cách chức luôn. Thân sinh của Thọ là Tổng Đốc Lộc kể công trạng đã giúp Pháp để chuộc tội cho con, mà chẳng được, lý do bên phe của tham biện Mast dân chủ xã hội đã phúc trình và yêu cầu trên khu vực sâu một để trấn tĩnh nhân tâm theo lời đề nghị của Đặng Thúc Liêng.

Ít năm sau, Thọ phát điên vì thất chí, rồi ngày nọ hấn lấy súng lục tự tử trong biệt thự ở quận lý Cái Bè tỉnh Mỹ Tho.

Xem việc hạ Trần Bá Thọ, đủ thấy can trường khi phách của cụ Đặng Thúc Liêng, phải biết rằng thế lực của cha con Tổng Đốc Lộc vào thuở ấy ai mà chẳng khiếp đảm! Thế nhưng Trần Chánh Chiếu đã gọi Đốc Phủ Thọ là “Phước Tân” và Đặng Thúc Liêng đã can trường giao đấu với đám hùm xám ấy, bất chấp mọi thù oán, mọi tai họa có thể xảy ra, kể cũng đáng khâm phục. Huống chi “Sát nhất miền cứu vạn thù”, ân đức ấy đối với dân chúng tưởng cũng chẳng phải là nhỏ.

Con người cụ Đặng Thúc Liêng có khí phách, có thừa tâm lực, nên đã làm nổi những việc khó ai làm được.

Khoảng năm 1910, cụ Đặng Thúc Liêng mở một hiệu thuốc Bắc ở đầu cầu sắt làng Vĩnh Phước thành phố Sa Đéc mang bảng hiệu “Phước hưng đông”. Chính trong thời gian ẩn cư Sa Đéc, cụ lại liên tâm đến việc phát triển ngành ca kịch sân khấu. Cụ hiệp với các bạn đồng điệu xây cất một rạp hát ở làng Vĩnh Phước, rồi lo chấn chỉnh nghệ thuật hát bội đồng thời đưa ra sáng kiến áp dụng nghệ thuật dân ca mới trên sân khấu gọi là hát “cải lương” dần dần lan rộng và phát triển thêm lên mãi

cho đến ngày nay.

Do sự khởi xướng của cụ Đặng Thúc Liêng, kết quả là ông André Nguyễn Văn Thân bắt chước lối cải lương ấy trong gánh hát xiếc của ông lập ra ít năm sau tại thành phố Sa Đéc. Rồi đó, nối đuôi là các gánh hát của Thầy Năm Tú ở Mỹ Tho, Văn hí ban, Huỳnh Kỳ v.v... Và bởi có thành tích về nghệ thuật ca kịch, nên khoảng năm 1918 cụ và một số đông văn nghệ sĩ, được phủ toàn quyền mời viết tuồng hát cổ động quốc trái. Không từ chối được cụ và Nguyễn Viên Kiều, Hồ Biểu Chánh lo việc soạn tuồng hát, còn gánh hát do Toàn quyền Albert Sarraut đảm trách.

Bấy giờ trong giới phong lưu, tài tử truyền nhau một bài ca trù bốn cột:

*Họ đồn Đặng Thúc Liêng chơi quá lố
Có hay không? Giả bộ đó mà thôi
Gẫm bao lâu sống sót trên đời?
Nhơn hóa đại, chơi đi kéo uống
Nhưng trách nhiệm chớ nên bỏ luống
Đúc tài rèn đẽm cống hiến nhân dân
Làm sao cũng giỏi tinh thần
Có giá trị ăn mền mới giỏi*

Bài ca trù truyền miệng trên đây vừa biện hộ lại vừa nhắc khéo cụ Đặng Thúc Liêng chớ quên đi nhiệm vụ thuở nào, chớ vui thân trong cuộc vui chơi sa đọa mà bỏ mất phong độ đáng yêu kính thuở dấn thân cứu quốc.

Cụ Đặng Thúc Liêng, há đành tâm làm một thầy tuồng trong gánh hát Bầu Rô kể như chấm dứt cuộc đời chính trị rồi sao? Nếu thế chắc chúng tôi không dám liệt tên cụ vào hàng ngũ chí sĩ và chắc chúng tôi cũng không cần viết nhiều về cụ. Không, cụ Đặng Thúc Liêng không hẳn nổi tề ôm chân thực dân. Chẳng qua

thời thế bất ổn cụ tạm nấu mình một lúc thế thôi mà cách nấu mình đặc sách nhất là cụ giả ngu giả ngốc. Cần danh ư: Cụ có cần chi phải ôm chân thực dân để vinh thân phì gia. Cú cái tài y dược của cụ vẫn đủ xây cất nhà gạch nhà lầu. Cụ vẫn thường khiêm tốn tỏ ra không màng danh lợi thì câu chuyện theo gánh Bầu Rô rô là chuyện làm tầm phào để che mắt thực dân chứ không phải cụ phản bội quốc dân không đành lòng nào bán rẻ lương tâm khí tiết.

Chi vì tình thế lúc ấy không hoạt động gì cho cách mạng được nữa lại đang bị theo dõi khùng bố nên cụ phải giả mù sa mưa trong một lúc, nhất là khi Trần Chánh Chiêu mất rồi, công ty Minh Tân và các xí nghiệp khác đã dần dần bị khánh tận. Cụ Đặng Thúc Liêng cảm thấy buồn khổ trong tình trạng cô lập. Cụ giải khuây qua giọng hát tiếng đàn đã rõ tâm sự của cụ biết bao sâu nào. Ngoài việc soạn tuồng cụ còn viết trên đàn ngôn luận cây bút của cụ vẫn là cây bút sóng gió.

Trước khi cụ đã từng viết ở Gia Định báo, Nông Cổ Mín Đàm, Nam Trung nhật báo, Lục Tỉnh Tân văn, sau này cụ viết ở các báo Đồng Tháp thời báo, Thần Chung (của Diệp Văn Kỳ). Trong một loạt báo đăng vào “N.C.M.Đ” cụ đã phát huy tân văn hóa qua sự điều hòa Khổng học với ??? Cấp Tiến đề cao trong các tác phẩm của Âu Tây, do các học trò Trung Hoa phiên dịch ra Hán văn, mà cụ thần thái được đem truyền bá ra. Cụ lại lần lượt viết thiên hồi ký, trình bày về cuộc bắt đàm thảo luận giữa cụ với các văn hào cách mạng Trung Hoa như Khương Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tân Văn, Hồ Hán Dân và cộng sự viên của Thường Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải.

Có thể nói Đặng Thúc Liêng đã đem tâm huyết, tâm

học hỗ trợ cho phong trào Duy Tân ở trong Nam phổ biến đặc lực hơn hết, và về mặt kinh tài, để giúp đỡ phong trào Đông Du, chính vụ và các cụ Nguyễn An Khuong, Trần Chánh Chiếu cũng đứng đầu ???

Nếu muốn cầu an, cụ cũng có thừa điều kiện để an nhàn, vì tại Sa Đéc (quê vợ) của cụ có qui mô đủ để cụ sống sung túc suốt đời nhưng tiếng gọi của hồn nước, tiếng nói của lương tâm và lòng hăng say tranh đấu, không để cho cụ sống một cuộc đời tiêu ma chí khí. Cho nên, cụ đã lên đường và hằng dấn thân hoạt động cho văn học, cho tiền đề dân tộc. Cụ phó thác tiệm thuốc Phước Hưng Đông và sản nghiệp ở Sa Đéc cho người vợ hiền là Nguyễn Thị Nhơn trông nom khăn gói theo ngọn gió đưa.

Cụ trở lên Sài Gòn gia nhập làng báo. Ngoài tên tự là Mộng Liêm Trúc Am mà từng ký dưới các bài báo bây giờ cụ lại có bút hiệu là Lục hà tẩu (ông lão quê mùa đã rong chơi khắp non sông) trên các báo Công Luận, Trung Lập. Khoảng năm 1926 ở Bắc Việt bị nạn lụt đe dọa dân chúng đói khổ. Trong Nam xót nghĩa đồng bào tình dân tộc, cụ Đặng Thúc Liêng cũng là người quyền góp nhiều nhất trong cuộc kêu gọi lạc quyền cứu trợ. Chính cụ lãnh một phần lớn đi quyền tiền cứu tế và thảo bài “Quốc văn hóa” đi diễn thuyết ở nhiều nơi. Từ năm 1930 phong trào quật khởi của thanh niên Việt Nam càng tăng gia. Con cụ là Đặng Công Thắng cùng sát cánh với Nguyễn An Ninh trên tờ “Cloche Félée”. Xưa kia cụ và Nguyễn An Khuong vốn là đồng chí rồi, đến giai đoạn tre tàn măng mọc, con cụ và Nguyễn An Ninh cũng đứng chung trên một chiến tuyến, chống thực dân còn gì đẹp cho bằng. Nhân dân trẻ nổi lên hoạt động lòng vẫn thấy phấn khởi và tràn đầy nhiệt huyết, vẫn

chưa chịu ngồi yên. Năm 1931, cụ xin phép được xuất bản tờ “Việt dân báo”, có cơ quan ngôn luận trong tay, cụ và con Đình Công Thắng chẳng ngớt công kích Đảng lập hiến của lãnh tụ thân Pháp là Bùi Quang Chiêu.

Về phương diện xã hội khác, cụ đã dày công sáng lập “VN Y Dược Hội” trong năm 1934 nhằm mục đích bảo vệ Đông y dược sĩ càng ngày càng bị Tây y chèn ép. Cụ sáng lập Hội y dược thì còn gì bằng tên tuổi cụ về phương diện đông y lúc ấy ai mà không kính nể uy tín cụ, cụ bảo đảm cơ sở phát triển mạnh. Năm 1944, cụ lại hiệp với Lê Phát Vinh xuất bản tuần báo “Đông Phong”, nhưng bấy giờ tình hình đất nước đã gay go đến cực điểm. Quân Đội Nhật đã có mặt ở Đông Dương, người Nhật toan nắm lấy một số đông chính khách và phần tử cách mạng VN. để làm hậu thuẫn cho Nhật về sau. Biết rõ kế hoạch ấy, Đặng Thúc Liêng dè dặt không làm con cò của ngoại bang trên cán cò quốc tế. Cụ già bệnh để tránh trò lợi dụng ấy. Đến cuối năm 1945, để tránh nạn bom tàn khốc của quân đội Đồng Minh ném xuống Sài Gòn - Chợ Lớn, cụ đưa gia đình về quê ngoại làng Tân Quý Đông Châu Thành Sa Đéc. Tại nhà cụ ở Sa Đéc, cụ có hai câu đối liểu bạch chí:

1/ - “Vạn trùng sơn hải tăng vi khách
Thập bát phù viên biệt hữu gia”
(Muôn trùng non nước từng làm khách,
Muời tám thôn vườn trầu (Củ Chi, Hóc Môn) riêng
có cảnh nhà)

2/ - “Thập tam kinh văn tự lại xứ
Ngũ đại châu sự thôi phiền tâm”.
(Mười bài kinh văn (y khoa) từng học bởi,
Năm châu thời sự ở trong lòng).
Lúc về quê trong thời kỳ đất nước biến chuyển

mạnh với mớ tuổi cao, cụ Đặng Thúc Liêng đã mồi mòn sức khỏe, sang năm 1945, cụ cảnh giác hơn nữa. Đến ngày 25-8-45, khoảng giữa Ngọ cụ tạ thế thọ 76 tuổi, an táng tại làng Tân Quý Đông Sa Đéc. Đời cụ là một tấm gương hoạt động cần học. Về chính trị với tất lòng nhiệt thành yêu nước với bao thành tích đã nêu cụ xứng đáng vào hàng ngũ chí sĩ. Về văn hóa, cụ nghiêm nhiên là một ký giả tiền bối, một học giả tiền phong trong sự vận động phát huy tân văn hóa. Cụ còn để lại đời khá nhiều tác phẩm giá trị về văn hóa, y học và kinh tế:

- 1/ - Tâm quyền giải
- 2/ - Tâm bốn mê thương
- 3/ - Quốc văn hồn
- 4/ - Nhân hòa thiên hội
- 5/ - Canh hoang biến pháp
- 6/ - Chủng mạnh tân biên
- 7/ - Trù: Diễn thuế dĩ bội nông bốn
- 8/ - Tư lương học sĩ phục nhân tâm
- 9/ - Cao hoàng đế diễn ca
- 10/ - Trương Vĩnh Ký hành trạng
- 11/ - Lập hội Thuyết.
- 12/ - Quai giáo nghị
- 13/ - Hán văn thi tập
- 14/ - Việt âm thi tập
- 15/ - Trí y tiện dụng.

MẠNH TỰ TRƯƠNG DUY TOÀN

(Lược tóm bài “Hồi ký của Ngoạ Long” từ 1927 đến 1937, 10 năm làng báo Sài Gòn, đăng trên Đuốc Nhà Nam từ 22/9/1969)

Cụ Toàn cộng tác với tờ “Trung Lập” song song với tờ Impartial de Henry de Lachevrotière chủ trương, làm chủ bút số 2, chủ bút số 1 là Nguyễn Phú Khai,

nguyên là Chủ nhiệm “La Tribune indigène” giới Pháp văn mà không thạo tiếng Việt, nên thường viết bài bằng Pháp văn rồi cụ Toàn dịch ra. Tờ báo này bán chạy vì toàn lo chuyện thể thao và đăng truyện “Cái nhà bí mật” của Phú Đức, cụ là “Thanh niên tài hoa của đất Long Hồ, Hán học và Tây học đầy bầu lung gió túi trắng và cụ đã gia nhập phong trào Chiêu Nam Lầu do Nguyễn An Khuong lãnh đạo”. Có người cho rằng phong trào Chiêu Nam Lầu ở Sài Gòn là chi nhánh của phong trào Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, là một phong trào Duy Tân nhằm mục đích đưa thanh niên thiên chí của ta xuất ngoại. Đặc biệt cụ Mạnh Tự ngày còn là một thanh niên đồng chí cách mạng đã từng theo sát Kỳ Ngoại Hầu Cường Để ra nước ngoài.

Trở về Sài Gòn, sau ngày phong trào bị tan rã, cụ Mạnh Tự trốn tránh mãi cho đến ngày Phan Bội Châu bị đưa về an trí ở Bến Ngự, tình hình lắng dịu, cụ mới dám ra mắt dưới sự che chở của nhà cách mạng có thể lực như cụ G. Chiếu và nhân vật được nhà cầm quyền Pháp nể nang là Nguyễn Văn Cù.

Thật sự ngay từ năm 1919, người ta đã thấy cụ có mặt trong bộ biên tập “Thời báo” do Hồ Văn Lang, tức Cường Sĩ Thất Lang làm chủ bút tờ này cũng là một cơ quan ngôn luận hô hào mạnh mẽ cho phong trào tẩy chay các chủ năm 1919.

Một nhân vật nòng cốt của phong trào tẩy chay là cụ Huỳnh Công Thanh, người VN đầu tiên lập tiệm cà phê để tranh thương với Huê Kiều tại Sài Gòn, đã ca ngợi tờ Thời Báo: “Còn trời, còn nước, còn non, còn tờ Thời Báo thì còn tẩy chay”, sau đó, tờ này bị Tây đóng cửa và cụ Mạnh Tự sang làm cho tờ “Trung Lập”, là tờ chỉ nói về thể thao, không hưởng ứng phong trào cổ động

dùng đồ nội hóa nên có dư luận trách cụ là “Mạnh Tự điền”. Sau đó, cụ làm chủ báo “Sài Thành” với những người cộng tác: Bút Trà, Bùi Thế Mỹ v.v... sống cho đến năm 1935.

Năm 1936, cụ chủ trương tờ “Dân Quyền” lúc đó phong trào Đông Dương đại hội. Tờ này theo sát phong trào bày tỏ nguyện vọng hoặc chỉ trích phê phán nên bị đóng cửa, mặc dầu tờ báo này đứng tên một người Pháp: Cendsieux. Sau đó, cụ thuyết phục Cendsieux đứng ra xin tái bản dựa vào luật báo chí 1881. Tờ báo ra được một số, bị tịch thu và Cendsieux bị truy tố ra Tòa Tiêu hình.

“Thực là điều không ai dè cụ Mạnh Tự lại được làm ông chủ bút duy nhứt của tờ báo xuất bản tự do, mặc dầu chỉ sống có một ngày.”

1956 - 1957, cụ Mạnh Tự được ông Huyện N. đưa về tại một nhà vườn bên Thanh Đa an dưỡng và chết cuối năm 1957, an táng tại Vĩnh Long.

Theo Ngọc Long, trước 1917, tất cả tuần báo, nhật báo đều do người Pháp đứng tên, trừ Trương Vĩnh Ký và Diệp Văn Cương ra tờ “Phan yêu báo”. Theo luật báo chí 20/7/1881, chỉ cần làm tờ khai trước 24 giờ là hợp pháp, nhưng ngày 30/12/1898, Phủ toàn quyền qui định muốn ra báo quốc ngữ phải xin phép, đáng lẽ không áp dụng cho Nam Kỳ, nhưng thực tế vẫn cho cả Đông Dương. Nhân dịp tờ Công Luận ở Madagascar đã cho xuất bản theo luật 1881, bị tịch thu truy tố, đưa ra Tòa, chống án tận Paris và Tòa phá án bác bỏ án của Tòa Madagascar, báo được ra lại. Anh em trong hội “Amicale des Journalistes annamites de Cochinchine” dựa vào tiền lệ trên để nói với cụ Mạnh Tự thuyết phục Cendsieux đứng ra xin tái bản gà chịu in báo. Tờ báo

vẫn bị tịch thu, đưa ra tòa, Cendseux được trắng án nhưng báo không tiếp tục ra được.

TRƯƠNG DUY TOÀN

Lược tóm bài của Nguyễn Bá Thế trong “Tinh Hoa nòi Việt, chiến sĩ trên đường Duy Tân cứu quốc”. Đuốc Nhà Nam 8-6-1971. Sài Gòn.

Bí thư của Cường Để, người khẳng khẳng một tiết: “Gan sắt khur khur, súng đạn tàn bạo khó đem rúng ép”. Trương Duy Toàn, Đỗ Văn Y, Lâm Tỹ và ban thanh niên miền Nam được Cường Để tín nhiệm.

Trương Duy Toàn sinh năm 1885, lúc lớn lên đọc các áng văn Duy Tân của các chí sĩ miền Bắc, lén lút phổ biến trong Nam, nhất là bài khuyên thanh niên du học của Phan Bội Châu. Năm 1912, hưởng ứng phong trào Đông Du, cụ bí mật ra nước ngoài. Đầu tiên sang Tàu rồi qua Nhật gia nhập nhóm học sinh lưu vong. Cụ thông thạo cả Pháp văn và Hán văn lúc ở Sài Gòn đã có chân trong việc thành lập “Chiêu Nam Lầu” của Nguyễn An Khương. Cụ cùng Nguyễn Hán Vinh, Đỗ Văn Y, Lâm Tỹ, Lâm Cầu hoạt động tại Hương Cảng hỗ trợ việc giao dịch giữa các Đảng và cách mạng trong và ngoài nước.

Năm 1913, Cường Để kín đáo về nước, bị kẹt, phải nhờ bọn Lâm Tỹ, Lâm Cầu quyền tiền được hai ngàn đồng thời đó mới thoát, rồi Cường Để đi Âu Châu có 3 người theo. Toàn giỏi tiếng Pháp, Y biết tiếng Đức, Lâm Tỹ thạo tiếng Anh. Khởi hành từ Tân Gia Ba định đi Anh nhưng đến Pháp lại đổi ý. Cường Để ủy nhiệm cho Trương Duy Toàn tiếp xúc với Phan Châu Trinh ở Pháp, nhưng lúc đó Phan Châu Trinh không có chân trong Đảng phái nào, trước sau mọi sự làm theo ý mình, khi Trương Duy Toàn gặp cụ đề nghị hợp tác thì

Phan Châu Trinh trả lời: Anh là tay sai của Pháp sai đến dò xét tôi phải không? Anh đừng hòng lừa được tôi, hãy rút đi cho mau”.

Trương Duy Toàn minh oan, Phan Châu Trinh vẫn không chịu, sợ mắc mưu Pháp hoặc vì không tin Cường Để, khi ra khỏi nhà Phan Châu Trinh, lại bị Tây bắt vì nghi liên lạc với Phan Châu Trinh.

Trương Duy Toàn bị giải về Sài Gòn, ngồi tù đến năm 1917 mới được thả ra. Biết mình còn bị theo dõi, nên ông về ẩn dật trong một căn phố nhỏ ở đường Mamiger nay là Mạc Đĩnh Chi. Có vợ, con trai duy nhất 10 tuổi: Trương Duy Khánh (ký giả Thiệu Võ), rồi người ta thấy ông theo Cao Đài, phái Tiên Thiên.

Đến năm 1922, xem chừng Tây bớt theo dõi ông, ông xoay ra hoạt động văn hóa không thiết gì đến chính trị nữa và Tây cũng tạm để ông yên.

Năm 1923, ông nhận làm chủ bút tờ “Trung Lập”. Bộ biên tập gồm: Vân Phi, Trần Văn Chính, giữ mục Thiên hạ đồn rất ăn khách và Phú Đức đăng truyện “Cái nhà bí mật”.

1926 làm chủ bút tờ “Sài Thành”, tuy có tự do hơn lúc làm “Trung Lập” nhưng vẫn bị kiểm duyệt, cắt bỏ... tâm sự của ông đã được Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang cảm thông trong một bài thơ xuân.

Ông Trương Duy Toàn báo Sài Thành

Vùng vẫy theo đời, buổi cạnh tranh

Bút mực đã khô, gan lại héo

Tình người nghĩ lại bất buồn tanh

Năm 1936, tờ Sài Thành bị đóng cửa - ông chủ trương tờ Dân Quyền. Như vậy ông tham gia ba phong trào đặc ý.

1/ - Phong trào tẩy chay Hoa Kiều hồi năm

1919, cộng tác với “Thời Báo” của Hồ Văn Lang.

2/ - Phong trào tẩy chay Chà, Bombay hồi làm tờ “Trung Lập”, nhân vụ tên thương gia Chà ở đường Vannier (Ngô Đức Kế) làm nhục một đàn bà Việt là khách hàng, vợ một công chức, bằng cách đưng cán dù trên đầu; tờ “Đông Pháp thời báo” hưởng ứng làm mạnh hơn đề xướng thành phong trào tẩy chay Chà-Bombay, hô hào dùng đồ nội hóa.

3/ - Phong trào dân quyền lúc làm tờ “Dân Quyền” đẩy mạnh phong trào Đông Dương đại hội cùng với tờ “Việt Nam” của Nguyễn Phan Long...

Sau vụ làm báo với Cendseux, ông rút lui khỏi văn đàn và theo phái Tiên Thiên Cao Đài do Ngô Văn Chiêu tìm ra.

Ông về ở tại Gia Định (khu Hàng Xanh) sau dời về Long Hồ (Vĩnh Long) và mất tại đó. Vì ông tu theo giáo phái Cao Đài nên được liệm ngồi trong một cỗ quan tài hình bát giác dựng đứng.

Tâm sự ông được bộc lộ qua bài thơ Vịnh tai bèo do ông làm:

Đầm rộng ao sâu dốc tánh trần
Bèn thả bạn tác với hồng lâu (một loại thủy quái)
Sớm bùn nhờ bẩn không chân rẽ
Nhìn nước bập bình luống khổ thân
Tan hợp nghỉ thôi càng lắm nỗi
Dọc ngang hỏi thử đã bao lần
Trong tâm lóng lánh kia chi đó
Giọt máu trời ban chút đặc ân.

ANH NHÂN TÂN CHÂU Ông NGUYỄN CHÁNH SẮT (1809 - 1947)

Một nhà văn tiền phong của miền Nam - Việt Long

Giang - Phổ thông tạp chí số 142 - 15-1-1965 Sài Gòn.

1 - THÂN THỂ: Cụ sanh năm 1869 tại Vĩnh An Hà, xã Long Phú (Tân Châu) con ông Nguyễn Văn Tài và bà (không rõ tên) xuất thân trong một gia đình bần nông, vì đó, song thân cụ mới ký thác cụ cho ông Nguyễn Văn Bửu và bà Đặng Thị Nghiêm, người cùng xã nuôi làm dưỡng tử. Thuở nhỏ cụ học với cụ Tú tài Trần Hữu Thường. Bấy giờ, nhằm thời kỳ Pháp thuộc dưỡng phụ cụ nhận thấy đeo đuổi theo Hán học không hợp thời, nên cho cụ học sang qua Việt ngữ và Pháp văn tại trường Tiểu học Châu Đốc. Sau khi đỗ văn bằng sơ học Pháp Việt (Certificat d'Etudes primaires francos indigènes) thì cụ cũng vừa đúng tuổi trưởng thành (thuở đó có nhiều anh trên 20 tuổi, hoặc có vợ con mà vẫn còn học lớp nhất). Dưỡng phụ cụ, vì muốn có cháu bông bế cho vui nhà vui cửa, nên bắt buộc cụ thôi học để lo đôi bạn cho cụ là bà Văng Thị Yên, người đồng thôn với cụ. Khi lập gia thất xong, thì lần lượt dưỡng phụ và dưỡng mẫu cụ đều qua đời. Sau hai kỳ ma chay, cặp vợ chồng son trẻ này lâm vào cảnh túng bấn. Đã vậy ông bà lại có một mụn con. Bà phải đi mua bưng bán bộ nuôi chồng, còn cụ trông nom nhà cửa và chăn con. Tuy nhiên rất hiếu học, lúc nào cụ cũng ôn nhuần lại Hán văn, nhất là Pháp văn và Việt ngữ.

2 - SỰ GẶP GỠ GIỮA ĐÔI BẠN PHÁP VIỆT:

Đồng thời có ông quan tư De Combert nhận thấy Tân Châu là một trung tâm tầm to, do đó ông bỏ vốn lập cơ sở sẩy kén, tục gọi “lò sẩy” chính là phần đất của sở tầm tang Tân Châu hiện nay.

Tình thoảng ông đi dạo vào con kinh lịch sử “Vĩnh an Hòa”, nhiều lần qua lại, ông để ý thấy một vị thơ sinh vừa đưa con vừa đọc sách. Ông tò mò dừng chơn

làm quen với cụ Nguyễn. Khi được biết người bạn mới đương rèn luyện Pháp văn, nên ông rất hài lòng và khen ngợi vô cùng. Từ đó những lúc nhàn rỗi ông thường lai vãng nơi đây để giao thiệp với kẻ bần sĩ đáng mến này; cùng lúc ông biểu sách, khuyến khích và chỉ bảo thêm. Tình đôi bạn Pháp Việt càng ngày càng khấn khít.

Chẳng bao lâu công việc làm ăn của ông thất bại, lại cũng đúng lúc nhà cầm quyền Pháp gọi ông đảm nhiệm một chức vụ quan trọng ở ngoài Côn Nôn. Nhằm cơ hội này, ông mời cụ cộng sự với chức thông ngôn.

Đã có học chữ Tàu, lại vốn thông minh, nay ra hoang đảo này, cụ được sự chỉ bảo tận tâm về Hán học của nhà nho làm cách mạng chống Pháp bị đày ra đây để trả món nợ thù Tây. Ai dè chính Côn Nôn, dưới trời nước bao la, là cái lò đào tạo cụ thành một thâm nho, rất có ích cho nền cổ học nước ta sau này.

Được một thời gian, bất ngờ ông Combert lâm bệnh, vì vậy cụ đưa chủ về Sài Gòn điều trị nhưng không may ông này từ trần và an táng tại đất Thánh Tây ở Thủ Đô V.N.

Sau đó cụ trở lại chốn ngàn năm lưu danh là mồ chôn những nhà ái quốc VN, thu xếp việc nhà rồi vào đất liền. Bấy giờ ông bà đã có 4 mặt con, vì thế sự sanh sống trong gia đình cụ thật là chật vật. Để bảo vệ vợ yếu con thơ, khi cụ giúp việc cho sở Canh Nông, lại làm cho Sở Công Chánh. Rồi lần lần nhờ sự hoạt động sau này mà cụ trở thành một nhà văn tiền phong của miền Nam.

3- HOẠT ĐỘNG VỀ VĂN HÓA

M. Nguyễn Chánh Sắt, né en 1869 à Long Phú (Châu Đốc, cochinchine s'est signalé surtout par sa grande activité dans la diffusion de la littérature chinoise traditio-

nelle (traduction en “quốc ngữ”) de nombreuses livres de théâtre classique, auteur d’un cours de morale “Huấn từ cách ngôn” à l’usage des écoles élémentaires indigènes. Professeur de caractères chinois, dans l’enseignement libre, puis dès 1906 consacra entièrement au journalisme de langue locale (diplôme de) mérite avec mention honorable - Exposition coloniale de Marseille 1906.

Lors du 4^em emprunt national en 1918 Nguyễn Chánh Sắt alors directeur du journal “Nông cổ mín đàm” apporta sa collaboration au gouvernement. Il fut des hommes les plus actifs de la troupe théâtrales sur la suggestion de M. Albert Sarraut alors gouvernement général de l’Indochine, organisa des tournées de propagande dans toute Cochinchine en faveur de l’emprunt national.

En 1920, délégué à la Foire de Hanoi, il fit une conférence économique à l’Hôtel des colonies. En 1921, assesseur à la cour criminelle de Saigon. En 1933 un incendie ayant détruit plus de 20 paillotes près de l’ambulance de Tân Châu, il a pu recueillir presque 500 piastres en faveur des sinistrés, nommé Huyện honoraire en 1936). Đoạn Pháp văn này trích trong quyển Souverains et Notabilités d’Indochine Ed. du gouvernement général de l’Indochine. Hanoi 1943.

Tạm dịch: Nguyễn Chánh Sắt, sinh năm 1869 tại Long Phú (Châu Đốc - Nam Kỳ) cụ nổi danh nhất là sự hoạt động lớn lao của cụ trong việc truyền bá văn chương Hán học cổ truyền (dịch ra quốc ngữ nhiều sách - hát bội), tác giả cuốn luận lý cách ngôn dùng trong các trường tư thực. Rồi đến năm 1906, cụ hoàn toàn là nhà viết báo bằng tiếng bản xứ, cụ được trường

thường bằng Danh dự Bao tướng trong cuộc triển lãm thuộc địa ở Marseille năm 1906. Ngoài vụ sổ quốc trái lần thứ 4 năm 1918 lúc bấy giờ cụ hiệp tác với Chánh phủ Pháp đứng ra lãnh Chủ Nhiệm nhật báo “Nông cổ mìn đàm” (lúc làm chủ bút cụ thường mang bí danh - Bá Nghiêm - Du Nhiên Tử - Vĩnh An Hà), cụ là một tay hoạt động rất đặc lực trong Ban hát bội là ban hát do sự khuyến dụ của A. Sarraut, lúc bấy giờ toàn quyền Đông Dương, tổ chức những cuộc kinh lý tuyên truyền ủng hộ về vé sổ quốc trái trong toàn xứ Nam Kỳ.

Đến năm 1920, cụ được cử làm đại diện Hội chợ Hà Nội. Cụ diễn thuyết về kinh tế ở nhà hàng thuộc địa. Năm 1921, cụ làm hội thẩm tại tòa đại hình Sài Gòn. Đến năm 1933, một trận hỏa hoạn thiêu hủy những tác phẩm của cụ đã xuất bản trước kia:

A/ - LOẠI TIỂU THUYẾT:

- 1 - Gái trả thù cha (trình thám tiểu thuyết - 4 quyển)
- 2 - Tài mạng tương đồ (Tâm lý tiểu thuyết - 2 quyển)
- 3 - Nghĩa hiệp kỳ duyên (1 quyển - Tuần báo Nhân loại có tái đăng)
- 4 - Lòng người nham hiểm (xã hội tiểu thuyết)
- 5 - Trình hiệp lương mỹ (nghĩa hiệp tiểu thuyết)

B - LOẠI SÁCH DỊCH:

- 1 - Tam tự kinh
- 2 - Huấn tự cách ngôn
- 3 - Tam quốc
- 4 - Tống nhạc phi
- 4 - TRỞ VỀ CỐ HUONG

Vào lối năm 1920, để hưởng thú điền viên, cụ trở về

nguyên quán cất một ngôi nhà ngói, vách gạch, gần đình Long Phú, thuộc đất công thổ (chính là nền trường trung học bán công Tân Châu hiện nay). Tuy về cố hương, nhưng cụ vẫn vừa viết báo, vừa hoạt động về nông nghiệp và thủy lợi. Chẳng may trong vụ kinh doanh này xảy cho cụ một vụ án mạng do bạn bè của cụ gây ra tại kinh Thần Nông (Tân Châu). Nhờ cụ khéo dàn xếp nên vụ án đó được ổn thỏa, mặc dù sống dưới thể hệ của văn minh Pháp, song cụ vẫn giữ vững nề nếp nho phong, vì đó cụ rất đúng đắn trong lối phục sức, khi ra đường lúc nào cụ cũng mang quốc phục. Về Tân Châu với tài lẫn đức, cụ được quan dân kính mến. Vì thế, quý vị trong “Ban Quân Tự” đình Long Phú đồng công cử cụ làm chức “Hương Quan”. Bài vị cụ hiện còn tại Đình Trung Long Phú. Ông bà sinh tất cả 9 người con.

1 - Bà Nguyễn Thị Truyen (1)

2 - Cố Nguyễn Văn Đức

3 - Bà Nguyễn Thị Sứ

4 - Cố Nguyễn Thị Kinh

5 - Cố Nguyễn Thị Điển

6 - Cố Nguyễn Thị Nga

7 - Cố Nguyễn Thị Mão

8 - Cố Nguyễn Thị Nguyệt, tự cô giáo Minh (2)

(1) Bà là hiền thê của ông Trần Thái Nguyên, đốc phủ hồi hưu ở 40 đại lộ Bạch Đằng (Gia Định). Chính bà thuật lại tiểu sử của cụ cho tôi viết trong dịp bà về Tân Châu làm mộ cho song thân bà vào năm 1963.

(2) Chính bà giáo này giúp ông rất nhiều trong việc viết văn và làm báo, vì đó khi bà qua đời, quá xúc động, cụ cảm tác ra bài “Thập thủ liên hoàn” mà lúc sanh tiền cụ thường ngâm đi ngâm lại để giải khuây.

9 - Cố Nguyễn Chánh Nhân

10 - Bà Nguyễn Thị Ty (duỡng nữ) hiền thê ông Phạm Văn Gi.

Cụ từ trần vào ngày 18 tháng 4 âm lịch năm Đinh Hợi (6-6-1947) thọ được 78 tuổi.

Bà mất ngày 24 tháng 8 âm lịch năm Ất Dậu (29-9-1945). Phần mộ ông bà hiện nay an táng tại Sở đất của ông tọa lạc giữ Long Đức Tự - và ấp Tân Sinh Long An A, xã Long Phú, tục gọi đường Chùa và cũng là nơi mà cách nay 25 năm (1939-1984) đã xảy ra vụ dấy giặc của ông Đạo Tướng ở Tân Châu.

Cụ Nguyễn khóc con

1

Xổn xang bút rút mấy canh gà
Thương nhớ vong nhi lụy nhỏ sa
Một giấc nghỉ ngơi an phận trẻ
Ngàn năm đau đớn tủi thân già
Bơ vơ hai cháu đành không mẹ
Hủ hế mình con nỡ bỏ cha
Tạo hóa bất nhân theo khuấy mãi
Khiến người cắt ruột tẻ chi mà.

2

Chi mà đau đớn lắm trời ôi!
Cái nghĩa cha con đã phui rồi
Tủi nỗi trẻ thơ sao vấn vôi
Thương bảy cháu ngoại chịu mồ côi
Chim đà mất mẹ buồn ngơ ngác
Tre phải khóc măng thấm dấp dòi
Thất thèo ruột tằm dò chín khúc
Chi mà đau đớn lắm trời ôi!

3

Trời ôi sao nỡ hại người lành

Cái nghĩa cha con hạ đứt đàn
Băm tám tuổi xanh sao vẫn số
Bảy mươi đầu bạc ngẩn ngơ hình
Gia đình vẫn tưởng già nương cậy
Tho xa hết mong trẻ giúp mình
Sách vở mấy trương còn để đó
Từ đây huê các phải buồn tanh

4

Buồn tanh thao thức trót năm canh
Vắng dạng tai nghe giọng trống thành
Trước cửa vật dờ hồn núi già
Bên tường thỏ thẻ tiếng chim oanh
Ấm mình ngâm vịnh làm khuây dạ
Thấy cháu ngây thơ phút động tình
Bé tí chắc chiu đau đón trẻ
Bao đành độc địa hơi cao xanh.

5

Ông xanh bao nỏ chẳng thương tình
Hiếu nghĩa sao mà lại ghét ganh
Phải biết ẩn xuân phần vẫn số
Đã tầm Hậu nghệ thuốc trường sinh
Bồi hồi sáu khắc sầu không xiết
Thốn thức năm canh nhắc chẳng đành
Nhắc trẻ biết đâu tầm được thấy
Chỉ mình quanh quẩn mấy khuôn hình.

6

Mấy khuôn hình trẻ vẽ trong nhà
Nhìn tới di dung giọt đượm sa
Nét đứng dáng ngồi còn phượng phất
Lời ăn tiếng nói đã phui pha
Trông vào trẻ sắt lòng chua xót
Đoái lại phòng van dạ thiết tha

Thương nhớ ai buồn khó tả ???
Sụt sùi chan chứa tấm lòng ta

7

Lòng ta khắc khoải trót đêm tròn
Thổn thức năm canh mãi nhớ con
Thấm thiết lòng già nằm chẳng trọn
Mơ màng đáng trẻ ngủ sao ngon
Xưa còn tin tức trông lóm lóm
Nay vắng dạng hình khóc nỉ non
Uớc gặp Nam Tào ta hỏi thủ?
Cớ sao mạng số lại thon don.

8

Thon don phận trẻ dễ an nào
Cực nỗi cha già thăm xiết bao
Mẹ yếu một thân sầu ủ rủ
Con thơ hai đứa khóc nghêu ngao
Cửa nhà thiếu kẻ lo săn sóc
Vườn tược không người giữ trước sau
Uất ức bên lòng nằm chẳng tiến
Một mình trần trọc trót canh thâu

9

Trót canh thâu chẳng thấy con mình
Một giấc ngàn năm đã bật hình
Sao nỏ chia phôi tình cốt nhục
Bao đành phân rẽ mối thâm tình
Ngán ngơ tuổi cháu còn suy ấu
Ngán ngán thân già nổi tử sanh
Cột cả một may mà xế bóng
Bớt thờ hai mục nổi linh đình

10

Linh đình phận trẻ biết đâu mà
Nơi trước sau đây dạ xót xa

Ngày tháng bơ vơ không bỏ mẹ
Sớm khuya bận bịu có ông bà
Náo nùng tiếng đế lòng ngao ngán
Vấn vơi hỏi về dạ thiết tha
Đoái lại cảnh tình thêm bát ngát
Xốn xang bút rút mấy canh gà.

TIỂU SỬ CỤ HỒ BIỂU CHÁNH

Tộc danh Hồ Văn Trung (1885 - 1958) (do tác giả tự thuật)

A - Lúc thiếu niên:

Sanh ngày mùng 1 tháng 10 dương lịch năm 1885 tại làng Bình Thành, tỉnh Gò Công, trong một gia đình nghèo, nhưng có nội tổ hồi trước đứng lập làng nên có bản vị Tiên Hiền thờ trong đình Thần và thân phụ được tham dự trong ban Hội Tế Hương chánh lẫn lên tới chức Hương chủ và Chánh bái.

Từ 8 tới 12 tuổi học nháp nhem chữ Nho với thầy giáo dạy trong làng. Đến 13 tuổi, nhờ cha mẹ dời về ở chợ Giồng ông Huệ mới bắt đầu học quốc ngữ và chữ Pháp tại trường Tổng Vinh Lợi rồi xuống trường tỉnh Gò Công học tiếp 3 năm thi đậu học bổng. Được vào trường trung học Mỹ Tho học 2 năm (1902 và 1903) rồi được lên trường trung học Chasseloup Laubat ở Sài Gòn học thêm 2 năm nữa. Cuối năm 1905 thi đậu bằng Thành Chung gọi là Diplôme de fin d'études.

B - Trong Hoạn trường:

Năm 1906 thi đậu được cấp bằng làm ký lục ngạch hành chánh Nam phần, trong 15 năm đầu có tòng sự tại dinh Hiệp Lý, văn phòng Thống đốc Nam Kỳ, tòa bố Bạc Liêu, Cà Mau, Long Xuyên và Gia Định mỗi chỗ ít năm.

Năm 1920 đổi về văn phòng Thống đốc Nam Kỳ lại.

Cuối năm 1921 thi đậu Tri huyện nhì hạng.

Năm 1927, thăng tri phủ tam hạng được bổ nhiệm chức chủ quận Cần Long (tỉnh Trà Vinh). Năm 1932 thăng Tri phủ nhứt hạng đổi làm chủ quận Ô Môn (tỉnh Cần Thơ) tới cuối năm 1934, đổi xuống quận Phụng Hiệp, rồi qua năm 1935 xin đổi về Sài Gòn lãnh chức Phó chủ sự Phòng Ba, kiểm soát ngân sách các tỉnh và thành phố.

Đến năm 1936, thăng chức Đốc phủ sứ.

Đến nửa năm này làm việc đủ 30 năm nên gửi đơn xin hưu trí. Chính phủ Pháp cho hồi hưu kể từ đầu tháng giêng năm 1937 nhưng lấy cớ không có người thay thế, nên cầm ở lại làm việc cho đến năm 1939, thế giới chiến tranh bùng nổ lên, chính phủ làm giấy trưng dụng nên phải ở làm tới mừng một tháng bảy năm 1941 mới được thôi.

Chỉ thông thả được có một tháng vì ngày mừng bốn tháng tám năm 1941 bị quan toàn quyền cấp bằng làm Nghị viện Hội đồng Liên Bang Đông Dương (con seil Fédéral Indochinois) rồi ngày 26 tháng đó lại còn bị kiêm chức Nghị viện thành phố Sài Gòn với chức vụ Phó đốc Lý, coi bộ đòi về người Á Đông nữa.

Cuối năm 1941 hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn sáp nhập thành địa phương Sài Gòn Chợ Lớn cũng bị bắt làm Nghị viện cho Ban Quản trị và cũng coi bộ đòi về người Á Đông ở Sài Gòn đến tháng ba năm 1945. Nhứt Bốn đoạt chính quyền mới thôi luôn được.

Nhưng năm 1946, Bác sĩ Nguyễn Văn Thinh lãnh chức Thủ tướng, lập Chánh phủ tự trị Nam kỳ, người có mời đến và cậy làm cố vấn. Phải giúp cho người từ tháng 6 năm đó đến tháng 11, người bức tức vì bị gạt nên quyền sinh, mới được thông thả trở về Gò Công, là chốn cố hương mà dưỡng nhàn, an phận già cả.

Làm công bộc trót 35 năm, chánh phủ Pháp có ban những Huy chương kể sau đây:

- Khuê bài danh dự bằng bạc 18-12-1920
- Kim tiền 06-04-1921
- Monisaraphon 16-08-1924
- Ordre Royal du Dragon de l'Annam 25-03-1927
- Ordre Royal du Cambodge 22-09-1927
- Chevalier de la Légion d'Honneur 09-08-1941

C - Trong văn giới:

Từ đầu thế kỷ thứ 20, nhà nước cho lập trường dạy học chữ quốc ngữ khắp các làng. Trong 5 năm thứ chữ ấy được phổ thông sâu rộng trong dân gian. Năm 1906, ra khỏi nhà trường, nhận thấy các ấn quán ở Sài Gòn muốn người dịch truyện Tàu và thơ chữ Nôm ra chữ quốc ngữ đăng in mà bán. Từ thành thị ra thôn quê, nhân dân đua nhau mua mà đọc. Có vài tờ tuần báo cũng được người ta chú ý.

Thăm nghĩ, người mình mà biết chuyện bên Tàu không bổ ích cho bằng biết truyện trong nước mình. Tính viết chuyện văn vắn cho đăng vào mấy tờ tuần báo để đồng bào đọc thử. Viết khó khăn hết sức vì thiếu Nho học nên tìm không ra lời mà tả tú ý cho người ta thông cảm được. Phải học chữ Nho. Trót ba năm, nhờ vài ông bạn lớn tuổi ban đêm làm ơn dạy dùm cho đọc được sách Tàu.

Năm 1910 lựa những chuyện hay trong “tình sử” và “kim cổ kỳ quan” dịch ra quốc văn nhan đề “Tàn soạn cổ tích” đăng tập viết cho xuôi. Cũng viết theo thể văn “thượng lục hạ bát” thành một chuyện dài nhan đề “U tình Lục” chuyện tình của người trong nước mình. Hai quyển này được mấy bạn hùn tiền in thử thì không ai chê.

Lúc đó cụ Trần Chánh Chiêu cho xuất bản quyển “Hoàng Tố Anh hàm oan” là tiểu thuyết đầu tiên trong lục tỉnh, truyện tình tả nhân vật trong xứ và viết theo điệu văn xuôi. Đọc quyển văn này cảm thấy viết truyện dùng văn xuôi để cảm hóa người đọc hơn, bởi vậy năm 1912, đổi xuống làm việc tại Cà Mau mới viết thử quyển “Ai làm được” là quyển tiểu thuyết thứ nhất viết văn xuôi tại Cà Mau.

Đổi lên Long Xuyên năm sau, viết quyển thứ nhì, cũng văn xuôi, nhan đề “Chúa Tàu kim qui” phỏng theo quyển “Le comte de Monte - Cristo” của Alexandre Dumas, viết điệu phiêu lưu, nghi có lẽ dễ hấp dẫn hơn.

Kể thế giới chiến tranh thứ nhứt bùng nổ, công việc đa đoan không viết tiểu thuyết được nữa, chỉ viết mấy hài kịch nho nhỏ cho mấy thầy hát đặng kiếm tiền giúp cho chiến sĩ Việt Nam ngoài mặt trận Âu Châu.

Năm 1917, hội Khuyến học Long Xuyên xuất bản tập nguyệt san “Đại việt tạp chí” cây lãnh viết giúp về khoa kinh tế lý tài.

Năm 1918, đổi về Gia Định, phụ bút cho mấy tờ báo: Quốc dân diễn đàn, Nông cổ mín đàm, Công luận báo, Lục tỉnh Tân văn, Đông Pháp thời báo.

Năm 1922 vì kiểm duyệt gắt gao, nghi viết báo bỗ ích, mới bỏ mà chấn chỉnh lại 2 quyển tiểu thuyết viết hồi 1912 tại Cà Mau và 1913 tại Long Xuyên cho xuất bản và viết thêm 8 quyển mới nữa.

Từ năm 1927 tới năm 1932 làm chủ quận Cần Long viết thêm 8 quyển mới, cộng trước sau dưới 18 quyển.

Ở Cần Thơ 3 năm nhằm lúc khủng hoảng kinh tế, nhân dân nghèo khổ, phận sự chủ quận đa đoan, không thể ngồi viết tiểu thuyết được.

Đầu năm 1935, được trở về Sài Gòn. Từ đó tới năm

1943 viết tiếp được 23 quyển tiểu thuyết mới nữa. Trong khoảng này có viết được 4 tuồng hát bội và 3 tuồng hát cải lương.

Từ năm 1942 tới năm 1944, làm giám đốc chủ nhiệm tập bán nguyệt san “Đại Việt tạp chí” và tờ “Nam kỳ tuần báo”.

Năm 1945 tản cư ở Gò Công trót 9 năm viết thêm được 22 quyển tiểu thuyết mới nữa, trong số này có viết 4 bộ theo điệu trường giang đại hải, mỗi bộ phải phân in ra 4 - 5 quyển mới dứt. Đến ngày nay cộng chung cả thầy trước sau được 63 bộ tiểu thuyết.

Cũng trong khoảng đời thanh thời đó, có khảo cứu về văn học về luận lý, về lịch sử, về tôn giáo đông tây, mà biên ra làm nhiều tập để lại cho con cháu nhỏ xem mà mở rộng kiến thức khỏi phải kiếm thầy.

Hiện thời già yếu, ngồi lâu mệt mỏi, đi đứng không vững, nhưng lúc nào khỏe cũng ráng viết ít tập ký ức về đời sống cực nhọc và lưu lại cho con cháu trong nhà, hoặc mấy sắp nhỏ noi dấu mà thủ phận thuận lời thánh thiên, an lạc với đạo thanh cần cho khỏi luốc lem, khỏi hối ngộ.

24-12-1957

Trích trong “Cay đắng mùi đời” In lần thứ 9 - Nhà XB Sông Kiên Sài Gòn 1961.

NGUYỄN PHÚC BỬU ĐÌNH

ĐUỐC NHÀ NAM 15-9-1971

Nguyễn Bá Thế

Cành vàng lá ngọc mà cam sống khổ nhục trong tự do, không cúi đầu trước bạo lực quyền ngu xuẩn, đi đày Côn Đảo, hai phen vượt ngục.

Khoảng năm 1930, bạn đọc Phụ Nữ Tân Văn hầu hết đều say mê tiểu thuyết đăng từng kỳ nhân là “Mảnh

trăng thu” rồi kế tiếp là bộ “Cậu Tám Lọ”. Tác giả chỉ ký tên bằng hai chữ tắt B.Đ và sau này có xuất bản thành sách cũng được hoan nghênh nhiệt liệt. B.Đ là ai? Có sao như thế, sao lại giấu tên? Khiêm nhượng chăng? Hay vì một lẽ riêng gì. Cả hai câu hỏi trên đây đều đúng phần nào. Tác giả quả có khiêm nhượng - giấu tên, nhất là vì một lẽ riêng, cả tác giả và nhà báo đều đồng ý chỉ ghi tắt như thế thôi. Lẽ riêng ấy chỉ vì tác giả là chính trị phạm đang bị đày ngoài Côn Đảo và xây dựng tác phẩm ngoài Đảo, lén lút gửi về đăng báo trong Nam.

Người ấy Nguyễn Phúc Bửu Đình vốn là một vị hoàng thân, hai chữ B.Đ chính là tên thật viết tắt bý danh, Bửu Đình theo hệ phái trong Hoàng tộc. Ông vốn là tăng tôn nam của hoàng thân Tĩnh Gia con dòng thứ 41 của vua Minh Mạng và vai Bác của Bảo Đại. Trong Hoàng tộc, Nguyễn Phúc, nếu đã có một Cường Để xuất dương vận động cứu quốc thì một ông hoàng khác đáng được đề cao nữa là Nguyễn Phúc Bửu Đình can trường khí phách của ông còn vượt xa hơn Cường Để. Mang nặng trong tâm sự ý chí cách mạng, ông đã can đảm đơn độc đứng lên chống đối chánh sách ngu dân của cường quyền bảo hộ và khẳng khái chỉ trích lẽ lỗi phong kiến, cổ hủ của chính quyền bù nhìn Nam Triều. Do đó tên tuổi ông đáng được liệt vào hàng ngũ chí sĩ để cho quốc gia dân tộc nhớ ơn luyện tiếc mến thương.

Thân phụ ông ý chí cũng can trường khiến hoàng gia lấy làm khó chịu đẩy đi làm quan ở một tỉnh nhỏ. Theo cha đi phương xa rồi khỏi chốn hoàng thành cung điện vàng son, dù tuổi còn trẻ ông vẫn dửng dưng không một chút nào lưu luyến cuộc sống vương giả mà bệ rạc tinh thần ấy. Ông tuyệt đối không chịu mặc áo vàng - vàng của hoàng gia mà cũng không khâu lưng gối sống

theo nếp sống kiểu xa đài các của hàng vương tôn quý phái. Ngay từ thuở bé, ông đã chịu sống hòa mình với dân chúng bình dân.

Lúc lên năm, lên sáu, ông được gởi học nơi trường tiểu học Phan Thiết, đến năm 14 tuổi ông được trở về Huế vào học trường Quốc học.

Hoàng gia vẫn có ý uốn nắn ông vào khuôn khổ, nhưng ông vẫn ương ngạnh bất khuất, ông thẳng thắn lên tiếng chê lối sống của những hình nộm, những động tác chỉ làm rậm rạp tuân theo sự giật dây điều khiển của người khác.

Ít lâu sau, ông vâng mạng song thân kết hôn với Nguyễn Thị Hiếu, con gái vị trưởng xã ở Gò Công, ông giám sát hoạt động chính trị nhưng túi lòng vẫn sốt sắng lo việc ích quốc lợi dân. Tại Sở Bưu Điện, ông rất được lòng anh em bầu ông làm Tổng Thư Ký Hợp ái hữu nhân viên Bưu Điện VN. Đáp lại lòng tín nhiệm của anh em, ngày 1-1-1926 chính ông đứng ra lãnh đạo cuộc đình công của nhân viên Bưu Điện. Nhà cầm quyền ra tay đàn áp, ông bị đày lập tức lên vùng núi.

Không quen khí hậu mới ma thiêng nước độc, ông ngã bệnh về Chợ Lớn điều trị hơn hai tháng. Vừa ra nhà thương ông lại bị hăm dọa đày đi nơi xa hơn nữa, ông phản đối và từ chức. Nỗi căm hờn đã tràn ngập lòng, ông không còn dè nén được nữa, dần thân hoạt động chính trị mạnh mẽ những việc làm có tính cách chống đối quyết liệt của ông khiến nhà cầm quyền Pháp và Nam Triều nóng mặt. Chiều 23-2-1927 ông bị bắt đưa ra “Hội Đồng Tôn nhân phủ” xét xử. Hôm sau dân chúng Huế biểu tình phản đối binh vực ông.

Một mặt trấn an, một mặt đàn áp dẹp xong đám biểu tình, Hội Đồng Tôn nhân phủ tái nhóm xử phạt B.Đ. 9

năm khổ sai đầy đi Lao Bảo đồng thời bị khai trừ khỏi Hoàng tộc, không được mang tên hiệu Hoàng gia nữa, đổi gọi là Tạ Đức.

Tại Lao Bảo bị ngược đãi tàn tệ, ông tuyệt thực phản đối, dân chúng Huế xôn xao định biểu tình để đòi trả tự do cho ông, nhà cầm quyền càng căm ghét đưa ông ra Côn Đảo cho dứt hết các chuyện lộn xộn và cố tình bỏ xác ông ngoài ấy.

Ngoài đảo ông được đối xử tử tế hơn. Viên quản đốc là Chrishani, sau đổi người khác là Bouvier đều gọi ông là Monsieur Le Prince (ông Hoàng) dùng ông làm Thư ký cho họ, ông thu hết nghị lực cố gắng sống cho qua giai đoạn gian truân, ông có mấy vần thơ trào phúng để tựa núi.

Hỏi vợ con ôi chó có phiên
Thế này là sung sướng hơn tiên
Com ngày hai bữa quân đem tới
Đêm gác 10 giờ lính đổi phiên
Ngoài cửa quân binh năm bảy cậu
Trong phòng tuần sát một vài tên
Buồn vui sân bạc vài câu chuyện
Mừng có Lu Thoa thật bạn hiền

Trong thơ ông nói đến tên Lu Thoa tức J.J. Rousseau, là ông hàng nuôi tử trong dân chủ cách mạng chính trong giai đoạn bị đầy ngoài đảo ông đã sáng tác hai quyển tiểu thuyết có tiếng là: *Mảnh trăng thu* và *Cậu Tám Lọ*, lần lượt gởi lên vào Sài Gòn đăng trên tuần báo “Phụ Nữ Tân Văn” ký dưới tên tắt B.Đ như chúng tôi đã nói ở trên.

Nhờ khéo thu phục được cảm tình của một nữ công chức trên đảo nên ông đã được người nữ công chức ấy tìm cách chuyển các trang bản thảo vào đất liền một

cách an toàn. Ông đã thỗn thức say sưa viết trong những đêm dài vô tận, thân xác bị lưu đầy mà tâm hồn vẫn phảng phất ở quê hương mang nặng tình dân tộc và tình đất nước.

Ngoài hai tiểu thuyết kể trên, ông còn sáng tác một tập thơ nhan đề “Giọt lệ tri âm” đã thất lạc và một xấp bản thảo viết dở dang một truyện dài khác, nhan đề “Chuyến đi” (Về sau mấy mươi trang bản thảo “Chuyến đi” vẫn do người nữ công chức trên đảo còn giữ được, tìm đến chuyển trao cho ông Thiều Sơn để tùy nghi sắp đặt cống hiến bạn đọc thương thức. Cảm mến tinh thần Bửu Đình, ông Thiều Sơn trao lại xấp bản thảo ấy cho ông Huỳnh Hoài Lạc, chủ nhiệm nhật báo Chuông Mai đăng tải trên Chuông Mai, dưới nhan sách đổi lại là “Buổi đầu”.

Chẳng những ông được cảm tình của các nhân viên chính quyền trên đảo mà lại còn được các hạng tù nhân yêu kính. Dù thế nào ông vẫn không quên thân phận là chính trị phạm bị lưu đầy, ông há chịu an phận với đời sống trên đảo sao? Huống chi ông đã biết rằng người ta cố ý giam chết cuộc đời ông ngoài Côn Đảo không có ngày về, ông đành chịu bó tay sao? Người tranh đấu không bao giờ quên nghĩ tới tự do. Thế nên hai lần ông đã vượt ngục Côn Nôn. Lần thứ nhứt vào ngày 15-10-1930, ông cùng với 13 bạn đồng cảnh ngộ kết bè vượt ngục ở khoảng Hòn Tre lớn toan trốn về Sài Gòn đất liền nhưng trốn không thoát, trong khi còn bồng bềnh trên mặt biển có một người đói lả chết thì một chiếc tàu ngoại quốc bắt gặp. Họ cứu tất cả những người còn sống, lên tàu cho ăn uống, rồi họ hỏi lý lịch biết là người VN, thuyền trưởng tàu ngoại quốc liền chở luôn tới Tân Gia Ba giao cho sứ quán Pháp.

Ông và các bạn khác khai với ngoại quốc là những người đánh cá lâm nạn. Tới sứ quán Pháp, nhân viên ở đây cho điều tra kỹ, rõ ràng là tù vượt ngục, họ bắt giải ông và đồng bọn trả về Côn Đảo vào tháng 12 năm 1930.

Giám Đốc Bouvier trách ông: Tôi đã làm gì cho ông hoàng phải buồn?

Ông đáp: Tôi làm bốn phận tôi.

Cố nhiên ông không khỏi bị trừng trị theo chế độ lao tù, ông ôm hận nuốt thảm sầu, tâm tư vẫn cuu mang tái diễn cảnh vượt ngục thả tự do hay là chết. Đến tháng 10-1931, ông thi hành ý định vượt ngục lần thứ hai với hai đồng bạn. Cùng thả bè ra đi từ Hòn Tre lớn, ông cương quyết liều mạng lần cuối cùng, hoặc tự sát nếu chẳng may bị bắt lại trả về nơi địa ngục trần gian ấy.

Trước lúc ra khơi, ông làm một tấm bảng bằng tre lấy vỏ và viết một bài thơ để lại cho Bouvier:

Mấy lời nhắn nhủ chú Bu-vê

Tháo cũi từ nay thẳng một bề

Chim hồng cát cánh bay bay bổng

Một vùng trời thăm nước non quê

Theo tài liệu của ông Đặng Văn Nhâm: “Vài tháng sau cuộc vượt ngục này có công điện của Bảo Đại đánh ra ân xá cho Bửu Đình, nhưng người đâu còn nữa, người đã an thân giữa sóng bể đại dương đem theo một hoài bão chưa thành, về sau có tin đồn, người trốn ở Thái Lan và đã quy y trong chùa. Nhưng theo lời ông Bửu Kính là em người và bà Bửu Đình ở Gò Công cùng với cô con gái lớn thì quả thật người đã không còn nữa”.

Theo tài liệu của ông Thiệu Sơn.

“Lâu nay ông trốn thoát, có người nói ông về tới Thái Lan, có người nói hồi bắt đầu kháng chiến ông có về tham gia mà chết ở ngoài khu chết bóng chứ không chết

tên, nhưng bà Bửu Đình hiện ở Gò Công cùng với người con gái duy nhất đã có lần kiểm thăm tôi (Thiếu Sơn) thì cho rằng ông chưa chết. Chết hay chưa chết, điều đó không quan trọng, nếu ông chưa chết thì rồi ông cũng phải chết như tất cả mọi người. Điều đáng kể là ông đã sống trong sạch, hiên ngang, đau khổ nhưng bất khuất.

Từ trước đến nay đã có 3 cây bút sáng giá viết về Bửu Đình.

1 - Ông Đặng Văn Nhâm bài “Bửu Đình” đăng ở tạp chí “Phổ thông” số 15 ngày 13-7-1959.

2 - Ông Nguyễn Vỹ, bài “Nhà cách mạng Bửu Đình” đăng ở tuần báo Ngày mới.

3 - Ông Thiệu Sơn, bài “Bài học Bửu Đình” đăng ở nhật báo Thần Chung, cả ba ông Thiệu Sơn, Nguyễn Vỹ và Đặng Văn Nhâm đều dành cho Bửu Đình những cảm tình rất đậm đà. Ông Đặng Văn Nhâm ghi:

Bửu Đình, anh linh, khí phách của ông, ta tưởng chừng như còn phảng phất dưới đây... người chết đi chẳng những để lại cho chúng ta những văn phẩm giá trị như “Mảnh trăng thu”, “Cậu Tám Lọ” mà còn để lại cho ta bao nỗi niềm thương xót sâu xa.

Ông Thiệu Sơn triu mến tỏ cảm tình về B.Đ

“Ông sở trường về tiểu thuyết, bây giờ đọc lại người ta chê là xưa, nhưng lớp người xưa như chúng tôi lấy làm thích thú về những nhân vật điển hình phần nhiều đều là những mẫu người lý tưởng hoặc là anh hùng, hào kiệt, hoặc là liệt nữ, chinh phu, những người sống chung với tất cả mọi người nhưng luôn luôn để tâm hồn, tình cảm vươn lên tới những đỉnh tuyệt vời của lý tưởng. Phải có những người như thế mới khiến cho ta không thất vọng và còn tin tưởng ở nhân loại. Có thể

người ta chê B.Đ là không tương, nhưng không ai dám cho ông là tầm thường.

Ông hoàng B.Đ không có ngai vàng, không có quyền thế, chưa thi ân bố đức cho ai, lại bị bôi sớ trong hoàng tộc, nhưng ông vẫn có uy tín đối với những người đã gần ông, hiểu ông, kính trọng ông và sẵn sàng tận tụy với ông.

Ông mất ngôi vua, nhưng đã ngự trị trong lòng người, rất nhiều người, mặc dù tôi (Thiếu Sơn) chưa dám nói là lòng dân tộc, ông chưa phải là người đứng trong thiên hạ mà cùng tranh đấu cho mình, cho người. Ông chưa phải là điển hình của dân tộc nhưng ít nhất ông cũng bảo vệ danh dự cho hoàng gia.

Trên địa hạt văn chương, cũng cần cho ông một chỗ ngồi xứng đáng.

Bửu Đình, văn sĩ, chiến sĩ cách mạng,

Đặng Văn Nhâm,

tạp chí Phổ thông số 15 ngày 13-7-1959

Thời kỳ ở Sài Gòn.

“Người vào Sài Gòn, thi đỗ vào làm công chức Sở Bưu điện, người vừa đi làm cho Sở để kiếm tiền, vừa viết báo để nuôi chí hướng. Trước tiên, người cộng sự với tờ “Công Luận báo” dưới biệt hiệu là “Hà Trị”. Về sau người đứng ra tự tổ chức một tờ báo khác lấy một tên là “Nam Kỳ kinh tế báo”.

Bửu Đình dùng tờ báo chỉ trích những thói nát của Nam Kỳ và chính sách cai trị của thực dân “Người hết lời thỏa mạ bọn quan chức, mũ cao áo rộng của triều đình Huế mà đa số là hàng chú, bác ruột thịt. Người đặt tên cho bọn ấy là “những thằng hề” và cương quyết phản đối tội khi quân do nhà vua đã gán cho người chỉ trích Bảo Đại (lúc ấy còn đang du học tại Pháp để sau

về nước làm vua). Bằng một giọng văn khinh khi chế giễu. Người đã dám dùng chữ thẳng vua thay cho chữ thiên tử. Quả là ngạo mạn và can đảm ít có ở thời ấy.

Thái độ khảng khái của B.Đ - trả lại bằng sắc Khải Định phong đề ngày 16-8-1925 với những lời ghi: Ta đã tìm được một nơi thanh tịnh để an thân, ta hài lòng lắm! Ta không còn muốn liên lạc gì với triều đình Huế, không nhận huân chương, chức tước. Ta đã cố quên thời thơ ấu của ta đi. Ta không ước gì hơn được sống mãi như thế này, chẳng cần đỉnh đai, chức tước”.

Viên Giám đốc Bưu điện Nam kỳ Malpuch ghi vào hồ sơ lý lịch của Bưu Đình: “Kiêu ngạo, ghét đời, nhân viên này gây ảnh hưởng chán nản lệ luật cho các bạn đồng chức, quan hệ đến vấn đề tranh vị của Vương Triều. Bưu Đình cho ngành hiện có quyền thống trị như là đã oán nghịch, trảm vị... nguyên văn “Arrogant, aigu, cet agent exerce une influence demoralisante de ses collègues. Il s’agit d’une querelle dynastique, Bưu Đình considère la branche régnante comme usurpatrice”.

- Bưu Đình, dưới bút hiệu “Hà Trị” vẫn xuất hiện trên 2 tờ báo lớn ở Nam kỳ “L’essor indochinois” và “Tân thế kỷ”, ngoài ra thường đi diễn thuyết ở Nam kỳ và Trung kỳ, ngày 20-2-1927, một ngày tốt, Bưu Đình đứng đầu một đám đông văn sĩ ở Huế hô hào chúc mừng năm mới cụ Phan Bội Châu, nhà cách mạng lão thành Việt Nam, đã được viên toàn quyền Varenne ân xá. Sau đó chiều 23-2-1927, Bưu Đình nhận được thư mời của “Tôn nhân phủ”, đến nơi người được một vị quan cao cấp của triều đình - mà cũng là cậu ruột báo cho biết từ giờ phút này người đã bị mất tự do.

Bốn câu thơ để lại cho Bouvier, ghi khác bản của Thế Nguyên.

Mấy lời nhắn chú Bouvier
Đó ở, đây đi thẳng một bề
Chim đã sổ lồng mong thẳng cánh
Trời cao biển rộng, nước non quê
- Chú thích: Trong bài có chụp một đoạn bản viết tay
“*Câu Tám Lọ*”.

ĐIỀU KIỆN ẤN LOÁT, PHÁT HÀNH

Chúng tôi muốn tìm hiểu trong thời kỳ đầu này, tình hình ấn loát (nhà in) phát hành (nhà xuất bản, tiệm sách) mối quan hệ những người cầm bút v.v... Dưới đây là một vài hiểu biết bước đầu ghi nhận được.

TÌNH HÌNH NHÀ IN

Ngay từ lúc mới sang, nhà in là một trong mấy thứ cần thiết ưu tiên hàng đầu mà người Pháp thiết lập: “Một nhà thương, một khách sạn cho quân toàn quyền, những nhà ở cho quân đội, viên chức, nhà thờ và nhà in”, những công trình trên được Bonard thực hiện trong một năm rưỡi (tháng 11/1861 đến 30-4-1863). Đây là nhà in nhà nước, mang nhiều tên khác nhau. Lúc đầu là Imprimerie impériale (thời quân chủ) sau đó là Imprimrie, Coloniale Impriemerie du Gouvernement... Theo “Sách quan chế” của Huỳnh Tịnh Của (bản in nhà nước 1888) nhà in nhà nước in cho cả Đông Dương, các cơ quan địa phương trả tiền, nhưng vẫn hao hụt và nhà in chịu thiệt nên đề nghị quỹ Đông Dương phải chịu chung phí tổn. Không phải nhà in, chỉ in những thứ của nhà nước, mà cũng in những thứ của tư nhân nữa.

Trong các biên bản của Hội Đồng quản hạt, thường đăng những quy chế về tổ chức điều hành lương bổng của nhân viên nhà in. Lương ăn theo lương bên Pháp

cộng thêm phụ cấp thuộc địa, thâm niên, chẳng hạn lương giám đốc 1.698 đồng (kể cả ba khoản) người sửa chữ in 455đ20, 145đ60; ba nhân viên á đồng hạng nhất 240đ mỗi người, 8 thợ 144đ mỗi người, gác cửa 120đ. Lương thợ nhà in bằng lương một cử nhân luật sư có người trong Hội đồng đã nhận xét; thế mà có người vẫn bất mãn, làm loạn và bị đuổi về Pháp.

Nhà in thứ hai được thành lập sớm nhất là nhà in Tân Định - (Imprimerie de la Mission). Theo Louvet (3) người sáng lập ra Nhà in nhà chung này là linh mục Eveillard (cố Sơn). Muốn mở mang trường phải có sách học, trong túi ông chỉ có 2, 3 nghìn quan, ông vận động xin mua máy, chữ, giấy từ Pháp gởi qua. Lúc đầu Nhà in chỉ là một căn nhà tranh được dựng bên chủng viện (hiện nay là số 6 đường Đinh Tiên Hoàng). Khó khăn hơn cả là tìm ra thợ và nhất là đào tạo họ. Hai trẻ mồ côi 13 - 15 tuổi của nhà “Sainte Enfance” do mấy dì phúc trao cho là những người thợ tập sự đầu. Nhà in dọn về bên nhà thờ Tân Định có chừng 30 thợ. Nhà in xuất bản các sách đạo và sách học, cho các trường Công giáo từ 15 năm nay được khoảng 50 cuốn. Do đó có thể phỏng đoán nhà in được thành lập vào khoảng năm 1870 (4). Đó là hai nhà in đầu tiên ở Sài Gòn. Sau

(1) A. BAUDRIT. *GUIDE HISTORIQUE DES RUES DE SAIGON*. 1. edit, S.I.L.I Saigon 1943, tr. 23.

(2) *Procesverbaux du Conseil colonial, année 1885. Séance du 21-1-1885* tr. 125-126.

(3) *La Cochinchine religieuse. tome II. Paris Challamel Hiné. 1885. tr. 456.*

(4) Một kê khai tạm thời những sách xuất bản của nhà in Tân Định từ 1920 trở về trước là 162 cuốn đủ

đó nhiều người Pháp tư nhân theo nhau mở nhà in, nhà xuất bản, có lẽ vì coi đây là một nghề kinh doanh có lời... Chúng tôi chưa rõ những nhà in tư của người Pháp bắt đầu từ bao giờ, nhưng căn cứ vào mục lục kê khai sách của Trương Vĩnh Ký theo nhà in có lẽ hai nhà in C.Guillant et Martinon và Rey et Curiol là sớm hơn cả vào quãng 1880. Sau đây là danh sách một số nhà xuất bản, nhà sách, nhà in mà chúng tôi sưu tầm được Joseph Linage, Libraire - Editeur. B. Gastaldy, editeur.

- Editeur Renoux (hiệu thuốc Tây kiêm nhà xuất bản)
- C. Guillard et Martinon
- Rey et Curol
- Imprimerie Claude et Cie
- Imprim. Auguste Bosc
- Imprimerie Saigonaise
- Imprimerie Nouvelle et libraire A.Portail
- Imprimerie Moderne. LN.Heloury et S.Montegout
- Imp. F.H. Schneider (có cả ở Hà Nội)
- Imp. Commerciale C.Ardin
- Imp. Messard du Rey
- Imp. Monderne J.Testelin
- Imp.H.Blaquière

Theo thống kê của nhà cầm quyền Pháp năm 1901, Nam Kỳ có 2.551.986 người. Riêng Sài Gòn 3.000 Pháp kiều, 24.640 người Annam gốc Nam Kỳ, 723 gốc Trung Bắc, Chợ Lớn 124 Pháp Kiều, 33.932 người Annam gốc Nam kỳ, 352 gốc Trung Bắc (1) nghĩa là Sài Gòn, Chợ

loại, trong số này có nhiều truyện nôm, văn học dân gian như Nhị Độ Mai, Lục súc tranh công, Truyện đời xưa, xem thêm tài liệu riêng về Nhà in Tân Định.

(1) Xem Etat de la Cochinchine Francaise 1903.

Lớn trên 5 vạn người mà có trên dưới 20 nhà in cho phép chúng ta nghĩ rằng nghề in phải là một nghề kinh doanh có lời và phát đạt. Do đó nghề in ở miền Nam kể là có rất sớm và một đội ngũ tay nghề thợ được đào tạo trong các nhà in của người Pháp đã ra một truyền thống vẫn còn thấy ảnh hưởng cho đến nay. Nhà in nhiều vậy nhưng có gì mà in? Chúng tôi xin giới thiệu quảng cáo của hai nhà in Claude et Cie và Rey Rey et Curiol đăng trong “Báo Nam Kỳ năm 1989”

Nhà in mới, cùng nhà hàng bán sách

Ông Claude et Cie

Ở tại trường Catinat số 119, 121, 123, 125, 127, in các thư giấy nhà nước, giấy sổ buôn bán chữ quốc ngữ cùng chữ Annam giấy thơ, thiệp cung hi, trắng hay là đỏ, thiệp mời ăn cưới và thiệp mời đi đám xác, làm con dấu bằng da thung, đóng sách có mạ vàng, cách chắc chắn, bán đủ đồ dùng trong nhà làm việc nhà và nhà trường lại có bán thơ tiếng quốc ngữ.

Quảng cáo sách: 20 cuốn sách của Trương Vĩnh Ký (Báo Nam kỳ 1989)

10 cuốn của nhà in Tân Định.

Nhà in cùng nhà hàng bán sách lớn hơn hết Rey Curiol et Cie, ở tại đường Catinat và d’omray, lập ra hơn ba chục năm nay, in các thứ giấy nhà nước, giấy sổ buôn bán, chữ quốc ngữ cùng chữ Annam có in Nhật Trình Nam kỳ, giấy thơ, thiệp cung hỷ trắng hay là đỏ, thiệp mời ăn cưới và thiệp mời đi đám xác, làm con dấu bằng da thung, đóng sách có mạ vàng, cách chắc chắn và tốt lắm. Bán đồ dùng trong nhà làm việc và đồ nhà trường, nhà vẽ. Giá tiền rẻ hơn hết.

(Quảng cáo sách của Trương Vĩnh Ký, Paulus Của, nhà in Tân Định).

Nhà in do người Việt thành lập cũng có rất sớm. Nhà in sớm hơn cả có lẽ là nhà in Phát Toàn. Theo cụ Vương Hồng Sển trong Sài Gòn năm xưa (tr.171), Đinh Thái Sơn gốc Nghệ An, đạo gốc sơ cảm đạo, vào Nam từ thuở nhỏ học nghề đóng sách tại nhà in Tân Định, rồi nhờ Trương Vĩnh Ký giới thiệu lãnh đóng sách cho kho sách nhà nước. Để nhớ ơn bố vợ, ông lấy tên bố vợ đặt tên nhà in đồng thời cũng là nhà sách, kèm thêm nghề sửa xe máy, đèn manchon, nhận mua hàng dùm cho thân chủ ở Lục Tỉnh. Nhà sách - Phát Toàn sau nhượng lại cho Nguyễn Văn Viết.

Nguyễn Liên Phong, viết: “Nam kỳ phong tục nhân vật diễn ca” Đinh Thái Sơn đi Phát Toàn editeur Sài Gòn, Phát Toàn libraire - imprimeur. 55 - 57 rue d'Ormay 1909 đã dành một trang để kể lai lịch ông chủ nhà in xuất bản sách cho mình như sau:

“Nhà lầu thờ Đức Chúa Trời,
tên kêu Tân Định thiết nơi chính tề
Người trong họ, ở tứ bề,
Nhà in Cha Thượng cất kê dựa bên
Lập thành cơ chi vững bền,
bán ra sách vở giúp nên các tràng
Đinh Thái Sơn người Nghệ An,
gốc dòng khoa mục rõ ràng tra manh
Vào Nam kỳ thuở xuân xanh,
theo Lê Bá Đánh học hành lập thân
Ai dè thời sự phân vân,
vào trường Tân Định tập dần công phu
Bốn năm lao khó cần cù,
học nghề đóng sách luyện tu nghiệp thành
Rời ra ở tại Bến Thành,
nhờ ô-gúc-Bốc (Auguste Bosc) tắt tình làm công.

Mỗi chiều phận sự vện xong,
 mỗi ngày hai cắt cũng không đa phiên
 Lần hồi sau cũng khá tiền,
 cảm ơn nhạc phụ đức hiền phối duyên
 Ăn chung mà lại làm riêng,
 ít nhiều thâm góp nhọc siêng tháng ngày.
 Bày làm vốn nhỏ đầu tay,
 năm trăm đồng bạc dụng gầy thiếu đa
 Dốc lòng bền chí trát ma,
 nhờ ông Vĩnh Ký ơn ra bảo toàn
 Xin dùm đóng sách cho quan,
 tại nơi kho sách bạc ngàn hóa sanh
 Ngày nay phần chấn thân danh,
 vợ con sung túc lập thành qui mô
 Lưu truyền vĩnh viễn cơ đồ,
 cội cây nguồn nước dám mô quyền ???
 Hiệu đề Phát Toán một khi,
 đem tên cha vợ tác ghi để đời
 Cho người hay biết nơi nơi,
 bàn thanh ngọc thuận rạng ngời gia đình (tr.39)

Nhà in Phát Toán - Đình Thái Sơn

Ông Đình Thái Sơn được triều đình Đại Nam sắc tứ
 kim khánh nhựt diện. Trong bữa tiệc mừng, ông
 Nguyễn Chánh Sắt thay mặt báo NCMĐ đã phát biểu:
 “... Và chẳng thầy Đình Thái Sơn này người quán Nghệ
 An, vẫn là con nhà khoa mục, noi dấu trăm anh, nhưng
 mà gặp lối chẳng may lúc mới 12 tuổi rủi gặp cơn binh
 cách, thiên hạ phân vân, nên phải lưu lạc vào đất Sài
 Gòn, ở ngụ nơi Tân Định. Lúc ấy nhơn tình ai ai cũng
 vậy, hễ thấy kẻ thất thời thì chỉ cho khỏi khi hạt dẻ đui,
 nhưng mà thấy Đình Thái Sơn cũng bền lòng phần
 nhục, nhắm mắt đưa chân, xin vào nhà in mà học nghề

đóng sách, lần lần hè lại thu qua, nghề nghiệp đăng tinh, mới xin vào làm công nơi nhà in của ông Bock, một ngày hai, ba các bạc mà lần lựa với đời. Song nhờ tính người tiện tặn, làm đăng bao nhiêu cứ hom hình bấy nhiêu, lần hồi tự tiêu thành đa mới có dư ra chút đỉnh. Lại may nhờ linh nhạc của thầy, thấy vậy thì thương, kêu về gả con là thím Năm bấy giờ đây, lại giúp thêm chốn liếng, thầy nhờ đó mới ra muốn một căn phố ngang trước nhà thờ Tân Định mà lập một nhà đóng sách nho nhỏ. Lúc ấy tôi vẫn còn giúp việc tại phòng Canh nông, thầy thường tới lui lãnh sách nơi bureau tối đem về mà đóng, cho nên tôi với thầy quen biết nhau là từ ngày ấy.

May nhờ Hoàng Thiên bất phụ, và lại làm người ở đời, hễ hữu chí thì sự cảnh thành cho nên trong việc làm ăn của thầy rất mau tiến bộ, bằng đầu còn nhỏ sau hóa ra to, lần lần mở mang ra cuộc kinh dinh rất nên cả thể! Thiệt là bạch thủ xuất thân mà làm đăng như vậy, cũng là ít có...”

Ông Ba Lê: “... ấy vậy ông Đinh Thái Sơn là người thất học, mà rèn luyện bền chí, lao khổ kiệm cần, tự lập ngày nay thành một nhà in rộng lớn, tuy không hơn song chả kém các nhà in của người ngoại quốc hay bốn xứ, thợ thầy đông, nghề nghiệp giỏi, trong tiệm có sắm đủ các máy lớn nhỏ, các thứ chữ Tây - Nam mỗi ngày lãnh in nhật báo và thơ tuồng, truyện sách cùng là sổ bộ giấy tờ cho nhiều Sở, nhiều Ty, càng ngày càng không ngớt việc nổi tiếng xa gần, cho nên triều đình Đại Nam mới thưởng Kim Khánh như vậy.” (Trích NCMĐ số ra ngày 7-11-1911).

Phát Toán sang tên cho Nguyễn Văn Của

Nhà in và nhà bán sách hiệu: Imprimerie - Librairie

de l'Union 157 Rue Catinat Sài Gòn. Nông cổ mìn đàm số 26/91 - 1918 có lời rao: Xin chó lắm, (nhà Imprimerie de l'Union là của M.Lê Văn Nghi và Đinh Thái Sơn dit Phát Toán làm chủ, bán lại cho Nguyễn Văn Của. Ông Lê Văn Nghi đi làm ruộng, ông Phát Toán ra lập một tiệm sách tại đường Espagné không làm nhà in nữa.

Chúng ta biết rõ hơn hoạt động của nhà in này và năm thành lập trong một đơn của ông chủ nhà in gửi Hội Đồng quản hạt ngày 24-8-1909 để xin nhà nước mua sách của nhà xuất bản.

Người thuyết trình giới thiệu bức thư xác nhận ông Đinh Thái Sơn là người đầu tiên ở Nam Kỳ lập một nhà xuất bản với vốn hoàn toàn tư riêng và đã in nhiều sách bằng tiếng Annam có ích cho việc dạy luân lý trẻ con, đề nghị chấp thuận việc mua. Hội đồng đồng ý (1).

“Tôi trân trọng kính xin quý vị lưu ý đến nhà in và nhà sách mà tôi đã thành lập năm 1879 tại Sài Gòn. Dụng cụ ấn loát đủ loại trị giá trên 40.000 đồng và cho đến ngày nay, tôi là người Annam duy nhất làm kỹ nghệ này mà không nhờ cậy đến bất cứ một hùn vốn nào. Từ 13 năm cơ sở này được thành lập đến nay. Nhà nước cũng không hề cấp cho tôi một khoản tài trợ nào. Cho nên ngày hôm nay, tôi thành kính xin quý vị mua giúp tôi một số sách bằng tiếng Annam mà tôi vừa là người xuất bản vừa là chủ nhằm mục đích khuyến khích những cố gắng của tôi. Tên sách và giá tiền được kê khai trong một danh sách đính kèm. Những sách này có thể dùng trong các trường Quận và xã ở Nam kỳ.

(1) *Procès - Verbaux du Conseil Colonial. Année 1909, tr.154.*

Bằng cách mua tất cả những sách này, nhà cầm quyền thuộc địa vừa giúp đỡ tôi phần nào, vừa làm cho người Annam hiểu rằng mình biết đánh giá đúng những cố gắng và việc làm của con cái mình bằng cách thưởng công chúng khi chúng tỏ ra xứng đáng”.

Ngoài nhà in Phát Toán, hai nhà in nổi tiếng khác là Josoph Nguyễn Văn Viêt và Nguyễn Văn Của (Imp.de l'Union).

- Các nhà in khác: Imp. Nam Tài, Imp. Bảo tồn, Imp Huỳnh Kim Danh.

- Nhà in xưa nay (do Nguyễn Hán Vinh quản lý), Imp. Phạm Văn Thanh, Tín Đức thư xã v.v...

Ở dưới tỉnh, cũng có một vài nơi có nhà in, hoạt động quy mô nhỏ.

Nhà In Văn Võ Văn (Bến Tre) vào khoảng 1925.

Nhà in của Nữ lưu thư quán ở Gò Công

- Nhà In An Hà, Imp. de l'Orient ở Cần Thơ

- Nhà in Hồng Lạc ở Sóc Trăng (1927)

- Ở Chợ Lớn, có nhà xuất bản in chữ nhỏ, chữ nôm như hiệu Quang Thanh Nam, xuất bản thơ tuồng, thi phú bằng chữ nôm như Kim Vân Kiều, Lục Vân Tiên, Trần Trà Hôn... nhưng vì phải mua chữ bèn Trung Hoa do thợ người Tàu khắc, và vì thợ Tàu không hiểu chữ nôm - nên khắc sai lầm rất nhiều và do đó in cũng sai... (1)

Theo Lục Tỉnh tân văn số 3 ngày 28-11-1907, có đăng tin dự định lập một “Công Ty Nhà in” gồm 1500 phần hùn, mỗi phần 24 đồng, để có một số vốn 36.000 đồng. “Hội này lập ra là có ý mua một cái nhà in để mà in nhứt trình.

(1) Theo Phan Văn Hùm, *Luận Tùg. Tủ sách Tân Việt Hà Nội*, tr. 16-??? không thấy đề năm xuất bản.

“Hội này lập ra là có ý mua một cái nhà in để mà in nhựt trình, cùng là sách vở và in công việc cho quan làng, và người mua bán sách nói đủ việc cơ xảo, bán giá rẻ cho mọi người, lớn, nhỏ, già, trẻ, nghèo, giàu đều đọc được. Mỗi cái của Công ty này ở tại “Quán Lục Tinh Tân Văn” số 6, đường Amiral Krantz Sài Gòn”.

Ông Piere Jeantet làm chánh Tổng Lý, ông Trần Nhựt Thăng tức là G. Chiếu làm phó Tổng Lý, ông Nguyễn An Khuong làm tư hóa, giữ bạc. Điều lệ gồm 12 khoản do ba vị nói trên đứng tên lược soạn và kêu gọi “Ba tôi cúi xin lục châu đồng tâm hiệp lực mà giúp sức với chúng tôi đặng cho giáo hóa lê thú. Đã được trả nợ nước non mà lại có lời, ấy là danh lợi lưỡng toàn”.

Nhưng dự định không thành vì không thầu đủ được phần hùn. Phải chăng người ở Lục Tinh không thấy được các lợi kinh doanh của nghề in như người ở Sài Gòn?

Nghề in ở Sài Gòn phát đạt vì sách báo in ra, nhất là thơ truyện phổ biến khắp Lục tỉnh, cuốn “Chuyện đời xưa” của Trương Vĩnh Ký in đến lần thứ bốn ngay trong thời ông còn sống. Tình trạng cạnh tranh giữa các nhà in ngoài cách chính đáng, chắc hẳn cũng có nhiều cách không chính đáng nên mới có lời tác giả và nhà xuất bản in trên bìa nhắc người đọc coi chừng sách giả nếu không có chữ ký của tác giả. Tình trạng lạm dụng nặng đến nỗi nhà in Nguyễn Văn Viết phải làm một cuộc “phá giá” về tiểu thuyết như lời rao đăng, trên Phụ Nữ Tân Văn số 32 tháng 12-1929, tr.21 “Tiểu thuyết bán rẻ mạt”. Nhà in và nhà bán sách của tôi lập ra trót đã 30 năm rồi, trong khi khắp cả 3 kỳ đồng bào chư quân tử, ai ai cũng từng biết là một nhà bán đủ hết các thứ thơ, tuồng, truyện sách rất hay, rất có giá trị, vì phần nhiều truyện sách xuất bản tại nhà in của tôi đây, đều

do nơi tay mấy ông Trần Phong Sắc, Nguyễn Chánh Sắt, và Nguyễn An Khuông v.v... đều là những người trước thuật có tiếng ở Nam kỳ này, viết và dịch ra, thiệt rất được lòng công chúng hoan nghênh, vì văn từ mấy ông ấy rất giản dị, rất thanh nhã, ai ai cũng đều vui đọc, vui xem”.

Nhưng vì có chuyện lạm dụng, thương mại hóa như rút ngắn, lại những đoạn không cần thiết và in thành nhiều tập mỏng để bán rẻ bán dễ hơn nên ông chủ nhà in cho in lại bán chỉ lấy tiền in, tiền giấy thôi. Bộ Tiết Nhơn Quý 2 đồng, chỉ bán 0đ40...

Những sách biên khảo, giáo khoa vẫn khó bán, nên thường các soạn giả hay làm đơn xin Hội Đồng quản hạt Nam kỳ trợ giúp tiền in hoặc mua một số sách báo cho các trường học.

Chẳng hạn Trương Vĩnh Ký xin Hội đồng mua hai tự điển Annam Pháp và Pháp-Annam (1)

Hội đồng chỉ nhận mua ít tự điển Pháp-Annam. Một đơn khác của Trương Vĩnh Ký đề nghị mua 2.000 “Minh Tâm bửu giám” Le Pécieux Miroir du Coeur, bị bác vì không cần cho các trường, chỉ mua 500 cuốn (2). Huỳnh Tịnh Của xin trợ cấp mua tự điển và trả tiền chi phí soạn thảo trong 5 năm là 2.000 quan. Một Ủy duyệt xét được Hội đồng quản hạt thành lập gồm có: M.Naville Rossigneux, Therede, Trương Vĩnh Ký. Tất cả đều nhìn nhận giá trị của công trình biên soạn nhưng không đồng ý nhau về phương thức trợ cấp in tại nhà in Rey et Curiol:

6.400 đ - 1.000 cuốn

(1) *Procès Verbaux du Conseil Colonial*, 18-12-1893.

(2) ???

8.000đ - 2.000 cuốn

11.500đ - 3.000 cuốn

Chủ tịch Hội đồng chỉ muốn tặng tác giả một số sách, không muốn trợ cấp thẳng bằng tiền. Mongeot nói không thể được vì sách tặng tác giả không thể bán được. Rút cục Hội đồng chấp thuận bỏ tiền in 1.000 cuốn và trợ cấp 1.000 đồng cho tác giả trả công cho những cộng tác viên. Trong tiểu luận Cao học ngữ học của Nguyễn Văn Y về “Huỳnh Tịnh Của và công trình biên soạn bộ Đại Nam Quốc âm tự vị” (1), có nêu nghi vấn đây là một công trình của cá nhân ông Của hay của một tập thể. Ông Y đã dựa vào sự kiện bộ Tự Điển không nhất trí về một số vấn đề chính tả, từ ngữ được sử dụng hoặc định nghĩa không giống nhau trong suốt cuốn Tự Điển chúng tôi nhiều người làm và nhất là chúng từ của một nhà văn đương thời Nguyễn Kỳ Sắt viết trong Nam nữ giới chung “Chữ quốc ngữ” số 1, 28 Mars, 1930, xuất bản tại Chợ Lớn, tr.5. “Các ông còn hậu sanh... Nghe tiếng Ông Paulus Huỳnh Tịnh Trai (ông Đốc phủ Của) chớ chưa biết tài ngài năm 1889 Thượng Thơ đổi lại là Directiondu - Service local, tôi vào làm việc tại Phòng thông ngôn, từng quyền ngài phụ dịch tờ Gia Định báo với ngài, ngài đây là hữu danh vô thiệt, một tay tôi với thầy Huỳnh Mai Liễu cháu ruột ngài làm thông Phán (sau thầy đổi lên Thủ Dầu Một) làm gần hết cuốn tự vị quốc ngữ đó. Mạnh tôi tôi viết, mạnh M.Liễu, M.Liễu viết, chữ c. cũng được, chữ t. cũng hay, có g. hay là không g. tự do, ngài trông về tới nhà thì ngài lập vo, gọn bản như Triệu Tử Long cầm kích, còn việc học chữ Annam của ngài, thì nói cho chí lý ngài hơn tôi chừng vài chục chữ”.

2. Trường ĐH Văn khoa Saigon, bản in ???

- Biên bản của Hội đồng quản hạt chấp thuận trợ cấp cho Huỳnh Tịnh Của cho thấy soạn giả đã được hai hạng công tác viên: một số nhà nho, một số thông dịch viên tiếng Pháp cung cấp cho soạn giả những giải thích về giá trị các từ chứng tỏ cuốn tự vị của Huỳnh Tịnh Của là một công trình tập thể và ông chỉ là người đứng tên.

Biên bản Hội đồng quản hạt ngày 11-10-1909, xét đơn của Nguyễn Liên Phong xin nhà nước mua 4.000 cuốn Nam Kỳ phong tục nhân vật diễn ca để bù chi phí ấn loát và để làm sách dùng trong các trường, không chấp thuận trợ cấp.

Biên bản hội đồng quản hạt ngày 25-8-1909, xét đơn của Nguyễn Chánh Sắt, chủ bút Nông cổ mín đàm, xin nhà nước mua 2.000 cuốn “Cours de Morale” (Huấn từ cách ngôn) để dạy trong các trường. Hội đồng nhận xét sách dùng nhiều chữ Nho quá, con nít khó hiểu, may ra chỉ cha mẹ chúng mới hiểu, ngoài ra sách không đáp ứng một nhu cầu, thực tế vì Cours de morale có khá nhiều rồi nên chỉ chấp thuận mua 600 cuốn, và trợ cấp 300 đồng.

Nhưng thực ra trợ cấp của Chánh phủ không phải là điều thiết yếu vì người cầm bút và người in sách thời kỳ này vẫn chủ yếu sống nhờ vào chính việc làm của mình. Chúng tôi ít nghe nói đến đời sống “lầm than” của ngành in xuất bản, viết văn viết báo, trừ Trương Vĩnh Ký vào cuối đời (1). Trái lại có những người sống

(1) Nhật ký chép tay ghi ngày 7-3-1892. “Số thì vậy (đoạn trước có nói một thầy coi tướng cho ông) mà chưa thấy chi là thông thả. Việc nợ nần nung nấu còn mê mê, tính phương này thế kia cũng chẳng ra chi, cứ bút râu ông nợ giắt cầm cụ kia” (Hồ sơ P.Ký lưu trữ ở Thư viện KHXH miền Nam (Viện khảo cổ cũ).

rất sung túc như Phú Đức, tác giả của những cuốn truyện bán chạy như “Châu về hiệp phố” in 5.000 cuốn, 0đ30 một bản, rồi tái bản. Số lượng sách in, số lượng sách tái bản cho thấy số lượng độc giả lúc đó ở khắp miền Nam như thế nào. Chúng tôi xin trích dẫn vài đoạn chứng từ của Ngoạ Long về đời sống của nhà văn mà chính Phú Đức cũng đã xác nhận trong một cuộc phỏng vấn điểm 5 “Nghề viết văn viết báo giúp tôi đời sống đầy đủ vật chất lẫn tinh thần” (Trích báo Đuốc Nhà Nam ngày 19-4-1970) (2).

Ngay từ đầu năm 1925 với huê lợi của bản quyền “Cái nhà bí mật” bán cho một nhà xuất bản và huê lợi của “Châu về hiệp phố” trên tờ Trung Lập không kể đồng lương giáo học và huê lợi riêng vì Phú Đức là con nhà giàu, người ta đã thấy nhà văn Phú Đức bỏ xe mô tô và bắt đầu lái “xì gà”.

Nói “xì gà” tức là một loại xe hơi cỡ nhỏ, hai chỗ ngồi loại xe thể thao hay xe đua, có đầu nhọn dẹt dài như điệu “xì gà” mà nhân vật Hoàng Ngọc Ẩn và Hiệp Liệt trong CVHP đã dùng làm say mê tánh hiếu kỳ của bạn đọc. Ở đây chỉ chính tác giả Phú Đức đã thực hiện. Ông cũng sắm được một chiếc “xì gà” y như vậy và để chiều chiều cho lạng một vòng Catinat qua chợ Sài Gòn trước khi về Gia Định, cho thiên hạ coi chơi.

Bạn đọc tiểu thuyết “Châu về hiệp phố” hồi đó cũng đã quen gọi chiếc xe thể thao hiệu “Amibka” của Phú Đức là điệu “xì gà”. Hiệp Liệt và người lái xe ngồi trên xe đó là... Hoàng Ngọc Ẩn chớ còn ai.

Vì chỉ có việc vừa chép vừa sửa lại một vài “bổn củ” để đưa đăng lên một vài tờ báo, với một giá phải chăng, mỗi tờ mỗi tháng trả cho ông vài ba ngàn, tính ra mỗi tháng ông kiếm được trên 10 ngàn, sánh với

đồng lương của một Tổng Thư ký Tòa soạn hồi này không quá mức 2.000 - Quả ông Phú Đức là một ký giả, đúng hơn là một nhà văn “đề bọc điều”. Cũng vì vậy mà trong khoảng thời gian này, ông Phú Đức còn được làng báo tặng thêm cho cái bốn danh là tiểu thuyết gia bốn củ soạn lại. Tuy toàn là bốn củ soạn

Thế là ấn quán địa phận ở Tân Định đã có từ năm 1874 tới nay 1945 là 71 năm chẵn và người sáng lập chính là Cố Sơn (R.P.Eveillard).

Trong một vương đất rộng lớn, Cha Sơn đã tạo lập nào nhà thờ họ, nhà in, nhà nguyện, kho sách, nhà ngũ học trò, nhà com, nhà bếp, nhà chơi, nhà lẩu cha ở v.v... Thật là một công trình vĩ đại đầy lao khổ Cha đã để lại cho địa phận bên bì đến rày, đã trải bảy mươi đời cha Giám đốc, tiếp tay nhau mà coi sóc mở mang thêm, in được nhiều thứ sách vở, làm ích biết bao nhiêu cho địa phận này và các nơi khác trong việc truyền giáo.

Ban đầu Cha Sơn chỉ sắm có hai cái máy in nhỏ, thứ máy ép cho nên hồi trước in sách vở phải khó khăn phiền phức lắm, giấy phải thấm nước trước phơi cho ráo mình, đoạn lán mực trên khuôn mà ép, hết tờ này đến tờ khác rồi mặt này mới đổi khuôn trở thành mặt kia.

Đến sau cha sắm thêm được một máy in lớn quay tay thì lúc ấy chưa có hơi điện.

Nhơn công làm việc trong nhà in thì tiện chính cha dùng các thầy dòng Thánh Phanxicô và những trẻ mồ côi ở trong nhà in mà làm việc, ở ăn theo luật dòng tu.

Đến sau tuy đã tan dòng Phanxicô, song các trẻ mồ côi nhà in vẫn còn giữ những khuôn phép bề ngoài tương tự như trước là: có giờ làm việc, giờ nghỉ ngơi, giờ đọc kinh, xem lễ, viếng mình Thánh Chúa và tập hát xướng v.v... mỗi lần bắt đầu làm việc và khi bãi việc

đều có đọc kinh theo luật nhà. Mỗi tuần có Cha hay thầy dắt đi đạo hai lần: thứ tư và chúa nhật.

Tại nhà in, có một Cha phó và một thầy giảng giúp cha Giám đốc coi sóc học trò, mỗi năm Cha Giám đốc cũng mời một cha khác đến giảng cấm phòng cho học trò.

Nhà in nuôi những trẻ mồ côi (gọi là học trò) tập rèn cho chúng biết phương thế làm ăn, nên nghề nghiệp, nhứt là cốt đào tạo cho chúng nên người giáo hữu tốt, chừng lớn khôn thì cha Giám đốc lo đôi bạn cho, đứa nào muốn ở lại làm việc tại nhà in thì cũng có tiền lương, bằng muốn kiếm sở khác thì tự ý.

Ngày 15 Septembre 1883, Cha Sơn qua đời, mọi việc nhà in giao lại cho cố Thượng (R.B.Génibrel) thay thế, vì Đức Cha đã sai Cha Thượng khi ấy ở Phú Hiệp về nhà In Tân Định trước mấy tháng để giúp đỡ Cố Sơn trong lúc bình hoạn già yếu.

Trong họ làm lễ an táng Cố Sơn rất long trọng và xác người an táng trước bàn thờ ông Thánh Giuse tại nhà thờ Tân Định là chính nhà thờ ngài đã xây dựng, về sau Đức Cha G.B.Tông đã xây tháp làm mặt tiền lại, nói rộng hàng ba và trao đổi lại cho ra nguy nga lịch sự. Cha Sơn qua đời đến nay được 62 năm chẵn, mà những di tích ngài để lại còn vẹn vẻ oai nghi, thật là một công trình bất hủ.

Năm sau, Đức Cha Mỹ (Mgr.Colombert) cử Cố Thượng (Génibrel) làm chính Giám đốc nhà in địa phận thế cho Cố Sơn qua đời. Cha Thượng lên làm Chánh Giám đốc, ngài cũng cú nối chí của Cha cựu làm cho nhà in càng ngày mở mang bành trướng thêm. Trong vòng 30 năm trời (1884 - 1914) ngài rất tận tụy với nghề nghiệp, sắm thêm máy in lớn nhỏ, mua nhiều thứ chữ, Ngài đã hiệp với cha già Tôma Đoan mà dọn

một quyển tự vị lớn rất quý hóa cho đời ấy là quyển “Grand Dictionnaire Annamite Francais a vec caracteres chinois” xuất bản lần thứ nhất - năm 1894 và một quyển tự vị nhỏ “Petit Dictionnaire Annamite - Francais” mà hiện thời vẫn còn thông dụng.

Cha Thượng làm Giám đốc nhà in cho đến năm 1902 là năm Cha Đức (R.Moreau) đổi đi, thì Đức Cha Mào (Mrg.Mossard) lại cử người - kiêm luôn làm Bốn sở họ Tân Định nữa. (Năm 1911, Cha Du (R.G.Guillon) dưỡng bệnh bên Pháp trở qua, thì Đức Cha sai đến Tân Định giúp cha Thượng coi sóc nhà in, và khi ấy cha Matthêu Đức sắp sửa dời đi coi họ Thanh Thông Tây.

Cuối tháng Mai năm 1914, Cha Thượng qua đời tại Tân Định. Biết bao nhiêu người mến thương tiếc ngùi, tài đức và lương nhơn từ, lòng quảng đại của Cha. Nhà Chung và trong họ lo cuộc tổng táng cha cách xứng đáng (Đến năm 1943 các quan địa phương Sài Gòn - Chợ Lớn xét thấy công khó của Cha dọn mấy quyển tự vị thì có đặt tên Ngài cho một con đường ở xóm Tân Định để tỏ sự ngưỡng mộ một người tài đức làm ích cho học giới).

Qua tháng Juin năm ấy Đức Cha cử Cha Du làm cha sở Tân Định và đổi cha Ròng (R.G.Masseron) ngoài Phan Thiết về làm Giám đốc nhà in.

Cha Ròng về coi nhà in thì ngài xin lãnh bài sanh ý (patente) - theo luật thương mại, để lãnh thêm đồ in ngoài cách chánh thức, vì từ trước nhà in Tân Định chỉ in sách vở về phần đạo mà thôi. Đến năm 1914 cha Ròng về mới lãnh đồ ngoài làm mới kịp, và lại cha là một đáng linh mục rất thông thạo trong nghề và hoạt động lắm.

Cha Ròng đã hiệp tác với thầy giáo là em cha

Matthêu Đức, mà dọn quyền tự vị “Nouveau Dictionnaire Francais Annamite” rất thiết dụng cho người ta, quyền tự vị ấy cha Thượng đã bắt đầu dọn nhưng vì già yếu bệnh hoạn phải bỏ dở.

Khi Cha Ròng phải đổi về Pháp coi việc nhà Hội giảng đạo tại Marseille thì tháng Mars 1918 Cha Du Bốn sở họ Tân Định qua làm Giám đốc nhà in cho tới Mars 1919, ngài qua đời và Cha Matthêu Đức, Hạnh Thông Tây về Nhà in thế đỡ.

Đức Cha cử Cha Gabirie Long, bốn sở Đất đỏ về làm Giám đốc Nhà in thế vị Cha Du.

Từ cuối Mars 1919, Cha Gabirie Long nối tiếp công việc coi sóc nhà in cho đến 14 Octobre 1926, Đức Thầy Jaidôrô Đuộm đổi ngài ra làm chánh sở họ Baria thế cha GB.Tòng về làm bốn sở họ Tân Định.

Trong vòng 8 năm làm Giám đốc nhà in, Cha Long đã tận tình nhiệm vụ hết lòng thương yêu học trò nhà in, ngài còn xuất tiền riêng ra lập một ban nhạc Tây (Orchestre) mua sáo đờn, quyền kèn trống bên Tây, muốn thầy dạy tập cho học trò thành thuộc, giúp đánh thối khi có lễ trọng ở nhà thờ, hoặc hôm nào có cuộc lễ như: Vinh qui, lễ vàng, lễ bạc, hôn phối, ... ai muốn rước nhạc nhà in cũng được. Cha Long đã tác thành cho nhiều học trò nhà in thạo nghề, sau ra làm kế sinh nhai đặng.

Và chẳng cha Long là cựu thầy đờn nhạc ở trường Latinh, nên ngài rất thạo và hạp nghề này. Năm 1923, Cha G.B.Tòng diễn tuồng Thương khó tại Tân Định, thì cũng nhờ bọn nhạc này giúp.

Khi Cha Long đổi đi Baria thì đức Cha Phao Lô Đoàn Quang Đạt, bốn sở Bồ mia về coi nhà in Tân Định dưới quyền G.B.Tòng.

Đời Cha Phaolô Đạt coi nhà in, thì không còn nuôi

trẻ ăn và ở luôn như trước nữa, mỗi đứa làm việc Cha phải phát lương cho mà ăn sấm mặc lấy: những lễ luật phải giữ bề ngoài như xưa cũng bãi hết. Sáng ngày bắt đầu 7 giờ 30 vô làm việc cho đến 11 giờ trưa, chiều 2 giờ 30 đến 5 giờ nghỉ.

Trong vòng 7 năm coi ấn quán, Cha Phaolô Đạt đã sắm thêm được 3 cái máy in lớn kim thời chạy điện (một cái Marinomi-Voirin và 2 cái Capdevielle) rất tiện lợi mau chóng. Đức Cha Jaidôrô Đuôm (Mgr.dumortier) đã thân hành làm phép 3 cái máy ấy. Cha Phaolô Đạt cũng mua một máy cắt lớn chạy bằng điện hiện nay còn dùng.

Tháng Novembre 1933, đức Cha Jsidôrô chọn cha Long về làm bốn sở họ Tân Định và cha Phaolô Đạt đi nhận chánh sở Baria thế cho cha Long, thì đức cha cử Cha Giacôbê Huỳnh Công Quận chủ nhiệm báo Nam Kỳ địa phận kiêm luôn chánh giám đốc nhà in cho đến khi ngài qua đời. Ngày 5 Avril 1943, hưởng thọ 78 tuổi làm việc tông đồ 47 năm.

Trong vòng 10 năm coi sóc Nhà in tuy tuổi già sức yếu lại thêm gặp lúc khủng hoảng chiến tranh, vật liệu mắc mỏ, ấn quán và thiện báo không được thanh phát gì, nhưng cha già cũng qui cốp - đăng số tiền mà cho hy vọng độc nhất của ngài là muốn xây dựng nhà in lại, vì nhà in đời Cố Sơn sáng lập từ năm 1847 đến nay đã cũ kỹ lắm. Song rất tiếc cha cha Quận, ý nguyện chưa đăng thành đạt, mà sự chết chẳng chờ đợi ngài.

Vậy từ Arvil 1945 đến nay, thì Cha Phaolô Vàng đảm nhận ấn quán và báo Nam Kỳ địa phận.

CÁC CHA GIÁM ĐỐC NHÀ IN ĐỊA PHẬN Ở TÂN ĐỊNH TỪ KHI SÁNG LẬP ĐẾN BÂY GIỜ.

1 - Cha Eveillard sáng lập từ 1874 đến 1883: 9 năm

- 2 - Cha Génibrel 1884 - 1914: 30 năm
- 3 - Cha Masseroy 1914 - 1918: 4 năm
- 4 - Cha Guillow 1918 - 1919: một năm
- 5 - Cha Gabirie Long 1919 - 1926: 8 năm
- 6 - Cha Phaolô Đạt 1926 - 1933: 6 năm
- 7 - Cha Giacôbê Quận 1933 - 1943: 10 năm
- 8 - Cha Phaolô Vàng 1943 - 19

(TRÍCH TÀI LIỆU DO HỌ ĐẠO TÂN ĐỊNH CUNG
CẤP)

mục lục

Quyển 1

Lời nói đầu	5
Chương mở đầu	
Một mảng văn học bị bỏ quên, bỏ qua	19
Chương I	
Nho học ở vùng đất mới	77
Chương II	
Diễn tiến truyện văn xuôi quốc ngữ	115
Chương III	
Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam	315
Chương IV	
Buổi sơ khởi đạo Thiên Chúa ở miền Nam	383

Quyển 2

Chương V	
Cao Đài: đạo ở vùng đất mới	461
Chương VI	
Miền Bắc dưới mắt một người miền Nam	567
Chương VII	
Báo chí văn xuôi và lý luận	591
Chương VIII	
Một vài quy luật về sinh hoạt văn hóa ở vùng đất mới	673
Chương IX	
Chính sách văn hóa của người Pháp và ảnh hưởng văn hóa pháp ở miền Nam thời kỳ đầu thuộc địa	709
Chương X	
Những tiền đề về phương pháp luận	763
THU MỤC/ Tiểu sử tác giả và đời sống viết văn viết báo, tình hình ấn loát - phát hành	803/811

Hồ sơ về Lục châu học

Nguyễn Văn Trung

Hồ sơ về Lục châu học

Dựa vào tài liệu văn, sử bằng quốc
ngữ xuất bản ở miền Nam (1865-1930)

**Tìm hiểu con người ở
vùng đất mới
quyển 2**

Chương V

Cao Đài: đạo ở vùng đất mới

Đi tìm hiểu con người miền Nam, chúng tôi không thể không chú ý đến khía cạnh tôn giáo, nhưng không phải nhằm tìm hiểu tôn giáo này tôn giáo kia chủ trương gì về mặt giáo lý, mà chỉ nhằm tìm hiểu con người theo tôn giáo đó: trong hoàn cảnh nào, tại sao, nghĩa là tìm hiểu về mặt lịch sử và xã hội học, dân tộc mà thôi. Trong tập đầu này, chúng tôi có nói đến Cao Đài - và chỉ qua những tài liệu chúng tôi có là vì theo lẽ lối chúng tôi đã đề ra: giới thiệu tài liệu thì hiện nay chúng tôi chỉ có ba tài liệu dưới đây: Cái Án Cao Đài của Đào Trinh Nhất (“Cái án Cao Đài của Bằng Thanh” và tài liệu nghiên cứu đánh máy của La Laurette và Vil-mont, hai viên chức cao cấp Pháp thời đó).

Trong bản giới thiệu cuốn của Đào Trinh Nhất, nếu người đọc thấy chúng tôi đưa ra những nhận xét gì thì đó là những nhận xét vào tài liệu La Laurette và Vilmont.

Người đọc sẽ nhận ra sự khác biệt giữa lối nhìn của Đào Trinh Nhất với hai tác giả Pháp; và chúng tôi đặc biệt chú ý tới những lối nhìn này, nhất là lối nhìn của hai tác giả Pháp vì tài liệu của họ, theo chúng tôi nhận định, góp phần vào việc làm sáng tỏ một cách có cơ sở,

đáng tin cậy, vấn đề nguồn gốc đạo Cao Đài, nếu ngày nay, người ta vẫn còn muốn tìm hiểu đạo này một cách nghiêm chỉnh để xác định một thái độ. Ngoài ra, về phương diện Lục châu học, tài liệu của họ cũng là một dẫn chứng cụ thể cho những nét sinh hoạt của con người miền Nam, mà chúng tôi muốn tìm hiểu, trình bày, vì họ đã làm một công trình nghiên cứu phân tích dựa trên một tiền đề căn bản: coi đạo Cao Đài là một hiện tượng thuần túy Nam Kỳ (Il est strictement Cochinchinois, p. 126).

CÁI ÁN CAO ĐÀI CỦA ĐÀO TRINH NHẤT NHẬN XÉT:

A- Văn kiện hiện có là cuốn “cái án Cao Đài” do Imprimerie Commerciale Saigon xuất bản năm 1929. Trang bìa, ngoài nhan đề sách và tên nhà xuất bản, chỉ ghi thêm: Sách nên đọc giá mỗi cuốn 1đ00. Sách gồm 158 trang, có nhiều trang quảng cáo xen vào cuối mỗi chương. Và theo “Mấy lời nói đầu” của chính tác giả, thì cuốn sách này đã đăng trên báo Công Luận năm 1928 dưới bút hiệu khác là Trương Văn Thu.

“Cái Án Cao Đài” có mục lục như sau ở trang 158:

1. Vì sao ta nên nói tới đạo Cao Đài?
2. Nguồn gốc của đạo Cao Đài
3. Giê-su và đạo Cao Đài
4. Lão tử và đạo Cao Đài
5. Phật Thích Ca và đạo Cao Đài
6. Khổng Tử và đạo Cao Đài
7. Lý Thái Bạch và đạo Cao Đài
8. Quan Công, Khương Thượng và đạo Cao Đài
9. Ngó lại cơ sở tôn giáo của đạo Cao Đài.
10. Gốc mê tín
11. Sự cầu tiên và Thần học

12. Đúc Cao Đài dạy đạo thế nào
13. Đúc Cao Đài làm thơ
14. Và sự giáng cơ còn nhiều chỗ láo nữa
15. Tiên giả hay là giả Tiên.
16. Nói về sự dụ người vào đạo.
17. Nói về sự đi quyên tiền
18. Nói về sự in kinh và dịch sách
19. Nói về sự bán thánh tượng
20. Nói về sự cướp chùa của dân gian
21. Hiệp thiên đài và Cửu trùng đài
22. Nói về Cựu luật và Tân luật.
23. Kết luận.

Đọc lướt qua mục lục trên, người đọc có thể nghĩ đây là một cuốn biên khảo về đạo Cao Đài. Sự thực không phải thế: tác giả, như nhan đề sách đã công khai xác định, viết cốt để lên án đạo Cao Đài. Vốn là ký giả, ưa dùng từ “nổ,” “giật gân,” Đào Trinh Nhất dùng từ “cái án Cao Đài” vậy thôi, chứ thực ra nội dung cuốn sách cho thấy rõ đây chỉ là bản luận tội kết tội của Biện lý, Công tố viện. Cuối chương chót tác giả cũng chỉ đề nghị bản án với nhân dân.

Vẫn trong “Mấy lời nói đầu”, tác giả đã công khai xác định lập trường, vị trí và chủ đích của mình như sau:

“Cao Đài là một thứ tà đạo: Phải, tôi nói rằng Cao Đài là một thứ tà đạo. Độc giả coi sự tín ngưỡng và cách tổ chức của họ, mà tôi nói ở trong này sẽ thấy. Tôi muốn rằng những yêu ngôn từ thuyết như đạo Cao Đài, thì trở về thời đại bốn ngàn năm về trước, hay là đem để nó vào những biển cát rừng xanh ở bên Châu Phi bây giờ, chứ không nên để vào trời đất nước Việt Nam này, đương cần tiến hóa, mà cho những thứ yêu ngôn từ thuyết hoành hành như thế không được...”

Tôi phơi cả những chỗ đại khờ già dối của đạo Cao Đài ra, mà chẳng e lệ ngại ngùng gì hết, là chỉ thuận theo mạng lệnh của lương tâm sai khiến, mong ngăn đón cái trào lưu của thú tà đạo ấy, không cho hoành hành, và mong cảnh tỉnh các anh em thành thiệt mà bị lầm lạc. Ấy là điều hy vọng thứ nhất của tôi, còn những sự phải khen chê, tôi không nghĩ đến....”

Giọng văn ký giả đầy sôi nổi, khẳng định tùy tiện như trên kéo dài khắp cuốn sách. Nhưng nếu chỉ có vậy thì cuốn sách không có giá trị gì hơn là giá trị bút chiến thời sự ở một thời đại đã qua. Sự thực như mục lục đã cho thấy, Đào Trinh Nhất là một người có trình độ văn hóa cao, kiến thức khá rộng rãi, bản luận tội của ông rất đanh thép, có cơ sở, có lý luận tư liệu lại phong phú và tương đối chính xác. Chính vì thế cuốn “Cái Án Cao Đài” mới đáng cho hậu sinh chúng ta quan tâm tới - như một tư liệu văn và sử trước 1930 đã đành - mà còn vì đạo Cao Đài tiếp tục tồn tại cho tới gần đây với những mốc dấu: Hộ pháp Phạm Công Tắc bị Pháp đày đi đảo Madagascar đến khi Đệ II Thế Chiến bùng nổ mới được tha về, Nhật có ủng hộ đạo thời kỳ 30-45, Pháp lôi kéo về phía mình thời kỳ chống Pháp biến thành khu tự trị với quân đội riêng, sau 1954 hai ông Diệm Nhu đã liên minh với quân đội giáo phái Cao Đài để đánh bại đám “anh hùng thảo khấu Bình Xuyên” ở Saigon. Tàn dư của liên minh này còn tồn tại dưới hình thức một Nha tuyên Úy Cao Đài, dù rất khiêm tốn so với Công giáo, Phật giáo, trong quân đội chế độ cũ sau 1963.

Theo ý chúng tôi, đạo Cao Đài đã ra đời từ một hoàn cảnh lịch sử nhất định - khó mà có trước 1914 và không thể có sau 1945 - và ở một miền đất nhất định: vùng đất

mới khai hoang miền Nam Việt Nam - đạo Cao Đài không thể phát sinh ở miền Bắc hay ở miền Trung.

Những yếu tố sau đây đã tạo ra, hay cho phép xuất hiện đạo Cao Đài:

1. Tinh thần bao dung, hòa đồng tôn giáo của dân tộc Việt nam.

Một trong những ưu điểm lớn của dân tộc Việt Nam là tinh thần bao dung hòa đồng tôn giáo. Khi Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh tạo dựng lại một quốc gia Việt Nam mới vào thế kỷ 10, vì thiếu thốn viên chức có khả năng cai trị, hai vị này đã đưa tối đa vào hàng ngũ Tăng Lữ Phật giáo. Đến các triều đại sau, Khổng giáo tỏ ra thích hợp với nhu cầu một nước nông nghiệp đã ổn định hơn, thì Phật giáo từ từ rút về chùa: các thiền sư nhường chỗ cho các nho sĩ mà không gây một va chạm nào. Mặt khác, có triều vua còn dung hòa khéo léo bằng cách mở khoa thi Tam giáo.

Khi Khổng giáo trở thành ý thức hệ quốc gia thì hình ảnh một ông nghề chống gậy lên chùa đàm đạo với thiền sư, hay đi ngoạn cảnh núi rừng với đại sĩ, vẫn là hình ảnh thông thường của Việt Nam xưa.... Tinh thần bao dung hòa đồng tôn giáo này lại trở thành đậm nét hơn ở vùng biên địa khai hoang miền Nam. Không nơi nào con người tôn trọng con người hơn vùng đất mới. Quy luật này đã được lịch sử lập quốc của Hoa Kỳ minh chứng: khi mới thành lập các thuộc địa đầu tiên, đã có những tăng lữ đạo Tin Lành cố gắng đòi cho đạo mình trở thành quốc giáo. Nhưng họ gặp sự phản đối quyết liệt ngay từ các di dân cũng theo đạo Tin Lành và hậu quả là các di dân khai hoang của Hoa Kỳ đã trình trọng ghi hẳn vào Hiến pháp mình điều căn bản: không một tôn giáo nào được phép trở thành quốc giáo

tại Hiệp Chung Quốc Mỹ Châu...

Vậy chính tinh thần bao dung tôn giáo rất đậm nét của miền Nam đã là cơ sở đầu tiên cho sự phát sinh đạo Cao Đài.

2. Sự mới mẻ, lỗi thời của các tôn giáo cũ.

Trước hết hãy xét Phật Giáo: Thú Phật Giáo “tại chỗ” của dân Chiêm Thành và dân Khmer là ngành Phật Giáo tiểu thừa, chỉ chú trọng tới việc tu hành nhằm giải thoát cho cá nhân mình mà thôi, đã tỏ ra không thích hợp bao nhiêu với tinh thần, tình tự liên đới đồng loại cao của dân khai hoang biên địa. Hơn nữa, thú Phật Giáo đại thừa của Bắc và Trung kỳ dù có quan tâm cứu đời chúng sinh hơn, cũng khó phát triển ở miền Nam vào thời kỳ Pháp đã khai thác thuộc địa: hãy thử tưởng tượng một xã khai hoang đầu thế kỷ 19 ở Rạch Giá mà theo Phật Giáo một trăm phần trăm xem sao, có ổn không. Miền biên địa Lam Sơn chướng khí sinh lầy như thế mà bảo “giới tửu” sao? Dưới sông sấu lội lênh bênh, trên bờ cọp quanh quẩn, rần đi dạo trong nhà mà bảo “kiêng sát sinh?” Mới xét sơ sơ như thế đã thấy đạo Phật “không ổn” rồi, chưa kể tới chuyện “không có giá trị kinh tế”: lo ăn đủ thứ gì ăn được (rắn, rùa, chuột nữa...) để lấy sức lao động nặng còn chưa xong, tính gì tới việc ăn chay. Lo chinh phục thiên nhiên, thuần hóa đất đai để kiếm sống cho bản thân, gia đình chưa xong, dư tiền của sức lực đâu mà lo tới chùa chiền.

Xét tới Nho giáo - nếu Nho giáo thích hợp với một chế độ quân chủ nông nghiệp thì đạo này lại khó thích nghi với một xã hội đang chuyển mình sang công nghiệp. Về chính trị, hồi đầu thế kỷ, Nho giáo được các nhà trí thức tây học coi như một ý thức hệ bảo vệ bản

sắc dân tộc trước đe dọa mất gốc do chính sách thuộc địa gây ra. Nhưng vào những năm 30, tình hình đã thay đổi. Xã hội miền Nam, nhất là vùng Gia Định đã biến chuyển vào nếp sống đô thị hóa và tư sản, Nho giáo khó thích nghi với một tình hình như vậy. Bởi thế, mặc dù dân miền Nam vẫn còn rất “nhân, lễ, nghĩa, trí, tín” nhưng nội dung đã được sửa đổi và xét về phương diện đáp lại các nhu cầu siêu hình (từ này chúng tôi dùng để chỉ thứ nhu cầu tinh thần, tình cảm hướng thượng xuất hiện khi con người đã giải quyết xong cái ăn, uống, mặc, ở và cả cái sinh lý tính dục nữa...). Nho Giáo không thể còn thỏa mãn được mọi nhu cầu. Ngoài ra, do vị trí địa lý chính trị của mình, nhất là cảng Sài Gòn miền Nam còn là phần đất mở cửa ra Thái Bình Dương bao la, xôn xao nhiều luồng văn hóa mới. Ngoài văn minh Địa Trung Hải mà Pháp là tiêu biểu, văn minh Bắc Mỹ đã xuất hiện - trong những phần dưới đây, chúng tôi ghi chép lại cả các quảng cáo đương thời với đạo Cao Đài, là với mục đích minh chứng phác thảo xã hội đã sản sinh ra thứ đạo này.

Đó là xét về cái nền, hoàn cảnh xã hội đã cho phép đạo Cao Đài ra đời. Còn xét về con người, những người sáng lập đạo và các tín đồ, chúng tôi ghi nhận những điểm sau:

Đối với chức sắc: Ngoài tham vọng cá nhân bình thường như tiền bạc, chức tước, họ bị thúc đẩy bởi hai yếu tố khác khá quan trọng là tinh thần thần bí mơ ước trường sinh và lòng yêu nước. Về yếu tố thứ nhất các sách báo đã bàn nhiều. Về lòng yêu nước - mà ông Đào Trinh Nhất phủ nhận - thì sự bộc lộ, phương thức đấu tranh của giới chức sắc Cao Đài có những nét

khác các đảng phái, hồi kín đương thời. Họ không tin ở bạo lực cách mạng, dù theo kiểu quốc dân hay đảng Cộng Sản đảng. Họ muốn sử dụng lòng mê tín của quần chúng - như Hồng Tú Toàn với vụ nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc - để tạo dựng trong vòng địch một thứ cộng đồng thoát ra ngoài ảnh hưởng của chính quyền Pháp. Họ muốn tạo dựng ra một thứ như chính quyền Pháp đã kết án họ: “Un état dans l'état” (“Một quốc gia trong một Quốc Gia”). Dĩ nhiên không nhà cầm quyền nào chấp nhận một sự kiện như vậy nên họ đã ngăn chặn, bằng biện pháp hành chánh tất nhiên vì bao giờ các chức sắc Cao Đài cũng thu xếp cho đạo mình càng công khai, hợp pháp bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu: Pháp đã ngăn không cho Cao Đài tràn sang Cao Miên, ra Trung ra Bắc. Cao Đài liền hướng nỗ lực vào châu thổ Cửu Long và họ đã tương đối thành công. Với con số nửa triệu tín đồ sẵn sàng tuân theo lệnh từ tòa thánh Tây Ninh, không phải là chuyện có thể đùa được.

Đối với tín đồ: Họ gồm hai thành phần chính: vô sản thành thị -nhất là vô sản lưu manh - và nông dân nghèo, chủ yếu là tá điền. Đời sống của họ không mấy khá; nghèo, thất học.... Nay nhờ đạo Cao Đài mà mình được tiếp xúc, tôi gần côi tiên, không mê sao được. Mê cho đời đỡ khổ, cho được an ủi và để ước mơ một chốn non Bồng nước Nhược.... Mặt khác, dù là dân thành thị hay nông thôn, thì họ cũng không ưa gì Pháp. Họ có được hưởng, chia chác gì từ Pháp đâu. Ở thành thị thì Pháp chỉ là ông xen đầm có cái “đuôi cui,”

ở nông thôn thì hình ảnh ông Tây thực dân đầu đội nón cối tay cầm ba-toong dứt khoát không phải là kẻ mang lại “tin lành.” Trở thành tín đồ Cao Đài, chít khăn, áo dài trắng, để râu tóc, ăn chay... họ gần như một thứ ông Đạo - đã là như thế đâu sợ gì Tây nữa.... Họ nhìn “ông Tây” không phải với con mắt sợ sệt, cầu xin ân huệ, mà thờ ơ lạnh nhạt.

Nói tóm lại, nếu Hòa Hảo chính là Phật Giáo Nam Bộ hóa thích nghi với miền châu thổ Cửu Long, thì đạo Cao Đài là sản phẩm của lưu vực Đồng Nai, hay chính xác hơn, của dân Saigon - Gia Định. Đạo Cao Đài là một cuộc phiêu lưu kỳ thú, một giấc mơ chưa thành của dân miền này, trong một thời kỳ lịch sử đã qua rồi.

TÓM LƯỢC:

Sau “mấy lời nói đầu”, độc giả yên trí sẽ được đi vào chương đầu của sách. Nhưng với “Cái án Cao Đài”, lại là bốn trang quảng cáo. Chúng ta đã biết quảng cáo phản ánh thời đại một cách khá trung thực, phong phú, đa dạng về nhiều mặt, từ văn chương cổ động tới nhu cầu người dân sinh hoạt kinh tế, xã hội. Bởi thế, chúng tôi giới thiệu luôn cả những quảng cáo này, mỗi khi gặp trong sách.

Quảng cáo đầu tiên là của hãng Lucien Berthet - Cie, Bd Charner Saigon, quảng cáo “muốn cho cẩn thận, phải nên mua một tủ sắt hiệu: Pettit Jean, thì dầu có kẻ trộm cũng không cạy nổi và rủi có cháy nhà cũng hông hề gì, quảng cáo tiếp cũng của hãng kể trên về kem bôi mặt “Crème Siamoise” (kem Xiêm), viết bằng hai thứ tiếng: Việt và Pháp. Quảng cáo thứ ba được đặt dưới khẩu hiệu “Trung-Nam-Bắc một nhà” là của Phạm Hạ

Huyền, Transitaire - (chúng tôi chưa hiểu từ Việt tương đương là gì) 36 Sabourain - Téléphone N.231-Adr. Télégraphe TRANSITA Saigon: “Làm môi giới cho các nhà công thương. Bán xuyên, lãnh dù, cuờm Saigon. Nhuộm lãnh Bắc theo lãnh Tàu. Gởi lãnh hàng hóa. Nhận bán consignment các hàng hóa Bắc và Nam...” (cái tên gọi là địa chỉ đủ chứng tỏ đây là một cơ sở thương mại môi giới của người Việt, hoạt động toàn quốc - dĩ nhiên đủ sức đương đầu với thương gia Hoa ở Chợ Lớn: chúng ta ghi nhận sự lớn mạnh của giới công thương gia Việt thành thị, một trong những chỗ dựa của Cao Đài lúc đầu.

Quảng cáo thứ bốn mở đầu thế này:

“Thưa các ông,

Nếu các ông không ăn uống, thì các ông không thể làm việc đặng. Nếu các ông không vung phân cho ruộng, thì ruộng không sanh sản đặng. Vậy, muốn mùa màng đặng thanh vượng thì phải vung phân trong các sự trồng tía của các ông.

Bởi vậy đều cần ích là phải chọn thứ phân tốt cho mỗi cách trồng tía và ấy cũng đều lợi cho các ông là do hỏi nơi hăng: DIETHELM -Ce, Quai de Belgique, 39 - Saigon”

Trang kế tiếp vẫn dành cho công ty này quảng cáo về máy móc, nhưng không phải là máy vật, mà là: “Sẵn lòng cho các ông hỏi han về sự dựng nhà máy” (Ở đây là nhà máy xay thóc, gạo). Điều đáng chú ý là nhu vậy phân hóa học đã được miền Nam biết tới và sử dụng khá rộng rãi trước 1930.

Sau 4 trang quảng cáo trên, mới tới chương một của “Cái Án Cao Đài” nhan đề:

I. Vì SAO TA NÊN NÓI TỚI ĐẠO CAO ĐÀI

Chương này rất ngắn, chỉ có ba trang, trình bày lập trường tổng quát của tác giả:

“Đạo Cao Đài mới xuất hiện có hai năm trời mà đã chiêu tập được trên 70 vạn tín đồ, có quan, có dân, có bọn nhà giàu, có nhà học vấn, chẳng thiếu một hạng nào. Cứ lấy thời gian và nhân số, đem so với đạo Thiên chúa truyền sang sứ ta ba năm trời, còn nhờ binh lực của nước Pháp, mà tới nay chừng được trên 100 vạn người theo, thì đạo Cao Đài thiệt là mau chóng và thanh hành quá sức... Cái án Cao Đài là một vấn đề tín ngưỡng, có quan hệ tới thể đạo nhân tâm, mà quan hệ tới một việc to hơn hết, là việc “dân chúng hóa,” vậy thì chỗ hay dở xấu tốt của đạo ấy ra sao, không thể bỏ qua cho đặng...

“Chúng tôi không có cái sơ tâm nào là muốn làm ngăn trở hay phá hoại gì đạo Cao Đài... chúng tôi cũng không có ý buộc cho đạo Cao Đài có quan hệ cho tới việc chánh trị, vì đạo là đạo Cao Đài, mà buộc cho sự lớn lao đó, thì rất là vô lý, vì ban cho mấy ông trọng yếu trong đạo, mấy ông ấy hình như còn lo việc gì hơn kia, chớ lo tới chánh trị làm chi cho mệt...”

Chúng tôi ghi nhận con số 70 vạn Đạo Trinh Nhất nêu ra có lẽ hơi cao. Theo tư liệu của chính sổ sách đăng ký của đạo này, con số tín đồ lên cao nhất thời kỳ 1928-32 là 50 vạn. Còn về chánh trị thì nhà cầm quyền Pháp hồi đó không hề đồng ý với ông Đào Trinh Nhất: họ rất lo ngại. Họ đã nhìn xuyên qua những chuyện lật vạt um xùm hoa lá của đạo Cao Đài để thấy một âm mưu, một tổ chức có ý hướng xóa bỏ chính quyền thuộc địa Pháp tại miền Nam - chúng tôi sẽ nói đặc điểm này khi giới thiệu tài liệu của Pháp tiếp sau.

Chương I chấm dứt bằng một trang quảng cáo máy

hát của hiệu Pathé nhân hiệu con gà trống: “Nên dùng một cái máy hát của hiệu Pathé đăng giải con buồn và nhất là trong khi hữu sự, ngày tết ngày tiệc, nó lại càng giúp vui thêm nữa. Hãng Pathé lại có bán thứ máy bóng tại gia, kêu là Pathé Baby... lại có bán thứ máy hát làm film hát bóng đăng sài theo máy Pathé Baby trên...”

(Cái máy “Pathé Baby” là máy chiếu phim cỡ nhỏ, còn cái máy sau là máy quay phim cỡ nhỏ).

II. NGUỒN GỐC CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

Tác giả Đào Trinh Nhất ghi nhận: “Đạo Cao Đài tuy mới thành lập trên hai năm nay, là từ lúc có ông GIÁNG CƠ tự xưng là “Ngọc Hoàng Thượng Đế,” song cái nguồn gốc thiết là manh nha ở đạo tu tiên... phát nguyên từ việc cầu tiên.

Nhà phát minh ra đạo ấy trước hết, không phải là ông Lê Văn Trung, mà là ông Phủ Chiêu. Ông này từ năm 1919, hồi còn tại chức ở Hà Tiên, vốn là một người sùng bái đạo tiên lắm, những muốn ăn chay, sám hối, để cầu được đạo trường sanh. Có một lối ông đổi về ở phủ Thống Đốc Saigon, đem đạo ấy ra truyền bá cho anh em đồng bối. Sau ông Phủ Chiêu lại đổi ra Hà Tiên chuyển nữa; chuyển này ông tu luyện càng gặt, cầu cơ luôn luôn thành linh hôm ấy có cơ giảng, tự xưng là Ngọc Hoàng Thượng Đế lấy thánh danh là “Cao Đài Tiên Ông Đại-Bồ-Tát Ma-Ha-Tát” hạ trần để giáo dục phương Nam.

Chùng đó ông Lê Văn Trung cùng các bạn đồng tình, mới lấy đó mà lập nên đại đạo. Đạo Cao Đài bèn xuất thế.

Tại sao lại có cái tên Cao Đài? Tại sao có cái thiên nhân? Tạo sao lại kêu là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ?”

Căn cứ vào lời những người trọng yếu trong đạo,

Đào Trinh Nhất giải thích:

- Cao Đài là tên của Ngọc Hoàng Thượng Đế, khi giáng cơ ngài xưng là: “Cao Đài tiên ông Đại Bồ Tát Ma-Ha-Tát”.

- Đạo Cao Đài thờ một con mắt vì đó là mắt của Ngọc Hoàng Thượng Đế... sáng như gương, soi khắp thế giới không mây mùng gì ở phàm trần này là ngài không biết đến.

- Tam kỳ phổ độ là lần thứ ba Ngọc Hoàng giáng thế: lần 1 lâu lắm rồi, lần 2 là Thích-Ca-Mâu-Ni ở Ấn, lần 3 ngài giáng ở Việt Nam nhưng không ra mặt, chỉ dùng huyền cơ diệu bút mà dạy đạo Cao Đài thôi.

Dưới thiên nhân, đạo Cao Đài thờ Lão Tử, Khổng Tử, Thích Ca, Giê Su, Lý Thái Bạch Quan Vân Trường Khương Tử Nha... Bởi thế người Pháp hay gọi chế riều là “thứ đạo tạp hóa” (La Religion de bazar)...

Về tổ chức, Đào Trinh Nhất cho biết: “Trật tự trong đạo họ cũng khéo bắt chước theo hình như Tòa thánh bên Ý, mà chia ra Đầu sư, Phối sư, Giáo hữu, Lễ sanh, kêu là các vị thiên phong, nghĩa là những chức ấy tự Ngọc Hoàng giáng cơ xuống phong cho như vậy. Lại chia riêng từng ban lập pháp và ban hành chánh.... Nhưng nghe nói các ông thiên phong hay vì chuyên tiền bạc của đạo, mà rầy lộn nhau luôn. Chuyện đó để rồi sẽ nói.”

Trong chương này, Đào Trinh Nhất nhận xét ngay về ba vị Lý Bạch, Quan Vân Trường, Khương Tử Nha: “... bất quá chỉ là danh như một thời, hoặc có tài múa guom giỏi, hoặc có tài làm thi hay, có thành ra một tôn phái gì, một học thuyết gì, đáng kể cho muôn đời thờ lạy?” Còn đối với các vị Giê-su, Lão, Phật, Khổng thì: “Từ bài sau trở đi, tôi sẽ bày tỏ cái lập thuyết, cái chủ

nghĩa của mỗi ông mà đạo Cao Đài thờ đó, là trái ngược nhau, lại nói rõ lập thuyết của mỗi ông đối với đạo Cao Đài có chỗ bất tương dung là thế nào....”

Chương này chấm dứt bằng một trang quảng cáo mở đầu như sau: “RẤT ĐÚNG BỤC PHONG LƯU”.

Vậy “Bực phong lưu” thời đó phải có, phải mua cái gì? Đó là đĩa hát hiệu Beka của hãng Société Indochinoise d'Importation Saigon đã: “chẳng mất sự tốn kém rất nhiều, mà rước Bát vật Atomăn qua Saigon hầu chế nhiều cách hóa vật mà tạo ra đĩa “BEKA” cho tận kỳ huê mỹ” (Bát học Atomăn đây có nghĩa là “bác học Đức”).

III. GIÊ SU VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Trước khi trình bày giáo lý Thiên Chúa Giáo, Đào Trinh Nhất mở đầu bằng đoạn nhận định sau: “Trong đoạn trước, tôi đã nói rằng đạo Cao Đài là một cửa hàng tạp hóa, ai muốn cần dùng thứ chi, thì vào đó mua cũng có hết. Ai theo Thiên Chúa có Thiên Chúa, theo Phật có Phật, theo Khổng có Khổng v.v... Cái sơ tâm của các ông lập ra đạo Cao Đài tưởng như vậy là hay ho lắm, tưởng đem thân góp các tôn giáo lại làm một, như vậy ai theo đạo nào cũng có thể theo được đạo Cao Đài, mà như vậy là đạo Cao Đài có vẻ cao thượng siêu việt hơn hết thảy. Các ông ấy có biết đâu rằng thế là vô tri thức. Các môn tạp hóa có thể thân góp lại cùng một cửa tiệm, chớ các tôn giáo không khi nào ở chung với nhau được cùng một bàn thờ....”

Tuy giọng văn Đào Trinh Nhất thường như trên, nặng tính chất “đao to búa lớn” của giới ký giả, nhưng phần trình bày về các giáo lý, triết thuyết lại đầy đủ tương đối, chính xác ở mức độ đáng khen. Cách thể biện luận để bài bác đạo Cao Đài cũng khá chặt chẽ, theo một diễn tiến như sau:

- Trình bày tiểu sử vị sáng lập đạo hoặc triết gia - Trình bày giáo lý, triết lý chính - chứng minh không hợp với đạo Cao Đài chỗ nào.

Trong chương “Giê-su và đạo Cao Đài”, chúng ta thấy rõ cách thể biện luận này:

A- Về tiểu sử Giê-su, ông viết giản dị: “Ông Giê-su sanh ra ở tỉnh thành Nazareth, xứ Galilée... Vốn con nhà bình dân, gia đình rất là thanh bạch, khi nhỏ ông không được học tập văn học Hi-Lạp, La-Mã song cũng biết được chút đỉnh... Ông Giê-su trông thấy nỗi thống khổ của bọn cùng dân, thì sanh lòng cảm khái vô hạn, bèn nảy ra cái chí cứu thế. Năm ông 30 tuổi mới bắt đầu đi giảng đạo cứu đời... tự nhận mình là Đấng Cứu Thế và giảng dạy cho dân chúng về sự tương ái, sự khiêm nhường, sự khinh rẻ quyền quý, và sự nhất tâm sùng bái Đức Chúa Trời. Ông hay thống mạ cái bọn giả hình, là những kẻ quyền hành, những kẻ giàu có, những thầy tế lễ; mà ông ưa lân cận với những người nghèo khó... Bọn cùng cực được nghe ông thuyết pháp, thì mát lòng hả dạ, sanh ra có hy vọng, vì chính ông là con Chúa đã hứa nước Thiên Đàng cho kẻ nghèo khổ, kẻ ngu hèn, nhờ vậy mà họ quên được sự khổ sở của mình, và biết khinh rẻ mọi sự quyền thế của cái... Chắc hẳn là ông có lòng đại nhơn, đại nghĩa, có cái chí thành của thánh nhơn bao la trời đất, nên chi mới cảm hóa được người ta như vậy”.

B- Về phần giáo lý đại cương, sau khi trình bày về lòng bác ái, Đào Trinh Nhất có viết đoạn sau đáng chú ý:

“Ngài lại dạy cho người ta phải có tánh khinh thường sự phú quý như vậy: “Đừng vì sự sống mình mà lo đồ ăn uống, cũng đừng vì thân thể mình mà lo đồ may mặc. Sự sống há chẳng quý trọng hơn quần áo sao.

Hãy xem loài chim trời: chẳng có gieo, gặt, cũng chẳng có thâu trữ vào kho hàng, mà cha các người ở trên trời nuôi nó. Các người há chẳng phải quý trọng hơn loài chim sao. Và lại, có ai trong vòng các người lo lắng mà làm cho đời mình được dài thêm một khắc không? Còn về phần quần áo các người lại lo lắng mà làm chi? Hãy ngắm xem những hoa huệ mọc ở ngoài đồng mọc lên thế nào; chẳng làm khó nhọc cũng không khó chi, nhưng ta phán cùng các người, dầu vua Sa-Lô-Môn sang trọng đến đâu, cũng không được ăn mặc tốt, như bông hoa nào trong giống đó. Hỡi kẻ ít đức tin, loài cỏ ngoài đồng là giống nay còn sống, mai bỏ vào lò, mà đức Chúa Trời còn cho nó mặc đẹp như vậy thay, huống chi là các người! Tuy vậy các người chớ lo lắng mà nói rằng: chúng ta sẽ ăn gì, uống gì, mặc gì. Vì mọi điều đó, các dân ngoại vẫn thường tìm, và Cha các người ở trên trời vẫn biết các người cần dùng những điều đó rồi. Nhưng trước hết hãy tìm kiếm nước đức Chúa Trời, và sự công bình của Ngài thì Ngài sẽ cho các người thêm những món đó. Vậy chớ lo lắng chi về ngày mai, vì ngày mai sẽ lo về việc ngày mai. Sự khó nhọc ngày nào đủ cho ngày ấy.” Những lời dạy như vậy không kể chi cái thú vị thanh đàm về phương diện văn chương, mà thực đã bao hàm một ý nghĩa cao xa, ra ngoài sự vật. Thiết tưởng các đạo giáo khác, có cái ý tưởng đó, cũng chỉ đến vậy mà thôi.”

Dĩ nhiên một giáo lý như trên khó mà không hợp với đạo Cao Đài. Vậy chỗ “bất tương dung” giữa hai đạo nằm ở điểm sau:

“Đạo Thiên Chúa có một chỗ độc tôn và nghiêm khắc hơn hết, là buộc người ta chỉ được thờ một Đức Chúa Trời, chớ không được thờ thần linh nào khác. Coi

trong linh Cựu Ước, có những câu: “Đức Chúa Trời chỉ có một, chỉ được thờ phượng một Đức Chúa Trời, nếu thờ phượng một tượng hình hay một vị thần nào khác thì Ngài giận dữ” và “Người phải thờ phượng một Đức Chúa Trời, chẳng được thờ phượng một thần nào khác vì Đức Chúa Trời hay ghen (Dieu est jaloux)“. Về đời trung cổ ở bên Âu Châu, lúc đạo Gia-Tô đang thanh hành, có thể là vô địch, có biết bao nhiêu triệu người bị đốt bị giết vì theo tà đạo, ấy là chưa kể những số người bị hại về các cuộc tôn giáo chiến tranh cùng là vì theo đạo Gia Tô Tân Giáo (Protestantisme). Cũng thờ một ông giáo chủ, nhưng chia làm hai phái, mà họ còn đâm giết nhau như vậy, nói chi là theo đạo khác. Thí dụ đâu xa làm chi, ta coi ngay cuốn sử của nước Pháp tốt đẹp biết bao nhiêu, mà còn thấy có một chương đầm đìa những máu của bao nhiêu con em nước Pháp chết oan trong việc chém giết đêm hôm Saint-Barthélemy vậy... Nói tóm lại đức Giê-su, khi ngài lập đạo, đã tự cho đạo của người là độc tôn, không công nhận đạo nào, cũng không liên hiệp với đạo nào cả... Những ông Trung, Thore, Trang, Ca v.v.. có lý nào không hiểu tôn giáo là gì, sao lại để đức Giê-su phớt lờ với các tôn giáo khác....”

Chương này chấm dứt bằng một quảng cáo rượu ngoại quốc của hãng BOY-LANDRY. Nhờ quảng cáo này hậu sinh được biết khoảng 60 năm trước, các sáng lập viên của đạo Cao Đài (đa số là cựu viên chức chính quyền Pháp dư tiền uống rượu ngoại) và ngay cả ông Đào Trinh Nhất đã có thể uống các rượu sau đây: Champaghe, Pol Roger - Cio, Cognac Adet, Réal Port, Vermount Richard.

IV. LÃO TỬ VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Trong chương này, Đào Trinh Nhất đã phân biệt được đạo Lão chính thống với đạo Lão thần tiên hóa. Ông trình bày sơ lược cuộc đời Lão Tử và triết lý của vị này một cách am tường:

Ta phải biết phân biệt cho rành mới được. Hai tiếng “đạo Lão” không có nghĩa gì tương đương với những tiếng đạo Phật, đạo Giê-su v.v... “Đạo” nghĩa là tôn giáo thì như đạo Giê-su, đạo Phật, đạo Hồi và nhiều đạo khác. Còn “đạo” nghĩa là con đường thì chánh là đạo Lão, nghĩa là con đường của Lão Tử đã phát minh ra cho người đời, chớ không phải là tôn giáo của Lão Tử... Các tôn giáo khác đều nói là có Thượng Đế sáng tạo ra trời đất muôn vật, Lão Tử nói: “Có vật tự nhiên thành ra trước trời đất và rộng rãi lớn lao vô cùng, đúng một mình không bao giờ thay đổi, lưu thông khắp mọi chỗ mà không có gì ngăn trở được có thể kêu là mẹ thiên hạ, ta không biết kêu là gì, cho nên tạm đặt tên là Đạo”... Lão Tử chỉ là một nhà triết học chứ không phải là tiên, là thần gì hết, còn Đạo của Lão Tử tức là một cái triết lý của Lão Tử đã phát sinh ra, chớ không phải là một nền tôn giáo, vậy các ông coi trọng đạo Cao Đài lấy đầu mà biết Lão Tử là Thái Thượng Lão Quân, và đem thờ như một nhà tôn giáo là nghĩa làm sao?”

Trình bày lý thuyết cho rõ ràng vậy thôi, chứ Đào Trinh Nhất cũng hiểu là đạo Cao Đài dựa trên thứ đạo Lão-Thần-tiên-hóa. Nhưng dù thế ông cũng chê Cao Đài đã ấu trĩ khi dựa trên truyện Phong Thần “là một thể ngụ ngôn (allégorie), tác giả bày ra mọi thần quái để chiếu ứng với việc đời mà thôi, chớ không phải là truyện có thật.” Theo truyện này, Lão Tử tức Thái Thượng Lão Quân có phép thần thông quảng đại vô cùng, hay cười thanh ngưu xuống phá trận của các

yêu tiên lập ra vì ông có bửu bối là thái cực đồ mở ra, thì bửu bối nào cũng bị thâu vào đó hết. Ngoài phong thần, còn có truyện “Thần tiên liệt truyện” của Trung Hoa nữa...

Đào Trinh Nhất kết luận: đạo Cao Đài dứt khoát không thờ cái ông Lão Tử triết gia rồi, còn dựa vào truyện tiểu thuyết Tàu mà bảo Lão Tử là Thái Thượng Lão Quân mà đem thờ thì đúng là “quái” vì ai lại thờ nhân vật hư cấu... Đào Trinh Nhất kết luận: “Nghĩ vậy cho nên người cho đạo Cao Đài là quái giáo cũng phải.”

Chương này chấm dứt bằng một quảng cáo cho chúng ta biết để đổi lấy lương thực của miền nam, miền Bắc đã mang vào bán những thành phẩm nào:

“MỸ NGHỆ BẮC: Bốn hiệu kính trình quý khách rõ. Lúc này bốn tiệm có rất nhiều: kiểu ghế salon, mặt nu, mặt đá, tủ thờ, tủ kiếng bằng trắc, gỗ, cần chạm rất đẹp. Đồ đồng lộc, đồ đen, kiểu lạ, đồ thêu màu v.v.. Xin quý vị chiếu cố bốn tiệm rất mang ơn! ĐỨC LỢI - 105 Rue d’Espagne Saigon kế dinh Xã Tây.”

V. PHẬT THÍCH CA VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Trước khi bàn về đạo Phật, Đào Trinh Nhất có bày tỏ quan điểm của mình về tôn giáo như sau:

“Phương chi tôi nghĩ về tôn giáo và lòng tín ngưỡng như chém sắt đóng đinh, đã dễ ai bảo được ai thay đổi. Tự các ông giáo chủ, ông nào cũng tự nhận cái tôn giáo của mình lập ra là độc tôn, mà những người theo cũng không ai chịu nhìn đạo nào là cao hơn đạo mình đã thờ phượng. Vì sự tín ngưỡng mà lịch sử của nhân loại đã có bao nhiêu thương vấy máu đỏ lôm....”

Xét về đạo Phật, ông đã có cái hay là hiểu rằng: “Ông Phật cũng chủ trương như Lão Tử, nói rằng không có Thượng Đế... Các tôn giáo khác, khinh phần

xác trọng phần hồn, làm sao tu luyện cho linh hồn trong sạch để được lên gần Thượng Đế. Phật đã khinh phần xác rồi, lại khinh cả phần hồn nữa"... Ông hiểu Thích Ca chỉ là một triết gia, và việc thờ phụng ông này ở trong chùa chỉ là sự tưởng niệm mà thôi. Bởi thế ông kết luận chương này khá gọn và sắc: "Đạo Cao Đài tin rằng có Ngọc Hoàng Thượng Đế là trái với đạo Phật; tin rằng linh hồn trường sanh bất tử là trái với đạo Phật; tin rằng làm việc thiện cầu quả báo, cũng là trái với đạo Phật. Vậy mà các ông Cao Đài hay mượn chùa của dân gian để làm thánh thất, và thờ Phật ở dưới thiên nhân, là nghĩa lý làm sao?"

VI. KHÔNG TỬ VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Đoạn mở đầu của chương này như sau:

"Đạo Cao Đài thờ cả Không Tử, phối tự với ông Giê-su, ông Lão, ông Phật v.v... cho rằng các ông ấy đều là "những nhà sáng lập tôn giáo, ấy là những bậc đại nhân của thế giới, thiết đáng để cho đời đời sùng bái, nước nước phụng thờ" (trích cuốn "Đại đạo vấn đáp căn nguyên" do đạo Cao Đài xuất bản). Vậy là đạo Cao Đài thờ ông Không cũng như một nhà tôn giáo".

Ai cũng biết ở Á Đông Không Tử chỉ là một bậc thánh nhân mà thôi, và đạo của ông truyền bá chỉ là một ý thức hệ - không phải là một tôn giáo như Thiên Chúa Giáo hay Hồi Giáo. Đào Trinh Nhất vẫn theo lối lập luận đã sử dụng: để rồi chứng minh với đầy đủ dẫn chứng rằng cái lối Cao Đài thờ phụng như vậy thì, nếu còn sống, Không Tử cũng phản đối.

"Trước hết tưởng ta nên nhận rõ ràng cái tôn chỉ của đạo Cao Đài, là có cái quan niệm thần bí về đời người và vũ trụ. Ấy là cái phái Đạo giáo, tức là theo phái họ Lão. Trái lại tôn chỉ của Không giáo, là chỉ có cái quan

niệm thiết thực về nhân sự và xã hội mà thôi. Thiết vậy, những cách thức ăn chay, cầu cơ và mê tín những thuật pháp ly kỳ bằng chất linh đơn, bằng rượu trường thọ, thì đâu có phải là bài học của ông Khổng?”

Xét về một mặt nào đó, đạo Cao Đài là sản phẩm của giao lưu văn hóa quốc tế. Là đất thuộc địa Pháp, nhưng không phải chỉ có Pháp: do vị trí cảng quốc tế Saigon, còn có những luồng gió khác. Cái quảng cáo tầm thường ở cuối chương VI cho ta những dấu vết cụ thể:

“Đồ thêu và đồ dentelles, của ta chế tạo ra, mà ai cũng phải khen là khéo, chịu là đẹp, ấy là đồ bán tại nhà ông: NGUYỄN VĂN DIỆM 9-11, rue Paul Blanchy Saigon. Mỗi khi có người Hồng Mao và Huê Kỳ sang du lịch bên ta, đều phải ghé vào tiệm ấy mua đồ về làm kỷ niệm.”

VII. LÝ THÁI BẠCH VÀ ĐẠO CAO ĐÀI

Đào Trinh Nhất viết: “Họ dạy các tín đồ rằng Lý Thái Bạch họ tôn là Lý Giáo Tông - thay mặt cho đạo Tiên, Quan công - tôn là Quan Thánh Đế Quân - thay mặt cho đạo Thánh, còn Khuong Thuợng - tức Thái Công - thì thay mặt cho đạo Thần”.

Việc bác bỏ Lý Bạch là tiên quá dễ dàng: chỉ cần kể lại tiểu sử Lý Bạch là đủ - thi sĩ này sống quá gần thời đại chúng ta, sách vở ghi chép quá đầy đủ. Sau cùng Đào Trinh Nhất đưa thêm một lý do nặng ký: nếu bảo Lý Bạch giảng cơ cho Cao Đài thì sao thơ lại quá dở như thế!

VIII. QUAN CÔNG, KHUONG THUỢNG VÀ CAO ĐÀI

Đào Trinh Nhất phê phán về Quan Công giản dị như sau:

“Quan võ bất quá là một anh võ tướng, cầm đao lên ngựa, ra trận xông tên, thì những tướng có tài như thế

trong lịch sử nhân loại từ xưa biết mấy mà kể, nào có tài thông kim bác cổ, nào có toàn trí toàn năng gì đâu, mà kêu được là thánh. Còn nói là sau khi chết, có hiển thánh ở Ngọc Toàn Sơn, thì đó là người chép truyện bày đặt mà thôi lấy gì làm chứng cớ. Nước Tàu ngày xưa, là nước quân chủ độc tôn, mấy anh văn sĩ lại phụ họa thêm vào, thấy ai chết vì vua thì cho là trung, bèn bày đặt ra truyện quái dị để biểu dương cái nghĩa trung quân ấy lên...”

Còn Khương Thượng, một nhân vật có thật, có tên trung chính sử Trung Hoa, không dính dáng gì tới côi tà ma thần thánh. Nếu đời sau có tin ông này có tài phép thần thông thì chẳng qua do truyện Phong Thần viết dưới triều Minh - mà Phong Thần chỉ là một tiểu thuyết hoang đường.

IX. VÀ X. NGÓ LẠI CƠ SỞ TÔN GIÁO CỦA ĐẠO CAO ĐÀI GỐC MÊ TÍN CỦA ĐẠO CAO ĐÀI

Trong chương này Đào Trinh Nhất tổng hợp các chương đã viết để đi đến kết luận: “Nào đạo Cao Đài có phải là tôn giáo đâu, mà có cơ sở tôn giáo... Cao Đài là một thứ quái giáo, có hại cho xã hội.” Ông khẳng định: “Đạo Cao Đài không có thuần túy một chút nào, mà chỉ có mê tín mà thôi. Điều mê tín làm gốc cho đạo Cao Đài là cách cầu cơ giáng bút.”

XI. SỰ CẦU TIÊN VÀ THẦN HỌC

Sau khi đã chứng minh đạo Cao Đài không phải là một tôn giáo, mà chỉ là một tổ chức mê tín, Đào Trinh Nhất trình bày các cơ sở của sự mê tín này - phải công nhận các nhận xét của ông khá chính xác.

Trước hết ông cho cơ sở gốc của đạo Cao Đài là sự tin tưởng có một côi tiên. Giữa côi tiên ấy và côi trần của loài người có sự giao tiếp: Đường Minh Hoàng du

nguyệt điện, Từ Thức - Giáng Hương, Tú Uyên - Giáng Kiều... và nếu tình cờ ta gặp bạn có “cần tiên” thì có thể “cầu tiên” giáng bút qua người ấy... Mê tín này như vậy đã có từ lâu ở Á Đông nhưng chỉ là những huyền thoại làm đề tài cho văn chương làm đẹp thêm cuộc đời, và các cuộc “cầu tiên” đã có chỉ là “phái nhà nho ta ngày xưa hay nhân những lúc đêm vắng canh khuya, trăng thanh gió mát, cầu tiên lên để ngâm vịnh chơi....”

Cơ sở cầu tiên này phải đợi đến sau 1920, do sự tiếp thu văn hóa Tây phương, phối hợp với Thần học, mới tạo ra đạo Cao Đài. Thần học đây là một phái nặng về tín ngưỡng dân gian da Trắng. Môn phái này tin rằng sau khi chết đi, linh hồn con người trở về một thế giới siêu linh, và nếu có người médium - hay đồng cốt - và cái bàn xoay (table tournante) thì linh hồn có thể tiếp xúc với người. Mỗi buổi cầu hồn của môn phái này được tổ chức đại khái như một buổi nhò cô đồng bà cốt xuống cõi âm kiểm hồn người thân mời lên nói chuyện. Phái Thần học khá ồn ào một thời ở Tây phương, họ có tổ chức thành hội, xuất bản nhiều sách ở Việt Nam của các tác giả Allan Kardec, Léon, Denis. Họ còn tồn tại lai rai tới 1975 nhưng vẫn biệt lập như một chi nhánh của Tây phương.

Theo tác giả, với những người tạo dựng ra đạo Cao Đài thì lấy cơ sở cầu tiên cổ truyền của Á Đông đem trộn với Thần học Tây phương theo công thức tổ chức của Tòa Thánh Vatican, cộng thêm với mũ măng cán đai của hát bội nữa là ra... đạo Cao Đài. Với tinh thần duy lý hấp thụ từ Tây phương ông Đào Trinh Nhất khó lòng tiêu thụ nổi một thứ đạo mà ông cho là “tả-pí-lù,” một thứ “lẩu thập cẩm” như vậy. Nhưng với quảng đại nhân dân nghèo và thất học thì lại khác, nhất là tại

miền Nam. Bảy giờ khi đi mua mũ, mà thấy hàng mũ bán cả giấy nữa thì hẳn chúng ta đã ngạc nhiên. Và sẽ ngạc nhiên đến đâu nếu tại cửa hàng giấy mũ lại có bán... mộ bia cho người chết! Nhưng trong sinh hoạt Saigon năm xưa thì điều đó là thường: hai cái quảng cáo xen kẽ các chương sách này chứng tỏ:

- trang 72, quảng cáo của “TIỆM Mme Vve NGUYỄN CHÍ HÒA bán Hàng thêu - Ren bắc để đi biểu và cho đám cưới. CÁC THỨ NÓN: Đóng các thứ giày Tây - Annam đủ kiểu Chạm mộ bia đá cẩm thạch để mả Khắc con dấu đồng bằng đồng v.v... 83, Rue Catinat, Saigon - Téléphone N. 789”

- Trang 78, quảng cáo của ông Transitaire PHẠM HÀ HUYỀN: cung cấp những dịch vụ và mặt hàng rất khác nhau: PHẠM HÀ HUYỀN -Transitaire 36 Sabonsain - Téléphone N. 231 Adr. Télégrap TRANSITA Saigon. - Transit en Douan, Trans- ports, Bagages, Expéditions, Dédouanement. - Fournisseur de plantation: Manteaux, Chaeaux, Nattes, Vêtement de coolies, Tabac du Tonkin, Poissons secs etc... Làm Đại lý bán sỉ: Hàng Bắc, các thứ ghế kiểu Thonet vải mùng, đồ đồng, trà bông, giày giép, giép dừa và các tạp hóa Bắc kỳ cùng Trung kỳ.”

Nếu người dân thường Saigon - Chợ Lớn không ngạc nhiên thắc mắc khi vào một tiệm bán nhiều thứ khác nhau thì có thể họ cũng không thắc mắc trước “giáo lý tổng hợp” của Cao Đài như những người trí thức ham tìm cái hợp lý có hệ thống mạch lạc kiểu ông Đào Trinh Nhất.

Các chương 12, 13, 14 và 15:

Trong 4 chương này, Đào Trinh Nhất dùng ngay những tài liệu do chính đạo Cao Đài phổ biến để chứng tỏ rằng không có thần tiên nào nhập vào các vị cầu cơ cả. Văn xuôi dạy đạo thì lung củng tối tăm, thơ thì tồi.

Trình độ văn thơ và tư tưởng xét chung chính là của các con người cầu cơ mà thôi.

Chúng tôi theo Đào Trinh Nhất trích lại vài đoạn tiêu biểu:

1. Văn dạy đạo:

- Nói về luân hồi.

“Chẳng một đũa hiểu đặng cơ mầu nhiệm ấy. Thầy dạy cả kiếp luân hồi tha đồ từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm; loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn ngàn muôn muôn lần mới đến địa vị nhân phẩm. Nhân phẩm nơi thế này lại còn chia ra phẩm giá mỗi hạng. Đứng bậc đế vương nơi địa cầu này, chưa đặng vào bậc chót của địa cầu 67. Trong địa cầu 67, nhân loại cũng phân ra đẳng cấp đường ấy. Cái quý trọng của mỗi địa cầu càng tăng thêm hoà, cho tới “Đệ nhất cầu”, “Tam thiên thế giới” qua khỏi “Tam thiên thế giới” thì mới đến “Tứ đại bộ châu;” qua “Tứ bộ đại châu” mới vào đặng “Tam thập lục tiên” rồi phải chuyển kiếp tu hành nữa, mới đặng lên đến Bạch ngọc kinh là nơi đạo Phật gọi là Niết-Bàn đó vậy.

- Nói về sự cấm rượu:

“Thầy nói chơn thần là Nhị xác thân, các con là khí chất (le sperme évaporé) nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy, như trung tâm của nó là óc, nơi của xuất nhập của nó là mỏ ác, gọi tiếng chữ là Vi-hộ; nơi ấy Hộ pháp hằng đứng mà gìn giữ chân tinh các con, khi luyện khí luyện Thành Đạo, đặng hiệp với một khí, rồi khí mới thấu đến chơn thần hiệp một, mà siêu phàm nhập thánh, thì óc là cội nguồn cội của khí mà óc cũng bị huyết mạch vận động vô chừng làm cho đến nổi tán loạn đi thì chơn thần thể mà an tịnh điều khiển; thân thể phải ra ngây dại, trở lại chất thú hình; mất

phẩm nhơn loại rồi, còn mong chi đặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật nữa, buổi loạn thần ấy để của trống cho tà mị xung đột vào, giục các con làm việc tội tình mà phải nhận luôn hồi muôn kiếp. Vậy thầy cấm các con uống rượu, nghe à.” .

Đức Cao Đài cũng giảng cơ bằng Hán Việt và Pháp ngữ. Đài Trinh Nhất nhận xét là Hán dốt, Pháp chung chung như những lá xăm viết sẵn ở các đền chùa.

2. Về thơ:

Cao Đài giảng cơ đa số bằng thơ, với một số lượng nhiều khủng khiếp, đa số bằng quốc ngữ, một số ít là Hán văn. Tính tới lúc Đào Trinh Nhất viết báo 1928 thì: “Đại khái thơ nôm của ngài, trước sau có đến mấy trăm bài, được tiếng là thơ của trời, mà đều là sáo cũ và thậm tệ như vậy hết; ấy là chưa nói đến tinh thần và niệm Phật ở trong phép làm thơ ra làm gì....” Chúng tôi theo Đào Trinh Nhất ghi lại hai bài tiêu biểu:

- Bài tả cái phong phú của Đức Cao Đài ở trên trời và lo cho đời như thế nào:

Trời trời mình không mới thiết bản, Muôn nhành sen trắng nấu nướng chân. Ở nhà mượn đám mây xanh tít, Đỡ gót nhờ con hạc trắng trần. Bò hóa người đời gầy mồi đạo, Gia nhân đồ đệ dựng nền nhân. Chùng nào đất giầy trời thay xác, Chu Phật, Thánh, Tiên, xuống ở trần.

- Bài tả Bạch Ngọc Kinh, tức là Thiên đường của đạo Cao Đài:

Một tòa thiên các ngọc lâu lâu, Liền bắc cầu qua các nhóa sau. Vạn trượng theo gài ngăn Bắc đẩu, Muôn trùng hiệp khâm hiệp Nam Tào. Chu thần chóa mắt màu thường đối Liệt thánh kinh tâm phép vẫn cao Dời đổi chớp giảng doanh đồ nổi Vững bền vạn kiếp chẳng

hề sao.

Các chương 16, 17, 18, 19 và 20

Trong các chương trước đây, Đào Trinh Nhất đã chứng minh những mâu thuẫn, sai trái về lý thuyết của đạo Cao Đài. Trong 5 chương kế tiếp dưới đây, ông tố cáo những việc làm lừa bịp, bóc lột, tùy tiện của chức sắc đạo Cao Đài: Ông gọi đó là “những thủ đoạn tiểu nhân của các ông đạo Cao Đài mở đạo.”

1. Nói về sự dụ người vào đạo:

Đào Trinh Nhất phân biệt có ba loại người theo đạo Cao Đài:

a. Hạng vì mê tín mà theo: đó là loại người từ xưa vẫn tin sông có Hà Bá, đất có Thổ Công, tin ở bói toán xin xăm...

b. Hạng vì lợi dụng mà theo: Đào Trinh Nhất mô tả đại lược như sau:

“Tôi thấy rằng có nhiều quan lớn trong đạo, trước khi thiếu nợ, gần phải bán nhà, mà nay đủ cả nhà lầu, xe hơi, vườn cao su có, nhà nghỉ mát có, chỉ nhờ có đạo Cao Đài.

Tôi thấy rằng có anh cò bạc bán nhà, làm công mất việc, mà nay tiền chôn bạc chứa, xuống ngựa lên xe; cũng chỉ nhờ có Cao Đài. Tôi lại thấy biết bao nhiêu người mượn oai Thượng Đế để đồ tiền của người ta, lấy tiếng Cao Đài để cầu lợi cho tự kỷ....”

c. Hạng chỉ vì cưỡng bách mà phải theo: Ngay cái nhan đề cũng đáng ngạc nhiên. Lý do: Giữa hai cuộc thế chiến chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam kỳ rất là vững chắc đạo Cao Đài, bị kiểm soát khá chặt chẽ, họ làm thế nào mà cưỡng bách dân theo đạo? Vậy mà Đào Trinh Nhất để cả mấy trang tố cáo điều này: đối với điển chủ, họ dùng mọi thủ đoạn tiểu nhân như thu nặc danh tố

cáo bừa bãi với chính quyền Pháp và các thủ đoạn thâm kín khác. Cùng lắm họ dùng tá điền làm áp lực...

Nét đại cương là như thế, nhưng ai đứng ra làm các thủ đoạn sắc mùi mafia như vậy? Đào Trinh Nhất có lẽ biết, nhưng ông không tố cáo đích danh. Nhưng phía chính quyền Pháp, nhất là sở mật thám, thì biết rõ lắm. Theo tư liệu chúng tôi hiện có thì “Bố già” của đạo Cao Đài là NGUYỄN VĂN TRƯỚC tự Tư Mật (tư liệu đánh máy nên không rõ Tư Mật là Tư Mật hay...). Tư Mật có một hồ sơ nặng ký nơi sở Mật thám Nam kỳ. Căn cứ hồ sơ số N.C.36-I của sở này thì Tư Mật:

“là một tên cướp nguy hiểm, chúa đảng có nhiều quyền uy với giới vô sản lưu manh Saigon và Chợ Lớn. Đã bị kết án 7 lần: 3 lần về tội mưu sát, tham gia hội kín và có những hành động phá rối trị an - 2 tội đầu mỗi tội 2 năm tù, tội thứ ba 4 năm. Ngoài ra Tư Mật còn bị bốn lần truy tố về tội mở sòng bạc... Trong một bầy néophytes có nếp sống lành mạnh, Tư Mật có thể coi như Thánh Phao-Lô của đạo Cao Đài, sau khi từ Damas trở về, bởi vì những réminiscences Thiên Chúa Giáo luôn luôn ám ảnh Lê Văn Trung... Tư Mật mang lại cho Lê Văn Trung sự trợ lực của tất cả những giới căn bã của Chợ Lớn và Saigon. Bên cạnh các nhà truyền đạo được tin ít hay nhiều, Tư Mật và đồng bọn, đã là cả một đạo quân tuyên truyền do sự kiện họ đã đứng lên phục vụ cho một thánh nghĩa.”

Nhân vật đen này được tham gia hàng ngũ lãnh đạo Cao Đài. Tài liệu của Pháp cũng khách quan ghi nhận là về sau, Tư Mật gây tai tiếng phiền nhiễu cho đạo. Giới lãnh đạo Pháp thời đó đã có câu nói đùa: “Không phải tin đồ Cao Đài nào cũng là đồ lưu manh vô lại, nhưng tất cả lưu manh vô lại Saigon, Chợ Lớn đều theo

đạo Cao Đài.” Nhân vật Tư Mật vừa hữu dụng vừa phiền nhiễu, và phía Pháp ghi nhận Lê Văn Trung đã thờ phào nhẹ nhõm khi nhân vật này chết vì dịch tả tháng 2-1930 tại thánh thất Tây Ninh.

2. Nói về sự đi quyền tiền:

Trước hết Đào Trinh Nhất tránh các chức sắc Cao Đài đã để những kẻ mạo danh quyền cho đạo lấy tiền bỏ túi (có dẫn chứng cụ thể). Kế đó ông trách chính các chức sắc đã quản lý, chi tiêu không phân minh số tiền khá lớn do quyền góp và cúng dường trực tiếp:

“Ngày cuối thánh năm tây năm ngoái, các ông thiên phong đã hội với nhau ở tòa thánh để xem xét tiền bạc và sổ sách. Tính cả những số tiền của người ta cúng bỏ vào cái tủ ở trong tòa thánh, và tiền quyền ở lục tỉnh, và tiền của dân Cao Miên bán lúa góp nhau đem sang cúng, tới số 164 ngàn đồng. Số tiền như vậy cũng đã là to lớn lắm rồi, thế mà cũng còn sự ám muội ở trong đó... Vì chuyện đó mà có một số người trong bọn thiên phong bị mất chức, nhưng mà nhà lầu có rồi, xe hơi có rồi, ruộng đất có rồi, thì nhường ngôi cho kẻ khác cũng đáng.”

Chính quyền Pháp với mạng lưới tình báo khá hữu hiệu, lại cho ta những số liệu khác. Tài liệu của họ chính xác và chi tiết đến độ họ ghi nhận trong 1932, Tòa Thánh Tây Ninh đã phải dọn ra miễn phí 350.000 phần cơm người lớn, 160.000 phần cơm trẻ con... vì năm đó có 5.036 tin đồ đến tình nguyện làm công quả. Hơn nữa, họ còn sao được “bản kinh tế công khai” của tòa thánh từ 1-10-1931 - 29-9-1932, tóm lược như sau:

THU NHẬP:

1. Tiền cúng dường

2.189,30

2. Tiền cúng mua hương 9.377,60

3. Tiền cúng mua nhà in 3.119,91
4. Bán kinh và bán giảng cơ 1.848,26
5. Linh tinh 678,36 cộng: 16.713,43

Phía chi gồm 8 mục, hết 16.497đ20. Dư ra có 316đ20. Và người Pháp cho biết số thu nhập của những năm 33-39 sẽ còn sụt xuống nữa nhưng vì họ ăn chay và tin đồ Hậu Giang cúng lúa nên Thánh Thất Cao Đài chỉ phải thất lung buộc bụng chứ không thể chìm xuống về phương diện kinh tế.

3. Nói về sự in kinh và dịch sách cùng bán tượng.

Đào Trinh Nhất xét rằng kinh, sách các đạo khác người ta như cho không, trái lại Cao Đài bán cái gì ra cũng tính lời cao hết. Như vậy là có sự trục lợi tín đồ.

4. Nói về sự cướp chùa của dân gian:

Đào Trinh Nhất tố cáo:

“Đầu tội trong việc này là ở mấy ông chủ Quận và mấy hương chức trong làng, có theo đạo Cao Đài, mới dám cả gan làm sự trái phép và phạm tới chỗ tín ngưỡng của người ta như vậy. Họ ý mình là quan lớn trong quận, hay hoặc ý mình là bực ăn trên ngai trước trong làng, rồi lấy trù thuật, biểu dân làng cúng ký tên nhường chùa cho mình, có khi họ lấy uy quyền, cứ làm việc ngang, không kể gì hết thảy. Đến nỗi có nhiều làng mất chùa, mấy nhà mộ đạo Phật không có nơi chiêm bái. Họ đã cướp chùa của người ta rồi, lại còn bắt buộc người ta theo nữa, nếu không thì hăm dọa: nào là người ngoại đạo buôn bán gì họ không thềm mua, nào là không thềm cày cấy ruộng đất cho, nào là họ đoạn tuyệt mọi việc quan, hôn, tang, tế với người ngoại đạo v.v... đều là cách lấy thịt đè người, không coi nghĩa tín giáo tự do ra gì nữa.”

Dĩ nhiên, cũng có nơi tín đồ Phật giáo không chịu,

khiếu nại với nhà cầm quyền Pháp, thí dụ chùa làng Long Hòa, Cần Giuộc năm 1926. Chính sách của Pháp là tôn trọng tự do tín ngưỡng của dân địa phương, bởi thế năm 1927 họ xử bắt Cao Đài phải trả lại chùa cho làng Long Hòa và tới 1929 thì họ ban hành lệnh không cho mở thêm thánh thất Cao Đài nữa: đối với đạo Cao Đài, từ đầu Pháp vẫn không cho phép nhưng cũng không cấm. Không công nhận Cao Đài là tôn giáo nhưng vẫn cho phép sinh hoạt như một thứ hiệp hội văn hóa.

Khi bị trách cứ về việc lấy chùa làm thánh thất này, chức sắc Cao Đài trả lời: "...thì trong đạo chúng tôi cũng có thờ Phật, ai theo Phật, mà nay theo đạo Cao Đài, cũng không hại chi tới sự tín ngưỡng của mình, vì cũng có Phật ở đó. Còn như mượn cảnh chùa để làm thánh thất, chẳng tiện lắm sao?" Lời biện minh làm tác giả Đào Trinh Nhất bức bối lên tiếng:

"Vậy tôi xin hỏi các ông một lời nầy: Trong đạo các ông cũng có thì cả chúa Giê-su đó, các ông có dám làm ngang tàng, mượn các nhà thờ đạo, như là choán chùa của dân gian không?". Mà phải, đạo có thờ cả chúa Giê-su, thì mượn nhà thờ làm thánh thất, cũng là có lý lắm chứ. Song các ông thử đem treo bức thánh tượng một mặt vào đó, thì coi thử mấy người theo đạo Thiên Chúa, sẽ đón rước các ông bằng cách nào. Tới đó các ông dám làm đi coi! Chẳng qua các ông chỉ là một phường thấy mạnh thì co đầu, thấy yếu thì làm tới, tỏ ra rằng những cách cư xử tiểu nhân mà thôi."

CHƯƠNG XXI VÀ XXII: HIỆP THIÊN ĐÀI VÀ CỬU TRÙNG ĐÀI - CỤU LUẬT VÀ TÂN LUẬT.

Hai chương này chỉ có một đoạn đáng chú ý. Đó là sau khi tìm hiểu tổ chức của Tòa Thánh Cao Đài - Hiệp

Thiên Đài và Cửu Trùng Đài - Đào Trinh Nhất bày tỏ lo ngại sau:

“Nếu các ông (chức sắc) ấy tư tâm tư lợi, thì thiệt là một dịp bán trời để làm giàu, chỉ khổ mấy người thành tâm vì đạo, mà tháo mồ hôi đổ nước mắt cho mấy kẻ dối mình; điều đó tôi lo lắm. Nếu như họ thành tâm về đạo thiệt, rồi tóm thâu lần lần: nào đất, nào ruộng, nào cửa nhà, nào tư sản, gây nên như thế lực của bọn Thiên Chúa Giáo đồ, ở Châu Âu về đời Trung Cổ, thì khổ cho dân gian; điều đó tôi cũng lo lắm. Song tôi được điều vững lòng rằng thứ đạo vô nghĩa như vậy, không sống ở trong trời đất này được thọ đâu.”

Nếu có điều để ghi chú thêm, thì trong “Tân Luật” có ghi các giáo điều các tín đồ phải tuân theo, là Ngũ giới cấm và Tứ đại điều quy: - Ngũ giới cấm: 1. đừng sát sinh; 2. đừng trộm cắp; 3. đừng tà dâm; 4. đừng rượu thịt; 5. đừng nói càn bậy. - Tứ đại điều quy: ôn, cung, khiêm, nhượng.

Chương KẾT LUẬN: Đào Trinh Nhất kết luận:

“ít nhiều người Pháp ở đây, mới nghe tiếng pháo nổ, tưởng là súng thần công, thoát trông thấy giấy hát rải ở đường, đã tưởng là truyền đơn cộng sản, cho nên nói đến Cao Đài, là họ buộc cho mấy tiếng “Phong trào chính trị” cũng là “phản đối người Pháp”, chớ có biết đâu rằng Cao Đài chỉ là một thứ tà đạo, mê dân hoặc chúng mà thôi.

Cái hại của đạo Cao Đài thật nhiều, nhưng có thể tóm tắt lại được ba điều này là quan hệ: 1. Ngăn trở cho sự tiến hóa. 2. Có hại cho cuộc sinh hoạt trong dân gian. 3. Đào sâu thêm cái hố phân cách giai cấp này với giai cấp kia”.

Cuối chương này, cũng là cuối cuốn sách “Cái Án

Cao Đài,” Đào Trinh Nhất viết như sau:

“Thôi, tôi đóng cái vai hình như chương lý buộc tội, từ trên tới đây là lâu lắm rồi; vậy bây giờ kết cái án Cao Đài ra làm sao, thì ở quan tòa tức là quốc dân xã hội.

Vì đạo Cao Đài có thờ cả Khổng Tử, nên tôi muốn mượn một chuyện của Khổng Tử. Hồi Khổng Tử làm tướng nước Lỗ mà giết một kẻ gian thần là Thiếu Chánh Mão, là vì có bốn tội nầy: 1. Tụ họp làm càn. 2. Trái ngược lẽ phải. 3. Mê dân hoặc chúng. 4. ý thể lừa người. Vì vậy mà Khổng Tử trừ Thiếu Chánh Mão. Vậy xin quan tòa xã hội cũng theo bốn điều luật đó mà trừ đạo Cao Đài.”

CÁI ÁN CAO ĐÀI CỦA BĂNG THANH

Sách in gồm 43 trang, khổ nhỏ, không ghi nơi, năm in, nhưng có thể giả thiết vào những năm 1929, 1930 cùng thời với cuốn của Đào Trinh Nhất vì đây là một phản biện cuối “Cái Án Cao Đài.” Lối viết cho biết tác giả là một người sinh trưởng ở miền Nam. Ngoài bìa đề: in lần thứ 2; 3000 quyển. Tác giả Băng Thanh giá 0\$10.

Trong lời tựa, tác giả muốn chứng minh đạo là cần thiết cho đời, nhưng cái gốc làm cho cây sống và đứng vững. Lúc này là lúc đạo suy vi, con người chỉ nghĩ đến danh lợi “xu hướng nhau về bề vật chất quên hết tinh thần” nên dù tự nhận không phải là “Người hồng nho bác sĩ, đa kiến quảng văn, lời văn còn đương thô tục, ý nghĩa chưa đạt sâu xa” tác giả cũng phải nói nói sao cho người người tỉnh ngộ.

Tại sao mà có quyển “Cái Án Cao Đài?”

Từ khi đạo Cao Đài ra đời ở Nam kỳ, đã có nhiều tiếng thị phi trong làng văn tập. Kẻ thì nói dị đoan, người thì chê quái giáo; hoặc cho là một trường mua lợi bán danh hoặc cho là một trò gạt đời phỉnh chúng”

nhất là gần đây, có quyển “Cái Án Cao Đài” công kích đủ mọi lẽ, mà tác giả cho là không chính đáng (điều đáng lưu ý là ông Bằng Thanh không bao giờ nhắc đến tên Đào Trinh Nhất), nên mặc dầu tác giả không phải là người Cao Đài, chỉ viết theo lương tâm sai khiến mà thôi, không “có ý gì bênh vực nền đạo Cao Đài” chỉ lấy cái điều sai siển của quyển Cái án Cao Đài, ra mà cái đó thôi.”

So sánh nhân tâm về đời Thượng Cổ, Trung Cổ và nhân tâm hiện thời:

Trước khi nói về Cao Đài, tác giả muốn luận sơ về cái nhân tâm thời thượng cổ, trung cổ và hiện thời ra sao:

“Ô buổi sơ khai, bờ cõi còn hoang vu, nhân dân còn thưa thớt, con người vẫn giữ được cái thiên lương trời cho, chưa biết làm điều dữ, chỉ biết thương yêu giúp đỡ nhau, thiên hạ thái bình bốn phương phẳng lặng. Nhưng đến đời Trung cổ thì đạo đức đã bắt đầu suy đồi, tánh người trở nên giả dối, và đến đời nay thì “thế đạo suy vi, hai chữ đạo đức hẳn đã tiêu tan theo mây theo gió chẳng còn giữ gìn được chút nào cả.”

“Ôi ai là kẻ ưu thời, ai là kẻ mẫn thế thử mở mắt mà trông ra sông Hương núi Ngự rồi lại nhắm vào nồi con Lạc cháu Hồng tưởng cũng phải đau lòng về nỗi căm tú giang san, thánh hiền miêu vẽ lẽ đáng ra xã hội ta ngày nay những bậc thượng lưu phải tìm phương pháp gì cho đáng chấn hưng phong tục, tinh ngộ nhân tâm mới phải, nhưng than ôi, nào ai biết đến.”

“Còn về việc nông của ta ngày nay thì mấy nhà đã có được một đôi chân vạc, bịch nọ bịch kia, lại trở ra đáng phú gia ông, mãi đề ép con nhà nghèo khổ. Thương thay cho mấy kẻ tá điền, phần đã bị thiên tai, phần lại phải chủ điền bắc sách quanh năm mẫn tháng,

giải nắng dầm mưa, cuối mùa chỉ có hai bàn tay trắng...

“Còn nói qua công nghệ và thương mại ở xứ ta thì người mình thường như mơ màng không biết gì đến cả. Thử hỏi Trung Nam Bắc tự tay người mình đã tạo tác ra được mấy sở công xưởng? Được mấy nhà thương trường? Ai là người đã từng trải con mắt quan sát ra xem đời thì tưởng cũng đã biết. Vào lòn ra cúi, vùi thân nô lệ, nào là kẻ lao động tồi tàn phải phóng trắng cháy da trong mấy nhà công xưởng, nào là bọn du thủ du thực đã từng trút tiền muôn bạc vạn trong mấy chốn thương trường...

“Giáng người đời nay, sĩ đã chẳng ra sĩ, nông chẳng ra nông, cổ không ra cổ, thế mà khi có mở miệng ra cũng dám nói là bình đẳng, là tự do, là hy sinh, là bác ái, cũng vận động thương cuộc, đề xướng dân quyền, nay ái hữu này mai đoàn thể khác mà rốt cuộc lại thì thương thay cho những người xin xỏ giữa đường, mấy ai ngó đến... Còn gì gì nữa mà mong, người đời đều thế là xong nỗi đời.”

Tại làm sao mà có nền đạo Cao Đài?

Sau khi đã trình bày “hoàn cảnh đương thời” đòi hỏi một giải pháp, tác giả cho biết Cao Đài chính là giải pháp đó.

Giải pháp này phục hồi những giá trị đích thực của đạo lý Tam giáo và Gia giáo vì cho đến nay, “người theo Phật giáo chỉ biết gõ mõ tụng kinh, mà chẳng biết đối lòng, người theo đạo giáo chỉ biết yếm quý phi phù mà không sửa tánh, kẻ theo nho, lợi dụng danh nho để làm đường sinh hoạt, kẻ theo Thiên Chúa thì lại giả đem ảnh Chúa để làm kẻ sinh nhai”, Thượng Đế, nếu “Người thật là một vị Đại Từ Phụ chắc thời kỳ này ngài cũng phải thôi chúc Từ-Hàng để cứu vớt sanh linh ở

nơi trăm luân khổ ải. Lấy theo cái lý mà suy thì thời kỳ này mà nền đạo Cao Đài xuất thế tương cũng không quá đáng.”

Cái án đạo Cao Đài và Giê-su:

Trong quyển “Cái Án Cao Đài” có cho đạo Cao Đài là bất đồng với đức Giê-su, điều đó thì thật sai lầm vì:

1. Tác giả “Cái Án Cao Đài” đã hiểu sai là Chúa Giê-su chỉ nhận có mình Ngài là Đấng Cứu Thế, còn sau thì chỉ là cứu thế giả, nên mới cho rằng đạo Cao Đài chỉ là một cứu thế giả.

2. Đạo Cao Đài cũng dạy về sự tương ái, khinh rẻ quyền quý như đạo của đức Giê-su vậy, qua mấy bài thánh ngôn được dẫn chứng.

Cái án Cao Đài và Lão Tử:

“Tác giả quyển “Cái án Cao Đài” chưa biết phân biệt đức Thái Thượng Lão Quân cùng đức Lão Tử, một đàng là đấng hóa sanh ra từ lúc có trời đất, còn một đàng (Lão Tử), hay Lão danh, là một vị Đại Tiên sanh vào thời nhà Châu. Tác giả cũng sai lầm khi nói Đức Lão Tử là một nhà triết học chứ không phải là một nhà Tôn giáo.

“Coi lại nền đạo Cao Đài thì Thượng Đế cũng dạy người phải rẻ rúng xác phàm lo trau dồi cái linh hồn được về Thiên đình. Thế thì Đức Lão Tử là một vị giúp ích trong nền đạo Cao Đài, nên đạo Cao Đài ngày nay cũng có thờ đức Lão Tử thật là phải lắm.”

Cái án Cao Đài với Phật Thích Ca:

Ông Bằng Thanh cho rằng đạo Phật cũng công nhận có Thượng đế, (có trời) linh hồn trường sanh bất diệt, có quả báo luân hồi, không khác nào đạo Cao Đài dạy người phải tin Trời, phải trau dồi linh hồn và phải làm lành lánh dữ không phải như tác giả quyển “Cái án Cao Đài” đã cho rằng đạo Phật không nhận có Trời là

không đúng.”

Cái án Cao Đài và Khổng Tử:

Ông Bằng Thanh phê bình tác giả “Cái Án Cao Đài” là một kẻ cung tường ngoại vọng chỉ biết sơ cái bề ngoài chứ chưa hiểu cái bề trong thế nào nên mới cho rằng Khổng Tử có lời công kích Lão Tử, trong khi Khổng Tử cũng dạy về Thiên đạo tuy ngài không tả rõ ông Trời ra thế nào thôi, chứ không phải Khổng Tử chỉ quan niệm về nhân sự và xã hội. Rõ nét ra thì dầu là Tam giáo tuy các danh khác nhau, song cái tôn chỉ bao giờ cũng là một cả. Nói cho cùng ra đi nữa, dầu là Tam giáo, dầu là đạo Giê-su, dầu là Cao Đài, cũng dạy người làm lành lánh dữ đó thôi, mà người thì không hiểu nổi lấy đạo này công kích đạo kia, lấy đạo kia công kích đạo nọ. Có câu “Thượng sĩ vô tranh, hạ sĩ háo tranh” nếu dịch đại ra thì Thánh Thần, Tiên Phật bao giờ cũng đồng một ý.

“Cái Án Cao Đài” về vấn đề Tam Trấn và Khương Thượng Tử Nha:

“Trong cách thờ phượng của Cao Đài, có Tam Trấn thay mặt cho Tam giáo để trấn nhận ba nơi: Lý Thái Bạch thay mặt cho Đạo Tiên, Giáo Tông Quan Thánh thay mặt cho Đạo Nho, để độ rỗi phái Nam, còn quan Âm thay mặt cho Đạo Phật để độ rỗi cho phái nữ.

“Tác giả “Cái án Cao Đài” coi việc thờ phụng này là nhằm nhì vì những Tiên, Phật ở cõi tiên, chốn Bồng Lai, ai mà biết được, Quan Công cũng chỉ là người, mặc dầu là một vĩ nhân; còn quan Âm không phải là Bà! Ông Bằng Thanh cho rằng Đạo là vi huyền vi, nếu chỉ lấy lý mà cãi thì không thể hiểu được cõi Bồng Lai có sách ghi chép nên đáng tin, Quan Công là vĩ nhân, được hiển thánh là điều có thể tin được, còn quan Âm

thì có nhiều và trải qua nhiều kiếp nữa. Chuyện Khuong Tử Nha cũng là do thiên ý, không phải người bày đặt ra, nên không thể công kích được.”

Tông chỉ của đạo Cao Đài:

Tác giả “Cái án Cao Đài” coi Cao Đài không phải là một tôn giáo, hoặc là một tôn giáo tạp nham pha trộn lung tung nhiều đạo khác nhau.

Ông Bàng Thanh bẻ lại cho rằng Cao Đài cũng cùng một mục đích coi Tam giáo và Gia giáo (Thiên Chúa Giáo) nên Cao Đài không khác chi các tôn giáo trên và là một tôn giáo. Còn về việc phối hợp nhiều đạo là vì mỗi đạo có một chức năng riêng. “Đạo Phật ví cũng như mặt Nhựt, Đạo Tiên cũng như mặt Nguyệt, Đạo Nho cũng như Ngũ Tinh, bộ Nhựt, Nguyệt, Tinh ba cái đó ở trên trời, thiếu một cũng không đặng. Nho để trị phần đời, Tiên để trị về xác thân, còn Nhựt để trị về cốt tủy, đó là cái ý cao thượng của Thượng Đế đã sắp đặt trong nền đạo Cao Đài vậy.”

Cơ bút và Thánh ngôn của đạo Cao Đài:

“Tác giả “Cái án Cao Đài” phê bình cơ bút là huyền họa tuy cũng thú nhận không dám quyết hẳn là có hay không. Nếu chưa biết rõ tại sao lại công kích, không nhớ câu: “Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất chi” sao?

“Còn các thánh ngôn của Thượng Đế, các vị Thánh Thần Tiên, Phật dạy, tác giả “Cái án Cao Đài” chê là tầm thường, không có vấn đề gì, thì vì không hiểu Thánh ngôn đã dạy cho mọi người nhất là những người thường nên phải dùng lời nói để hiểu như Thánh ngôn của Cao Đài đã có câu: “Thà là để cho kẻ dốt nát dễ hiểu chớ không cần những người giỏi mà kích bác.”

Lược kể những điều đáng khen trong nền đạo Cao Đài:

“1. Đối với cá nhân: nếu mỗi người dân theo lời dạy

của Cao Đài, ăn chay niệm Phật, đối xử ra lành thì con người sẽ trở thành hiền lương, nền đạo Cao Đài là điều có ích cho cá nhân.

“2. Đối với gia đình: Văn minh Tây phương truyền sang Á đông làm suy đồi luân lý cổ truyền: “Làm cha thì chẳng từ, làm con thì chẳng hiếu, vợ chồng thì chẳng biết thương yêu, anh em thì chẳng biết hòa thuận.” Nếu mọi gia đình đều theo Cao Đài thì gia đình sẽ được hòa thuận.

“3. Đối với xã hội: Xã hội hiện nay là xã hội người bề trên chỉ hung hiếp kẻ bề dưới, kẻ dưới chẳng biết kính hành kẻ yếu. Giả sử cả xã hội đều là Cao Đài, thì xã hội sẽ được hòa bình thuận phong mỹ tục.

“4. Đối với thế giới: Văn minh vật chất đưa đến cạnh tranh và chiến tranh. Giả sử cả thế giới là Cao Đài thì sẽ dập tắt ngay được lửa chiến tranh.”

Đôi lời ngỏ cùng tác giả cái án Cao Đài:

“Xin lỗi cùng tác giả quyển “Cái án Cao Đài” tôi đây mà sò dĩ cầm cây viết chép ra tập “Cái án Cao Đài” đây là chẳng phải hiềm thù gì tác giả mà cũng chẳng phải thiên vị gì đạo Cao Đài, chỉ lấy cái chánh lý mà bình phẩm đó thôi.

“Nếu như Cao Đài là đạo giả thì tại sao mới xuất hiện ba năm đã có ức triệu người theo đông như thế, nhiều người đang làm quan bỏ chức quan lo cho đạo! “Có phải là người ta dại khờ gì, ngu xuẩn gì mà tác giả dám múa bút trên quyển “Cái án Cao Đài” mục hạ vô nhân gọi những người trong đạo là vô học thức.

“Còn những lời khẩu khí xúc phạm đến các vị chức sắc, thì các vị này không thèm đếm xỉa nên mới không kiện thưa đấy thôi.

“Ngoài ra, nước ta từ xưa đến nay tuy có đạo Phật,

đạo Nho, đạo Tiên, đạo Thiên Chúa nhưng “đó chẳng qua là đạo của nước khác đem đến mà người mình bắt chước tín ngưỡng đó thôi, chớ chưa từng thấy có một nền quốc đạo nào cả. May thay ngày nay Thượng Đế đã quá thương cho ta một cái Đạo mới chẳng, lẽ đáng ra chúng ta nên quý trọng, lấy cái đạo sùng bái lấy cái đạo, lo vun đắp cho đạo, làm vẻ vang cho đạo mới phải, có đâu đứng giữa đất trời nở lấy cái trên của đất trời mà công kích, sanh ra Nam Việt lấy cái đạo của Nam Việt mà chê bai! Tác giả cũng nên tự hỏi xét coi mình là người thế nào?

Mấy lời xin ngỏ cùng chư vị Thiên Phong cùng chư vị tín đồ trong đạo Cao Đài:

Ông Bằng Thanh nhận xét: “Đạo nào lúc ban đầu cũng thường bị công kích, nên khuyên các ông theo đạo đừng phiền, cứ lo giữ đạo, còn những lời công kích về cá nhân trong quyển “Cái án Cao Đài” các ông cũng nên lấy đó mà xét mình. Nếu quả không có bị hàm oan thì Trời Phật sẽ ban phúc, còn nếu có ít nhiều thì phải ăn năn hối cải.”

Tổng luận: Ông Bằng Thanh thanh minh xin đừng hiểu cho ông làm việc truyền bá muốn cho đạo Cao Đài, chẳng qua vì thấy chuyện bất bình thì xen vô đó thôi.

Xét rằng đạo Cao Đài gốc ở Tam giáo mà ra, cũng chỉ dạy ăn ngay ở lành, được cả người ngoại quốc như Cao Miên, Trung Hoa, Âu Tây, Ấn Độ tin theo, âu cũng là một điều đáng khâm phục! Ngoài ra mới chỉ ba năm dư mà đạo đã thịnh vượng như thế: “Chẳng khác nào như nguồn nước biển đông chảy tràn ra nơi sông rạch, vậy có phải là nơi sông rạch, vậy có phải là nơi Tạo Hóa định chăng? Ai là người độc giả xin lượng tình xét thử”.

LE CAODAISME PAR LA LAURETTE ET VILMONT

NHẬN XÉT:

Tài liệu chúng tôi hiện có chưa phải là một cuốn sách đã xuất bản, mà là tập đánh máy hoàn chỉnh. Năm đó là 1933.

Tài liệu được hai tác giả soạn:

- LA LAURETTE, thanh tra chính trị sự vụ và hành chánh Nam kỳ (L'inspecteur des Affaires politiques et Administratives de la Cochinchine), viết phần đầu, khoảng 39 trang đánh máy khổ lớn. Ngày viết xong là 1er Janvier 1932: Như vậy tác giả đã soạn từ 1931 trở về trước.

- VILMONT, tham biện chủ tỉnh Tây Ninh (L'Administrateur des Services Civils - Chef de Province de Tây Ninh), viết phần còn lại, dài 93 trang tổng số 132 trang của cuốn "Le Caodaisme" Vilmont đề ngày và nơi hoàn tất là: Tây Ninh, Le 1er Avril 1933. Đề như vậy có nghĩa ông ta còn đang tại chức ở Tây Ninh khi viết xong.

* Xét về mục lục, sách gồm 7 chương, chia làm hai phần. Phần đầu chỉ có 2 chương, do La Laurette viết, phần sau gồm 5 chương của Vilmont. Chúng tôi dịch ghi theo lối biểu và dùng từ của người Pháp như sau:

Phần thứ nhất của LA LAURETTE. - Lời vào đề - I. LỊCH SỬ GIÁO PHÁI II. TRÌNH BÀY SƠ LƯỢC GIÁO LÝ. Phần thứ hai của VILMONT. III. TỔ CHỨC CỦA GIÁO PHÁI

Tòa Thánh: Khung cảnh - Tòa Thánh Vatican Cao Đài - Tài sản -Thánh thất và cơ sở phụ thuộc - Sơ đồ điện địa.

Tổ chức hành chánh: Tăng sử - Giáo luật - Thánh thất - Hộ pháp - Quyền hành pháp - Hệ thống tăng sử - Nhiệm vụ của phòng Truyền giáo - Ủy ban kinh tài - Hội nghị tôn giáo và tòa án tôn giáo - Quyền lập pháp

- Giáo dục tôn giáo - việc tổ chức đào tạo tăng lữ cấp hạ tầng - Các thánh thất - Việc chấp hành lệnh - Cao Đài tại các tỉnh.

Tổ chức kinh tế và xã hội ở Tòa thánh: Tại Thánh thất và các làng phụ cận - Dân cư cố định - các người hành hương - Các lao động tự nguyện - Giáo dục trẻ em - Trợ giúp y tế thương mại - Kỹ nghệ - Ngân sách tòa thánh năm 1932 - Khảo sát phê phán - Sự khủng hoảng.

Tổ chức kinh tế và xã hội ở các tỉnh

IV. VIỆC THỜ PHỤNG

Thần học và lễ nghi chính thống: Những thần thánh phải tôn thờ - Bàn thờ - Nghi lễ - Lịch cầu cơ - Tín đồ - Việc hướng dẫn nhập đạo - Dấu hiệu - Các phò loan chấp bút - các chức sắc - Tăng lữ - các chức vụ - Thiên nhân chữ Vạn - Thiên điều.

Sự phân hóa: Con Minh Lý của Đốc Phủ Ca - Nguồn gốc - Phạm môn - Cuộc đời Phạm Công Tắc - Tổ chức môn phái của ông này - An ninh công cộng và tín đồ phái Phạm Môn.

V. CÁC KHUYNH HƯỚNG TỔNG QUÁT CỦA CAO ĐÀI.

a. Khuynh hướng đạo lý: Ảnh hưởng của các tín điều, các giáo lý khác nhau.

b. Khuynh hướng xã hội: Cá nhân - Gia đình - Nỗi nguy của sự muốn cá biệt hóa.

c. Khuynh hướng chính trị: Lịch sử - Ý định thành lập một quốc gia trong một quốc gia - sự cố ý không tôn trọng luật lệ - việc trường chay có thể dẫn tới chủ nghĩa Gandhi coi như một hình thức của chủ nghĩa quốc gia - khuynh hướng chính trị vẫn tùy thuộc nơi tình cảm chính trị của các chức sắc.

VI. ĐẠO CAO ĐÀI VÀ AN NINH CÔNG CỘNG.

Nền chính trị của Cao Đài: Ủy ban chỉ đạo chính trị

của Cao Đài - Các thành viên - Chính sách trước 1931 - Nguyễn Ngọc Tuong và Lê Ba Trang - Việc đối lập với hộ pháp - Chính trị hiện nay.

Việc truyền giáo: Các phương tiện - mục đích - tại Pháp tại Đức - tại Hoa Kỳ.

Việc hành động và an ninh công cộng: Chủ nghĩa thần bí Thần học - cơ sở của công trình - Sự cuồng tín có thể xảy ra hoặc gây rối loạn phục vụ cho chủ nghĩa quốc gia, hoặc gây phong trào bất hợp tác (tẩy chay và chiếm các công sở).

Mối quan hệ có thể có giữa Cao Đài và Cộng sản.

Lý thuyết: Đảng Cộng Sản Đông Dương chống đạo Cao Đài vì các mục tiêu, phương tiện và quan niệm sơ khởi của đạo Cao Đài.

Thực tế: Hình như chưa có quan hệ hoặc nỗ lực lập quan hệ giữa Cao Đài và Cộng sản, nhưng cũng có thể là có rồi do các tay truyền giáo và tuyên truyền không được ủy nhiệm chính thức.

VII. CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN PHÁP.

Khuynh hướng lừa bịp - Tự do tín ngưỡng - không tra xét - không đàn áp - cho phép hội họp xin phép trước - Tôn trọng luật lệ - Nhưng cần coi chừng kiểm soát thường xuyên, sẵn sàng cảnh giác.

KẾT LUẬN

Cao Đài chưa được quyền được kể đến (avoir droit de cité) trong tổ chức nhà nước và xã hội Pháp Việt.

* Duyệt sơ qua các đề mục của Mục Lục trên, chúng ta thấy “Le Caodaisme” là một cuốn biên khảo đầy đủ, có giá trị tham khảo về nhiều mặt. Hai tác gia La Lurette và Vilmont đã tỏ ra có khả năng về một đề tài như vậy.

Tài liệu tốt và phong phú như vậy nhưng khi tóm

lược trình bày tư liệu này, chúng tôi bị giới hạn bởi công trình biên khảo chung, nên:

- Chỉ chú trọng tới những gì mà các sách vở báo chí Việt Ngữ từ trước tới nay chưa bàn tới, nêu ra. Bởi thế sẽ bỏ qua hoặc lược qua những phần nói về tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh, hàng giáo phẩm, các thơ văn do cầu cơ mà có...

- Luôn luôn tự nhắc là dù sao cách thể nhìn cũng như mọi nhận định của “Le Caodaisme” là của người Pháp, của chính quyền thuộc địa Pháp.

PHÂN THỨ I do LA LAURETTE viết

LỜI VÀO ĐỀ

Trong Lời Vào Đề, La Laurette cho biết đạo Cao Đài bắt đầu phổ biến từ đầu 1926, chủ yếu là tại miền Nam Đông Dương. Trước sự bành trướng của thứ đạo này, chính quyền Pháp đã phản ứng theo nhiều cách khác nhau, tùy theo pháp chế từng miền.

Tại Cao Miên, nơi mà sự ổn định về tôn giáo là điều kiện căn bản cho ổn định chính trị, chính phủ Hoàng Gia Cao Miên do Pháp bảo hộ đã ban hành sắc chỉ nghiêm cấm Cao Đài ngay từ tháng 12-1927.

Tại Nam kỳ, vì theo luật lệ của Pháp khá rộng rãi về tự do tư tưởng và tôn giáo, chính quyền chỉ cấm những kiểu cách truyền đạo nào là xảo trá lừa bịp thôi, còn ngoài ra chỉ kiểm soát và coi chừng. Thái độ bao dung này đã cho phép Cao Đài phát triển mạnh ở Nam kỳ.

La Laurette nhận xét Cao Đài không phải là các tôn giáo cổ truyền biến hóa mà thành - dù vay mượn nhiều ở các tôn giáo cổ truyền - mà là một nỗ lực xây dựng một tôn giáo mới. Và sự thành công của Cao Đài phải và chỉ có thể cắt nghĩa bằng môi trường xã hội đã sản sinh ra nó.

Ông nhận xét rằng đời sống xã hội Việt Nam đã thay đổi nhiều trong 20 năm qua (ông viết năm 1929), nhất là tại Nam kỳ, do các yếu tố sau: Sự phổ biến tích cực nền giáo dục mới, các phương tiện truyền thông mới, sự phổ biến của xe hơi - dân chúng “Âu Châu hóa”, và từ nơi đây đã hình thành nhiều ý tưởng, thói quen mới. Sự tiến hóa này mỗi ngày một tăng nhanh theo tỷ lệ tốt nghiệp của các học sinh theo TÂY HỌC. Mặt khác kinh tế Nam kỳ ổn định, phát triển tốt: nhiều người giàu mới xuất hiện, dư của gửi con du học Âu Châu. Những du học sinh này khi trở về, đóng góp thêm cho đà Âu hóa miền đất này.

Ông viết:

“Ba biến cố ở nước ngoài: Nhật-Nga chiến tranh, cuộc cách mạng Tân Hợi 1911 của Trung Hoa, đệ nhất thế chiến, đã mang lại cho phong trào Âu hóa này một chiều hướng dứt khoát. Sự tiến hóa tiếp tục theo thượng văn minh Tây phương, nhưng trong mục đích chúng tỏ khả năng cạnh tranh của người châu Á với người châu Âu trong mọi bình diện và mọi lãnh vực. Dân Việt học từ nước Pháp ngôn ngữ, các mốt, các thói tục, các tiến bộ, cách tổ chức xã hội và kinh tế, nhưng không phải để Pháp hóa Nam kỳ mà để Nam kỳ tiến tới chỗ không cần tới nước Pháp”.

Việc cắt tóc ngắn, mặc Âu phục, kiến trúc nhà ở và ghế giường thay đổi, điện và nước máy xe hơi kéo thay ngựa, cang... đã làm thay đổi khung cảnh sinh hoạt con người. Lại thêm sự du nhập những tập tục xã giao Âu châu, việc giải phóng phụ nữ nữa. Tất cả những cái đó tạo thành một khung cảnh sinh hoạt mới mà các tu tưởng tín ngưỡng cũ bắt đầu tỏ ra không thích hợp.

Nhưng dù muốn hay không thì “Tây phương cũng

đã xâm nhập vào tận bàn thờ tổ tiên: các hình chụp cha mẹ mới qua đời, đèn thờ dùng điện thay dầu dĩa, mù u... và chùa chiền đã bắt đầu được lát đá hoa. Dĩ nhiên trong thời kỳ đầu thì chẳng có câu cừ, ông bác vật đi Tây về nào dám mặc Âu phục lễ trước bàn thờ tổ tiên. Nhưng rồi đến thời kỳ đà Âu hóa mạnh hơn, phổ biến hơn, tạo thêm hố ngăn cách giữa tôn giáo tín ngưỡng cổ truyền và nếp sống mới La Laurette nhận xét: “Đã đến lúc con người mong ước có một tôn giáo ít tà ma quỷ quái hơn và thích hợp với tiến bộ vật chất xã và hội mới hơn.”

Nhiều người đã tưởng trước sự suy yếu, thiếu thích nghi của tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền thì các đạo gốc Âu như Công giáo, Tin Lành sẽ có cơ hội bành trướng. Sự thực thì, như La Laurette đã ngay thẳng ghi nhận: đạo Công giáo đã bị gắn liền với cuộc xâm lăng Pháp, sự mất nước... nên dân nghi ngờ nói chung. Bởi thế khoảng trống tín ngưỡng đang mở ra chờ đợi một thứ tôn giáo mới thích hợp hơn. La Laurette viết:

“Người ta đang chờ, nếu không phải là một Cứu thế (Messie) hay ít ra cũng một Mahomet hay Thích Ca Mâu Ni mang lại một tín điều (Crédo) đổi mới. Chính Lê Văn Trung lại xuất hiện ông ta đề nghị một áp phe và một com-bin chính trị.”

CHƯƠNG I

QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP GIÁO PHÁI

La Laurette nhận xét rằng Phật giáo “tại chỗ” là Phật Giáo Tiểu thừa từ Ấn Độ, Tích Lan du nhập đã không hòa nhập được với tín ngưỡng phong tục của nhân dân miền Nam. Còn Phật Giáo Đại thừa thì từ lâu đã thoái hóa, tiếp thu khá nhiều mê tín dị đoan của đạo Lão Thần Tiên, đã từng hình thành các giáo phái gây nhiều xáo

trộn trong nước, đến độ các vua Việt Nam đã phải ban hành lệnh cấm gặt gao các tà đạo (có bùa chú, cầu cơ).

Điều 6 cuốn VI Luật Việt Nam xử giáo những ai truyền bá các tà đạo như thế.

Khi Pháp mới chiếm Nam kỳ, các sĩ phu đã nấp dưới chiêu bài Lão giáo lập ra các “Đạo lành” và “Minh sư” để chống Pháp. Các đô đốc cai trị Nam kỳ như Dupré năm 1873 rồi Lafont năm 1878 đều ra lệnh cho các thuộc viên hãy dùng luật Việt Nam cũ mà đối phó. Riêng Lafont nhấn mạnh là kể từ nay muốn xây chùa, nhà thờ hay thành lập bất cứ một hiệp hội tôn giáo nào, đều phải xin phép Soái phủ Nam kỳ... Tuy thế Lafont lại dận dò là cách hay nhất để chống Đạo Lành và các hội kín núp dưới chiêu bài tôn giáo là dùng tình báo viên trà trộn vào các hội đó - dĩ nhiên dùng tiền để mua chuộc, mua tin tức...

Nhờ những biện pháp cương quyết này, tình hình trở lại ổn định. Nhưng đến năm 1920, một yếu tố mới xuất hiện: đó là môn phái Thần linh học do chính người Pháp du nhập, phổ biến các sách của Allan Kardec, Flamarion, bà Bavalisky, bà Annie Besant cùng đại tá Olcott. Môn phái này lôi cuốn các viên chức Việt Nam đang phục vụ Pháp, thành phần trung lưu xã hội, các điền chủ tạo ra cả một phong trào Thần linh học trong những năm 1924-25 ở Nam kỳ. Các nhóm công chức, thường tụ họp ở nhà những ai có khả năng đồng cốt để dùng bàn xoay gọi hồn, hoặc cầu cơ.

TRI PHỦ NGÔ VĂN CHIÊU

Ngay từ 1902, ông Chiêu đã thường chìm đắm trong những giấc mơ thần tiên, khi tỉnh ông bị xúc động mạnh khi tham dự một buổi bàn xoay cầu hồn ở Thủ Dầu Một. Sau đó, khi được cử làm đạo diện hành chánh ở Phú

Quốc, ông cầu cơ dữ hơn, thường chìm đắm trong những ảo ảnh ảo giác đến nỗi thần kinh trục trặc. Đến độ La Laurette ghi nhận vào lúc viết bài biên khảo của mình, tức khoảng 1929, ông Chiêu không còn khả năng công tác nữa. Xét vì ông nặng gánh gia đình, chính quyền Pháp không nỡ sa thải, nên điều ông về phòng 2 Soái phủ, cho làm những công việc lật vật máy móc.

Trong những lúc mơ màng, ảo giác ông Chiêu đã pha trộn lộn xộn tất cả những gì ông đã đọc: từ sách của Lão Tử, thần tiên truyện, kinh thánh Công giáo, Tin Lành Do Thái giáo... để rồi một hôm cầu cơ ở Phú Quốc, ông “thấy” Ngọc Hoàng Thượng Đế đã nhập vào ông, xưng là Cao Đài Tiên ông, giảng trần lần thứ ba để phổ độ chúng sinh lần thứ ba... khi được điều về Saigon năm 1922, ông Chiêu phổ biến trong giới thân cận ông phát hiện của ông về đức Cao Đài này. Mọi sự chả có gì quan trọng nếu không có ông cụ cố vấn Lê Văn Trung nắm lấy và khai thác.

LÊ VĂN TRUNG

Lê Văn Trung sinh 10.10.1875 tại Phước Lâm huyện Phước Điền trung tỉnh Chợ Lớn, trong một gia đình tiểu nông. Thông minh và chuyên cần, ông học khá, tốt nghiệp trường trung học Chasseloup Laubat năm 1893, và được bổ nhiệm cũng trong năm này làm thư ký tập sự tại dinh Thống Đốc Nam kỳ, phòng 2, ban phụ trách về công chánh và chợ búa. Trong 9 năm làm thư ký tại đây ông luôn luôn được cấp chỉ huy khen ngợi về mặt công tác cũng như khả năng tiếp thu những điều mới. Mặc dù được thăng trật rất đều nhưng sự vụ hành chánh không thỏa mãn được tham vọng và lương bổng không đủ thỏa mãn nhu cầu, nên tháng 5.1905 ông xin nghỉ 4 tháng không lương để hợp tác với ông anh Lê

Văn Diêu chuyên thầu các dịch vụ đường sắt.

Do khả năng và do sự quen biết nhiều viên chức, ông thành công trong địa hạt mới, nên sau nhiều lần xin nghỉ không lương, ông Trung dứt khoát xin từ chức thu ký đệ hạng 3 kể từ 6.3.1906. Bây giờ ông đứng ra làm ăn riêng, tham gia mọi công trình lớn của Chợ Lớn, và nổi tiếng có uy tín đến độ được bầu làm cố vấn thuộc địa. Thái độ của ông trong Hội đồng quận Hạt khéo léo đến độ chính quyền thuộc địa xin cho ông được thưởng Bắc đẩu Bội tinh tháng 1.1912. Sau đó ông được Thống Đốc Cognacq mời vào Hội đồng Tư vấn.

Nếu người Pháp nhận thấy ông Trung là người nhiều khả năng và trọng dụng thì họ cũng ghi nhận ông có tật thích danh vọng hào nhoáng, đam mê cờ bạc, thuốc phiện và nữ sắc, và cho rằng chính tú đồ tường đã làm hỏng công cuộc làm ăn của ông. Kể từ 1920, ông thầu khoán Lê Văn Trung bắt đầu làm ăn thua lỗ. Ông suýt đi tù về vụ nhà máy giấy Thủ Đức khi không minh chứng được hợp lý việc sử dụng vốn của xí nghiệp này. Năm 1924, tất cả bất động sản của ông trong Chợ Lớn đều bị một tay chủ ngân hàng Ấn sai áp vì thiếu nợ 12.000đ. Ông phải quyên góp trong gia tộc và nhờ một người thân khác đứng ra mua lại phần đất có mồ mả tổ tiên mình.

Sau khi gần như phá sản, Ông Trung tìm cách phục hồi bằng một phương pháp khá phổ biến trong giới chức sắc Cao Đài. (Có lẽ noi gương ông Mahomet trẻ lấy góa phụ giàu Kadidja chẳng?) là khai thác cảm tình và đam mê các phụ nữ đứng tuổi, đa tình và dĩ nhiên là đa tiền.

Ông lập gia đình lần đầu với con gái một Cố vấn tỉnh Gò Công giàu có, và li dị bà này sau một xi-căng-

đan. Sau đó ông sống chung với cô Mười, một kỹ nữ nổi danh vùng Chợ Lớn. Sau khi bị cô Mười chê, ông nhân tình với nhiều phụ nữ Chợ Lớn, đa số là chủ sòng bạc, để rồi lấy bà vợ góa một thương gia Hoa giàu có tên là Hai Ven - đây là vợ chót của ông tính tới 1929.

Khi viết tiểu sử Lê Văn Trung đến đây, La Laurette có trích dẫn vài báo cáo về con người Lê Văn Trung... Nói thu tóm lại, Trung được mô tả là một con người thông minh, có tài ngoại giao, tổ chức, có tinh thần thực tiễn, dám nghĩ dám làm, và dĩ nhiên là hơi ít lương tâm.

Khi biết tới nhóm cầu cơ của Ngô Văn Chiêu với đức Cao Đài nào đó mới giáng trần, ông Trung tới tham dự và thấy đây là cơ hội tốt cho việc thực hiện mọi tham vọng lớn. Tại một buổi cầu cơ tại Chợ-Gạo, chính Lý Thái Bạch giáng cơ “loan báo” cho ông Trung biết sứ mệnh tôn giáo mới. Cảm kích, ông Trung bèn thôi hút thuốc phiện và ăn chay. Sau đó chính đức Cao Đài giáng cơ qua ông Trung, dạy phải xây dựng một đạo mới - đạo Cao Đài bắt đầu xuất hiện đầu 1926. Phủ Chiêu sợ ồn ào nên chuyển vai trò lãnh đạo cho ông Trung kể từ tháng 4.1926.

Quảng cáo tuyên truyền khéo, đáp ứng đúng nguyện vọng của quần chúng, nhất là quần chúng Saigon - Cholon về nhu cầu muốn có một tôn giáo mới - về nội dung cũng như hình thức phải “hiện đại và thích nghi với nếp sống mới” hơn - đạo Cao Đài được tin theo đông đảo. Đã thế ông Trung lại còn khôn ngoan trao các chức sắc lớn trong đạo mới cho các nhân vật có uy tín trong xã hội Việt nam thời đó, bất kể đời sống cá nhân của họ có đạo hạnh hay không... Bởi thế ủy ban lãnh đạo Cao Đài thời kỳ đầu gồm có những người

sau: Huyện hàm Nguyễn Ngọc Thơ, Đốc phủ sứ Lê Bá Trang, Phủ Nguyễn Ngọc Tương, góa phụ của huyện Hàm Xây nhũ danh Lâm Thị Thanh, và ông Mafia, ông “bố già” vùng Chợ Lớn Nguyễn Văn Trước, biệt danh Tư Mật (bản đánh máy Pháp ngữ ghi là TU MAT).

1. Nguyễn Ngọc Thơ: Theo báo cáo No. 39-p ngày 9.9.1920 của Etievant, Cò đặc biệt của sở Mật Thám thì nhân vật này khá đẹp trai, ăn mặc chải chuốt, tên thật là Nguyễn Văn Tơ sinh ở Bãi Xàu, Sóc Trăng, con của Nguyễn Văn Học, một kỳ mục trước đây đã tham gia hội Kín.

Thơ bắt đầu bằng một chân tùy phái, sau chuyển sang làm y sĩ ở Tân Định, nhân tình với một cô gái, sinh được một con thì cô này theo Thị Đông, vợ góa của một tài phú Trung Hoa giàu có. Nhờ vốn liếng của Thị Đông, Thơ mới lấy tên mới là Nguyễn Ngọc Thơ, lao ra đời kinh doanh: Thầu cho nhà nước, mở nhà máy xay... và mua đất xây nhà ở tiện nghi ở Tân Định. Thơ chỉ có một huy chương thôi nhờ bạn cũ của bố xin cho, nhưng đeo cả dây huy chương vốn của ông anh ruột cựu viên chức đã chết, để lấy uy tín làm ăn. Sau khi Thị Đông chết, Thơ tiếp tục dùng cái mã đẹp trai của mình, tán được bà Lâm Thị Thanh, góa phụ nhan sắc đã về chiều, nhưng giàu có, lợi tác 200.00 gia lúa, tức 2 triệu Francs một năm. Khi gia nhập Cao Đài, Thơ đưa cả bà Thanh nhập theo.

2. Bà Lâm Thị Thanh: Điền chủ giàu ở Vũng Liêm, lấy chồng lần đầu là Huyện Hàm Xây. Sau khi ông này bị gia nhân ám sát, bà lấy một chủ tiệm kim hoàn Thụy Sĩ là Monnier, được 2 năm thì ly dị. Trờ về sống với ruộng đất của mình, bà làm du luận chú ý vì đã dan díu với đa số các đại diện hành chánh kế tiếp nhau tựu

chức ở Vũng Liêm trước khi sống chung với Nguyễn Ngọc Thơ. Chính bà Thanh đã là mệnh thường quân quan trọng cho Cao Đài: riêng cho việc xây dựng Thánh Thất Tây Ninh, bà đã cúng 30.000đ. Bà cũng là tay truyền giáo tích cực, hoạt động ở cả Cao Miên.

3. Đốc phủ Lê Bá Trang: Viên chức cao cấp của chính quyền thuộc địa Nam kỳ, về hưu từ 2 năm nay sau một cuộc đời viên chức không có gì chói sáng nhưng được khen là ngay thật. Các bạn đồng sự ghi nhận Trang hay khoe khoang và phóng khoáng về đạo đức, nhiều tình nhân và hiện đang sống với một phụ nữ đứng tuổi và giàu có là bà HAI AN (Hai Ân hay Hai An) cả Trang lẫn Hai An đều được phong chức phối sư Cao Đài.

4. Phủ Nguyễn Ngọc Tường: Viên chức nghiêm túc và chăm chỉ. Đây là chức sắc hiếm có tin ở đạo Cao Đài thực sự và ráng sống đúng theo giáo lý. Hiện nay trong nội bộ Cao Đài có phe muốn đưa ông Tường lên thay cho ông Trung.

Ở phần sau Vilmont ghi nhận chuyện này đã xảy ra.

5. Nguyễn Văn Trước tự Tu Mật: Trong các chức sắc Cao Đài thì ông này xuất thân chúa trùm vô sản lưu manh Saigon - Cholon. Hồ sơ số C.36-I của sở mật thám Nam kỳ ghi: “Tay cướp nguy hiểm, đứng đầu hội kín có nhiều quyền uy với giới cận bã Saigon và Cholon”. Hồ sơ này cũng ghi nhận trước bị kết án 7 lần về các tội mưu sát (2 năm tù), liên kết với hội kín (2 năm tù), hoạt động có hại an ninh công cộng (4 năm)... Ngoài ra còn bị truy tố 4 lần vì tội mở sòng bạc...

La Laurette ghi nhận có thể ví Trước như Thánh Phao-Lô sau khi từ Damas trở về, và sự gia nhập của Trước vào hàng ngũ lãnh đạo Cao Đài đã mang lại cho

ông Trung sự ủng hộ của tất cả giới vô sản lưu manh Saigon-Cholon. Trước chết vì bệnh tả Tây Ninh tháng 2.1930.

Sau khi quy tụ các phụ tá như trên, Lê Văn Trung hiểu rằng không thể truyền đạo rộng rãi hơn mà không va và pháp luật. Ông thấy đã đến lúc thông báo chính thức sự thành lập Cao Đài cho nhà cầm quyền Pháp để nếu không xin được phép thì củng cố trung lập hóa tác động của nhà cầm quyền. Một bản tuyên ngôn mang chữ ký của 27 chức sắc trong tay, trong đó có 16 là viên chức ông Trung xin yết kiến Le Fol, Thống Đốc Nam kỳ thời đó vào hôm 7.10.26. - bản tuyên ngôn này nói đạo mới Cao Đài chỉ là một tổng hợp đạo lý các đạo cổ truyền Phật, Lão, Khổng. Ông Le Fol cho biết theo ông thì một tôn giáo chỉ được công nhận khi đông đảo tín đồ và tồn tại lâu dài, nên với lời xin của ông Trung, ông Le Fol cho biết Ông không cho phép truyền đạo Cao Đài nhưng ông cũng chẳng cấm (M. Le Gouverneur de la Cochinchine qui lui aurait déclaré ne pas autoriser la propagande caodaïste mais ne s'y opposait pas non plus).

Đối với ông Trung thì “không cấm” là đủ rồi. Ông cho in cả ngàn bản tuyên ngôn này, kèm theo chú giải là chính quyền Pháp đã chấp nhận Cao Đài. Và ngay cuối tháng 10, ông tổ chức một cuộc mít tinh ồn ào sôi động để cử hành lễ chính thức lập Cao Đài tại chùa Từ Lâm ở Gò Kén, Tây Ninh, sự ồn ào kéo dài luôn trong dư luận làm Thống Đốc Nam kỳ phải cấp báo cho các Tỉnh trưởng biết sự xuất hiện của phong trào Cao Đài (Công điện mật số 146-C ngày 14.11.1926), yêu cầu họ kín đáo theo dõi và thường xuyên báo cáo mật cho Thống đốc mọi sự việc.

Những năm 1927-1931:

Mới đầu trụ sở của đạo Cao Đài đặt tại một ngôi chùa ở Chợ Gạo, Chợ Lớn. Nhưng sau đó các phật tử địa phương đòi lại chùa nên ông Trung mới dùng 30.000đ của bà phối sư Lâm Thị Thanh mua đất, xây dựng Thánh Thất gần núi Bà Đen, Tây Ninh. La Laurette nhấn mạnh rằng sự chọn nơi này làm Thánh Thất có nhiều dụng ý: miền đất này không bị lụt lội tất tiện cho tụ họp đông người, rừng rậm nhiều khó kiểm soát, lại sát biên giới Cao Miên, rất tiện cho ý hướng xâm nhập đạo mới vào Miên.

Người Pháp phải công nhận là các nhà truyền đạo Cao Đài là các tay tuyên truyền giỏi. Họ không nói với dân Miên về giáo lý Cao Đài quá phức tạp, mà họ lợi dụng câu truyện thần kỳ dân gian Miên để nói rằng vị hoàng tử cuối ngựa trắng trở lại cứu vớt dân Miên đã về “tam trú” ở Tây Ninh, nơi Thánh Thất Cao Đài. Thế là dân Miên ùn ùn kéo sang hành hương, mang theo tiền bạc nôi niêu thực phẩm lều bạt để ở nhiều ngày, xi xúp khăn vải trước con ngựa trắng - dĩ nhiên do Cao Đài dựng lên. Một báo cáo ngày 2-6-1927 của thanh tra mật thám Girard ghi nhận con số 5.000 dân Miên tới hành hương - trong khi một sư sãi của Phật Giáo Miên được bí mật gởi sang kiểm tra thì báo cáo con số tới 30.000. Các dân Miên hành hương này chỉ trở về sau khi đã cúng dường và ăn hết tiền bạc, chỉ mang theo về bình nước thánh giá 0đ30 một chai, một cuốn kinh quốc ngữ và hình vị “Vua Tây Ninh” chột một mắt.

Tình hình tới đây là gay go rồi. Ngay từ tháng 4.1927, đã có văn thư của Bộ Tôn Giáo chính phủ Cao Miên nhắc nhở dân Miên cảnh giác trước sự đe dọa tới nền tôn giáo Miên. Tháng 6 cùng năm đến lượt chính

các sư sãi lãnh đạo Phật giáo Miên nhắc nhở toàn thể tăng ni là phải loại trừ ngay các tà thuyết trái với luật pháp và giáo lý của Thích Ca.

“Sau cùng, do đạo dụ ngày 26-12-1927, đức vua Cao Miên, chủ tể chính trị cũng như tôn giáo của vương quốc này, long trọng kết án tà thuyết Cao Đài, và bẻ gãy các âm mưu tranh giành ngai vàng, thâm hiểm nấp dưới chiêu bài tôn giáo, bằng cách khẳng định và minh chứng mình là kẻ kế vị ngai vàng hợp lệ từ vua cha.”

Vốn trung thành với hoàng gia, dân Cao Miên ngưng hành hương tới Tây Ninh và không theo đạo Cao Đài. Các chức sắc Cao Đài bèn hướng nỗ lực truyền đạo vào cộng đồng Việt kiều tại Miên lúc đó khoảng 200.000 người. Nỗ lực này bị bẻ gãy khi tòa án Nam Vang ngày 20-5-1931 kết tội những người đứng ra tổ chức hội họp tôn giáo bất hợp pháp và tuyên bố giải tán Hiệp hội Cao Đài tại Cao Miên. Mặc dù người bị kết án này chỉ bị phạt có 100 Francs Lê Văn Trung phản đối âm ỉ, rêu rao là “có vụ Saint Barthélémy Cao Đài”, khiếu nại tới tận Bộ Trưởng Bộ thuộc địa Pháp... Nhưng gì thì gì, đạo Cao Đài cũng dứt khoát bị đẩy ra ngoài đất Miên.

Tại Nam kỳ, thái độ trông và chờ coi xem sao của Thống Đốc (không cho phép nhưng cũng không cấm) đã giúp cho đạo Cao Đài hoàn cảnh thuận lợi để phát triển. Về pháp chế, họ dựa trên quy chế hiệp hội văn hóa. Người kế vị La Fol là Blanchard de la Brosse để tăng cường kiểm soát và khi cần có thể hạn chế sự phát triển của Cao Đài, đã quyết định kể từ nay muốn xây cất thánh thất, phải xin phép trước, tưởng gì chứ xin phép thì dễ thôi: Lê Văn Trung nạp hết đơn xin này đến đơn xin khác.

Ngày 7 tháng 3-1927, Tân Thống Đốc gửi văn thư số

-C cho viên chức các tỉnh, dặn dò: “Dù vẫn giữ thái độ tuyệt đối trung lập với thứ tôn giáo phái này, chính quyền ta phải tỏ ra hết sức thận trọng”. Trong văn thư số 161-C ngày 21-7-27, ông quy định kể từ nay các thánh thất Cao Đài phải:

- Báo trước cho chính quyền 3 ngày nếu hội họp đông quá 20 người.

- Dẹp bỏ mọi chuyện cầu hồn, phù thủy, thôi miên và mọi ám chi chính trị.

Ý định của Thống Đốc đã rõ: ông không ngăn cản đạo Cao Đài vì cho đó là một nỗ lực cố thanh lọc khỏi các tôn giáo cổ truyền mọi tôn giáo quàng xiên. Và khi ban hành qui định trên, ông cho đã là đủ để hạn chế việc phát triển Cao Đài sao cho vừa phải thôi. Nhưng trên thực tế mọi sự đã không diễn ra như ông dự trù. Trước hết là các viên chức người Việt: Đại diện Hành Chánh, Chánh Tổng, các kỳ mục... đã ì ra không áp dụng các chỉ thị của Thống Đốc. Mặt khác Lê Văn Trung và các phụ tá đã biết lợi dụng hoàn cảnh này, ào ạt xông ra dùng mọi phương pháp và thủ đoạn để chiêu nạp tín đồ: dụ dỗ tối đa tá điền, đe dọa điền chủ nào không gia nhập thì sẽ báo tá điền đình công, bỏ đi. Họ đem tùy tiện, xây cất thánh thất lung tung mà không xin phép gì cả. Thủ tục nhập đạo lại dễ tối đa: không có hướng dẫn nhập môn, không tập sự, rửa tội gì hết. Chỉ cần ký vào đơn nhập đạo, đóng niên liễm, thế là trở thành tín đồ Cao Đài và họ khá thành công nên trên tạp chí chính thức của Cao Đài số tháng 7-1930, ông Lê Văn Trung tuyên bố đã có 1/2 triệu tín đồ Cao Đài.

Họ ít thành công ở các tỉnh phía đông, gần Trung kỳ hơn, có truyền thống và nhất là nghèo và ít dân nên các tay truyền đạo ít quan tâm. Nỗ lực chính hướng về

các tỉnh phía trung và nam: Chợ Lan với chính Lê Văn Trung phụ trách, Gò Công với Phú Tường, Vĩnh Long với bà nhà giàu Lâm Thị Thanh, Mỹ Tho do Đốc Phủ Sứ Nguyễn Văn Ca: Ông này cương nghị và được dân trọng nên bành trướng xuống Cần Thơ, Rạch Giá nơi có nhiều đại diện chủ gia nhập đạo chỉ vì lý do muốn mình tỏ ra độc lập với chính quyền Pháp.

Trước sự bừa phứa này của Cao Đài, chính quyền Pháp phản ứng. Thống Đốc Krautheimer, trong văn thư số 7.351 ngày 30-8-1929 và trong công văn ký ngày 10-7-1929 đã quyết định: “Cấm không cho mở hoặc xây cất thêm thánh thất nữa vì mọi sự cho phép là tương đương với sự công nhận chính thức giáo phái này... Mọi cuộc hội họp của Cao Đài phải tuân theo luật lệ qui định về hội họp của dân thường... Các chùa mà Cao Đài đã lấy làm thánh thất phải được trả lại cho tín đồ Phật giáo, các làng xã.”

Như vậy chính quyền Pháp đã từ bỏ thái độ trung lập thiên cảm cũ. Sau cuộc nổi dậy của Cộng Sản, Pháp lại càng nghi ngờ Cao Đài nên đạo này khựng lại... Mặt khác nội bộ Cao Đài lại phân hóa giữa Lê Văn Trung và Võ Văn Thơm ở Cần Thơ và Nguyễn Văn Ca ở Mỹ Tho, uy quyền Lê Văn Trung lại suy sụp thêm vì nhiều khiếu nại kiện cáo trong hàng ngũ tín đồ.

Tại Trung kỳ: là đất bảo hộ như Cao Miên, nên quan lại triều đình Huế dùng luật cũ đã chặn ngay từ đầu việc truyền bá Cao Đài.

Tại Bắc kỳ: Mới đầu việc truyền bá tương đối thuận lợi vì 2 lý do: 1. có nhiều liên hệ tích cực giữa các tổ chức chính trị Bắc kỳ và Nam kỳ. 2. Các dân Bắc đi phu cao su Nam kỳ, hết hạn giao kèo, trở về quê mang theo những tư tưởng tôn giáo mới.

Sau đó chính quyền Pháp lo ngại nên Thống sứ Bắc kỳ ra lệnh chính thức không cho du nhập cũng như bày bán tạp chí của Cao Đài nữa.

La Laurette kết luận:

“Nói tóm lại, bị cấm tạo Cao Miên và Bắc kỳ, bị trục xuất tại Trung kỳ, chưa bao giờ định xâm nhập vào Lào, Cao Đài chỉ còn có thể bành trướng ở Nam kỳ. Và hình như ngay cả ở trong xứ Cao Đài cũng đã bắt đầu chậm lại và người ta có thể tiêu liệu sự thất bại không thể tránh nổi của một công trình không phù hợp với tâm hồn người Việt. Cao Đài có được sự thành công kỳ diệu và ngăn ngui là do sự quyến rũ của thứ của mới lạ, do khuynh hướng chống đối lại chính quyền Pháp và các cách quảng cáo ồn ào cùng các phương tiện áp lực sử dụng trong thời kỳ đầu.”

CHƯƠNG II: TRÌNH BÀY SO LƯỢC GIÁO LÝ

Chương này chỉ dài có 4 trang và không đưa ra điều gì mới khác hơn các sách báo Việt, bởi thế chúng tôi bỏ qua, chỉ ghi lại nhận xét chủ chốt của La Laurette là: khó mà bảo Cao Đài có một giáo lý theo nghĩa hiểu thông thường của từ này.

Phần thứ hai do VILMONT soạn thảo:

Vilmont là một quan đầu tỉnh Tây Ninh nên hơn ai hết ông biết rõ tận chi tiết đạo Cao Đài, nhất là về Thánh Thất Cao Đài. Khi mô tả thánh thất này, ông ghi kỹ và rõ như một nhà khảo cổ, để ý tới mọi hoạt động nội bộ như ban tham mưu của quân đội. Đọc xong phần bài viết của ông, chúng tôi phải phục tinh thần khoa học và viên chức mẫn cán của ông. Có thể nói hậu sinh, cũng như các cấp chỉ huy của Vilmont, như Thống Đốc Nam kỳ, toàn quyền Đông Dương có thể hỏi ông này về bất cứ điều gì, vật gì, việc gì ở thánh

thất Cao Đài. Nếu hỏi ông thánh thất nằm ở đâu, ra sao ông chỉ rõ đã đành, mà còn nói rõ đấy ấy mua lại của ai, bao nhiêu tiền... và tiền ai cho nữa. Nếu hỏi ông sự chi tiêu, ông sao luôn bản ngân sách của Tòa Thánh Cao Đài. Hỏi ông về giáo dục, ông tả rõ cả bàn ghế, tác phong thầy trò. Hỏi ông về trang bị, ông kể từ cái máy phát điện mua ra sao, hỏng thế nào, máy làm nước đá kiểu gì, cách hoạt động...

Trong phạm vi biên khảo này, chúng tôi sẽ lướt qua phần viết của Vilmont, chỉ ngừng lại, trích ra những gì đặc biệt đáng chú ý mà thôi, nhất là những gì đã bị các sách báo Việt bàn về Cao Đài từ trước đến nay bỏ quên bỏ qua.

1. Về công trình kiến trúc:

Vilmont ghi nhận các chức sắc Cao Đài muốn xây dựng vùng thánh thất thật qui mô, hơn cả Tòa Thánh Vatican nữa vì họ tạo dựng những khu ăn ở tập thể cho khách hành hương, nhất là tín đồ đến lao động công quả đã đành, mà họ còn cố tạo dựng một vòng đai dân Cao Đài quanh thánh thất. Lúc Vilmont viết bài này, ông ghi nhận con số Cao Đài khoảng 3000 người: một phần là dân tại chỗ đi theo đạo, một phần là tín đồ ở các nơi khác đến lập nghiệp. Kế hoạch lớn nhưng tiền nong thiếu hụt nên xét chung công trình còn toát ra vẻ nghèo nàn tạm bợ, dờ dạc. Về số dân theo Cao Đài không tăng mà giảm, lý do không phải vì sự trôi sụt của lòng tin, mà tại vùng này, đất xấu, canh tác không có năng suất...

2. Về tổ chức:

Vilmont nhận xét rất đúng đa số chức sắc Cao Đài là viên chức, cựu viên chức của chính quyền Pháp nên họ “cọp dê” nguyên văn cách tổ chức hành chánh của

Pháp - nhưng lại đi quá lỗ nên ruòm rà quan liêu hơn. Và cũng vì tốt nghiệp trường Pháp, các chức sắc này khá am hiểu Tòa Thánh Vatican, nên sao chép cách tổ chức hàng giáp phẩm Vatican, nhưng thay bằng các tên Hán Việt cầu kỳ, thần bí. Người Pháp cứ đối chiếu 2 hệ cấp mà dịch sang Pháp vẫn các danh hiệu chức sắc Cao Đài. Thí dụ: Phối sư = Archevêque; Giáo sư = Evêque; Giáo hữu = Prêtre; Lễ sanh = Diacre; Chánh trị sự = Sous-diacre; Phó trị sự = Sous-diacre Adjoint; Thông sự = Transmetteur d'ordre.

Điểm đáng chú ý là khác với Tòa thánh Vatican, Tòa thánh Cao Đài thực hiện sự bình đẳng nam nữ: mọi chức sắc có thể phong cho cả nam lẫn nữ, chỉ có điều số lượng nữ ít hơn thôi. Thí dụ: Qui định sẽ có 72 chức nam giáo sư so với 6 nữ giáo sư, 3000 giáo hữu so với 50 nữ giáo hữu.

Ngoại trừ khi đức Cao Đài giảng cơ chỉ định, gọi là “thiên phong,” mọi chức sắc đều do bầu cử. Thí dụ: Lễ Sanh là do toàn thể giáo hữu bầu lên.

Bên dưới các ông Trung, Trường, Thơ Ca... là một danh mục các chức sắc phụ trách các ngành ban mỗi vị có một tên gọi riêng Vilmont ghi lại như sau: Hộ pháp: Phạm Công Tắc; Thượng phẩm: để trống từ khi vị tiền nhiệm chết đi; Thượng sanh: Cao Hoài Sanh; Bảo pháp: Nguyễn Trung Hậu; Hiến pháp: Trương Hữu Đức; Khai pháp: Trần Duy Nghĩa; Tiếp pháp: Trương Văn Trang; Báo đạo: để trống; Hiến đạo: Phan Văn Tuôi; Khai đạo: Phạm Tân Bai; Tiếp đạo: Cao Đức Trọng; Bảo thế: Lê Thiên Phước; Hiến thế: -; Khai thế: Thái Văn Thân; Tiếp thế: Lê Thế Vinh (Vì sự sao chép tòa thánh Vatican, Vilmont chỉ việc tìm hiểu rõ chức năng của mỗi chức vị trên là tìm ngay ra từ Pháp tương đương).

3. Về tổ chức tư pháp:

Cơ quan tư pháp cao nhất của Cao Đài là Tòa Tam Giáo, dành để xét xử chức sắc cao cấp. Từ chức giáo hữu trở xuống thì do cửu trùng đài thụ lý. Vilmont nhận xét: Cửu trùng đài = Tòa thượng thẩm pháp, và có ghi lại một thành phần đáng chú ý như sau:

Chủ tịch: Lê Văn Trung - áo xanh da trời sậm, mũ cao như mũ Khổng Tử (trong hình vẽ Trung Hoa). Cố Vấn: Nguyễn Ngọc Tường - áo xanh da trời nhạt, mũ (như Trung). Ủy Viên Đại Diện cho Cửu Trùng Đài + Hiệp Thiên Đài: Lê Bá Trang (Áo đỏ, mũ như trên). Hộ Pháp: Phạm Công Tắc - y phục cựu tướng lĩnh Việt Nam cổ thời, chân đi hia, đeo kiếm. Ủy Viên Hội Đồng Tín Đồ: Cao Đức Trọng - áo trắng, mũ phẳng.

Tùy theo tội lỗi đã vi phạm, Cửu Trùng Đài có thể lên án phạt nặng nhẹ như sau:

- Trục xuất khỏi đạo - giáng cấp - gọi đi truyền đạo nước ngoài - treo chức có thời hạn - gọi về thánh thất Tây Ninh học lại đạo... và đáng chú ý nhất là có cả mục viết kiểm điểm, đọc trước các tín đồ.

Vốn là người chu đáo, Vilmont trích lại nguyên văn 4 bản án của Cửu Trùng Đài và các tòa án Cao Đài địa phương năm 1932 chưa cho là đủ, ông còn cung cấp một danh sách của 21 chức sắc và tín đồ bị kết án. Danh sách này cho thấy giáo sư Trần Khai sơ bị giáng xuống tín đồ, Lễ Sanh bị trục xuất khỏi đại luôn.

4. Về tổ chức giáo dục.

Dĩ nhiên Cao Đài có mở các lớp giáo lý riêng như mọi đạo khác. Nhưng họ lại có mở các trường thường cho con em tín đồ. Ngoài một trường dạy nghề (nghề mộc) hoạt động vì thiếu trang bị, Cao Đài có đệ đơn xin phép mở một trường phổ thông theo quy chế tu thực

(thống đốc cho phép: Nghị định 3829 ngày 31-7-1930) tại Thánh Thất, dạy theo đúng chương trình công lập.

Trường sở thì đơn sơ: Nhà vách gỗ lợp tranh, nhưng bàn ghế và điều kiện vệ sinh đạt qui định. Sĩ số năm 1931 là 274 học sinh trong đó có 57 nữ và 11 Cao Miên. Trong số này có 87 em mồ côi hoặc cha mẹ quá nghèo: Thánh Thất nuôi cho ăn học và sử dụng trong ca đoàn. Năm 1932 tăng lên 417 em: 312 nam, 103 nữ và 26 đã tốt nghiệp: đỗ bằng sơ tiểu học (Certificat d'Etudes primaires élémentaire).

Các thầy cô dạy không lấy lương, trong đó có 2 vị tu dài thọ luôn tiền ăn ở. Trường cũng mở các lớp bổ túc văn hóa từ 7 đến 9g dành cho các tín đồ đến làm công quả ở thánh thất mà chưa biết đọc, viết quốc ngữ. Thanh tra ngành giáo dục báo cáo là học sinh được học đúng chương trình với các sách giáo khoa do nhà nước qui định, học sinh kỷ luật, lễ độ - chứng tỏ ban giáo viên có khả năng su phạm tốt (việc giáo dục tại Thánh Thất do ông Phủ Tường phụ trách).

5. Về tổ chức y tế:

Nếu khen về Giáo dục thì Vilmont chê về y tế. Trước hết ông cho rằng vốn đã thiếu ăn, bây giờ lại trường chay nên sức khỏe không tốt, dễ bị bệnh, nhất là bệnh dịch, đặc biệt đối với trẻ em. Về tổ chức, thánh thất chỉ có một bệnh xá ềo ọt, nhân viên thiếu khả năng, thuốc men chẳng có gì.

6. Thiết bị và các hoạt động công thương.

Khác với các đại truyền thống cố tránh tiếp thu các kỹ thuật Tây phương - mãi về sau mới tiếp nhận điện khí và gạch bông, Cao Đài mạnh dạn sử dụng máy móc hiện đại. Vilmont ghi nhận năm đó thánh thất có một máy xay thóc chạy bằng ma-zút 16-17 CV, một nhà in,

một máy làm nước đá, một xưởng dệt.

Chính các ông Trung, Trang, Thơ đã đi vay tiền mà mua nhà in, và dù máy móc đã cũ, nhà in này có năng suất cao. Trái lại xưởng dệt không thành công. Nhà máy phát điện còn tốt hơn: đã mua một mô-tơ chạy ma-zút với dynamo quá cũ trong một vụ cưỡng bách phát mại, lại thiếu bảo trì nên ngưng hoạt động khá nhanh. Còn máy làm nước đá không hoạt động được lâu. Vilmont nói đùa: “Chắc các thần thánh tiên của Cao Đài cho rằng uống đá lạnh không hợp với chế độ ăn chay chăng?”. Rồi ông kết luận: Cao Đài cần thêm cả tiền lẫn cả tinh thần thực nghiệm nữa mới có thể “hiện đại hóa.”

7. Kinh tế tài chính.

Thánh thất không những phải nuôi ăn toàn thể nhân viên trong địa hạt mình mà còn phải nuôi ăn những tín đồ đến làm công quả. Vilmont ghi nhận năm 1932 có 7.673 tín đồ hành hương trong đó có 5.036 người ở lại làm công quả một thời gian, thánh thất trong năm này đã phải cung cấp 350.000 phần ăn người lớn và 160.000 cho thiếu niên và trẻ con - dù là cơm chay, cũng không phải là không tốn.

Từ trước đến 1930, tài vụ Cao Đài được giữ bí mật. Có lẽ vì những lời chê trách là các chức sắc làm giàu bất chính nhờ đạo, hai ông Phủ Tường và đốc phủ Trang vận động nội bộ là phải minh bạch về tài vụ. Bởi thế Vilmont đã cung cấp cho chúng ta bản kinh tế công khai (Thu: Cúng đường + dâng mua hương + cúng mua nhà in + linh tinh: 16.713,43; Chi: Vật liệu xây thánh thất + tiền chợ + lệ phí cho các nhà truyền đạo + ...: 16.479,20).

Từ năm 1932 Cao Đài đang khựng lại nên thu nhập

ít đi. Vilmont tiên đoán một tương lai kinh tế xấu cho Thánh Thất: hoặc họ phải giảm số nhân viên, hoặc là phải thắt lưng buộc bụng.

8. KINH CẦU

Mới thành lập có vài ba năm, nhưng đức Cao Đài giáng trần “hoi nhiều” nên có các bài kinh kệ do cầu cơ mà có rất nhiều. Vilmont có trích hai bài kinh cầu chính, hầu như trong buổi lễ nào của Cao Đài cũng có. Nhưng ông chỉ ghi lời, không nói rõ tín đồ đọc lên hoặc hát như thế nào.

9. PHÁI CHON MINH LÝ

Vilmont nhận xét khách quan là tôn giáo này bành trướng tới một mức độ nhất định thì sẽ có phân hóa. Nhưng ông ghi nhận sự phân hóa trong các tôn giáo khác là do bất đồng về chủ thuyết giáo lý, còn sự phân hóa của Cao Đài lại phát sinh từ mâu thuẫn giữa các cá nhân các chức sắc cao cấp. Phối sư ca, coi địa phận Mỹ Tho, vốn đã xích mích với Lê Văn Trung vì Ca chề bai Trung nhiều điểm. Sau cùng Lê Văn Trung cách chức phối sư của Ca để trao cho bà huyện Xây tức Lâm Thị Thanh. Ca liền ly khai, lập riêng một hệ phái gọi là “Đại đạo Tam Kỳ Minh Lý Hội”, thường gọi là phái Choi Minh Lý: Thánh Thất Tây Ninh bắt đầu mất dần quyền khống chế vùng miệt vườn.

10. PHÁI PHẠM MÔN

Khi Vilmont hoàn tất bài biên khảo vào 1-4-1933, căn cứ vào tình hình lúc đó, ông tiên đoán chắc rằng phái Phạm Môn của Phạm Công Tắc sẽ tách ra thành ra một hệ phái Cao Đài thứ ba hiểu chiến và chống Pháp, nên ông đã xếp pháp Phạm Môn vào mục phân hóa của Cao Đài. Vilmont không ngờ rằng sau đó chính Phạm Công Tắc lại thắng thế trong nội bộ. Tắc lẫn

Trung, phái Phạm Môn bành trướng và thắng tại Tây Ninh. Sau này Cao Đài có thành một giáo phái võ trang, tự trị trong bao nhiêu năm vùng Tây Ninh thì cũng do Phạm Công Tắc và phái Phạm Môn.

Vì tính cách quan trọng của Phạm Công Tắc, Vil-mont đã đúc kết các báo cáo của cả sở cảnh sát lẫn sở Mật Thám Nam kỳ để đưa ra một tiểu sử Phạm Công Tắc và phái Phạm Môn dài 12 trang đánh máy khổ lớn. Dưới đây chúng tôi chỉ ghi lại những điểm chính.

Phạm Công Tắc sinh 16-3-1893 Bình Lập, Tân An, con của Phạm Công Thiên và Trần Thị Dương. Bắt đầu làm viên chức cho ngành quan thuế kể từ 1-2-1910 và lên ngạch trật khá nhanh, phục vụ tại nhiều nơi, Nam kỳ, Trung kỳ, Cao Miên và được các cấp chỉ huy khen là “một viên chức rất tốt, thông minh, chăm chỉ, dễ bảo ham học tập và đạo đức tốt.”

Đến năm 1928, Tắc tỏ ra là một tín đồ Cao Đài quá nhiệt thành nên cấp lãnh đạo cho chuyển ông từ Saigon lên Nam Vang. Ông liền tiếp đệ đơn xin về Saigon không được, bèn xin từ chức. Chính quyền Pháp chưa xét thì 6-1-1928, ông tự ý bỏ nhiệm sở về Tây Ninh, mang theo đứa con gái đang đau. Sở Mật Thám ghi nhận, mà không cất nghĩa, chính cái chết của đứa bé gái này đã làm Phạm Công Tắc dứt khoát cắt đứt với chính quyền Pháp. Tổng giám đốc quan thuế ký quyết định sa thải Tắc (số 201, 11-4-1928) vì tội bỏ nhiệm sở.

Nhiệt thành, có tài hùng biện, biết dàn cảnh và trình diễn Phạm Công Tắc trở thành Hộ Pháp có quyền lực mỗi ngày một tăng. Các tỉnh báo viên của Pháp đã dò xét một năm liền trước khi báo cáo Phạm Công Tắc là nhân vật hàng đầu của Thánh Thất và kẻ thù của bất

cứ cái gì dính tới Pháp. Họ cũng ghi nhận Tắc làm thơ Việt, Pháp đều tương đối khá, tính thích phô trương, thiên về võ nghiệp, muốn lập công nghiệp lớn để đời - chức Hộ Pháp chỉ là bước chuyển tiếp của tham vọng này.

Để thực hiện tham vọng, Phạm Công Tắc tổ chức ra phái Phạm Môn nằm như hạt nhân trong Cao Đài. Những tín đồ Cao Đài gia nhập phái này phải đem bán hết tài sản, mang đến góp cho tập thể Phạm Môn, để từ đó sống với nhau như anh em một nhà. Lao động phân chia đồng đều, thanh quả cũng vậy. Họ cất máu thể giữ kín mọi bí mật, và số lượng họ riêng ở Tây Ninh là từ 300 đến 500 người. Còn ở các tỉnh: Thủ Dầu Một, Long Xuyên đều có, nấp dưới bảng hiệu công thương hoặc nông trại.

Các báo cáo về sau của các cơ quan an ninh Pháp đều đồng ý ở điểm Phạm Công Tắc là “một chúa đảng táo bạo, một tay phiêu lưu hảo hán khôn khéo,” đã rèn luyện các tín đồ Phạm Môn trở thành các môn đệ trung tín, sẵn sàng tuân theo bất cứ lệnh gì của Tắc, kể cả đánh tây, và có lẽ đánh Tây là chủ yếu.

Nhưng bắt Tắc không phải dễ: phải có đủ bằng cớ, và bằng cớ cụ thể thì khó kiếm quá bởi vì Tắc khôn ngoan ở chỗ tất cả những thơ văn đề cao tranh đấu độc lập, chống Pháp, ông đều không ghi chép, chỉ dạy truyền khẩu cho thuộc hạ. Vilmonet có trích lại một số bài tiêu biểu, trong đó có bài Xa Thơ được truyền bá từng nhà Cao Đài, chúng tôi ghi lại dưới đây:

I. Xa thơ hầu gây nước nhà nghiêngng. Ai giữ biên cương đảng vững bền. Đắp lũy Cổ Loa chua mặt mát. Lấp hồ Hoàn Kiếm bấy nhiêu tên. Thắng Long mấy lượt nung hừng khí. Nam đánh hầu toan dựng nghiệp

nhà. Sông núi dật dờ chờ tạo hóa. Lấp sông nên đạo nước nên nhà.

II. Đả ghen ghen phản khởi can quan. Thuộc địa trách ai nhượng nghiệp nhà. Trăm họ than van nơi bốc lại. Ba kỳ uất ức phép tây tà. Xa tho biên giấy nên dương thất. Nam đánh hầu thay dụng nghiệp nhà. Ách nước nạn dân hầu đã mắng. Hết hồi áp chế đến khi hòa.

III. Bảy mươi năm ách nạn hầu qua. Dân trí mừng thay biết đạo nhà. Nguu đả tây âu day cẳng đầu. Khôi khuê Đông Á trở dui tà (Hai câu trên Vilmont ghi là ám chỉ thiên văn có điềm là tướng tinh của Pháp đã phai lạt và sắp biến mất).

Nam trào ti thủy tri an quốc. Nguyên hiệp (1 chữ không đọc được)... chu thất trí gia (Vilmont dịch là: ngay giấc Nguyên (3) bây giờ cũng chẳng làm gì được).

Hiệp phó hườn châu đành có lúc. Thân hầu công hưởng cuộc bình hòa.

IV. Ngọc trở nam sang xuất thánh hiền. Lo cơ phúc nghiệp có thần tiên. Dắt diều qua ải trời xây bóng. Dựa cạp về non phát đóng xiềng. Lấy ấn giếng sâu vui biết mất. Châu thành xứ rồi phúc còn nguyên. Cơ trời đổi về nhơn sanh khí. Lòng vọng trời cho thấy nhân tiên.

Vilmont kết luận như sau về Phạm Công Tắc và Phạm Môn:

“Theo những tin tức hoàn toàn đáng tin cậy đã chỉ rõ thì các tín đồ Phạm Môn là một bầy cuồng tín có thể theo người chăn dắt trong mọi rối loạn và thi hành mọi mệnh lệnh của người này, dù là táo bạo nhất. Như vậy, Tắc và các môn đệ của ông ta phải cần được canh chừng như là một nỗi nguy hiểm cho an ninh chung bất cứ lúc nào.”

11. CON NGƯỜI CAO ĐÀI

Vilmont nhận xét rằng một tín đồ Cao Đài sống theo đúng giáo lý của mình thì sẽ là một người lao động tốt, công dân tốt nếu họ không có khuynh hướng cá biệt hóa. Họ tách biệt với quần chúng bằng y phục trắng, kiểu khăn mũ, để tóc, để râu, cho tới lối ăn trường chay. Chưa thể theo đúng chỉ thị của Tòa Thánh Cao Đài, họ ngưng mọi liên hệ quan hôn tang tế coi thường mọi luật lệ của chính quyền Pháp, chỉ biết có luật lệ của đạo mình.

Ăn mặc, cư xử không giống ai, như vậy, nên đi đến đâu họ cũng bị mọi người ngó: họ lại càng khoái vì tự cho mình thuộc về một tôn giáo thực sự và đôi khi bí mật. Khuynh hướng này chắc chắn sẽ đưa họ tới tổ chức hội kín mà Phạm Môn là một biểu lộ điển hình. Nhất là xét về nhân sự theo đạo 1927-1928, có khá nhiều địch thủ của nền thuộc địa Pháp: những tay chủ trương lập hiến, cách mạng dân tộc, những kẻ bất mãn, những tội phạm chính trị và cả hình sự nữa. Hồi đó người Pháp đã phải thốt ra câu nói đùa: “Không phải tất cả các tín đồ Cao Đài là lưu manh, nhưng tất cả lưu manh đều đã theo đạo Cao Đài” (Si tous les Caodaïstes ne sont pas des fripouille toute la fripuolle est passée au Cao Đài!).

Không phải chỉ có khía cạnh tôn giáo quấy rầy họ mà thôi, còn một yếu tố khác lôi cuốn họ đến với Cao Đài: Qua những bài thơ ý nghĩa nước tôi, Cao Đài đã khơi dậy trong lòng họ tinh thần bài ngoại, thúc tỉnh lòng yêu nước, và từ đó đi tới chỗ chống Pháp và chỉ còn một bước - không phải chỉ chống mà còn muốn trục xuất Pháp và cả nền văn hóa Pháp ra khỏi phần đất này. Bao giờ họ bước tới bước quyết định này thì chưa biết, nhưng Vilmont tạm kết luận. Chính quyền

Pháp phải thận trọng, thủ kỹ tối đa.

Về chính trị, Vilmont phân tích khá kỹ thành phần chúc sắc lãnh đạo và cho biết có 2 khuynh hướng rõ nét: khuynh hướng thân Pháp không muốn đạo xen vào chính trị và khuynh hướng dùng đạo đổi đời - khuynh hướng sau này có lãnh tụ là Lê Văn Trung và Phạm Công Tắc, dù sau này Trung có từ chức Giáo chủ thì cũng chỉ là thủ đoạn chờ thời trong bóng tối.

12. Vấn đề truyền đạo ở nước ngoài.

- Tại Pháp

Việc truyền đạo Cao Đài tại Pháp cũng có những bất ngờ ngoài vòng kiểm soát của an ninh Pháp. Năm 1928 thể thao gia Gabriel Abadie tuyên bố sẽ đi xe hơi từ Paris đến Saigon. Abadie vốn là lực sự tại Đông Dương trước đây và các cấp chỉ huy cũ của ông đã nhận xét là ông hoạt động trên sân đá banh Saigon hơn là trong tòa án. Sau khi vượt rất nhiều khó khăn được báo chí ca ngợi một cách xứng đáng, ông tới được Téhéran. Kỹ thuật chế tạo xe và tình trạng đương thời đó không cho phép ông tiếp tục hành trình: năm 1930 ông đành trở về Pháp bằng đường biển. Đùng một cái năm 1932 ông tuyên bố là tín đồ Cao Đài và là đại diện của đạo này ở Paris. Và ông nói thật và làm thật. Sự hợp tác của Abadie với Tây Ninh chỉ bế tắc khi Abadie cần quá nhiều tiền. Mới đầu ông cần 20.000 Frs, Tây Ninh chỉ được 15.000. Nhưng khi Abadie cần 60.000 Frs để biến một khách sạn thành thánh thất Cao Đài thì Tây Ninh chịu không đài thọ nổi. Abadie chìm vào bóng tối của lãng quên.

Cao Đài dĩ nhiên có các tiếp xúc với các hiệp hội Thần Linh học Âu Châu và cả liên đoàn Pháp chống áp bức thuộc địa và chủ nghĩa đế quốc. Vilmont nghi nhận

là Cao Đài không phổ biến được ở Âu Châu vì không ai tiêu thụ được thứ “documentation polyglotte” của Cao Đài.

- Tại Đức

Trong những tháng đầu năm 1931, một nhóm du khách Đức tàu ghé bến Saigon ba ngày, đã lên thăm tòa thánh Tây Ninh ghi chú và chụp hình. Sau đó, báo Beriner Illustriete Zeitung số 21-6-1931 có đăng một bài báo của W. Bossard nhan đề: “Giáo phái kỳ lạ nhất thế giới” kèm 6 bức hình, trong đó có một bức chụp Lê Văn Trung. Bài báo ngắn, chỉ giới thiệu sơ lược Cao Đài.

Ngoài ra Lê Văn Trung cũng trao đổi thư từ với giáo phái Gnostique của Đức. Theo Vilmont, quan hệ này chẳng đi tới đâu vì giáo phái Gnostique chủ trương cái gì cũng chung hết, kêu cả vợ trong khi Cao Đài tôn trọng quyền sở hữu và hôn nhân.

- Tại USA

Cao Đài rất muốn truyền bá ở Hoa Kỳ, nhưng vài nỗ lực đặt đại diện ở Chicago đã không thành công.

13. Cao Đài và Cộng sản.

Vilmont để ra hơn 2 trang bàn về vấn đề này. Sau khi phân tích, đối chiếu, ông kết luận Cao Đài và Cộng sản không thể đi đôi với nhau. Nếu có chăng, chỉ là chuyện cục bộ, giới hạn, và cũng chỉ có với điều kiện phía Cộng sản đặt vấn đề yêu nước lên trên giáo lý Cao Đài và chủ nghĩa Mác Lênin.

MỘT VÀI GHI NHẬN

1. Lối nhìn và đánh giá của Đào Trinh Nhất và Bằng Thanh.

Đào Trinh Nhất chỉ đứng trên bình diện lý thuyết mà tìm hiểu Cao Đài, và dựa vào lý sự mà phê phán kết

án Cao Đài là “tà đạo,” “mê tín, nhảm nhí, bịp bợm.”

Đào Trinh Nhất không coi Cao Đài là đạo mà cũng không nghĩ rằng nó có ý đồ, vai trò gì về chính trị. Tóm lại ông tỏ ra khinh bỉ đạo này về mặt nhận thức, nhưng về hậu quả xã hội, ông cho rằng nó có thể gây nhiều điều tai hại lớn nhỏ, vì thế ông kêu gọi xã hội phớt bỏ nó. Những hạn chế trong lối nhìn của Đào Trinh Nhất, không phải chỉ ở tại lựa chọn tìm hiểu vấn đề trên bình diện lý thuyết, mà còn bởi thói quen của người Việt Nam, Á Đông xét nét việc công, đòi công dựa vào đòi tu về mặt đạo đức, khi đòi tu đó không liên hệ đến đòi công. Việc người ta đàn diu có hai ba vợ, hay lấy vợ đảm v.v... đâu có thể là một sự kiện để vin vào đó mà đánh giá đường lối, việc làm của một người ngoài xã hội?

Nếu chỉ đứng trên bình diện lý thuyết, phải nhận Đào Trinh Nhất lý luận chặt chẽ - hợp lý có khả năng thuyết phục người đọc, nhất là người đọc trí thức duy lý. Nhưng nếu vấn đề không phải chỉ là tìm hiểu về mặt nhận thức lý thuyết thuần túy, mà còn là tìm hiểu xem tại sao có đạo đó vào thời điểm đó, ở nơi đó mà không vào thời điểm khác ở nơi khác, có đáp ứng một đòi hỏi nhu cầu gì không đối với đại chúng và đó là nhu cầu gì thì viên tượng tìm hiểu đánh giá lại xoay vào một hướng khác.

Ngay trên bình diện nhận thức, nếu hiểu tôn giáo chỉ trong khuôn khổ cái có lý, hợp lý thì phải chăng chính là đã phủ nhận tôn giáo với tư cách là tôn giáo, vượt cái hợp lý, tiến tới cái siêu lý, không hẳn là cái phi lý, nhưng là cái lý mở rộng, của một thái độ sống thực, không phải chỉ thuần túy là một thái độ nhận thức bằng lý luận. Không phải là điều vô tình khi chúng tôi

trình bày quan điểm của Đào Trinh Nhất song song với việc giới thiệu các quảng cáo in xen kẽ các chương sách. Có thể giả thiết Đào Trinh Nhất không thấy được ý nghĩa của toàn thể các quảng cáo vì ông không lưu ý, cho đó chỉ là chuyện quảng cáo, nhưng nếu bây giờ chúng ta đọc các quảng cáo đó như thể đọc một thứ chữ là tín hiệu mang một ý nghĩ nào đó, thì quả thật những quảng cáo trong trang sách đã phô bày một sự thực trái hẳn với sự thực chỉ có thực trong lý luận của những dòng chữ trên trang sách. Người dân vào các cửa tiệm bán tạp hóa bày đủ thứ đồ dùng, xem ra không liên hệ đến nhau và còn trái ngược nhau (cái để dùng lúc sống, và cái để dùng lúc chết) không hề cảm nhận thấy tính cách mâu thuẫn về công dụng của những đồ dùng cũng như khi họ vào Thánh Thất thờ phụng nhiều đối tượng của nhiều tôn giáo khác nhau. Đó là hai thái độ sống thực có một ý nghĩa, dựa trên một quan niệm nhận thức, đã thoát khỏi lối nhìn duy lý của ông Đào Trinh Nhất.

Lối nhìn của ông Băng Thanh nếu xét trên bình diện lý luận thuần lý thì không thể so địch với lập luận chặt chẽ, hợp lý của ông Đào Trinh Nhất; nhưng Băng Thanh không đứng trên bình diện nhận thức thuần túy của người trí thức duy lý, mà đứng trên bình diện thái độ sống tôn giáo của người thường, bình dân, cảm nhận tôn giáo vượt khỏi cái lý bao gồm cái huyền vi cũng là một sự thực không cần tranh luận, coi mọi tôn giáo đều tốt. Do đó, lối nhìn của Băng Thanh không thuyết phục được người đọc bình dân, tầm thường.

Đó là về lý luận và quan điểm nhìn trực tiếp liên quan đến đạo giáo. Có hai điều rất đáng lưu ý trong cuốn sách của ông Băng Thanh là ông cho thấy hoàn

cảnh xã hội miền Nam thời kỳ này về chính trị, xã hội, đạo đức là thế nào để đạo Cao Đài ra đời đáp ứng lại đòi hỏi của hoàn cảnh trên. Ngoài ra ông nêu lên điểm Cao Đài là một đạo do người Việt Nam lập ra và coi đó là một niềm hãnh diện dân tộc mặc dầu Cao Đài chỉ phối hợp các đạo đã du nhập từ bên ngoài vào miền Nam, vẫn có cả những người tin theo là người nước ngoài như Ấn Độ, Cao Miên, Trung Hoa, Âu Châu...

2. Lối nhìn của La Laurette và Vilmont.

Trước hết hai tác giả này vì là người Âu Châu nên không bị ám ảnh bởi lối nhìn đánh giá dựa vào đòi hỏi cá nhân kể trên. Họ không chú ý tìm hiểu đạo đó là gì, thực chất là gì trên lý thuyết, mà là tìm hiểu tại sao có nó, từ đâu mà có, có như thế nào, nghĩa là xét tới những điều kiện hoàn cảnh xã hội qui định một sự kiện sản sinh, diễn tiến, phát triển phân hóa hay suy tàn. Lối nhìn này, bây giờ quá thường, nhưng vào hồi 1929-1930, chưa hẳn là thông dụng, nhất là đối với trí thức Việt Nam.

Nhiều năm sau khi lên án Cao Đài, ông Đào Trinh Nhất chắc hẳn không khỏi bức bối khi thấy một cái đạo “ba lớp” như vậy, vẫn phát triển mạnh và có nhiều người đang hoang trí thức hẳn hoi theo đạo. Sự kiện này cho thấy vấn đề đặt ra không phải là đạo sai hay đúng, hợp lý hay không hợp lý mà là tại sao có nhiều người theo đạo đó. Hai tác giả Pháp đã nhìn vấn đề theo hướng sau. Họ là những người cảm quyền. Giới cảm quyền thường có xu hướng nhìn những đối tượng theo các đường lối đôi khi chỉ là định kiến và cấp thừa hành của họ càng khó tránh việc phản ánh báo cáo theo những định kiến đó. Điều này dẫn đến nhìn sai đánh giá sai và dĩ nhiên lãnh đạo cũng phải sai. Nhưng

nếu người cầm quyền có óc thực tế không để cho mình bị lôi cuốn chỉ phối bởi các lý thuyết, đường lối phe phái, định kiến, và muốn biết sự thực để cai trị cho tốt, thì trước hết họ sẽ bắt đầu bằng một công cuộc nghiên cứu khoa học. Tài liệu của La Laurette và Vilmont không phải là một bản báo cáo, nhưng là một phân tích nghiên cứu khoa học dựa vào việc điều tra, đặc biệt của công an, nhưng không phải nhằm sưu tầm những ý nghĩ, ý đồ dư luận mà chủ yếu là những sự kiện vật chất, khác với ông Đào Trinh Nhất có lẽ chỉ ngồi ở Saigon đọc sách báo hoặc thăm dò dư luận nghe tin đồn...

Từ những sự kiện cụ thể, vật chất thu lượm được, họ mới phác họa những giải thích có tính chất một điều tra nghiên cứu xã hội học.

Chính họ đã trình bày lẽ lối làm việc của họ trong tài liệu “Từ bỏ việc nghiên cứu văn để tìm hiểu tầm quan trọng của việc thờ cúng trong Cao Đài; không đi vào bất cứ một bình luận nào về giáo lý trước khi đã quan sát với óc phê phán những biểu lộ về nghi lễ ở Tòa Thánh. Không một định nghĩa nào có giá trị bằng chính việc quan sát trực tiếp các sự kiện... (trang 75). “Kết luận này rút ra từ phương pháp thực nghiệm, sau một quá trình tiếp xúc lâu dài với thực tế hàng ngày của đời sống và các thực tại, xa rời một vấn đề liên quan đến giáo lý hay quốc gia”... (tr. 132)

Sau khi quan sát các sự kiện (những biểu lộ nghi lễ, tổ chức, lý lịch từng người lãnh đạo, từng thời kỳ) họ đi đến kết luận: Đây là một hiện tượng phức tạp: chính trị có, tôn giáo có, mê tín dị đoan có, kinh doanh bịp bợm cũng có... nếu muốn xác định đây là phục hưng tôn giáo, hay một âm mưu chính trị, một mưu đồ lừa

bịp, một hội kín v.v... tất cả đều có thể đúng, vì đây là một “hiện tượng xã hội tâm lý phức tạp về nguồn gốc, nguyên nhân và các cách biểu lộ, xu hướng” (tr.4), một hiện tượng thuần túy Nam kỳ. Xác định như thế là tránh được cái nhìn đơn giản một chiều và biện pháp đề ra là không thể dùng bạo lực hay pháp luật mà giải quyết được vấn đề như đã có thể làm ở Cao Miên, hay Trung, Bắc kỳ. Không thể cấm, cũng không thể cho phép chỉ còn một cách là phải theo dõi thật sát, cố gắng tìm hiểu để tôn trọng cái gì cần tôn trọng (người thành thực theo đạo vì đạo, bất chấp đạo có chủ trương gì - theo đúng tinh thần tự do Tây phương) và để lợi dụng cái gì có thể lợi dụng được, sau cùng để tiêu diệt cái gì có xu hướng chống Pháp.

Với một lối nhìn khoa học thiên về tìm hiểu những yếu tố hoàn cảnh qui định sự sát sinh, hình thành một hiện tượng như thế, hẳn người sau khó có thể làm hơn hai tác giả Pháp này vì họ nắm trong tay nhiều tài liệu cụ thể dồi dào, riêng tư, đương thời. Qua bản phân tách nghiên cứu của La Laurette và Vilmont, chúng tôi ghi nhận mấy điểm sau đây:

I. Về nguồn gốc:

1. Tài liệu cho thấy Cao Đài không phải do Pháp tạo ra hay xúi giục, chỉ đạo chủ động như một du luận giải thích quen thuộc dựa vào sự kiện nhiều người lập ra Cao Đài là viên chức Pháp, thậm chí viên chức phòng nhì rồi suy diễn là Pháp chủ động. Trong bài, hai tác giả đã vạch ra rất nhiều thủ đoạn của những người cầm đầu Cao Đài luôn luôn đặt nhà cầm quyền Pháp vào thế kẹt, bị động (đứng trước sự việc đã rồi) hoặc bắt buộc phải dè dặt vì biết rõ những móc nối

liên hệ của Cao Đài với nhiều nhân vật có uy tín quyền thế trong Hành Pháp và Luật Pháp, với các tổ chức bảo vệ nhân quyền ở Pháp... những người hoặc tổ chức này luôn luôn có thể lên tiếng bình vực họ. Chẳng hạn một buổi lễ ra mắt, mời nhà cầm quyền đến dự, không thể không đi, đi rồi Cao Đài rỉ tai là Tây nhìn nhận, cho phép, mặc dầu chẳng có phép gì cả.

Hai tác giả chỉ nêu hai sự kiện khách quan về phía Pháp tác động vào việc ra đời của Cao Đài: chế độ thuộc địa bước vào giai đoạn khai phá phát triển, dẫn tới hiện tượng giao lưu văn hóa: sự du nhập các sách báo của phái Spiritisme phương Tây.

Do đó, dựa vào tài liệu của La Laurette và Vil-mont, có thể nói Cao Đài là một đạo do người Việt Nam ở miền Nam sáng lập ra và chủ động trong việc điều hành tổ chức thời kỳ đầu.

2. Tài liệu phân tách đưa ra một giải thích xã hội học cho thấy tại sao Cao Đài chỉ có thể ra đời ở vùng Saigon, Cholon, và tại sao Cao Đài chọn Tây Ninh làm khu vực Tòa Thánh. Ngoài ra cũng cho thấy khi nghiên cứu con người ở miền Nam không thể đơn giản coi một biểu lộ nào đó chỉ là thế này, thế nọ mà thực ra gồm nhiều mặt xen kẽ, lẫn lộn, nhưng vẫn liên hệ mật thiết với nhau, không thể tách rời được để có thể xác định một cách đơn giản, một chiều.

II. Về nghĩa:

Bản nghiên cứu đưa ra hai ý nghĩa chính:

1. Về xã hội: Đạo Cao Đài ra đời nhằm đáp lại những khát vọng xã hội (tìm cho đời sống một ý

nghĩa do các ý thức hệ hay tôn giáo thỏa mãn; và một hội nhập xã hội theo một nếp sống cộng đồng nào đó) từ một hoàn cảnh trống rỗng hay thiếu sót mà các tôn giáo, ý thức hệ hiện có không đáp ứng được đầy đủ.

2. Về chính trị: Đạo Cao Đài cũng nhằm đáp lại những khát vọng quốc gia (độc lập dân tộc, làm chủ về mọi mặt cuộc đời của mình trên đất nước mình). Trong hoàn cảnh thuộc địa Cao Đài nhằm tạo ra “một quốc gia trong một quốc gia,” dựa vào Tây mà chống Tây. Hai tác giả cho thấy những biểu lộ của Cao Đài về mặt này có nhiều xu hướng, nhiều mức độ. Từ xu hướng âm mưu chống Pháp rõ rệt và quyết liệt như của Phạm Công Tắc, đến những biểu lộ nhẹ nhàng, mang tính chất thỏa mãn tâm lý của kẻ muốn có quyền hay làm chủ trong hoàn cảnh lệ thuộc người ngoài.

Chúng ta thử tưởng tượng những người chỉ là viên chức cấp dưới vô danh trong bộ máy hành chánh của Tây bây giờ trở thành những người cầm đầu mặc dầu chỉ là về tôn giáo, nhưng bắt buộc quan chức Tây phải biết đến, tiếp đón, đối xử như những vị lãnh đạo tinh thần. Cao Đài tạo ra một hàng giáo phẩm, cho nên không phải chỉ mấy người lãnh đạo có quyền hành, mà cả những người ở cấp làng xã cũng trở thành chức sắc mà quyền hành của họ song song với quyền hành của các viên chức nhà nước. Hơn nữa Cao Đài còn tự coi là một đạo có tính cách quốc tế, thiết lập những chi nhánh trụ sở ở Pháp và các nước Âu Mỹ, ủy nhiệm những người Pháp làm phát ngôn viên hay phụ trách những chi nhánh đó,

nghĩa là sai bảo, chỉ đạo, chỉ tiêu cho Tây. Đang bị Tây sai bảo, bây giờ sai bảo Tây. 1

Đánh giá tổng quát:

Bản nghiên cứu không dựa vào bất cứ một lý luận nào, nhưng vào một cuộc điều tra tỉ mỉ tại chỗ và giải thích hiện tượng bằng cách đặt nó vào hoàn cảnh xã hội đương thời vùng Saigon - Gia Định, trước sự xuất hiện của những tư tưởng lực lượng tả khuynh, đặc biệt là phong trào Cộng sản. Bản nghiên cứu đi đến kết luận: Cao Đài là một hiện tượng phải quan tâm nhưng không đáng quá lo ngại, hay nói cách khác, không quan trọng hóa nó quá đáng vì mối đe dọa thực sự nghiêm trọng là Cộng sản, không phải chỉ vì những chủ trương lý thuyết, sách lược của họ, mà nhất là vì cái gốc rễ của nó ở ngoài Nam kỳ vượt khỏi tầm kiểm soát chế ngự của nhà cầm quyền. Trái lại Cao Đài có các chủ trương về giáo lý khác hẳn Cộng sản, nhưng đặc biệt nó chỉ là một hiện tượng thuần túy địa phương, ở trong xứ, nên có thể kiểm soát chế ngự được. Một chính sách cai trị khôn khéo là để cho các hiện tượng xã hội bộc lộ ra, dưới bất cứ danh nghĩa, và tổ chức nào (văn hóa, tôn giáo...) và ngay cả nên để cho nó có một cú điểm (point de fixation) để tìm hiểu những tâm lý, nguyện vọng của kẻ bị trị và để dễ theo dõi... Nếu thấy rằng một số những đòi hỏi nào đó không quá đáng, không đe dọa đến an ninh, hay nền tảng chế độ, có thể chấp nhận được những đòi hỏi đó, ngoài ra tìm cách chi phối, lợi dụng hay chế ngự những xu hướng quá khích nguy hiểm.

Chúng tôi nghĩ rằng Pháp đánh giá tương đối đúng hiện tượng Cao Đài và đã có chính sách khôn khéo đối với Cao Đài hồi mới thành lập.

Tuy nhiên, đọc tài liệu của Pháp, không thể không phục những tác giả nghiên cứu đã đưa ra một lối nhìn thông minh, có giá trị khoa học và một thái độ chính trị khôn khéo, đáng cho những người sau học tập, nhưng cũng không thể không phục mấy người sáng lập ra Cao Đài nhất là Lê Văn Trung về tài tổ chức, điều hành.

Chỉ trong một thời gian ngắn, họ đã thành công tranh thủ được một lực lượng quần chúng đông đảo có tổ chức: do biết lợi dụng những đặc điểm của nền hành chánh Nam kỳ, những kẽ hở, mâu thuẫn giữa nhà cầm quyền ở thuộc địa và Pháp (dựa vào những nhân vật, tổ chức ở Pháp) để đưa Cao Đài ra công khai mặc dầu ở trong một tư thế không phải hợp pháp, nhưng cũng không phải bất hợp pháp, miễn là vẫn tồn tại và phát triển được, do thành lập được một tổ chức hành chánh của nhà nước, và thiết lập được một cứ điểm làm trung tâm ở một vùng sát biên giới..., do khéo kinh doanh thực hiện được độc lập về tài chánh không nhận tài trợ của bất cứ ai, và giữ được bí mật ngân sách đến nỗi Pháp phải thú nhận đã gài người theo dõi tìm hiểu mà vẫn không nắm chắc được những nguồn cung cấp và cách điều hành..., sau cùng đã khéo vận động quần chúng, không phải chỉ bằng một sách lược có khả năng lôi cuốn, thuyết phục như chủ trương bình đẳng, dân chủ trong quan hệ giữa chức sắc và tín đồ “mỗi người đều là anh em”....

Trong một hoàn cảnh bị ngoại bang cai trị dưới chế độ thuộc địa, tạo ra được một tổ chức quần chúng đông đảo, tương đối riêng biệt chắc không phải là một điều mà ai cũng làm được. Lê Văn Trung chỉ thiếu có một điều, và là điều cốt yếu nhất của một lãnh tụ: Ý thức chính trị để đưa tới một chủ thuyết đường lối chính trị

nào đó.

Peasant politics and religious sectarianism: peasant and priest in the Cao Dai in Việt Nam. Jayne Jusan Werner. Monograph Series no 23. Yale University Southeast. (Asia Studies 1981).

Quyển sách của JS. Werner tìm hiểu sự hình thành của đạo Cao Đài. Sách gồm 5 chương:

1. Cao Đài ra đời ở Nam Mỹ thuộc Pháp; 2. Điền chủ và nông dân; 3. Tây Ninh: thánh địa; 4. Bành trướng và suy vi; 5. Kết luận. Ngoài ra còn phần thư mục và phụ đính quan trọng.

Luận cứ chủ yếu của Werner được trình bày ngay từ lời mở đầu: “Nông dân theo đạo Cao Đài chính là vì các lý do xã hội học - quan hệ thân chủ (patron-client) và các lý do chính trị” (tr.1). Dĩ nhiên, tác giả cũng quan tâm đúng mức đến ảnh hưởng tác động của tình hình xã hội, kinh tế, cũng như các yếu tố văn hóa, tâm lý và tập quán tín ngưỡng của người miền Nam. Chẳng hạn, mở đầu Chương I, tác giả đã nhắc đến bối cảnh xã hội - kinh tế đầu thập niên 30 khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đe dọa nghiêm trọng đời sống người nông dân, làm phân rã thêm cơ cấu nông thôn đã bị chính sách thuộc địa tàn phá từ trước (tr. 5-6). Về mặt văn hóa tín ngưỡng, chương I nói về truyền thống Tam Giáo, mô tả tổ chức Cao Đài và thuật cầu cơ giáng bút như hình thức chính yếu của tín ngưỡng này. Tuy nhiên sự phân tích xã hội học là mối quan tâm hàng đầu của Werner; ngay trong chương đầu này, tác giả đã nhấn mạnh đến sự liên hệ đến các phong trào đô thị đòi cải cách vào những năm sau thế chiến I tại Nam kỳ với sự chào đời của Cao Đài mà các lãnh tụ hầu hết là viên chức thị dân có tây học đã tiếp thu được các tư

tướng huyền bí Tây phương (Kerdec, Besant...) và đã biết lợi dụng bộ máy tuyên truyền đô thị, nhất là báo chí để cổ súy cho giáo phái mình. Chương II là chương vận dụng quan điểm xã hội học một cách tập trung nhất; Werner đã dựa vào danh sách các nhà lãnh đạo Cao Đài để tìm hiểu thành phần xã hội, giai cấp của họ (xem phụ đính B) tài liệu quan trọng này cho thấy, họ đều thuộc tầng lớp xã hội cao ở miền Nam: địa chủ (như bà Lâm Ngọc, người đã bỏ tiền mua miếng đất lập thánh địa tại Tây Ninh), doanh thương (như Lê Văn Trung, Nguyễn Ngọc Thơ) viên chức hành chánh cao cấp và thấp nhất (a) (như Nguyễn Ngọc Tương, tri phủ; Nguyễn Văn Cả, đốc phủ sứ, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, nhân viên quan thuế...). Bên cạnh tinh thần dân tộc, phần nào yêu nước chống Pháp (như Phạm Công Tắc) họ rất ý thức về địa vị xã hội của họ như là điền chủ tư sản và tiểu tư sản đang bị phong tỏa bởi chính sách kinh tế thực dân tộc.

Quyền khai thác thuộc địa, tước đoạt quyền hạn chính trị - kinh tế của dân bản xứ.² Am tường luật lệ nước Pháp, họ đã dựa vào quyền tự do tín ngưỡng để lập ra đạo Cao Đài, thành lập một quốc gia công khai trong một quốc gia mà lại tránh được sự đàn áp của thực dân bao giờ cũng sẵn sàng đập tan bất cứ một manh động chính trị nào của dân bản xứ. Bên cạnh đó là những người nông dân Nam kỳ, ở Chợ Lớn, Long Xuyên, Cần Thơ, Mỹ Tho... nghèo đói bị tước đoạt cả về chính trị lẫn tinh thần sống qua ngày trong một cơ cấu làng xã què quặt trong đó vắng mặt các thành phần lãnh đạo truyền thống như kỳ mục, giáp, hương chức.... Các nguyên nhân xã hội học và chính trị ấy đã sinh ra Cao Đài, một sự nương tựa và nhau của một

đảng là giới tư sản địa chủ miền Nam đang tìm quân chúng để xây dựng một thế lực khả dĩ đối mặt với người Pháp và một đảng là nông dân đang cần sự che chở về các mặt kinh tế - chính trị và lúc nào cũng khao khát chờ đợi những vị cứu tinh đầy quyền pháp để giải thoát họ khỏi sự lầm than cơ cực.

Chương III mô tả sự thiết lập đạo Cao Đài ở vùng Tây Ninh, sự phát triển của nó dựa vào tài tổ chức cũng như sự ủng hộ của dân chúng địa phương, đang tìm kế sinh nhai trong cơn khủng hoảng với sự đóng góp của nông dân các tỉnh. Đặc biệt, tác giả lưu ý đến sự kiện dời về Tây Ninh đã giúp cho Cao Đài tránh khỏi sự cạnh tranh bất lợi với cộng sản đang có ảnh hưởng ngày càng lớn ở vùng đô thị Sài Gòn và Chợ Lớn nơi mà người nông dân đã đem đến cho Cao Đài một sự hỗ trợ quyết định vào buổi đầu lập đạo.

Chương VI nói về sự thăng trầm của Cao Đài trong giai đoạn kháng Pháp và dưới chế độ ông Diệm, tìm hiểu thái độ người Pháp lợi dụng Cao Đài để chống Cách Mạng cũng như liên minh giai đoạn giữa Cao Đài với Cách Mạng trong suốt thời kỳ nói trên. Chương này kết thúc với sự trình bày về thời kỳ suy sụp của Cao Đài khi Mỹ giúp sức ông Diệm lật đổ Bảo Đại và thanh toán mọi thế lực thân Pháp ở miền Nam.

Trong chương kết luận, sau khi tô điểm lại các nhân tố có liên quan đến sự ra đời của Cao Đài như tín ngưỡng và văn hóa truyền thống, kinh tế, tâm lý dân tộc, tác giả một lần nữa nhấn mạnh đến các nguyên nhân xã hội học và chính trị như là luận cứ giải thích của mình cho hiện tượng Cao Đài. Chính sự thay đổi, chuyển biến lịch sử - xã hội do người Pháp gây ra ở miền Nam đã sản sinh thành phần tư sản mới hoang

mang giao động vì thời cuộc và địa vị lịch sử của mình, đã cố gắng thiết lập một trật tự giữa khoảng trống xã hội khi các nền tảng của xã hội nông nghiệp đã bị chế độ thực dân hủy diệt. Chính bối cảnh xã hội học miền Nam đã cho phép Cao Đài ra đời trong khi mọi nỗ lực truyền đạo của họ ra Trung và Bắc đều thất bại vì lý do giềng mối xã hội ngoài ấy vẫn chưa bị lung lạc tận gốc và giới sĩ phu vẫn duy trì được vai trò lãnh đạo xã hội, tinh thần của mình.

Đây là tác phẩm hiếm có dùng phương pháp và quan điểm xã hội học để tìm hiểu hiện tượng Cao Đài. Đối với giới nghiên cứu lịch sử VN vào những thập niên đầu thế kỷ, đây là một tài liệu quý không những về phần tham khảo phong phú của nó mà còn là một công trình học thuật chặt chẽ công phu, với nhiều luận điểm thông minh, sâu sắc làm sống lại một thời kỳ phức tạp, đầy biến động, bước ngoặt cơ bản của lịch sử VN: bởi vì song song với sự ra đời của Cao Đài với những giới hạn lịch sử sẽ đưa nó đến suy vong, thế giới còn chứng kiến sự hình thành không gì ngăn cản được của phong trào dân tộc, xã hội đích thực ở Việt Nam.

HƯỚNG TÌM HIỂU CAO ĐÀI

Qua những tác phẩm biểu lộ Tôn giáo hay bàn về Tôn giáo chúng tôi được đọc trong thời kỳ này. Chúng tôi không cố tìm hiểu Tôn giáo chủ trương gì về Giáo lý, đạo đức mà nhằm tìm hiểu Tôn giáo xuất hiện trong những điều kiện hoàn cảnh nào, chủ yếu xác định được cái gì là chung đối với cả nước và cái gì là riêng đối với miền Nam.

Trong thời kỳ Pháp thuộc nghĩa là trong một hoàn cảnh không còn được độc lập và tự do chính trị mọi sự đều trở thành chính trị, văn chương, tôn giáo ngay cả

mê tín dị đoan cũng được coi như những phương tiện biểu lộ chống đối chính trị, làm chính trị khi người ta không thể nói thẳng chính trị, thì mượn văn chương để nói chính trị hoặc mượn tôn giáo để làm chính trị...

Trong một báo cáo chính trị gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc Địa. Toàn quyền Beau đã nói đến hiện tượng mỗi năm cứ đến dịp Tết là cả trong ba xứ, những người bản xứ có ý đồ xấu tung ra những tin đồn gây hoang mang rối loạn: “Theo những tiên đoán này thì năm sắp tới sẽ đặc biệt khốn khó. Hậu quả của việc người Tây đô hộ sẽ được bộc lộ qua các tai họa không kể xiết... Những thầy bói, chiêm tinh gia ở Trung kỳ, Bắc kỳ thêu dệt nhiều thoại xoay quanh đề tài trên và các nhà Nho thất nghiệp bất mãn thừa dịp “đục nước béo cò” khai thác tính dễ tin của quần chúng.”⁴ Hoặc câu cơ lên đồng không chỉ thấy nói nhiều ở Nam kỳ với đạo Cao Đài mà ở Bắc cũng đã thấy xuất hiện khá sớm. Một báo cáo của Thống sứ Bắc kỳ gửi Toàn quyền đề tối mật đã nhắc đến một “Đạo Tam Thánh” mới xuất hiện ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, đặc biệt ở Hà Đông, giáo lý mới này, bắt nguồn từ Lão Giáo, hình như được ghi nhận phát xuất từ đền Ngọc Sơn, hồ nhỏ Hà Nội.⁵ Giáo Lý này dựa trên việc thờ ba Vị thần tượng Văn Xương, Quan Đế, và La Đông Tân, trong các buổi tụ họp mượn danh nghĩa việc thờ cúng này, những người bản xứ xin các vị thần qua trung gian một con đồng, nói về tương lai.

Con đồng thường được chọn trong đám người vô học để dễ đánh vào trí tưởng tượng của người dự, về trong không khí những chữ được thần gọi trong lúc mê và một nhà Nho đồng lõa, dịch ra một cách sỗ sàng dưới hình thức một bài thơ sẽ được đem in và phổ biến ở thôn quê, bài thơ thường vô thưởng vô phạt nhưng

những lời chú giải bao giờ cũng nguy hại khi được những thí sinh thi trượt hoặc ác cảm với chúng ta làm. Ông Gallen đã có trong tay cả một đồng bản khắc in mà người ta có thể tìm thấy, không kể những ám chỉ đầy ác ý đối với sự chiếm đóng của chúng ta và nhiều sấm ngôn về một giải phóng xứ sở sắp tới, coi chúng ta như loại “cỏ xấu” và “giống người ô uế phải tẩy rửa cho sạch mọi dấu vết.” Sách bán 0,30 hoặc 0,50 mang những tựa đề: Hộp Thiên Chân Kinh, Tinh Thần Chân Kinh, Tâm Thiên lan Kinh, Trích lục Chánh Kinh.6 Những người in, giữ sách này đều bị đưa ra tòa và Công Sứ Hà Đông cấm thờ “Đạo Tam Thánh” trong các chùa và đình làng...”

Sự kiện “Đạo Tam Thánh” gợi ý cho chúng tôi nêu vấn đề sau đây: Trong khuôn khổ Tam giáo phải chăng vẫn có những nỗ lực cải cách, phục hưng, chế biến, tạo những đạo mới, nhấn mạnh vào một trong 3 đạo mới của Tam Giáo tùy theo yêu cầu và hoàn cảnh mỗi nơi mỗi lúc ở cả ba miền Nam Trung Bắc, nhưng bây giờ sở dĩ người ta nói đến nhiều hơn những Đạo mới do người VN sáng lập ra trong khuôn khổ Tam Giáo ở miền Nam phải chăng chỉ vì Nam kỳ là đất có yêu cầu nhiều hơn lại có điều kiện thuận lợi để ra đời và phát triển trong khi ở ngoài Trung, ngoài Bắc không có điều kiện thuận lợi. (Vừa xuất hiện Tây đã cấm dẹp ngay như trường hợp Đạo Tam Thánh...) nên ngày nay không được biết đến?

Do đó cần một công trình điều tra, tìm hiểu qui mô sâu rộng mới có cơ sở thực tế để giải đáp vấn đề nêu trên. Trước mắt, chúng tôi tạm thời đưa ra một giả thuyết: Miền Nam có nhiều đạo do người VN lập ra, ngoài những nguyên nhân chung còn có nguyên nhân

lịch sử, địa lý, chính trị riêng của miền Nam, nên những Đạo này cũng mang tính chất riêng khác biệt so với những hiện tượng tôn giáo ở các nơi khác trên đất nước.

Chúng tôi dựa vào 2 nhận xét:

1. Ở miền Nam có những đạo do người VN sáng lập ra trong khuôn khổ Tam Giáo, nhấn mạnh nhiều vào Phật Giáo, đã ra đời trước khi người Pháp sang và cũng có khía cạnh chống đối triều đình.

2. Khía cạnh chính trị trong tôn giáo qua các hiện tượng mê tín, pháp thuật, cầu cơ, sấm giảng v.v... thì đâu cũng thấy. Niềm tin có tính chất tôn giáo được vận dụng như một lợi khí chính trị. Nhưng chỉ ở Bắc, Trung mới thấy có những tổ chức chính trị thuần túy, chuyên nghiệp đảng phái chính trị chuyên nghiệp (Parti non-confessionnel) không dựa vào niềm tin tôn giáo, quần chúng và tổ chức giáo hội mà dựa vào một ý thức hệ đời, tổ chức thuần túy đời nhằm những mục tiêu thuần túy chính trị dù dưới bất cứ hình thức tranh đấu nào (võ trang, văn hóa, chính trị). Đề Thám, Đội Cấn, không giống Phan Xích Long, Tân Việt, Việt Nam Quốc Dân đảng, không giống Cao Đài, Hòa Hảo.

Trái lại ở miền Nam chúng tôi không thấy những đảng phái chính trị đứng danh nghĩa như ở miền Trung, miền Bắc, từ khi Pháp chiếm Nam kỳ đến 1930, sử ít nói đến các phong trào tổ chức chống Pháp, chỉ kể vài vụ như Phan Xích Long, phải chăng vì không thấy có những tổ chức chính trị như ở Bắc, Trung, hay tại miền Nam ít tinh thần chống Pháp? Theo tài liệu của Pháp chỉ nguyên năm 1916 có 66 vụ rối loạn liên tiếp xảy ra trong khắp các tỉnh ở miền Nam, tổng cộng 1440 người bị bắt, vụ 11 người, vụ 50 người, vụ 300 người v.v...

Đây không phải là những vụ rối loạn riêng rẽ, mà

thường có phối hợp như thế một đồng khởi theo một kế hoạch chung⁸ nghĩa là có tổ chức, nhưng không mang danh nghĩa tổ chức chính trị thuần túy.

Hình thức chống đối cũng không phải bằng vũ khí mà còn bằng bùa phép, dựa vào những sức mạnh siêu nhiên như đã thấy trong đoàn người mặc toàn đồ trắng đeo bùa đi đánh phá khám lớn Saigon năm 1913. Người lãnh đạo cũng không phải đơn thuần chỉ là một lãnh tụ chính trị mà là một thầy pháp tự nhận là con vua, con trời giáng thế (Phan Xích Long). Do đó, không thể hiểu đúng những tổ chức hoạt động chính trị, tôn giáo ở miền Nam nếu chỉ nhìn bằng con mắt dựa vào thực tế sinh hoạt tổ chức chính trị tôn giáo ở miền Bắc,⁹ vì ở miền Nam không thể tách rời chính trị ra khỏi tôn giáo, pháp luật, tư lợi, tương trợ nghĩa hiệp. Một vài người Pháp nghiên cứu tình hình miền Nam thời kỳ này đã nhận ra các nét đặc biệt của miền Nam như đã thấy trong bảng phân tách “Cao Đài” của Lalau-rette và Vilmont. Nhưng hai tác giả này mới phác họa mấy điểm sơ lược, G. Koulet một người có dạy học ở trường Petrusky đã dựa vào những tài liệu công an tịch thu được¹⁰ để tìm hiểu và phân tích khá sâu sắc các nét đặc biệt kể trên, đưa ra những kết luận thật thông minh mà chúng tôi nghĩ rằng đã ảnh hưởng trên lối nhìn và xác định đường lối của những Lalau-rette và Vilmont. Ý tưởng căn bản của Coulet trong cuốn “Les sociétés secrètes en terre D’AnNam” là : những hoạt động tổ chức chính trị đặc biệt ở miền Nam gồm ba khía cạnh chính không thể tách rời nhau được.

1. Khía cạnh pháp thuật dựa vào những sức mạnh siêu nhiên để biết được tương lai, đường hướng hoạt động để tác động vào những sức mạnh tự nhiên thay

đổi hay củng cố thêm chùa bịnh hay làm cho thêm can đảm không sợ đau ốm sợ chết.

2. Khía cạnh tôn giáo, dựa vào những nghi lễ, giáo lý đạo đức để vận động, đoàn ngũ hóa quần chúng (chẳng hạn nghi lễ tuyên thệ gia nhập tổ chức đạo).

3. Khía cạnh tổ chức trần tục (dựa vào những sinh hoạt kinh doanh, thể thức đóng góp để thỏa mãn nhu cầu tương trợ xã hội (nghị hiệp) và tư lợi danh vọng quyền lợi cá nhân, chức tước, địa vị, tiền bạc v.v...)

Những tổ chức chính trị mang ba tính chất trên không phải chỉ nhằm chống Pháp, mà thực ra nhằm chống mọi thứ chính quyền. Như thế một thứ đối lập vĩnh viễn, không bao giờ muốn thừa nhận công khai, dứt khoát bất cứ chính quyền nào (dù là của triều đình hay là của Tây).

Nhưng vì không phải là tổ chức đơn thuần chính trị, nên đương nhiên phải thất bại, hơn nữa còn có xu hướng thiên về thất bại, vì có thất bại mới tồn tại lâu được, nhưng về phía chính quyền, như thế mới thật phiền khi phải đối phó với những hoạt động của một tổ chức chống đối không thể nhận diện diện rõ rệt chính xác là gì, ở đâu, như thế ở khắp mọi nơi mà đồng thời không ở đâu cả, vì chủ yếu hoạt động bí mật và cái công khai chỉ là bề mặt, bề nổi, hoặc khi phải đấu với những hoạt động chống đối này lại nhận ra những người lãnh đạo các tổ chức chống đối đó không phải đơn thuần chỉ là những lãnh tụ chính trị, mà còn là thầy pháp, thầy đạo rêu rao những lý thuyết mang tính chất tôn giáo và vì thế nếu đàn áp họ thì chỉ củng cố thêm uy tín của họ đối với quần chúng. Nhận định như vậy nên G. Coulet đã đưa ra kết luận: không thể đơn giản dùng bạo lực hay biện pháp hành chánh pháp luật

để đối phó tiêu diệt những tổ chức chính trị mang màu sắc tôn giáo hay những tôn giáo mang màu sắc chính trị thấy được ở miền Nam.

Về Cao Đài, chúng tôi đọc thêm được bài của Trần Huy Liệu đăng trong Đông Pháp thời báo (Le courrier Indochinois số 29, 12-1928 “Lên án 8 điều giả dối của đạo Cao Đài”, và tập tài liệu số 7 viết về Cao Đài của Louis Marty, giám đốc phòng 2 tại phủ toàn quyền.¹¹ Thực là một điều đáng lưu ý khi nhận thấy lối nhìn của Trần Huy Liệu, Đào Trinh Nhất và Louis Marty giống nhau và đều khác lối nhìn của Lalaurette và Vilmont. Ba người này mặc dù khác nhau về quốc tịch, lập trường chính trị cũng khác nhau, vẫn có một lối nhìn giống nhau vì ông Nhất và ông Liệu là những nhà báo gốc người Bắc vào trong Nam còn Louis Marty sống lâu năm ở Hà Nội, sáng lập và chỉ đạo Nam Phong, chú ý từng bài viết một, nên am hiểu thấm nhuần văn học miền Bắc và vì thế có lẽ không khỏi chịu ảnh hưởng lối nhìn miền Bắc. Chỉ đọc các đề bài báo của Trần Huy Liệu đã đủ thấy thái độ và mục đích của ông thế nào rồi. Bản viết của Louis Marty là một báo cáo cho toàn quyền lối nhìn và tinh thần khác hẳn nếu không nói là chống đối, lối nhìn của Lalaurette và Vilmont. Trong suốt hơn trăm trang Marty chỉ trình bày Cao Đài về mặt giáo lý liên quan đến các đạo Lão, Phật... Marty chỉ để nửa trang nhắc qua những luận điểm về điều kiện xã hội, chính trị như Lalaurette và Vilmont đã vạch ra và Marty có nói đến cùng với công trình của Cousetau, Garric. Trong lời nói đầu, Marty đã phê bình là “quá đáng” nhiều luận điểm của Lalaurette và Vilmont nhất là câu của Lalaurette viết rất trang trọng được trích dẫn cho rằng đạo Cao Đài xuất hiện để

đáp lại một khủng hoảng tinh thần của một dân tộc cảm thấy những nền tảng đạo lý của mình bị lung lạc và đi tìm một điểm tựa mới cho những niềm tin thiêng liêng của mình (la crise émouvante d'un peuple sentant défaillir ses assises morales et cherchant un nouveau point d'appui pour ses croyances spirituelles).

Tìm hiểu về mặt lý thuyết, dựa trên cái hợp lý, Marty giống như Đào Trinh Nhất, cho rằng Cao Đài không phải là tôn giáo, cũng chẳng là chính trị chỉ là một thứ tà đạo, bịp bợm không đáng kể nên Marty không hề nhắc đến những liên hệ của Cao Đài với các phong trào khác, cùng xuất hiện vào thời kỳ đó như đảng Cộng sản.

Một vài nhận định sau đây biểu lộ thái độ khinh bỉ coi thường Cao Đài như thế nào: *“Cao Đài chỉ là một công cuộc làm ăn để khai thác tính nhe dả của những kẻ ngây thơ, không thấy bất cứ lúc nào Cao Đài nhằm phục vụ một đảng chính trị nào. Người ta có thể khẳng định về phương diện chính trị, phong trào Cao Đài trong quá khứ không hề có một thứ ý nghĩa gì, về phương diện tôn giáo, rồi người ta sẽ thấy, nó chỉ kêu gọi những thứ bất chúoc khờ dại các thờ tự đã có, còn về phương diện xã hội, ảnh hưởng của nó rất phiến diện, như một thời trang sẽ qua đi.”*

Hoặc *“Cao Đài chưa bao giờ là một tôn giáo, càng không phải là một tôn giáo mới, vì giáo lý thì không có, các thần tượng chỉ là đất sét, còn việc tế tự chỉ là một pha trộn những mê tín Á Đông với mấy ý thức hệ phương Tây. Đạo xuất hiện không hề do bất cứ một nhu cầu tin tưởng hay một lo lắng bản khoản nào “động cơ duy nhất mà những kẻ xướng xuất đã tạo ra cái “hàng tôn giáo” này là tinh thần thích cái hào nhoáng và tính*

kiêu ngạo của họ... không có bất cứ một định nghĩa hợp lý nào xứng hợp với hiện tượng này.”

Marty kết luận bằng cách mỉa mai đường lối của nhà cầm quyền Nam: những bọn buôn thần bán thánh này chưa bị đưa ra khỏi đền thờ và các cầm quyền địa phương chiêm ngưỡng một cách thanh thản (Contempler avec sérénité) những tranh ảnh ở Tây Ninh... chờ đợi phong trào này tự quyết định lấy số mệnh của nó. Sau cùng, chúng tôi được đọc đặc khảo của J. Susan Werner nhan đề: *Peasant Politics Sectarianism: Peasant and Priest in the Caodai in Vietnam*.¹² Đọc thư mục chúng tôi được biết tác giả đã làm một luận án về Cao-dai hồi 1976: “The Caodai: The Politics of a Vietnamese Syncretic Religion Movement.” (Ph. D. Dissertation, Cornell University, 1976). Được biết có luận án khác về Cao Đài ở Cao Miên của Pierre Bernadine: *Le Cao-daïsme au Cambodge*.” (Thèse pour le Doct., de 3eme cycle. Univ. de Paris VII. 1974).

Ngoài ra có nhiều tài liệu khác thuộc loại báo cáo của các viên chức Pháp thời đó và của Mỹ sau này, hay thuộc loại biên khảo. Sự kiện nhiều người Âu Mỹ để ý nghiên cứu Cao Đài cũng là điều đáng suy nghĩ.

Lối nhìn của J.S. Werner là của một nhà xã hội học. Tác giả đã nêu lên những yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa nhằm trình bày một giải thích bao quát hiện tượng Cao Đài về nguồn gốc và diễn tiến. Tuy không phủ nhận tầm quan trọng của yếu tố kinh tế và văn hóa, Werner đã nhấn mạnh hơn vào yếu tố xã hội và chính trị, được coi như có tính cách quyết định trong việc tìm hiểu tại sao Cao Đài chỉ xuất hiện ở miền Nam mà không phải ở các nơi khác. Vì lý do chỉ ở miền Nam thời kỳ đó mới có những điều kiện thuận tiện cho

sự xuất hiện của Cao Đài. Chẳng hạn về nguồn gốc, tác giả cho thấy chế độ thuộc địa đã tạo ra giai cấp địa chủ hướng về thành thị, làm cho tầng lớp nông dân nghèo khổ hơn vì sưu thuế cao. Cả hai lớp người này đều có những thành phần bất mãn với chế độ thuộc địa gây nên những xáo trộn về xã hội, chính trị, đặc điểm ở vùng đô thị hóa sớm và mạnh hơn cả (vùng phụ cận Saigon - Cholon). Người Pháp cũng đã thay đổi cơ cấu tổ chức làng xã xóa bỏ nền tự trị cổ truyền, tạo nên một khoảng trống về lãnh đạo tinh thần. Ngoài ra truyền thống Tam giáo suy yếu, tỏ ra không thích nghi được với tình thế mới. Tuy nhiên tác giả chú ý nêu bật những điều kiện riêng thuận lợi ở miền Nam cho việc xuất hiện của Cao Đài: chính sách thuộc địa được thi hành sớm hơn ở miền Nam, tầng lớp tư sản chịu ảnh hưởng Tây học cũng sớm hơn so với miền Bắc, miền Trung, nên hiểu biết sớm hơn những kẻ hờ mâu thuẫn trong nền hành chính Pháp và thuộc địa để khai thác, lợi dụng, đồng thời cũng biết lợi dụng thể chế tương đối tự do về chính trị ở Nam kỳ nhằm tạo ra được một thứ quốc gia trong một quốc gia; cơ chế văn hóa lỏng lẻo hơn ở miền Nam, so với miền Bắc, miền Trung, lại bị xúc phạm nặng nề, trong khi ở miền Bắc, miền Trung, cơ chế làng xã, lãnh đạo tinh thần kể như vẫn còn nguyên vẹn vì người Pháp chưa đụng tới. Sự kiện trên tạo nên một khoảng trống và Cao Đài xuất hiện như một khoét lấp khoảng trống đó.

Thực ra, có thể kể thêm một số yếu tố khác mà tác giả ít lưu ý: chẳng hạn vai trò cá nhân của một vài người sáng lập như Lê Văn Trung, hoặc đường lối chính trị khôn khéo thận trọng của những người cầm quyền thời đó đã để cho Cao Đài tồn tại như tài liệu

của Coulet và Lalaurette, Vilmont đã cho thấy.

Ngày nay, không ai phủ nhận tầm quan trọng của những điều kiện qui định một hiện tượng có thể xuất hiện hay không, hoặc có thể phát triển hay suy tàn. Dù Lê Văn Trung có tài giỏi, khôn khéo thế nào đi nữa, nếu không có một số điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa thuận lợi thì cũng không làm cho đạo Cao Đài xuất hiện và phát triển mau lẹ trong một thời gian ngắn. Nhưng những điều kiện qui định, dù ngay cả trường hợp có tính cách quyết định vẫn là những yếu tố ngoại tại (*extrinsèques*), không phải là yếu tố cấu tạo hiện tượng có tính cách nội tại (*intrinsèques*). Thuộc loại những yếu tố cấu tạo có tính cách nội tại này chúng tôi muốn nói đến những chức năng gắn liền với cấu trúc hiện tượng tôn giáo. Sở dĩ chúng tôi thấy phải đi xa hơn việc xác định nhận diện những yếu tố khách quan qui định có tính cách ngoại tại trong việc tìm hiểu tại sao có người theo một ý thức hệ, tôn giáo là vì sự kiện có người theo một ý thức hệ, tôn giáo không phải chỉ vì những yếu tố động cơ đã xác định được, thậm chí còn trái ngược với những yếu tố, động cơ đó nữa. Chẳng hạn trường hợp Trương Duy Toàn theo Cao Đài lúc ông không còn hoạt động chính trị chống Pháp nữa, nghĩa là Cao Đài không phải là biểu hiện một thứ chủ nghĩa quốc gia đối với ông hoặc kỹ sư, bác sĩ Nguyễn Ngọc Bích, giám đốc nhà xuất bản Minh Tân (Paris) con ông Nguyễn Ngọc Tương là một trong hai người (người kia là Lê Bá Trang) mà Pháp đánh giá là thành thật, xác tín theo đạo Cao Đài (tài liệu La laurette trang 107).

Cuốn đặc khảo của Werner, đối với chúng tôi, rất đáng lưu ý ở chỗ tác giả đã cố gắng tìm hiểu những lý

do, nguyên nhân riêng ở miền Nam để giải thích sự xuất hiện của Cao Đài theo lối nhìn xã hội học. Phần đóng góp đáng kể hơn cả về mặt nghiên cứu xã hội học, là phụ lục B, thiết lập hồ sơ lý lịch xã hội, thành phần giai cấp của 54 chức sắc đầu tiên của Cao Đài bản kê khai đó ít ra là một cơ sở để nhận định giới lãnh đạo Cao Đài về mặt giai cấp xã hội. Tài liệu của La Lau-rette, Vilmont cũng rất quý về phần lý lịch chính trị của một số người lãnh đạo sáng lập đạo Cao Đài, khá chính xác vì dựa vào hồ sơ công an, cảnh sát.

Chúng tôi rất mong có những ai thiết lập được một điều tra xã hội về những nguyên nhân động cơ qui định việc theo đạo Cao Đài của nhiều giới khác nhau, thời đó hay bây giờ. Một tài liệu như vậy sẽ cho thấy một cách cụ thể yêu cầu đi xa hơn việc xác định những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội như Werner đã làm. Dựa vào một vài hiểu biết riêng mà chúng tôi có về một số trường hợp theo đạo Cao Đài, chúng tôi thấy có thể giải thích được theo hướng dựa vào những chức năng tôn giáo. Hướng giải thích này cũng có cơ sở lý luận của nó.

Gần đây từ khi bản thảo cuốn “Grundrisse: Nguyên Lý Phê Phán Chính - Kinh Tế Học” của K. Marx được khám phá và in ra, trong đó có chương đầu bàn về: “Các hình thái trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa” đã giúp người đọc có cơ sở cho một lối nhìn sâu hơn về mặt tôn giáo. Những kiến thức về những phương thức sản xuất của những xã hội tiền tư bản (đặc biệt phương thức gọi là “tributaire” một danh xưng thay thế cho phương thức sản xuất Châu Á) cho thấy tôn giáo dân gian không phải chỉ là một phản ánh ý thức hệ trên thượng tầng kiến trúc mà có những chức năng xã hội

liên hệ với hạ tầng kiến trúc.¹³ Có thể nhận diện hai chức năng chính sau đây:

1. Chức năng hội nhập xã hội: Tùy hoàn cảnh, tình hình mỗi nơi mỗi lúc mà chức năng này sẽ là chức năng bảo vệ (có tính chất bảo thủ) hay chức năng phản kháng (chống đối, cách mạng).

2. Chức năng ước mơ, hướng thượng: Đó là một dự phóng về tương lai ở trong trần gian này hay vượt khỏi trần gian này. Dự phóng có mục tiêu rõ rệt hay không có, chỉ thị ngay chính vận động dự phóng mà thôi (thiên đường, thiên thai, thế giới đại đồng, coi an bình, thượng nguồn...) dự phóng ước mơ được biểu lộ qua sự trông đợi một đáng cứu thế, một sự giáng thế loan báo, đề nghị con đường hướng thượng.

Chúng tôi nghĩ rằng, sau khi đã tìm hiểu một cách nghiêm chỉnh những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa qui định sự xuất hiện, hình thành các tôn giáo ở miền Nam lên đi xa hơn tìm hiểu xem tôn giáo đó có những chức năng vừa kể không. Một cách cụ thể muốn tìm hiểu Cao Đài, Hòa Hảo, phải trở ngược lên ít ra là Bửu Sơn Kỳ Hương với Đức Phật Thầy Tây An vì hai đạo này, phải chăng vẫn là một tiếp nối những nét chính yếu của Bửu Sơn Kỳ Hương?

Về Bửu Sơn Kỳ Hương, chúng tôi thấy những chủ trương của đạo này có thể hiện hai chức năng hội nhập và hướng thượng. Chức năng hội nhập biểu lộ xu hướng nhập thế của đạo dựa vào giáo lý tứ ân (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại). Tính chính trị đậm nét của Cao Đài, Hòa Hảo, phải chăng ở chỗ trước khi là tín đồ của Cao Đài, Hòa Hảo, họ đã thấm nhuần giáo lý tứ ân, nhất là ân

tổ quốc, ân đồng bào mà truyền thống “hiếu nghĩa tứ ân” được biểu lộ qua các bậc cha anh như Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành (tức cố quận) cùng bao nhiều liệt sĩ khác đã là tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn còn sống động trong tâm trí họ?

Chức năng hướng thượng dựa vào giáo lý về thời Hạ nguơn và Thượng nguơn, về Hội Long Hoa đưa tới cõi Cực Lạc, về một đấng Minh Vương giáng thế báo hiệu thời kỳ mạt Pháp, Hạ nguơn sắp chấm dứt, thúc tỉnh nhân sanh còn mê man trong thời kỳ Hạ nguơn mở ra Hội Long Hoa, chọn người hiền đức đưa lên thời kỳ Thượng nguơn. Đức Phật thầy Tây An là một đức Minh Vương giáng thế kể trên. Sau Đức Phật Thầy Tây An là các môn đệ tiếp nối sứ mệnh của ngài như các ông Đạo Xuyên, Đạo Lập, Đạo Sĩ, Đạo Thắng, Đạo Chợ, Đạo Độ, rồi Đức Huỳnh giáo chủ. Ở Bắc Mỹ, thời kỳ đầu di dân, cũng thấy có hiện tượng phát sinh nhiều giáo phái cùng một xu hướng chung: dự định thực hiện những thiên đường dưới thế (Heavens on Earth) qua những cộng đồng nhỏ với những tổ chức lý tưởng gần như không tưởng. Engels đã tả nếp sống của một cộng đồng giáo phái nổi tiếng Shakers như sau: “Không ai buộc phải làm một việc trái ý mình; không ai muốn làm việc lại không có việc làm; không có nhà dưỡng lão, viện tế bần nhà mồ côi vì không ai bị bỏ rơi, đói khổ cô độc. Không có cảnh sát, quan tòa, nhà tù vì không có phạm nhân, mọi cửa cái là của chung, không có buôn bán, tiền bạc...” Có thể đếm được 36 giáo phái nổi tiếng do 36 người lập ra. Hiện tượng trên ở Bắc Mỹ không thể không làm cho người ta nghĩ tới các ông Đạo ở Nam kỳ. Theo Desroches, ngoài ba nguồn vẫn gán cho sự hình thành chủ nghĩa Cộng sản Âu Châu (triết học

Đức, kinh tế Anh, chủ nghĩa xã hội Pháp) phải kể thêm nguồn thứ tư nữa đó là chủ nghĩa Cộng Đồng tôn giáo ở Bắc Mỹ.¹⁴

Hướng mà chúng tôi đề ra như một giả thuyết để tìm hiểu khía cạnh tôn giáo ở miền Nam là trước hết xác định văn hóa làng xã cổ truyền ở miền Bắc, thời cựu trào và thời Pháp thuộc, như những yếu tố thuận lợi hay không thuận lợi, cho việc thể hiện hai chức năng hội nhập xã hội, hướng thượng kể trên.

Chẳng hạn: tinh thần tự quản, tự túc trong những thể chế hành chánh xã hội lỏng lẻo làm cho người nông dân không những không cảm thấy được đảm bảo về an ninh xã hội, mà cả về an ninh ý thức hệ như làng xã miền Bắc. Quan hệ xã hội ở đây nhấn mạnh vào vai trò của cá nhân hơn của tập thể. Con người ở vùng đất mới tiếp xúc, đối phó với một thiên nhiên mệnh mang (sông ngòi, rừng rậm) còn hoang vu, đối nghịch (ác thú). Giao lưu văn hóa với Phật giáo tiểu thừa là một thú Đạo nhảy cảm với những khía cạnh siêu hình về ý nghĩa cuộc đời: tính hữu hạn, tính bất toàn thiện của trần thế v.v...

Về chức năng hướng thượng, chúng tôi cũng nêu giả thuyết: phải chăng vì các tôn giáo dân gian ở miền Nam đã có chức năng này nên khi đạo Thiên Chúa được truyền vào miền Nam, việc rao giảng về Đấng Cứu Thế hứa hẹn hạnh phúc ở đời sau không hấp dẫn lôi cuốn người dân đồng bằng sông Cửu Long bằng người dân đồng bằng sông Hồng là nơi theo sự hiểu biết hiện nay của chúng tôi, không thấy có chức năng hướng thượng trong các tôn giáo dân gian và người dân lại sống trong một tình cảnh hầu như tuyệt vọng về kinh tế, chính trị, xã hội, tóm lại về cuộc đời này?

Dưới thời Pháp thuộc, trước 1930, những yếu tố nổi bật của tình hình miền Nam như những đảo lộn xã hội, thất nghiệp hoặc làm thuê mượn hay làm mai nghi, những cải cách hành chánh ở nông thôn diễn ra rất sớm do chính sách trực trị, đồng hóa đã xóa bỏ vai trò lãnh đạo tinh thần, chức năng tế tự của những người đứng đầu làng xã được bầu ra vì uy tín đạo đức, nay chỉ còn là những viên chức lo việc hành chánh bị dân chúng coi thường khinh bỉ, đó là những yếu tố thuận lợi cho đạo Cao Đài ra đời nhằm đáp ứng những đòi hỏi của chức năng “hội nhập xã hội.” Đạo Cao Đài không trực tiếp chủ trương tranh đấu chính trị hay đề ra một cái cách xã hội nào, nhưng lại tạo được một chỗ đứng cho nhiều tầng lớp trong một tổ chức, cơ chế riêng coi như của mình bên cạnh khuôn khổ cơ chế xã hội do người Pháp áp đặt mà ít nhiều họ đều bất mãn, chống đối.

Nói cách khác, Cao Đài phục hồi được phần nào nề nếp tự trị của làng xã ở một qui mô rộng lớn hơn, trong đó người có vai trò lãnh đạo được làm lãnh đạo, người cần được lãnh đạo có người lãnh đạo, thực hiện được điều mà người Pháp (La Laurette, Vilmont) gọi là “một quốc gia trong một quốc gia.” Đây là một tổ chức quần chúng đông đảo và sớm hơn cả. Những người theo Cao Đài nghĩa là vào một tổ chức quần chúng có lãnh đạo, nghi thức tương trợ xã hội, cảm thấy như “được hội nhập về mặt xã hội.” Nhưng chỉ sau một thời gian, những yêu cầu lớn lao về chính trị xã hội của cả nước đòi hỏi những thay đổi triệt để, những hình thức tranh đấu trực diện để thực hiện những thay đổi đó. Ý thức hệ Cao Đài trong chức năng “hội nhập” mang tính chất bảo thủ không thể đáp ứng được những đòi hỏi lớn lao kể trên.

Do đó, Cao Đài không thể tránh được những phân hóa, những sa đọa làm lu mờ chức năng hội nhập, nhưng khơi dậy làm nổi bật lên chức năng hướng thượng. Những ý nghĩ về thời mạt phát những ước mơ về Hội Long Hoa thời Thượng Nguơn vẫn được nuôi dưỡng nay trở thành sống động, lôi cuốn hơn. Phải chăng những đạo Cao Đài, Hòa Hảo vẫn tồn tại cho đến ngày nay mặc dầu đã trải qua những thử thách từ bên trong ra và từ bên ngoài vào, nghĩa là giáo lý còn có cơ sở để giữ lại những Tín đồ hay lôi kéo thêm người tin theo vì những Đạo này vẫn là một tiếp nối truyền thống tôn giáo dân gian miền Nam mang tính chất trông đợi giáng thế như đã thấy được biểu lộ rõ rệt trong Bửu Sơn Kỳ Hương?

Chú thích:

(1) Sau khi người Pháp đã ra đi, vẫn còn thất tâm lý này. Một giám mục Việt Nam đi đâu cũng được một linh mục người Pháp đi theo, và trước đám đông, ông cố ý đưa chỉ thị, trao công tác một cách công khai, đã làm cho linh mục này nhận xét: Giám mục này thực hiện một thái độ thực dân đảo ngược (colonialisme à rebours). Hay trường hợp một giám đốc cơ quan có người được Pháp cấp học bổng đi tu nghiệp. Dĩ nhiên, Pháp mời, phải sắp xếp bố trí tất cả việc đi, ăn ở. Nhưng gần đến ngày lên đường, vị giám đốc đó yêu cầu Pháp dời chuyến đi. Được hỏi tại sao, ông trả lời là để chứng tỏ ta chủ động, không phải họ...

(2) 60 phần trăm chức sắc Cao Đài làm việc trong chính quyền thuộc địa, nếu tính luôn số hương chức làng xã, tỉ lệ lên đến trên 75% (tr. 21, Werner).

(3) trang 72 - trong quyển sách mới nhất của ông,

Anatomy of a War, Partheon Books, New York 1985
Gabriel Kolko có tham khảo tài liệu của J.S. Werner và cũng nhận định tương tự về sự hoang mang của tư sản Nam kỳ trong giai đoạn này, ket giữa hai gọng kìm: một bên, chính sách áp bức thuộc địa của Pháp, một bên quyền lực kinh tế áp đảo của giới Hoa Kiều tại miền Nam Cao Đài chính là lối thoát cho một bộ phận mới tư sản Việt Nam.

(4) Báo cáo số 259 - Saigon 7-2-1907

(5) Hồ Hoàn Kiếm: Tây gọi là “Petit Lae” so sánh với Grand Lae: Hồ Tây.

(6) Reppon à M. le gouvernement general. Rapport politique. 4e trimestre 1911 Residence superieure au Tonkin (ký tên không rõ).

(7) G. Coulet Les sociétés secrètes en terre d’Annam, Saigon Imp commerciale (Ardin 1926 trang 95).

(8) Sách trích dẫn. Coulet trang 19.

(9) Ngay cả sau 1930 đến 1975 trừ đảng CS, các đảng phái khác ở miền Nam thường do người Trung, người Bắc lập cũng dựa vào tôn giáo, nhưng không giống ở miền Bắc.

(10) Đặc biệt loại tài liệu Coulet gọi là “văn chương CM” gồm các bài thơ ca tụng quá khứ (độc lập) thù ghét hiện nay (bị Pháp đô hộ) những luận thuyết yêu nước. Đây là thứ tài liệu rất quý, chỉ tiếc một điều Coulet đã dịch hầu hết ra Pháp văn nên bây giờ chúng ta không còn nguyên văn.

(11) trang 78: Gouvernement general de l’Indochine. Direction des affaires politiques et de la sureté générale Contribution à l’histoire des Mouvements politiques de l’Indochine fse Documents vol. no.VII de Caodai (1926 - 1934).

(12) Monograph series N 23 Yale University south-east Asia studies 1981. Trang 122.

(13) Có thể tham khảo cuốn “Religion est Modes production précapitalistes của Francois Houtart Ed de l’Université de Bruxelles 1980. Tác giả là một nhà xã hội học thuộc đại học Louvain đã sang Vietnam làm việc với các viện khoa học xã hội trong mấy năm gần đây. Về hướng tìm hiểu tôn giáo theo chúc năng ước mơ, hướng thượng, có thể tham khảo những công trình của nhà triết học Đông Đức Ernst Bloch, như cuốn “Không Tưởng và Hy Vọng” bản dịch tiếng Pháp Utopie et Espérance. Cerf, Paris, 1974. Theo Bloch thì tôn giáo là sự sáng tạo không tưởng của con người, là “giấc mơ của nhân loại hướng thượng.” Nhiều người đã theo gót Bloch nghiên cứu những tôn giáo có tính chất trông chờ một giảng thể ở các nước thuộc thế giới thứ ba như E. Muchmann với Messianismes Révolutionnaires du Tiers-Monde, Gallimard 1968 . M.Sinda, le messianisme congolais et ses incidences politiques, Payot Paris, 1972.

(14) Xem: Desroches, socialismes et sociologie religieuse. Ed. Cujas, Paris 1965. Đặc biệt là chương đầu: “Heavens on Earth” - Micromillénarismes et Communautarismes utopiques en Amérique du Nord du XVII au XIX siècle. Tác giả có trích đăng những bài nghiên cứu của Engels về các “hợp tác xã cộng đồng” ở thế kỷ XIX, mô tả những thuộc địa Cộng sản vừa thành lập hãy còn tồn tại. Nếu chấp nhận lập luận của Desroches có lẽ sẽ dễ dàng giải thích sự quyến rũ của chủ nghĩa Cộng sản Âu Châu, trong tập đặc khảo kể trên, Werner nhận xét Cao Đài không thể đua tranh với sức mạnh lôi cuốn của phong trào Cộng sản. Thực ra thì vào thời kỳ

ấy không những ở các thuộc địa mà cả ở Âu Châu, không một ý thức hệ chính trị nào đua tranh được với lý tưởng Cộng sản vì lý tưởng này không phải chỉ nhằm tranh đấu dành lại độc lập chính trị giải phóng dân tộc, mà còn đề ra một giải phóng toàn diện con người với lối nhìn mang tính chất của ba nguồn và với những động cơ tâm lý của nguồn thứ tư theo Desroches. Chúng tôi nghĩ rằng bao giờ mà nguồn thứ tư còn được tin tưởng nhất đã ở các nước thế giới thứ ba, thì chủ nghĩa Macxit vẫn còn khả năng hấp dẫn - mặc dầu ba nguồn kia có thể nào đi nữa.

Chương VI

Miền Bắc dưới mắt một người miền Nam

(Qua tập ký *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi 1876* của Trương Vĩnh Ký)

Từ nhan đề chúng ta đã biết được rõ thời gian tác giả viết bản văn. Tác giả cho in lần đầu năm 1881 tại nhà hàng Guiland et Martinon bằng quốc ngữ (32 trang) 0,20. Văn bản hiện có là “Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises” (Nouvelle Série. Tome IV, No 3, Saigon, 1929). Trong tập san này, hồi ký “Chuyến đi Bắc Kỳ” được đăng lại nguyên văn bằng quốc ngữ, kế đó là bản dịch Pháp ngữ của N. Trương Vĩnh Tống, con trai tác giả.

Xét về phương diện ngôn ngữ, hồi ký này không phải là văn bản văn học viết bằng quốc ngữ cổ nhất. Nhưng nó vẫn cho ta một mẫu điển hình về tiếng nói và chữ quốc ngữ giữa thế kỷ 19. Phần mở đầu như sau:

“Năm Ất Hợi (1876), bãi trường tham biện vừa xong, vùng muốn tính đi ra Bắc chơi một chuyến cho biết. Trong bụng muốn cũng đã lâu, nên xin với quan trên, nhơn diệp chiếc tàu Duchaffaud đi mà đi. Về sắm hòm rương áo quần. Rủ thầy ba Hớn với ông Sáu Thìn,

nguyên một người ở tỉnh Bắc Ninh, một người ở Sơn Tây mà vào trong Nam Kỳ đã lâu, đi theo trước là cho có bạn, sau nữa là cho họ về thăm quê quán.

Qua ngày 18 tháng chạp để huê xuống tàu. Sớm mai giờ thứ 9 rưỡi nhổ neo. Vợ con đi đưa, ngồi xe đi rào trên bờ cho đến tàu quày trở rồi riu riu chạy xuống đồn Cá Trê, mới về. Xế giờ thứ hai ra cửa Cần Giờ, chỉ mũi chạy ra Mũi Né”.

Đoạn văn trên, chúng tôi đã chép nguyên văn, chính xác từng dấu và gạch nối. Khảo sát đoạn văn, chúng ta thấy:

- Tác giả viết chính tả đúng gần như hiện nay: về hỏi ngã, chỉ khác ở một từ (của viết là cưa) về dấu chỉ khác một từ (sấm viết thành sấm), về từ cũng chỉ khác có một lần (dịp viết thành diệp). Đọc toàn thể bài ký, cũng thấy tương tự.

Trương Vĩnh Ký viết theo cách phát âm thời đó.

Về sử dụng gạch nối cho các từ ghép và danh từ chỉ nhân danh địa danh, tác giả đã theo quy luật mà hiện nay thấy khá phổ biến, Trương Vĩnh Ký đã:

* Chỉ dùng gạch nối cho từ ghép thực sự: tham-biên, áo-quần.

* Chỉ dùng gạch nối với từ chỉ nhân danh địa danh: Cá-trê, Cần-giờ.

Điểm cần ghi thêm là về nhân danh, tác giả đã viết không gạch nối cho ba Hón, sáu Thìn, ông chỉ dùng gạch nối cho nhân danh chính cống: Lê-Lợi, Hồ-Quý-Ly. Về địa danh, thường chỉ viết hoa chữ đầu: Sơn-tây, Cần-giờ, Cá-trê.

Xét chung, nếu ta che kín tên tác giả và nhan đề đi rồi đưa cho một người học vấn trung bình hiện nay thì người ấy chắc chỉ có thể nhận xét là “văn hơi cổ đấy”,

nhưng khó mà đoán được là văn Nam Kỳ 1876 của Trương Vĩnh Ký.

- Xét về cách đặt câu, tác giả đặt câu tương đối ngắn, theo ngữ pháp Tây phương. Đó là lối đặt câu như chúng ta ngày nay. Sự kiện này nêu vấn đề suy nghĩ thêm vì ở miền Bắc, tới tận 1925, Hoàng Ngọc Phách viết *Tổ Tâm*. Nhất Linh viết *Nho phong*, cách đặt câu còn biền ngẫu, dùng nhiều sáo ngữ của văn phong thời Nho học. Văn học sử cho tới nay thường ghi rằng phải đợi tới Hoàng Tích Chu đi du học từ Pháp, mới du nhập lối đặt câu ngắn và theo cấu trúc Tây phương. Khẳng định này sở dĩ có, có lẽ tại trước đây ít ai biết tới những bài văn như *“Chuyến đi Bắc kỳ”* của Trương Vĩnh Ký.

- Trong một ký dài như thế, Trương Vĩnh Ký chỉ ghi lại có 3 bài thơ. Nhưng thể loại thơ làm chúng ta phân vân. Chúng không phải lục bát, thất ngôn bát cú, cũng không phải tứ tuyệt, hay nói... và dĩ nhiên cũng chưa ra thơ mới...

Thí dụ:

TRẦN THIẾT

Sục xem thấy nhà-thờ Phát-diệm

Thật nguy-nga cung-diện hần-hòi

Đọc kinh rồi đứng đó mà coi,

Hồ sơn thủy lầu-đài như tạc,

Sách có chữ rằng: Thị chu lưu bàn-bạc, (1)

Bất di Tần nhi bất di Hán, (2)

Nhờ đội ơn trên ra sức phù-trì,

Cho người thế biết đường giữ đạo,

Sách có chữ: hữu công vi văn giáo, (3)

Thị thánh-hiền vi vạn thế sanh dân, (4)

Chữ rằng: đức dũ nhật tân, (5)

Bài trên, nếu xét rộng rãi, có thể coi như hát nói

biến thể. (Trong hồi ký này, tác giả có ghi lại đã tham dự rất nhiều buổi hát “nhà trò” (hát cô đầu). Nhưng bài kế tiếp thì khó giải đoán hơn:

HIẾU SON CAO ĐÌNH (6)

Ngoài hồ trong lại có hang,

Rõ-ràng thay, hà xú bất giang-san, (7)

Ấy mới biết: Thiên chi hạ, mạc phi vương thổ, (8)

Thơ rằng: hòa khí dũ xuân phong, (9)

Nhớ có câu: đạo vị vô cùng, (10)

Sách có chữ: địa dĩ nhân nhi thắng, (11)

Tú phương giai ngã cảnh, (12)

Nhân dĩ dục nhi long, (13)

Hữu thiên hà xú bất, (14)

(Ghi chú ngoài lề: Cả hai bài đều chấm dứt bằng dấu phẩy: Tại sao vậy?)

Chú giải mấy câu thơ Hán Việt:

1. Dứt khoát là nổi danh khắp xứ sở

2. Không cần đến Tần đến Hán

3. Phải kiên trì mới có được kiến thức, khôn ngoan

4. Chính nhờ kiến thức, sự khôn ngoan mà thánh hiền sống xuyên vạn đời

5. Chính nhờ thực hiện đạo đức mà con người đổi mới hàng ngày.

6. Trên núi Hiếu Sơn

7. Có xứ nào lại không có sông có núi.

8. Dưới bầu trời này, đâu chẳng là đất nhà vua.

9. Mùa ôn hòa trở thành đẹp hơn dưới gió xuân

10. Ý nghĩa của đạo là vô cùng (không thể dò tới đáy).

11. Đất đai phải nhờ bàn tay người lao động mới trở thành đẹp.

12. Trong bốn cõi, con người có thể sống trong bất cứ cảnh nào.

13. Con người muốn sống lâu phải bảo vệ đạo đức mình.

14. Ngày nào còn trời thì còn xú sở.

- Lối viết ký hoàn toàn theo Tây phương nhằm ghi người thực việc thực thuộc đời sống hàng ngày của dân chúng. Trương Vĩnh Ký ít chú ý đến làm văn nên cuốn du ký này đúng ra là một du khảo.

Về cách trình bày bài hồi ký:

- Điểm đầu tiên đáng chú ý là tác giả trình bày theo thứ tự thời gian, đi tới đâu ghi, tả tới đó.

- Về lộ trình, dù tác giả không nói ra, người đọc cũng thấy Trương Vĩnh Ký đi Bắc kỳ không phải là du lịch, và cũng không chỉ là du khảo đơn thuần. Những chỗ đến và nghỉ của ông đều có đặc điểm: ăn nghỉ ở nhà, cơ sở của Thiên chúa giáo, tiếp xúc (và được đón tiếp như sứ giả) với các quan lại cao cấp Việt Pháp tại mỗi nơi.

- Giữa các dòng hồi ký đang xuôi chảy, ông xen vào các tài liệu sưu khảo phong phú như một địa phương chí hiện nay với các mục: vị trí tỉnh, tổ chức hành chính, nguồn gốc lịch sử và tên đặt qua thời gian, hình thể (núi sông...), khí hậu, thành trì, hộ khẩu (dân số), điền phú. Mỗi mục đó ông đều ghi kỹ và chính xác. Thí dụ điền phú tỉnh Nam Định, ông ghi: “Ruộng đất được 524, 977 mẫu, thuế: lúa được 478,712 đấu, tiền 229,637 quan, bạc được 175 lượng”.

- Vì bài ký không có mục lục nên chúng tôi ghi lại các đề mục của tác giả như sau:

- Phần mở: Tới cửa Hàn - Tới Hải phòng - Lên Hải Dương - Đi lên Hà nội - Tới Hà nội.

- Ở tại thành Hà nội: Đi thăm Lanh sự - Cõi chùa Nguyễn Đăng Giai - Hồ Hoàn Guom - Đền Kinh Thiên

- Cột cờ - Đèn Công - Ông thánh đồng đen - Chùa Một cột - Hồ Tây - Văn Thánh miếu.

- Tỉnh Hà Nội: - Giáp giới - Danh tích và tổ chức hành chánh. Hình thể - Khí hậu - Phong tục - Nhà trò - Hội - Hát dúm - Cổ nhảm - Thành trì - Chợ - Cầu - Thổ sản đất Hà nội - Hộ khẩu - Điền phú.

- Tỉnh Hải dương: Giáp giới (lịch sử và tổ chức hành chánh) - Hình thể - Khí hậu - Phong tục - Thành trì - Hộ khẩu - Điền phú.

- Tỉnh Nam định: Như trên - (sau đó tác giả kể tiếp đến thăm Phát Diệm, gặp cụ Sáu làm thơ, rồi đi tiếp về Thanh hóa) LÃ VONG, HANG THỊ - ĐỘNG TÙ THỨC - HANG DOI - CỤ ĐỀ.

- Tỉnh Thanh hóa: Các mục như trên, rồi hồi ký tiếp tục kể tác giả tới Tam Diệp như thế nào, trước khi tới.

- Tỉnh Ninh Bình: Các mục như trên. Nhưng sau mục “điền phú”, thêm mục: Nhà chung Kẻ Sở - Lên Hà Nội lại (đi qua Hưng Yên, ông cho tài liệu luôn về Hưng Yên).

- Tỉnh Hưng yên: Ghi sơ lược về giáp giới - lịch sử - tổ chức hành chính rồi tới HỘ KHẨU - ĐIỀN PHÚ - TỚI HÀ NỘI - XUỐNG HẢI PHÒNG.

Những điểm đáng chú ý về nội dung:

Năm 1876, một chức vị cao cấp như Trương Vĩnh Ký, khi tới Hải Phòng, rồi thì lên Hà Nội như thế nào: Xin ghi lại bốn đoạn ở phần đầu:

TỚI HẢI PHÒNG

Lên bờ đi tham quan Lãnh sự (M.Rurc), rồi qua bên kia sông tới trọ nhà chủ khách Wan-sing. Sáng bữa sau lại qua ăn cơm nơi quán lãnh sự, rồi đi thăm các thầy làm việc ở đó cho luôn.

LÊN HẢI DƯƠNG

Tối lại, đi theo thuyền ông thương-biện Lương quen khi đi sứ bên Tây năm 1863 mà lên tỉnh Hải Dương, 27 tới tỉnh. Vào thành ra mắt quan lớn là ông Phạm Phú Thứ làm Thương chánh đại thần kiêm tổng đốc tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Yên, có quen thuở đi sứ bên Tây. Người mắng rõ lắm. Nội ngày cũng tới viếng ông Tuần phủ Nguyễn Doãn, nguyên trước có quen khi người vô giáo hòa lần sau tại Gia Định.

ĐI LÊN HÀ NỘI

Các quan cầm ở lại đó chơi ăn Tết rồi hãy lên Hà Nội, khi ấy là mùa đông, trời rét lạnh nên ăn ngon com lắm. Mấy bữa ấy, hội các quan lớn nhỏ đủ mặt, khi ăn khi uống chuyện vãn cả đêm cả ngày. Quan đại lại bày làm rạp hát cho ba bữa luôn, coi hát bội cho no, rồi lại hát nhà trò. Vui vậy với nhau thể ấy cho tới mừng 6 tết, chiều giờ thứ nhứt mới lên vồng lên cồng mà đi đường bộ lên thành Hà Nội. Trước hết nghỉ chân tại cái chùa kia. Qua cung sau, nghỉ Ngạt-kéo, mặt trời chen lặn tới huyện Cẩm-giàng. Ông huyện tên là Dương Xuân ra rước vô nhà ngủ đó. Sáng, com nước rồi, giờ thứ tám từ già ra đi.

TỐI HÀ NỘI

Từ Cẩm Giàng lên cho tới Hà Nội nghỉ bốn chặng:

1. Quán Cầu-đất (giờ thứ 10)
2. Tại Đồng-súng (giờ thứ 12 trưa)
3. Ngã tư Dầu (giờ thứ nhứt rưỡi)
4. Chợ Bún Hoa (giờ thứ 3 rưỡi)

Giờ thứ tư rưỡi chiều ra tới bờ đê, đi trên đường quai xuống mé sông Bồ-đê, muốn đồ đưa qua cửa Phố-mới. Giờ thứ 6 tối tới nhà Hương-công là khách thương Gia-định ra mua hoa-chi nha phiến đó”.

- Về phong tục, vốn là một học giả có trí nhớ tốt, óc

quan sát cao, cái gì cũng muốn biết tận mắt nghe tận tai nên Trương Vĩnh Ký đã ghi lại cho hậu thế nhiều điều đáng chú ý.

- Ghi về Hà Nội, ông nhận xét kỹ về y phục thời đó như sau:

“Đòn ông ăn-mặc cũng thường, điều áo vắn tới đầu gối, đầu hay đội nón ngựa, bị khăn đen.

Đòn bà mặc áo có thắt lưng làm biau (bọc), yếm đỏ, không gài nút nịt, nút vai thả không ra mà thôi, đầu đội nón giầu (ba tầm), lớn gần bằng cái nia, hai bên có hai quai tụi vắn toòng teng, lấy lượt nhiều vắn tóc mà khoanh vắn theo đầu. (Có một làng Kê-lỏi có đàn bà bới tóc). Dưới mặc váy, chon đi dép sơn, nước da mịn-màng trắng-trẻo, má hồng, da ủng, gót sơn, phốp pháp người, răng nhuộm đen cánh gián.

Thói trật áo thắt lưng là nhờn bởi trời đồng-thiên rét lạnh, đòn bà có con, cho bú một lần phải mở nhiều áo khó lòng, hay de (1) luôn như vậy cũng bắt chước làm theo, mùa nào mùa nấy cũng de luôn như vậy mà thành tục”.

- Về hát ả đào, hậu sinh thường chỉ biết về lối giải trí này qua thời kỳ thoái trào của bộ môn này, nên tưởng các cô đào chỉ có hát thôi. Sự thực không phải vậy. Trương Vĩnh Ký đã tham dự nhiều buổi hát ả đào trong chuyến đi này (ông ghi nhớ cả tên các cô đào trong các buổi hát) và đúc kết lại trong mục sau:

NHÀ TRÒ

Khi đám-tiệc, hội-hữu, hôn-tế, kỳ-yên, chạp-miếu, thường hay dựng nhà-trò. Nhà trò là con gái đương

(1) Tác giả ghi thiếu một số chữ Việt hay tại thợ xếp chữ quên?

xuân-sắc chuyên-tập nghề ca xướng, tục kêu là cô-đào. Có đám tiệc, thì người ta rước tới hát, thường hát theo ca-trù, giặm Túy Kiều, câu hát, thơ phú, hoặc ke (1) truyện. Hát cũng khi ngồi khi đứng, tay nhịp canh, miệng hát nhiều cung bậc giọng thấp giọng cao ngân nga hay và êm tai lắm, có chú kếp ngồi một bên gảy (khảy) cái đàn đáy, lại có người đánh trống nhỏ cầm châu. Có khi lại đứng bắt bớ và múa và hát. Có khách thì chủ đám lại bắt phải quỳnh-tương rượu, Tay bâng chén rượu, miệng hát câu chi, hoặc tình ái, hoặc nhân ngãi, để mời cho khách uống đi. (Câu hát là giọng quỳnh, chén rượu là chén quỳnh-tương), tích chén nước Vân-anh đem dưa Bùi-hàn uống...

Giọng nhà trò thường là những giọng sau này: mấu-dụng, thiết nhạc, ngâm vọng, ti-bà, tát-phản, hát nói, gỏi thơ, huỳnh hăm, cung bắc, của quyền, non-mai, nuông-hạnh, chữ-khi, thơ, thống v.v...”.

- Cũng vấn đề phong tục, tác giả đã ghi chép khá kỹ, có những điều hậu sinh đã biết, nhưng cũng có những điều hiện nay nếu không nhờ tác giả thì không hiểu rõ hoặc không ngờ là có. Thí dụ như khi ghi về các trò vui chơi mùa hè, tháng tám âm lịch, tác giả viết: “Dịp ấy thường coi hát nhà trò, đánh gậy (đánh quờn, nghề võ), vật, múa rối cạn (hát hình), múa rối nước, leo dây, bài điểm, cờ người, nấu com thi, dẹt cùi thi, bắt chạch, tạc tượng, dục (giục) tượng, thả đều có ăn cuộc ăn đái cả”.

Dẹt cùi thi không phải là thi dẹt nhanh hay khéo mà là: “Bòn dẹt cùi thì làm sà ra ngoài ao vừa để cái

(1) Tác giả ghi thiếu một số chữ Việt hay tại thợ xếp chữ quên?

không cúi, ả-chức (1) ra đòi ngồi lên dẹt, đâm thoi bắt thoi cho liền cho lẹ, nếu trật thoi vắng rớt xuống ao thì thua”.

Còn tác tượng thì ly kỳ hơn nhiều, đáng tiếc tác giả lại không ghi rõ tục này có ở làng nào vùng nào:

“Tác tượng là bắt một cô đào có nhan sắc có duyên đẹp để mặc áo lượt thua rêu, quần lãnh buổi có người ngồi ra tại giữa giàn làm trên ao hồ. Trai lãnh chàng đực, đóng khổ giấy (2) ra đó, làm bộ đeo chạm, hễ giữ không được thì tâm hoa động, dương vật dậy rách khổ mất ăn, khi ấy đâm đầu xuống ao lặn đi dơ xấu”.

- Về địa lý cũng có lúc tác giả làm chúng ta ngạc nhiên. Thí dụ như vào năm 1867, Hà Nội không phải “ba mươi sáu phố phường” như một bài ca dao phổ thông đã miêu tả. Theo Trương Vĩnh Ký thì:

Thuở xưa còn Đô-thành (3) thì có 36 cửa ô phường phố, đời nay ra tỉnh thành, phía ĐN có 21 đường phố tỉnh nhà ngồi cả:

1. Hàng buồm, Ngõ khách bán sách vở, đồ tàu, thuốc bắc.
2. Quảng đông, Minh Hương Khách-bộ ở.
3. Hàng-mã, bán mình y mình khí.
4. Hàng-mâm
5. Báo-thiên-phố, bán vải đen vải xanh.
6. Phố nam hay Hàng-bè, gần đó có chợ hòm, hai bên dân làm thùng cây, thùng tre.
7. Phố Hàng-bồ.

(1) Ả chức: cô gái dẹt cúi (điển: Ngưu Lang Chức Nữ).

(2) Khổ giấy: giấy bản, rất dễ rách.

(3) Đô thành: kinh đô.

8. Hàng bạc
9. Hàng giày, hia
10. Hàng-mây-choại
11. Đồng lạc phố
12. Thái dục phố (phố Hàng đào)
13. Đông hà phố (Hàng hát)
14. Phuộc-kiến-phố, bán đồ đồng, đồ thiếc.
15. Phố hàng muối.
16. Đồng-xuân phố
17. Thanh hà phố
18. Hàng gai
19. Hà-bao phố
20. Hàng trà
21. Quảng-minh-đình phố.

- Về dân số những tỉnh Trương Vĩnh Ký đi qua đều là tỉnh đông dân. Chúng ta cũng thử ghi lại, để có một ý niệm về miền Bắc trước khi bị Pháp chiếm. (Nên ghi nhận: từ “hộ khẩu” thông dụng hiện nay, đã có từ thời đó).

Hộ khẩu:

Hà Nội: 60.257 tên

Hải Dương: 43.900 tên

Nam Định: 70.898 tên

Thanh hóa: 51.379 tên

Ninh Bình: 3192 tên

Hung Yên: 16.730 tên

Về ruộng đất và thuế má:

Dân số ít quá - so với hiện nay. Bởi thế, về ruộng và thuế má cũng không đáng kể. Trương Vĩnh Ký ghi nhận:

	ruộng (mẫu)	thuế/lúa (đấu)	tiền (quan)	bạc (lượng)
Hà Nội	393.066	245.650	20.775	1.276
Hải Dương	425.547	260.319	54.417	1.840
Nam Định	524.977	470.712	229.637	175
Thanh Hóa	292.129	147.252	133.679	515
Ninh Bình	132.655	99.044	58.339	7
Hung Yên	200.796	145.517	119.600	1.036

Về địa danh: tác giả rất kỹ về lịch sử mỗi miền.

Thí dụ như Hà Nội: Trương Vĩnh Ký cho biết tên gọi qua các thời đại như sau:

Hùng Vương, Hán, Tùy: bộ Giao Chỉ

Đường: An Nam đô-hộ-phủ (xây Đại la thành)

Dinh phân làm đạo

Tiền Lê phân làm lộ

Lý lập đô thành tại đó, gọi là Nam Kinh, sau đổi là Thăng Long

Trần: Trung-kinh

Minh (trong thời tạm chiếm): Đông quan thành

Hậu Lê: Đông Kinh rồi Trung đô rồi Đông Đô.

Tây Sơn: Bắc thành

Về tỉnh, tác giả kỹ như vậy chưa cho là đủ. Đối với phủ, ông cũng tìm hiểu lịch sử như thế. Thí dụ: Với phủ Hoài Đức (tỉnh Hà Nội), tên gọi qua các thời đại như sau:

Lê: Phụng Thiên

Hán: Lăng Biện

Tống: Tống Bình

Minh: Đông Quan

Hậu Lê: Vinh Xương

Minh Mạng chia làm hai huyện: Vinh Thuận và Từ Liêm

Về tổ chức hành chánh, ông ghi đủ chi tiết: Tỉnh có bao nhiêu phủ, phủ bao nhiêu huyện, huyện bao nhiêu tổng, tổng bao nhiêu xã, thôn, phường...

Thí dụ như về Hà Nội: có 4 phủ, 15 huyện (căn cứ triều Minh Mạng):

1. Hoài Đức phủ:

1 - Vinh Thuận

2 - Từ Liêm

2. Thương Tín phủ

3 - Thượng Phúc

4 - Thanh Trì

5 - Phú Xuyên

3. Ung Hòa phủ:

6 - Sơn Minh

7 - Hoài An

8 - Chương Đức

9 - Thanh Oai

4. Lý Nhơn Phủ:

10 - Kim Bảng

11 - Duy Tiên

12 - Thanh Liêm

13 - Nam Xang

14 - Bình Lục

Liệt kê trên có 14 huyện. Huyện 15 có lẽ là chính thành phố Hà Nội (huyện Hoàn Long?)

NHỮNG NHÂN VẬT XUẤT HIỆN TRONG DU KÝ CỦA TRƯƠNG VINH KÝ

- Những người lính vô danh:

Ngày 16 tháng giêng âm lịch (1876), khi qua tỉnh

Bắc Ninh. Trương Vĩnh Ký tình cờ chứng kiến cảnh mộ đoàn quân Việt kéo vô thành. Tác giả chỉ ghi nhận giản dị có một câu:

“Vừa đâu thấy quân gia kéo đồ đường vô thành, ấy là quân đội nhập thành”.

Không ai hiểu tình trạng hiểm nghèo của Bắc Kỳ hơn Trương Vĩnh Ký, không ai hiểu hơn Trương Vĩnh Ký là nếu đoàn quân mà ông nhìn thấy hôm đó mà thất trận trước Soái phủ Pháp Nam kỳ - mà ông đang phục vụ như một viên chức - thì Bắc Kỳ sẽ mất, kéo theo sự mất nước của toàn thể Việt Nam... Vậy trong lòng ông, thực sự ông cảm thấy gì? “Chuyến đi Bắc kỳ năm Ất Hợi” không có ghi gì thêm ngoài câu đó, và bá cáo mật ông gởi Soái phủ Pháp ở Nam kỳ cũng không nhắc thêm...

- *Ba người con gái vô danh:*

Trong lúc chờ đợi có chuyến tàu vô Nam, tham biện Cù hay vắng mặt khỏi nhiệm sở để đi săn hoặc cấm phòng, nên nhờ Trương Vĩnh Ký thay quyền lúc vắng mặt. Nhờ đó, tác giả đã có thể chấm dứt du ký của mình bằng một hành động rất là LỤC VÂN TIÊN mô tả trong đoạn văn kết thúc như sau:

“Có bữa cụ Thông là cụ địa phận Iphanho đi qua đò vắng nghe có tiếng con gái nhỏ ở sau bồng lái tàu kêu cứu. Cụ biết nó bị quân Ngô bắt, chạy qua tham biện báo. Ta liền chạy lạy thương chánh nói với quan Võ-túc cho triệt cái tàu ấy lại. Nó không muốn ghé, cho theo bắt. Cho lính xuống soát, nó cụ không cho, gập tay làm chường dinh-dính kêu cạy xuống với lính mà đem ba đứa con gái lên. Nó khai rõ ràng Ngô bỏ thuốc bắt nó, còn một đứa nhỏ còn mê thuốc chưa đã. Đay nủm có các chú Ngô đem lên đóng gông lại, tịch tàu nó đi. Muốn hai tên lính tây canh tàu. Sau giải về tỉnh Hải

Dương trị tội. Lại có gặp chiếc tàu Hồng-mao có quan khâm phái lãnh sự tới đó, lên thăm trên thương chánh, sau có mời xuống coi tàu (tàu tên là Egeria).

Sau hết từ già quan quyền tây nam và kẻ quen biết hết cả, ngày thứ 7, 21 tháng 3 (le 15 Avril), giờ thứ 1 xuống tàu, qua giờ thứ ba chạy ra ngã cửa Cấm, chạy luôn qua ngày thứ hai giờ thứ 10 vô Vũng Hàn bỏ neo đậu lại; trên thủ-ngũ đem ông trạm xuống, giờ thứ 1 lấy neo chạy ngay về Gia Định, giờ thứ 5 sáng ngày thứ 5 là 26 tháng 3 (20 Avril) vào cửa Cần Giờ. Giờ thứ 11 lên tới Sài Gòn gieo neo đậu lại. Muốn dò chỗ đồ và người về thẳng nhà. Trong nhà không ai dè, vô tới bến mới hay”.

Trong tập ký du khảo này, Trương Vĩnh Ký đã chỉ làm việc quan sát, ghi nhận một cách khách quan, trung thực những nơi đã thăm viếng về các mặt: địa danh, số liệu, bút tích, như các câu đối, ca dao, tích truyện, liên quan đến các thắng cảnh, di tích lịch sử. Nhưng những điều đã viết ra trong tập này không phải là tất cả những gì ông đã sưu tầm ghi chép được trong chuyến đi. Trong những tác phẩm in về sau và bản thảo chép tay chưa in, có những câu, bài văn học nói chung, văn học dân gian nói riêng, xuất xứ từ miền Bắc. Chẳng hạn những chuyện tiểu lâm về Tú Xuất, về các nhà tu Thiên chúa giáo in trong “Chuyện khôi hài” xuất bản năm 1882 hoặc một số bài thơ, bài vè mà chúng tôi chép lại các bản thảo của Trương Vĩnh Ký để ở Thư viện đường Gia Long cũ, Sài Gòn, những bài thơ mà có lẽ chưa được ai ghi chép lại, đặc biệt các bài tục mà Trương Vĩnh Ký không bỏ qua như: Gái chùa hoang, Gái lơ thì, Gái trách phận, Gái đi tiểu; Học trò ve con thầy, Hồ Xuân Hương khi đã giá chồng, Gái hư, Trai với gái đánh cờ ban đêm, Thợ đúc bà góa, Bà Nữ

Oa vá lỗ, Bối Cung, Mất chồng nhảy quanh, Thọ hàn lỗ đàn bà, Lấy dao chọc gái, Lo bông lông, Tú nhi hậu di v.v... Thực ra Trương Vĩnh Ký đã đi khắp cả ba miền Nam Trung Bắc và đã ghi rất nhiều các truyện, bút tích, văn học dân gian theo đúng phát âm của từng địa phương, nhất là những truyện khôi hài, tiểu lâm. Chẳng hạn trong “Chuyện khôi hài” ông đã chép đúng lời nói nặng của Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên, những chuyện tiểu lâm ghi được ở miền này.

Dù Trương Vĩnh Ký không nói là mình đi công tác đặc biệt quan trọng, nhưng qua bài ký, cứ xét các nhân vật Trương Vĩnh Ký đã gặp và thái độ đối xử của họ - viên chức Pháp, quan lại Việt, các linh mục Thiên chúa giáo... và cả giới thương gia giàu có Hoa kiều nữa - chúng ta cũng có thể đoán ra.

- Về phía Việt, ta thấy những nhân vật có tên trong lịch sử Việt Nam hậu bán thế kỷ 19: Nguyễn Hữu Độ, Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc (quan đại thần)... Ai cũng đón tiếp Trương Vĩnh Ký như một sứ giả đặc biệt.

- Về phía Pháp và hàng linh mục Thiên chúa giáo Pháp cũng vậy: Lãnh sự Pháp tại Hải Phòng M.Turc, Lãnh sự Pháp tại Hà Nội M.De Kergaradec, điều lộ Jardon, Giám mục Puginier, các cha Landais, Bonfils của Hà Nội, Ravier, Thorol, Rousein của Ninh Bình... Đến Nhà Chung Kê Sở thì “Về phòng, có các cố tới mừng. Các cố ở đó là: các cha Methevon, Dumoulin, Bon, Yereau, Godard, Poligné, Le Page”.

Quan lại cao cấp Việt đón tác giả một cách ân cần, long trọng, coi Trương Vĩnh Ký cũng là đại thần như họ; Thương chánh đại thần kiêm tổng đốc Hải Dương - Quảng Yên Phạm Phú Thứ giữ lại ăn Tết linh đình thì dễ hiểu vì tác giả có mặt trong phái bộ đi pháp do Phan

Thanh Giản cầm đầu. Nhưng tổng đốc Hà Nội, Trần Đình Túc, đã ngoài 70, cũng “trong thành ra, đi tiền hô hậu ủng” đến nơi tác giả tạm trú. Khi đến Nam Định thì: “Trong tỉnh quan tổng đốc là Nguyễn Trọng Hiệp đã đi hồi khuya có việc gấp đi rồi. Còn ông Nguyễn Đức Trạch là quan bổ chánh, và ông Nguyễn Tài là quan án sát ở nhà. Các quan cú lời ông Tổng đốc dặn, cho một ông đội, một ông thông phán và 10 tên lính ra hầu”.

Còn các chức sắc thiên chúa giáo Pháp xôn xao và đến đông gặp Trương Vĩnh Ký trong khi Trương Vĩnh Ký chỉ là một tín đồ Thiên chúa giáo và viên chức người Việt của Soái phủ Nam kỳ Pháp, thì hẳn là họ phải có lý do.

Tất cả các điều ấy phải có lý do xuất phát từ nhiệm vụ không chính thức Soái phủ Sài Gòn đã trao cho Trương Vĩnh Ký. Nhiệm vụ này có tính chất mật đến mức độ những người Pháp còn không rõ, họ phải dùng cách gián tiếp để tìm hiểu. Ngay chính một người Pháp viết tiểu sử Trương Vĩnh Ký, ông Jean Bouchot (*Un savant et un patriote cochinchinoise* PETRUS J.B. TRUONG VINH KY (1837 - 1898), Sài Gòn, Editions Nguyen Van Cua 1927 - troisième edition) cũng phải mò sổ lương bổng ra, thấy Trương Vĩnh Ký là viên chức đi công tác, chứ không phải đi chơi mà thôi.

Ông Jean Bouchot đã tìm ra và đăng nguyên văn trong cuốn sách đã dẫn bản bá cáo Trương Vĩnh Ký gửi Đề đốc Thống đốc Nam kỳ ngay sau khi đi Bắc kỳ về.

Chính bản bá cáo này cho thấy Trương Vĩnh Ký đưa ra những nhận xét về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Bắc. Bản bá cáo đề ngày 28-4-1876 gửi cho Đề đốc Duperré qua ông Reynault de Premesnil, Tham mưu trưởng.

Mở đầu Trương Vĩnh Ký nhắc tới mục đích yêu cầu của chuyến đi là tường trình tình hình chính trị ở Bắc Kỳ. Trước khi làm việc này, ông xin phép lược tóm chuyến đi đã qua những nơi nào, gặp những ai, được đón tiếp thế nào, và không quên lưu ý tầm quan trọng của mỗi địa phương. Chẳng hạn, Thanh Hóa là cái nôi của Triều đình hiện nay và của Triều đình trước đó, hoặc dãy núi Ninh Bình có thể có mỏ kẽm.

Sau đó ông cũng xin phép được bày tỏ thái độ trí thức của mình: nói thẳng, nói thực trong việc trình bày các sự kiện và cảm tưởng của mình vì tôn trọng phẩm cách của người cầm quyền yêu cầu mình và tôn trọng phẩm cách của chính ông là người thực hiện yêu cầu trên.

Đi vào nội dung vấn đề, trước hết ông đề cập đến tình hình tôn giáo, ông nói ông không muốn dài dòng về những căng thẳng giữa giáo sĩ bản xứ và giáo quyền (ám chỉ các linh mục, giám mục người Pháp, chủ thích NVT) vì ông ít được thông báo về điểm này. Nhưng ông nói ông rất khổ tâm trước các thảm hại của những đồ kỵ tôn giáo. Người công giáo và không công giáo thù ghét nhau một cách trầm trọng và trong những biến cố vừa qua, nếu các nho sĩ và người lương đã phạm những tội ác kinh hoàng thì sự thật là những người công giáo không thua gì họ trong việc trả thù. “Trong những buổi thăm viếng giáo quyền, tôi đã nói với họ những lo ngại của tôi bằng cách làm cho họ hiểu những tác hại do hành động thiếu khôn ngoan của một số người công giáo gây ra. Tôi còn nghĩ rằng hàng giáo sĩ đã đi quá xa, để bảo vệ quyền lợi của mình trong việc cứ nhất định đòi những bồi thường thiệt hại trước một thái độ rất đúng đắn, và vô vị lợi của nhà cầm quyền không công giáo đòi khi bị đau khổ vì những

bạo hành do những người công giáo xấu gây ra. Ở đây tôi chỉ kể ra trường hợp quan đầu tỉnh Nam Định đã chúng kiến cảnh làng sinh quán của ông bị cướp phá đốt cháy và nhiều người trong gia đình bị chết vì những bạo hành của người công giáo. Nhưng thôi tôi xin phép không nói đến nữa cái cảnh thảm hại những chiến tranh tôn giáo”.

Sau đó, ông thu nhận tình hình mà ông sắp trình bày, thật đáng buồn và lòng ông nổi lên một nỗi buồn sâu xa khi thấy cảnh lầm than của dân chúng xứ Bắc kỳ. Ông nói ông đã nghiên cứu cẩn thận xã hội miền Bắc ở nhiều cấp bậc và ông cảm thấy một nỗi niềm thương xót vô cùng.

Ông đã trao đổi nhiều với những viên chức chính và nhận thấy hầu hết đều chán chường vị trí, chức vụ của họ vì họ buộc phải tuân giữ một cách nô lệ, những phong tục, nề nếp cổ hủ đi ngược lại đà tiến bộ của tư tưởng và yêu cầu cởi mở trong các quan hệ với người nước ngoài. Tóm lại, các viên chức này đều thiên cải tổ, tiến bộ. Trương Vĩnh Ký nhận xét:

“Không thiếu những quan lại thông minh, có tài cai trị đã hiểu rằng lối thoát nằm ở một cuộc thay đổi toàn diện chính sách của triều đình. Họ đã chiến đấu bằng tất cả niềm tin và khả năng mình để xoay đổi hướng chính trị của triều đình, nhưng cho tới nay họ là phe yếu. Chính vì những tư tưởng chính trị tiến bộ của Phạm Phú Thứ mà phe bảo thủ đã đẩy ông này từ trong triều ra Bắc kỳ. Phạm Phú Thứ, như tôi được biết, và các quan khác đã dâng biểu về triều, đề nghị các biện pháp và các cải tổ thích ứng với nhu cầu hơn là các sai lầm cố cựu của nền hành chính cũ. Ngay cả các vị thượng thư cũng nhấn mạnh theo chiều hướng này. Nhưng nhà vua,

bị khống chế bởi triều đình và sợ đi xa các nguyên tắc tổ chức cổ truyền của vương quốc, đã mới đầu ngần ngại rồi sau cũng bỏ qua không xét. Các thượng thư muốn từ chức nhưng nhà vua đã yêu cầu ở lại tại chức.

Nhưng về phương diện hành chính, tệ tham nhũng hối lộ khá trầm trọng lý do chính là vì các quan lại không đủ sống bằng đồng lương, nên họ bắt buộc phải nhận quà cáp, đặc biệt trong những việc cấp giấy phép cho buôn bán, thuyền chuyển, đi lại v.v... và Trương Vĩnh Ký ghi nhận chính những thương gia người Hoa nuôi dưỡng quan lại.

Còn tình hình dân chúng gồm những người thợ, làm ruộng thì sao?

Họ nghèo cực khổ cùng vì không có gì ăn, cũng như không có việc làm. Sự lầm than này ở khắp mọi nơi và đâu đâu cũng vang lên những đòi hỏi cải tổ để có một nền hành chánh có khả năng bảo đảm trật tự, tài sản, làm cho thương mại kỹ nghệ phát đạt và do đó lôi kéo dân chúng ra khỏi vực sâu đói nghèo mà họ đang cảm thấy đưa họ đến chỗ chết.

Nguyên nhân tại sao, có phải vì thiên nhiên bạc đãi? Theo Trương Vĩnh Ký không phải như vậy, miền Bắc không thiếu gì tài nguyên, có thể so sánh với nước Pháp hay ít ra với Algérie, đủ làm cho xứ sở giàu có phồn thịnh. Đất rất thuận lợi cho việc trồng trọt nhiều loại. Những thí nghiệm trồng nho và lúa mì rất có hứa hẹn. Do đó Trương Vĩnh Ký kết luận: dân chúng xứ này chết đói trên một giường vàng.

Nhưng xét về phong tục, tính tình, thì có lẽ dân chúng đáng chịu những khổ hạnh. Người dân hiền lành, chăm chỉ nhưng lúc nào cũng lo sợ, sống trong tình trạng bất an vì sự úc hiếp, hay vì chiến tranh, nên

không tin tưởng và trung thành với những người lãnh đạo mà họ cho rằng không thể bình vực họ được. Tuy nhiên họ vẫn mong đợi có một lãnh đạo mới và vì thế dễ tin theo những người nổi lên kêu gọi họ, những người này thực ra chỉ là bọn phiêu lưu, nên cuối cùng thất bại, họ lại tin ở những người khác mặc dầu đã bị lừa bịp. So sánh tình hình miền Bắc với miền Nam, thật dễ hiểu dân chúng miền Bắc thêm muốn được có số phận của dân chúng Nam kỳ. Thái độ đối với nước Pháp thì sao? Trương Vĩnh Ký ghi nhận: các quan thường hỏi ông nước Pháp có định xâm chiếm Việt Nam không? Ông trả lời không gì đã ký những thỏa hiệp về thương mại có lợi cho cả đôi bên. Sự có mặt của các lãnh sự quán Pháp với các đồn canh ở Bắc kỳ đã là một bảo đảm an ninh cho chính phủ và dân chúng trong vùng do đó có thể vững tâm buôn bán làm ăn vì không sợ bị bọn tâu ô cướp biển hoành hành dọc duyên hải.

Các quan cũng hỏi nên xử trí thế nào đối với người Pháp để có lợi tối đa? Trương Vĩnh Ký trả lời: các vị đều biết rõ nếu người Pháp muốn chiếm xứ này thì họ đã làm từ lâu và thật dễ dàng vì các vị cũng thấy rõ mình yếu do đó nên có thái độ cộng tác thẳng thắn, chứ không nên chỉ chìa một tay ra bắt, còn tay kia thì dấu đi để chọc người ta.

Trương Vĩnh Ký kết luận: nói chung hầu hết các viên chức đều ưng theo những tư tưởng mới, mong muốn cải tổ, nhưng tập tục truyền thống còn chi phối nặng nề, Trương Vĩnh Ký cũng xác tín triều đình Huế thật bất lực không thể cải tổ được nếu không có sự tiếp tay của nước Pháp.

Một vài nhận xét:

Trong chuyến đi thăm và quan sát miền Bắc, điều

trước hết đập vào mắt ông là tình hình đổ kỵ, chiến tranh tôn giáo, một điều ông không thấy ở miền Nam. Các sách sử do người công giáo miền Nam chép đều cho thấy ngay cả trong thời kỳ cấm đạo nghiêm ngặt, người lương thường che dấu, đùm bọc người công giáo, còn các quan cũng không muốn xét xử, tìm cách giảm tội hay tha tội người công giáo bị bắt vì theo đạo. Những vụ đối xử tàn bạo như vụ thảm sát ở Bà Rịa đều do quan quân gốc ở Bắc, Trung vào gây ra. Những người công giáo gốc Trung, Bắc bị Văn thân khủng bố, chạy vào nam đều được đón tiếp chăm lo.

Về tình hình chính trị, Trương Vĩnh Ký nhận xét:

Dân chúng đói khổ, bị bóc lột, áp bức, lầm than cực không phải vì thiên nhiên không ưu đãi mà vì một chế độ chính trị. Chính chế độ bất lực không cải tổ được guồng máy hành chánh quan liêu đã làm hư hỏng tầng lớp quan lại, vì tự bản thân họ đều chán ngán vai trò của họ, tha thiết muốn có cải tổ, tiến bộ nhưng vì sự bất lực từ trên, và vì nhu cầu sinh sống, họ đành cam phận để khỏi mất địa vị và bị đẩy vào sa đọa, tham nhũng, hối lộ vì đồng lương không đủ sống, đôi khi còn phải đợi hai ba năm mới được trả lương. Giới Hoa thương, giới trung gian nuôi sống giới quan lại bằng cách đóng góp, chia chác lợi nhuận với các quan lại đưa tới tình hình như Trương Vĩnh Ký mô tả:

“Kẻ có lợi nhuận thì run sợ cho số tiền mình cất giấu, thương gia thì lo lắng cho công cuộc làm ăn gần như che giấu của mình, kỹ nghệ gia thì lo cho các cơ sở sản xuất của mình vì tất cả các tài sản đều là miếng mồi cho cả một hệ thống viên chức tham tàn”.

Dân chúng bị áp bức bóc lột, mong muốn có một chính quyền đảm bảo an ninh để làm ăn, nhưng chịu

cam phận vì bị lừa dối quá nhiều từ những kẻ nổi dậy làm khởi nghĩa thực sự chỉ là bọn phiêu lưu cơ hội.

Đối với người Pháp, họ biết rất rõ không thể chống lại bằng quân sự, nhưng con đường hợp tác cũng không phải dễ vì đụng độ với thế lực bảo thủ cố chấp của một số quan lại có thần thể trong triều đình làm tê liệt ngay cả ý muốn thay đổi của nhà vua và các cận thần cỏi mở khác. Bức tranh miền Bắc mà Trương Vĩnh Ký phác họa trong bản báo cáo khá trung thực, chính xác. Những nhận định phê phán của ông vượt khỏi lãnh vực hành động các cá nhân, cho thấy những yếu tố chính cấu tạo tình hình đen tối là: một thế lực chính trị, một truyền thống thủ cựu nặng nề và một tâm lý dân chúng thụ động, cam phận....

Ở đây, chưa phải chỗ trình bày đầy đủ và nhận định về thái độ chính trị của Trương Vĩnh Ký, mà chúng tôi sẽ nói trong một tập biên khảo về Trương Vĩnh Ký, một thái độ xuất phát từ chỗ xác nhận không thể chống được Pháp bằng vũ lực, nên tạm thời hòa hoãn cộng tác, thỏa hiệp ngay từ đầu khi người Pháp chưa có ý định xâm chiếm hẳn, thì chỉ phải nhượng bộ ít hơn là về sau, cứ vừa đánh vừa đàm, một tay chia ra bắt, còn tay kia ngấm ngầm phá như Trương Vĩnh Ký đã ghi, cho đến khi Tây định xâm chiếm thực sự, thì phải nhượng bộ nhiều hơn và hầu như là mất tất cả. Vì lúc đó cũng vẫn không thể chống cự được bằng vũ lực. Nhưng vai trò trung gian của Trương Vĩnh Ký cũng chấm dứt rất nhanh chóng vì ông bị những người có thế lực ở cả hai phía chống lại đường lối trên và vì ông không phải là nhà chính trị, nên chán nản, tự ý rút lui ngay, trở về với việc làm văn hóa.

Chương VII

Báo chí văn xuôi và lý luận

Báo chí đóng một vai trò quan trọng thời kỳ đầu văn quốc ngữ. Tuy nhiên có vấn đề đặt ra: tờ báo nào đầu tiên dùng chữ quốc ngữ? Từ trước đến nay, ý kiến chung vẫn coi tờ Gia Định báo là tờ báo dùng quốc ngữ sớm hơn cả, nhưng theo ghi nhận của Đào Trinh Nhất, có tờ báo quốc ngữ ra đời sớm hơn Gia Định báo, thời Minh Mạng và ở bên Thái Lan. Chúng tôi chưa tìm thấy vết tích của tờ báo này, nhưng trích lại ý kiến của Đào Trinh Nhất mà Ngọ Long đã trích dẫn trong một loạt bài nói về làng báo Sài Gòn từ 1927-1937 đăng trong Đuốc Nhà Nam hồi 1960 tại Sài Gòn. Ngọ Long không cho biết Đào Trinh Nhất viết về vấn đề này ở báo nào, còn chính Đào Trinh Nhất cũng không cho biết dựa vào đâu mà đưa ra nhận xét trên:

“Biết lợi dụng phổ thông quốc ngữ vào việc làm báo, làm sách cho công chúng, bắt đầu chính là người Việt kiều di ngụ ở bên Xiêm trước rồi mới đến đồng bào ở trong Nam sau. Nguyên xưa người Việt Nam mình sang đất Xiêm khá đông, vì lẽ hoạn nạn tại quê hương xô đẩy. Có hai hạng Việt kiều kết hợp thành xóm làng riêng ở bên ấy.

Một là “cựu annam hương” (tiếng Xiêm gọi là Sam phèn) gồm những người theo vua Gia Long sang từ trăm năm về trước và kế đó là “tân annam hương” (Sam sên) gồm những người theo đạo Thiên chúa ở hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị lúc bấy giờ trong nước có lệnh cấm đạo nghiêm khắc nên khiến họ phải đào tẩu sang Xiêm rồi sanh tụ luôn ở đấy. Đoàn thể trên đã hoàn toàn hóa bản xứ, nhất thiết ngôn ngữ, phong tục không còn chút gì vẫn vương cổ hương. Duy có những người ở đoàn thể sau tức tân annam hương thì còn giữ được phần nhiều bản sắc, tuy sự sinh hoạt có thay đổi theo hoàn cảnh, nhưng tiếng mẹ đẻ thì họ vẫn không bỏ, lại cố tình đùm bọc, quây quần với nhau là nhờ tôn giáo.

Lúc đó quốc ngữ theo khuôn phép Đức Cha Bá Đa Lộc đã thành nề nếp rõ ràng. Trong phái Tân annam hương đã có mấy đàn anh học quốc ngữ thấy sự lợi ích bèn xin các cố mở ra ở Vọng Các một nhà in để in sách vở quốc ngữ, truyền bá trong đám kiều bào. Ngoài ra họ lại còn cho in một tập kỷ yếu gần như tạp chí xuất bản bất thường, ghi chép những sự việc quan hệ trong Giáo hội và dân gian, cho các đạo hữu cũng biết. Theo Quán Chi Đào Trinh Nhất thì tập kỷ yếu đó được coi là tập báo viết bằng quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam.

Trong bài “Cung hạ tân văn”, Lục tỉnh tân văn số 20 (2-4-1980) Lương Khắc Ninh cho biết “Báo quán thứ nhứt là Nam Kỳ đăng một năm; thứ hai là Phan Yên báo hai tháng; thứ ba là Nông Cổ đã dư sáu năm rồi, còn đang làm; thứ tư là Nhựt báo

*tinh gần ba năm cũng còn, sau hết thứ năm là
Lục tinh tân văn đây mới khởi”... (trang 2)*

Ông Ninh không kể Gia Định báo, có lẽ ông coi tờ báo này là báo của nhà nước, còn những tờ kể trên do tư nhân làm, mặc dầu tư nhân đây là người Pháp chủ trương cộng tác với người Việt. Sự kiện này đều thấy cả ở trong Nam ngoài Bắc đối với những tờ báo bằng quốc ngữ đầu tiên thời Pháp thuộc, nhưng ở miền Bắc, những tờ như Đông dương tạp chí, Nam Phong tạp chí nhận tài trợ của nhà nước thực hiện đường lối văn hóa chính trị của nhà nước, còn ở trong Nam thì khác một chút. Những người Pháp sang làm ăn ở Nam kỳ (kinh doanh, khai khẩn, nhà in, chữa bệnh, bán thuốc, thầy cãi...), nếu được, thường ra báo để cổ võ cho việc làm ăn của mình theo đường lối đã được chấp thuận ở Nam kỳ: nhà nước không can thiệp vào việc buôn bán làm ăn, mọi người được tự do kinh doanh (xem chương về chính sách của người Pháp). Người Việt chưa có quyền ra báo riêng nên phải cộng tác với người Pháp để thực hiện những dự định của mình. Chúng tôi hiện có gần đủ tờ Nam kỳ (ra năm 1987), còn Phan Yên báo, chưa tìm ra, nhưng chắc chắn có, vào quăng 1898 và 1899, vì Nam kỳ số 65 (19-1-1899) có giới thiệu như sau: “Có một tờ nhật báo quốc ngữ, đặt hiệu là Phan Yên báo, mới in ra được số đầu. Nhân dịp ấy, ta xin tặng chúc cho tờ nhật báo mới này được bá niên phát đạt” (trang 1032). Chúng tôi dự định thực hiện việc làm thư mục những tờ báo sau đây:

Nam Kỳ, Nông Cổ, Lục Tinh Tân Văn, Nam Kỳ địa phận, Phụ nữ tân văn.

Trong phần nói về báo chí này, chỉ xin được giới thiệu vắn tắt Gia Định báo, Nam Kỳ nhật trình, Nam

Kỳ địa phận, Nông Cổ mìn đàm và Lục Tinh tân văn. Chúng tôi xin giới thiệu vắn tắt “Thông loại quá trình” (Miscellanées) do Trương Vinh Ký chủ trương mà chúng tôi coi như một học báo, hay tạp chí văn hóa đầu tiên ở Nam kỳ.

Đọc những báo kể trên, chúng tôi muốn tìm hiểu lối viết văn xuôi và lý luận của người miền Nam thời kỳ này. Dĩ nhiên đây chỉ là một giả thuyết giải thích.

1. GIA ĐỊNH BÁO

Cho đến nay, qua những công trình nghiên cứu, tìm hiểu về tờ báo này, người đọc chỉ biết chút ít, chưa biết đến nơi đến chốn, một cách đích xác những điểm chính sau đây:

1) Số đầu ra năm nào, số cuối ra năm nào - sống bao nhiêu năm - liên tục hay ngắt quãng? Nhiều người nói báo ra đời năm 1865 nhưng đó chỉ là phỏng đoán vì không ai được thấy số báo đầu tiên đó.

2) Những ai được ủy nhiệm coi sóc tờ báo? Có 4 người được nêu tên: Ernest Potteaux, Trương Vinh Ký, Diệp Văn Cương, Bonet. Không rõ còn ai khác và bốn người kể trên phụ trách những năm nào cũng chưa rõ.

3) Nội dung tờ báo ra sao? Nhiều người nói báo có hai phần. Hồi đầu thời Potteaux chỉ có mục thông tin công báo, đến thời Trương Vinh Ký, thêm mục tạp vụ có thông tin văn hóa, kiến thức phổ thông. Không rõ thời Diệp Văn Cương, Bonet phụ trách có thêm mục gì mới nữa không?

4) Đánh giá Gia Định báo, ý kiến khá phổ biến cho rằng Gia Định báo vì chỉ đăng thông tư, nghị định nhà nước, nên không có gì đáng kể. Gần

đây, vì khám phá ra mục tạp vụ, nên coi tờ báo có giá trị nào đó về mục văn hóa. Nguyên nhân chính sự hiểu biết không đầy đủ và thiếu chính xác là vì không tìm đâu được đủ bộ Gia Định báo.

Chúng tôi cũng vấp phải trở ngại chính kể trên, nên không đi xa hơn bao nhiêu những người nghiên cứu trước.

Không dựa vào được tài liệu gốc, trực tiếp (Gia Định báo) chúng tôi tìm những tài liệu gián tiếp xem có biết gì thêm về tờ báo: chúng tôi tham khảo:

- Bulletin officiel de l'expédition de la Cochinchine phát hành từ 1861.

- Bulletin officiel de la Cochinchine.

- Bulletin de la Direction de l'Intérieur.

- Procès verbaux du Conseil colonial.

- Le Courier de Saigon.

- Bulletin de la société des études indochinoises.

1. Năm ra báo, năm đình bản và những người phụ trách:

Trong B.S.E.I. số 1, tháng 2/1940 số đặc biệt kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Luro, có đăng một bảng kê khai triển lãm những tài liệu về Sài Gòn thời quân quản số mục 314, “Gia Định báo” công báo của Nam kỳ bằng quốc ngữ, ra hàng tháng từ 1866 (trang 164) mà không nói rõ số báo triển lãm là những số nào. Cho nên giả thuyết của Huỳnh Văn Tông có lẽ là đáng tin hơn cả vì ông được thấy số 4 đề ngày 15-7-1865 ở Thư viện Trường Ngôn ngữ Đông Phương (Paris) phát hành 15 mỗi tháng, do đó có thể suy diễn số 1 ra vào tháng 4-1865. Ông Tông cũng được đọc một văn thư của Roze, Thống đốc gửi cho Tổng trưởng hải quân và thuộc địa Pháp ngày 9-5-1865, trong thư có ghi rõ “số đầu tiên của tờ Gia Định báo được in bằng chữ Annam

theo chữ la tinh phát hành vào ngày 15-4 vừa qua”. (1)

Còn tờ Courier de Saigon ra ngày 5-4-1865 đã loan báo “trong tháng này sẽ ra một tờ báo Annam thông thường số thứ 1”

Procès verbaux du Conseil Colonial năm 1896 đăng biên bản buổi họp ngày 2-12-1896 (trang 152) có tranh luận về Gia Định báo. Ý kiến của ông Tho, hội viên Hội đồng quản hạt phát biểu như sau:

“Tờ báo chẳng cho người Annam biết gì cả, ngoại trừ tên một số thuốc nhảm chữa nhiều bệnh”. Tập san hành chánh Nam kỳ, Bulletin de administration de la Cochinchine năm 1909 cho biết báo đình bản kể từ ngày 1-1-1910 do nghị định của Thống đốc Nam kỳ Courheil ký ngày 21-8-1909.

Công báo Nam kỳ (Bulletin officiel de la Cochinchine) năm 1869 đăng quyết định số 51 ngày 18-3-1869 do Ohier phó Đô đốc ký cho biết: Gia Định báo “tiếp tục được xuất bản dưới sự cai quản của ông Potteaux được hưởng phụ cấp 1200 quan một năm” (trang 91-92). Công báo Nam kỳ cùng năm (1869) đăng quyết định số 189 do Ohier ký ngày 16-9-1869 ủy nhiệm việc chủ biên cho Trương Vĩnh Ký và được hưởng lương năm 3000 quan. Tờ báo ra hàng tuần (trang 317- 318) Gia Định báo thời kỳ 1880 đăng tên Bonet làm “Chánh tổng tài” là chức vụ quản lý kiêm cả chủ biên vì không thấy nói tới ai khác làm chủ biên. Tập san hành chánh Nam kỳ năm 1918 đăng nghị định ký ngày 20-9-1908 cử ông Diệp Văn Cương thay ông Nguyễn Văn Giàu, được chỉ định giữ chức vụ khác, làm chủ biên Gia Định

(1) Lịch sử báo chí Việt Nam. Trí Đăng, Sài Gòn 1973 trang 52.

báo và được hưởng phụ cấp 250đ một tháng. Như vậy trước Diệp Văn Cương, ông Nguyễn Văn Giàu làm chủ biên, nhưng chưa rõ năm nào.

đều bị coi là bí mật quốc gia, nên không được đăng. Sở dĩ Gia Định báo có đăng đầy đủ những tin liên quan đến sinh hoạt nhà nước về mọi mặt, mọi cấp là vì nằm trong chính sách công khai hóa toàn bộ sinh hoạt nhà nước theo thể chế dân chủ ở thuộc địa Nam kỳ như ở Pháp. Hội đồng quản hạt thời kỳ đầu thuộc địa cũng cho thấy một không khí bình đẳng trong thảo luận. Những người Pháp trong Hội đồng chưa có thái độ cha chu, hống hách, thực dân như sau này (từ 1920...). Còn những người Việt cũng không phải là những tay sai, viên chức thừa hành gọi dạ bảo vâng. Họ phát biểu thẳng thắn phê phán, phản đối đôi khi gay gắt như khi họ phê phán Gia Định báo. Do đó phần công vụ trong Gia Định báo cung cấp cho người đọc ngày nay một số lượng thông tin phong phú sống động không phải chỉ về mặt hành chính, mà cả về mặt chính trị hiểu theo nghĩa hẹp (đường lối chính trị) và nghĩa rộng (đường lối phong cách lãnh đạo) về tất cả các mặt khác (văn hóa, chính trị, tư pháp, xã hội, ...)

2. MISCELLANEEES

Thông loại khóa trình (1)

Chúng tôi đồng ý với thuần phong (xem bài: Nhơn châu kỷ 100 năm báo chí - tạp chí đầu tiên trên Đồng Nai văn tập số 3, 1/1996 Sài Gòn) coi ??? là tạp chí văn học hay học báo đầu tiên bằng quốc ngữ ở miền Nam

(1) Bài này đã được giới thiệu đầy đủ hai trang “Trương Vĩnh Ký” - Nguyễn Văn Trung Nhà xb Hội nhà văn Hà Nội 1993 trang 169.

vì xét qua nội dung 18 số đã ra (từ đầu 1888 đến cuối 1889) chúng tôi ghi nhận được một vài đặc điểm của tạp chí như:

1) Những tập in ra định kỳ, mỗi kỳ từ 12 đến 16 trang.

2) Bài chọn đăng thuộc nhiều thể loại văn, đề tài, của nhiều tác giả, kể cả những tác giả đương thời, còn sống. Những người này hẳn là cộng tác viên của tờ báo như trường hợp của Trương Minh Ký. Nhiều bài dịch câu chữ nhỏ, thấy ghi thêm Trương Minh Ký diễn ra thơ nôm.

3) Tạp chí có tính cách sưu tầm, biên khảo (chú thích giải nghĩa) nhưng không chuyên hẳn về một thể loại văn hay chỉ có tính cách văn học sử, vì có đăng cả những bài sáng tác đương thời.

Tạp chí do Trương Vĩnh Ký bỏ tiền riêng ra in, nhưng vì “không có vốn cho đủ mà in nữa nên cực chẳng đã phải đình in” như thấy thông báo “Cho hay” số 6, tháng 10-1889.

Trương Vĩnh ký cho biết báo bán được ba, bốn trăm số, như vậy so với Nông Cổ 15 năm sau, số báo bán được cũng bằng hoặc hơn một chút, mặc dầu báo của Trương Vĩnh Ký chỉ là văn học, dành riêng cho học trò. Phải bán được trên 1000, 1500 số mới có tiền in tiếp, nên Trương Vĩnh Ký đành ngừng in Miscellanées dành vốn in các thơ văn như Vân Tiên, Thúy Kiều, Phan Trần...

Chúng tôi trích đăng lại toàn văn lời nói đầu số 1 (1888) và lời nói cuối số 6, tháng 10-1889 về mục đích báo và lí do đình bản:

BÁO

Coi sách dạy làm, nó cũng nhằm; nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi nó mới thú. Vậy ta tính làm ra

một tháng đôi ba kỳ, một tập mong mông nói chuyện sang - đàng, chuyện tam hoàng quốc chí, phá phách lộn - lạo xài - bấn để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là chơi không vô - ích đâu; cũng là những chuyện con người - ta ở đời nên biết cả. Có ý, có chí thì lâu nó cũng thấm, nhứt là trí con trẻ còn đang sáng - láng, sạch sẽ, tinh - thần còn minh - mẫn, tươi - tốt, như tờ giấy bạch, như sáp mềm, vẽ - vờ, uốn - sửa sắc nào thế nào cũng còn dặng; tre còn măng để uốn, con trẻ nhỏ để dạy.

Phép học là trước học lễ sau học văn; được cả hai ấy mới ra con nhà gia - giáo, biết phép - tắc, lễ - nghi, cang - thường, luân - lý, biết chữ - nghĩa văn - chương, lịch sử truyện - tích cổ kim ấy là dấng - đột con người tử - tế; ở đời dầu sao sao cũng chẳng nao chẳng méch; vì hễ người ??? đạo tâm nhơn, người ??? hiếu tâm nhơn, người ??? hảo tâm nhơn và người ??? thiện tâm nhơn thì ??? hoàng thiên bất phụ. Lấy đó là mục mà ở thì nên, vì trời đất không lầm. ??? thiên địa thác. Hãy cứ thường năm một lòng làm đạo chính thì qua trường đời xông xông bình an vô sự.

P. Trương Vĩnh Ký (1)

CHO HAY

Nay nhân vì bởi không có vốn cho đủ mà in luôn sách thông - loại khóa - trình nữa, nên ta cực chẳng đã phải đình in đi cho đến khi các nơi các xứ có người chịu mua trước cho đủ số ít ra là 2000, 2500 thì mới có lẽ mà in lại nữa được là có tiền mà trả tiền in cho ít nữa là 2/3

(1) Độc giả lưu ý cách tác giả gạch ngang một số từ kép trong bài, là do một chủ trương về ngữ pháp.

thì mới dám lãnh làm luôn; phải có cùi đầi nẫu đậu mới được. Phải dùng chi mỗi sỏ tham - biện anh em đồng chí lo giùm cho được chừng 200, 250 người xin mua mà coi thì có lẽ lấy vốn ấy nhen - nhúm mà làm thì còn trông xấp - xỉ sỏ phí. Phần thì bây giờ ta đang lo in các thơ văn như Vân Tiên, Thúy Kiều, Phan Trần... lại in sách Minh - Tân Tứ thơ. Năm ngoái năm nay sách Thông loại Khóa - trình có người mua hết thấy chừng ba bốn trăm, nên còn đọng lại nhiều lắm, không biết lấy đâu mà chịu tiền in. Xin văn - nhân học - sĩ quang - cổ, tuy hữu hằng tâm mà vô hữu hằng sản thì biết làm làm - sao được?”

Lời nói đầu cho thấy đây là một tạp chí văn học nhằm mục đích sư phạm gồm những bài giải thích câu chữ nhỏ, kinh điển nho học, nghiêm trang đúng đắn nhưng cũng có những bài vui chơi, cười đùa “không phải là chỉ để giải trí mà chính là chơi mà học, học bằng cách chơi vui. Do đó nội dung số báo gồm hai phần chính: văn chương bác học có những bài về đạo lý nho học dạy tam cương ngũ thường, về tôn giáo, về sử ký, địa lý và văn chương dân gian gồm đủ các thể loại; tục ngữ, hát nói, thài đố, bài hát chòi con nít v.v...

Sau đây chúng tôi kê khai các mục với những bài đáng lưu ý trong 18 số báo:

- Đạo lý: tam cương, về tam cương, tam cương phú; tiền bạc; ngũ luân khúc; quân thần, phụ tử, huynh đệ; phu phụ, bằng hữu; nữ nhi ca (Trương Minh Ký làm).

- Thơ văn cổ: Tứ thì Khúc vịnh, Di tể; di vật luận vật ca; về tứ thư (Ngư tiểu canh mục); Thơ năm canh điểm mục; Về thú tiểu phụ, thú canh nông, mục đồng ca; ngư ông ca, ngư ca; coi tướng ca (Ma - Thần tướng, Kiếp phong trần ca; Bất Cương Thiên văn án hịch) (bài hịch

con muỗi); Tích Vọng phu.

- Thơ văn đương thời (thời Trương Vĩnh Ký): Nghĩa khuyến giáo dân tân cựu ca; Phụng dụ lễ hậu quân Võ công Tánh (Ngô Tùng Châu đồng văn); Phụng dụ tế khâm sai Ngoại ta chương (Đinh quân công Châu Văn Tiếp văn); Tống bản phú (Nguyễn Xuân Quón).

Về khâm sai (đả kích khâm sai triều đình vào Quảng Nam hiệp với Pháp dẹp nghĩa quân) nguyên của Thông phán Phan Tần ở Quảng Nam chép cho.

Tân Trần nhon Chánh ca của Lê Ngọc Chất.

Bài hịch của ông Nguyễn Tri Phương (tại Quán thư Chí Hòa của Mạc Như Đông Đốc học Đinh Tường làm).

Lời Truyền thị (Đốc phủ Tường khuyên dân khi ngồi Đốc phủ ở Vũng Liêm).

Thơ Bùi Hữu Nghĩa (Ai khiến thành Tây tới vậy à...)

Tôn phu nhon qui Hán thơ (Tôn Thọ Tường ngụ ý).

Thuợng dụ huấn điều diễn ca (Hà Nội tỉnh, Hoài Đức phủ, Vĩnh Thuận huyện, An ninh y sĩ Trần Văn Nghĩa phụng diễn).

Vương Trung thơ khuyến hiếu ca diễn nghĩa.

- Lưu Hoàng thúc kế thơ Quan Vân Trường chiếu cố.

- Phan Lương Khê tự thuật thế sự.

- Thơ Ngũ luận tuyệt cú của Bùi Hữu Nghĩa. Nguyễn Khắc Huê sưu tầm.

- Bài đề thơ. Trần Chánh Chiếu.

Nhon vật: Nguyễn Trãi, Lý Thường Kiệt, Mạc Đình Chi, Nguyễn Hiền, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Bình Khiêm, Hà Tôn Quyền.

Phong tục: Tết Thanh minh, Lễ mừng năm tháng năm, Trung thu, Ăn Trùng cừu, Cờ tướng, Về Mai diều, tùng lộc.

Truyện xưa: Gương Từ Thúc truyện, Tân lang (đời

Hùng Vương).

Truyện vui: Ba bộ hành ở nhà quán, Cóc bị con nít đánh, Con Công tố hộ, Tích ông Esope, ông Diogene.

Truyện khôi hài bên Tây.

Câu hát: Hát nhà trò (miền Bắc) một số bài hát theo thể hứng, phú.

Câu đố, câu thai, câu đối (mỗi số đều có) chẳng hạn.

- Câu đố: Bằng trái cà có hoa dưới đất, bằng trái quít dưới đất có hoa - Trái măng cụt.

- Câu thai: Le le vịt nước bông bông, tôi muốn lấy chồng, ông xã không cho - Xuất mộc là cây làng can (cang).

- Câu đối: Vông vô vông ra vông la hào kiệt - Chiếu ngồi chiếu ngự chiếu cử hiền lương.

Giải câu chữ Nho, tục nôm, phương ngôn, tiếng nói Anam, câu nói trại khó nói, nói ngược (thường mỗi số đều có). Ví dụ:

- Câu chữ nho: hiểu để chí tử, khả dĩ vi gia bửu.

- Câu tục nôm: ba chìm bảy nổi sáu lênh đênh.

- Tiếng tục (phương ngôn): ruột bỏ ra, da bỏ vào; khôn đâu cho trẻ, khỏe đâu cho già?

- Tiếng nói Anam: Vuông tròn, kì khu; tứ chiếng, cừ khôi, đèo bông, lươn lẹo.

- Nói trại: thai, tam bản, tầm ruột, hổ qua.

- Khó nói: Một con ngựa khéo đã, hai con ngựa đã khéo...

- Nói ngược: Trâu đi dưới nước, thuyền bè lại đi trên bờ. Gái huê nương đúc sừng đúc bông, trai thợ bạc tằm trâu đãi khách...

Cuộc chơi (con nít): dum dùm; chơi trăng, vỗ tay, chơi Quắc, Lo bông lông, xay lúa, đốt ống, ăn vỏ quít.

Cây cỏ loài vật: cây giá trị (teck siamôis).

- Tên trái cây tùy xứ mà kêu tên: đu đủ, măng cầu,

đâu phụng.

- *Vật tùy xứ kêu tên: củ sắn, ngoài Bắc kêu là củ đậu, cá lòng tong trong ta ngoài Bắc kêu là cá muông sông, chim se sẻ ngoài Bắc kêu là chim chích, con trùn ngoài Bắc kêu là con giun...*

Ghi nhận:

Những gì Trương Vĩnh Ký in trong 18 số báo kể trên chỉ là một phần nhỏ số lượng lớn lao mà ông đã sưu tầm được và hiện nay chúng ta còn giữ được một ít trong những hồ sơ bản thảo chép tay để ở trong các thư viện công hoặc tư về hầu hết các địa hạt thuộc văn hóa Việt Nam: văn chương cổ điển, văn chương dân gian (thành ngữ, tục ngữ) sử ký, thực vật học, phong tục học, vv...

Vốn tài liệu này thật quý về ba phương diện:

1) Nhiều bài thơ, văn, câu nói, nhất là thuộc văn chương truyền miệng thuở xưa bây giờ tưởng chừng đã bị mai một vì không được ghi chép thì nay Trương Vĩnh Ký cho ta biết chúng có đó vì đã được ông ghi lại, chẳng hạn những câu hát chơi của con nít ở miền Nam. Cho đến nay, theo chỗ chúng tôi biết, có một công trình ghi chép khá khoa học của Ngô Quý Sơn những câu hát chơi của trẻ con miền Bắc (xem *Activités de la société enfantine annamite du Tonkin, Institut Indoch. pour l'étude de l'homme. Bulletin et Travaux tome 6? Fascicule unique 1943, Hanoi*) nhưng ở miền Nam thật chúng tôi chưa thấy ai ghi lại, và có lẽ Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên làm việc này.

2) Những bài thơ, câu nói hiện nay còn được biết, truyền tụng nhưng đã được cải biên (rút ngắn lại hoặc kéo dài ra, hoặc thay đổi lời, chữ). Đọc

Trương Vĩnh Ký chúng ta biết được cách đây gần một trăm năm những dấu, bài đó đã được phổ biến như thế nào ở cả ba miền Nam, Bắc, Trung.

3) Sau cùng, tất cả những bài, câu được sưu tầm ghi lại, Trương Vĩnh Ký đều chú giải một cách nghiêm chỉnh, thận trọng; khoa học như Nguyễn Văn Tố đã nhận xét ca ngợi (xem bài Pétrus Ký, Bulletin de la Soc. d'enseignement mutuel Tonkin, Janv. - Juin 1937). Chẳng hạn giải thích một câu nói quen thuộc mà bây giờ chúng ta gọi là thành ngữ, ông không nhất thiết cứ phải đi tìm nguồn gốc xuất xứ ở văn hóa du nhập (tôn giáo, triết học Nho, Lão, Thích...) mà từ kinh nghiệm sống làm ăn của dân gian như trong trường hợp ông giải thích thành ngữ: ba chìm bảy nổi sáu lênh đênh.

3. NAM KỲ

Chúng tôi ghi lại nguyên văn phần giới thiệu tờ báo này: Nam kỳ, Nhựt trình mỗi tuần lễ in một lần nhằm ngày thứ năm. Một xấp giá một cắc bạc; Ngày 26 tháng 9 năm Đinh Dậu - Năm thứ 1 - số 1 ngày thứ năm 21 October 1897. Giá nhựt trình mỗi năm: Nam kỳ, Bắc kỳ, Cao Miên, Lào 5đ; Lang sa và ngoại quốc 6đ. Directeur : A. Schreiner. Ai muốn mua hay là muốn in việc chi vào nhựt trình này thì phải gởi bạc cho ông A. Schreiner, Directeur du Nam kỳ, 53, Rue Nationale, Saigon. Ai muốn in việc chi thì phải do Sở Nhựt trình, hai đảng tùy thích mà định lấy giá cả. Mua nhựt trình Nam kỳ thì phải mua cho đủ một năm.

Mục lục, số 1:

- Lời cùng các người coi nhựt trình ta. Huỳnh Tịnh Của Paulus Của, Đốc phủ sứ dịch ra quốc ngữ.

- Trái đất. Sĩ Tài, Trương Vĩnh Ký dịch ra quốc ngữ.
- Lời khuyên bảo (về việc mua báo).
- Công vụ: đăng các nghị định của Quan Tổng thống Đông dương toàn quyền đại thần, hoặc của quan quyền Thống đốc Nam kỳ.
- Ngoại quốc tân văn (Thiên trước, Bombay, Phố mới (Singapor) Philippine, Hồng Kông, Nhứt Bồn).
- Cõi nội tân văn: chuyện ăn trộm ăn cắp, bị chó cắn, chết trôi, dân bị bắt...
- Chuyện giải buồn: Nhỏ tuổi mà lanh sớm, Con chồn với con gà trống.
- Nông vụ: Diệp Văn Cương, dịch ra quốc ngữ.
- Quảng cáo: thuốc, piano, sách, vv...

Nhà in cùng nhà hàng bán sách lớn hơn hết: Rey, Guriol và Công ty ở tại đường Catinat và d'Ormay; Lập ra hơn ba chục năm nay, in các thứ giấy nhà nước, giấy sở buôn bán, chữ quốc ngữ cùng chữ annam, có in nhứt trình Nam kỳ. Giấy thơ, thiệp cung hi trắng hay đỏ, thiệp mời ăn cưới và thiệp mời ăn đám xác. Làm con dấu bằng da thung, đóng sách có mạ vàng sách chắc chắn và tốt lắm. Bán đủ đồ dùng trong nhà làm việc, nhà vẽ và đồ nhà trường. Giá tiền rẻ hơn hết. Géographie, Arthmétique, Lecture courante, Lecture enfantine, Lecture de langage, Lecture Bruno, Dictionnaire Larousse, Dictionnaire Gazier, Exercices français, Cours pratique de Composition et le Style, Méthode Noel Syllabaire Régimbeau et alphabet des animaux.

Minh Tâm Bửu giám hai cuốn; Vocabulaire annamite français; Phan Trần truyện; Thơ dạy làm dâu; Cours d'Annamite; Sách tập nói chuyện tiếng Lang sa; Phép Toán, Sử ký; Du đồ thuyết lược, Ấu học khải môn; Phú bản truyện; Phong thần Bá Ấp Khảo; Tuồng

Kim Vân Kiều ba thứ; Chu Quốc Thoại hội có hình; Như tây nhựt trình; Quốc ngữ sơ giai có hình. Thiên tự giải cầm ca. Y phương diễn âm ca; Kim Vân Kiều tân truyện có hình.

Như ai muốn mua sách cùng muốn in cái chi, thì xin viết tên cùng chỉ chỗ ở cho rõ ràng, thì ông chủ nhà hàng sẽ lo mà gởi những đồ ấy lại cho mình tức thì chẳng sai.

Tờ báo 16 trang, 7 trang cuối in quảng cáo, khổ 100/145?

Chúng tôi có từ số 1 đến số 120, ngày thứ năm 22-02-1900. Có lẽ chỉ còn ra một vài số nữa vì từ số 115, cáo bạch đã cho biết tạm ngừng vào tháng 5, ông Schreiner về Pháp lo chuyện riêng đồng thời cũng vận động ký giao kèo với một số nhựt trình lớn bên Pháp để có thể ra báo có hình, khổ rộng.

Tờ báo do Schreiner chủ trương, bỏ tiền ra in, tuy trước khi ra đã được Thống đốc Nam kỳ khuyến khích, nhưng không giúp đỡ gì cả như Schreiner đã thú nhận trong lời nói đầu in ở tập 3, cuốn “Les Institutions annamites en Base cochinchine avant la Conquête française. Saigon. Claude et Cie, Imprime - éditeurs 1902 trang VI). Schreiner là “quan đo ruộng đất riêng mà có thể trước tòa đo điền thổ và làm họa đồ” (géomètre expert). Lời rao, Nam kỳ số 35. Đến 1-9-1899, Schreiner cho ra tờ báo Nam kỳ, bản tiếng Pháp (Le Nam kỳ, édition français) lần lượt giới thiệu nội dung cuốn sách biên khảo kể trên.

GHI NHẬN

Đọc 120 số báo, chúng tôi nhận thấy tờ Nam kỳ là một tờ báo thông tin hiểu theo nghĩa hẹp và rộng.

Nghĩa hẹp:

Chú trọng tới thời sự: Tin trong nước cả ba miền, đôi khi kể chi tiết bằng cách tường thuật, phóng sự, và tin ngoài nước, chú ý cả những miền xa xôi ở châu Phi, châu Mỹ. Ngoài ra còn khai thác những bản tin nhanh bằng điện báo của hãng Havas.

Tin có tường thuật như chuyến công du của “Đại Nam Hoàng đế và Cao môn quốc vương ở Nam kỳ” (1897), tra những vụ ám sát người Pháp như vụ giết Bourgouin ở Bến Lức (số 38). Tin về cuộc chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ quốc.

Nghĩa rộng:

Giới thiệu kiến thức thông thường hoặc tổng quát về địa lý, binh tật, trồng trọt, chăn nuôi.

- Kiến thức thông thường núi lửa và động đất, các thú tầu trận, dầu pétrole, cá voi.

- Địa lý: các nước phương Tây: Đại Pháp, Nga, Đại Đức quốc, Đại Anh quốc, Tây Ban Nha, các nước phương Đông, Mỹ châu, kênh Suez.

- Nông vụ: cách trồng cà phê, khoai gòn (bây giờ gọi là khoai mì, ngoài Bắc gọi là sắn).

- Binh tật: dương mai, chuồng ngược (ngã nước), trái giống, đau lao đau phổi, thiên thời, binh trong trái tim v.v...

Ngoài phần thông tin là phần văn hóa. Có một hai bài về sử, như bài về “Ông chúa tàu Ma-nue” (Emmanuel) số 100, 101, một người Pháp giúp Nguyễn Ánh. “Lời hỏi” của Schreiner về Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi để soạn thảo bộ sách về “Các thể chế Nam kỳ, phần sử ký” số 48.

“1. Theo bốn sách ông Trương Vĩnh Ký làm thì nói vua Minh Mạng dạy đóng xiềng cái mã ông Lê Văn Duyệt và đánh 100 trượng. Còn sách ông Sylvestre thì

nói Ngài truyền phá mồ, cắm một cây cột có thích câu: “Quyền yêm phục pháp xứ”. Trong hai tích đó, tích nào nhằm hơn? Hai việc đó có rõ ràng như vậy hay không và có hồi năm nào?

2. Ông phó quản vệ hús Nguyễn Văn Khả, phản nghịch cùng nhà nước thì đã bị vắ tại Sài Gòn hồi năm 1834 bước qua 1835 và chết đương bị vắ đó. Vắ chớ ông này chết nhằm ngày nào, tháng nào? Vì có gì mà chết, lại chết ra làm sao?”

Có một cuộc trao đổi ý kiến về cách dịch những từ địa danh nước ngoài.

Schreiner chủ chương cứ để nguyên tiếng Pháp vì cho là phi lý lòi phiên âm theo Tàu đọc theo Việt Nam, còn Trương Minh Ký chủ trương phải phiên âm (số 31, 63, 72).

Mục văn chương, gồm những chuyện vui thời ấy, gọi là Tiểu lâm, hoặc dịch các truyện ngắn ngoại quốc như chuyện Alibaba hay là truyện Bốn mươi ăn cướp (từ số 30), “Tích bảy cuộc hành hương phi thường của ông Sindbad” (từ số 48).

Truyện Á Đông thường trích các sách Trung Quốc hay văn học Việt Nam (vô danh) hoặc sáng tác do nhiều người phụ trách: Trương Minh Ký, Yên Sang Thọ Sơn, Nguyễn Trung Tín... Thường mỗi số đều có một truyện, rất nhiều truyện đặc sắc như Đàn bà nói chữ số 11, Chuyện con đề số 18, Được bạc tự nói chữ số 19, Chuyện hai anh học trò dốt số 104, vv...

Trương Minh Ký cũng cho đăng “Thi pháp nhập môn” dạy cách làm thơ sau in thành sách.

Tờ báo không thấy những bài xã thuyết về chính trị, kinh tế, thương mại có lẽ vì không có chủ trương nào riêng về những vấn đề trên. Nhưng qua mục Thời sự và

Quảng cáo, người đọc bây giờ có thể thấy được đôi nét sinh hoạt của Nam kỳ, Sài Gòn vào những năm cuối thế kỷ XIX.

Chẳng hạn Hội đua ngựa Sài Gòn có tự bao giờ, hay hát hình máy (cinématographe) được du nhập Sài Gòn, lần đầu tiên và phản ứng của dân Sài Gòn ham thích thế nào. Sài Gòn lúc đó đi bằng xe ngựa nhập từ Pháp sang gọi là Mã xa xuất cô (có hình vẽ trong quảng cáo) hay xe máy thẳng da thung đặc (bicyclette à caoutchouc creux) giá từ 90 đến 100đ, và xe máy thẳng da tầm phồng (bicyclette à pneumatique, giá 100đ).

- Các nơi trong lục tỉnh đi lại bằng đường sông ra sao do “Nam kỳ lục tỉnh hoa luân thuyền công ty thủy trình phụ trách các đường đi các hạt phía tây, đi Nam Vang, Biển Hồ, Bassac, Lén Lào đi các hạt bên Đông Bắc (Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Vũng Tàu, Bà Rịa). Sau cùng đám tang ông Trương Vĩnh Ký chết được đưa rước ra sao, sau đó báo đăng nhiều bài khóc thầy, khóc bạn của môn sinh, nhà nho (như Trương Minh Ký, Đặng Thúc Liêng, Hà Đăng Đàng) nhiều bài quá đến nỗi tòa báo phải xin chấm dứt vì “dầu có muốn cho lắm cũng không đăng được những bài dẫn một sự tích như vậy hoài”.

4. Nam Kỳ địa phận

Giới thiệu tờ báo này, chúng tôi có hai thuận lợi lớn đã không thể có khi giới thiệu các tờ khác cùng thời:

1) Có thể đọc một bộ đầy đủ đóng theo năm từ năm thứ 1 (kể từ số 1 ngày 26-11-1908) đến năm thứ 37 số chót 1849 ngày 1-3-1945. Ngoài ra có thể tra cứu dễ dàng vì cuối bộ mỗi trang ghi theo thứ tự liên tiếp từ số đầu năm đến số cuối năm, không phải ghi theo từng số báo như các báo Nông Cổ, Lục tỉnh Tân văn rất bất

tiện cho việc tra cứu và làm thư mục. Riêng những thể loại khó làm thư mục như các câu thai, đố, đối, số nào cũng in một vài câu, nhưng người đáp lại ở những số sau, thì ban biên tập trong những năm đầu đã làm một mục lục riêng toàn bộ các câu thai, đố, đối, đã in trong năm ghi theo số báo và lời giải kèm theo chú thích nếu cần. Chúng tôi có ý định sưu tầm những câu thai, đố, đối, tục ngữ, phương ngôn in trong các báo thời kỳ này, thì riêng đối với Nam Kỳ địa phận, chỉ cần mở thư mục cuối năm và sao chép lại vì tòa báo đã sưu tầm sắp xếp cho rồi.

2. Có một vài tài liệu cho biết về việc chuẩn bị ra báo, thế nào, về những mục đích chủ chương của tờ báo, về cách điều hành, các cộng tác viên và cả chế độ làm báo nói chung thời kỳ này. Hiện chúng tôi có:

1) Một tờ in 4 trang của L.M.Huong, người được Giám mục cử phụ trách tờ báo gửi cho các linh mục trong địa phận trình bày về mục đích chủ chương tờ báo để tham khảo ý kiến chuẩn bị cho ra báo.

2) Một bản đánh máy “tiểu sử báo Nam Kỳ địa phận” do L.M Vàng, người phụ trách sau cùng tờ báo soạn ghi chép cho họ đạo Tân Định cung cấp cho biết cách điều hành tờ báo. Những tài liệu này giúp chúng tôi hiểu được tại sao tờ báo có một số đặc điểm không tìm thấy ở các tờ báo khác đương thời.

Bài “Bốn quán kính báo” đăng số 1, chỉ nói rộng rõ hơn những điểm đã nêu lên trong thơ tham khảo ý kiến cho thấy:

1) Mục đích của tờ báo là: “Cho thông phần đạo và ngoan việc đời”, nói theo ngôn ngữ bây giờ là “tốt đạo, đẹp đời”.

2) Chủ trương: bàn về tất cả các vấn đề và “sự

gì hữu ích thì đem vô đăng hết” chỉ trừ có hai điều mà thôi: tránh nói đến chính trị “tìm xét việc cai trị nhà nước”, và tránh phê bình cá nhân, “châm chích biếm bai kẻ khác” vì sai ý chúa và nghịch đức yêu người.

Nói cụ thể hơn, đây cũng là chủ chương Duy Tân cùng với Lục Tinh tân văn và Nông Cổ: cũng kêu gọi hùn hạp, mở mang thương nghiệp, chống Chê chống Chà, cải cách phong tục và mở rộng kiến thức thường thức về khoa học hay thực hành.

3) Tinh thần: Những tờ báo đương thời như Nông Cổ, Lục Tinh là do các nhóm tư nhân tập hợp, đứng ra làm, trái lại Nam Kỳ địa phận là của một tập thể tôn giáo có tổ chức lãnh đạo, nhưng không khép kín về đạo, đời, mà cởi mở dần thân vào đời và hòa đồng với người khác tôn giáo: không phân biệt đạo / đời, không phân biệt người theo đạo, kẻ ngoài đạo.

4) Cách làm báo: Ít lý luận, ngay cả nói về chuyện đạo, cũng dùng sự tích, truyện đối thoại, tranh luận đưa vào Thánh kinh, Thánh hiền (hiền triết Đông Tây), truyền thống đạo lý dân tộc để trình bày vấn đề, thuyết phục người đọc.

Đọc ba tờ cùng thời (Nông Cổ, Lục tinh, Nam Kỳ địa phận) không thể không làm việc so sánh. Về nội dung, chúng tôi thấy tờ Nam Kỳ địa phận phong phú đa dạng hơn hai tờ kia, nhưng điều gây ngạc nhiên hơn cả là lối trình bày tờ báo, lối viết văn báo của Nam Kỳ địa phận. Lối trình bày tờ báo của Nam Kỳ địa phận không khác gì thời bây giờ, lối viết quốc ngữ trừ một vài từ ngữ kiểu nói thông dụng vào thời đó, ở miền Nam rất gọn,

sáng sủa, dễ hiểu và nhất là rất khó tìm thấy một lỗi viết chính tả, không khác gì lỗi viết văn xuôi bây giờ. Nhìn sang Nông Cổ, Lục Tinh tân văn, đặc biệt về sai chính tả, so với Nam Kỳ địa phận thì quãng cách thật là một trời một vực. Tập thể những người làm tờ báo Nam Kỳ địa phận những năm đầu thế kỷ vừa qua là những người thông thạo văn hóa phương Tây mà vẫn thấm nhuần nho học, vừa là những người biết cách làm báo như nhà nghề, mà cũng biết viết văn quốc ngữ gọn, rõ, không sai chính tả. Bây giờ, tìm được những linh mục, trí thức gốc miền Nam còn am hiểu nho học, biết viết văn quốc ngữ như những linh mục Hồ Tấn Đức, Nguyễn Thanh Chiêu hồi đầu thế kỷ không phải là điều dễ.

Tài liệu tiểu sử của Nam Kỳ địa phận của L.M. Vàng cho biết một vài chi tiết: Chẳng hạn chỉ bảo kỹ thuật làm báo như một cố vấn nhà nghề là L.M Liểu (Lallemand) ở Vĩnh Long trong năm đầu (LM Liểu mất ngày 24-12-1909). Sửa bài vở là công của LM Hồ Tấn Đức “tánh người rất kỹ càng, nên bài vở của ngài tự sửa lấy, từ dấu hỏi dấu ngã chỉ chấm phết đều giữ hoàn toàn không sai một nét”, còn các bài vở khác thì đều gửi bản vở thứ hai cho ngài coi lại, sửa chữa; ngài sửa chữa cho các sách của nhà in Tân Định nên “nhờ ngài mà sách vở báo chí của nhà in Tân Định mới có vẻ đúng đắn hơn các nhà in khác trong Nam kỳ”.

Tài liệu của LM Vàng cũng cho biết về chế độ làm báo thời kỳ này: “LM Nguyễn Thanh Chiêu phụ trách dịch các bài báo Nam kỳ ra chữ Pháp vì đời ấy luật buộc phải dịch bài vở tiếng Annam ra Pháp văn để nạp cho Sở Kiểm duyệt xem xét trước mới đem về sắp chữ in.

Mãi về sau (quãng 1918) mới bỏ luật lệ kể trên và mỗi tuần nhà báo cứ cho xếp chữ sẵn rồi vỗ bài (eppeuve) nạp cho Sở Kiểm duyệt xem xét, nếu không có gì trái luật thì đóng dấu phê chuẩn cho in như bây giờ”.

Tờ báo lúc đầu có 2000 độc giả (theo LM Vàng) nghĩa là gấp 5, 6 lần độc giả Lục Tinh tân văn, Nông Cổ, không riêng giới Công giáo; đây cũng là tờ báo chung cho cả ba miền (Nam, Trung, Bắc) và cả Lào, Cao Mên, Xiêm. Về sau, độc giả giảm sút còn 1000 và ở Bắc, Trung đều có báo riêng và ngay ở Nam kỳ cũng có những tờ báo công giáo khác (Công giáo đồng thanh, Công giáo tiến hành). Một điều đáng lưu ý khác là ở “Nam Kỳ địa phận” chỉ thấy phàn nàn về nạn ăn cắp báo (gửi về các tỉnh, vùng quê, mất báo), một tình trạng chung cho các báo khác, nhưng không thấy phàn nàn về nạn độc giả mua báo mà không trả tiền báo như thấy trong Lục Tinh tân văn và Nông Cổ mìn đàm. Khi có độc giả (khán quan) qua đời, Bốn quán đều đăng báo phân ưu và xin chư vị giúp lời cầu nguyện.

Sau cùng, sở dĩ chúng tôi giới thiệu tờ báo này là vì tuy tờ báo do giới Công giáo chủ trương, nhưng chỉ có 1/3 nói về đạo, còn lại nói về đời và không dành riêng cho người công giáo, nhằm phục vụ lợi ích chung. Nếu cái phần “đời” này chẳng có gì đặc sắc đáng nói thì cũng không cần nhắc đến làm gì, nhưng thực ra nó là một vốn tư liệu phong phú, đa dạng mà ngày nay chúng ta có thể khai thác về nhiều mặt: kinh tế, thương mại, phong tục, sử ký, y học dân tộc, văn học, ngôn ngữ, v.v...

Trong tập hồ sơ này, chúng tôi đã sử dụng những tư liệu liên quan đến sử Việt Nam, sử Thiên chúa giáo ở Nam Kỳ, tiểu thuyết viết theo truyện Tàu. Nếu muốn

tìm hiểu những bài thuốc Bắc Nam gia truyền, ông cho ta đã dùng truyền lại, phép lịch sự theo người Việt Nam chịu ảnh hưởng Nho giáo, phép làm văn xưa (bây giờ gọi là lý luận văn học) viết có hệ thống, người đọc có thể tìm thấy đăng trong những năm đầu Nam Kỳ địa phận. Chi nguyên mảng văn học truyền miệng (câu thai, đố, đối, tục ngữ, chuyện giải buồn, tiểu đàm...) riêng của miền Nam chúng ta có thể sưu tầm được cả trăm, ngàn câu, có cả giải thích, hẳn là một điều thật quý...

5. NÔNG CỔ MÍN ĐÀM

Mục lục số 1

Ngày 1-8-1901

Ngày 17 tháng 6 năm Tân Sửu

Giá báo nhựt trình tại Đông Dương:

Người bốn quốc một năm: 5đ

sáu tháng 3đ

Người Lang sa cùng ngoại quốc một năm: 10đ

sáu tháng 5đ

Tại Pháp cùng ngoại quốc: 10đ

Mỗi tuần lễ in ngày thứ năm.

Causeries sur l'agriculture et le commerce.

Chủ nhân: Canavaggio

Chủ bút: Lương Khắc Ninh, tự Dù Thúc

đường Lagrandière số 84, SAIGON.

Annonces:

1ère page le cent \$ 150

2è page le cent \$ 100

3è page le cent \$ 0,80

4è page le cent \$ 0,60

Báo 8 trang.

Nông Cổ nhựt báo tự sự:

Hai mươi năm chẳng ở miền Nam thổ nay đã tiêm

thành có chỉ qui mô. Đường thiên lý tục tình dầu khác đạo cang thường lễ nghĩa như nhau, nơi nơi cũng “Tạo đoan hổ phu phụ”. Việc hiếu sự này đã rành rang, tình thể nhi thêm lại rịch ràng. Vậy nên công sự từ hưu, vui theo thủ thê tri nông cổ. Thương nam thổ dường như cổ thổ, miễn Nam nhơn quá bảng Tây nhơn, muốn sao cho Nông cổ phẩn hành, sanh đại hội cùng nhau cộng hưởng. Vậy ra sức lập nên nhựt báo thông tình nhau mà lại rộng chỗ kiến văn, lần lần liễu ta cử đồ đại sự. Trong Đông cảnh Cao Ly Nhựt Bản, nước Xiêm lạ cùng nước Đại thành đâu đâu cũng đều có công văn nhựt báo. Há lục tỉnh anh hùng trí dũng lại khoanh tay ngồi vậy mà xem, không thi thổ cùng người mà trực lợi. Nay nhờ lượng quan trên nghi chuẩn, cho ấn hành Nông cổ mìn đàm. Vậy xin lục dịch làm tàng, mà gấn sức giúp nhau nên việc, - Canavaggio cẩn trì.

- Quan Tổng thống Đông Dương: Nghị định cho phép ra báo in chữ quốc ngữ và chữ nho do Paul Doumer ký tại Saigon ngày 14-2-1881.

- Thượng cổ luân: người Pháp (ông chủ báo) thấy người bản xứ chỉ chuyên làm ruộng hoặc buôn bán vật, chưa thấy buôn bán lớn hùn hạp mà là kỹ nghệ nên lập ra tờ báo để khuyến khích về thương cổ và kỹ nghệ, đăng đánh đua với người khách và thiên trước. Lấy ví dụ: sở xe lửa Chợ Lớn ở Sài Gòn. Đây là một sở tự do hiệp hùn mà lập ra nhưng không có một người annam nào có phần hùn hoặc có rồi lại bán cho Lang sa và khách vì thói quen người mình chỉ buôn bán cái gì thấy lợi trước mắt “hễ mua sớm mai thì chiều có lợi”, còn như đại thương ít nữa là năm năm mười năm mới thấy lợi thì không chịu làm. Ngoài ra, “chúng ta mà không hiệp cùng nhau mà buôn, tôi biết là vì đều nghi nhau

không trung tín, ngại nhau không thuận hòa, nên lâu nay không ai chịu chung cùng với ai mà buôn bán, nên lợi để cho dị quốc làm mà thôi”.

Nhưng làm đại thương thì có lệ định trước, sổ sách phân minh tổ chức chặt chẽ: người cầm chìa khóa thì không đăng xuất tiền, biên sổ, người biên sổ lại không cầm chìa khóa... nên không thể nào ăn gian cho đăng.

Kính lời gởi với bạn đồng ban
Tiếng kịch câu quê một ít hàng
Miếng tổ ý người làm nhứt báo
Nguyệt đàm thương cổ sánh nông tang
Luong Dù Thúc, Bến Tre

Tam quốc chí tục dịch: giới thiệu bản dịch Tam Quốc chí.

Lời rao: ông Canavaggio thông báo lập vua muối ở Cao Mên và Nam Kỳ lục tỉnh, bán giá nhẹ hơn muối quan thuế nhà nước. Toàn quyền đại thần di tiệc trung lai: báo tin quan Toàn quyền sắp trở lại Đông Dương.

Nhà in và nhà bán sách của ông Claude và Công ty ở đường Catinat số 414 và 129.

Có bán các thứ thơ và sách chữ quốc ngữ giá như sau này:

- Thơ Lục Vân Tiên 0,60
- Tuồng Sơn Hậu 0,20
- Tuồng Kim Thạch kỳ duyên 1đ00
- Tuồng Kim Vân Kiều 0,25
- Tục ngữ cổ ngữ 0,65
- Sử ký Nam Việt 0,40
- Phong hóa điều hành 0,50
- Chánh tả và lục súc 0,10
- Minh Tâm bửu giám, cuốn I, II 2đ00
- Tứ thơ cuốn I, II 1đ80

- Truyện Lục Vân Tiên đang in
- Thúc kiều về sự thi hành án lý về việc hình và việc hộ và việc thương mại của người bốn quốc: 1đ00
- Cours d'annamite 0đ50
- Cours gradué 2,50
- Conversation annamite-français 0đ50
- Vocabulaire annamite-français 1,60
- Miscellannée 1,40
- Sách dạy cách nấu ăn 0,80
- Nhị độ Mai 0,30
- Lục súc tranh công 0,10
- Thơ Nam Kỳ 0,10

Sài Gòn - Imprimerie Librairie Claude et Cie - Gé-rant: Canavaggio

Trong 200, số đầu Nông Cổ mín đàm, chúng tôi thấy có những mục chính sau đây:

1) Luận về kinh doanh buôn bán. Thương cổ luận kể như số nào cũng có bài của Lương Khắc Ninh về vấn đề này.

2) Luận về đạo lý liên quan đến việc làm ăn buôn bán.

3) Giới thiệu kiến thức chuyên môn về tổ chức làm ăn, buôn bán, về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, canh nông...

4) Văn chương: giới thiệu truyện xưa nay, thơ sáng tác, riêng mục Tam quốc chí, được dịch đăng liên tiếp kể từ số 1.

5) Mục tin tức, trao đổi thơ từ giữa tòa báo và độc giả.

6) Mục quảng cáo (rao vặt).

Nhận xét:

Độc 200 số đầu Nông Cổ mín đàm, chúng tôi

có một số nhận xét sau đây:

1) Về kinh tế:

Tờ báo có nhan đề nói chuyện về làm ruộng và buôn bán, nhưng thực ra trọng tâm chỉ nói về buôn bán và mục đích là nhằm thiết lập một thứ tư sản thương nghiệp ở qui mô lớn, một điều chưa có ở Việt Nam. Nam Kỳ sản xuất lúa gạo, các nông phẩm. Người dân bán các thứ đó và lấy tiền mua các đồ tiêu dùng phần lớn nhập cảng, khâu mua nông phẩm bán đồ tiêu dùng này chủ yếu do người Tàu và Ấn Độ nắm giữ. Do đó mục tiêu đề ra là phải làm sao dành lại độc quyền kinh doanh trên. Muốn thế, điều cần thiết trước tiên là vận động giải thích cho người Việt hiểu. Đó là chức năng của tờ báo. Ngay từ số đầu và liên tiếp các số sau, bài xã luận chính là: “Thương cổ luận” đưa ra đủ các thứ lý lẽ để giải thích thuyết phục người Việt, đặc biệt những người giàu có, đủ tiền, hùn hạp để buôn bán chung.

a. Kích động lòng tự ái dân tộc: sống trên đất nước mình mà để cho dị quốc thao túng bắt nạt, bóc lột, ức hiếp mình, cướp đi mối lợi đáng lẽ là của mình.

b. Vạch ra cái lợi về kinh tế: so sánh làm ruộng và buôn bán. Người mình trọng nông hơn cổ, nay phải thay đổi lối nhìn đánh giá lỗi thời ấy đi vì buôn ít vất vả và làm giàu nhanh hơn làm ruộng.

c. Nam Kỳ có những điều kiện thuận lợi hơn cả: nơi trù phú, đất có phước làm ăn dễ dàng của ngô ra bên ngoài giao thương thuận tiện.

d. Cơ sở đạo lý: kinh doanh là tương trợ, giữa những người giàu và người nghèo và do đó làm cho đất nước giàu mạnh, quốc gia phát triển.

e. Noi gương các nước khác ở Châu Âu, Châu Á vì biết buôn bán lớn mà trở nên giàu mạnh: Pháp, Anh,

Nhật, Hồng Kông...

Bài xã luận cũng nhằm vạch ra những khó khăn, cản trở về tâm lý, thói quen cố hữu như:

- Không có ý chí làm ăn lớn, chỉ nhìn cái lợi trước mắt. Nên không dám đầu tư, hùn hạp vì chưa thấy được cái lợi lâu dài về sau.

- Có tiền chỉ để mua sắm tiêu xài cho đã, hoặc cất dấu đi, không biết đem ra sinh lợi.

- Hoặc tệ hơn nữa là chơi cờ bạc.

- Không thích cố gắng, đương đầu, phấn đấu giành đua vì cho là mệt óc, chỉ muốn an phận nhàn hạ.

- Ít biết giữ chữ tín, ngay thẳng trong giao tế, làm ăn... nghi ngờ nhau, ghen tương, dèm pha; Minh không làm nhưng người khác làm thì phá.

Tóm lại nặng óc chia rẽ ít tình liên kết.

Đi vào tổ chức làm ăn, tờ báo đề nghị lúc đầu hùn hạp buôn bán nhỏ như mở tiệm cầm đồ, tiệm cua cây, sau hùn hạp buôn bán lớn như buôn bán lúa gạo, mở ngân hàng cho vay tiền... lập ra các công ty, soạn thảo các điều lệ được pháp luật công nhận. Đi vào tổ chức cụ thể hơn nữa, tờ báo kêu gọi người Pháp và người Việt lập hãng trữ lúa trữ hàng, mua vào bán ra cạnh tranh với Chêc, Chà, chọn Mỹ Tho làm trung tâm buôn bán, như một thứ chợ lớn Việt Nam; lập những đại thương vốn từ một triệu đồng trở lên, tranh trữ lúa để bán lại cho các nhà máy xay lúa của Chêc ở Chợ Lớn, và bắt đầu thí nghiệm bằng cách hùn hạp với tiệm Đông Đức, tiệm hàng bạc ở Tân An v.v... Nhưng những lời kêu gọi, cổ vũ, giải thích của tờ báo xem ra không có mấy tiếng vang được hưởng ứng nhiệt tình. Báo đề nghị người đọc phát biểu, sau hai tháng hết hạn kỳ mà

chẳng mấy ai lên tiếng. Ngay việc mua báo, được mấy trăm người, thì một nửa hết năm rồi mà vẫn chưa gửi trả tiền mua báo. Báo bị lỗ, phải thanh minh bỏ tiền riêng mà duy trì cho tờ báo sống...

2) Giao lưu văn hóa:

a) Về kinh tế:

Ông Lương Khắc Ninh đã nại đến đạo lý dân tộc làm cơ sở cho việc cổ động kinh doanh buôn bán, nhưng cũng tiếp thu văn hóa Tây phương: coi pháp luật là cơ sở đảm bảo cho việc làm ăn buôn bán.

Bước đầu hình thành một nền thương nghiệp tư bản có vẻ thất bại vì: đạo lý truyền thống dân tộc có tinh thần tương trợ khá mạnh nhưng hình như chỉ nặng về cứu tế xã hội, không phải về mặt làm ăn vị lợi... Về mặt này thường chỉ thấy sự chia rẽ, tỷ hiếm như ai nấy đều công nhận... Trái lại, người Tàu có tinh thần tương trợ cả về mặt làm ăn buôn bán. Bất chúc Tàu không được, bất chúc Tây cũng chưa được: Người Việt không có truyền thống pháp lý hiểu theo nghĩa Tây phương, nên nại đến luật lệ chưa hẳn làm cho người Việt tin nhau.

b) Về văn học:

Ngoài những mục bàn về kinh tế, tờ báo có những mục về thơ văn. Ở đây, dễ dàng nhận thấy ảnh hưởng văn học Trung Quốc vẫn còn rất nặng cả về nội dung và hình thức. Chữ viết tuy là quốc ngữ nhưng hầu như theo ngữ pháp chữ nho dùng chữ nho không phải chỉ một vài từ đã trở thành thành ngữ quen thuộc mà luôn cả mệnh đề, câu viết thường. Thơ thì theo lối thơ cổ. Còn về văn, những thể tiểu thuyết trinh thám, ngụ ngôn răn đời đều bất chúc Trung Quốc và diễn lại những chuyện Trung Quốc. Ngay từ số đầu đăng Tam Quốc chí như một truyện dài của tờ báo.

Trong giai đoạn đầu, chưa thấy xuất hiện lối văn, tuy vẫn chịu ảnh hưởng Trung Quốc về hình thức diễn tả (biến ngẫu, có hậu, các thể thơ cổ) nhưng nội dung là Việt Nam (cốt truyện, nhân vật, sự việc) như sẽ thấy trong những năm về sau...

Còn về ảnh hưởng văn hóa Pháp, sau gần 50 năm thuộc địa, hầu như vẫn không thấy gì đáng kể qua 200 số báo đầu tiên. Nói cho đúng, chỉ có ảnh hưởng về tinh thần làm báo (thông tin, dùng việc thực người thực), giá lúa gạo, hối xuất đồng bạc, giới thiệu cách làm ăn Tây phương. Điều lệ buôn bán, đấu xảo, hội chợ v.v.. thế thôi. Thật đáng lưu ý khi thấy những người như Lương Khắc Ninh, được đào tạo theo giáo dục Pháp, là viên chức trong guồng máy hành chánh Pháp, sử dụng tiếng Pháp, nhưng khi làm báo, viết văn thơ lại hoàn toàn vẫn là một ông đồ nho.

Nông Cổ mín đàm từ 1910 đến 1923:

Chúng tôi chưa tìm ra những năm từ 1905 đến 1910: Từ 1910 đến 1923 chúng tôi hy vọng sẽ làm thư mục sau. Nhưng đọc qua rồi, thấy một vài điều đáng lưu ý như sau:

- Tờ báo thay đổi nội dung phong phú hay buồn tẻ, nghèo nàn tùy những người đứng ra làm chủ bút. Thời kỳ Lương Khắc Ninh buồn tẻ, nhưng thời kỳ các nhà văn lớn như Nguyễn Chánh Sắt, Lê Hoàng Mưu, Phạm Minh Kiên làm chủ bút, tờ báo thiên và văn hóa, văn học nhiều hơn và khá phong phú, kinh tế, thương mại không còn là trọng tâm trội bật nữa, trù vào khoảng 1919, 1920 có phong trào tẩy chay khách trú, tranh thương “chống đế chế hóa” nhằm “văn hồi quyền lợi của ta”.

Tờ báo nói nhiều về thời sự trong nước, ngoài nước,

thêm nhiều mục mới như giáo dục: bàn về hiện tình giáo dục xứ ta (10-6-1920); địa lý (loạt bài địa chí nói về đất đai Nam Kỳ giới thiệu từng tỉnh của bản sĩ Nguyễn Bình, tức nhà văn Biền Ngũ Nhi (20-4-1916), Sử ký Việt Nam: loạt bài về sự tích nước Annam từ đời Hồng Bàng đến đời Duy Tân, khởi đăng từ số 1-6-1916.

Về văn học, đăng nhiều truyện ngắn, truyện dài của các tác giả nổi tiếng đương thời. Truyện “Hà Hương phong nguyệt” của Lê Hoàng Muu (từ 1912 đến 1915), “Ai làm được” của Hồ Biểu Chánh (20-3-1919), “Nghĩa hiệp kỳ duyên” của Nguyễn Chánh Sắt (tháng 3-1919). Truyện đủ loại: trinh thám (Nguyễn Chánh Sắt 1-12-1917), luân lý tiểu thuyết (Hiếu nghĩa ven hai: Phạm Minh Kiên 1922). Ngoài ra cũng có cả loại phóng sự: “Mộng du thế giới” của Hương Bình Phan Xuân Đại (1920) hoặc “Phú quốc du ký” của Nguyễn Chánh Sắt (13-5-1920), tự thuật “Muoi lăm năm lưu lạc”, Dương Anh Tuấn tự thuật của Phạm Minh Kiên (9-6-1922). Mãi đến thời kỳ này mới thấy thỉnh thoảng giới thiệu văn học Tây phương; Lê Hoàng Muu dịch: Les Drame de Paris Rocambille (1915). Nguyễn Ngọc Ân: Á ma mère Théodore de Bainville (16-3-1915). Chỗ đứng của văn học Pháp vẫn chưa đáng kể trong tờ báo, ảnh hưởng nho học, chữ nho vẫn còn nặng. Chẳng hạn: mục lục số 27-7-1915:

1- Bài diễn thuyết của khâm mạng đại thần Tổng thống Đông Dương.

2- Âu Châu binh cách (bình luận về Âu Chiến)
(1)

< < (1) Những chú giải trong ngoặc là của chúng tôi. > >

3- Chung tuần chiến trận (tin tức về chiến

tranh ở Âu Châu)

4- Ngoại quốc tân văn (tin mới theo các báo nước ngoài)

5- Nam Kỳ thời sự (trong mục này, đăng giá bạc, giá lúa, tin chính trị)

6- Tin mùa màng

7- Cuộc dựng hình ông Trương Vĩnh Ký

8- Công Văn lược lục (công văn của nhà nước)

9- Lạc tại kỳ trung (luận về làm ăn buôn bán)

10- Nữ lưu luận biên

11- Văn hoành công khả (trao đổi về văn chương)

12- Hội thi (tòa báo ra đề, độc giả cảm tác gọi bài cho tòa báo đăng)

13- Thi tập

14- Chỗ sai (errata)

15- Truyện Mạnh Tử

16- Thời hài: Con chuồng chuồng và bướm bướm

17- Tiết gái (tho)

18- Vô tâm (đỉnh chính)

19- Tình nhân cần lưới (truyện ngắn)

20- Ba gái cầu chồng (truyện dài đăng nhiều số của Lê Hoàng Mưu)

6 LỤC TÍNH TÂN VĂN

Mục lục số 1 ngày 15 tháng 1 năm 1907.

Biên cáo nam nhơn: Chủ nhơn JeanTet

Chủ bút kính cáo: Chủ báo: Trần Nhựt Thắng, biệt hiệu Đồng Sơ

Cổ động mua báo, một việc tốn phí chính đáng. “Ấy là lời thiệt tỏ với đồng bào nghe mà suy xét, chớ không phải như mấy chú chệt bày để cổ nhơn lấy của Annam

đem về Tàu mà sắm ruộng đất đầu.

- Rút trong Nông Cổ mìn đàm. Cung hạ Lục Tinh tân văn (quảng cáo Lục Tinh tân văn đăng trong NCMD)

- Phụng đáp Nông Cổ mìn đàm. Chí hạ từ. Bốn quán.

- Hiệp bốn tranh lợi. Tước Nguyên, hạ sĩ XX soạn.
hồ hào người Việt lập công ty mà dành quyền lợi với người Tàu.

- Đặt báo hữu ích luận. Sầm Giang, Lậu Sĩ, Đặng Bá Dung

Cổ động mua các báo đương thời: Nhựt báo tỉnh, Nông Cổ mìn đàm, Đại Việt Tân báo, Lục Tinh tân văn.

- Dương nhơn thiện sự. Nêu gương cự Phó Tông, Phan Duy Ninh (Mỹ Tho) biết lo công việc.

- Công ngọc di thổ. Lê Minh Điều.

Trao đổi với ông Nguyễn Trọng Quyền luận bài “Minh Tâm thí nghiệm lương phương” và ông Nguyễn Văn Kiều làm bài “Trạch kỳ thiêm nhĩ tòng chí” đăng trong Nông Cổ mìn đàm số 311, ngày 8-10-1907 cổ động Minh Tân bằng cách đòi trả Phật về Thiên trước và Quan Công cho Chêc.

- Giáp ất tranh luận. Tam du tam dư: Nguyễn Minh Triết.
chỉ trích người Việt Nam sinh ra ở Việt Nam, lấy vợ Việt Nam, nhưng lại sài toàn đồ ngoại.

- Khuyến học. Định Tường, Tân dân hữu.

- Chuyện bác vật. Phàm ngu ký chống việc hút á phiện.

- Khôi hài. Tinh tinh tiểu thuyết. Mỹ Tho, Ngu Viên Thuật.

- Khúc đột tỷ tâu vô ân trách, tiểu đầu lang ngạch vi thượng khách.

Bến Tranh: Cao Thế Tài hồ hào hùn vốn làm ăn,

không nên cất chôn tiền bạc.

- Tân hóa thương hội. Mỹ Tho. Giới thiệu điều lệ của hội.

- Hương thôn. Chủ bút kêu gọi viết bài duy trì phong tục tốt.

- Cấp báo lợi quyền. Gò Công: Nguyễn Tú Thúc.

Nhận xét người Lang sa còn tốn nhiều súng đạn, hao quân tổn tướng mới cai trị xứ này còn người Chêch chẳng mất tí gì mà vẫn làm cho người Annam sống nhờ người ngoại quốc thác cũng nhờ người ngoại quốc, kêu gọi Minh Tân.

- Dinh ngoa tù. Chợ Lớn, Phan Tấn Sang.

nêu vấn đề: tại sao chỉ biết thờ Phật, Quan Công, người ngoài mà không thờ ông bà? chống tập tục mê tín.

Lời rao...

LỤC TỈNH TÂN VĂN (52 số đầu).

52 số đầu Lục Tỉnh tân văn do Trần Chánh Chiếu và Đặng Thúc Liêng chủ trương thể hiện cuộc vận động duy tân ở Nam Kỳ lục tỉnh nhằm thay đổi nếp sống: suy nghĩ, thờ cúng, cách cư xử làm ăn, nghỉ ngơi... Cuộc vận động diễn ra dưới hai hình thức: lý luận chống đối hoặc cổ vũ, thông tin những dự định, những việc đang làm về tất cả các mặt: kinh tế, thương mại, văn hóa xã hội, y tế thể thao, chính trị; những hạng người bị chống đối công khai, trực diện là: chêch chà, thầy pháp, ác tăng; ám chỉ gián tiếp là: quan lại, tay sai thực dân tham ô độc ác và nhà cầm quyền Pháp thời đó.

Những bài có tính cách chính trị ca tụng những ông quan, ông hội đồng quản hạt, vì dân vì nước hoặc có lòng với nhau hay trái lại đả kích những ông quan, ông hội đồng tham ô, khinh kẻ nghèo tố cáo thói bỏ vạ cáo gian về chính trị.

Những bài có tính cách chính trị theo lối ám chỉ đả kích quan lại tay sai hay nhà cầm quyền Pháp như:

- Thượng bất chính hạ tác loạn (số 5)
- Cha ghê con ghê (số 4) ám chỉ Pháp và quan lại tay sai.

- Trăng lu vì bởi đám mây (số 2) đả kích bọn người chống Thành Thái và binh vực Thành Thái.

- Mãn thời bình thể (số 2) công kích Trần Bá Thọ, con tổng đốc Trần Bá Lộc.

- Nhân dân tức sự kim thời (số 11) đề cao vai trò những nhân sĩ Rạch Giá Nguyễn Trung Trực và Lâm Văn Lý trước đây và Gilbert Chiếu ngày nay.

Còn những bài về cải cách xã hội, phong tục, cách làm ăn, có thể chia làm hai loại:

1) Loại bài chống đối dứt khoát vì là xấu rõ ràng, không cần tranh luận:

- Chống kẻ hành hạ con dâu.
- Chống thành kiến đàn ông khinh đàn bà.
- Chống tệ đoàn uống rượu, say rượu, bán, hút á phiện.
- Chống việc chơi đề.
- Chống những tệ đoàn từ bên Tàu truyền sang nhân dịp Tết.
- Chống lãng phí trong việc ăn uống.
- Chống dị đoan mê tín do Chệc bày ra: xin bùa, đem con đến thầy pháp khi mắc bệnh v.v...

2) Loại bài có lẽ vì tính cách tế nhị phức tạp của vấn đề nên chỉ nêu vấn đề để tranh luận:

- Luật Annam cho cưới nhiều vợ có nên bỏ hay không?
- Đàn bà Annam có nên lấy người dị quốc hay không?

- Có nên để xác cha mẹ lâu ngày ở nhà sau khi chết không?

Đó là những vấn đề phụ. Hai vấn đề chính trọng tâm được nêu lên và tranh luận trao đổi rộng rãi kéo dài cả năm là: có nên hùn hạp để làm ăn lớn, tranh thương với Chêc, Chà (về kinh tế) và có nên “Trà Thích Ca về Thiên Trước, Quan Công về Tàu?” (về tư tưởng và ý thức hệ). Chúng tôi giới thiệu mấy nét chính hai cuộc vận động này:

Vận động về kinh tế thương mại:

Trong bài “Hiệp bốn tranh lợi” (số 1) có lời hô hào *“Người Việt muốn tranh quyền lợi cho hơn các chú, Chà và thì ít ra phải đồng tâm hiệp lực, bỏ dạ hiềm nghi, lấy lòng quyết đoán rập cật đầu lưng. Nhưng từ 7, 8 năm nay, Lương Khắc Ninh và Gilbert Chiếu đã cổ võ trong Nông Cổ mìn đàm chỉ vẽ cách nọ thế kia, nhưng mà chưa thấy có ai phơi mặt tin, bỏ của cải ra mà qui tập anh em gây mối lợi. Nếu chúng ta đồng tâm thì trong xứ Nam Kỳ anh em ta hai triệu rưỡi người, Chêc bất quá 7, 8 muôn, có lẽ chúng ta mỗi người dò lên một ngón tay mà đè chúng nó cũng phải mọp sườn, chẳng những là dụng lực cả thân mình mà không mạnh dạn hay sao?”*

... Chêc mua tàu cũ sửa lại cho chạy, chở người annam chín phần mười dân số. Bây giờ người Việt mỗi tổng, tỉnh, kẻ làm dân mà hương chức họp lại kêu gọi hùn, người giàu thì nhiều, người nghèo thì ít, kêu gọi cả những người chèo ghe muốn, đánh xe, cho người sang Hồng Kông đóng tàu mới. Nếu mỗi xứ mà lập được một công ty như vậy, thì tàu của các chú phải dẹp vì người Việt 9/10 đi tàu của mình”.

Trong bài “Cấp báo lợi quyền” (số 1) nhận xét về

người Trung Hoa lúc mới sang không có trăm muôn ngàn triệu mà đăng kinh doanh rồi đem về xứ, chẳng qua chỉ là biết “đồng tâm hiệp lực”, tin cậy yêu mến nhau, bởi vậy đem qua xứ ta có tám chữ mà chờ về trăm muôn, tám chữ là “Nhứt bốn vạn lợi, vạn sự thắng ý”.

Nghĩ mà coi, nước Lang Sa vào quê hương ta bấy lâu nay, trước hết phải tốn súng, tàu bè, quân lính, vượt thiên sơn vạn hải, cho đến hao quân tốn tướng rồi mới vào được xứ ta mà cai trị chúng ta, còn phải lập nhà trường, nhà tù, tu kiêu bồi lộ, khai kinh mở ruộng, nhọc công giáo hóa, sau mới cần cang lợi của chúng ta, chí như China chẳng phải vậy, chưa hề tốn một phát thuốc, một hòn đạn, mà thu thuế annam ta cho đến không chùa nam phụ lão ấu, quang quả cô độc nào hết, kể từ ngày trong lòng mẹ sinh ra, ấy là lúc hoa hoa suy địa chi thì, thì nó đã đánh một cái thuế xuất cảng rồi, cũng phải đến nó đóng tiền mà lãnh thuế men tiêu nghệ, đến khi ta thế tị trần ấy là lúc điều điều hoàn không chi nhứt, khi bỏ vào hòm thì nó còn đánh một cái thuế nhập cảng, cũng phải đến nó đóng tiền mà lãnh đồ tang tế nghi thức: hơi ôi nghĩ chúng ta dấy công nhờ người ngoại quốc, thác cũng nhờ người ngoại quốc, vậy thì chúng ta đây hữu cơ nhi vô linh đó sao? Hay là một cẩu đó sao mà bị trượng phu mà ngã bất trượng phu vậy? Đồng bào ơi, tra ước cùng nhau mà kịp giống tiếng chuông tự do lên, dựng cây cờ độc lập đây, truyền lời hịch mình tân ra, cho đăng mở mặt mở mày cùng người ngoại quốc, cho đăng nở gan nở ruột cùng bạn đồng bang, chớ khá nghi nghi ngờ ngờ, dù dù bất quyết, mà đòi cho đến người thâu hết lợi quyền của mình hay sao, chúng ta đây chẳng khác nào người bình, nếu chẳng cấp trị, sao cho khỏi tự biểu nhị lý, tự phủ nhi tạng,

thâm nhập cao oan, đến đó rồi tuy hữu Biển Thuộc cũng nang thi kỳ diệu, dầu có Hoa Đà cũng nang hạ kỳ châm. Đồng bào ơi, nỡ để phải mắc bệnh trầm kha mãi thế sao. Rày cúi xin đồng bào mau tỉnh lại, vỗ tay một lượt mà bước tới cuộc văn minh, đừng duy cung lợi của quê hương ta, cho người quê hương ta cảm, vậy mới gọi khuôn thời, vậy mới ràng tế thế.”

Sau những lời mở đầu kêu gọi thống thiết trên, nhiều bài kế tiếp phân tách so sánh tâm lý người Việt với người Chêc, Chà về cung cách làm ăn.

Người ngoại quốc thì: *thiên về làm ăn lớn, xảo quyết gian manh cũng lớn, tin cậy nhau nâng đỡ, đùm bọc nhau, biết liên kết mà làm ăn chung.*

Còn người mình thì: *thiên về làm ăn nhỏ, xảo quyết gian manh cũng vụn vặt, chia rẽ nhau, mạnh ai nấy lo, chê bai, dèm pha nhau, không ai chịu ai, mình không làm, người khác làm thì đả kích phá cho bằng được. Có 6 tật xấu chính: bảo thủ, kiêu ngạo, tham lam, nghi ngờ, khoe nịnh, dị đoan. Trong việc buôn bán, chỉ tin ở Chêc, Chà, mặc dầu bị nó khi dễ bán mắc...*

Đề nghị những cách làm ăn chung:

- Đùng chôn dấu vàng, bạc, hãy bỏ ra hùn hạp nhau tạo vốn lớn để mua tàu chạy sông, mua xe hàng chở khách trong sáu tỉnh.

- Lập tiệm trữ hàng, buôn bán lúa gạo.

- Lập hăng cho vay bạc (ngân hàng), khách sạn, hăng sản xuất hàng tiêu dùng (xà bông)...

- Mở trường dạy nghề, dạy học...

Tất cả những việc trên để cạnh tranh với Chêc, Chà.

Lập các hội về nghề nghiệp (hội canh nông) hoặc các hội tương tế (hội tương ??? trợ quan hôn

tang chế).

Đề nghị những sinh hoạt liên quan đến phát triển kinh tế.

- Kêu gọi ra báo, đọc sách báo, nâng cao dân trí.

- Phát huy báo vệ việc giáo dục ở nhà trường, ngoài xã hội (giáo dục phụ nữ) ngoài đường phố.

- Hô hào cho con em đi du học nước ngoài để theo kịp văn minh.

- Hô hào giữ vệ sinh trong ăn uống, sinh đẻ.

- Yêu cầu những người chữa bệnh theo đông y, thuốc dân tộc phải học thì mới được hành nghề, chữa bệnh.

TRANH LUẬN VỀ Ý THỨC HỆ

“TRẢ PHẬT CHO CHÀ VÀ VÀ TRẢ QUAN CÔNG CHO CHẾC”

Nguyễn Văn Kiều, một nho sĩ rất mến chuộng tiết tháo của Quan Công lại nêu ý kiến trả Phật lại cho Chà Và trong Nông Cổ mín đàm nên mới gây phản ứng:

“Tôi cũng biết Phật là người nước Thiên trước mà ra, nhưng người cũng ở về phần đất Á châu mà như người Annam ta thờ người là phải lắm chứ, hơn vì mình lạc đạo, nên phải kiếm cho có đạo mà thờ, vậy chứ ngài không nhớ trong Trung Dung có câu rằng: Đạo dã dã bất khả tư du lý dã, mà hễ khả lý thì phi đạo dã, sao mà ông không biểu trả cho Chà và? hay là ông nói đạo Phật không phải là đạo, vậy chứ ngài không nhớ trong sử ký Đại Pháp có chép tích ông CaKyamuni hay sao?

Tôi biết nghĩ việc Minh Tân là đòi bỏ việc chi khác kia, chứ như việc trả Phật hay là không, thì cũng chẳng can vào chuyện Minh Tân chứ. Vậy ngài quên câu: Ngũ

phương giai hữu tánh, thiên lý bất đồng phong, và câu: Nhon nhon các hành kỹ đạo hay sao? Tôi dám xin vô phép mà hỏi ngài, mấy lúc nay thiên hạ các nước và nước Annam ta đây trước khi muốn mở đường văn minh, vậy có nước nào nghĩ đến chuyện trả đạo cùng bỏ đạo không mà nước Nam ta phải bắt chước? Chớ Ngài học sách Kinh Lễ ngài không nhớ có câu rằng: Tu kỳ Chách bất dinh kỳ tục... Kinh Phật dạy cái ác từng thiện mà thôi, mà người Annam chưa thực hiện được, nếu bây giờ bảo trả thì mình bội nghĩa với người trước mình, và không còn ai mà noi gương bắt chước. Trả Phật lại cho Chà Và thì coi cũng muốn trả nhưng mà tôi xin vô phép ông một điều là xin ông rủ giùm các người đồng bào ta mà theo đạo Thiên chúa đó đưa luôn về cho thành Rome rồi mấy người theo đạo Phật sẽ bắt chước mà đưa theo về Thiên Trước cho. Đó là chuyện trả Phật cho Chà Và, ông lại nói tới chuyện trả Quan Công cho Chêc. Tôi e cũng khó trả. Người có tài đức thì phải sùng kính. Ngay cả nước ta có quan Tả quân Lê Văn Duyệt mà người Pháp coi là “tương cách bác Vạn lý chi diêu, cũng còn khâm kính có lẽ nào mà chúng ta sở diễn nhi vong kỳ tổ?”

Tôi thiết nghĩ ông Gilbert Chiếu lập Minh Tân công ty là thiết đúng nhưt vị hào kiệt, thì ông cũng thiết nhưt hai chữ Đồng tâm, mà hai chữ ấy tôi xem đi nhớ lại những mấy người đời trước chẳng ai hơn Đào Viên. Huynh đệ tam nhon đó, là đức Quan Công, Quan Trương và Quan Lưu, chớ ông Kiều, ông không nhớ trong Tam quốc chí, lúc thệ đào viên sát hạch mã, có câu: Bất nguyên đồng niên đồng nguyệt đồng nhựt sanh, đẳng nguyện đồng niên, đồng nguyệt đồng nhựt tử hay sao? Ông nói ông theo Đức Khổng Tử, vậy ông

có biết ông Thánh ông tiên nào mà bác tước kho sách Xuân Thu ra không? Có lẽ ông nhớ Đức Thánh Quan người là chí tại Xuân Thu, cho nên ông mới biểu trả cho Chệc chú tôi tưởng rằng nếu trả người đó thì ông lấy gương ai mà ông theo cho được đạo Đức Khổng Tử đó ông? “Lê Minh Điều, Công ngọc di thờ” (số 1).

Cũng trong số 1, Phan Tấn Sang lấy khẩu hiệu trên làm đặc ý, coi như sấm nổ trong lỗ tai vậy.

“*Nghĩ lại thì Quan Công là người Trung Quốc, còn Phật là người Ấn Độ (Chà Thiên Phước) mà sao Annam ta cứ bo bo mà mộ sa hoài, dầu cho hết sự nghiệp cũng không tiếc, còn như ông bà, cha mẹ mà cái làm việc chi tốn hao một chút, một đỉnh thì lại cần nhằn hoài. Sao chẳng biết công ơn cha mẹ là người sanh thành dưỡng dục mình, khi mới có nghén thì trông con để ra cho thấy mặt, khi đẻ ra rồi thì tưng tiêu như vàng như ngọc, rồi lại trông cho mau lớn, lớn lên rồi lo cho ăn học cho thông thái mà dung dốt với đời, hể có nóng, lạnh hoặc nhức đầu một chút, thì cha mẹ lấy làm lo lắng hết sức. Lớn lên rồi lo đôi bạn cho, như nhà khá thì ra riêng cho, sót của tiền cho, có phải là hết lòng cùng con không? Có câu nói Phụ mẫu ái tử chi tâm vô sở bất chí vậy sao không chịu kính thờ cha mẹ? Cha mẹ ấy là Phật của mình đó. Sao lại đem bạc vào chùa miếu mà cúng người vị quốc gia ban vô lý vậy? Quả như có Phật hiện xuống thiệt, khi ông ngó thấy mấy người lão cùng mà xin lợi phước, cùng là đem con mà qui y Phật, thì phật sẽ lấy làm lạ mà nói rằng: Mấy người làm gì vậy? Nói giống gì ta nghe không được, vì ta là người ở Thiên Trước nói tiếng Chà và (Chetty) mà thôi, chớ ta không biết tiếng Annam, như có muốn điều gì thì phải kêu thông ngôn Chà và nói lại cho ta, thì ta mới hiểu. Trong*

ý các người muốn đem con mà qui y cho ta sao? Cùng muốn cầu họa phước chăng? Ta tưởng ta độ các người và nuôi con các người không được vì xứ sở ta ở bên Thiên Trước, ấy là một bồn thủy nguyên ta đó, ông cha ta đó, dòng dõi ta đó mà bị Hồng Mao lấy từ ấy đến bây giờ, ta còn không biết làm sao mà binh vực quê hương ta cho khỏi Hồng Mao đầy đoạ, vì lời tục có nói: thừa trong nhà mới ra ngoài đường, dân ta cực khổ ta còn không biết làm sao mà binh vực thay, huống chi mấy bát đồ chay cùng mấy trái cây (quả từ) và một lọn nhang mà độ dân Annam và nuôi con cho chúng người sao được”.

Ăn chay:

“Người Annam ta có thói hay tin dị đoan, tưởng sự ăn chay là có phước, hết sự tội lỗi, mà về Tây phan Phật. Ấy là tại họ nói Phật ở Thiên Trước, dòng dõi người Thiên Trước hay cử mỡ không ăn, cho nên hễ có nấu đồ chay thì họ không bỏ mỡ vô, ấy vậy thì sái xa lắm, vì người Thiên Trước cử mỡ heo mà thôi, chứ họ ưa ăn cà ri lắm chó. Gà, vịt, cá khô họ lấy làm khoát khẩu mà ăn bầm lắm chó. Sao lại hết thầy loại thú mà không cúng. Tạo hóa sanh ra hễ vật là dương nhơn, ăn được nó sẽ làm cho mình bổ khỏe tỳ vị và mạnh mẽ, sao lại không ăn? Á, ý họ tưởng rằng Phật thì cử hết thầy, mỡ cùng thú vật, nên họ không dám bỏ mỡ vô thì cũng phải, sao họ dọn chén kiêu, tộ gấm, đĩa ngà, mâm chun xem ra là sái xa lắm, vì Phật là người Thiên Trước có thói ăn chum đã quen, nay chúng ta muốn cho lịch sự ép ông cảm chén, cảm đĩa thì có lẽ nào Chà và mà ăn chén đĩa cho được, xem ra như mình làm chuyện bá láp vô lý vậy. Thói của người có điều này mới lạ cho chó. Hễ có đau thì không chịu uống thuốc cho hết, cử

việc đi bói khoa, bói chàng, thầy pháp, hò hét. Hễ có bói thì nói: mất bà cố hỉ, cô hiên, cô hồng, bà hòa, bà thủy, ông táo, ông vôi... Nay tôi xin hỏi một điều: và chẳng bà cố hỉ và cô hiên, cô hồng là người cùng ở trong đất vua chúa, hễ cứ vương thổ thì phải tế vương thần thì mới phải, sao khi người Lang Sa qua chiếm đất Annam ta, sao chẳng thấy bà cố hỉ nào mà dờ dợn, đặng cứu trong quốc vương thủy thổ mình, lại để cho mất nước, rồi mà không còn lẻo đẻo theo mà phá ba thành Annam đâu đón vậy? Còn như ông bình vôi là gốc bói mấy ý hay ăn trâu mà ra, nếu để ông trong nhà mà phá người ta đâu đón vậy, sao không tính mà bỏ ông xuống sông cho trôi, và từ rày sắp tới ai nấy đừng thềm ăn trâu nữa, vì ăn nó một lần tốn tiền, hai là mất ngày giờ, ba là làm cho dơ miệng, như có thềm trâu thì hút một miếng thuốc cũng được vậy đặng mà tuyệt ông vôi đi, ai nấy đừng bán ông nữa và cũng đừng mua ông về nhà làm chi, mà phải sợ ông phá. Nếu thiên hạ không xài trâu cau nữa thì chẳng có cần chi phải để bình vôi trong nhà, khi ấy có lẽ ông vôi tuyệt mạng, còn chi mà hại người nữa. Sao cái bình đựng vôi mà kêu bằng ông? Còn cái dầy đựng thuốc, lại không kêu bằng ông dầy cho luôn thể...

Còn chuyện đốt ông Xá cùng só điệp mà cầu họa phúc, sao tôi thấy đốt đi thì có, mà không thấy trở về mà trả lời lại. Cõi Phật ở Tây phương có nhậm lời người xin hay không? Có sao đốt thì có đi, mà lại không thấy về mà nói lại, kéo người chủ trông đợi. Hay là ông sa hằm sa hổ, ngựa đạp, xe cán, hùm tha sấu nuốt chi mà không thấy về, mà nói lại cho chủ hay. Có khi ông cõi hạc đi nửa đường bị bão tố, con hạc mồi cánh mà sa xuống biển, chết luôn và hạc và ông Xá đi chẳng? Dầu

cho ông có chệ hạc bay lâu mà ông cỡi cóc dọc đường, thì cũng có lẽ giầy thép đánh lại cho chủ hay, hay là thơ gởi đến, có đầu mà ông trốn tuốt đi như vậy.

Còn như mấy ông sãi, ấy là người đầu tròn áo vuông cũng là một vị đệ tử của Phật, sớm tối ở gần Phật tụng kinh mà cầu nguyện, tôi tưởng có lẽ ông thuộc tiếng Phật lắm chứ, có khi ông làm thông ngôn cho Phật được. Có ngày kia, tôi hỏi một ông sãi quen với tôi cầu kinh tiếng Thiên Trước như vậy: Nam mô, di da tha bà da, da diệc da tha, a di di đô bà tỳ a di di da tùy ca lang đế v.v... xin ông cất nghĩa tiếng Annam cho tôi biết thì ông trả lời rằng: Trong kinh vậy, thì tôi làm theo vậy chứ tôi không hiểu nói cái gì. Ấy vậy nghĩ lại mấy ông sãi đọc kinh thì chẳng khác chi con sáo người ta dạy nó kêu má, thì nó kêu theo má, chứ nó không hiểu má là gì. Nhưng vậy có phải là lầm lạc chẳng? Vì có lời tục rằng: “Làm bộ đọc kinh giải, mà ăn hết gia tài đòn bà góa” (Dinh Ngọc Từ số 1).

Đến số 5, đăng thơ của một người đọc gửi chủ bút nêu thắc mắc về những bài báo đăng.

- Nông Cổ mín đàm 8-10-1907, bài “Trạch kỳ thiên nai tưng chi” ông Nguyễn Viên Kiệu nhắc lại luận điểm ông Ngời, khen ông Ngời xin trả Phật cho Chà và, Quan Công cho Chệc. Tại sao không đòi trả luôn Khổng Tử?

- Ngày 14-10-1907 Lục Tinh tân văn bài của Lê Minh Diệu: Đòi trả luôn đạo Thiên chúa về Rome, xin hỏi ông Diệu, có hiểu đạo Thiên chúa làm sao chẳng mà đòi trả?

- Ngày 21-11-1907, Lục Tinh tân văn, ông Nguyễn Văn Đáng đưa truyện Trương Như Hổ dạy khư thầy Pháp. Phật Lão, xem ý cũng muốn trả Phật cho Thiên

Trước, mà không thấy nói ông giữ đạo nào? Vậy trong xứ Annam có 4 đạo mà Nông Cổ mìn đằm gọi là Tứ giáo, ai theo đạo nào thì theo, mà nay các ông đòi trả các đạo ấy, thì 25 triệu đồng bào phải giữ đạo nào? Không lẽ ra vô đạo? Phải chăng các ông bày Minh Tân ác đức không? Đã thua siết người ta về các nghề nghiệp, buôn bán văn minh bây giờ mà lại không đạo nào mà thờ, ắt hóa ra di dịch sao? Vậy xin các ông cắt nghĩa câu: Đạo giả dã bất khả tu du li du dã, khả li phi đạo dã, hay là phi nhon dã, vậy li đạo là lia đạo thì chẳng phải là người, vì đúng làm người phải có đạo, nên tôi không phục; ý tôi là: 25 triệu đồng bào phải theo một đạo là đạo chánh, còn đạo giả, đạo dối thì phải trả về đầu đó, phải là dễ nghe không? Vậy xin xác ngài cho biết: trong bốn đạo, đạo nào là đạo thật mà theo” (Monsieur Chủ bút). Trong báo “Thời sự chi ngôn” (số 5) Nguyễn Trọng Quyền nói với các ông Ngồi, Thành, Sang:

1) Giải thích nghĩa chữ đạo: Hiểu là Đàng (đường đi) đàng chánh, đàng quanh queo cũng là đàng; Nhon hiểu là người, hiểu là người thánh, hiền, ngu, tà, nịnh, cũng là người hết thảy.

2) Xin phép nói việc các ông biểu đem trả Thích Ca, sao các ông nóng quá, vì đạo nào cũng đạo ăn ngay ở lành không dạy điều quấy bao giờ đâu?

“Dầu có đưa Quan Công về cho Chệc, bằng có trả Thích Ca lại cho Chà, mà mình chưa chịu sửa cho yên nhà, mà mình chưa lo cho vũng nước, thì tôi e hai ông còn cũng chẳng hại chi” hoặc hai ông đã đi, không biết kiếm ông Khổng Tử ở đâu mà đem lại há?

Ôi thôi. Tôi quyết rằng: Phật Thích Ca (thiệt) là từ bi, Đức Quan Công (chơn) là chánh khí. Một ông thì

lấy lòng hiền lành làm cho nhân dân bắt chước, một ông thì lấy chí ngay thẳng làm gương người noi theo. Vốn thiệt hai ông cũng chẳng hề hiện xuống mà rao mà kêu đặng xúi giục bọn ta thờ lạy; hay là cúng quảy lập miếu, cất chùa chi? Cũng tại lòng người có tưởng thì có, không tưởng thì không. Mỗi đạo tại trong lòng không phải ở ngoài miệng...

Trẫm lạy các ông, xin hãy làm sao đưa mấy cái đạo đối đời đi cho ráo trội... (5).

Cũng trong số 5, Nguyễn Viên Kiều đáp lời Lê Minh Điều: Thày dẫn câu Trung Dung: đạo giả dã hết khả tu du lý dã, thày cắt nghĩa chữ đạo đó là đạo Phật. Tôi cắt nghĩa khác: Đạo là tánh tự nhiên của mình, nhứt dụng dương hành chi lộ; tam cương ngũ thường nhạc lễ hành chánh. Đức Khổng Tử e mình không bền tâm nên ngài dặn rằng: Đạo dã dã bất khả tu du lý dã, ấy là chương chỉ sò sò mà thày còn khẩu cấp ngụ ngôn, rồi thày biểu tôi xúc mấy người giữ đạo Thiên chúa, đưa Chúa về thành Rome, thì thày sẽ đưa Phật về Thiên Trúc; Thày ơi, đạo Thiên chúa còn có chỗ hữu ích dạy học làm phúc, mà lại đạo ấy qua nước mình chưa được 200 năm nay, còn đạo Phật qua nước mình gần 2000 năm rồi. Tới trước về trước, tới sau về sau, đi một mình buồn hay sao mà phải rú. Còn thày cầm ông Quan Công lại, không cho ngài hồi hương, thày nói trả đi không ai làm gương trung cho mình, vậy chớ làm gương gần 2000 năm nay, mà có ai trung cương như thế không? Không. Như bên phương Tây không có ngài làm gương thì bên có người hào kiệt nghĩa khí không? Có thiếu gì? Dầu có bắt chước, bắt chước khi sanh tiền của ngài làm chớ bắt chước các hình dạng ngài hay sao mà thờ tượng thờ cốt? Tôi xin lỗi hỏi thày, khi song

thân thầy sanh thầy ra, nuôi từ nhỏ nuôi lớn lên, dạy ngày dạy đêm, thì người dạy mọi sự lành thảo ngay tin mà thôi. Vậy bây giờ thầy trọn giữ mọi lời dạy đó đó không? Phương chi ông Quan Công không thấy nói một lời mà thầy nghe theo đâu mà bắt chước? Ai mà thờ ông Quan Công phải có ba điều lỗi:

1. Thờ ngài ở chính giữa, bạc tiền đồ dạt ra hai bên mé. Trong lễ nói: phụ một thiêng chánh tâm. Nghĩa là: cha chết đòi ở chính giữa. Cha còn thì ông nội ở chính giữa chỗ ai. Cái này thờ ông Quan đế ở chính giữa có phải là: Bất kính kỳ thân nhi kính tả nhơn dã, vị chi bội lễ chăng? Nghĩa là chẳng kính thừa nghĩa thân, mà kính người dung, rằng chúng trái lễ, ấy là một lỗi.

2. Ông Quan đế là người bên Tàu mình thờ, là chẳng phải bốn phận mình thờ mà thờ là phi kỳ qui nhi tế chi siểm dã. Nghĩa là chẳng phải ông thần mình thờ mà thờ là đùa phe bậy, hai lỗi.

3. Ông Quan Công nghĩa khí sánh trời, rất nên liêm bạch, mà mình đem về nhà mà thờ, đằng trước con nít chơi rủi ỉa đái do dáy, đằng sau chuồng trâu chuồng heo, hai bên phòng ngủ vợ chồng giao cấu, ngoài thì nhà tắm cầu tiêu, như ế biết là chừng nào, có phải hốt mạng thánh thần chi tội hay không? Ba điều lỗi đó.

Thầy Minh Điều ơi, gác tay lên trán, nghĩ đồ mồ hôi, mồ mắt xem đời, cười ra nước mắt. Người ta vậy còn mình vậy, sao không biết hổ, người thì lời khí, diện khí, hỏa xa, hỏa toàn còn mình vàng bạc giấy tiền làm cháy làm tàn tổn của, vô có một sức vô song, làm bậy cho nghèo, theo ngu cho yếu. Rất dỗi là đồ mình diều tẩu thú nó còn biết diu dất lấy nhau, đi ăn có bậy về ngủ có chỗ, phương chi chúng ta đồng bào với nhau nỡ bỏ nhau sa ngã vào chốn hôn mê, chẳng kêu chẳng

nhắc cho nhau bao đành. Thầy Lê Minh Điều ơi, thầy cũng biết họ, là nào thầy không biết thần biết phật là việc làm lỗi đã lâu đời mà thầy còn rắp người ta trong miếu, rào người ta trong chùa, không cho người ta tấn bộ, tôi rất tiếc thay, tôi rất giận thầy.

Đồng bào ta ơi! Cái chứng mê tâm của chúng ta thuở này đó, bây giờ gặp thang thuốc Minh Tân uống vô bệnh giảm cũng đáng ít phần, vậy ta cứ phục thang đó hoài cho nó mạnh mẽ tinh thần, đừng mà lo bề công lợi, chớ thấy đồ vật trên người trước miệng mà ních bước không nên, bình hoap hoap vẫn hay trúng thực lắm. Trăm lạy đồng bào xin cử mấy món độc đó thì chúng xua bệnh cũ mạnh như chơi (Nguyễn Viên Kiếu).

Một bài khác của Phạm Công Thanh đáp Lê Minh Điều đã nói: Nếu Nguyễn Viên Kiếu muốn đưa Phật về Ấn Độ, Quan Công lại cho Tàu, trước hết hãy rủ mấy người theo đạo Thiên chúa đưa Thiên chúa về Rome, thì bọn ta sẽ bắt chước: ý của Phạm Công Thanh là:

Ông rằng: Phật là ở Thiên Trước mà ra, song bởi mình lạc đạo, nên phải kiếm đạo mà thờ, lẽ thì Annam ta thờ Phật là phải lắm chớ sao ông Nguyễn Viên Kiếu lại biểu đưa về Ấn Độ cho nên ông gọi Nguyễn Viên Kiếu là nói bậy, vì sách Trung Dung có câu rằng: Đạo dã dã bất khả tu du li dã, khả li phi đạo dã, và có câu rằng: Nhơn các hành kỳ đạo. Ấy tôi cũng khen ông là vì biết mình rằng lạc đạo, nên phải thờ Phật là trúng, song trúng cùng ông chú theo thánh đạo thì không đáng, vì có câu: Duy hoàng thượng đế giảng vu hạ dân, nghĩa có một vua trên trời ban đạo lành xuống cho dân, ông nói ông lạc đạo, sao ông không thờ đạo trời ban xuống cho ông là đạo cội rễ, ông chỉ thờ làm chi Quan Công và Phật, chẳng là quấy lắm, mà chẳng cho người

ta đưa đi cho rồi, ông lại cản níu kéo làm chi như vậy.

... Nhà nho chê Phật là “Phật gia yêu môn, dị đoan hư vô tịch diệt chi giáo, nghĩa đạo Phật là đạo dị đoan nói quái gở, làm hại thiên hạ mà Hán Minh đế thờ đạo Phật thì nhà nho chê là: Đàng ác chi nhân, danh giáo trung vạn thể chi tồi nhon, nghĩa là phe dữ, người có tội muôn đời trong hàng danh giáo ấy là người xưa biết đàng, chánh đạo đã nói vậy, mà ta còn thờ làm chi.

- “Còn như Quan Công là có chí tại Xuân Thu mặc lòng, song không phải là thánh chúa, ta thờ làm sao đặng? Lại Quan Công cũng không có truyền đạo chi cho ta mà thờ, làm sao đáng, về người là tướng nghĩa khí trung cang, thì ta nên kính và khen ngợi người mà thôi, chớ nghĩa lý gì mà thờ người, chẳng là bậy lắm. Còn như đạo Thiên chúa là từ thuở tạo thiên lập địa thì đã có rồi lại là đạo cội rễ nữa, mà thầy lại rủ mấy người giữ đạo Thiên chúa để đưa Thiên chúa về thành Rome, chẳng là quấy lắm thay, cái phải lại biểu đưa đi, còn quấy thì dành lại (Phụng đáp công ngọc dĩ thờ - Phan Công Thành).

Một độc giả khác - Thộc Sơn Sái vãi trong bài “Giác mộng thần chung” (số 5, 10) đồng ý đưa đạo giả về Chà và: đạo mê về Trung Quốc, còn Thích Ca thiệt, Quan Công thiệt thì không dối ai. Hễ ai làm dữ thì kết oán rắng chịu, Phật không cứu được mà cất chùa cúng tế xin tha. Phật tại tâm. Trong tâm dầu thì thiệt có Thích Ca, tu sao được thấy lòng thì thấy Phật. Quan Công Thánh nếu có lòng kính ngài, cho thiệt giữ tám chữ cho tròn (ngài làm gương mà thôi, chứ tánh ngài ngay thẳng, không giữ tám chữ: hiếu, đễ, trung, tín, lễ, nghĩa, sĩ, liêm mà cứ lo cúng heo quay thì uổng vì ngài có hưởng được đâu.

Cuộc tranh luận đến đây mở rộng ta, không phải chỉ trong Nông Cổ mìn đàm, Lục Tinh tân văn mà cả Nhựt báo tinh: vấn đề cũng được bàn rộng thêm liên quan cả đến ý nghĩa thực sự của giáo lý, nguồn gốc, lịch sử truyền đạo... Trong bài “học tập” (số 6) Lê Đắc Bằng trao đổi ý kiến với Nhựt báo tinh (số 149) và Nông Cổ số 323 về Thiên chúa giáo, không phải bắt nguồn từ Rome, nên không thể trả về Rome được.

Trong bài “Minh đạt chi từ” (số 7) Tô Văn Ngũ viết: “Đạo nào cũng dạy ăn ngay ở lành: “Song tại mình không xét cứ nghe lời những gian tăng nó mê hoặc mà làm theo, sanh điều tác tệ mà ra sự dị đoan, chớ có dạy chúng ta cất chùa cho lớn, đúc chuông cho to, nấu đồ chay cho ngọt mà nuôi thầy sãi cho béo thây ở đâu? Nên tôi tưởng sự đưa Phật về Thiên Trước, trả Quan Công lại cho Tàu, dầu trả dầu không thì cũng vô can, vì Phật và Quan Công ngài cũng không muốn chúng ta rước mà phải đưa. Đưa là đưa những thầy pháp, mấy con bóng và mấy gã ác tăng, đưa được chúng nó cho tuyệt thì hết mối tệ.

Rồi tác giả đã kích thối mấy ngày rằm, ngày vía, các bà các cô đem tiền bạc cho thầy chùa làm chay, muốn thợ mả bóng cả nhà bao bằng giấy trong bỏ đầy vàng bạc giấy tiền, đem đến chùa mà đốt để gửi cho các vong linh.

Xét ra không ích gì hết mà lại tốn tiền: “Xét lại trong Lục châu ta đây hơn hai mươi mấy triệu người mỗi năm làm những đồ vô ích đó biết bao nhiêu, có phải đã không ích cho mình mà làm giàu cho Chêc chăng?

Tác giả kể lại chuyện gặp hai thầy chùa hỏi tại sao đốt quần áo bằng giấy, kinh phật có dạy không, thì họ trả lời, vì thế gian tin theo thầy chùa mà làm theo như

vậy, chú kinh Phật chẳng có dạy.

Cũng trong số 7, Thái San Trần Khắc Minh trong bài “Chà, Chệc tương tranh” khuyên nên tu ở nhà, thờ cha mẹ, không nên mê theo thầy pháp.

“Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ hơn là đi tu, Kê mê thầy pháp thầy phù, đau Nam chữa Bắc bệnh phu đầu lành. Bổng chàng râu rỗ rập rình, ông lên bà xuống tà tinh hiện vào. Người ưa thầy bói biêm bao, lục nhâm, lục giáp lao xao sử tiền. Kêu mời khắp hết thần tiên, bào đơn bào sách nói xiên nói quàng. Người đời nghi thiết đa đoan, nói râu đầu thuốc là đảng xưa này. Hai em nghe thừa lời ngay, những điều vô ích là tây chớ dùng. Muốn cho đặng chọn thằng chồng, mịch lòng con vợ để hồng được dâu. Xưa nay đem cửa về Tàu, tiền ra thì có tiền vào thì không. Vợ thì tính chuyện mình mông, Phật nào độ thế mà trông tu hành. Đống thanh cây gỗ đất sành, hình kia cột nọ ngời quanh đầy chùa. Máy người lậu thuế nước vua, ẩn vương nương Phật bốn mùa ăn chay. Mãng đời nào thấy chi hay, dỡ đòn bà góa thì tay cũng già. Em tin chị nó Hê hà, tụng kinh lua lấu nào ra vĩ gì. Hai điều cũng chẳng tiện nghi, để tiền hiệp bốn phòng khi dưỡng già. Sài Gòn cũng chẳng bao xa, Minh Tân liên hiệp để mà buôn chung. Bá công bá nghệ thông đồng, dạy đoàn em cháu ở trong Nam Kỳ. May khi gặp hội khá vi, nhiều tuy nên bộp gặp kỳ thành công. Tội nay quê ở nhà rỗng, ít điều can gián vợ chồng trẻ em.

Đến số 9, một độc giả Miền biên thư cho tòa báo nói về “Minh Tân”.

“Bây giờ có M. Phủ Chiếu và hết thầy quý quan đều rập ràng chung tình hiệp ý mà công luận việc lợi hại, xấu, tốt của người Annam đã chịu thiệt hại và mất

danh tiếng bấy lâu nay rầy tin bỏ tục xấu cũ xưa, lo sửa lại tục mới, từ hôm tôi nghe đến nay thì tôi thấy làm khoái lạc và vui mừng giùm cho người Annam biết là chừng nào, song tôi xét đi xét lại cũng có chỗ buồn, buồn là buồn sợ cho tánh người Annam ít khi nghe theo và hay ôm những việc mốc dít hoài sợ có nước nào trộm chẳng?

Chớ như nước tôi tuy Mên man mặc lòng, song biết yêu thương nhau, và tin tưởng nhau. Chẳng hồ nghi nan chút nào cả; Bởi vậy trong nước tôi những đứng bề trên đã có công luận rồi. Cũng y như Annam vậy, song rất nên vô phước là khó bề thông tin cho nhau vì là ít người văn minh, nhiều dốt nát, và lại chẳng có nhà nhứt trình như Annam vậy, tôi xét lại nước Annam rất nên hữu phước và tiện việc vô cùng.

Sau lại tôi có nghe nói có nhiều ông tỉnh trả Phật về quê cũ là Thiên Trước cùng bỏ các tính tệ và những việc dị đoan dối trá, đảng lo bề tấn bộ kéo để những việc dị đoan ràng buộc mất hết ngày giờ, tôi nghe thì phải lẽ lắm, sao có ông chi chi đó lại cản không cho tổng đi cho rồi té ra bao nhiêu lời mảy ông kia đã công luận đó hư hại hết, nếu làm như vậy, biết chừng nào cho thành việc đảng, và lại dân sự ít nghe theo, vì đã đi tới còn trở lại làm chi lộn xộn hoài.

Nói theo trí ngu tôi trước mắt thấy sao nói vậy là xét lại mà coi ít khi thấy ai mắc việc chi hoạn nạn mà réo ông Phật bao giờ, luôn luôn từ lớn chí nhỏ kẻ hữu sự thì kêu ông trời, không kêu phật bao giờ, thì là phải biết đảng nào, người nào dựng nên trời đất, loài người ta có các loài vật ở dưới thế gian này mà nuôi sự sống cho ta cứ đó mà thờ thì phải lẽ, còn ông Phật cũng là trời sanh, xin mấy ông xét đó mà coi, còn cãi đi cãi lại

làm chi?

Trả phút cho rảnh.

Chớ như nước tôi, hễ bề trên phán xuống thì bề dưới vâng phục hết thảy không biết chừng có lẽ nước tôi mau mau tấn bộ hơn Annam vì ít cũng dẫu nhiều vâng phục. Hồi trước tôi có học chút đỉnh tại trường Mỹ Tho lời thiệt khai ngay. (Kim Brach).

Trong số 22, bài “Dị đoan biệt luận” tác giả cho rằng nói đưa Quan Công, Thích Ca về quê họ chỉ có ý nói nên xa lánh việc thờ cúng tốn phí, do bọn thầy chùa dối gạt để dành tiền hùn hạp mà buôn bán; còn trong bài “Phụng đáp Nguyễn Trọng Quyền” chi vâng (số 22) một ông hương sư đã khẳng định:

“Trả lời câu hỏi của ông Phụng trong tứ giáo đạo nào là Chánh thì tôi trích cái Chánh của đạo nho cho ông nghe, song đạo nào cũng dạy làm lành, nhưng mà có một cái đạo nho có sách khác hành vụ thể lưu truyền dạy cả muôn đời, dạy cả nước Tàu và nước Annam ta, dạy từ ngôi thiên tử di chí u ??? dân dạy đủ điều khuôn phép hành chánh bình dân mà trị nước, cho nên ta lấy cái đạo nho làm chánh”.

Một độc giả khác trong bài “Kỳ mộng”, Nguyễn Tú Thiệt (số 26) kể lại đêm nằm mơ nghe ông mặt đỏ (Quan Công) ông mặt trắng (Giesu) ông mặt đen (Phật) trình bày đạo của mình. Ông mặt đỏ nổi giận nói thay cho hai ông kia “Thuở nay ai biểu bày bày đặt - cất chùa cất miếu mà thờ ta, làm ra sự dễ dui chánh khí của ta, nào có thấy bày mà làm theo chánh khí của ta đâu. Hễ có mất vợ cũng đến hỏi, mất chồng cũng đến hỏi, bán lời bán lỗ cũng đến hỏi, sở mũi nhúc đầu cũng đến hỏi, vậy chớ bay không biết ta là chí công vô tư sao”, cho đến kết hôn Tôn thì không màng, cái ấn Tào

công chẳng quảng, lựa phải cầu thịt xôi của bây sao?”.

VÀI NHÂN XÉT

1. Về vận động kinh tế:

Những lời hô hào cho thấy tinh thần dân tộc rất cao: khẩu hiệu nêu ra: chống Chêc chống Chà được mọi người hoan nghênh vì tự ái dân tộc bị xúc phạm. Cuộc vận động bằng lời nói có lúc đã đưa đến hành động, phong trào quần chúng tẩy chay bằng chêc, chà hồi 1919. Nhưng thực ra cả hành động và lời nói chống đối không đi đến đâu, vì có một mâu thuẫn cố hữu. Về tâm lý trong thái độ đối xử với dị quốc (chêc, chà...), tinh thần chống lệ thuộc về chính trị rất mạnh nhưng nô lệ tinh thần về buôn bán, làm ăn cũng rất nặng. Chống Chêc, Chà, nhưng khi đi mua bán vẫn chỉ đến tiệm Tàu, Ấn Độ, chỉ tìm và phục Tàu, Ấn Độ. Đoàn kết để chống ngoại xâm về chính trị, vì tự ái dân tộc thì rất chặt, nhưng lại chia rẽ nhau, chống phá nhau về kinh tế, không làm ăn chung với nhau được vì trâu buộc ghét trâu ăn, gà ghét nhau vì tiếng gáy. Người Việt không phải riêng người miền nào, nói chung khó thành công về làm ăn phát triển kinh tế và không làm được như người Tàu, chỉ dựa vào sự tin cậy lẫn nhau không cần giấy tờ luật pháp, cũng không làm được như người Tây chỉ dựa vào cơ chế và pháp lý vì chưa có một truyền thống pháp lý...

2. Về vận động văn hóa tư tưởng:

Khẩu hiệu tung ra gây xúc động mạnh vì có vẻ thật táo bạo nên đã gây được sự chú ý, tạo được những cuộc tranh luận sôi nổi kéo dài trong nhiều số báo mà trong nhiều tờ báo cùng thời.

Phong trào Duy tân ở miền Trung, miền Bắc do những ông đồ nhỏ, không biết chữ Pháp, quốc ngữ,

tìm đọc tân thư, cảm phục văn hóa Tây phương, muốn đem thực hiện những lý tưởng dân chủ, dân quyền của Đức Tư Cưu (Montesquieu), Lữ Thoa (J.J.Rousseau) v.v... phê phán hủ nho... Còn ở miền Nam, những ông đồ tây tốt nghiệp các trường học tiếng Pháp lại không nói gì đến văn hóa Tây phương hoặc phê bình nho học, lấy đại học Trung dung làm cơ sở lý luận, đòi đưa Thích Ca trả về Ấn Độ, Quan Công về Tàu và cả Thiên chúa giáo về Rome.

Lãnh tụ phong trào Duy tân ở miền Nam là một người gốc Minh Hương, công giáo, dân Tây, mang tên họ Gilbert... nhưng theo Tây để chống Tây và chống thiệt, không phải chống giả vờ (xin đọc thông báo của Jeantet khi Trần Chánh Chiếu bị bắt - số 50, 51).

Lập trường ôn hòa, có lẽ được mọi người chấp nhận là lập trường không nhằm phủ nhận Phật, Quan Công mà chỉ nhằm đả phá những tập tục mê tín, dị đoan mà người Tàu và Ấn Độ đã khai thác để trục lợi về kinh tế, thương mại. Nói cách khác trả về cho Ấn Độ, Trung Hoa, những ách tăng, thầy Pháp những nghi thức cúng tế dị đoan đã từ những nước đó du nhập vào Việt Nam. Còn vẫn thờ kính Thích Ca, Quan Công, không phải bằng các vẻ bên ngoài, nhưng tại tâm, trong tinh thần. Nhưng cũng có lập trường triệt để hơn phủ nhận tính cách thần thánh của những tôn giáo, thờ Thích Ca, Quan Công, vì cho rằng để đưa đến dị đoan.

Tiêu chuẩn dựa vào để phê phán những tôn giáo là khả năng giải quyết thỏa mãn những nhu cầu của con người, bảo vệ quyền sống của dân tộc, đất nước, nghĩa là sự hiệu nghiệm chính trị và xã hội, tính chất dẫn thân nhập thế của lý thuyết, giáo lý.

Dân Ấn Độ nghèo đói, nước Ấn Độ bị Hồng Mao

chiếm đoạt, Phật không giải quyết bảo vệ được nước Việt Nam bị Lang Sa xâm chiếm, các thần linh cổ hủ có đúng ra đỡ đạn, cứu dân cứu nước được đâu... Đạo Phật, tiểu thừa chỉ chú trọng giải thoát cá nhân, đã tỏ ra hờ hững, xuất thế trước những vấn đề đất nước, nên đã bị phê phán chỉ trích từ thời Nguyễn Đình Chiểu. Đối với người Việt Nam, tiêu chuẩn đánh giá một đạo giáo du nhập là nó có góp phần bảo vệ dân tộc hay không... Theo lập trường triệt để kể trên, chỉ có nho học, không phải là một tôn giáo, mà là một đạo đức dạy tiếp nhân xử thế mới, là chánh đạo nên theo mà thôi. Nếu Quan Công hiểu không phải là thần linh, mà chỉ là một người nêu gương nghĩa khí thì Âu Châu thiếu gì, Việt Nam cũng thiếu gì (Lê Văn Duyệt) đâu cần đến Quan Công.

Còn những ai muốn đi tu, thì cứ việc tu tại gia thờ cha kính mẹ cũng đủ “đắc đạo” rồi.

3. Giao lưu văn hóa:

Hầu như không nói gì đến tư tưởng triết lý phương Tây, chỉ tiếp thu ở phương Tây về khoa học kỹ thuật ứng dụng, về tổ chức quản lý kinh doanh, chỉ có một số rất ít bài nói đến phương Tây: kể chuyện các nước phương Tây, đánh bắt trộm cướp, giới thiệu bài học lịch sử phương Tây, giới thiệu khoa học kỹ thuật: máy bay...

Tư tưởng và văn học (truyện sự tích) đều mang nội dung đạo lý giáo dục dựa vào nho học.

4. Văn nghị luận:

Đây là một lối viết lập luận không văn vẻ, nôm na, thường pha lẫn nhiều câu chữ nho mang tính chất di dóm, châm biếm, đùa cợt, nó có vẻ ngây ngô nhưng thực ra lại rất thâm trầm sâu sắc...

VĂN XUÔI VÀ LÝ LUẬN

I- Văn nói, văn viết trong văn xuôi

1. Trích dẫn

1) Gia Định Báo:

“Luôi không xương nhiều đường lắt léo. Cái luôi tuy là một phần cơ thể rất nhỏ trong thân mình người ta, mà nó là như cái lái khiến cả thuyền đi xuôi đi ngược, đi bát đi cạy, mặc ý nó. Nó là một đốm lửa nhỏ, đốt để cả rừng tiêu ra tro. Sự lành sự dữ cũng đều bởi cái luôi mà ra. Cái luôi là thông ngôn lòng lo ý tưởng người ta. Có nó mới ra lời ăn tiếng nói, mà lời ăn tiếng nói làm ích lợi người ta biết đường nào, số 20, năm thứ 6, ngày 24-6-1870.

Thứ vụ: một người mù với một người đau bại.

Ta hãy giúp nhau thì sự nặng nề cái việc khốn khó mới ra nhẹ nhàng hơn. Các điều lành ta làm cho kẻ đồng loại, thế cho việc dữ ta chịu thì là một sự tốt thâm sâu. Đức Khổng Tử đã có nói: ta hãy theo đạo người. Khi giảng đạo dân Tàu, thì người có thuật chuyện này: Trong một cái thành ở bên phương Đông có hai người khốn khó, một người đau bại, một người thì mù, lại cả hai nghèo hết, hai người này xin cùng trời cho chết đi cho rồi đời. Song le lời kêu rên đó thì vô ích, chết không được. Người đau bại nằm trên một cái sạp ở ngoài đàng, đau đớn không ai thương xót, càng đau đớn nặng hơn. Người mù chẳng chẳng kỳ ai, chẳng nề việc chi cũng làm được, chẳng có người dắt chẳng kẻ đỡ cũng chẳng có một con chó nào thương đặng mà dắt. Bữa kia thời may người mù lò mò đi qua một cái đàng kia, lại gần chỗ người đau bại nằm, nghe tiếng kêu van, bắt động lòng. Duy kẻ đồng khốn khó mới biết thương xót nhau. Người mù nói với người kia rằng: Tôi có tật, anh có bệnh, ta hiệp nó lại thì mới bớt đau

đón. Người đau bại rằng: Thảm thay, anh không biết rằng tôi mới đi một bước là chẳng được, bốn thân anh chẳng thấy chi hết. Ấy ích chi mà hiệp sự khốn nạn ta lại. Người mù đáp rằng: Ích chi! Này: hai ta đều có cái hay cho nhau. Anh chỉ đường cho tôi đi, mắt anh dẫn lấy cái bước tôi không thấy, còn chơn tôi, anh muốn đi đâu nó bèn đi đó. Vậy cái nghĩa đời ta chẳng lẽ định ai có ích hơn ai, tôi đi bước thế cho anh, anh coi thấy thế cho tôi. 4-3-1882.

2) Nam Kỳ nhựt trình (ra ngày thứ năm hàng tuần).

“Về việc chữ nghĩa, thì dùng những tiếng tầm thường, không dùng những tiếng cao kỳ, dân sự ít hiểu. Chúng ta có ý nói về điều này là vì nhựt trình Nam Kỳ thì là dễ mà rao báo những chuyện có ích cho người đều hiểu; không phải là chuyện cao xa để cho một ít người thông minh hiểu ý tứ chúng ta thì biết việc rõ ràng, chẳng câu chấp sự chúng ta dùng những tiếng tầm thường vì các người ấy đã biết là việc làm có ích chung cho mỗi một người (Lời cùng các người nhựt trình ta, số 1 ngày 2-10-1887).

3) Nam Kỳ địa phận:

Con nít có trí: “Ông già kia tuổi tác xem ra đáng kính, dạo đến nhà nọ, ngồi nói chuyện chơi, có năm ba người. Trong nhà có một đứa con nít độ chừng năm sáu tuổi, cái tiếng, cái cung giọng nó nói ai cũng khen là có trí. Ông già thấy vậy thì nói rằng: Con nít mà có trí làm vậy, thì thường thường hể đến khi lớn thì nó ra u mê đi. Thằng nhỏ nghe vậy thì đáp lại rằng: Thưa với ông, vậy thì hỏi nhỏ, ông có trí lắm phải không ông? (số 1 tháng 10 - 26-11-1908)

4) Nông Cổ mìn đàm:

Mục Thương cổ luận: “... Chúng ta mà không hiệp

cùng nhau mà buôn, tôi biết là vì một điều nghi nhau không trung tín, ngại nhau không thuận hòa, nên lâu nay không ai chịu chung cùng với ai mà buôn bán lợi để cho dị quốc làm mà thôi”. (số 1, 11/8/1901).

... Tại Chợ Lớn có năm, sáu nhà máy xay, hơn trăm tàu khan ăn lúa, không có cái nào thuộc người Annam cả. Người giàu có thể hiệp nhau làm, thì không muốn làm, cứ chuyện thung dung hàm hí, khoái chí tự dinh, còn người nghèo khổ thì dù muốn làm cũng không đáng. Vậy nếu người giàu chịu làm thì người nghèo cũng được nhờ và nhất là khỏi phải đi làm muốn cho khách, Thiên trúc và Bà Ba (số 4 ngày 22-8-1901).

... Tục nước mình, người nào làm có dư tiền bạc, thì cấp nách dáo dác hoặc chôn, hoặc mua ruộng mua xe, tù sắt đựng cho đầy, liệu mỗi năm lợi bao nhiêu, tích hể nhiều thì chắc phận giàu không muốn đem ra mà buôn bán làm cho lợi thêm nữa, dùng không hết thì để cho vay, cầm cố ruộng vườn mà thôi, cho vay lại tính lời cho quá nhứt bốn nhứt tấc. Thì mấy cách thường làm đó, làm cho người nghèo thiếu phải nghèo thiếu thêm, còn người giàu thì mặc sự hao hụt, giàu cũng không thêm là bao nhiêu (số 7) Lương Dủ Thúc 12-9-1901.

5. Lục tỉnh tân văn:

Quân côn đồ cường thịnh, dứa đao tặc lăng loàn, cướp phá tứ phương, coi dường như không ai trị. Sao vậy? Là vì tại các ông chức việc trong làng hay sợ nó oán trách. Như vậy thì kẻ lương thiện phải bị hiếp đáp luôn, có của phải giấu phải chôn, có tù sách phải dằn dũa, còn bạc thì đem gửi châu thành. Cực khổ không? Dứa hoan biết từng tam, người hiền nên tự ngữ, chúng nó có đông cho lắm thì hai mươi, ba mươi dứa trở lại mà thôi, còn mình cả và xóm cả làng sao lại bó tay

chịu tội. Tại các sự tham sanh hủ tử, và cái điều tư kỷ, chết ai nấy chịu, cho nên mới loạn ra như vậy. (Chủ bút, bài Đạo tặc số 3, 28/1/1907).

Giấc mộng thần chung:

Bung, bung, bung!! Dòm thấy cuộc đời gần thon mòn sao còn nhăm mắt ngủ mê man. Ai ơi, Tua khá chóng ra màng, đừng có nằm liêu e phát bệnh. Tỉnh, tỉnh, tỉnh! Xin đừng bịn rịn chốn cung phòng, ra ngo thủ coi Hôi trưa hay sớm. E, bỏ phút củ xì hàng khiếp dóm; mau! Học đòi sốt-sẩn tráng hùng tâm... Lo chi những chuyện ăn chơi: hát bội, múa bông, bạc bài, di thỏa không nhớ cái thân cực há! Thịt dao cá thớt, của sót, tiền tiêu. Cứ triêm diêm réo phạt tướng là siêu. Ồ, hèn gì phải: nuôi mấy chú nhưng bông ở không-không-không. Lo mà mệt chơi tiền người sang trọng, ờ, hèn chi phải: cấp mấy nàng má phấn sường nồng nàn. (Thộc Sơn - Sải vải truyện số 5, 12-12-1907).

“Cái này mới là úc chó. Ba chú chệch là gì mà hể nó đánh Annam thì rủ nhau chạy rảo, hoặc đi coi hoặc cười, hoặc chửi thắm, chó nào thấy bệnh nhau, chết ai nấy chịu”. (Luong Xuong - Chủ bút số 6 ngày 19-12-1907).

B. Ghi nhận:

Qua mấy đoạn trích dẫn trên, hẳn người đọc nhận ra sự khác biệt về lối viết giữa một bên là Gia Định báo, Nam Kỳ nhật trình, Nam Kỳ địa phận và bên kia là Nông Cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn. Chúng tôi có mấy ghi nhận sau đây:

Nhóm Gia Định báo:

- 1 - Rất ít dùng từ Hán Việt, câu châm ngôn chữ Hán và không bao giờ dùng câu nói xuôi chữ Hán.
- 2 - Rất ít viết sai chính tả.
- 3 - Không dùng những thán tự, hư tự thường

cần thiết trong lời nói.

4 - Chấm câu hợp lý.

5 - Câu nói xuôi gọn, rõ ý vì mạch lạc, dễ hiểu, dùng chữ nôm na hàng ngày.

Nhóm Lục Tinh tân văn:

1 - Dùng nhiều từ Hán Việt, câu chêm ngôn chữ Hán và đôi khi dùng cả những câu nói xuôi chữ Hán viết ra quốc ngữ.

2 - Hay viết sai chính tả vì nói sao viết vậy.

3 - Dùng những thán từ, hư từ, thổ ngữ, lời nói đối như thường thấy trong lối nói hàng ngày hay văn học truyền miệng.

4 - Đôi khi chấm câu linh tinh.

5 - Câu văn dài văn bất kể, thiếu mạch lạc, sắp xếp theo trật tự luân lý của ngôn ngữ nói.

C. Tại sao có sự khác biệt?

Những người viết văn, viết báo thuộc cả hai nhóm kể trên cùng một thời, một nguồn đào tạo: Tây học và Nho học, tại sao họ lại viết khác nhau như thế?

Theo Phan Khôi, phát biểu trong cuộc tranh luận hồi 1929 ở Phụ nữ tân văn (xem chương mở đầu) sớ dĩ những người miền Nam viết văn viết báo, kể cả các vị tiền bối, như Đặng Thúc Liêng, Nguyễn Chánh Sắt, viết sai chánh tả là vì lười biếng không chịu học hỏi các vị tiên phong như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của. Chúng tôi không nghĩ đơn giản như vậy.

Một chủ trương khác:

Như vậy, cách sử dụng Việt ngữ trong Gia Định báo đã thể hiện khá rõ ràng một chủ trương về văn hóa. Đó là chủ trương loại bỏ tiếng Hán Việt để từ đó bước sang việc loại bỏ ảnh hưởng của học thuật và văn hóa Trung Hoa, hay đúng hơn, thay thế ảnh hưởng Trung

Hoa bằng ảnh hưởng Pháp, trên cả ba lĩnh vực ngôn ngữ; học thuật và văn hóa (1). Khi viết cuốn “Chữ, văn quốc ngữ hồi đầu Pháp thuộc, Nam Sơn 1974” chúng tôi cũng nghĩ như vậy. Bây giờ tìm hiểu sâu rộng hơn, chúng tôi thấy cần phân biệt: Nho học hiểu như một ý thức hệ văn hóa và chữ Nho như một chữ viết. Đối với người Pháp, đúng là lúc đầu họ có ý muốn gạt bỏ cả chữ Nho và Nho học. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, họ điều chỉnh chính sách: chỉ gạt bỏ chữ Nho, miễn cưỡng chấp nhận tiếp tục Nho học vì lý do an ninh xã hội, chính trị cần một đạo lý làm nền tảng để ổn định nhân tâm, đảng khác họ cũng thấy không thể một sớm một chiều thay thế được một văn hóa, một ý thức hệ. Sau này, chính người Việt Nam thuộc mọi xu hướng nhân danh lý tưởng khai hóa, phát triển hiện đại hóa, cổ vũ dùng chữ quốc ngữ như phương tiện thực hiện lý tưởng kể trên đã dần dà không những gạt bỏ chữ Nho, mà cả Nho học. Trái lại, các ông Trương Vĩnh Kỳ, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký chỉ chủ trương xây dựng câu văn xuôi bằng những tiếng thuần Việt, ít dùng từ Hán Việt, nghĩa là chỉ gạt bỏ chữ Hán khi không cần thiết về hình thức diễn tả, mà vẫn tôn trọng, duy trì, phát huy Hán học. Toàn bộ công trình của Trương Vĩnh Ký, như đã nói trong các chương kể trên, rất ít thấy tác phẩm giới thiệu tư tưởng văn hóa Tây phương, Kitô giáo mà chỉ gồm những sưu tầm, chú giải các tác phẩm chữ Nho hay chữ Nôm, quốc ngữ

(1) Bùi Đức Tịnh: Những kinh nghiệm ngữ học trong các sáng tác của văn học miền Nam ở giai đoạn đầu của báo chí và tiểu thuyết. Lửa Thiêng, tập san nghiên cứu văn hóa số 2 ngày 27-1-1975, Saigon, trang 31.

dựa trên Nho học, nghĩa là cùng một chủ trương về nội dung, như các nhà viết văn, viết báo thuộc nhóm Lục Tinh tân văn, Nông Cổ mìn đàm.

Vậy không có sự khác biệt về đường lối chủ trương đối với Nho học, mà chỉ về cách diễn tả liên quan đến chữ Nho mà thôi.

Vì chưa tìm ra những dẫn chứng trực tiếp dựa vào những lời nói của các nhà viết văn viết báo thời kỳ này về chủ đích của họ, chúng tôi tạm đưa ra một giả thuyết giải thích dựa vào cách cấu tạo câu văn.

VĂN XUÔI

Những ai đã đọc ít nhiều các tài liệu đạo đời thuộc giới Thiên chúa giáo viết bằng chữ nôm, quốc ngữ từ thế kỷ XVII (đã in và chưa in) được soạn thảo hay phỏng dịch theo các sách đạo đời Tây phương (về kinh sách, sử ký hội thánh, hạnh các thánh v.v...) Sẽ dễ dàng nhận ra các sách đạo, đời của nhà in Tân Định, từ cuối thế kỷ XIX, của báo Nam Kỳ địa phận đầu thế kỷ XX và các sách báo của các ông Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký hầu như cũng chung một lối viết tiếp tục truyền thống văn xuôi của giới Thiên chúa giáo từ những thế kỷ XVII, XVIII. Đó là một lối viết thống nhất của cả ba miền, trừ một số từ địa phương, viết đúng chính tả và rất ít dùng từ Hán Việt. Lối viết thống nhất này là một thứ văn xuôi mà cách cấu tạo lời nói hàng ngày theo sát những quy định thật tự của ngôn ngữ viết. Trái lại lối viết của nhóm Nông Cổ, Lục Tinh tân văn cũng là văn xuôi, nhưng cách cấu tạo lời nói hàng ngày, mặc dù sử dụng nhiều từ Hán Việt, kiểu nói chữ Nho, vẫn giữ cấu trúc của ngôn ngữ nói. Như vậy, hai lối viết đều là văn xuôi cả, nhưng khác nhau ở chỗ một đằng là văn viết, một đằng

là văn nói, nghĩa là ở cách thể hiện khác nhau mối liên hệ giữa các từ về mặt cú pháp, ngữ pháp, ngữ điệu bút pháp, không phải ở chỗ sử dụng các loại từ khác nhau (từ nôm thuần Việt, từ Hán Việt, từ Hán).

Chúng tôi cho rằng lối viết của nhóm Lục Tinh tân văn là văn nói theo cách nói sao viết vậy, nên mới có những biểu hiện của lối văn nói: ít chú ý đến chính tả, ghi theo cách phát âm; ít chú ý đến cách chấm câu đúng vì ghi theo nhịp của lời nói, không phải theo trật tự hợp lý của câu văn đôi hơi có sắp xếp, do đó mới thấy có những đứt đoạn về liên hệ hợp lý giữa các vế, cú, mệnh đề của câu, dùng nhiều hư từ, thán từ, rất cần trong lời nói, hoặc dùng những kiểu nói đối (đối từ, đối câu) do yêu cầu về nhịp điệu thường thấy trong văn học truyền miệng. Riêng về từ, lời nói thường dùng từ nôm na bình dân, nhưng cũng có thể dùng nhiều từ Hán Việt, kể cả câu xuôi của chữ nho mà người trí thức thời đó khi nói vẫn quen dùng, nên khi viết - nói sao viết vậy - cũng cứ thế để nguyên như vậy. Đến khi tiếp xúc với văn hóa Pháp, đôi khi nói cũng pha tiếng Pháp, thì khi viết cũng viết như khi nói, không dịch ra. Điều này không hề thấy nói các tác giả nhóm Gia Định báo vì văn xuôi của nhóm này là văn viết, có sửa chữa, chọn lọc, sắp xếp theo trật tự của văn viết và dịch các từ tiếng nước ngoài, không bao giờ để nguyên văn nghĩa là văn nói dựa vào văn viết, văn viết dựa vào văn học sử. Trái lại văn viết dựa vào nói, và văn nói không còn câu nệ những vay mượn từ nước ngoài dịch đúng hay dịch sai, dịch hay không dịch, phá vỡ các qui định về cú pháp, ngữ pháp, bút pháp. Các linh tinh, cầu thả, quá khích dĩ nhiên sẽ được điều chỉnh dần dần, nhưng không thể dùng uy quyền của bất cứ một

hàn lâm viện nào để ngăn chặn chế ngự, vì đây là biểu lộ một ngôn ngữ sống động; Ngôn ngữ sống động này lại biểu hiện một xã hội sống động, đang chuyển mình, đổi mới (1).

LÝ LUẬN

Cũng trong Nông Cổ mín đàm, Lục Tinh tân văn hoặc sách báo khác xuất bản ở thời kỳ này ngoài truyền thống công giáo, thấy diễn ra một vài cuộc tranh luận về tôn giáo, văn hóa giữa các người miền Nam với nhau hay giữa người miền Nam và miền Bắc (Đào Trinh Nhất, Băng Thanh về Cao Đài, Phan Khôi, Phạm Quỳnh với những Đặng Công Thắng, Nguyễn Ngọc Ẩn, Nguyễn Háo Vĩnh... về văn học ngôn ngữ...). Người đọc ngày nay không khỏi ngạc nhiên khi thấy lý luận của những người viết văn viết báo gốc miền Nam thiếu mạch lạc, linh tinh, gập đầu nói dầy, chuyện nọ xọ chuyện kia, không phân biệt hư thực, cái hoang đường giả tưởng với cái thực tế hoặc thiếu nghiêm chỉnh, có vẻ diều cọt ngây thơ, ấu trĩ. Những nét này cho đến nay vẫn còn (chẳng hạn nhiều cuốn của Sơn Nam trước 1975, hoặc cuốn Chợ Đệm quê tôi của Nguyễn Trán). Sự kiện này, đã tạo ra một mặc cảm tự tôn ở nơi những người miền Bắc, và mặc cảm tự ti ở

(1) Alain Fantapié, giáo sư ngôn ngữ học ở Đại học Paris II trong “Le Français, miron des français, Express 4-4-1986 cho thấy tiếng Pháp hiện nay đang bị xáo trộn về những từ vay mượn của tiếng Anh, về cách đọc, về ngữ pháp như ít dùng passé simple, chỉ dùng passé composé, biến verbe intransitif thành transitif v.v... và ông coi đây là một trở về ngôn ngữ nói (oralité) biểu lộ một ngôn ngữ sống động.

một số người miền Nam. Sự thực thế nào? Tại sao người gốc miền Nam không thua kém gì đồng nghiệp viết văn viết báo gốc Bắc về trình độ học thức (thông thạo nho học, tây học, am hiểu các tôn giáo, đông, tây, khoa học toán lý hóa, lại lý luận theo kiểu linh tinh, cù lần con nít như vậy?

Nghĩ tới các cuộc tranh luận giữa các nhà biên khảo viết văn viết báo gốc miền Bắc với nhau hồi đầu thế kỷ như cuộc.

Một ghi nhận khác chứng tỏ văn xuôi trong truyền thống Công giáo là văn viết: Hồi đầu văn xuôi này viết bằng chữ nôm hay quốc ngữ đều chung một cách phát âm cách viết lúc tiếng Việt còn thống nhất; về sau, mặc dầu các miền đã có những phát âm khác nhau lúc nói, khi viết văn xuôi trong các sách dạy đạo, dạy học, hay các tự điển, vẫn thấy giữ một lối thống nhất về cách phát âm, không viết theo cách phát âm của từng miền, nghĩa là nói sao viết vậy. Do đó có thể nói văn xuôi của tờ báo Nam Kỳ địa phận hồi đầu thế kỷ XX vẫn tiêu biểu cho truyền thống văn viết thống nhất của cả nước.

Trái lại văn xuôi của Nông cổ mín đàm, Lục Tinh tân văn trong thời kỳ này xuất hiện ở ngoài truyền thống văn xuôi đạo biểu lộ bước đầu, khởi điểm của một xu hướng dựa trên ý hướng đổi mới, duy tân về cách làm ăn và nếp sống văn hóa.

Nhìn trong viễn tượng đó, mới hiểu tại sao văn xuôi của nhóm Lục Tinh tân văn không cậ lệ, gò bó về cách phát âm, ít chú trọng tuân giữ luật ngữ pháp, ít chú ý chọn lọc, sử dụng từ nôm na, từ Hán Việt, dịch hay không dịch, dịch đúng hay sai các từ tiếng Pháp, chấp nhận những khoan dung về chính tả, như Nguyễn Ngọc

Ẩn đã nói (xem chương mở đầu) miễn là viết sao cho “thông nghĩa” hiểu được giữa người miền Nam với nhau.

Do đó cũng thật dễ hiểu một lối viết văn chủ yếu là văn nói, hay viết để nói, tự cho mình những dễ dãi đối với mỗi yêu cầu về phát âm, chấm câu, chính tả làm sao tránh khỏi những câu thả, quá khích về mặt nọ mặt kia.

Xét về một phương diện, có thể nói văn xuôi nhóm Lục Tinh tân văn là một thụt lùi so với văn xuôi nhóm Gia Định báo, nhưng xét về một phương diện khác, nó lại có thể biểu lộ cái sống động, phong phú về ngôn ngữ của con người ở vùng đất mới, như một trở lại với cái khởi đầu, chưa có những phân biệt, quy định chặt chẽ. Hiện tượng trên không phải là đặc thù, mà đúng ra chỉ bày tỏ một quy luật về văn hóa trong quan hệ của con người vùng đất cũ và vùng đất mới.

Tìm hiểu tác động của lối văn nói vùng Bắc Mỹ và Âu châu hiện nay theo chính sự quan sát của các nhà dân tộc học, ngôn ngữ học Âu châu người ta ghi nhận xu hướng trở lại ngôn ngữ nói, viết như nói, không còn theo sách vở (*parler comme un livre*), tranh luận giữa các ông Phan Khôi, Trần Trọng Kim, Ngô Tất Tố về Nho giáo, chúng tôi thấy những cuộc tranh luận đó mang một vẻ nghiêm chỉnh, trang trọng khác hẳn. Tại sao?

I.- Tranh luận giữa các người miền Nam với nhau về “Chống chệch chống chà”, “trả Thích Ca về Thiên Trước”, “trả Quan Công về Tàu”.

Trong cuộc tranh luận này, người đọc thấy các tác giả đều đưa ra những lý luận dựa vào sách nho, trích nguyên văn, nhưng đồng thời lại xen kẽ vào những lý luận đó nhiều lập luận khác mang những đặc điểm kể trên:

Phe A:

1) Quan Công là người Trung Quốc, Phật là người Ấn Độ mà sao Annam cứ bo bo mà mê sa hoài, còn cha mẹ là người “sinh thành dưỡng dục mình” chính là Phật của mình đó “lại không thờ”.

2) Phật là người nước ngoài, đâu có hiểu được tiếng Việt mà cầu xin, nếu không có thông ngôn. “Mấy người làm gì vậy, nói giống gì ta nghe không được, vì ta là người Thiên trước nói tiếng Chà và mà thôi, chớ ta không biết tiếng Annam như thế muốn xin điều gì thì phải xin thông ngôn Chà và nói cho ta thì ta mới hiểu.”

3) Phật bất lực: không biết làm sao mà binh vực quê hương ta cho khỏi Hồng Mao đầy đọa, còn nói gì đến binh vực, cứu độ dân Annam.

4) Rước thầy chùa làm chay phá ngục cho các vong hồn tiêu diêu hoan lạc, nhưng thiên đàng địa ngục đâu chưa thấy chỉ thấy “bây giờ đây là khám chánh, Côn nôn, Cai danh”, “Tỷ như đời nay Sài Gòn có lập Sở Đề lao chánh hay kêu là khám lớn, 21 tỉnh đều có ngục đường có thầy chùa nào phá các ngục ấy được chăng?”

5) Ngày rằm, vía, đem tiền bạc mua bao giấy làm kho để đốt gửi xuống âm phủ. Bây giờ gọi tiền bạc có nhà giấy thép, biên lai bảo đảm mà còn mất, huống chi đem đốt đi gửi xuống âm phủ, ai biên nhận và lấy gì làm bằng có và lại dưới âm phủ có ngân hàng không mà gọi bạc nên thật là tốn tiền vô ích, vu vơ...

6) Cúng giỗ có ai về ăn đâu, trong khi kể sống đây, người tàn tật đó không bố thí cho người ta.

7) Dân có chuyện chi, kêu trời, dân có kêu Phật nên “trả phứt cho rảnh”.

Phe B:

1) Tuy Phật là người Thiên Trước nhưng “người cũng ở về phần đất Á Châu” nên người Annam thờ ngài là điều phải vì dân ta lạc đạo, phải kiếm cho có đạo mà thờ.

2) Quan Công là người có chánh khí, trả về Trung Quốc thì lấy ai là người làm gương cho mình.

3) Việc Minh Tân “là đòi bỏ việc chi khác, chớ như việc trả Phật hay không thì cũng chẳng cang vào chuyện Minh Tân chớ”. Mấy lúc này thiên hạ muốn mở đường văn minh, vậy có nước nào nghĩ đến chuyện trả đạo, cũng bỏ đạo không mà nước Nam ta phải bắt chước?”.

4) Cứ lo cho dân trí mở mang tấn bộ “chùng nước giàu nhà có” thì các ông biết về”, chẳng cần phải đem trả các ông.

5) Nếu trả Phật về Thiên Trước, Quan Công về Tàu, thì cũng trả Thiên chúa về Rome trước. Đến sau về trước. Đến trước về sau...

II.- Tranh luận giữa các người Việt báo gốc Nam và gốc Bắc:

a) Về viết sai chính tả:

- Ông Phan Khôi người nổi tiếng về thích lý luận, chặt chẽ, mạch lạc, đã chỉ trích những người viết văn, viết báo trong Nam viết ẩu, sai chính tả dựa vào hai luận cứ:

1) Luận cứ lịch sử: Chữ quốc ngữ được sử dụng đầu tiên ở Nam Kỳ, lúc đầu ai cũng viết đúng cả, sau vì lười không chịu học, tra tự điển nên viết sai lỗi chính tả rất nhiều.

2) Tiếng của một dân tộc có mẹo luật, tiêu chuẩn nên phải học mới phát âm viết đúng, không thể phát

âm sai, viết sai chính tả mà hiểu đúng nghĩa được.

- Những người gốc Nam Kỳ muốn “cãi lầy” với ông Phan Khôi cho là vô ích, không đầu vì:

1) Nói viết sai “thông nghĩa” người khác hiểu được là được, thế thôi.

2) Không có tiêu chuẩn, mẹo luật nhất định, nên không thể quy định theo một chiều nào được.

3) Ông Phan Khôi là người lắm chuyện, đã để cho vào Nam làm ăn, lại không biết điều, còn phê phán không đúng người trong này.

b) Về đạo Cao Đài:

Đào Trinh Nhất coi Cao Đài là tà đạo, mê tín, khờ dại, giả dối, tạp nhạp vô trí thức và lập luận chứng minh những đạo mà Cao Đài kết hợp với nhau (Thiên chúa giáo với Phật giáo, lão giáo, nho giáo) là một điều phi lý không thể có được vì “các món đồ tạp hóa có thể thu góp lại cũng một cửa tiệm, chứ các tôn giáo không khi nào ở chung với nhau được cùng một bàn thờ. Vì tôn giáo nào cũng có những nguyên lý riêng có ý nghĩa riêng, và lại phải đối nhau, thì đúng với nhau làm sao được...”. Chẳng hạn “Đức Giê-su khi ngài lập đạo, đã tự cho đạo của ngài là độc tôn, không công nhận đạo nào cũng không liên hiệp với đạo nào cả; ở trong còn có nhiều phép tắc, nhiều tư tưởng, không thể liên hiệp được với đạo nào là khác nữa... Nhưng ông Trung, Thơ, Trang v.v... có lý nào không hiểu tôn giáo là gì, đạo Gia-tô là gì, sao lại để đức Gia-tô phối tự với tôn giáo khác”. Ông Bằng Thanh chỉ đưa ra luận điểm thông thường của quần chúng: “Đạo nào cũng dạy ăn ngay ở lành cả, nên không có mâu thuẫn với nhau. Đạo chúa “giảng dạy cho chúng sanh về sự tương ái sự khinh rẻ quyền quý và sự nhứt tâm sùng bái Đức Chúa

Trời. Còn đạo Cao Đài cũng dạy như thế, nào có khác gì đâu. Sau khi trích dẫn mấy bài Thánh ngôn ông kết luận “xem cho kỹ mấy bài thi của Thượng đế dạy ở trên đó thì mới rõ cái tôn chỉ của đạo Cao Đài cũng đồng một tôn chỉ với đạo Giê-su và cũng dạy chúng sanh làm lành tránh dữ như đạo Giê-su vậy”.

Trước hết cần lưu ý hoàn cảnh nói, viết của những cuộc tranh luận. Ở miền Bắc đó là những cuộc tranh luận giữa các nhà trí thức như những cá nhân với nhau trên những tờ báo dành riêng cho giới trí thức, về một vấn đề nhận thức, bằng những lý lẽ chỉ người có học, thông nho mới hiểu được, nghĩa là trong một hoàn cảnh có phân biệt hai dòng văn hóa Bác học với văn hóa quần chúng chủ yếu diễn ra ở thành thị; Trái lại những cuộc tranh luận ở miền Nam thời kỳ này không phải là giữa những cá nhân trí thức nhằm dành một thắng thế trên bình diện lý luận mà diễn ra trong khuôn khổ một vận động quần chúng nhằm tranh thủ dư luận quần chúng cho một mục tiêu thực tế trên những tờ báo không phải chỉ người có học ở thành thị đọc; cuộc vận động bằng sách báo cuối cùng còn đưa đến một phong trào hành động cụ thể; Sự kiện này làm cho người đọc liên tưởng đến những cuộc tranh luận công khai ở Nhã-điển (Athènes) Hy Lạp thời xưa. Các công dân tập hợp ở một nơi công cộng để thảo luận về những vấn đề dân sự (chính trị, pháp lý, kinh tế) một trường phái “ngụy biện” được khai sinh trong hoàn cảnh đó nhằm dạy cho những người Hy Lạp trẻ tuổi biết lý luận thế nào để được bầu giữ các chức vụ công lập. Những lý luận này không theo những quy luật luân lý hình thức của Aristote thường được gọi là những vông luận (paralogiques) (1) không phải mọi

võng luận đều thực sự là nguy hiểm, cố ý sai trái nhằm lừa dối người khác (sophisme) có những võng luận không có ý lừa dối ai mà chỉ nhằm thể hiện một cái lý khác cái thuần lý của luận lý hình thức, cái lý phù hợp với “luong tri” của quần chúng, của thực tế, vì trong thực tế, không phải lúc nào cũng có những phân biệt dứt khoát: xấu không thể là tốt, vừa xấu vừa tốt, theo đúng những nguyên tắc của luận lý A: A; A không thể là B, mọi sự phải hoặc là A hoặc không phải là A, chẳng hạn thuốc độc không nhất thiết bao giờ cũng là độc, hại, vì có thứ chỉ dùng nhiều mới hại, trái lại dùng ít rất tốt chữa khỏi bệnh hoặc lấy độc trị độc. Khi lý luận: những người mắc nợ không trả đều phải bị trừng phạt. Nguyễn không trả nợ, vậy phải bị trừng phạt; Trừng phạt bằng cách nào kiện rồi bỏ tù, vậy Nguyễn phải bị tù. Lý luận như vậy đúng quá nhưng lại không thực, vì bỏ tù thì Nguyễn không còn khả năng làm trả nợ và còn tạo một gánh nặng cho người khác: đóng thuế để nuôi tù trong khi có những cách giải quyết khác tránh được hai kết luận hợp lý trên (tuyên bố vô nợ và bắt trả dần). Theo dõi những cuộc tranh luận giữa các người viết báo ở miền Nam với nhau hoặc tranh luận với người gốc miền Bắc, chúng tôi thấy những vị này không sử dụng luận lý hình thức mà hầu như chỉ sử dụng “luận lý lương tri” quần chúng thường dựa vào những võng luận (paralogiques). Luận lý của lương tri đôi khi tương tự luận lý của con nít, nên cũng mang tính cách có vẻ ngây thơ, ngớ ngẩn. Đúng trước tượng Phật mà nghĩ đến Phật là người Ấn Độ làm sao hiểu được tiếng Việt nếu không có thông ngôn, hoặc là tượng làm sao ăn được đồ cứng thì đúng là những thắc mắc của con nít. Người lớn không phải con nít vì khi

nêu những sự kiện trên như một luận chứng có ý đồ rõ rệt nhằm chống Chê, chống Chà và xa hơn nữa, chống Tây. Vậy tại sao người lớn lại sử dụng những lý luận con nít, hoặc trở về lý luận con nít? Vì lý luận con nít có cái lý của nó, không phải cái vô lý, phi lý và do đó có giá trị thuyết phục của nó, nghĩa là không thua kém cái lý của lý luận dựa trên luận lý hình thức mà chỉ khác thôi. Một đằng diễn ra trên bình diện mối liên hệ hợp lý giữa các yếu tố theo diễn dịch, một đằng diễn ra trên bình diện mối liên hệ thực tế giữa các sự việc cụ thể, như giữa mối liên hệ giữa người với người hay giữa người với vật. Nhìn theo các mối liên hệ cụ thể này, điều quan trọng không phải là người này nói có lý hay không mà là tư cách người đó thế nào, có đáng tin không, khả năng người đó ra sao, có thực sự làm được điều mình nói không? Nói cách khác, lập luận căn cứ vào chính con người (tư cách, khả năng). Phật là người nước ngoài, không thể thương yêu người Việt như người Việt, lại là người bất lực vì ngay đồng bào của Phật, Phật cũng chẳng cứu độ được khỏi tay thực dân xâm lược, còn nói gì đến cứu độ người Việt Nam. Lý luận thay vì nhìn thẳng vào sự việc, lại nhằm vào người liên hệ đến sự việc đó, trong luận lý gọi là chứng-cứ đối thủ luận (ad hominem). Lý luận nhằm vào con người là lý luận của lương tri quần chúng và cũng là lý luận của truyền thống dân tộc Việt Nam trước sự du nhập các tôn giáo, ý thức hệ từ bên ngoài. Theo chỗ chúng tôi nhận định người Việt Nam xưa nay vẫn theo tiêu chuẩn: dựa vào tư cách người truyền đạo và hiệu năng về lợi ích dân tộc để đánh giá các tôn giáo được truyền bá vào Việt Nam. Đạo này dạy gì, ý thức hệ theo chủ trương gì không quan trọng bằng người rao giảng,

truyền bá đạo, ý thức đó có tác dụng gì đối với nhu cầu bảo vệ sự sống còn hoặc sự phát triển của dân tộc. Thái độ đối với Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo... qua các thời đại xác nhận tiêu chuẩn nêu trên.

Dĩ nhiên, những nhà trí thức thời kỳ này, thông thạo Nho học, Tây học thừa hiểu tính cách phổ biến của tôn giáo (vượt biên giới quốc gia, dân tộc) và tính cách tượng trưng của nghi lễ tôn giáo (không ai nghĩ thần phật, ông bà về ăn thực sự đồ cúng lễ. Do đó đây là một lựa chọn cố tình sử dụng lối lập luận có tác dụng hiệu nghiệm trong quần chúng, một lối lập luận theo lương tri - dựa vào thực tế - vẫn có từ lâu trước khi có luận lý hình thức chỉ dựa vào sự sắp xếp suy diễn mạch lạc cái thuần túy.

Không nhận ra sự khác biệt giữa hai thứ luận lý trên tất nhiên sẽ phục lối lập luận chặt chẽ mạch lạc, hợp lý của những Đào Trinh Nhất, Phan Khôi, và khinh thường chê bai lối lập luận “cù lùn” của những Nguyễn Ngọc Ẩn, Đặng Công Thắng, Băng Thanh... Khi thấy những người viết báo gốc miền Nam này chỉ sử dụng lối lập luận nhằm vào con người và hiệu năng của sự việc trong cuộc tranh luận với người viết báo gốc Bắc, nghĩa là né tránh lý luận hợp lý trên bình diện thuần lý.

Nhằm vào con người:

- Sở dĩ cha tôi viết như vậy là vì người đã hỏi các ông Ký, ông Cửa. Đây là lý luận dựa vào uy quyền của người trên (chúng cú lý luận, ad verecundiam) - lý luận của Đặng Công Thanh.

- Ông Phan Khôi là người lắm chuyện, vào Nam làm

(1) Mọi nguy biện đều là võng luận, nhưng không phải mọi võng luận đều là nguy biện.

ăn được người Nam dễ yêu nhưng lại phách lối gây rối, phiền hà cho chủ nhà. (Chúng cứ đối thủ luận - ad hominem).

- Chúng tôi viết sai, ông cũng viết sai chính tả. Thay vì nhận mình có sai hay không thì lại tố cáo người chỉ trích mình cũng viết sai, nếu hiểu đó là sai.

- Cao Đài là đạo đầu tiên do người Việt Nam lập ra, coi là quan trọng sự kiện đạo do người Việt Nam lập ra, vì từ xưa đến nay, các đạo khác đều du nhập từ bên ngoài - hơn là đạo đó chủ trương gì.

Nhằm vào hiệu năng:

- Nói viết sai không sao miễn là cho “thông nghĩa”.

- Đạo Cao Đài cũng dạy ăn ngay ở lành như các đạo khác.

Lý luận của Phan Khôi, Đào Trinh Nhất đúng trên bình diện thuần lý và do đó có thể thuyết phục được những người quen lý luận như các ông thuộc giới trí thức. Nhưng lý luận kiểu đó có thể không thực, nên lại khó thuyết phục quần chúng không quen lý luận bằng suy diễn thuần lý. Lý luận của những người viết báo gốc miền Nam, ngược lại, khó thuyết phục người trí thức quen lý luận bằng suy diễn thuần lý, nhưng dễ thuyết phục quần chúng.

1) Đào Trinh Nhất kết án Cao Đài là tà đạo, mê tín dị đoan, phỉnh gạt giả dối. Nhưng trong thực tế, không phải chỉ người dân quê, ít học mê tín dị đoan, hay bọn cơ hội, đầu cơ chính trị theo đạo đó mà thôi. Và ngoài ra, đạo đó vẫn tồn tại... Như thế vấn đề không phải là đạo Cao Đài chủ trương gì, đúng hay sai, mà là tại sao đạo Cao Đài xuất hiện trong hoàn cảnh thời điểm nhất định và có đáp lại những đòi hỏi xã hội đạo đức nào không? Nhìn vấn đề trong viễn tượng đó, xác định thái

độ đối với một tôn giáo không hoàn toàn tùy thuộc việc tranh luận xem tôn giáo đó đúng hay sai mà chủ yếu là thay đổi những điều kiện hay thỏa mãn những nhu cầu đã quy định sự xuất hiện, phát triển của tôn giáo đó. Đó là lối nhìn của xã hội học, không nhằm bản thân một lý thuyết, nhưng vào những nguyên nhân, điều kiện quy định những con người tạo ra lý thuyết và khả năng hiệu nghiệm của lý thuyết đó.

Cùng thời với Đào Trinh Nhất, những người Pháp như La Laurette, Vilmont và người Việt như Băng Thanh đã nhìn vấn đề trong viễn tượng trên như chúng tôi đã trình bày tác phẩm của họ. Do đó cái nhìn của Băng Thanh từ chối tranh luận trên bình diện thuần lý với Đào Trinh Nhất không phải vì ông thua kém về trình độ nhận thức, lý luận mà chỉ vì ông lựa chọn đứng trên một bình diện khác để nhìn vấn đề: nhận định dưới khía cạnh tình hình sa sút đạo lý, đe dọa sự tồn tại của dân tộc và Cao Đài xuất hiện như một đáp ứng đòi hỏi chấn hưng đạo lý do người Việt Nam đề ra.

2) Ông Đào Trinh Nhất cũng như mấy nhà lý luận phương Tây coi Cao Đài là một đạo tạp hóa. Nói chung, nhiều nhà tư tưởng phương Tây trước đó vẫn coi tôn giáo là một thứ hỗn hợp (synchrétisme) tôn giáo tương tự một tiệt tạp hóa. Không phải ngẫu nhiên, vô tình mà chúng tôi giới thiệu những quảng cáo đồng thời với nội dung cuốn sách của Đào Trinh Nhất. Thái độ của dân chúng, đặc biệt vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, khi vào một tiệt tạp hóa cũng tương tự vào một thánh thất: những đồ dùng tuy khác nhau về công dụng, đều cùng chung một mục đích: phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Cũng vậy, những Giê-su, Khổng Tử, Lão Tử, Quan Công, Victor Hugo, tuy khác nhau về xuất xứ, cách diễn tả chủ

trương tôn giáo, lý thuyết xã hội, đều cùng chung một ý hướng thực tiễn làm cho con người trong các mối quan hệ giữa người với người, ăn ở với nhau hòa thuận hơn. Đó là một điểm mà không đạo nào bỏ qua, dù các đạo có những điểm khác nhau như: vô thần, hữu thần. Quần chúng nhìn vào các tôn giáo, thường chỉ chú ý tới đòi hỏi cơ bản có tính chất đạo đức về mặt thực tiễn (đối xử giữa người với người) còn các mặt khác họ không đủ khả năng hiểu hay không chú ý tới. Tuy nhiên không phải vì thế mà đánh giá quần chúng là nông cạn, ấu trĩ vì ngay trên bình diện nhận thức, nếu phân biệt tôn giáo về mặt bản chất, yếu tính (essence, quoad sē theo ngôn ngữ của triết học kinh viện) với một cách biểu lộ, diễn tả (existence, quoad nos) thì tôn giáo nào cũng thường nhìn nhận không thể diễn tả được yếu tính của niềm tin mà chỉ có thể diễn tả yếu tính niềm tin đó theo những cách thể của con người tùy thuộc vào trình độ, thời đại, nền văn hóa khác nhau. Chính vì có những khác biệt trên bình diện cách biểu lộ sống đạo nên có nhiều tôn giáo khác: Thiên chúa giáo là một đạo độc thần, độc tài theo ông Đào Trinh Nhất, thực ra vẫn chấp nhận lối nhìn phân biệt trên; có điều đáng tiếc trong lịch sử đã xảy ra nhiều hiểu sai lệch lạc mà thôi như khi chủ trương ngoài giáo hội không được cứu rỗi. Ngày nay Kitô giáo coi các đạo như một “mùa vọng” của Kitô vì tất cả đều là những biểu lộ khác nhau của chân lý theo Kitô giáo. Như vậy thái độ gọi là tập hợp (synchrétisme) mà phương Tây gán cho những người theo Tôn giáo chẳng qua chỉ bày tỏ lối nhìn hời hợt lệch lạc của chính phương Tây mà thôi.

3) Khi những người viết báo gốc miền Nam bị ông Phan Khôi phê phán nặng nề, chê trách ông là người

lắm chuyện thì đó không phải là vì đui lý nên tránh né tranh luận thẳng với ông, mà có thể là vì nhìn vấn đề trên một bình diện khác, bình diện lý luận của tình cảm đạo đức (sentiment moral). Tình cảm đạo đức không phải là cảm tính, cảm giác mà bao hàm một nhận thức gắn liền với những giá trị đạo đức. Thay vì chỉ biểu lộ nhận thức trên bình diện thuần túy suy luận, chọn biểu lộ bằng những tình cảm sống thực như lòng trung thực, lòng tôn kính, yêu thương, đối với những con người cụ thể. Trong giao tế, quan hệ chủ khách (vào một gia đình, đến ở một địa phương) người khách cư xử tế nhị trân trọng người chủ, nên tránh phê phán, nhất là một cách thô bạo dù điều chỉ trích thật là chính đáng đi nữa, hướng chỉ nếu chỉ là điều người chủ khác mình về ý nghĩ, nếp sống, phong tục, càng phải thận trọng, tế nhị, vì điều cốt yếu là làm sao ăn ở với nhau cho chan hòa, chứ không phải để tranh luận về mọi vấn đề xem ai đúng ai sai; khi anh đến nhà người ta, hay đến một địa phương, thấy người ta thờ những ân nhân của gia đình, những danh nhân của địa phương có thể không hợp với lối nhìn đánh giá của anh, đôi khi chỉ vì thiên kiến, hiểu sai lầm, anh lên tiếng đề nghị, yêu cầu người ta dẹp đi, hay lên mặt dạy khôn.

Dĩ nhiên có những cách tiếp cận khác, nhưng xử sự như Phan Khôi thì không phải lẽ. Ông Phan Khôi có thể nói đúng về mặt lý luận. Nhưng ông đã coi trọng lý luận hơn tình cảm sống chan hòa với người chung quanh. Những người viết báo gốc miền Nam sở dĩ cảm thấy buồn phiền, bị xúc phạm vì thái độ lý luận của những ông Phan Khôi, Phạm Duy Tôn, Phạm Quỳnh, Đào Trinh Nhất xuất phát từ chỗ không coi trọng tình cảm bằng cái lý trong mối quan hệ giữa người với

người. Như vậy, không có vấn đề hơn kém về lý luận mà chỉ có sự khác biệt về lựa chọn lối nhìn; Một đường lối nhìn theo luận lý hình thức, một đường theo luận lý của lương tri quần chúng, của tình cảm đạo đức. Mỗi lý luận đều có cái lý của mình. Ông Đào Trinh Nhất đã chỉ nhìn nhận cái lý của lý luận thuần lý, nên không thể hiểu được cái lý của thực tế tôn giáo mà ông đã kết án một cách tiên nghiệm (apriori) là mê tín dị đoan. Ông đã làm một việc vô ích khi muốn dùng lý luận thuần lý để thuyết phục những người theo ông là mê tín dị đoan và tệ hơn nữa, bằng cách xúc phạm đến họ khi ông coi họ là vô học.

Tóm lại, trước sự kiện những người trí thức miền Nam cũng am hiểu Nho học, Tây học như các đồng nghiệp miền Bắc có một lối lập luận lại không có vẻ gì là trí thức, chúng tôi đã thử đưa ra một giả thuyết giải thích dựa vào hai lối nhìn, hai bình diện lý luận. Diễn tiến lịch sử nhận thức con người, bắt đầu bằng lý luận theo lương tri, tình cảm, từ thực tế, rồi bằng lý luận thuần lý, hình thức, sau lại trở về với lý luận theo lương tri, tình cảm, từ thực tế dưới nhiều dạng học thuyết những ý hướng chính vẫn chỉ nhằm phục hồi, đào sâu khai triển những khía cạnh của lý luận theo lương tri, tình cảm thực tế. (1)

Con người ở vùng đất mới, thực hiện những cuộc trở lại khởi điểm về mọi phương diện: Trở về với cái đích thực, cái nhân loại, cái chân chất, cái sống thực (le créen), cái tình người, không phân biệt lý trí với tình cảm, lý luận với thực tế, văn chương bác học với văn

(1) Chúng tôi nghĩ đến những triết thuyết hiện đại ở phương Tây chống lại xu hướng duy lý của thế kỷ XIX.

chương đại chúng. Chúng tôi cho rằng nhìn những sinh hoạt văn hóa của người miền Nam trong một viễn tượng diễn tiến lịch sử như trên, mới có được một hiểu biết nghiêm chỉnh với một đánh giá công bằng, xóa bỏ những tự tôn, tự ti mặc cảm giả tạo.

Chương VIII

Một vài quy luật về sinh hoạt văn hóa ở vùng đất mới

Khi nói về văn học miền Nam, thường có những nhận xét đánh giá hơn kém, do đó dẫn đến thái độ khinh chê về ba điểm chính sau:

- Viết sai chính tả
- Văn nôm na, xuôi tuột
- Sản phẩm văn hóa thuộc loại hạ cấp.

Sở dĩ văn học miền Nam rơi vào những “thiếu sót, khuyết điểm” kể trên là vì theo những nhà nghiên cứu văn hóa nhìn từ miền Bắc, từ căn bản tiếng nói miền Nam “mang ít nhiều tính chất khẩu ngữ hoặc phương ngữ không được trau chuốt như tiếng nói vùng trung tâm vốn là ngôn ngữ văn học của dân tộc từ nhiều năm qua”. Ngay “tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu cũng không được phổ biến ra Bắc vì lý do quan trọng là ngôn ngữ và nghệ thuật của nó” mang tính chất thổ ngữ địa phương, do đó số phận của một nền văn học địa phương không được tiếp xúc để bồi dưỡng với tiếng nói, văn học vùng đồng bằng sông Hồng, mà cái nôi của nó là tiếng nói Hà Nội coi như tiếng nói chuẩn, để

bị rơi vào quên lãng...

Còn con người sò dĩ chỉ có thể làm ra thứ văn “nôm na” là vì “ít học” chất phác, bộc trực, do xuất thân gốc “lính thú nông dân” ít thích “văn hoa rào đón”...

Lối nhìn kỳ thị, tự tôn như vậy có xúc phạm không? Xúc phạm quá lắm chứ. Làm sao không xúc phạm khi anh nói với một người: Này, anh giàu có đấy nhưng vô học (nói một cách văn hoa thì: Miền Nam có kinh tế phong phú nhưng không có truyền thống văn hóa).

Những lối nhìn cách đánh giá kỳ thị trên đã trở thành thiên kiến có thể giải tỏa bằng cách trình bày những quy luật sinh hoạt, phát triển tiếng nói, văn hóa, ở vùng đất cũ và vùng đất mới của cùng một con người từ vùng đất cũ đến vùng đất mới có những thay đổi diễn tiến ra sao. Trong viễn tượng tìm hiểu kể trên, chúng tôi nêu ba vấn đề gợi ý:

1. Vấn đề không phải là người Nam kỳ viết sai chính tả, mà là tại sao dám viết sai chính tả?

2. Viết văn nôm na, quê mùa, xuôi tuột là vì trình độ khả năng hay do một lựa chọn có ý thức? Nói cách khác: vấn đề là “không thể” hay chỉ là “không muốn” mặc dầu “có thể”.

3. Tại sao Nam kỳ chỉ có một giọng phát âm, một thứ tiếng lóng, một dòng văn học?

Cốt lõi của vấn đề là nhận ra sự khác biệt và nhìn nhận sự khác biệt đó do những yếu tố địa lý chính trị quy định.

Chúng tôi thấy có ba nét khác biệt:

1) Tâm lý con người ở vùng đất mới, là tâm lý khai phá. Mọi sự đều trở về khởi điểm, bắt đầu từ gây dựng nếp sống cách làm ăn đến cách suy nghĩ, diễn tả tình cảm...

2) Nam kỳ là vùng đất tự túc về kinh tế và về văn hóa trong khuôn khổ văn minh nông nghiệp.

3) Ở Nam Kỳ, giao thông tiện lợi trong cả miền. Từ những nét khác biệt trên, có thể rút ra mấy đặc điểm:

1) Giọng phát âm miền Nam phù hợp với những quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ dân tộc học.

2) Trong sinh hoạt văn học, trở về với lối văn nói (oralité) hay rõ hơn lối văn viết dễ nói và trở về với tiêu chuẩn: câu văn học câu nói (hàng ngày) không phải câu nói học câu văn.

3) Về phương diện xã hội dù có công nhận ở miền Nam đã hình thành những phân hóa giai cấp, từng lớp, nhưng về phương diện văn hóa chưa có một truyền thống văn hóa riêng về ăn, mặc, ở hoặc sinh hoạt văn học của các tầng lớp trên (quý tộc, trưởng giả) như ở vùng cũ. Do đó vẫn chỉ có một dòng văn học chung, chưa tách rời khỏi những mặt khác của thực tế cuộc sống hàng ngày.

Văn học vùng đất cũ

Chúng tôi thấy văn chương ở miền Bắc vào thời kỳ xáy ra cuộc Nam tiến càng ngày càng tách rời thành hai dòng văn chương bác học và bình dân, mà chưa xác định được rõ thời điểm và nguyên nhân tại sao? Văn chương bác học gồm thơ truyện chữ Hán và chữ Nôm, văn chương bình dân không dựa vào chữ viết, chủ yếu là truyền miệng. Tuy khác nhau về thể văn, thể đường luật trong văn chương bác học và đối tượng (thiểu số có học và đa số quần chúng) nhưng cả hai dòng văn chương bác học, bình dân đều có một đặc điểm chung phần lớn có tính sâu sắc về ý nghĩa chài chuốt về lời: Ý sâu lời đẹp. Nếu có những câu thơ

truyện Kiều tuyệt đẹp thì cũng có những câu ca dao tuyệt hay. Một đằng do quá trình xây dựng của một cá nhân, một đằng của tập thể qua thời gian, cả hai đều đạt tới cái tuyệt đỉnh hoàn chỉnh như thể không còn sửa chữa gì thêm được nữa. Sâu sắc nhưng lại kín đáo, tế nhị, ít khi nói thẳng ra mà thường dùng lối nói bóng gió, ám chỉ, nói xa xôi, mượn cái này để nói cái kia, khen mà thực ra là chê, đôi khi phải ít lâu sau mới khám phá ra, và hiểu được dụng ý như gài bom nổ chậm (trường hợp chơi chữ trong câu đối câu đối). Cả hai dòng văn đều vận dụng trí tuệ, lý luận thiên về suy tư, nghĩ ngợi: Suy nghĩ về cuộc đời, thân phận con người. Chẳng hạn câu tục ngữ: “Khôn dại đều về ba tấc đất, giàu sang cũng chỉ một nồi kê”. Những câu đối bày tỏ một mô tả đưa đến suy tư: “Cái gì như thể khí trời, ngày đêm quanh quẩn ở nơi cạnh mình, - không hương không sắc không hình, không hình không sắc mà hình không qua” (lòng cha mẹ), hoặc một suy tư để mô tả sự vật: thân em như tấm ván dài, ngày thời dài nắng, đêm thời dầm sương, làm ơn tất cả muôn phương, ơn thời chẳng có, đạp đường mà đi (cái cầu). Cũng suy tư về chuyện đời, nhưng văn chương bình dân tuy có chỗ đả kích, phê phán, nói chung vẫn giữ được tính lạc quan tin tưởng, tính quần chúng (đặc biệt các loại ca hát, hát trống quân, hát quan họ). Trái lại văn chương bác học, càng ngày càng đi sâu vào những mối sầu thảm thiết đau thương vì xa cách biệt ly, oan ức uất hận, bất lực trước số phận... (Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, truyện Kiều). Hình ảnh trội bật là người đàn bà đau khổ đầy nước mắt (người chinh phụ, nàng cung nữ, nàng kỹ nữ).

Lối văn thiên về suy tư, đặc biệt suy tư trước những

hoàn cảnh bế tắc, càng ít chú ý đến hành động vì làm được gì, hay làm gì được, làm để làm gì, cho ai, đều không có trả lời, giải đáp, rút cục dễ đưa đến những thái độ yếm thế thoát ly, lẩn tránh hành động hoặc hành lạc (Nguyễn Công Trứ).

Người trí thức (có học) ưa suy tư tế nhị sâu sắc, kín đáo, dĩ nhiên không thích những tiếp xúc ồn ào, những hò hét đâm chém, múa may của quần chúng. Họ thích thơ văn hơn là tuồng kịch và trong một hướng lệch lạc, sa đọa nếu vẫn còn muốn có sân khấu, thì sân khấu đó được thu gọn lại trong một căn nhà nhỏ: nhà hát cô đầu, trong đó quần chúng đổi thành quan viên và diễn viên là cô đầu: “những nơi đó đã nhận chìm sâu trí thức miền Bắc vào trong cái hang huyền diệu, cái động tiên trần gian xa lánh hẳn mọi cớ sát quần chúng.” (1)

Sau cùng, do xu hướng thiên về suy tư, thâm trầm, không phải về hành động sôi nổi, văn thơ bác học là thú văn thơ để đọc hoặc ngâm một mình, vì chỉ như thế mới thấm thía ý sâu lời đẹp, không phải thú văn để nói, để xem trình diễn. Sự lựa chọn những thể văn thích hợp chúng tỏ hình thức diễn tả gắn liền với nội dung (thái độ cảm nghĩ) chẳng hạn thể song thất lục bát trong: Cung oán, Ai tư vãn, Chinh phụ ngâm, Tự tình khúc, v.v... là một thể văn tự sự, để bộc lộ nội tâm. Nhà thơ “đóng vai một lữ khách xem cuộc đời của mình như một đoạn đường dài và ôn lại quãng đường ấy... Con người ấy có đặc điểm là ngồi một mình và viết cho những người của mình chứ không phải cho mọi người. Đặc điểm này là trái ngược với thể hát nói. Thể hát nói

(1) Nguyễn Văn Xuân: Khi những người lưu dân trở lại. Thời mới xuất bản Sài Gòn 1967, trang 81.

bao giờ cũng đòi hỏi nhà thơ ngồi giữa bạn bè và bài thơ, lời nói với những người trước mặt mình. Nói chung cho đến nay, thể song thất lục bát là do một người cô độc viết ra ở trong trạng thái cô đơn đòi hỏi sự thông cảm và muốn thưởng thức cái hay của nó thì phải đọc lúc đêm khuya thanh vắng, thậm chí đọc lên lút... đọc một mình, khi mình đối diện với lòng mình.” (2)

Đến khi tiếp xúc với văn chương Pháp, dòng văn chương bác học ở Bắc Hà thấm nhuần văn chương Trung Hoa được dịp tiếp thu thêm cái phong phú đa dạng của một dòng văn chương bác học vào bậc nhất ở châu Âu: các xu hướng, tư tưởng, triết lý, siêu hình (Bergson, Nietzsche) triết lý xã hội, chính trị (J.J.Rousseau, Montesquieu, Voltaire) các trào lưu văn nghệ lãng mạn, tượng trưng tả chân xã hội đặc biệt là thoại kịch và phê bình văn học. Bắt đầu có những bài báo sách viết về văn học sử, phê bình văn học. Người ta đi phỏng vấn nhà văn nhà thơ để tìm hiểu cách làm văn, động cơ, mục đích hoặc phỏng vấn độc giả, lập Ban Giám khảo để ban giải thưởng v.v... Tất cả những việc làm trên tạo ra một sinh hoạt mới gọi là sinh hoạt văn học lấy văn chương làm đối tượng, nhận thức. Người đọc có thể không đọc chính tác phẩm nhưng vẫn biết có tác phẩm và thích hay không thích vì các nhà phê bình đã khen hay chê. Do đó đã có tình trạng một tác phẩm có thể ít được đọc trong sinh hoạt thưởng thức, văn chương, mặc dầu thế vẫn được biết đến, đề cao trong sinh hoạt văn học (giảng dạy văn học ở các

(2) Phan Ngọc: Suy nghĩ về thể loại thơ song thất lục bát. Tạp chí Sông Hương (Huế) số 9 tháng 9-1984 trang 69-71.

trường, nghiên cứu phê bình văn học trên sách báo như trường hợp “Quả dưa đỏ” của Nguyễn Trọng Thuật). Dĩ nhiên sinh hoạt văn học cũng như sinh hoạt văn chương trong dòng văn học bác học chỉ thấy ở một giới có học tại các đô thị mà thôi. Các tầng lớp khác ở đô thị và nông thôn hầu như không hề biết đến những sinh hoạt văn chương, văn học của dòng văn chương bác học, ngay cả trường hợp nhà văn nói viết về họ. Tam Lang khi được hỏi về phóng sự “Tôi kéo xe” của ông, có cho biết: “Tôi làm có 6 ngày cốt ý nói về sự cơ cực, tật hu nết xấu của người kéo xe. Lúc ấy tôi làm chủ bút và ông Bùi Xuân Học làm chủ nhiệm Ngọ Báo, tôi đề nghị và ông Học bằng lòng liền. Cả gia đình tôi khi biết ý định đi kéo xe của tôi liền phản đối và cho làm như vậy là bôi nhọ gia đình. Tôi lén làm, tôi hơi nhát không dám kéo ban ngày mà xin kéo buổi tối để khỏi gặp người quen. Tôi muốn kéo xe để biết kiếp người ngựa cực như thế nào!

- Xin cụ cho biết phản ứng của các giới lúc đó về cuốn phóng sự này: giới chủ xe, cai xe, phu xe, người đi xe?

- Họ chả có phản ứng gì. Giới phu xe thì không đọc báo hóa cho nên không biết mà phản ứng. Chỉ có Sở kiểm duyệt khuyển không nên làm việc ấy nữa. Họ cho làm như vậy là gây căm thù giữa các giai cấp (1). Quần chúng ở đô thị không đọc hoặc ít đọc văn chương bác học vì không thích hợp với họ. Có lẽ họ chỉ được đọc những truyện nôm loại bình dân khổ nhỏ giá 20 xu các nhà in xuất bản Long Quan, Quan Long, Quảng Thịnh

(1) Cuộc đời làm văn làm báo của Tam Lang. Nghiên cứu văn học số 3 trang 5 - 1971 Sài Gòn 1961.

hồi 1910 - 1920 và hầu hết đều do Xuân Lan dịch, dịch ra quốc ngữ thoai kịch cũng chỉ dành cho trí thức, còn ở nhà quê không biết họ được đọc cái gì? Có một điều rất rõ từ ngữ “nhà quê” trong ngôn ngữ thời đó ở miền Bắc là một tiếng chê, mắng chửi, “đồ nhà quê” có nghĩa là ngu dốt...

Câu nói học câu văn: Đầu tiên, câu văn xuất phát từ câu nói (lời nói hàng ngày, phổ thông) nhưng rồi càng ngày càng được trau dồi, chải chuốt, bóng bảy... Nếu câu văn được thể hiện bằng câu viết, thì lại có điều kiện thuận lợi trở nên xúc tích chải chuốt hơn, vì loại bỏ được những hạng từ nghi vấn, tán thán, khẳng định. Những loại hạng từ đó được thay thế bằng những ký hiệu tương ứng:

[?], [!], [ù], [ø]: Trong chữ viết, những đơn vị “nhân cách hóa” được biểu thị bằng chữ in (chữ hoa): cò bạc, đồn hát, chúa xuân trong câu văn của Nguyễn Tuân “Quê hương của họ là cò bạc và đồn hát (1), thêm tội với chúa Xuân” (2). Trong câu viết một cảm nghĩ xuất hiện đồng thời với một sự kiện được biểu thị bằng ký hiệu [- ... -] như trong câu “Bởi vì - quái sao mãi đến giờ ông mới nhận ra - khuôn mặt cô Phụng cũng hao hao tu như diện mạo người đàn bà ẵm con” (3)

Câu văn chải chuốt, bóng bảy, thâm trầm, sâu sắc chỉ hay và độc đáo lúc mới được dùng. Về sau càng được dùng, càng trở thành điển tích, thành ngữ, công thức và khi không còn hợp với thực tế trở thành khuôn

(1) Nguyễn Tuân, Vang bóng một thời, bài Đánh thơ, trang 93 Bản in Cảo thơm, Sài Gòn, 1982.

(2) Sách t.d. trang 83, 142

(3) Sách t.d, trang 266.

xáo rỗng tuếch. Mặc dầu vậy, vẫn phải nói, viết như thế vì đó là lễ nghi phong tục bắt buộc: ăn nói phải thưa gửi trịnh trọng, cũng như ăn mặc phải chỉnh tề khăn đóng áo dài hoặc complet, veston mới ra tiếp khách. Do đó câu nói hàng ngày bắt chước câu văn. Thử nghe vợ chồng xa nhau viết thơ cho nhau như sau: “Gió thu mát, nước thu trong, trăng thu đẹp, đối cảnh thu, ta ở ngoài ngàn dặm chạnh nhớ đến hiền thiếp nơi quê một mình gánh vác bao công việc. Ở ngoài này chốn Cẩm đường tuy bận việc mà nhà lính ngự (nhà giam) vẫn vắng không. Đây là điều ta hằng mong mỏi... Giấy ngắn tình dài, khôn nói hết nỗi niềm thăm thía. Ý giàu lời ít để ghi đây một kinh tin. Nhân cho trẻ Tuyết về vui dưới gối, nên có chút quà gọi là quý vị Tề quân” (1) hoặc bạn bè nói chuyện thường với nhau “Thưa tôn huynh đệ thiết nghĩ, người quân tử chu cấp nhau là thường. Và đời người ta có lúc kinh, có lúc quyền, có lúc biến, có lúc thông. Như tôn huynh hiện nay đang ở vào lúc biến, thế tất phải tòng quyền. Xin lỗi nhân huynh cho đệ được nói thực... Dạ thưa tôn huynh, thầy Nha Tử, một giỏ com, một bầu nước ở trong các ngõ hẻm, mà suốt đời còn vui, nữa là đệ bây giờ còn được sang trọng hơn nhiều”... (2). Người có học, biết chữ, viết thư nói chuyện hàng ngày bằng câu văn - câu nói bắt chước câu văn - đã đành, nhưng ngay cả người bình dân khi biết được ít chữ nghĩa cũng học câu văn để nói (3) trong giao tế hàng ngày: lời chào, lời

(1) Chu Thiên nhà nho. Nhà xuất bản Đồ Chiểu SAIGON tái bản trang 44 (Tề Quân: vợ).

(2) Chu Thiên (sđd) trang 84.

(3) Trong một số trường hợp lộn lạo, không biết chữ

chức, lời mừng, lời thăm (1). Thậm chí lời chửi cũng phải văn vẻ nghĩa là cân đối, có vần điệu:

Xóm trên

Xóm dưới

Xóm ngoài

Xóm trong

mở lỗ tai ra mà nghe đây nè: Gà của tao còn rành rành hồi trưa, mà quân nào đã ăn tươi nuốt sống rồi.

Ồi thằng liên ông

Ồi con liên bà

Ồi đứa già (vần)

Ồi đứa trẻ

Ồi đứa nào đêm hôm qua xỏ xiên gà nhà tao thì nó dỏng mái tai

gài mái tóc (vần)

gọi ông bà ông vải, cụ kỵ nhà nó lên để nghe bà chửi.

Làng trên

Xóm xuôi

bên sau

bên trước

bên ngược (vần)

bên xuôi

Tôi có con gà mái xám, có sấp ghe ổ, nó lạc ban sáng, mà thằng nào con nào

đứa nào ở gần mà qua

đứa ở xa mà lại (vần)

nó day tay mặt

nó dặt tay trái (vần)

cũng cú nói chữ, văn chương nên mới có câu đối hay nói chữ.

(1) Lời thăm (cũng giấy văn tình dài, tôn huỳnh, hiền đệ).

nó bắt mất của tôi, thì buông tha nó ra, không thì tôi chịu cho đó ơ ời!

(Nguyễn Công Hoan - Bước đường cùng - trang 20-21)

* Hành trang của người lưu dân

Những người bỏ quê ra đi về miền Nam, nói chung đều thuộc một lớp người: nghèo khổ, tay anh chị, ít nhiều có óc phiêu lưu, tinh thần bất khuất, mang theo những gì? Về vật chất, chắc rất ít, vài bộ quần áo, cái cày, cái cuốc, nhưng về tinh thần mang được nhiều, trừ văn chương bác học mà họ ít biết hay không biết: phong tục tập quán, niềm tin tôn giáo, tín ngưỡng Thành Hoàng, văn chương dân gian, nhất là các bài ca hát theo những lối riêng của mỗi vùng (quan họ, trống quân, dặm, ví).

Đến một miền đất bát ngát phì nhiêu, chỉ cần bàn tay khai phá và bộ óc sáng tạo: có làm chắc có ăn rồi, sau đó làm chơi ăn thiệt. Làm chủ một giang sơn rộng lớn, họ phải tìm ra những lẽ lối canh tác, chuyên chở, trồng trọt, chăn nuôi khác, không thể tiếp tục dùng cái liềm, cái thuyền bé tí... Trong việc vận dụng óc sáng tạo, họ bắt gặp những người bạn đồng cảnh ngộ: người Trung Hoa lưu dân, không phải là những quân xâm lăng thống trị như hình ảnh vẫn thấy ở miền Bắc, sẵn sàng hợp tác để càng phát huy sáng kiến, hoặc những người tại chỗ (Miên, nhiều kinh nghiệm) và mang tính cần cù ra mà làm ăn, họ chắc có ăn trước mắt và sẽ khá mai sau. Nếu hiện tại và tương lai đều bảo đảm cần gì phải suy tư nhiều, hoặc lý luận này nọ, cuộc sống hầu như bị thu hút hết vào hành động với thái độ lạc quan, tin tưởng. Về nếp sống văn hóa, họ cũng phải thích nghi với hoàn cảnh mới, chỉ giữ lại cái cốt yếu, gốc rễ về phong tục tập quán, văn nghệ và gạn lọc bỏ đi tất

cả những gì rườm rà chải chuốt, quan cách lễ nghi, khách sáo, hình thức... Cái gốc rễ là căn bản đạo lý như tinh thần tự chế (1). Cái cốt yếu trong các hình thức diễn tả văn xuôi Việt Nam là cách nói lối (truyện, vè, tuồng đồ, chèo, hát bộ, cải lương...).

Họ chỉ có một dòng văn chương là dòng văn chương đại chúng. Những tác phẩm thuộc dòng bác học có thể tiếp thu được “bình dân hóa” nghĩa là được rút vắn lại, bỏ bớt điển tích và cấu tạo sao cho có thể đọc cho mọi người nghe được.

Chẳng hạn thể thất ngôn bát cú là thể duy nhất còn sót lại của Trung Hoa qua các thời gian lọc và người Bắc thích dùng nó như người Trung Hoa vẫn dùng: mô tả tâm sự, bày tỏ những mối thương thâm xót vầy. Rõ ràng là lối thơ càng xem riêng lẻ chừng nào càng hay chừng đó (thơ Nguyễn Bình Khiêm, Thanh Quan”...

Trái lại thơ họ Tôn (Tôn Thọ Tường) không bao giờ viết để cho mình mà chính là để cho người, không phải để xem mà để đọc. Lại nhất là thơ thất ngôn bát cú miền Nam còn có thể đem đọc vanh vách trước công chúng và họ cũng có thể nghe hiểu được, bởi chính tác giả không mang tinh thần vị kỷ mà rất vị tha trong khi sáng tạo (2). Còn truyện Kiều được cải biên rút vắn lại, bỏ hầu hết các điển tích trở thành rất nhiều bài phú,

(1) Trong tập biên khảo “Việt Nam ăn mặc ở theo truyền thống” đang soạn, chúng tôi đã nêu một đặc điểm của căn bản đạo lý dân tộc là tinh thần tự chế ở miền Bắc trong hoàn cảnh thiếu thốn và ở miền Nam trong hoàn cảnh đủ ăn, dư thừa được thực hiện thế nào.

(2) Nguyễn Văn Xuân, Khi những người lưu dân trở lại, trang 22.

như bản Túy Kiều phú của Phụng Hoàng San, Vô Thành Ký nổi tiếng hơn cả (1902).

Dòng văn chương đại chúng này thiên về hành động, lạc quan sống văn chương, ít suy tư, nên không chú ý đến sinh hoạt văn học và thiên về lối văn nói, trình diễn, văn không phải viết ra để đọc thầm, thưởng thức, nghĩ ngợi một mình mà để xem nghe bằng mắt, lỗ tai, cùng xúc động, rung cảm với những người chung quanh. Ngay cả thơ, truyện (bằng văn vần) cũng là nói thơ, nói truyện, hướng nữa là tuồng. Nhiều người đã so sánh truyện Kiều và Lục Vân Tiên, sự so sánh đó vẫn chính đáng để tìm hiểu cái hay cái khác biệt của mỗi lối văn, mỗi đối tượng. Chúng tôi xin trích dẫn một trong nhiều chứng từ dưới đây:

“Khi người lưu dân trở lại” của Nguyễn Văn Xuân (trang 78) “Lục Vân Tiên lồ lộ hiện ra, có vẻ hơi (kỳ cục) khi thấy người đẹp mà lại bảo “ngồi đó chờ ra, nàng là phận gái ta là phận trai. Chàng cũng “kỳ cục nữa”! khi một nho sinh đáng thời thượng phải mềm như lá cỏ thì chàng lại bẻ cây làm gậy đánh tan lũ cướp. Suốt quyển truyện con người có đau khổ nhưng không rên rỉ tuyệt vọng, không éo lá, uốn éo, mềm dịu như những con bún người. Mỗi nhân vật dù tà, dù chánh cũng mang một sức sống, một nhân cách, một phong độ, sự ngang tàng, ngay thẳng, chất phát của một Từ Trục, một Hồn Minh, một ông quan, một tiểu đồng, thật chính là hiện thân của một miền còn đầy sinh lực, lương tri, đối chọi hẳn cái miền đã quá bạc nhược, tẻ bại nửa người. Chỉ trong Lục Vân Tiên mới có người đàn ông! Và chỉ một mình chàng cũng tả đột hữu xông chống với cái trào lưu văn nghệ phụ nữ, nữ hóa từ Bắc tiến vào. Hình như chàng đã thắng ít nhất

cũng bảo vệ hữu hiệu từ mũi Cà Mau đến đèo Hải Vân. Chẳng khác nào Triệu Tử phá vòng Chương Dương cho mãi đến 1932, nhưng đến đó dù có thất bại ở thành thị, chàng vẫn về tổ chức du kích tại nông thôn rất lâu dài.

Truyện Kiều, khi qua đèo Hải Vân rồi, dân chúng không hiểu, chỉ có trí thức hiểu. Ngược lại, Lục Vân Tiên sang bên kia, có lẽ giới trung lưu và quần chúng ưa thích hơn là trí thức!

Nhưng còn từ Hải Vân vào thì Lục Vân Tiên chính là tiếng nói thật, phát tự đáy lòng của người dân ở đó. Sự can trường đối kháng cái xấu, sự thao thức phục hưng cái tốt, lòng ao ước phục vụ hạnh phúc quảng đại nhân dân... phải chăng đó là lý tưởng của đa số, một đa số vẫn chưa quên nếp sống xa đạo lý? Một đa số vẫn cảm thấy cuộc đời mình gắn liền với lịch sử còn nóng hổi những khát vọng bình dị của đám dân đi khai phá?

Cái thú vị của Lục Vân Tiên chính nằm trong sự phiêu lưu như dân miền Nam đã và đang phiêu lưu. Cái hào hùng của Lục Vân Tiên chính là sự tiêu diệt những tên côn đồ, những tham quan, những ác bá như miền Nam đầy dẫy. Cái sáng khoái trong Lục Vân Tiên là dám phát ra lời cương trực để đề bẹp những lời tà vạy. Cái say sưa trong Lục Vân Tiên là các nhân vật hiện ra mỗi người là một điển hình. Lời nói hành động của họ, nếu đổi tên những Cốt Dật, vua, tể tướng, tiểu thư, quan lại ra những ông hương, ông lý, ông điền chủ, cô bảy, cô ba, tên anh chị bụi đầu chợ thì đó chính là sinh hoạt giản dị thường nhật trong làng, trong huyện quen thuộc biết bao. Cái mê ly trong Lục Vân Tiên chính là lối kết cấu với những tình tiết gọn gàng thay đổi với bối cảnh cũng luôn luôn thay đổi làm cho nó linh hoạt hẳn lên rất thích hợp với hạng thánh giả

nóng tính.

Nhiều người nặng về hình thức cho là Lục Vân Tiên không hay, không điều luyện. Ấy là chỉ nhìn bằng cái mắt độc giả mà quên lỗ tai thánh giả. Văn Lục Vân Tiên là tiêu biểu cho văn miền Nam để đọc chứ không hẳn để xem. Đó là văn nặng trình diễn như truyền thống của loại văn ấy. Về giá trị lớn của nó chính nằm trong phản ứng của người đọc (chứ không phải xem) và của khán giả (1). Một phê bình gia Pháp cho là văn Molière đầy lỗi văn phạm, câu rắc rối, văn xuôi mà nhiều câu còn chêm cả thơ 12 chân thơ thiếu. Thế nhưng tất cả diễn viên thiên tài lòng lấy nào khi đọc văn đó lên cũng công nhận là chưa ai viết mà thuận lợi cho lối trình diễn đến thế!

Với lục Vân Tiên, chỉ cần nghe một người to giọng, vừa vỗ vào đùi vừa cất tiếng ngâm ca:

Trước đèn xem chuyện Tây Minh

Gắt cười hai chữ nhơn tình éo le...

Là tất cả những ai có mặt cũng đều chăm chú theo dõi, say sưa... Hình như chưa hề có quyển truyện nào lôi cuốn họ như thế. Cả trí thức lẫn bình dân, kẻ giàu cũng như người nghèo, quân nhân cũng như thương gia, ai cũng cảm thấy như chính đó là giọng nói của đất nước.

VĂN CHƯƠNG VÙNG ĐẤT MỚI

Nói sao viết vậy:

Một định kiến thường được dựa vào để phủ nhận

(1) Cũng như nhân vật Racine, một phê bình gia cho là nếu đổi tên vua quan ra thì ta gặp dễ dàng những hạng trung lưu quen thuộc trong xã hội với hành động và ngôn ngữ của chính họ.

văn chương ở miền Nam thời kỳ này là viết theo lối phát âm địa phương khác với chính tả hoặc dùng nhiều thổ ngữ chúng tỏ một trình độ sơ khai ấu trĩ. Thực ra không thể căn cứ vào viết khác với chính tả (văn phạm) hoặc dùng thổ ngữ để đánh giá một tác phẩm, vì ít nhiều ai cũng sai, kể cả những nhà văn hóa lớn. Ở miền Bắc, đến 1925 cũng vẫn thấy viết sai chính tả. Chẳng hạn trong truyện dịch bình dân: Tây Thi chuyện diễn nghĩa, mỹ nhân liễu mình bán nước. Thấy nhiều lỗi chính tả: một quyển chọn bộ, transerit en quốc ngữ par Duc Phổ lère édition, Phủ Văn Đường Hà Nội 1925. “Phen này ta đem quân đi chắc gặp lúc địch đương có tang mà ta xuất kỳ bất ý, thì chắc rằng chỉ đánh một tiếng chống thì hạ được... Trong bụng Ngô vương dận lấm sông vào quân Ngô, quan nhà Ngô khi ấy bày trận không được trình tề... quân Ngô đang khi chẳng ngờ, không thể trống lại được” (1). Ngay cả thơ văn đăng trên báo của nhà giáo cũng đầy lỗi chính tả. Mỗi câu thơ đều có lỗi:

Đêm đông trường tuyết xa lạnh lẽo
 Như khêu gia thắm nhớ chồng đôi phen
 Khi buồn lưu thủy khúc cao động tình
 Tiếng rế khóc dục lòng trinh phụ
 Dài bi lá rụng, hướng dương huệ tàn
 Rọt lã chơ thương người rậm vắng
 Vọng phu ngâm (2)

Đã hẳn người ta có thể nói: trong trường hợp những

(1) Chúng tôi gạch dưới những từ sai.

(2) Deux poèmes annamites traduits en français
 phat G.Cordier: Vọng phu et Vẻ con của . Bulletin de
 la Société d'enseigne-ment mutuel du Ton-kin 1925.

người viết văn ở miền Nam, thời kỳ này, không phải một vài cá nhân mà nhiều người đã viết sai... Vậy cứ cho là có vấn đề đặt ra và thử tìm xem tại sao có hiện tượng nói, viết sai chính tả và nhất là tại sao người miền Nam thời kỳ này dám nói sai viết vậy? Tiếng Việt thuở xưa có thống nhất không? Nếu có đến thời kỳ nào, bắt đầu phân hóa thành nhiều giọng, cách phát âm khác nhau và trong những cách phát âm đó, cách phát âm nào là gốc, giữ được nhiều yếu tố của cách phát âm hồi còn thống nhất, hoặc trong viễn tượng thống nhất, lấy cách phát âm nào là chuẩn?

Cho đến bây giờ đã có nhiều ý kiến, giải đáp đề nghị, nhưng chưa có những quyết định lựa chọn chính thức.

Theo một số nhà nghiên cứu như Thanh Lăng dựa vào những tự điển xưa hơn cả do các thừa sai người nước ngoài cộng tác với người công giáo Việt Nam làm ra, tiếng Việt mãi đến thế kỷ XVII chưa bị phân hóa. De Rhodes đến Việt Nam năm 1624, rời Việt Nam 1644. Trong 30 năm đi đến Việt Nam 6 lần, chỉ có một lần ở Đàng ngoài (8 tháng) còn đều ở Đàng trong (Quảng Bình đến Qui Nhơn) kể như ông đi khắp nơi và đã nhận định tiếng Việt là thống nhất ở cả hai miền, tự điển do nhóm ông soạn căn cứ vào tiếng nói thống nhất. Không biết phân hóa từ bao giờ, chỉ thấy trong tự điển Taberd (1838) có ghi những từ riêng ở Đàng ngoài mà Đàng trong không có như những phụ âm đầu; bL, mL, tL... Từ đây thấy cả hai miền đều có những cách phát âm khác nhau hoặc về những phụ âm đầu hay phụ âm cuối. Nhiều nhà ngữ học coi ý kiến của Cadière vẫn có cơ sở khi ông cho rằng thực ra chỉ có hai cách phát âm: giọng Nam và Bắc (chỉ khác nhau đôi chút) và giọng Trung.

Nếu vậy có thể nêu giả thuyết nhiều từ mà bây giờ cho là miền Nam phát âm “sai” phải chăng chỉ vì giữ được nguyên vẹn cách phát âm lúc thống nhất mà sau này miền Bắc đã thay đổi cách phát âm? Cũng giống như người Pháp di dân ở Canada đã thay đổi giữ những từ của tiếng Pháp cổ? Nói cách khác, tiếng miền Nam là tiếng miền Bắc xưa. Chẳng hạn từ điển De Rhodes cho thấy là cả nước vào thế kỷ XVII đều phát âm V trong vui về theo lối phát âm mới hiện nay của miền Nam, nghĩa là như sát âm hai môi ??? Hoặc từ khoai lang. Từ điển Huỳnh Tịnh Của dịch nghĩa là: “thứ khoai lang dây hay mọc lang dưới đất.” Ngày nay, để nói cái gì “lang, lan ra” người ta viết lan với phụ âm cuối là tị âm chóp lưỡi ???, và với phụ âm cuối là tị âm lưng lưỡi ??? mà chính tả ghi là ng, để đặt tên các thứ cây cỏ, con vật hay đồ dùng mà người Việt bình dân thường căn cứ vào những đặc điểm bề ngoài của sự vật như hình thù, màu sắc, tính chất đặc biệt, công dụng v.v... Vậy phải chăng từ khoai mọc bò lan ra được gọi là khoai lang?

Điều đáng lưu ý là miền Nam chỉ có một cách phát âm một “giọng” chung cho cả các tỉnh và cùng không phân biệt thôn quê thành thị. Nếu nhận những cản trở thiên nhiên (rừng, núi, sông ngòi) như một trong nhiều nguyên nhân giải thích sự phân hóa cách phát âm, thì ở miền Trung điều này có thể đúng còn ở đồng bằng sông Hồng, có núi sông gì đâu, tại sao mỗi vùng, mỗi tỉnh, thậm chí mỗi làng có những phát âm ít nhiều khác nhau, không giống đồng bằng sông Cửu Long? Lý do phải chăng chỉ ở những ngăn cách về văn hóa thôi? Mỗi làng, mỗi vùng sống khép kín, ít giao thông giao lưu với nhau, hơn nữa còn tạo ra những tiếng riêng,

tiếng lóng để bảo vệ bí mật về nghề nghiệp như trường hợp làng Báo đáp nổi tiếng về dệt ván vải. (1)

< < (1) Pierre Gourou, đã nhận xét về tính cách không hợp lý trong việc thiết lập những nghề thủ công vùng đồng bằng ở miền Bắc: làng có nghề chuyên môn không ở gần nơi sản xuất nguyên liệu hoặc trục giao thông tiện lợi để giấu bí mật nghề nghiệp, cha truyền con nối vì có giao lưu văn hóa thì những làng có điều kiện thuận lợi hơn (gần nguồn nguyên liệu, trục giao thông) sẽ đánh bại những làng không có điều kiện thuận lợi (xem *Les paysans du delta tonkinois les industries villageoises facteurs de leur répartition* PARIS les Editions d'art et d'histoire 1936. > >

Ở miền Nam chỉ có một giọng vì điều kiện địa lý chính trị giống nhau, vì có giao thông giao lưu thường xuyên và dễ dàng, nên không có phân biệt rõ rệt giữa tỉnh và nhà quê, bỏ làng ra tỉnh làm ăn, không phải là phản bội làng xóm “xấy nhà ra” cũng không hẳn là thất nghiệp. Trái lại được chấp nhận, có vẻ như một cách thăng tiến cá nhân và gia đình.

Tiếng lóng cũng dùng cho mọi giới khắp miền: súc mảy, số dách, đồ dóm, xin... nhờ giao lưu nhanh và nhiều các nơi trong cả miền nên cách phát âm kể như thuần nhất. Nhờ những điều kiện địa lý chính trị thuận lợi, dễ dãi, nên cách phát âm thuần nhất của cả miền cũng đáp ứng những qui luật ngữ học, dân tộc học hơn so với các cách phát âm những miền khác.

Người ta thường nói: người miền Bắc nói giọng nặng, trái lại người miền Nam nói giọng nhẹ. Điều đó phải chăng phát sinh từ những hoàn cảnh địa lý của mỗi miền? Người miền Bắc phát âm có giọng nặng, vì đã quen đấu tranh gặt gao với cánh đất ít người nhiều.

Còn người Nam nhờ cách làm ăn dễ dàng hơn trong một khung cảnh thiên nhiên hiền hòa, nên giọng nói mới nhẹ nhàng. Khi phát âm, người miền Nam thường thể hiện những nét thích đáng (traits pertinents) của mỗi âm vị một cách vừa đủ. Chẳng hạn khi đọc âm vị [p] họ chỉ mím hai môi vừa đủ và mở ra hơi chậm, để đủ chúng tỏ đó là tắc âm hai môi, trọc. Cho nên chúng ta nghe như họ thể hiện gần giống âm vị [b] là âm thanh đối xứng. Khi đọc tiếng nước ngoài, họ cũng vẫn duy trì tập quán đó. Từ pomme (Pháp) họ đọc là ??? hơn là ???. Thể hiện thanh điệu họ cũng làm cùng một cách. Họ thể hiện những nét thích đáng một cách rất tiết kiệm (kinh tế). Chẳng hạn, khi đọc thanh điệu [ù] họ chỉ thể hiện vừa đủ nét “cao” và “vang”, nghĩa là họ đưa giọng từ bậc bình thường nên cao một chút thôi.

Thể hiện những nét thích đáng của các âm vị trong câu nói, một cách vừa đủ để cho người nghe hiểu được ngôn từ của mình, thì đó là cách phát âm rất khoa học, nói theo ngôn ngữ học.

Còn trường hợp người miền Nam đọc “sai” (chỉ khác với chính tả hiện hành) hệ thống âm cuối tiếng Việt, hệ thống đó là:

??? mà chính tả ghi ???

Không có trường hợp “sai” đối với cặp đối xứng ??? và loại cặp ??? bằng cách đồng hóa một cách tương xứng hoặc với cặp ??? hoặc với cặp ??? (1)

(1) Về giao tế xã hội cũng vậy, khi khách đến nhà, chủ vẫn cứ mặc đồ bà ba quần áo thường tiếp khách, không cần chạy vào nhà trong thay, mặc quần áo chỉnh tề, không phải là không biết lịch sự, kính trọng khách, nhưng vì cả chủ lẫn khách đều cho rằng xử

Văn miền Nam thời kỳ này chủ yếu là văn nói, văn viết để nói. Truyện Tàu được đọc lên to tướng cho cả nhà nghe và ai cũng hiểu đúng nghĩa, phải chăng vì thế mà người miền Nam, các tác giả miền Nam viết văn thời kỳ này ít quan tâm đến viết đúng chính tả? Nhưng điều đáng nói hơn cả ở đây, một điều thuộc về lãnh vực ngôn ngữ nhưng việc giải thích lại vượt khỏi lãnh vực ngôn ngữ đó là vấn đề tại sao chỉ người miền Nam, đặc biệt trong thời kỳ này lại dám nói sao viết vậy, nghĩa là viết sai chính tả hay dùng một cách rất tự nhiên các thổ ngữ các từ địa phương, trong khi không có nơi làm như vậy? Người Huế, Nghệ Tĩnh thường hãnh diện về quê hương, ca tụng xứ sở của mình trong thơ văn, nhưng thực tế ít ai nghĩ đến xưng hùng xưng bá ở địa phương mình ở. Muốn tiến thân làm quan thì ra Bắc, còn làm ăn thì vào Nam. Nói chuyện với nhau, có thể nói đặc giọng địa phương, người ngoài nghe không hiểu gì hết, nhưng đi nơi khác nói với người khác, bao giờ cũng nói viết tiếng chữ thống nhất. Thủ tướng tượng Nguyễn Du viết Truyện Kiều toàn bằng tiếng Nghệ Tĩnh? Phan Văn Dật một nhà văn ở Huế hồi 1935 gửi truyện “Dương Diêm Trang” ra Hà Nội dự thi văn chương do “Tự Lực Văn Đoàn” tổ chức, được giải thưởng, tất nhiên đã viết theo tiếng Bắc. Tại sao người miền Nam hình như không bao giờ để ý phô trương ca tụng địa phương của mình trong thể văn như thế chẳng

thế như vậy là đủ, không phải mất thì giờ khó nhọc đi thay quần áo phiền phức và ráng chịu đựng sự gò bó vì phải mặc chỉnh tề suốt buổi gặp gỡ... Phải chăng đây cũng là thực hiện quy luật tiết kiệm trong ngôn ngữ giao tế xã hội?

cần gì phải làm như vậy, nhưng lại không ngần ngại nói sao viết vậy dùng nhiều thổ âm trong câu văn, và đây là một ưu điểm về mô tả vì càng dùng thổ ngữ văn càng có tính quần chúng và do đó càng phát huy được khả năng gợi cảm, nhất là những câu nói hài hước, than thở, thân mật riêng tư. Thổ âm làm cho câu văn thật đậm đà, thú vị. Phải chăng vì người miền Nam cảm thấy vùng đất mình ở làm cho mình đủ ăn đủ tiêu không cần phải mơ ước đi đâu lập nghiệp thăng tiến cũng không cần nhờ vả địa phương khác và nói viết ra đã có cả một tập thể hàng triệu người nghe đọc, nhất là trong trường hợp vì những lý do ngoài ý muốn, ít có giao thông giao lưu giữa các miền, chỉ biết có miền Nam, làm gì không nói sao viết vậy vì “người miền Nam đều hiểu hết và thích thú”? Giả sử Huế hay Nghệ Tĩnh cũng có một miền đất rộng phỉ nhiêu dân số hai ba triệu tự túc về kinh tế trong một tình cảnh ít giao thông, giao lưu, thì người Huế, người Nghệ Tĩnh chắc cũng có thái độ như người miền Nam thôi, nghĩa là biến thổ ngữ thành tiếng nói chính thức của cả miền.

Có nhận ra tâm lý tự túc về văn hóa dựa trên tự túc về kinh tế trong tình hình ít có giao lưu, giao thông với phần còn lại của đất nước, mới hiểu tại sao những người miền Nam viết văn viết báo hồi xảy ra cuộc tranh luận với Phan Khôi (1929) và phạm Duy Tồn (1916) mà chúng tôi đã trình bày trong phần đầu, đã cho rằng không cần viết đúng chính tả, miễn sao cho “thông nghĩa” nghĩa là viết sao khi đọc lên vẫn hiểu đúng là đủ rồi (dĩ nhiên chỉ người miền Nam hiểu đúng) hoặc không nên chấp nê một hai chữ viết sai vì ngay tiếng Pháp có mẹo luật rõ ràng mà cũng còn không chấp nê đôi chữ viết sai (*tolérance orthogra-*

phiques) như Nguyễn Ngọc Ẩn đã viết.

Nếu đặt cuộc tranh luận vào khung cảnh địa lý chính trị của hai miền, sẽ thấy người ở vùng đất cũ (miền Bắc) thường tỏ ra khắt khe còn người ở vùng đất mới (miền Nam) lại tỏ ra dễ dãi. Hai thái độ trên cũng thấy ở những nơi khác, chẳng hạn Pháp và Mỹ. Trong một bài nói về cải cách chữ Pháp, tác giả bài báo có đưa ra nhận xét: “Người Pháp chia rẽ nhau về nhiều vấn đề, nhưng đoàn kết nhất trí bảo vệ chính tả, chống viết sai một cách quá tẩn mẩn làm ngạc nhiên người nước khác, như người Mỹ.

Ở Mỹ, chính tả linh động thay đổi tùy biện giới các bang hay ngay cả từ trường này đến trường khác. Từ “đêm” có thể viết là night trong bang Montana hay nite trong bang Idaho. Ở bên đó người ta bất xét, nhưng ở nước ta thật là hải hùng khốn khiếp cho kẻ nào quên dấu huyền trong từ “événement”.

Nhưng thực ra điều mà người Pháp coi là chính tả đâu có phải là “chính” vì chữ viết không tương ứng cách phát âm. Do đó mà có nhiều cố gắng đề nghị cải tổ chính tả Pháp cho phù hợp với chính âm hợp lý hóa chính tả ở nhiều mức độ: *rasionalization de l’ortographe a divers degres*”. Nhưng những đề nghị cải cách này đều bị bác bỏ vì lý do quá muộn rồi, đáng lẽ phải làm từ thế kỷ XVI, XVII như Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha đã làm, bây giờ đã thành thói quen không thể sửa được nữa. Tuy nhiên phe cải cách vẫn cố đề nghị một vài cải cách nhỏ (Thông tư 1977 cho phép bỏ â khi không thể hiểu lắm (trong *batiment*, *abime*, cho phép viết một số từ kép không cần gạch nối: *are en ciel*, *porte monnaie*, đơn giản hóa số nhiều từ kép. *Tire-bouchon*, des *tire-*

bouchons) (1).

Dĩ nhiên trong tình hình một nước đã thống nhất, có giao thông giao lưu bình thường giữa hai miền, không thể nói sao viết vậy được. Nhưng vẫn phải chú ý, phân biệt chính âm và chính tả. Nếu tiến tới việc xác định một cách viết chính tả thống nhất với một số châm chúóc nhân nhượng nào đó cho mỗi miền nhưng không thể xác định một chính âm thống nhất và theo một giọng phát âm của một miền tự cho là đúng hơn cả. Cứ để các địa phương phát âm theo thói quen địa phương vì chỉ giao thông giao lưu mới thống nhất được và thống nhất thế nào lúc nào là tùy quần chúng quyết định mà thôi.

Tóm lại, xét về mặt ngôn ngữ học, không có vấn đề phát âm sai hay đúng mà chỉ phát âm khác nhau thôi do một cách phát âm có thể đã giữ được cách phát âm xưa cũ hơn hoặc diễn biến phù hợp với quy luật ngôn ngữ học hơn.

Do đó luận điệu cho rằng người miền Nam viết sai chính tả trong nhiều trường hợp chỉ là một thiên kiến không có cơ sở khoa học và nếu thiên kiến trên đưa tới một mặc cảm tự tôn thì thái độ tự tôn này cũng không chính đáng vì người miền Nam đã viết theo cách phát âm của mình, nên đã viết khác cái mà người ta tưởng là chính tả mà thôi.

Câu văn học câu nói

Một lý do khác hay được đưa ra để coi thường hoặc phủ nhận văn chương ở miền Nam thời kỳ này, đó là

(1) Un pays divisé un pays laxiste, la France? Nouvel Observateur trong Brève Revue de la presse culturelle française. No 10 October 1985? P.151-152.

thứ văn chương quê mùa, thô tục hạ cấp không có tính cách văn chương, giống như tiếng nói trơn tuột hàng ngày. Điển hình là văn Hồ Biểu Chánh và Đông Hồ đã phải nhận vì nó chẳng có gì văn vẻ chải chuốt... Coi khinh phải nhận như một định kiến, nên không chịu tìm hiểu tại sao thứ văn quê mùa, không tao nhã chải chuốt: vợ chồng, bạn bè gọi nhau bằng mày tao, không phải bằng chàng nàng, tôn huynh, hiền đệ, tiện thiếp... lại được đông đảo quần chúng miền Nam ưa thích, mà còn hấp dẫn ngay cả độc giả miền Bắc và tại sao chính các thế hệ con cháu người Bắc vào Nam đến nay vẫn tiếp tục phát huy triệt để truyền thống Hồ Biểu Chánh. Đất miền Nam là thế nào mới để xảy ra một hiện tượng như vậy?

Diễn tiến phát triển câu văn cũng theo một chiều hướng chung diễn tiến những sự việc khác. Đi từ đơn giản đến phức tạp, câu kỳ, từ cái hồn nhiên thô sơ đến cái khéo léo, điêu luyện nhưng giả tạo. Lúc đầu câu văn cũng như câu nói thôi, nhưng dần dần được trau dồi chải chuốt, nhất là trong văn viết ra để đọc một mình, suy nghĩ thiên về diễn tả ý nghĩa phân tách hơn là mô tả sự vật bên ngoài, càng ngày càng xa những cách sử dụng lối nói hàng ngày. Chẳng hạn câu viết có thể rất dài nhưng lại rất gọn vì bỏ hết những hu từ, liên từ: thì, mà, nhỉ, nhé, ờ, à, thế rồi v.v... Những từ này rất cần trong ngôn ngữ nói được thay bằng những ký hiệu trong ngôn ngữ viết. Câu văn càng hay, xúc tích càng dễ trở thành điển ngữ, thành ngữ được nhắc đi nhắc lại, được đem ra làm mẫu mực để bắt chước học hỏi. Câu văn chải chuốt không phải chỉ xa cách câu nói hàng ngày về phương diện cấu tạo mà còn cả về tinh thần, mang tính chất quý phái càng ngày càng

thiên về những cái cao cả, đài các, trang trọng, coi khinh những cái tầm thường của đời sống hàng ngày. Nhưng cũng chính vì vậy mà thứ văn chương bác học quý phái kiểu cách ngăn cản sự thông cảm thẳng thắn chân thành, hồn nhiên trực tiếp đi vào tâm hồn người khác. Cuộc sống ở miền Nam đưa người lưu dân đến chỗ dễ tước bỏ những cái trang trọng đài các, chải chuốt, tế nhị, thâm trầm khi thực ra chúng chỉ còn là hình thức khuôn sáo quanh co ngăn chặn những thông cảm chân thành trực tiếp. Bạn đến chơi không cần tự động chạy vào buồng ăn mặc tử tế đằng hoàng mới ra tiếp không phải là không biết lịch sử mà chỉ vì không muốn và vì cả khách chủ đều biết, đồng ý về một lựa chọn thái độ xử thế không gò bó, khách sáo, quan cách bề ngoài.

Nói, viết văn cũng vậy. Trở về với cái chân thực, chân tình, thông cảm trực tiếp là trở về với ngôn ngữ nói hàng ngày và nếu viết văn thì đó là thứ văn nói, nghĩa là thứ văn viết ra để đọc, để trình diễn cho mọi người xem nghe bằng con mắt, lỗ tai không phải thứ văn để đọc một mình.

Ngôn ngữ nói hàng ngày có mấy đặc điểm như sau:

1) Trong việc nói chuyện, đôi khi nói quan trọng hơn chuyện. Gia đình có người đi xa về, hay đôi trai gái ngồi tò tính với nhau, trong những trường hợp như thế, người ta nói với nhau rất nhiều chuyện, tranh nhau kể lể đủ chuyện, nhưng thực ra nội dung những chuyện kể đó không quan trọng, cái cốt yếu là để bày tỏ một nỗi niềm (vui sướng, nhớ tiếc, thương yêu...). Trái lại viết văn không thể kể chuyện linh tinh, không đầu không cuối hoặc chuyện tầm phào rất

ít giá trị thông báo.

2) Lời nói hàng ngày thường sơ sài, câu chẳng ra câu, cú chẳng ra cú, thiếu hụt chỗ này dư thừa chỗ kia, phát âm khác chính tả, văn phạm là thường, không phải chỉ dùng thổ âm, thổ ngữ, tiếng lóng, mà còn dùng cả những cách nói trại (văn - vườn).

3) Trong lời nói, hay văn nói (văn viết để nói) phải dùng những liên tự, thán tự, hư tự thì mà, vậy là, thế hờ, nhé, chả... nghĩa là chú trọng vào ngữ điệu trong khi văn viết để đọc có thể thay thế những hư tự bằng những ký hiệu ngôn ngữ... Văn viết để nói (nhất là văn xuôi) giữ nguyên những đặc điểm trên, hay nói cách khác, đưa ngôn ngữ nói hàng ngày vào văn chương: nói sao viết vậy. Như thế, thật dễ hiểu thứ văn viết lời nói trơn tuột như tiếng nói hàng ngày, thứ văn quê mùa, thô tục, đầy dẫy lỗi chính tả, lủng củng những thì mà v.v... hoặc những câu nói bồi thường thấy trong thơ truyện như: “Bạc đôn ông chó phát sê, át tăng mỏ rắc công tê tú xà” thơ truyện Sáu Trọng (1) không đáp ứng một chút nào những đòi hỏi làm văn chương chải chuốt, cũng không thể đem ra làm mẫu giảng văn ở lớp học và do đó thật dễ hiểu nếu nó bị bác bỏ, không được coi là văn chương.

Trở về với lời nói hàng ngày là trở về với cách dùng những tiếng thuần Việt, nôm na, bình dân cả trong

(1) Bạc đôn: Pardon, phát sê: fâcher: giận, At tăng (Attend) đợi, moi: tôi, rắc công tê tú xà: raconter tout ça: kể tất cả.

cách đặt tên đường phố sông rạch làng xã lấy ngay tên những người trong cộng đồng có đóng góp ít nhiều vào việc khai phá định cư hoặc có công đối với tập thể (chữa bệnh, dạy học) không dùng tên những vĩ nhân thần linh, hoặc những từ văn học Hán Việt như miền Bắc thường làm.

Sau cùng sự trở về với lời nói hàng ngày trong văn chương không phải là một trường hợp riêng của miền Nam. Đó là một biểu lộ văn hóa ở những miền đất mới. John Steinbeck đã nói về trường hợp Hoa Kỳ: “Hãy xem cái lối dùng ngôn ngữ sống sượng trên sân khấu hiện nay hoặc cái lối khinh bỉ câu văn, thứ ngôn ngữ chải chuốt trong tiểu thuyết Hoa Kỳ hiện đại”. (1)

Lối viết văn bắt chước câu nói hàng ngày ở Mỹ cũng ảnh hưởng sang Âu châu. Chẳng hạn trường hợp cuốn: Papillon của Henri Charrière, một người tù vượt ngục, chưa hề mua sách đọc, vẫn tưởng Victor Hugo là một anh phu khuân vác và dĩ nhiên chưa hề cầm bút chỉ nói sao viết vậy. Viết “với cách y như đã kể chuyện vượt ngục trên Đài phát thanh, nghĩa là đừng có phải tìm chữ nghĩa văn chương chắc chắn độc giả sẽ khoái tôi như thánh già đã khoái.” (Trả lời phỏng vấn của báo Express bản tiếng Việt, Nhà xuất bản Vàng Son, Sài Gòn 1970 trang 700). Đúng như tác giả đã nghĩ: Cuốn ký trở thành nổi tiếng, bán chạy, chỉ trong một năm đã có 15 triệu độc giả được dịch ra nhiều thứ tiếng và

(1) L'écrivain et son temps, Interview de Steibers après son prix Nobel? Tạp chí Information et documents số 272 trang 30.

chuyển thành phim. (1)

Nhưng tại sao thứ văn bắt chước câu nói lại có sức hấp dẫn đông đảo quần chúng? Trước hết vì tính cách trình diễn trong tuồng Sơn Hậu, có nhiều đoạn nói thường, nếu đọc thì chẳng những không hấp dẫn mà còn vô vị, nhạt nhẽo, nhưng nếu được trình diễn do một diễn viên tài, khéo đóng đúng nhân vật thì câu

(1) Trong bài “tiếng Pháp, gương soi của người dân Pháp” đăng ở tuần báo Express 4-4-1986, A. Frantapié, giáo sư ngôn ngữ học Đại học Paris II đã nhận xét về tác động văn hóa của vùng đất mới (Mỹ châu) đối với vùng đất cũ (Pháp) như sau: Nói như sách (parler comme un livre) hay câu nói học câu văn, nghĩa là lời nói hàng ngày bắt chước câu viết văn hoa dựa vào các tác phẩm văn học sử là một thói quen đang đi vào dĩ vãng vì xu hướng hiện nay là “câu văn học câu nói” hay viết như nói, nói sao viết vậy. Xu hướng này được biểu lộ qua các hiện tượng: tạo từ mới, đặc biệt từ tiếng Anh, Mỹ ghép nghĩa mới cho từ cũ, thay đổi, đảo lộn trật tự ngữ pháp, cấu trúc bút pháp (chẳng hạn ít dùng passé simple, chỉ dùng passé composé, đổi động từ intransitif thành transitif (démarrer l’auto) bắt chước những kêu gọi cảnh cáo, những quy định của các Hàn lâm viện, Ủy ban bảo vệ tiếng Pháp vì theo A.Frantapié, những thay đổi trên biểu lộ sinh lực của một ngôn ngữ sống động, không phải ngôn ngữ chết. Những phương tiện truyền thông đại chúng như VTTT, VTTH, đã đẩy mạnh những thay đổi đưa trở lại một nền văn minh nói từ một nền văn minh viết (người ta không đọc trên đài, cầm giấy mà đọc, mà nói trên đài, theo những quy luật của ngôn ngữ nói.

văn lại rất lôi cuốn thành công vì câu văn ở đây không cốt viết cho văn hoa chải chuốt mà cốt làm sao thích hợp với vai tuồng, nghĩa là với giọng điệu miệng lưỡi của người nói...

Trong trường hợp không được trình diễn, chỉ được nói đọc lên, câu văn cũng vẫn hấp dẫn lôi cuốn vì qua câu văn, người bình dân tìm thấy lại cuộc đời tiếng nói hàng ngày của mình. Ngay cả người văn đọc văn chương bác học cũng thích thú như thể lần đầu tiên nhớ lại cuộc đời thật sự gồm toàn những sự việc hình ảnh tâm thường mà mình đã bỏ quên như hình ảnh con chó phèn làm thè lưỡi nơi hàng hiên, tiếng nhái ếch kêu bên bờ ao và bỗng nhiên thấy những cái tâm thường hàng ngày đó sống động, hấp dẫn hơn những luận điệu hình ảnh rất đẹp nhưng đã quá quen thuộc đến nỗi trở thành nhàm chán: Liễu rủ bên hồ, sen mới tàn bông, cúc vừa trở nhị, đông qua, xuân về... Khi Trương Vĩnh Ký chủ trương lối viết văn xuôi trơn tuột như lối nói hàng ngày, ông có dụng ý rất rõ rệt như đã bày tỏ trong một thư gởi giải thích những công trình biên soạn của ông: “Thiếu văn xuôi là một khuyết điểm thực sự trong văn chương Annam, vì không bao giờ ngôn ngữ thơ văn hoặc văn vẫn có được sự rõ rệt chính xác và tích cực rất cần thiết trong việc bày tỏ tư tưởng...”

“Chính vì dụng ý trên mà tôi đã xuất bản những truyện Annam và tôi đang soạn 3 cuốn khác để qua một trong những cuốn đó, lần đầu tiên đưa những danh từ khoa học vào tiếng nói của chúng tôi và những cuốn kia trình bày những mẫu đối ngoại, lối bút pháp, tước bỏ tất cả những chải chuốt (chúng tôi gạch, NVT) những trang điểm văn thơ đã được dùng ngay cả trong thư từ thân mật và kéo dài một cách vô ích, câu văn,

nếu không phải là làm tối nghĩa nữa (Tho không đề ngày, viết tay gởi cho một giám đốc không rõ là ai). Trong một thư gởi cho gia đình từ Viện cơ mật Huế (16-7-1886) viết tay, Trương Vĩnh Kỳ đã dùng một lối nói thân mật hàng ngày gọi vợ là mẹ nó, mẹ con, gọi con là thằng như chúng ta bây giờ. “Mẹ con cùng cả nhà bình an mạnh khỏe... khuyên mẹ con chịu khó ở nhà coi sóc nhà cửa coi con cho nó vui chơi. Hễ hỏi ra thì đã về vì nhớ thằng Tổng lắm. Thôi mình có lòng ngay Chúa cũng phù hộ chẳng bỏ đâu mà sợ, rán một ít lâu cho thành cuộc kéo bán đồ nhi phế đã mất công nghiệp lại người ta cười, vậy nên phải bóp bụng mà chịu, lòng những lo sợ cho mẹ nó buồn mà sinh đau ốm, nên cầu xin Chúa cùng Đức Mẹ giúp cho mau thành cuộc cho được hưởng cái tiếng với nhau cho bỏ những lúc cay đắng cực lòng khi trước.” (Hồ sơ Trương Vĩnh Kỳ thư viện KHXH miền Nam). Hoặc thư gởi cho vợ trong văn tiểu thuyết cũng như trong lời nói hàng ngày: “Tao gởi lời về thăm mày được mạnh giỏi. Tao ở dưới này bình an như thường. Năm nay tao làm ăn cũng khá khá. Như mày có nghèo lắm thì bán cái nhà lấy bạc đi qua Mỹ Tho rồi ngồi tàu mà xuống đây. Mẹ mày có nơi nào khác rồi thì phải gởi thư cho tao biết. Nói giùm tao gởi lời thăm anh hai chị hai và bà con lối xóm hết thầy...” (Hồ Biểu Chánh “Cay đắng mùi đời” trang 94 Imp. de l’Union 1925). Ai dám nghĩ Trương Vĩnh Kỳ và Hồ Biểu Chánh là những người ít học. Cho nên phải nhận khi các ông này viết thứ văn nôm na xuôi tuột như tiếng nói hàng ngày thì không phải vì trình độ văn hóa thấp kém mà do một lựa chọn có ý thức, thích hợp với hoàn cảnh thời đại của mình. Thực ra làm cho câu nói hàng ngày trở thành sống động lôi cuốn là một đòi hỏi về kỹ

thuật cấu tạo cũng như văn viết chải chuốt đòi hỏi phải có kỹ thuật. Nói cách khác, cũng cần có ít nhiều tài năng mới viết được thứ văn trơn tuột như tiếng nói hàng ngày, bằng có là chỉ một số người thành công, không phải bất cứ ai cũng làm được. Văn chải chuốt đến mức độ tuyệt đỉnh là lựa chọn sắp xếp hình ảnh, chữ nghĩa làm sao cho người đọc bị chinh phục bởi những tiếng chữ, những hình ảnh lôi cuốn bắt phải dừng lại ở bình diện tiếng chữ, hình ảnh để thưởng thức như thể chúng là cái đích của việc viết văn, đọc văn, không phải chỉ là phương tiện chuyên chở ý nghĩa là mục đích. Đây là trường hợp của thi ca, trái lại trong văn viết để nói, việc sử dụng tiếng chữ, hình ảnh, điệu giọng của tiếng nói hàng ngày chỉ để người nghe cảm thông rung động ngay được những tình ý muốn diễn tả một cách sâu xa thấm thía mà quên mất tiếng khi đã đạt tới rung động thông cảm hoặc có thể không để ý đến nó ngay cả đang nghe đọc, xem trình diễn, như thể người qua đò ngang chỉ mong tới bến mà không chú ý đến con đò trong khi đi hoặc quên ngay cả con đò khi đã cập bến. Ở đây, ngôn ngữ chữ viết chỉ là phương tiện chuyên chở. Kỹ thuật của văn xuôi, văn để nói là làm sao dùng phương tiện mà như thể không cho thấy việc sử dụng phương tiện. Nói cách khác, cái không văn chương ở đây chính là một kỹ thuật làm văn (1).

(1) Paul Valéry phân biệt thơ và văn xuôi dựa vào quan niệm 2 chức năng khác nhau của ngôn ngữ. Thơ là ngôn ngữ trong ngôn ngữ (*un langage dans le langage*) nghĩa là nhà thơ không dùng ngôn ngữ như một phương tiện để diễn tả ý nghĩa (mục đích) mà nhằm phát huy những khả năng của ngôn ngữ (âm,

Nhưng việc trở lại tiếng nói hàng ngày, viết câu văn bắt chước tiếng nói hàng ngày không phải chỉ là một cái mốt thời trang do những sở thích hời hợt của một vài cá nhân. Có một cái gì nghiêm trọng hơn đựng đến một “đổi đời” dựa trên sự lựa chọn những giá trị của cả một lớp người cùng ở trong một hoàn cảnh miền đất. Những người được sống trong những điều kiện thuận lợi kích thích hành động và hành động ở quy mô lớn (làm ruộng trên những cánh đồng bát ngát, nuôi cá nuôi vịt không phải ở trong cái ao bé tí xiu, di chuyển mau lẹ trên những sông, kinh, lạch chằng chịt... rất ít có thành kiến mới vì cũng dễ bỏ những thành kiến cũ trong cách làm ăn nếp sống sinh hoạt văn hóa. Chẳng hạn không còn phân biệt: lao động chân tay với lao động trí óc, văn chương bác học, văn chương bình dân, văn hóa với kinh tế buôn bán... và đề cao lao động trí óc, văn chương bác học, văn hóa tu tưởng (triết lý, tôn giáo v.v...).

Ở miền Nam thời kỳ này, chúng tôi không thấy một

điều, nhịp) để hưởng thụ những rung động của chính việc sắp xếp phối hợp những đặc điểm trên của ngôn ngữ. Trái lại tiếng nói hàng ngày và văn xuôi chỉ chú trọng đến cái được diễn tả (ý nghĩa) không phải cái để diễn tả (ngôn ngữ). Valéry so sánh thơ và văn xuôi như bước đi và điệu vũ. Bước đi nhắm một đối tượng rõ rệt hướng về một mục đích muốn đạt tới. Vũ cũng là bước đi nhưng có cứu cánh tự tại, nó không đưa tới đâu cả (Variétés oeuvres complètes. Collection Pléiade, trang 1930) có thể coi hầu hết thơ diễn tả chỉ là văn vần cũng chú trọng đến cái được diễn tả nhất là loại thơ truyện, thơ nói ở miền Nam.

tờ báo nào chuyên về văn hóa, văn học, và trong văn học chuyên về sáng tác hay nghiên cứu phê bình. Nông Cổ mín đàm, Lục Tỉnh tân văn, Nam Kỳ địa phận, đều là những tờ báo nói đủ chuyện làm ăn buôn bán, chữa bệnh, văn thơ... Đưa một cái nhìn dựa trên những phân biệt, không thể hiểu được tại sao nhà thuốc Nhị Thiên Đường một cái tên còn được dùng để gọi một cây cầu, do người Tàu chủ trương là một trung tâm văn hóa vì đã xuất bản những sách quảng cáo thuốc in xen kẽ thơ văn của nhiều người nổi tiếng nhất trong thời kỳ này.

Lối làm ăn “tạp pí lù” đó cũng thấy ngay ở nơi một người, thường được người miền Nam đương thời gọi là ông Đốc, thầy dạy đạo lý ở Nam kỳ, nghĩa là một người Việt dạy sách thánh hiền là Trương Vĩnh Ký. Bên cạnh những sách nghiêm chỉnh dịch, chú giải Tứ thư, Trương Vĩnh Ký cũng in những truyện tiểu lâm xưa và đương thời (mà bây giờ ít được nói đến, chỉ nói đến cuốn chuyện cổ tích của ông mà thôi). Ngoài ra ông cũng sưu tầm (chưa in được) những bản thơ mà thứ đạo đức chặt hẹp có thể coi là nhảm nhí. Trong một tập bản thảo chép tay về văn chương Việt Nam, có một xếp ghi những bài thơ, có lẽ ông đã sưu tầm được trong chuyến đi Bắc kỳ gồm những bản như: Thơ hòn lổ đồn bà, Lấy dao chọc gái, Thơ đúc bà góa, Trai với gái đánh cờ ban đêm, Mất chồng nhảy quanh, Học trò ve con thầy (học trò được thầy sai xuống bếp gấp lửa thấy con ấy ngủ trật vú tuột quần). Hồ Xuân Hương khi đã góa chồng, Gái hư, Gái chùa hoang, Gái lơ thì, Gái trách phận, Gái đi tiểu, v.v..

Trong 18 số *Miscellanées* (Thông loại khóa trình). Ông tự bỏ tiền in dành cho học trò đọc, có thể coi như một thứ học báo đầu tiên, ông cũng nhảm dạy lễ nghĩa,

tam tạng ngũ thường, giải thích những câu chữ nhu, nhưng bên cạnh những câu dạy đạo lý nghiêm trang, là những bài đố, thai, vè, trò chơi con nít, tiếng tục, phương ngữ tục ngữ, câu nói ngược, nói trại v.v... mà bây giờ phải coi như là những tài liệu rất quý về văn hóa dân gian miền Nam, ông coi những thú vui chơi đó cũng là đúng đắn, nhằm mục đích giáo dục nhân dân dạy đạo lý như ông đã viết trong lời nói đầu số 1 nhan đề: Bão: “coi sách dạy lắm, nó cũng nhằm nên phải có cái chi vui pha vào một hai khi, nó mới thú. Vậy ta tính làm ra một tháng đôi ba kỳ, một tập mỏng mỏng nói chuyện sang đàng, chuyện tam hoàng cửu chi, phá phách lộn lạo xào bần để cho học trò coi chơi cho vui. Mà chẳng phải là cho không vô ích đâu. Cũng là những chuyện con người ta ở đời nên biết cả”.

Những lối làm văn hóa như trên bày tỏ một tinh thần không câu nệ. Tinh thần không câu nệ chưa phải là tinh thần cách mạng, đặc biệt cách mạng có tính quần chúng rộng rãi... Nhưng là điều kiện thuận lợi, chuẩn bị cho có thể có tinh thần cách mạng và nhất là điều kiện giữ cho cách mạng khỏi rơi vào bảo thủ nghĩa là chỉ thay thế thứ câu nệ hình thức này bằng thứ câu nệ hình thức khác. Đất miền Nam làm cho con người đến cư ngụ ở đó dễ dứt bỏ những câu nệ, định kiến, ngay cả về tôn giáo, cúng ông bà không nhất thiết cú xôi, gà, thịt heo, mà bằng món ăn do “giao lưu văn hóa mà ra” như món nấu cà ri... ăn gì cúng nấy, không câu nệ.

Không câu nệ, hình thức, ngay thẳng trong nếp sống cũng như trong ngôn ngữ nói, viết bày tỏ một nỗ lực trở về cái trực tiếp ban đầu, tước bỏ những cái chài chuốt, vẽ vờ khuôn sáo, nhằm thực hiện một bước đi mới, một đổi đời. Đây là một lựa chọn thích nghi có tính quy luật

không phải chỉ phản ánh một cái mốc nhất thời, bằng có là những con cháu vào những thời kỳ sau vẫn tiếp tục làm câu văn bắt chước câu nói còn triệt để hơn những Hồ Biểu Chánh hồi đầu thế kỷ (1). Do đó định kiến cho rằng người miền Nam mộc mạc cùng như văn miền Nam thô sơ, quê mùa, tiêu biểu cho một trình độ ấu trĩ, sơ khai (như Phạm Thế Ngũ đã nhận định) không những là một sai lầm mà còn là một xúc phạm đến chính cha ông mình, vì người miền Nam cũng cùng một gốc với người miền Bắc không phải thuộc một dân tộc khác sơ khai hay bán khai, trái lại cái nhìn giải tỏa được định kiến bao hàm thái độ coi thường xúc phạm kể trên cho phép nhận ra một điều khá lý thú trong việc trở về nguồn. Nếu muốn tìm hiểu những biểu lộ vật chất, phải trở về miền Bắc mới thấy được những di tích lịch sử thật xa xưa, nhưng muốn tìm hiểu cái gốc nề nếp sống truyền thống dân tộc về văn hóa có lẽ phải vào miền Nam mà tìm.

(1) Chúng tôi muốn nói đến những người cầm bút viết văn gốc Bắc ở miền Nam từ 1945 đến 1975. Họ đã đem một cách thật triệt để tiếng nói hàng ngày vào tác phẩm văn chương của họ nghĩa là không phải chỉ ghi lại nguyên vẹn trung thực câu nói hàng ngày, vì như thế đã quen, nhàm rồi, còn phải nói trại đi câu nói hàng ngày. Họ cũng tiếp tục “bình dân hóa” những tác phẩm văn chương bác học như cha anh họ đã bình dân hóa truyện Kiều. Chẳng hạn Dương Thự Lang phỏng dịch “Bố già” biến tác phẩm đó thành văn chương đại chúng, nhiều người tri thức đọc cho là thích thú hấp dẫn hơn nguyên tác. Những sách truyện kể trên thuộc loại cho thuê muốn ở các quận, nghĩa là thuộc loại sách cho mọi giới.

Chương IX

Chính sách văn hóa của người Pháp và ảnh hưởng văn hóa pháp ở miền Nam thời kỳ đầu thuộc địa

I - Chính sách văn hóa của người pháp ở Nam Kỳ

Sau khi chiếm đóng xong Nam Kỳ, người Pháp bắt tay vào việc cải tạo thuộc địa về mọi mặt. Riêng về văn hóa, họ chỉ có hai chính sách để lựa chọn áp dụng: liên hiệp hoặc đồng hóa, nghĩa là vẫn tiếp tục tôn trọng bản sắc văn hóa (identité culturelle) của người bị trị hoặc xóa nó, biến người bị trị thành người Pháp về văn hóa.

Bonard chống đường lối trực trị của Charner, vì cảm phục văn hóa, những thể chế Việt Nam. Chủ trương phải “tôn trọng luật lệ phong tục quốc gia của người Annam” ra một tuyên ngôn bằng chữ Nho và chữ Pháp trình bày quan điểm trên (1) tái lập hệ thống hành chánh cũ để cho người bản xứ cai trị. Một số người Pháp thời đó như: Anbaret, Luro, Philastre, Linh mục thừa sai Legrand de la Liraye... cũng cảm phục văn hóa Việt Nam, dịch những tác phẩm văn chương, bộ Luật tiêu biểu ra tiếng

(1) Sách trích dẫn trang 522.

Pháp và quan điểm văn hóa của họ cũng đưa họ đến sự lựa chọn một quan điểm chính trị: chính sách liên hiệp. Nhưng chính sách của Bonard thất bại vì không được giới sĩ phu hưởng ứng, hầu hết theo khuyến cáo của triều đình đều chạy trốn, ẩn náu hoặc từ chối cộng tác, De la Grandière, sau Bonard buộc phải quay lại chính sách trực trị, nhưng phải đợi đến thời Le Myre de Villers, chính sách trực trị và đồng hóa mới được thi hành một cách triệt để và gấp rút như Taboulet đã ghi nhận “không phải một chính sách đồng hóa kiên trì có mức độ vừa phải, như thời các đề đốc đã làm, mà là đồng hóa một cách triệt để sâu xa, nhằm làm cho Nam kỳ trở thành một miền đất Pháp, một quần hạt sống cuộc đời tương tự ở mẫu quốc. Sau khi đã phê phán những cố gắng đầy tham vọng của các đề đốc không đưa đến những kết quả như họ mong muốn, Taboulet kết luận: Tuy vậy những việc làm của họ không phải vô ích vì đã góp phần tạo cho miền Nam Việt Nam một khuôn mặt riêng biệt, một thứ “diện bộ Pháp hóa” như đặc điểm của một phần đất Đông Dương (1). Người Pháp muốn biến miền Nam thành một hạt (département) của Pháp quốc hải ngoại và biến Sài Gòn thành thủ đô của hạt đó vì coi miền Nam là vùng đất trù phú: “chúng ta tìm thấy được ở Nam kỳ một vị trí rất thích hợp. Chúng ta đặt chân trên một miền đất trù phú hơn cả. Tóm lại nếu chúng ta biết lợi dụng và không làm hỏng tương lai, thì chính đây là nơi mà một ngày kia ảnh hưởng Pháp sẽ tỏa lan ở Á đông” (2) và Sài Gòn là trung tâm của mọi

(1) *Sách trích dẫn trang 522*

(2) *Báo cáo của Charner gửi Chasseloup Laubat, Bộ trưởng Bộ Hải quân, trích dẫn theo André Baudrit,*

sinh hoạt: “Sài Gòn đóng một vai trò quan trọng không phải chỉ về phương diện nếp sống của dân chúng mà còn trên bình diện cả thuộc địa và tổ quốc. Sài Gòn là thủ đô của xứ sở vì ở đây có chính quyền Trung ương, các chỉ huy những lực lượng hải quân, lục quân, ở đây tập trung dịch vụ thuế má, có tòa thượng thẩm, không những bao gồm các Tòa án của Nam kỳ, mà cả Xiêm, Cao Miên, biển Nam Hải, và Nhật Bản. Sài Gòn là hải cảng duy nhất mà mọi loại tàu trận hoặc tàu buôn đều có thể ra vào, sẽ là nơi tập trung toàn bộ những chuyển vận hàng hải và ngoại thương (1).

Những dự định thực hiện đường lối cải tạo:

1) Thiết kế đô thị: Thờ Bonard vẫn còn tiếp tục tranh luận về hai đường lối cải tạo, thiết kế Sài Gòn: đào sâu hoặc đào thêm rạch hào, biến Sài Gòn thành một thứ Venise ở Á châu hoặc lấp bớt rạch hào, làm khô, chỗ trũng nâng cao, biến rạch hào cũ thành đường phố. Bonard chủ trương đường lối thứ nhất, nhưng sau Bonard, chủ trương thứ hai được lựa chọn và thực hiện (2). Ngoài ra Bonard ra lệnh cho Coffyn, đại tá công binh vẽ một bản đồ Sài Gòn dự tính cho 500.000 người trong khi lúc đó đầu cả Sài Gòn Chợ Lớn chỉ vào khoảng 25.000 người. Một dự định sau đó cũng bị bỏ qua vì không tưởng.

guide historique des rues de Saigon lère S.I.L.I. Sài Gòn 1943 trang 21.

(1) Phát biểu về tầm quan trọng của SG trong buổi họp 18-9-1879 của Hội đồng quản hạt. Cochinchine Française. Procès verbaux du conseil colonial anne 1879 Imp. Colonial.

(2) Xem Taboulet trang 487.

2) Hành chính, chính trị: Thiết lập những thể chế dân chủ như Hội đồng quản hạt (Conseil colonial) 1880 các Hội đồng thị xã gồm cả Pháp Việt như Hội đồng quản hạt có 6 Pháp, 6 Việt, 2 đại biểu của phòng Thương mại, 2 đại biểu của Thống soái do bầu cử.

- Tuyên bố quy chế về tự do báo chí, tư tưởng, áp dụng đạo luật 1881 như ở Pháp (1).

- Tuyên bố nghị định về nhập Pháp tịch. Điều kiện duy nhất là trên 21 tuổi và chứng minh được biết nói tiếng Pháp. Nghị định này được Tổng thống Pháp ký do đề nghị của Bộ trưởng Hải quân dựa trên báo cáo của thuộc địa: “nhận xét người Annam đã chấp nhận sự thống trị của người Pháp, bắt đầu học tiếng của ta và theo phong tục của ta, một số người bản xứ đã giữ những chức vụ hành chánh. Chánh quyền nên khuyến khích đẩy mạnh xu hướng trên bằng cách cho phép người Annam trở thành công dân Pháp. Một điều cốt yếu để được ân huệ đó là biết tiếng Pháp và không thể cho một người quyền công dân nếu người đó không hiểu văn minh của chúng ta (2).

3) Kinh tế: Chủ trương tự do kinh doanh. Theo Ta-

(1) Bulletin officiel de la Cochinchine arrêté promulguant dans la colonie les 2 lois du 29 Juillet 1881 sur la liberté de presse et sur l'amnistie des crimes et délits de presse. Année 1881 trang 357.

(2) Bulletin officiel de la Cochinchine, Arrêté promulguant en Cochinchine le décret du 25 Mars 1881 réglant les conditions de naturalisation des indigènes. Rapport au président de la République. Décret 14 Juillet 1881 trang 293.

boulet Nam Kỳ trở thành thuộc địa đúng vào thời những lý thuyết của nhóm Saint Simon được chấp nhận ở Pháp về nguyên tắc tự do kinh doanh. Ở Nam kỳ được sự chấp thuận hoàn toàn của mẫu quốc, các đề đốc cai trị cho rằng nhiệm vụ của họ chỉ là hình định, tổ chức hành chánh, bảo vệ an ninh trật tự thôi, không can thiệp vào việc kinh tế, do đó không có những hàng rào, thể thức quan thuế, không có kỳ thi, hoặc ưu đãi độc quyền, trợ cấp, bình đẳng cho mọi người tự do cạnh tranh hoàn toàn. Đó là những phương hướng phải theo để làm cho Nam kỳ phát triển thịnh vượng (1) nói cách khác, tuyệt đối nhà nước không can thiệp vào việc làm ăn buôn bán của tư nhân.

4) Văn hóa giáo dục: Cổ động và cấp học bổng cho một số thanh niên sang du học ở Alger, nhằm đào tạo một lớp trí thức theo văn hóa Pháp ngay từ hồi đầu Pháp thuộc. Trước khi Pháp chiếm và bình định xong Bắc kỳ, Trung kỳ, đã có một đội ngũ trí thức Tây học đầu tiên trở về nước hồi 1884. Theo những phản ảnh trong báo chí hồi đầu thế kỷ, những thanh niên này thường thuộc giới bình dân, vì giới nhà giàu chưa đủ tin ở sự vững mạnh của chính thể mới, sợ sau này triều đình trở lại nên có người phải thuê con nhà bình dân đi du học thay cho mình, như trường hợp Diệp Văn Cương, theo ông Vương Hồng Sển và Hồ Biểu Chánh trong một tiểu thuyết của ông (2).

(1) Taboulet S. S trang 570.

(2) Sợ cho con đi học nhà nước bắt mất con. Gia đình báo số ngày 16-11-1809 đã trấn an các bậc làm cha mẹ, “ngờ là cho con đi học làm vậy thì sợ e nhà nước bắt con mình mà đem đi Tây hay lệ thuộc về nhà

- Thông tư, nghị định về việc bác bỏ chữ nho và dùng chữ quốc ngữ (1).

- Nghị định 22-2-1869 bố buộc dùng quốc ngữ trong giấy tờ chính thức.

- Nghị định 6-4-1878 về việc dùng chữ Annam bằng mẫu tự la tinh.

- Thông tư 28-10- 1879 về việc bãi bỏ chữ nho và dùng mẫu tự la tinh.

Nhà cầm quyền Pháp đã ra những thông tư, nghị định chính sau đây về văn hóa giáo dục.

Học chánh:

nước. Nhứt là các nơi xa xa ruộng nương, rẫy bãi, hễ có trát súc đòi học trò, thì cha mẹ đã xào xự, làm quá hơn là sợ bắt lính lo chạy mượn đũa nợ đũa kia con nhà nghèo cho nó đi thế cho con nhà mình.” Hay trong Nam Kỳ địa phận số ngày 22-7-1909 lời một người cha khuyên con đi học “tao đốt cũng đành, vì hồi đó tây chưa qua, chưa có lớp nhà trường như bây giờ... Qua tới đời mày, lúc đó Lang sa đã lấy Nam kỳ rồi, đây có lập nhà trường, lại ép ai có con phải cho đi học, com áo nhà nước ban cấp, sách vở bút mực khỏi mua, khỏi tốn, mà hồi đó tao sợ cho mày đi học, họ bắt đem về tây mất nòi, cho nên nay mày chịu đốt, cái thì lỗi tại tao. Nay bây giờ mày có một con trai tuổi nó cũng trưởng rồi, vậy phải cho nó đi học, đặng nó biết một hai chữ, có cái tờ cái khế, có nó coi, khỏi mượn chai ai” (trang 558).

(1) Về nội dung những thông tư, nghị định này chúng tôi đã trình bày trong “Chữ văn quốc ngữ” thời kỳ Pháp thuộc, nhà in Nam Sơn Sài Gòn 1974, từ trang 25 đến trang 51.

- Nghị định 17-3-1879 về tổ chức nền học chánh mới ở Nam kỳ.

- Nghị định 14-6-1880 thiết lập ở mỗi làng, thị xã trường dạy chữ quốc ngữ.

Cần lưu ý một điều quan trọng sau đây: những ông quan nhà binh cai trị thời kỳ này đã quan niệm thế nào về chữ quốc ngữ và công dụng của nó? Họ coi chữ quốc ngữ dễ học vì là một thứ chữ bình dân, cho bình dân trình độ tiểu học là cao nhất, dùng để học thông cáo, sách báo phổ thông hoặc giao dịch hàng ngày không phải là thứ chữ văn hóa như tiếng Pháp, chữ nho dùng trong việc nghiên cứu khoa học hoặc dạy học ở cấp trung, đại học. Trong viễn tượng thực hiện triệt để nhanh chóng chính sách đồng hóa, biến người Việt thành Pháp về văn hóa, họ khinh thường chữ quốc ngữ, chỉ coi là một công cụ chuyển tiếp trong thời kỳ quá độ “tiến lên” chữ Pháp nghĩa là chữ quốc ngữ sẽ bị xóa bỏ tiêu ma sau khi đã thực hiện xong mục tiêu đồng hóa. Do đó khi người Pháp cưỡng bách học quốc ngữ, nhằm phát huy văn chương văn hóa dân tộc mà chỉ vì cho nó là một công cụ tiện lợi chuyển tiếp mà thôi (cũng dùng những ký hiệu như chữ Pháp) như có thể thấy trong phát biểu của Landes một quan cai trị lâu năm Chợ Lớn và cũng dịch ra Pháp văn nhiều chuyện văn học dân gian (1).

Về nếp sống, người Pháp ở Sài Gòn cũng muốn biến Sài Gòn thành Paris thứ hai như bài hát *J'ai les deux amours* đã muốn diễn tả hai mối tình là Paris và Sài Gòn. Paris có gì,

(1) *Landes. Notes sur le Quốc ngữ. Bulletin de S.E.I*
ler semestre 1886 hay trong chữ Quốc ngữ trang 63.

Sài Gòn cũng phải có: mốt quần áo, món ăn. Những đoàn kịch của Paris thường sang trình diễn ở Singapore được mời đến Sài Gòn theo một lịch định kỳ một nửa thời gian ở Paris, một nửa thời gian ở Sài Gòn. Sài Gòn cũng yêu cầu Paris gửi các tác phẩm nghệ thuật sang triển lãm vì ở Sài Gòn việc bảo vệ các nghệ phẩm không thua gì Paris. Hơn nữa Sài Gòn còn yêu cầu triển lãm xong, được giữ lại làm bản sao, vì những bức họa hư hỏng nhanh hơn ở các kho lưu trữ tại Tòa Đô sảnh bên Pháp do chuột gặm (1). Báo Pháp ở Sài Gòn cổ vũ việc người Pháp sang nghỉ hè ở Sài Gòn và mang vợ con sang ở hẳn Sài Gòn để củng cố niềm tin vào sự phát triển thành phố (2). Người Pháp cũng muốn người Việt, Pháp hóa nhanh chóng trong cách mặc theo âu phục và ăn cơm tây. Những cuốn sách nấu ăn bằng tiếng Việt và Pháp đầu tiên được xuất bản rất sớm:

1 - *Petite cuisine bourgeoise en annamite*. Bốn dạy nấu ăn theo phép Tây. Tân Định bản in địa phận Sài Gòn 1889. (3)

2 - *La véritable cuisine étrangère*. Trần Văn Lộc. Chính thật sách nấu ăn bằng quốc âm. Nouvelle Edi-

(1) *Biên bản Hội đồng quản hạt Procès-verbaux du Conseil colonial séance 26-6-1905 trang 53.*

(2) Ngay từ hồi 1865, báo Pháp đã ca tụng *De la Grandière* vì đã làm gương mang cả gia đình sang ở Sài Gòn sau kỳ nghỉ hè.

(3) Trong lời tựa, tác giả nói làm sách này không phải cho nhà giàu vì họ muốn được người giỏi rồi nhưng cho người đủ ăn đủ mặc chưa biết nấu, để biểu nấu và biết lấy vị annam thế vị tây không có, sách bán chạy, in lần thứ nhất 352 trang, lần thứ 3 1914, 61 trang.

tion. Chỉ nhằm Pháp hóa hiện đại hóa Sài Gòn trong viễn tượng thực hiện chính sách đồng hóa, nên những người Pháp đầu tiên ở Sài Gòn không muốn nghĩ đến những công trình tìm hiểu, bảo vệ cổ sử Việt Nam như thấy trong cuộc tranh luận ở Hội đồng quản hạt xem có nên lập một Viện bảo tàng ở Sài Gòn hay không? “Thật hiển nhiên Sài Gòn là thành phố qua lại của các du khách đến Đông Dương, Trung Hoa, Nhật Bản, không phải Hải Phòng hay Hà Nội. Nhưng việc lập một Viện bảo tàng ở đây chỉ cho thấy một lợi ích rất mơ hồ đối với du khách ghé Sài Gòn, thủ đô của Đông Dương. Đã hẳn đó cũng sẽ là thêm một điểm hấp dẫn nhưng quả thực việc triển lãm này không làm say mê được du khách là bao. Chỉ lâu lâu mới thấy vài nhà khảo cổ chú ý tìm những viên đá cổ không thấy ở Nam kỳ mà chỉ thấy ở Cao Miên, Trung kỳ, Lào, Bắc kỳ”. Do đó nếu cần thì chỉ nên xây ở Sài Gòn một bảo tàng viện có tính chất thương mại, kỹ nghệ và nghệ thuật thôi (4), nói cách khác Bảo tàng viện về cổ sử để dành cho Trung kỳ, Bắc kỳ lâu. Tuy nhiên Sài Gòn vẫn có một bảo tàng viện về cổ sử vì Bác sĩ Holbé chủ một tiệm thuốc tây lớn ở Catinat đã sưu tầm được trên 20 ngàn hiện vật trị giá hơn 30 ngàn quan muốn tặng cho thành phố, Blanchard de la Brosse lại là người thích đồ cổ nên mới thuận trích tiền quỹ để xây dựng bảo tàng.

Tâm lý lạc quan, phấn khởi của người Pháp thời đó được biểu lộ trong bài lập trường của báo “Le Saigon-nais” số 93, ngày 17-2-1884 nhân kỷ niệm 25 năm chiếm Nam kỳ: “Dưới một chánh quyền dân chủ, người ta không ăn mừng một cuộc chinh phục bạo lực, hoặc một biểu dương hân hoan. Lực lượng võ trang, nhưng người ta vui mừng vì thể hiện được dần dần chính sách

đồng hóa đưa đến văn minh, vì những tư tưởng tiến bộ thâm nhập mỗi ngày một cách bình thường vào một dân tộc đã qui thuận... Nam kỳ là mảnh đất đã được tách rời khỏi lãnh thổ của một ông vua chuyên chế đồng phương có thể trong vòng 25 năm trở thành một mảnh đất Pháp trong trái tim, trong tư tưởng và trong khát vọng. Nam kỳ sẽ chia thành những hạt có những tòa án quận và do đó sẽ trở thành một mảnh đất Pháp được trang bị đầy đủ tất cả các thể chế của mẫu quốc trên bờ Thái Bình Dương.

Tâm lý lạc quan phần khởi trên cũng được những người Việt trong Hội đồng quản hạt chia sẻ qua việc họ làm kiến nghị cùng với người Pháp, yêu cầu bãi bỏ chế độ bán xứ (indigénat) “sau 50 năm làm thuộc địa và gần 20 năm qua không có một cuộc nổi dậy nào dù chỉ là nhỏ bé, không có một cuộc bạo loạn nghiêm trọng nào đe dọa hoặc phá rối trật tự công cộng. Dân chúng bán xứ đã nhìn nhận một cách thẳng thắn những quan điểm mang tính chất hòa hoãn mà mẫu quốc đã đề nghị với họ. Họ yêu cầu bãi bỏ những luật lệ đã được thiết lập hồi đầu thuộc địa, những luật lệ này có thể còn cần thiết ở các nơi khác trong Đông Dương, (chúng tôi gach) trái lại ở Nam kỳ không cần nữa mà còn có hại, vì trong thực tế nhiều lạm dụng phiền nhiễu bắt bớ vô cớ, kết án bất công vẫn xảy ra.” Kiến nghị... yêu cầu bãi bỏ chế độ bán xứ do Nghị định 31-5-1892 vì người bán xứ rất khổ cực phải chịu đựng chế độ kể trên ký tên: Blanchy, Monceaux, Schégeans, Holbé, Bousquet, Nèn, Quang, Diệp, Thuận, Minh, Toán (1).

(1) *Procès-verbaux du conseil colonial séance 2*
Nov.1901 trg 127.

Căng thẳng trong quan hệ Trung ương (phủ Toàn quyền) và địa phương (Hội đồng quản hạt). Cho đến nay, trước những chính sách khác nhau mà người Pháp đã áp dụng cho bản xứ (Nam, Trung, Bắc) luận điểm thường được đưa ra coi đây là một chính sách “chia mà trị” của thực dân. Đọc tài liệu của Pháp, chúng tôi chưa hề gặp chỗ nào họ nói họ chủ trương như thế nên chúng tôi e rằng đó chỉ là lối nhìn của người Việt Nam, một lối nhìn “đánh giá quá thấp” người Pháp về chính phủ vì chỉ coi đây là thủ đoạn chính trị. Nếu bây giờ người Việt cũng phải nhận vì tình hình, hoàn cảnh khác nhau giữa ba miền về các mặt địa lý, khí hậu, tâm lý v.v... nên cần có những chủ trương khác nhau cho thích hợp thì người Pháp hồi mới sang Việt Nam lại không có thể nhận thấy điều đó và chủ trương như vậy sao? Sâu xa hơn nữa, chính những yếu tố địa lý, chính trị khác nhau cũng làm cho người Pháp chia rẽ, chống nhau tùy như họ sống lâu ở miền nào và nhìn vấn đề địa phương, hoặc vấn đề mối quan hệ trung ương địa phương từ miền mà họ sống ở lâu. Chẳng hạn tình trạng căng thẳng đôi khi mâu thuẫn giữa phủ toàn quyền ở Hà Nội và Hội đồng quản hạt ở Sài Gòn. Sự kiện này cho thấy những yếu tố địa lý chính trị quy định lối nhìn của bất cứ ai (Tây, ta) sống ở trong một vùng địa lý chính trị giống nhau. Vì sự khác biệt giữa các miền về khí hậu, tài nguyên thiên nhiên, đất đai v.v... đưa đến những quyết định coi Nam kỳ là thuộc địa và Bắc Trung là bảo hộ, đã được nói đến nhiều, chúng tôi không cần nói thêm, nhưng về mặt văn hóa, ít được nói đến, nên chúng tôi xin trích dẫn một vài nhận định của người Pháp về văn hóa về con người ở hai miền Nam Bắc biện minh cho chính sách thuộc địa và bảo hộ. Ở miền Bắc, vùng đất cũ, nền văn minh làng xã khá chặt chẽ, con

người đã gắn chặt với nền văn minh đó, nên rất khó “thay đổi được nền văn minh này bằng nền văn minh Pháp”. Không thay đổi được thì phải tôn trọng nó và lợi dụng sự tôn trọng đó về mặt chính trị. Đó là ý nghĩa của chính sách bảo hộ, trái lại ở miền Nam là vùng đất mới, những người lưu dân đến cư ngụ không còn giữ được những truyền thống xưa cũ một cách chặt chẽ, họ lại là người tú chiếng (Việt trà trộn với Tàu, Miên...) do đó có thể tác động vào những cấu trúc văn hóa lỏng lẻo này để thay thế chúng bằng văn hóa Pháp. Đó là cơ sở của chính sách đồng hóa và thuộc địa được áp dụng ở Nam kỳ.

“Thật là tốt khi chúng ta có trước mặt một xứ mà dân chúng không đồng nhất lắm nên có thể dễ dàng áp đặt một pháp chế mới, cũng không có những truyền thống địa phương nên có thể dễ dàng chấp nhận những thay đổi cần thiết sau khi bị chiếm đóng. Tất cả những điều trên đều tìm thấy ở Nam kỳ, dân số ở rải rác khắp xứ gồm người Tàu, người Việt, người Miên... không có một tầng lớp quý tộc địa phương, những người Việt di dân chỉ đến ở mảnh đất này gần đây, còn các viên chức hầu hết đều từ Huế gọi vào.”

Do đó, mặc dầu dân chúng được chính phủ Annam luôn luôn kích động, việc bình định vẫn diễn ra nhanh chóng hơn các nơi khác. Chỉ cần thay thế một nền hành chánh đầy dẫy những sai lầm của quan lại bằng một nền hành chánh khác là đủ cho dân Annam chuyển từ một thể chế này sang một thể chế khác không qua thời kỳ chuyển tiếp”. (1)

Những sự khác biệt về địa lý chính trị, văn hóa cũng

(1) Vienos, luật sư ủy viên Hội đồng quản hạt, chủ nhiệm báo *l'Independant de Sài Gòn* số 725 (21-7-1883).

làm cho người Pháp chia rẽ nhau, bất đồng với nhau.

Những người Pháp cầm quyền ở Sài Gòn nhìn ra khỏi Sài Gòn và Nam kỳ, họ không nhìn về phía Bắc (Trung, Bắc kỳ) mà về phía Tây, ngược dòng sông Cửu Long (Cao Miên, Thái Lan, Lào). Theo Taboulet, một nhóm sĩ quan viên chức trẻ tuổi rất hăng hái tụ họp quanh Francis Garnier, quan cai trị Chợ Lớn để bàn bạc hoạch định, những cuộc thăm dò thám hiểm sông Cửu Long. Tháng 11-1864, Bonard đã gởi cho Bộ trưởng một báo cáo về sự cần thiết phải khai thác sông Cửu Long để làm cho Sài Gòn ở Nam kỳ trở thành một kho hàng hóa buôn bán với Trung Quốc. Trong những dự định khai thác này, có cả kế hoạch thiết lập một đường xe lửa Sài Gòn - Nam Vang ngược lên theo dòng sông Cửu Long, chứ không phải theo bờ biển Nam Hải qua Trung kỳ, Bắc kỳ (1).

Đường lối trực trị, đồng hóa và tự trị của người Pháp ở Nam kỳ chống lại đường lối liên hiệp, thống nhất của toàn quyền Paul Bert muốn thiết lập một thứ Hàn lâm viện gồm 40 ông nghệ (đầu tiến sĩ) ở Hà Nội để lo phát huy văn chương Việt Nam, bảo vệ các di tích lịch sử, thư viện, dịch các tác phẩm Pháp ra văn quốc ngữ, v.v...

(1) Trong một báo cáo đọc ở Hội đồng quản hạt, một người tha thiết đến vấn đề này chống lại việc Nam kỳ chỉ tiến cho những thăm dò thượng lưu sông Cửu Long, vì chỉ có lợi cho Bắc kỳ và chỉ nên thăm dò vùng hạ lưu sông này mà thôi. Xem La mission du Haut - Mékong au conseil colonial (1-1893) observations présentées par le Docteur Mongeot Conseiller colonial, président de la société des Etudes ind Colon à Ke-Logners (Haut Camb) SG Imprim.??? Nouvelle 1893.

Trong thực tế ngay cả sau khi Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ ở Bắc kỳ, Trung kỳ, ba miền không có một liên lạc gì. Năm 1887, một ông Toàn quyền Đông Dương được bổ nhiệm nhưng chỉ có quyền hành ở Bắc, Trung kỳ, vì không nắm được ngân sách Nam kỳ.

Một người Pháp đương thời đã ghi lại tình hình này: “Trước 1897, Nam kỳ hồi đó cũng như bây giờ được ông Thống soái cai quản hoàn toàn thoát khỏi hành động của Toàn quyền mà danh vị không đủ áp đặt ở cái thuộc địa vô kỷ luật này. Đời sống chính trị và kinh tế chỉ dựa vào hai lực lượng duy nhất: Hội đồng quản hạt, do các viên chức bầu ra sử dụng mọi tài nguyên, hầu như toàn quyền “ở thuộc địa và dân biểu còn tăng cường cho thế lực trên bằng cách can thiệp và binh vực nó ở Paris, ở Bộ, vì muốn thoát ly ra khỏi liên hiệp Đông Dương, nhóm chuyên quyền này đã phát động một chiến dịch tuyên truyền rầm rộ đòi cho Nam kỳ được tự trị, một chiến dịch xuýt thành công vào cuối năm 1895” (1). Nguyên nhân động cơ chính của sự chia rẽ và ý đồ tự trị là gì? Vì Nam kỳ tự túc được, còn phải nuôi cả Đông Dương. “Nhưng của cải về tài chính lại cao mà xứ nhỏ bé này, chỉ rộng gần gấp đôi nước Bỉ có một dân số trên hai triệu (2.960.425 người) theo kiểm tra năm 1901 đã bị giảm sút vào quãng ba phần tư, phần dư còn lại dùng để chi cho các nhu cầu của cả Đông Dương (1).

Thật dễ hiểu khi những người cầm quyền ở một vùng đất có thể tự túc về kinh tế lại không được tự trị

(1) *Lieutenant-colonel Lubanski, L'indochine française en 1902 Reveindoch. No 264, 9 Nov, 1903 page 1028.*

về chính trị, bị những người cầm quyền ở đâu xa, mà họ phải chi viện đều đều (Ngân sách Nam kỳ chi cho Ngân sách Bắc kỳ hàng năm 30%, những năm Bắc kỳ mất mùa, lụt lội, ngân sách là số 0, thì phải chi viện nhiều hơn) hoặc tiền đặt mua hàng không trả đúng hạn, sòng phẳng (chẳng hạn đặt in ở các nhà in Sài Gòn) lại lấy danh nghĩa Trung ương cấp trên để đối xử một cách mà họ cho là không thích đáng, nên họ đòi tách Nam kỳ ra khỏi Đông Dương.

“Hành chánh Bắc kỳ, thật vô ích nếu phải nhắc lại, cần độc lập với nền hành chánh Nam kỳ” hoặc “Những ủy viên đối lập trong Hội đồng quản hạt đều nhất trí đòi tách Bắc kỳ ra khỏi Nam kỳ” (1).

Nhưng dĩ nhiên Toàn quyền chống lại những dự định đó.

Paul Doumer là người giữ được sự thống nhất Đông Dương về mặt hành chánh, tài chánh và sau đó thực hiện được sự thống nhất cả về giao thông.... chỉ trích gay gắt Hội đồng quản hạt Nam kỳ thực sự nắm quyền hành chứ không phải Thống soái Nam kỳ vì những người này chỉ nghĩ đến quyền lợi của họ.

“Các ông biết tình hình Đông Dương cách đây 5 năm lúc tôi sang với các cộng sự viên của tôi, xứ này bị chia ra làm 3 thuộc địa nhỏ, được cai trị khác nhau từng thời kỳ, mỗi miền bị chiếm đóng lúc nào. Ở Nam Kỳ người ta thấy đúng là những mô phỏng (caricatures) các thể chế tự do ở mẫu quốc, một cái gì mà người ta cho là giống như phổ thông đầu phiếu, các nghị viên dân biểu, một hội đồng quản hạt do người Pháp bầu ra. Ở giữa

(1) *Blancsubé (dân biểu của Đô trưởng Sài Gòn) báo L'indépendant de Jacgui số 129 - 31-7-1883.*

cái hỗn loạn hành chánh đó, người ta gặp một ông Toàn quyền chỉ là ông quan cai trị Bắc kỳ, đôi khi ông xuất hiện ở các xứ khác, nhưng chẳng có quyền hành gì và chẳng hành động gì được.” (1)

Những người Pháp bên vực Toàn quyền thì cũng cho rằng những người Pháp cầm quyền ở Nam kỳ chỉ nghĩ đến quyền lợi riêng.

“Một tay thực dân kỳ cựu, ông Blanchy, đô trưởng Sài Gòn đã lợi dụng tình trạng yếu kém của các xếp lớn để làm giàu thiệt hại đến quyền lợi quốc gia, rồi tự tạo cho mình một quyền lực thực sự. Ông Blanchy coi việc quản lý thành phố như của một quốc gia trong một quốc gia, đã yêu cầu vào năm 1896 bãi bỏ Liên bang Đông Dương... Nhưng không may cho ông Đô trưởng Sài Gòn, và may cho Pháp, ông Doumer đã sang với ý định quyết tâm củng cố Liên bang trên...”. (2)

Paul Doumer, theo Taboulet đã bất chấp những đòi hỏi của chính sách địa phương ở miền Nam Việt Nam bất mãn vì bị tước đoạt tư cách thủ đô của Sài Gòn để nhường lại cho Hà Nội (3) và do đó nhìn trong viễn tượng cả Đông Dương thì: Những chính sách ngăn chặn của Hội đồng quản hạt đã cản trở đà phát triển chung của công trình thực dân. (4)

(1) Paul Doumer. *L'Indépendant française souvenirs*, trang 72.

(2) Et. Richet, *l'Indochine française a l'heure présente, une Oeuvre de P.Doumer* Revue Indoch. No 1944 - 7-7-1902 trang 601.

(3) Taboulet, sách đã trích dẫn trang 901.

(4) Jean Chesnaux. *Contribution à l'histoire de la nation vietn. E.sociales. Paris 1955*, trang 152.

Paul Doumer thiết lập đường xe lửa Hà Nội - Sài Gòn, dọc theo bờ biển, nhưng phải đợi 35 năm sau mới hoàn thành, chậm trễ như vậy vì nhiều lý do (thiếu tiền) nhưng cũng có lý do Sài Gòn không mau lẹ đáp ứng như một người ủng hộ đường lối Paul Doumer đã nói thẳng ngay trong câu đầu bài diễn thuyết về đường xe lửa xuyên Việt “Bắc kỳ và Nam kỳ đã sống nhiều năm trong một tình trạng phân cách và hình như thù địch, những khó khăn giao thông làm cho Hà Nội xa cách Sài Gòn như Marseille đối với Le Caire và làm cho ngay cả người Pháp không còn thấy cái lợi chung của cộng đồng, người Nam kỳ và Cao Miên lý luận đối với xứ Bắc kỳ giống như lý luận của tay chơn đối với bao tử, phiên trách những chi tiêu mà Sài Gòn phải gánh chịu, còn Hà Nội thì được hưởng thụ ít ra là theo vẻ bề ngoài (1). Trong bài diễn văn khánh thành đường xe lửa xuyên Việt do Gassien Tổng thanh tra Công chánh Đông Dương đọc ở Sài Gòn ngày 2-10-1936 có nhắc lại ý định của Paul Doumer quan niệm về thống nhất kinh tế ba xứ không có quan hệ giao thông với nhau mỗi xứ sống khép kín - Trung kỳ là một chuỗi đồng bằng nhỏ tiếp nối nhau bằng một con đường mà chỉ người đi ngựa hoặc đi bộ qua lại. Còn chỉ cần ra khỏi Sài Gòn 30 cây số về phía Bắc là đã thấy những miền hoang vu không thể xâm nhập được, mặc cho thú rừng tung hoành, không có đường xá gì hết. Tỉnh Biên Hòa là giới hạn cực bắc của miền được biết đến, và khi tôi hỏi có gì ngoài ấy, người ta trả lời: Rừng,

(1) *Hanoi - Saigon direct - Bulletin SEI No 1, 1924 Saigon.*

rồi núi và cái xa lạ! (1)

Thất bại và ảo tưởng: Chính sách của những người Pháp ở Nam kỳ thất bại về kinh tế, vì họ không đủ khả năng điều kiện để khai thác, phát triển nhanh ở Nam kỳ và ngược dòng sông Cửu Long như họ mơ ước, hoặc thiết kế một thành phố cho 500.000 người. Khí hậu ở Nam kỳ cũng không thích hợp. Hàng năm họ vẫn phải về Pháp nghỉ hè. Do đó họ nhận ra không thể coi Nam kỳ là một thuộc địa di dân, mà chỉ nhìn như một thuộc địa khai thác mà thôi. Chỉ trong thời thế chiến hai vì không thể về Pháp nghỉ được, nên người Pháp bắt buộc mở mang Đà Lạt, biến thị xã này thành một thành phố như bên Pháp.

Về văn hóa, giáo dục, người Pháp còn thấy thực tế Nam kỳ cũng không như họ đã nhận định, ước muốn. Họ không có đủ tiền để mở các trường làng, xã để dạy chữ quốc ngữ cho đến năm 1907 như một người Việt trong Hội đồng quản hạt đã nhận xét: ba phần tư làng ở Nam kỳ không có một người nào, một học trò nào xuất thân từ trường làng biết đọc chữ quốc ngữ hoặc bốn phép tính. Hậu quả là mỗi lý trưởng nhận được một lệnh gì phải đi thật xa kiếm một ông biện để xin đọc giải thích. Chữ nho thì bị bỏ từ lâu không còn thông dụng. Thầy đồ không dạy chữ nho nữa vì nghề của họ không làm cho họ sống được nghĩa là người An-nam không muốn gởi con đến các trường tu, họ có lý vì chữ nho không để làm gì cả. Mỗi người đều có

(1) Inauguration du Transindochinois - Discours prononcé à Saigon par M. Gassien, Inspecteur Général des Travaux publics de l'indoch. Oct. 1936 B.SEI No 3-1936, page 151.

quyền cho con học chữ quốc ngữ. Nhưng điều tai họa là trường quốc ngữ rất thiếu ở các xã, nên trẻ con An-nam không được dạy dỗ gì cả và do đó không thể tránh được trở thành những đứa trẻ ngu dốt, mất dạy, cư xử như súc vật (1). Trầm trọng hơn nữa, ngay cả những trẻ được học chữ quốc ngữ cũng có thể mất dạy vì chúng chỉ được học chữ mà không được học nghĩa (đạo nghĩa), nhà trường dạy quốc ngữ chỉ đào tạo những đứa trẻ biết đọc biết viết và biết một số kiến thức thông thường, không được học đạo lý, không có kiến thức về luân thường đạo lý, làm sao có cơ sở tinh thần để biết tuân giữ pháp luật, tôn trọng kẻ cầm quyền. Những kiến thức về luân thường đạo lý chỉ có trong các sách bằng chữ nho là thứ chữ mà người Pháp muốn xóa bỏ vì nó đưa vào một văn hóa khác không phải văn hóa Pháp. Trước tình trạng bế tắc đó, đề đốc Dupré buộc phải lập Ủy ban nghiên cứu gồm nhiều học giả am hiểu văn hóa Việt Nam và vì thế không tán thành chủ trương đồng hóa thô bạo. Cả ba phúc trình của Luro, Philastre và linh mục Le Grand de la Liraye đều đồng ý với nhau:

1. Về nguyên nhân thất bại việc dùng chữ quốc ngữ.
(Trù trong giới công giáo vì con nít có sách giáo khoa, sách đạo (truyện các thánh, kinh thánh in riêng) để đọc và tìm thấy một lý tưởng đạo đức để noi theo).
2. Và về biện pháp đề nghị: soạn sách giáo khoa có

(1) Taboulet. Une enquête sur les méthodes d'enseignement-rapporta de Luro, Philastre et le Grand de la Liraye (Commission de l'Ins-truction publique) 1873 trang 592-598 chúng tôi đã trích dịch nhiều đoạn trong "Chữ, văn quốc ngữ" trang 102 - 106.

nội dung đạo lý, dạy lại chữ nho (1).

Sự thất bại trong chủ trương dạy chữ quốc ngữ cho người Pháp thấy sự thất bại của chánh sách đồng hóa như đề đốc Dupré đã thú nhận trong thư gởi Tổng trưởng hải quân ngày 6-11-1873: “Không có gì tế nhị hơn là sự thay đổi những phong tục tôn giáo luật lệ một dân tộc, đó là việc của thời gian. Muốn áp đặt những thay đổi như thế bằng quyền hành bao giờ luôn luôn cũng là xấu và phản chính trị. Luật pháp Annam dựa theo Trung Quốc, tuy có nhiều điều không hoàn toàn nhưng không phải là một công trình man rợ hay đáng khinh, vì nó dựa trên những nguyên tắc công chính không thể chối cãi được. Từ lâu nó vẫn được áp dụng và dân chúng hiểu biết nó, không muốn thay đổi. Muốn cải tổ toàn bộ pháp luật như một số nhà luật say mê luật pháp La mã và Napoléon chủ trương, là làm cách mạng, là muốn gây xáo trộn sâu xa xứ này và đẩy họ đến chỗ làm loạn. (2)

Sau cùng ngay cả những người được đào tạo trong khuôn khổ văn hóa Pháp du học về, trừ một thiểu số, cũng không chối bỏ văn hóa dân tộc, trái lại chỉ lợi dụng tinh thần văn hóa Pháp, thể chế pháp lý Pháp (các Hội đồng, nghị định, báo chí, quốc tịch Pháp) để chống Pháp dưới mọi hình thức từ cải cách đến cách mạng xã hội (Gilbert Chiểu, Nguyễn An Ninh).

Từ những sự kiện như trên, mới thấy có dư luận chống chính sách nhập quốc tịch Pháp. Dư luận này cho rằng trừ một số ít, còn đa số xin vào dân Tây là “Công chức và lính tập, là hạng người đã từ bỏ quê

(1) Taboulet, sách trích dịch trang 584.

(2) Taboulet, sách trích dịch trang 584.

huong họ, tôn giáo họ, phong tục tập quán của họ, tất cả những gì người ta thường tôn trọng và nhất là người Annam thường tôn trọng, chỉ để làm hài lòng cấp trên của họ, để được những danh vị hưởng các ân huệ của nhà nước và thực ra họ chỉ từ bỏ trên đầu lưỡi, ngay cả những kẻ ‘đồng hóa’ hơn cả trong bọn họ, những kẻ chúng ta đã xếp vào một loại đặc biệt cũng là rất ít chấp nhận, những tập quán của chúng ta vì họ vẫn giữ bộ đồ riêng theo quốc tịch của họ”. (1)

Những người vào làng Tây mà người Pháp gọi là “Hạng công dân giả (simili citoyens) không thể trở thành người Pháp được vì “nền tảng và lý do tồn tại của các quyền dân sự và lòng yêu quê hương. Người An-nam không thể quên được cộng đồng ngôn ngữ, truyền thống, lịch sử của họ.” (2)

Về phương diện sách báo, hồi đầu khi người Pháp còn muốn biến Nam kỳ thành một quận của nước Pháp, mang áp dụng tinh thần, thể chế của Pháp, mặc dầu chỉ là mô phỏng như P. Doumer đã nói, trong thực tế vẫn có ít nhiều tự do ngôn luận cho nên tự do phê bình đã kích trên giấy tờ, chưa phải là một tội phạm pháp. Như vậy mới hiểu tại sao chính người Pháp sưu tầm, dịch giới thiệu những câu về ca dao chống Tây đăng trên tạp chí, như trường hợp Villard sau khi nghiên cứu về văn chương Annam, sau khi giới thiệu những câu ca dao chống chệch chống chà đã nói đến những câu ca dao chống chúng ta (Chỉ người Pháp): “Không thiếu gì đâu và nhiều câu rất thâm thúy (Il n’en manque pas et de fort spiri-

(1) *L’indépendant de SAIGON*, 28-10-1882 và 27-10-1882

(2) *L’indépendant de SAIGON*, 28-10-1882 và 27-10-1882

tuelles (1) hoặc Trương Vĩnh Ký in thơ Bùi Hữu Nghĩa trong *Miscellanées* (số 2 - 1889) hay Huỳnh Tịnh Của in “Văn tế chiến sĩ Cần Giuộc” trong sách “*Gia lễ*” được Hội đồng quản hạt chuẩn tiền. Không phải chỉ trí thức làm thơ chữ Tây như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa hoặc đem in thơ chữ Tây, và không sợ Tây bắt bớ hành hạ mà cả dân chúng lớp dưới cũng chữ Tây không sợ gì cả như thấy trong thơ một người Pháp gửi cho chủ bút báo *Independant de Sài Gòn* ngày 16-7-1883 số 136.

“Cách đây vài hôm, tôi đang ở nhà nghỉ trưa, một người Annam say rượu làm ồn quá tại nhà bên cạnh. Tôi sang nhà anh ta yêu cầu anh phát ngôn nhẹ đôi chút, anh ta vội vàng xin lỗi tôi và hứa không làm ồn nữa... Nhưng tôi vừa về nhà đã nghe người đó chữ rửa tôi bằng tiếng Annam, dùng đủ mọi thứ bổ từ mà tôi không thể dịch được vì thô tục quá... Tôi đến cơ sở cảnh sát, ông xếp cảnh sát cho gọi người Annam hỗn xược đó lại và thưa ông chủ bút, ông có biết ông xếp dọa nạt người đó ra sao không?

Tôi xin thuật lại nguyên văn lời ông xếp nói với một người bản xứ làm thông dịch: “Anh hãy nói với anh ta đừng sợ ông này đã đưa đơn kiện anh ta và ngày mai thì anh sẽ bị ông chánh đội xếp kêu lên... anh hãy nói với anh ta rằng anh ta có quyền ca hát suốt cả ngày và ông ấy không có quyền ngăn cấm anh ta, chỉ trừ ban đêm là không được làm ồn thôi”.

Thưa ông chủ bút ông có tin đó có phải là một cách tỏ ra tôn trọng nhân phẩm của người Pháp không. Tôi

(1) Villard, *Etudes sur la littérature annamite. Bulletin SEI* No 8, 1880 page 315.

sẵn lòng nhìn nhận tôi không có quyền ngăn cản người Annam làm ồn trong lúc ngủ trưa, nhưng anh ta có quyền chửi tôi không trong khi tôi chỉ xin anh ta để cho những người ở bên cạnh anh ta nghỉ trưa và anh ta không đáng bị quở trách nghiêm khắc, nếu không nói là phải nhận một trừng phạt thực sự sao?”.

Nhưng sau khi người Pháp đã nhận ra chính sách đồng hóa là ảo tưởng họ không còn tự do nhân nhượng nữa, bắt đầu thi hành một chính sách đàn áp cẩn thận, tuy lúc thì thô bạo lộ liễu, lúc thì tinh vi kín đáo. Từ sau thế chiến 1, bước vào thời kỳ khai thác thuộc địa, chính sách kiểm duyệt, với những thủ tục Pháp lý về truy tố ra tòa, cấm lưu hành, cấm tàng trữ. Những người làm văn thơ không còn được tự do như thời kỳ đầu thời kỳ (bình định) và ngay cả là lời viết ám chỉ (mượn lịch sử để nói chuyện bây giờ) cũng không thể sử dụng được... (1).

(1) Đề cao những văn thơ chống Pháp của những Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa, Phan Văn Trị là điều chính đáng. Nhưng đề cao đến mức coi những văn thơ đó như những cuộc bút chiến đấu tranh trên mặt trận văn hóa, địch vận, dân vận thì cái lối hiện đại hóa đó thực ra lại hạ thấp phong trào chống Pháp vì nếu lúc đó mà đã có Tổ chức lãnh đạo qui mô như vậy (báo chí, mặt trận...) thì cuộc chiến đấu chống Pháp kéo dài trên nửa thế kỷ phải được đánh giá ra sao? Ngoài ra, chỉ đề cao những nhà thơ trên mà quên phục hồi dòng dõi những con cháu các vị tiếp thu truyền thống của đàn anh, nhưng đã bị bịt miệng, đàn áp, những người đã làm thơ văn trong một thời kỳ đòi hỏi phải có một chút “can đảm trí thức” thực sự chúng tôi được biết có hàng trăm cuốn sách bị cấm

Những thuận lợi:

Dù sao, chính sách của Pháp ở Nam Kỳ, lúc đầu và ngay cả về sau, lúc có kiểm soát, kiểm duyệt, cũng vẫn nhiều thuận lợi cho những hoạt động công khai hợp pháp và muốn hiểu được tại sao một số hiện tượng đã có thể xảy ra tồn tại hoặc phát triển là vì tình hình hoàn cảnh thuận lợi hơn ở Nam kỳ so với các nơi khác.

1) Công khai toàn bộ những hoạt động của nhà nước về mọi mặt. Đó là một đòi hỏi của thể chế dân chủ. Trong tinh thần ấy, người ta mới thấy Gia định báo không phải chỉ là một công báo đăng rất những thông tư, nghị định như người ta vẫn tưởng và nếu chỉ khó khăn như thế, dĩ nhiên chẳng có gì hấp dẫn. Nhưng thực ra Gia định báo cũng như mấy tờ báo Pháp cùng thời đều đăng các hoạt động của nhà nước về mọi mặt dưới dạng văn thư, phúc trình, biên bản những phiên họp các Hội đồng, nội dung tranh luận, quyết định, bản tin trong nước, ngoài nước dưới dạng những điện tín, báo cáo, v.v... Chẳng hạn Gia định báo số 20-5-1882 đăng toàn bộ một phiên tòa hình sự ở Bến Tre xử một vụ giết người. Bây giờ phóng viên chỉ tường thuật lại bằng cách lược tóm theo quan điểm của mình. Trái lại thời đó, người đọc được đọc nguyên văn bản cáo trạng, nội dung, những chất vấn của quan tòa và trả lời của bị cáo, các quyết nghị của quan tòa... Thông tin như vậy chắc hẳn đầy đủ và trung thực hơn một bài báo tường thuật theo quan điểm của tờ báo. Lúc đầu đi vào việc nghiên cứu này do thiên kiến Gia định báo chỉ đăng rất

của các nhà văn nhà báo nhất là hội 1920 mà hiện nay rất ít được ai nhắc tới và chúng tôi cho đó là một bất công.

thông tư nhà nước, nên chúng tôi đi tìm đọc những công báo hoặc báo Pháp thời đó, nhưng khi đọc kỹ Gia định báo mới thấy Gia định báo đăng hầu hết những điều đã in trên các công báo, báo Pháp và vì thế tờ báo có thể cho biết nhiều điều muốn tìm hiểu về thời kỳ này. Người đọc bây giờ có thể thấy lý thú, nhưng người đọc đương thời có thể chẳng thấy lý thú gì, không phải vì nó không đăng những điều lý thú mà chỉ vì khi đã không ưa không theo thì nó muốn nói gì hay dở cũng mặc nó.

2) Bình đẳng dân chủ trong thảo luận ở Hội đồng quản hạt:

Trên danh nghĩa, Hội đồng chỉ có quyền đề nghị, nhưng trong thực tế những quyết định của Hội đồng nhất là về ngân sách đều được chấp nhận thi hành. Nói cách khác Hội đồng có quyền hành thực sự không phải chỉ là tư vấn bù nhìn, có tính cách trình diễn. Đọc các biên bản hội đồng, chúng tôi có cảm tưởng rất rõ những người Pháp trong Hội đồng không thấy họ có thái độ cha chú, hống hách, độc tài, còn những người Việt không phải là những tay sai hoặc viên chức thừa hành ngoan ngoãn gọi dạ bảo vâng. Họ phát biểu tranh luận thẳng thắn với người Pháp đưa ra những phê phán và đôi khi cả những phản đối gay gắt. Chẳng hạn về Gia định báo có lúc thấy ngưng rồi lại tái bản, vì trong Hội đồng quản hạt có dư luận phản đối như phát biểu của hội viên Thơ: “Gia định báo chẳng giúp cho người Annam hiểu biết điều gì cả, trừ một vài thứ thuốc lang băm tự cho là có thể chữa được nhiều bệnh.” (Biên bản buổi họp 2-12-1896 trang 152) Hội đồng có một ủy ban thảo kiến nghị (Commission des vœux) có những kiến nghị cả hội viên Tây, ta đều ký

chung như về yêu cầu bãi bỏ chế độ bản xứ (indigénat) hoặc chỉ riêng hội viên ta ký như kiến nghị phản đối một số thừa sai dòng tu công giáo chiếm đất và yêu cầu nhà cầm quyền đưa ra các biện pháp luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng (Trần Bá Diệp, Diệp Văn Cương, Dương Văn Mên, Nguyễn Xuân Phong, Phan Tấn Bình. Biên bản phiên họp 27-4-1907 trang 31).

3) Tự do kinh doanh kể cả trong lãnh vực văn hóa, báo chí:

Trong thời kỳ này có nhiều người Pháp tư nhân, thường có cơ sở làm ăn như báo chí, mở tiệm thuốc Tây, đứng ra lập nhà in, nhà xuất bản, tiệm sách, ra báo không phải vì mục đích chính trị, văn hóa mà chỉ vì mục đích thương mại như Đông Hồ đã ghi nhận Sài Gòn có vài tờ báo quốc ngữ do người Pháp xuất vốn quản lý, không phải để kiếm lời về ra báo, không phải vì yêu quốc văn hay bênh vực quyền lợi người Annam mà chỉ để bênh vực quyền lợi của cá nhân, hội buôn. Muốn phổ biến hàng hóa phải cho dân chúng đọc mới biết.” (1)

Chẳng hạn hiệu thuốc Tây Holbé ở Catinat cho ra tờ Nam kỳ nhựt trình mỗi tuần in một lần nhằm ngày thứ năm (năm thứ 1897). Đó cũng là trường hợp của những tờ Nông Cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn. Tư nhân Pháp cộng tác với tư nhân Việt làm ăn buôn bán, dùng tờ báo để cổ võ phát huy kinh tế, thương mại... theo nguyên tắc tự do kinh doanh cạnh tranh giữa các tư nhân và nhà nước đứng ngoài không can thiệp vào dựa trên lẽ lối các đề đốc nêu ra như đã nói ở trên. Đó là điểm khác biệt với báo chí ở miền Bắc trong thời kỳ này như Đông

(1) *Sống: Công dụng của quốc văn số 20 ngày 26-6-1935.*

Dương tạp chí, Nam Phong là những tờ báo chính trị do nhà nước lập ra chỉ đạo chặt chẽ. (1)

Nhà nước không nắm lấy (công khai hay trá hình) báo chí (2) nhà xuất bản, cũng không kiểm soát gắt gao sách báo, sách do tư nhân làm. Trường hợp bị đưa ra tòa, bị cấm, thường chỉ cấm phổ biến ở Trung, Bắc kỳ và vẫn được lưu hành ở Nam kỳ. Quá lắm mới bị cấm cả ở Nam kỳ như trường hợp các ấn phẩm của nhóm Cường Học thư xã do Trần Huy Liệu chủ trương. 9 cuốn bị cấm ở miền Bắc, Trung, chỉ có một bị cấm ở Trung, Nam, cho thấy trong Nam vẫn có tự do ngôn luận hơn ngoài Bắc.

Trong thời kỳ này phong trào Duy Tân được đề xướng ở cả hai miền, nhưng miền Bắc Đông Kinh nghĩa thực chỉ hoạt động được vài tháng rồi bị đàn áp, tiêu diệt trong khi ở miền Nam lại tồn tại phát triển lâu dài, chính thức là một năm vì lợi dụng được điểm thuận lợi về tự do kinh doanh, tự do ngôn luận kể trên.

Do đó có thể nói sinh hoạt văn chương thời kỳ này ở miền Nam sỗ dĩ phong phú hơn ở miền Bắc vì lý do đơn giản là đội ngũ nhà nho đông đảo có ít nhiều Tây học vẫn giữ nguyên vẹn cả ba thành phần? Thành phần chủ chốt lãnh đạo hoặc tham gia phong trào Minh Tân chống Pháp tập trung quanh hai tờ Nông Cổ mín đàm và Lục tinh tân văn, thành phần phi chính trị

(1) Chúng tôi đã trình bày trong “Chủ đích Nam Phong” nhà xuất bản Nam Sơn 1974, dựa vào những hồ sơ của Sở mật thám Phủ Toàn quyền và các báo cáo chính trị của Toàn quyền hồi đó.

(3) Trừ một vài trường hợp như Đại Việt tạp chí. A. Sarraut trao cho Hồ Biểu Chánh hồi 1918.

và thành phần thân Pháp trong khi ở miền Bắc, thành phần lãnh đạo tham gia tích cực phong trào Duy Tân bị bỏ tù biệt xứ hay bị cô lập chỉ còn những thành phần phi chính trị hay đầu hàng theo Pháp như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trắc hoạt động trong điều kiện hạn chế về tinh thần và nghèo nàn về phương tiện vật chất. Điều trớ trêu hơn nữa, là ngay cả văn học chữ Hán cũng phong phú dồi dào vì ý đồ “phải dạy đạo lý” để duy trì an ninh trật tự như đã thấy ở trên, bằng chứng là số sách dạy làm người, làm cha mẹ, làm con cái, vợ chồng, loại ấn học khai mông huấn tử “cách ngôn” ra quá nhiều do người soạn nên Hội đồng quản hạt đã dựa vào tình trạng đã có nhiều rồi mà rút bớt trợ cấp ấn loát.

Không thuận lợi:

Chính sách đồng hóa và xu hướng tự trị của người Pháp như đã nói ở trên đã làm cho người Pháp chỉ chú trọng phát triển Nam kỳ và nếu có hướng ra ngoài Nam kỳ, thì lại hướng về phía Tây, không phải về phía Bắc do đó có những hạn chế cho người Bắc, Trung vào Nam, hoặc hạn chế sách báo Nam ra Bắc vì không muốn cho không khí tự do tiến bộ, chỉ thích hợp với miền Nam tỏa ra miền Bắc “Sách cấm ở miền Bắc, mà vẫn được lưu hành ở miền Nam, và dĩ nhiên cũng không nhiệt tình với việc phát triển giao thông liên lạc giữa ba miền. Sau mấy chục năm đã thiết lập chế độ thuộc địa, miền Nam, miền Bắc vẫn tiếp tục cách biệt như hồi vua chúa xưa: chỉ có liên lạc bằng cáng, vồng đi bộ qua các trạm để chuyển giấy tờ của nhà nước, dân chúng không có liên lạc gì với nhau. Giả sử đường xe lửa xuyên Việt được đặt sớm hơn chứ không phải 35 năm, tình trạng cô lập khép kín qua hai miền đã được

giải tỏa sớm hơn và do đó giao lưu văn hóa đã xóa bỏ được hay ít ra giảm bớt được những ngăn cách về văn hóa. Chúng tôi xin dẫn mấy chứng từ sau đây của mấy người cầm bút gốc Bắc:

“Ấy là tôi biết ông qua mấy chuyện “Châu về hiệp phố” và “Tiểu anh hùng vô kiết” lúc ấy gọi ra bán ở Bắc kỳ rất chạy thường thường là tôi không bao giờ có tiền để mua. Đọc truyện Phú Đức, tôi toàn đi thuê ở ba nhà sách gần nhà tôi ở...! (1)

“Hồi Phụ nữ tân văn đang thịnh hành, chi dân Bắc ham đọc báo chí trong Nam thời. Trái lại người Nam ít đọc văn Bắc lắm. Đến khi báo Phụ nữ, Thần chung, Đuốc Nhà Nam chết, ấy là lúc văn chương Bắc Hà đổi mới, tiến bộ, tìm lối vào Nam. Đọc báo Phong hóa và Loa, người Nam dần dần hiểu và thích xem văn Bắc và vừa vặn lúc Trung Bắc chủ nhật ra đời. Tờ tuần báo này được đọc giả Nam kỳ để ý nhất và hoan nghênh nhất hiện thời... Dần dần ngày nay, ở Sài Gòn, ai đứng trước những hàng sách, đều phải công nhận sách vở báo chí ngoài Bắc chiếm đến chín phần mười. Ít có tư gia nào là không có tiểu thuyết Bắc” (2)

Nhưng chính sách của Pháp ở Nam kỳ, nhất là thời kỳ đầu đã tạo ra một mối đe dọa lớn, đe dọa mất gốc. Một số lựa chọn hướng hoạt động văn hóa và chính trị của trí thức miền Nam thời kỳ đó chỉ có thể hiểu như một đảm nhận vai trò lịch sử đặc biệt đối phó với sự thách thức của mối đe dọa kể trên, mà chúng tôi đã tìm hiểu trong

(1) Vũ Bằng. *Cái thú nhất đời của Phú Đức*, Nguyễn Đức Nhuận văn học số 136 ngày 15-9-1971, trang 78.

(2) Vũ Xuân Tụ. *Túi bạc Sài Gòn, tiểu thuyết Trung Bắc thư xã Hà Nội 1941*, trang 78.

chương “Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam”.

II. ẢNH HƯỞNG VĂN HÓA TÂY PHƯƠNG

Một thiên kiến khác liên hệ với thiên kiến miền Nam không có truyền thống văn hóa dân tộc dựa trên Nho học là miền Nam tiếp xúc sớm với văn hóa Tây phương và chịu ảnh hưởng nặng... ảnh hưởng nặng phải hiểu là mất gốc tây hóa.

Miền Nam tiếp xúc với văn hóa Tây phương, cụ thể là văn hóa Pháp sớm hơn cả. Điều này đúng vì miền Nam bị Pháp đô hộ sớm hơn các miền khác trên 20 năm. Pháp lại thi hành một chính sách đồng hóa triệt để vào thời kỳ đầu, muốn biến miền Nam kỳ thành một quận hạt Pháp, nên cái gì Paris có thì Sài Gòn cũng có và rất sớm.

Chẳng hạn: Hát hình máy (cinématographe) được đưa sang Sài Gòn sau độ 10 năm phát sinh ra. Theo báo Nam kỳ nhật trình đưa tin về cuộc hát hình máy ở đường Kinh lấp (Charner) thì hiện tượng giải trí này đã gây một ngạc nhiên thích thú cho người Sài Gòn. Trên màn ảnh trắng, chiếu một cái đầu chết chém nói chuyện cuộc đời thật phi thường lắm và đáng cho thiên hạ coi” như Trương Minh Ký, với bút hiệu Mai Nham đã ghi lại bằng mấy vần thơ trong mục Tiểu đàm truyện: Hát bóng máy xây (cinématographe)

Sài Gòn phía chợ dựa bên đường
Rạp lá gậy nên một hí trường
Chiêng dây vang tai người rộn rục
Đèn chong chói mắt chúng chàng ràng
Dọi hình nhân vật dường như sống
Nghe tiếng đầu không cũng dị thường
Tay khéo tài hay bày cuộc lạ

Ước trông ai nảy thấy cho tường. (1)

Nhưng miền Nam có chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp nặng không và về phương diện nào?

1) Nếp sống hàng ngày: Qua cách ăn mặc ở, phong tục tập quán giao tế. Chúng tôi chưa tìm hiểu về phương diện này một cách thật nghiêm chỉnh có cơ sở dẫn chứng. Chỉ xin nêu lên một nhận xét: Có lẽ người ta đã dựa vào một vài hiện tượng, tên gọi một số người không phải là Nguyễn, Trần mà là Albert, Gilbert, Gaston Trần và những người Việt nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp như người Pháp hoặc vẫn nói tiếng Việt Nam nhưng pha lẫn rất nhiều từ, câu tiếng Pháp.

Nhưng thực ra những người vào làng Tây rất ít so với tổng số dân chúng Nam kỳ. Ngay trong số người đó, cũng có những người yêu nước, chống Pháp thực sự, dựa vào Pháp mà chống Pháp như Gilbert Chiểu và những người theo gương ông sau này.

Ở ngoài đường phố, nơi công sở thì là Tây, nhưng trở về đời tư, nếp sống gia đình, rất nhiều gia đình “tây hóa” vẫn giữ những phong tục, lễ nghĩa cổ truyền còn chặt chẽ hơn cả những gia đình nho phong ở miền Bắc. Nhiều người tây học hoàn toàn vẫn khăn đóng áo dài như các ông đồ nho.

Vì thế phải chăng thiên kiến trên sở dĩ có là vì khái quát một vài sự kiện quan sát, ghi nhận nhân một chuyến đi vào Nam kỳ một hai tháng và chỉ được nhìn thấy những cái bên ngoài xã hội,

(1) Nam kỳ nhứt trình số 81 ngày 18-5-1899, số 83 - 1-6-1899, số 84 ngày 8-6-1899.

mà chưa có dịp đi sâu giao dịch thân tình trong chỗ riêng tư như trường hợp Phạm Quỳnh mà chúng tôi đã giới thiệu?

2) Lập trường tư tưởng, chủ thuyết về văn học, triết học, tôn giáo...

Qua một số báo, sách xuất bản trong thời kỳ này mà chúng tôi đã đọc, chúng tôi thấy rất ít những bài giới thiệu, đề cao văn hóa Pháp (các tác giả triết học, văn học, các trường phái học thuyết xã hội, các tôn giáo). Đó là một sự kiện. Trong chương: Lịch sử Việt Nam nhìn từ miền Nam, chúng tôi đã giả thuyết đưa ra hai lý do giải thích, lý do chính trị và ý thức hệ. Để chống lại chính sách đồng hóa về văn hóa, những người trí thức làm văn hóa ở miền Nam thời kỳ đó phải né tránh việc tuyên truyền phổ biến văn hóa Pháp bị chế độ thực dân lợi dụng và đề cao văn hóa truyền thống dân tộc dựa trên Nho học. Ở đây chúng tôi cho rằng có lẽ còn một lý do nữa về văn hóa: trí thức ở vùng đất mới không nhạy cảm với văn hóa Pháp.

Chúng tôi nghĩ đến nguyên nhân thứ ba về văn hóa khi tìm hiểu ảnh hưởng của trường học (tiểu và trung học) theo chương trình Pháp hay Pháp Việt thời Pháp thuộc, nơi các nhà làm văn hóa xuất thân từ các trường đó. Chúng tôi biết có những người chỉ học xong “primaire” mà đã có thể làm thơ Pháp. Được học kỹ càng và có phương pháp văn học, lịch sử, tư tưởng Pháp, ở tuổi rất nhạy cảm tiếp thu kiến thức mới, tại sao những người viết sách báo ở miền Nam thời kỳ này, hoàn toàn được đào tạo ở trường học Pháp, lại không chịu ảnh hưởng tư tưởng của Pháp được biểu lộ trong nội dung

các công trình văn hóa của họ mà chỉ chịu tiếp thu văn hóa phương Tây về kỹ thuật xây dựng tác phẩm, phương pháp nghiên cứu mà thôi? Trường hợp tiêu biểu là Trương Vĩnh Ký (về biên khảo) và Hồ Biểu Chánh (về sáng tác). Vậy phải chăng có một trở ngại nào đó, dựa vào những yếu tố địa lý chính trị, làm cho họ không nhạy cảm mạnh với văn hóa Pháp? Khi nêu vấn đề này, chúng tôi nghĩ đến những nhận xét của các ông Trần Văn Giàu và Trần Bạch Đằng về Công giáo Việt Nam, đặc biệt Công giáo vùng đồng bằng sông Cửu Long đã không phát triển mạnh bằng Công giáo ở vùng đồng bằng sông Hồng mặc dầu được các chế độ thực dân ưu đãi. Những nhận xét của các ông về thời kỳ thực dân đã xâm lược và thống trị gợi ý cho chúng tôi đi tìm hiểu xa hơn nữa ngay từ thời đạo Công giáo mới bắt đầu truyền vào ở các thế kỷ XVII, VXIII và mở rộng vấn đề liên hệ việc phát triển Công giáo và phát triển văn hóa Pháp nói chung. Tại sao văn hóa Pháp là lẽ lối sống đạo công giáo theo Pháp đã không phát triển mạnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long bằng ở vùng đồng bằng sông Hồng?

Hồi đầu thời kỳ truyền đạo, nghĩa là lúc chưa có nhà cầm quyền thực dân nào ủng hộ. Giám mục Lanneau (1882) trong một hồi ký, đã nhận xét: “Trong tất cả các vùng ngoại đạo mà các giáo sĩ thừa sai Pháp truyền đạo dưới sự hướng dẫn của Giám mục Pallu và các giám mục khác, không có vùng nào mà đạo Thiên chúa có được những tiến bộ lớn lao cho bằng Bắc kỳ, mặc dầu thường bị bắt bớ và phải bảo vệ đạo nghiêm ngặt hơn so với các vùng khác” cho đến năm 1882, Bắc kỳ có 200.000 giáo dân và chỉ năm 1882 có 6 vạn trở lại đạo, còn ở vùng Trung chi

có 6 ngàn (1). Theo Bonifacy, con số cao hơn. Ở Bắc năm 1655 có đến 350.000 bốn đạo, ở Trung và Nam có 50.000 (2).

Về sự kiện tại sao người Việt Nam theo Công giáo nhiều hơn so với các nước khác trong vùng (Tân Nhật, Xiêm, Cao Miên, Miến...) có nhiều nguyên nhân chính trị, xã hội, kinh tế có thể đưa ra để giải thích. Chúng tôi không bàn đến ở đây, chỉ gợi ý về nguyên nhân văn hóa. Một lối sống đạo thể nào đó đã được rao giảng và khả năng “nhạy cảm” tiếp thu ở mức độ nào đó. Cũng vậy: Một thứ văn hóa Tây phương nào đó (văn hóa Pháp) được truyền bá và khả năng nhạy cảm tiếp thu ở mức độ nào đó của người miền Nam và miền Bắc.

Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi thấy phải phân biệt một đảng Công giáo và Tin lành, đảng khác văn hóa la tinh và văn hóa anglo saxon (3) và xác định những đặc điểm của mỗi thực tại, một việc mà nhiều nhà xã hội học, triết sử Tây phương đã làm... Ở đây chúng tôi chỉ nhắc lại một vài nét để gợi ý cho giả thuyết giải thích chúng tôi nêu lên.

(1) C.Taboulet, *La Geste française en Ind. Tome I Situation générale Christianisme en 1862*, page 49.

(2) Bonifacy. *Les débuts du Christianisme en Annam. Des organies au 18è siècle HANOI 1930*, Page 49, 60, 65.

(3) Đúng ra phải phân biệt Công giáo, Tin lành, Chính giáo thuộc Kitô giáo và Kitô giáo, Do thái giáo, Hồi giáo thuộc Thiên chúa giáo. Ở VN, thường gọi người Công giáo là người theo đạo Thiên chúa, cũng đúng vì thực tế ở VN. Chỉ có người theo đạo Thiên chúa xu hướng Công giáo, và phân biệt văn hóa các nước latinh, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, với

Nhà triết học David Hume, người Anh theo phái duy nghiệm (empirisme) thế kỷ XVIII đã nhận xét người Pháp giống dân Hy Lạp cổ, thiên về văn chương, nghệ thuật (beaux arts) có tính cách lý tưởng (idéaliste) hiểu theo nghĩa xa thực tế, còn người Anh giống dân La Mã xưa, thiên về kiến trúc pháp luật, nghĩa là có óc thực tế.

Người Pháp là người lý tưởng (idéaliste) (hiểu theo nghĩa lý thuyết) về đạo đức. Thời vua chúa đặc biệt tầng lớp quý phái ngại bẩn tay nên không muốn dính líu vào việc buôn bán, giao dịch ngân hàng, vì đựng vào tiền bạc vẫn được kể là một điều xấu theo truyền thống đạo lý của Thánh Thomas từ thế kỷ XIII, cho nên tiếng Pháp không có những từ như “money matter” (làm tiền). Trái lại, theo Max Weber, các xứ theo đạo Tin lành coi việc buôn bán kinh doanh thành công phát đạt là một điều tốt, vì là một dấu hiệu của Tiên định Thiên chúa (prédestination diverie) nên của cải kiếm được không việc gì phải che dấu, chịu khai báo để nộp thuế. Người ta nhận ra chỉ ở Pháp mỗi tháng các dân biểu, các nghị sĩ không được thông báo về tiền lương và các khoản phụ cấp đặc biệt chức vụ của các viên chức cao cấp vì những khoản tiền này được giữ thật bí mật.

các nước Anglô saxon (Anh và Đức). Nhận xét mặc dầu xuất phát từ văn hóa Tây phương theo Kitô giáo, nhưng xứ latinh đó đa số theo công giáo và sau này có những đảng CS lớn mạnh và những xứ Anglê saxon, germanique đa số theo đạo Tin lành có những đảng CS nhỏ bé thì những mối liên hệ trên không phải là tình cờ ngẫu nhiên mà hẳn có những nguyên nhân khách quan quy định.

Người Pháp là người thiên về chữ nghĩa, lý luận, thích tư tưởng học thuyết, thường hành diện là con cháu của Descartes, phê phán triệt để, lý luận chặt chẽ lập thuyết bao quát nhưng cũng thường trở thành lý luận để lý luận, nghĩa là thay thế cho hành động nói hay để mà nói, không phải để làm. Người Pháp có những hạng từ đối lập phân biệt. Tả - hữu, cấp tiến - bảo thủ, cộng hòa - bảo hoàng v.v.. rất tiện lợi cho họ xếp vào hàng ngũ để nuôi dưỡng những tranh luận và tranh đấu vô tận trên báo chí hay nghị trường các nghiệp đoàn, chính trị.

Một xú xính những chương trình kế hoạch, tuyên ngôn, kiến nghị. Khi người ta không thể giải quyết một vấn đề, người ta lập ra những ủy ban nghiên cứu để khỏi phải giải quyết. Vì thế người Pháp thường bị chê trách: tả hữu gì lên cầm quyền cũng không làm ăn phát đạt được vì thiếu óc thực tế.

Về chính trị, người Pháp thường hành diện vì là xú của những cách mạng dân chủ, dân quyền chỉ đẹp trên lý thuyết. Nhưng trong thực tế, giết vua mà vẫn nhớ vua, vẫn duy trì những nghi thức, quyền hành tối cao của vua. Những ông Tổng thống De Gaulle, Giscard d'Estaing Mitterand đều vẫn giữ bóng dáng của vị hoàng đế. Người ta kể chuyện sau khi ông Mitterand lên làm Tổng thống, một đồng chí Đảng Xã hội của ông "mày tao" (Hay anh anh em em tutoyer) với ông trong một hội nghị, ông trình trọng đáp lại bằng cách thưa ông, thưa ngài (vousvoyer). Chỉ có ở nước Pháp mới còn thấy chế độ các đại chủ nhân (grand patron) trong các xí nghiệp cũng như ở đại học với những nghi thức, cung cách "triều đình" như phải xưng hô: M. Le Président trong khi ở Anh, Mỹ, chỉ gọi đơn giản Bob, Bill...

Ai dám cho rằng ở Anh tuy vẫn còn vua, hoàng hậu đấy, nhưng kém gì Pháp về các thể chế, phong tục dân chủ mặc dầu không trải qua những cuộc cách mạng dân quyền đẫm máu?

Văn chương Pháp là một nền văn chương nổi tiếng vào hàng nhất thế giới về sự phong phú, chải chuốt, lời hay ý đẹp đủ mọi trường phái lãng mạn, tả chân, tượng trưng, siêu thực, trừu tượng v.v...

Về tôn giáo, đa số theo công giáo, một đạo đặt nặng vai trò quyền hành của hàng giáo phẩm, giáo sĩ, nghi thức tế tự sinh hoạt cộng đồng, tổ chức chặt chẽ theo hàng ngang, hàng dọc về hành chánh từ trên xuống dưới, tổ chức đoàn thể theo tuổi, nghề nghiệp, sở thích và lòng tôn kính tôn giáo, khác với những nước đa số theo Tin lành, chủ trương thiết lập những quan hệ cá nhân trực tiếp giữa tín hữu và Thiên chúa, đặt nhẹ các thể chế, tổ chức trung gian (giáo hội, đoàn thể, nghi thức bề ngoài).

Khi đi thực dân, người Pháp không tránh được xu hướng lý tưởng hóa một chính sách mà thực chất chỉ là bóc lột áp bức, bằng những huyền thoại sứ mệnh khai hóa văn minh, trở thành nạn nhân của chính những chiêu bài đề ra và phải đợi cho đến lúc bị đánh bể đầu sút trán, xuýt lung lay cả chế độ ở mẫu quốc mới chịu giải quyết (décolonisation) trong khi người Anh thực tế hơn đã vội trả độc lập cho nhiều nước bị trị trước khi những nước đó đòi hỏi.

Bây giờ thử tìm hiểu thử xem đạo công giáo thời Trung cổ được các thừa sai người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp, Ý, các xứ la tinh rao giảng ở VN trong hoàn cảnh nào?

- Ở vùng đồng bằng sông Hồng: chủ yếu nhằm

những người ở tầng lớp dưới, nghèo cực, cùng đinh hoặc không phải dân đinh, ở nông thôn, vùng ven biển. Số phận xã hội của họ đen tối như thế lại ở trong một tình hình loạn ly liên miên, lụt lội mất mùa càng trở thành tuyệt vọng. Do đó thật không lạ gì khi thấy những người không còn hy vọng nào ở trần gian này tin theo những lời giảng huấn hứa hẹn một cứu rỗi hạnh phúc ở một đời sau. Ngoài ra, lối tổ chức sống đạo có tính cách bình dân cộng đồng làng xã vì không phải là dân đinh, một thể chế sinh hoạt cộng đồng làng xã y như hết các cộng đồng làng xã khác nghĩa là cũng có một quyền bính để vâng phục, các tổ chức, đoàn thể, đóng góp, tương tế, nghi thức, tế tự: rước xách, hội hè, đình đám, chỉ thay đổi nội dung (chẳng hạn vẫn giữ tập tục trồng cây nêu ngày Tết, chỉ thêm cây Thánh giá) những tổ chức, sinh hoạt cộng đồng này trong các họ đạo thường rất sầm uất và đáp ứng những nhu cầu thiết yếu của một đời sống xã hội bình thường và lành mạnh: nhu cầu hội nhập (integration sociale) và nhu cầu giải trí: những hội hè đình đám rước xách dù có tính cách tôn giáo vẫn đáp ứng nhu cầu vui chơi ở nông thôn xưa, vốn không có những sinh hoạt giải trí như hiện nay ở các đô thị. Những người công giáo sống ở vùng đồng bằng sông Hồng, cho đến nay, vẫn cảm thấy thoải mái, hội nhập và không hề thấy mình xa lạ, “ngoại nhập” trong mối quan hệ với đồng bào lương, vì lương giáo cũng đều có những hội hè, đình đám, rước xách (hội kèn, hội bát âm, kiệu, cờ, trống) giống nhau. Do đó chúng tôi nghĩ rằng một lối sống đạo như vậy rất thích hợp với người dân đồng bằng sông Hồng.

- Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: Nhưng ở miền cực Nam Việt Nam, hoàn cảnh có khác. Cuộc sống làm

ăn tuy có vất vả, nhưng vẫn chắc chắn có ăn. Đặc biệt về mặt xã hội, người theo đạo không hề bị kỳ thị, vì tất cả lương giáo đều là lưu dân bình đẳng và tương trợ nhau trong cùng một hoàn cảnh chung. Người theo đạo cũng sống xen kẽ, trà trộn với người ngoài công giáo, không tạo thành những giáo khu riêng như ở miền Bắc. Tình cảnh cấu trúc làng xã trải dài, rộng ra trong không gian tính chất những sinh hoạt tập thể dựa trên tự túc, tự quản, tự do hành động có lẽ không thích hợp với những tổ chức tập thể, sinh hoạt cộng đồng chặt chẽ của làng xã miền Bắc. Vì thế, ở miền Nam không thấy hiện tượng trở lại đạo tập thể đông đảo như ở vùng đồng bằng sông Hồng (1), phải chăng vì người dân ở đây, không ở trong một tình cảnh tuyệt vọng về phần đời và có nhu cầu thiết yếu về hội nhập xã hội?

Nói cách khác, ở miền Nam, số người theo đạo ít hơn so với miền Bắc, phải chăng vì lý do, động cơ theo dựa vào khả năng thuyết phục của giáo lý nhiều hơn là dựa vào những nhu cầu xã hội?

Nếu về tôn giáo, Tây phương nói chung và người Pháp nói riêng đã đưa sang Việt Nam một lối sống đạo thật bình dân đại chúng thì về văn hóa, trái lại người Pháp đã truyền vào Việt Nam một thứ văn hóa rất “bác học” dành cho những tầng lớp trên. Nền văn hóa bác học này đã xa rời từ lâu truyền thống văn hóa dân gian, đại chúng thời Trung cổ, Phục hưng... Tuồng kịch của Corneille, Racine, đâu có phải để cho dân chúng xem?

(1) Trừ trường hợp lúc Tây mới sang, vì sợ mà cả làng trở lại đạo, nhưng sau biết Tây không bắt buộc, tất cả lại bỏ đạo như đã thấy trong “Sự tích các họ đạo ở Nam kỳ” mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên.

Đó là một nền văn học chủ yếu dành cho quý tộc, trường giả. Càng xa rời đại chúng, tư tưởng học thuật càng nặng tính chất trừu tượng, hình thức.

Một nhà triết học Tây phương đã nói: Nhân loại chỉ đặt những vấn đề nhân loại giải quyết được, nghĩa là tư tưởng, học thuật, triết học gắn liền với thực tại, chỉ được đặt ra khi thực tại đòi hỏi, và xóa bỏ, khi thực tại đã được thay đổi, và lại chỉ đặt ra khi có nhu cầu. Nhưng con người cũng vẫn đặt những vấn đề không giải quyết được hoặc đặt vấn đề (trên lý luận) để khỏi phải giải quyết (trong thực tế). Trong cả hai trường hợp sau, lý luận lập thuyết được đặt nặng, đề cao có thể trở thành một sinh hoạt, thực tại riêng biệt, tách rời khỏi thực tế. Tư tưởng càng thâm trầm, sâu sắc trong việc phê phán, lý luận, thơ văn càng chải chuốt, hoa mỹ, phản ánh sinh hoạt tư tưởng thâm trầm sâu sắc kể trên. Tất cả cùng tạo ra nhiều ảo tưởng, những tâm lý mà tiếng Pháp gọi là “alibi”. Tự ban cho mình một thỏa mãn trí thức trước một thực tế bế tắc và mình bất lực không thay đổi được, ít ra đã bày tỏ sự phê phán chống đối nó trên bình diện tư tưởng, học thuật qua một tác phẩm, một câu chuyện kể đôi khi dưới hình thức tiểu lâm, ca dao sâu sắc, thâm trầm...

Nền văn hóa bác học của Pháp được du nhập vào Việt Nam mang những tính chất của loại tư tưởng học thuật thuộc hai trường hợp sau kể trên có vẻ không thích hợp với tâm lý người trí thức Việt Nam ở vùng đất mới thiên về nếp sống tư tưởng chỉ đặt những vấn đề có thể giải quyết được, nghĩa là thiên về các ngành khoa học tự nhiên. Chúng tôi chưa làm được một thống kê, nhưng nhận thấy phần đông trí thức miền Nam chọn những ngành nghề thiết thực, kỹ sư, bác sĩ, ít ai chuyên

về triết học, hoặc các ngành khoa học xã hội khác. Khi học ở trường, chắc hẳn họ đã được đọc thơ văn lãng mạn, tượng trưng siêu thực, nhưng khi viết văn làm báo không thấy ai ca tụng “Rimbaud, Verlaine”, không thấy những trường phái trên được “mô phỏng” lặp lại ở miền Nam, vì phong trào lãng mạn kiểu Lamartine, một thứ lãng mạn bệnh hoạn, yếm thế khác hẳn thứ lãng mạn lành mạnh không thể thích hợp với tâm lý của người con gái Hậu Giang khỏe mạnh có vú nở, chân chắc, không cảm cung tách biệt với lao động.

Không phải chỉ về nội dung, ngay cả cung cách sinh hoạt văn hóa bác học Pháp cũng không thích hợp với người trí thức miền Nam vì lý do ở vùng đất mới chưa hình thành một giai cấp quý tộc ngay cả giới làm quan cho Pháp cũng chưa tự cho mình là quý tộc, được biểu lộ qua nếp sống ăn, mặc, ở riêng và khinh chê lối sống của hạng bình dân. Do đó ở miền Nam, chưa phân biệt hai dòng văn hóa: bác học và bình dân, mà chỉ có một chung cho mọi giới. Tuồng, hát bội, tiểu thuyết không phải chỉ dành riêng cho một thiểu số thuộc tầng lớp trên ở đô thị.

Văn hóa bác học dựa trên những phân biệt. Ví dụ in sách báo, văn học, tu tưởng thì chỉ nói đến văn học, triết học, nếu có quảng cáo, chỉ quảng cáo sách báo tu tưởng văn học không thể quảng cáo thuốc, đồ tiêu dùng. Tờ báo cuốn sách dành riêng cho một giới. Ở Pháp đi ngoài đường cứ xem ai cầm tờ “Le Monde” hay “France soir” là biết ngay người đó là trí thức hay bình dân, tờ Le Monde chỉ đăng tin viết thành bài, có ký tên người viết, không bao giờ đăng hình ảnh. Trí thức Pháp quen thuộc với những tạp chí thuần túy văn học, triết lý, chính trị không thể chấp nhận tạp chí play-poy

của Mỹ, bên cạnh những tranh khóa thân, những bài phẩm luận nhẹ nhàng, có những bài rất nghiêm chỉnh sâu sắc, về tôn giáo, triết học, chính trị (1). Cuộc sống của con người có nhiều mặt, nhiều lúc, không phải lúc nào cũng nghiêm nghị suy nghĩ triết học, thần học... Triết học, thần học cũng không phải chỉ dành riêng cho thiếu số trí thức, còn người làm ăn buôn bán, lính tráng không thể đọc hay không được đọc. Như vậy là dân chủ, vì không có phân biệt đối xử, vì phổ biến văn hóa rộng rãi cho mọi người đồng thời lại bán được nhiều sách báo hơn. Có lợi cả về kinh doanh lẫn văn hóa, vừa làm văn hóa vừa làm kinh tế hay làm kinh tế bằng văn hóa, hoặc ngược lại, làm như thế có gì là xấu? Không phải cái này giá trị hơn, đáng trọng hơn cái kia mà chỉ là hai giá trị khác nhau. Quảng cáo, rao vặt có giá trị của nó, bài xã thuyết có giá trị của bài xã thuyết, không câu nệ gò bó. Câu nệ như tờ Le Monde hiện nay bị lỗi vì chỉ có thể bán trong giới trí thức (2).

(1) Chẳng hạn số tháng giêng 1967 bên những bài về phái tính trong điện ảnh, tiểu thuyết giả tưởng, chuyện khôi hài tranh khóa thân có bài phỏng vấn rất dài Fífel Castro, bài về sự nổi loạn trong Giáo hội của Harvey Cox, một nhà thần học nổi tiếng, bài bày tỏ lập trường chống chiến tranh VN của nhà soạn kịch Đức nổi tiếng Hochuth, đăng bài sau này trong một tờ báo văn nghệ dành riêng cho trí thức thì lính Mỹ ở VN không thể đọc được.

(2) Gần đây chúng tôi được coi mấy tờ be Nouvelle critique của DCS Pháp (số 110 và 116/L978) ai đã quen thuộc với tạp chí khắc khổ này trước đây không khỏi ngỡ ngàng khi thấy tạp chí ra khổ lớn, in chữ nhiều

Nhìn vào tình hình sinh hoạt, in xuất bản, phát hành sách báo thời kỳ này ở miền Nam, chúng tôi thấy những tiểu thuyết nổi tiếng của những nhà văn nổi tiếng đăng trong các sách quảng cáo của nhà thuốc Nhi thiên đường, Vệ sinh đường như “Chàng cà mun” của Nguyễn Chánh Sắt. Hoặc được in thành tập vài chục trang, bìa trình bày sơ sài, rao bán ở các bến xe, bến phà cùng với các thứ thơ. Thơ Hậu, Tuồng cải lương, loại gọi là ba xu, ba hào, chứ không phải được in thành một cuốn, trình bày có nghệ thuật, trung bán một cách trang trọng ở các hiệu sách. Không phải chỉ văn chương lẫn lộn với kinh tế thương mại mà cả khoa học, tôn giáo, phê bình. Mở một số báo khoa học tạp chí ra vào hồi 1924 do bác sĩ Trần Văn Đôn chủ trương cùng với Lưu Văn Lang, Bùi Quang Chiêu số 40 (7-1924) thấy có bài về bệnh dịch hạch bên cạnh bài bàn về nghề tầm to, luật buôn, Tam tự kinh điển nghĩa, văn truyện, văn lưu thủy Annam... Hoặc tuần báo Nam Kỳ địa phận ra từ 1909 không phải chỉ nói việc đạo, mà đủ cả: văn chương, tục ngữ, thai đồ, giới thiệu thuốc tây, thuốc ta, giá lúa ở Chợ Lớn, giá bạc ở Sài Gòn và cũng không

màu, có tranh khô hài, hình ảnh gần như khỏa thân, quảng cáo thuốc lá Philips Morris. Chúng tôi cũng được coi mấy tờ New Look (1984) xuất bản ở Paris, là một thứ Play-boy bằng tiếng Pháp, tuy có nhiều phóng sự đặc biệt, nhưng không thấy những bài về triết học, thần học, xã hội như trong Play-boy. Có lẽ những nhà tư tưởng, khoa học Pháp vẫn còn cho rằng những cái nghiêm chỉnh như khoa học xã hội, triết học tôn giáo không thể được nói, in cùng với những cái nhảm nhí đồi trụy?

phải chỉ dành cho người công giáo - đúng là “tạp nhập” hay “tạp pín lù” nếu nhìn theo con mắt phân biệt đối xử như: Bốn quá kính cáo (số 1) Đạo lý, phong hóa, bá nghệ, bác học, văn tin:

Nam Kỳ địa phận nhứt trình
Lương giáo hai bên mặc thích dùng
Giáo, hóa, công, văn bày lẽ chính
Bỉ nông công cổ tỏ đường cùng.

Tóm lại, văn hóa bác học của Pháp có vẻ thích hợp hơn với miền Bắc, là nơi cũng có phân biệt hai dòng văn học, bác học và bình dân. Trước đây người trí thức Bắc hà đã chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Trung Quốc, một văn hóa có những học thuyết tư tưởng sâu sắc và nền văn chương chau chuốt hoa mỹ, bây giờ, được tiếp xúc với một văn hóa khác, vào hạng nhất trên thế giới, cũng thâm trầm sâu sắc, chải chuốt hoa mỹ như nền văn hóa Trung Quốc. Do đó mới thấy hiện tượng hầu như mỗi nhà văn, thơ thuộc thế hệ gọi là “chịu ảnh hưởng giáo dục phương Tây”, đều có bóng dáng công khai hay ẩn dấu một nhà thơ, một nhà văn Pháp đằng sau, hoặc những trào lưu trường phái văn học Pháp được “mô phỏng” lập lại như ở Pháp. Bất chúc, mô phỏng không phải chỉ về kỹ thuật xây dựng tác phẩm, phương pháp nghiên cứu, mà cả nội dung tư tưởng. Phong trào Tự lực văn đoàn đã dựa vào chủ nghĩa cá nhân phương Tây để đả phá nề nếp gia đình truyền thống Việt Nam. Trở lại việc so sánh hai văn hóa Pháp và Anh, giả sử Việt Nam rơi vào quỹ đạo thuộc địa Anh thì đã ra sao? Trước hết, có lẽ đã không có công giáo, hoặc rất ít và chủ yếu ở trong giới tư sản thành thị, vì Tin lành chú trọng truyền đạo trong giới này. Việc giải thực chắc cũng được thực hiện sớm và không phải

trả bằng giá quá đắt cho cả hai bên. Còn về văn hóa? Riêng miền Nam có lẽ đã thích hợp hơn với nền văn hóa có tính thực dụng (1) của người Anglo saxon.

Tinh thần lối viết theo Tây phương:

Như chúng tôi đã ghi nhận: nhiều nhà viết văn, viết báo thời kỳ này đã tiếp thu lối viết theo Tây phương. Sự tiếp thu này đặc biệt rõ rệt trong văn xuôi, thể văn tiểu thuyết. Hồ Biểu Chánh đã thú nhận trong hồi ký của ông rằng ông đã chuyển hẳn hướng viết văn sau khi đọc truyện “Thầy Lazarô Phiền” của Nguyễn Trọng Quản. Muốn thấy một cách cụ thể sự chuyển hướng trên, chỉ cần so sánh truyện “U tình lục” viết bằng văn vần kiểu Kim Vân Kiều và “Ai làm được” truyện đầu tiên bằng văn xuôi viết theo lối chịu ảnh hưởng ít nhiều tây phương. Sau này, qua những truyện ông phóng tác theo các tiểu thuyết tây phương mà chúng tôi đã đối chiếu so sánh (Chúa tàu Kim Quy, Cay đắng mùi đời, Ngọn cỏ gió đùa), càng thấy rõ ông đã tiếp thu lối viết tiểu thuyết Tây phương thế nào (vì ông đã gạt bỏ mọi tư tưởng, ý thức hệ của các tiểu thuyết Tây phương mà ông phóng tác) và tiếp thu một cách thật nhuần nhuyễn hơn là Lê Hoàng Muu. Trường hợp Hồ Biểu Chánh cho chúng tôi thấy hai sự kiện:

- Nhiều tác phẩm sử, văn, truyện xuất bản rất sớm ở miền Nam bằng quốc ngữ đều do các tác giả công giáo hay chịu ảnh hưởng công giáo.

- Những tác giả công giáo này viết văn quốc ngữ thật đúng chính tả, gọn, xuôi, rõ như Phan Khôi đã nhận định: Đọc Nam kỳ nhứt trình có những Huỳnh Tịnh

(1) Những gợi ý trên để tìm hiểu khoảng lịch sử sau này của miền Nam khi tiếp xúc với văn hóa Bắc Mỹ.

Của, Trương Minh Ký, cộng tác (1898 - 1899) và Nam Kỳ địa phận từ (1909 - 1945) một bên Nông Cổ mìn đàm và Lục Tinh tân văn bên kia sẽ thấy sự khác biệt lớn lao giữa hai lối viết văn quốc ngữ như chúng tôi đã trình bày trong chương về báo chí. Những sự kiện này gợi ý cho chúng tôi đi tìm hiểu xem có mối quan hệ nào giữa Tinh thần của lối viết văn của Tây phương với Kitô giáo, và Tinh thần đó là gì?

Đó là sự chú ý với người thực, việc thực, không phải những biến cố đặc biệt, quan trọng, mà là những việc xảy ra bình thường trong đời sống hàng ngày, không phải của vua quan, các tầng lớp trên, mà là của đông đảo quần chúng, quần chúng thuộc lớp người bị trị...

Không có tinh thần này, không thể có văn xuôi và các thể văn viết như báo chí, sử ký, tiểu thuyết. Người ta thấy tinh thần này trong các tài liệu văn xuôi đạo như Sử ký hội thánh (sử ký giáo hội), Hạnh các thánh, các sách giảng thuyết Kinh hạt v.v.. đã có ngay từ hồi đầu của Kitô giáo. Những tư liệu này ghi chép kể lại người thật việc thật, những sinh hoạt của cộng đồng dân chúng, nghĩa là của đa số quần chúng các tầng lớp dưới.

Truyền thống văn xuôi này, khi chuyển sang văn xuôi đời, ở tây phương - chỉ thay đổi nội dung mà vẫn giữ tinh thần lẽ lối diễn tả.

Khi Kitô giáo được du nhập vào Việt Nam, dĩ nhiên các thừa sai mang theo truyền thống văn xuôi tôn giáo kể trên. Các sách sử ký hội thánh, hạnh các thánh v.v... được dịch hoặc phóng tác ra tiếng Việt trước tiên bằng chữ nôm, rồi bằng quốc ngữ.

Sự có mặt của lối văn xuôi đạo bằng chữ viết đưa cái bình thường, hàng ngày vào sinh hoạt văn hóa có thể coi là một yếu tố mới trong truyền thống văn hóa Việt

Nam. Không kể văn học dân gian truyền miệng thì dù bằng chữ Hán hay chữ Nôm, văn viết chủ yếu là văn vẫn còn văn xuôi chỉ để chép chính sử, giấy tờ hành chính. Nhưng dù là văn xuôi hay văn vắn, chữ Hán hay chữ nôm thì nội dung lời văn viết này thường xa thực tế hàng ngày trước mắt, không đụng chạm gì tới sinh hoạt của đông đảo dân chúng, và về tinh thần diễn tả lời nói, chữ viết cũng không phải tiếng nói hàng ngày của người dân. Dù truyện Kiều văn chương tu tưởng có hay, sâu sắc thế nào đi nữa, người ta cũng không thể tìm thấy một phản ánh nào về ngôn ngữ, nếp sinh hoạt, đời sống xã hội của người Việt Nam bình thường thế kỷ XIX, họ ăn, mặc, ở ra sao, đi chợ thế nào, thực sự tin cái gì, muốn cái gì v.v...?

Nhưng những điều bình thường đó của dân chúng ở một địa phương, một thời kỳ lịch sử có thể tìm thấy trong các tư liệu chữ viết nôm hoặc quốc ngữ đã in hoặc vẫn còn bản chép tay của giới công giáo.

Trong viễn tượng trên, điều chúng tôi coi là cốt yếu, quan trọng ở đây là tinh thần chú ý tới cái hàng ngày của quần chúng, không phải những hình thức diễn tả bằng chữ viết: nôm hay quốc ngữ, và do đó, nếu có nói đến đóng góp của Kitô giáo vào văn hóa Việt Nam, có lẽ trước hết nên kể đến tinh thần này. Dĩ nhiên tinh thần này cũng như một số khái niệm, giá trị khác của Tây phương, bắt nguồn từ Kitô giáo đã trở thành gia tài chung của văn hóa nhân loại, nên chính những người sử dụng truyền bá hay tiếp thu, có thể không biết hay không cần biết đến nguồn gốc xa xưa của nó...

Bây giờ chúng ta làm báo, viết ký sự, tiểu thuyết mô tả người thực việc thực của dân chúng là một điều bình thường, nhưng ngược dòng lịch sử văn học dân tộc

hàng trăm ngàn năm về trước, thì việc làm trên mới có cách đây trên dưới một trăm năm nay... Nếu nhân mối liên hệ giữa tinh thần chú trọng tới cái bình thường hàng ngày bắt nguồn từ truyền thống Kitô giáo với văn xuôi người ta sẽ dễ hiểu tại sao những người viết báo, truyện ký, tiểu thuyết sớm nhất theo lối Tây phương là những người công giáo hay chịu ảnh hưởng công giáo... và tại sao họ sử dụng thành thạo, nhuần nhuyễn lối văn xuôi kể trên, vì đọc những gì họ viết về văn xuôi đạo, dòi từ hàng trăm năm về trước, ngoại trừ những từ của địa phương, thông dụng đương thời, lối viết của họ chẳng khác là bao lối viết hiện nay.

Ngoài ra, kho tàng chữ viết nôm, quốc ngữ của giới công giáo cũng cung cấp những dữ kiện trực tiếp hay gián tiếp cho chúng ta ngày nay hiểu được nếp sống, phong tục, tập quán, sinh hoạt hàng ngày và tiếng nói của người dân thường ba, bốn thế kỷ trước.

Chẳng hạn sách “Thánh Giáo yếu lý” bản gốc của Bá Đa Lộc năm 1774, các bản in Tân Định cuối thế kỷ XIX, và đầu thế kỷ XX chỗ về cấm mê tín dị đoan, kể các loại dị đoan thời đó ở miền Nam là thế nào cung cấp một dẫn chứng cho nhà phong tục học:

“Dị đoan là dị gì?

“Là những sợ dơ tể quái lạ ông bà cha mẹ, tin bói khoa nham độn, cây phù thủy pháp môn, xem tướng mạo, chọn ngày giờ, kỳ yên chạp miếu, lên đồng xuống đồng, thờ tiên sư, thổ công, thổ chủ, đặt bài vị, lên nêu, buộc tran cầu địa lý, đốt giấy tiền vàng bạc, tin chiêm bao mộng huyền, gặp đờn ông đờn bà là bàn luận tốt, xấu, cùng là tin chó kêu, gà gáy, chuột túc, nhện sa, rằng thiêng rằng thánh, và mọi dầu khác như vậy.”

Nhưng có lẽ phần đóng góp quan trọng hơn cả của

các sách tôn giáo là về mặt ngôn ngữ học. Các nhà ngôn ngữ trên thế giới đều chú ý đến mảng tài liệu cổ này như N.V. Starkêvich (bà Nguyễn Tài Cẩn), nhà ngữ học ở Hà Nội, đã gợi ý trong bài “Một vài suy nghĩ bước đầu về việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt”. (Tạp chí Ngôn ngữ, số 4/1978 HANOI).

Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ thời Lô-mô-nô-nôp người ta đã chú trọng rất nhiều đến văn bản “Kinh Thánh của O-xtrô-mia, (1056-57) và mãi sau này trong công trình nghiên cứu ngữ pháp Lịch sử tiếng Nga của Sec-ma-tôp, của Dua-nô-vô v.v... văn bản đó bao giờ cũng được hết sức đề cao. Tiếp theo sau văn bản đó, người ta lần lượt xét đến tất cả các văn bản có thể có, thuộc các thời kỳ kế tiếp, như văn bản ghi trên đã ở Tru-to-ro-can, văn bản dịch từ tiếng Hy Lạp cho Vua Xi-mê-on, văn bản Kinh Thánh tìm được ở Ac-khăng-ghen v.v...

... Đối với việc nghiên cứu ngữ pháp lịch sử tiếng Việt từ thế kỷ 17 đến nay, theo ý chúng tôi, hoàn toàn cũng có thể làm như vậy, bởi vì những thế kỷ này hiện còn để lại cho ta khá nhiều văn bản. Ngoài các tác phẩm văn học nổi tiếng mà chúng ta đều biết như Cung oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm, truyện Hoa tiên, truyện Kiều, thơ Hồ Xuân Hương, Văn tế Phan Huy Ích v.v... thời kỳ này lại còn một nét đặc biệt làm cho nó khác hẳn các thời kỳ trước đó là hiện có khá nhiều văn xuôi - văn xuôi thực sự chứ không phải văn xuôi biền ngẫu. Vào khoảng giữa thế kỷ 17 chúng ta hiện còn những bức thư của ông Tín, ông Thiện viết bằng quốc ngữ, gởi từ Đàng Ngoài vào khoảng tháng 9, tháng 10 năm 1659, những mẫu chuyện về phong tục Việt Nam, truyền thuyết Việt Nam, cũng bằng quốc ngữ và của

Ban-to Thiện thế kỷ 17 lại còn để lại cho ta hơn 20 tác phẩm nôm dày hàng năm, sáu trăm trang, có đề ngày tháng rõ ràng, hiện còn tàng trữ tại Thư viện Vaticăng như Thiên chúa Thánh giáo hối tội kinh” (1634), Đức Chúa Chi Thu (1660), Thiên chúa Thánh giáo khai môn (1668)... Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, ta có hơn 30 bộ sách của Phi-lip-phê Bình như 3 tập “Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong” dày hơn 1500 trang, “Sách sổ sang chép các việc” dày hơn 600 trang. Thời kỳ này văn xuôi nghị luận cũng có, ví dụ cuốn “Biện phân tà chánh” chúng tôi hiện còn thấy ở Thư viện Đại học Tổng hợp Lê-nin-grat. Đó là chưa kể các bộ từ điển có thể cung cấp cho chúng ta những kho tàng rất phong phú về cách cấu tạo từ và từ tổ như từ điển A.dờ Rốt, từ điển Ta-be, từ điển Nôm “Chi nam ngọc âm”, v.v...

Một cách cụ thể, về lịch sử tiếng Việt ba thế kỷ cuối, những tư liệu nôm quốc ngữ có thể chứng minh:

1) Tính thống nhất của tiếng Việt vào thế kỷ 17 ở Đàng Trong và Đàng Ngoài (dựa vào 4000 trang chữ nôm của Majorica, Tự điển De Amaral, Việt-Bồ-la của Đắc Lộ...)

2) Sự phân hóa tiếng Việt thành tiếng, giọng miền Nam (các tự điển Bá Đa Lộc, Tabert, các sách xuất bản của nhà in Tân Định).

Chú thích:

Nhấn mạnh vào điều quan trọng chủ yếu là: Tinh thần chú ý tới cái bình thường, hàng ngày được đưa vào sinh hoạt văn hóa chữ viết, chúng tôi có ý nghĩ giả sử không có chữ quốc ngữ thì có Tinh thần kể trên, người công giáo và sau đó người ngoài công giáo vẫn có thể viết báo, viết ký, tiểu thuyết theo lối Tây phương bằng

chữ Nôm để phê phán luận điểm quen thuộc cho rằng, chữ Nôm khó nên phải có chữ quốc ngữ mới diễn tả được dễ dàng kiến thức khoa học và do đó chữ quốc ngữ là phương tiện duy nhất của tiến bộ như mấy học giả người Pháp và nhóm Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh đã từng rêu rao (1). Gần đây (1979) mấy nhà ngôn ngữ học Mỹ đã thực hiện một trắc nghiệm so sánh tác dụng việc học chữ Hán và chữ La tinh ở nơi trẻ con. Sau ba năm, kết quả cho biết học chữ Hán không khó hơn học chữ viết La tinh (tiếng Anh) và hơn nữa mức trí tuệ phát hiện rất cao ở nơi các em học chữ Hán so với các em học chữ La tinh (2), không phải không có lý do mà những nước Nhật, Trung Quốc đã phát triển sau khi thủ La tinh hóa chữ viết, cuối cùng vẫn duy trì chữ Hán như chữ viết thông dụng và phương tiện truyền thông phổ biến các loại kiến thức, kể cả kiến thức khoa học Tây phương.

Đĩ nhiên, nói như vậy, không có ý phủ nhận chữ quốc ngữ như một sự kiện đã có đó và được chấp nhận. Riêng về chữ quốc ngữ, chúng tôi cũng muốn lưu ý hai điều: theo một vài nhà ngữ âm học, thì việc ghi tiếng Việt bằng chữ La tinh kể như là hoàn chỉnh ngay từ thời kỳ đầu, nếu có những hạn chế thì đó là những hạn chế

(1) Xem chữ và văn quốc ngữ thời kỳ đầu Pháp thuộc, Nam Sơn xuất bản SAIGON 1979 trong chương 3.

Tiếng nói, chữ viết, văn học trong hoàn cảnh đất nước hay sự lựa bĩp của chủ nghĩa quốc gia bằng tiếng nói, chữ viết, đặc biệt trang 140-197.

(2) Thông tin do anh Cao Xuân Hạo, Ban Ngôn ngữ Viện KHXH cho biết, nhưng chưa tìm ra được cuốn sách in, nên chúng tôi chưa dẫn chứng cụ thể được.

không vượt qua được, do đó những nỗ lực cải cách chữ quốc ngữ từ trước đến nay không đi đến đâu phải chăng là vì những dữ kiện trên? Việc sáng tạo viết văn, làm tự điển bằng chữ quốc ngữ không phải chỉ do các thừa sai làm, mà cũng không phải do người Việt Nam làm như một du luận mà Đào Trinh Nhất đã ghi lại. Trên kia tôi đã nhắc lại rằng có ít nhiều bạn quen, rành việc đạo đời xưa ở nước ta lắm, nói với tôi rằng: “Chữ quốc ngữ có lẽ do mấy thầy giảng người mình ở miệt Nghệ An, Hà Tĩnh đặt ra, mà có các ông cố đạo Lang Sa, Y Pha Nho, cùng là người Bồ Đào Nha giúp sức vào nữa. Mấy thầy giảng người mình đó tên gì, là ai thì không ai biết được.” (Trong bài Người có công với chữ quốc ngữ từ 300 năm trước, Cha Alex, de Rhodes, Phụ nữ tân văn 9-2-1932 trang 12).

Sự thực là của cả hai, nhưng mức độ tham gia đóng góp thế nào không xác định rõ được. Về các tư liệu lúc đầu như của Alex de Rhodes, Majorica, người ta khó tưởng tượng nổi lối viết xuôi rất Việt Nam, lại là có thể là của những người ngoại quốc. Còn về các tự điển tài chính các thừa sai đã thú nhận:

- Pigneau de Belhame: “Tôi bắt đầu làm việc với Paul, người bạn đường tất cả mọi công trình của tôi, về những chỉ dẫn quen thuộc đối với Phúc Âm.” (Paul đây là L.M. Hồ Văn Nghi, xem Taboulet, tom I trang 173).

- Taberd, Theo M. Đúc trong “Hạnh cha Minh và Lại Gẫm tử đạo” thì Taberd khi ở Calcutta có mang theo học trò sách đoán (chủng sinh thần học) tên là Thân và Hiếu theo mà giúp việc in tự điển. Sau khi hai người này về nước, lại xin gửi Phan Văn Minh sang giúp cho rồi việc tự trị. Chính Phan Văn Minh là người đem Tự vị Taberd về nước tháng 8.

- Tự điển Genibrel. Trong lời tựa: “Dàn bài và kế hoạch thực hiện Tự điển mới được bàn xét và quyết định vào đầu năm 1884, và từ đó tức là trong 19 năm, chúng tôi không ngừng theo đuổi công trình này cho đến khi hoàn tất với sự giúp đỡ của một nhà nho tuyệt vời.”

